

522  
1/107

# VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

NĂM THỨ XVI

SỐ 1 & 2 (tháng 9 & 10, 1967)

NHÀ VĂN-HÓA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC

SAIGON - VIETNAM

# VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Năm thứ XVI, Quyển 1 & 2 (tháng 9 & 10, 1967)

NHA VĂN-HÓA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÀ

# VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG  
NHÀ VĂN-HÓA BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN  
NĂM THỨ XVI, SỐ 1 & 2 (Tháng 9 & 10, 1967)

## Mục-Lục

- \* Diễn-văn của B.S. NGUYỄN-LƯU-VIÊN, Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng, Tổng-Ủy-Viên Văn-Hoà Xã-Hội, nhân dịp Lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9-1967).
- \* Diễn-văn của ông Quyền Hội-Trưởng Tổng-Hội Không-Học Việt-Nam đọc trong Lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9-1967).

— Lá thư Tòa soạn . . . . .	9
— Khía cạnh xã-hội của Văn-chương . . . . .	NGUYỄN-SỸ-TẾ 11
— Giác mộng Kinh-sư dưới mái chùa Linh-mụ . . . . .	PHAN-DU 15
— Vài khía cạnh kinh-tế và xã-hội của văn-đề gạo ở Việt-Nam trong tiền bán thế-kỷ thứ XIX . . . . .	NGUYỄN-THẾ-ANH 32
— Âm-lịch và dương-lịch . . . . .	NGỌC-TÂM 49
— Đức Thánh Gióng . . . . .	NGUYỄN-BÁ-LĂNG 58

<b>Thi-ca của VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG, LÊ-HOÀNG...</b>	74
— Kinh-Kha hành thích vua Tần . . . . .	THŨ-LANG 79
— Tiểu-thuyết Pháp trong khoảng 20 năm sau đệ-nhi thế-chiến . . . . .	HỒNG-NHƯNG 89
— Mười cuốn tiểu-thuyết lớn nhất của văn-học Âu, Mỹ dưới mắt W. Somerset Maugham . . . . .	HOÀNG-UNG 95
— Một sách . . . . . (bản-dịch của Hoàng-Ưng) . . . . .	LÂM-NGŨ-ĐƯƠNG 109

**Tin tức Văn-hoá**

★ Hoạt-động của Bộ Văn-Hóa . . . . .	120
★ Giới-thiệu Sách, Báo . . . . .	124
★ Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-Nghị Đông-phương-học thứ XXVII tại Mỹ-Quốc . . . . .	126

**Phụ-trương**

— The Origin of Dak Nue, a Mong-Rolom Legend . . . . .	HENRY AND EYANGELINE BLOOD 136
— Buddhism in Vietnam, Past and Present . . . . .	Dr. THICH-THIÊN-ÂN 142

# CULURE

## MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS  
 MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE  
 VOL. XVI, Nos 1 & 2 (September & October, 1967)

### Contents

★ Address by Dr. Nguyen Luu Vien, Deputy Prime Minister in charge of Cultural and Social Affairs at the Commemoration of the Anniversary of Confucius (Sept. 28, 1967).	
★ Speech delivered by the Representative of the Confucius General Association at the Commemorative Ceremony of Confucius' Birthday (Sept. 28, 1967).	
— Letter to the Readers...	9
— Social side of Literature...	NGUYEN-SY-TE 11
— Origin of Linh-mụ Pagoda (Hue)...	PHAN-DU 15
— Some economical and social aspects of Rice problem at the First half of XIX Century...	NGUYEN-THE-ANH 32
— Lunar and solar Calender...	NGOC-TAM 49
— Legend of Phu Dong Thien Vuong...	NGUYEN-BA-LANG 58

Poems by	VU-HOANG-CHUONG, LE-HOANG...	74
—	Kinh-Kha's attempt to assassinate Tan Emperor...	THU-LANG 78
—	French Novels after World War II...	HONG-NHUNG 89
—	Ten World Greatest Novels selected by W. Somerset Maugham...	HOANG-UNG 95
—	The Bookworm... (translated into Vietnamese by Hoang-Ung)	LIN YU TANG 109

### Cultural News

* Activities of Ministry of Culture...	120
* Books Review...	124
* Official Report on the Conference of Orientalists...	126

### Supplement

— The Origin of Dak Nue, A Mnong Rolom Legend...	HENRY AND EVANGELINE BLOOD 139
— Buddhism in Vietnam, Past and Present...	Dr. THICH-THIEN-AN 142

\*

# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION  
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES  
MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION ET DE LA CULTURE  
Vol. XVI, Nos 1 & 2 (Septembre & Octobre, 1967)

## Table des Matières

★ Discours de Monsieur le Dr. Nguyen Luu Vien, Vice-Président du Comité Exécutif Central, Chargé des Affaires Culturelles et Sociales, à l'occasion de l'Anniversaire de la Naissance de Confucius (28-9-1967).	9
★ Discours du Représentant de l'Association Générale des Etudes Confucéennes du Vietnam à l'occasion de l'Anniversaire de la Naissance de Confucius (28-9-1967).	9
— Aux Lecteurs...	11
— Aspects sociaux de la Littérature...	NGUYEN-SY-TE 11
— Pagode Linh My (Légende)...	PHAN-DU 15
— Aspects économiques et sociaux du Problème de riz au Vietnam dans la 1 <sup>ère</sup> moitié du XIX <sup>e</sup> siècle...	NGUYEN-THE-ANH 32
— Calendrier lunaire et Calendrier solaire...	NGOC-TAM 49
— Phu Dong Thien Vuong (Légende)...	NGUYEN-BA-LANG 58

Poems de VU-HOANG-CHUONG, LE-HOANG... 74

- Kinh-Kha et la Tentative d'assassinat  
de l'Empereur Tan... THU-LANG 78
- Le Roman Français pendant 20 ans  
après la Seconde Guerre Mondiale... HONG-NHUNG 89
- Dix meilleurs romans du monde sélectionnés  
par W. Somerset Maugham... HOANG-UNG 95
- Un extravagant Bibliomane  
(traduit en Vietnamien par Hoang Ung)... LIN-YU-TANG 100

### Nouvelles culturelles

- \* Activités du Ministère de la Culture... 120
- \* Nouveaux livres... 124
- \* Rapport officiel sur la Conférence des Orientalistes .. 126

### Supplément

- The Origin of Dark Nue,  
è Mngong Rolom Legend... HENRY AND  
EVANGELINE BLOOD 139
- Buddhism in Vietnam, Past and Present... Dr. THICH-THIEN-AN 142



## DIỄN-VĂN \*

của BS. NGUYỄN-LUU-VIÊN  
Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương  
Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội  
nhân dịp LỄ THÀNH-ĐÀN ĐỨC KHÔNG-TỬ  
(28.9.1967)

Kính thưa Quý Vị,

Trong bầu không khí trang-nghiêm, đượm-nồng đạo-vị của Ngày Đản-sinh ĐỨC KHÔNG-TỬ, suy-gẫm lại để thấm-nhuần đạo-lý cao-siêu của bậc "THẦY MUÔN THUỞ", — một đạo-lý với những giá-trị vĩnh-cửu đã hun-đúc thành những giếng-mỏi căn-bản cho cuộc sống của nhiều dân-tộc, trong đó có dân-tộc ta. — tôi thiết-trưởng không phải là chuyện thừa.

Từ đời Xuân-Thu đến nay, đã trải qua có trên 2.500 năm, nhưng những lời dạy của ĐỨC KHÔNG vẫn có thể xem là những chân-lý vô-giá, luôn luôn hợp-thời, trước những tiến-bộ dồn-dập của khoa-học hiện-đại.

Những trang hào-khiet, những bậc sĩ-phu lão-lào tiết-tháo đã từng viết bao nhiêu trang sử vàng son của nước Việt, đều đã chịu ảnh-hưởng sâu đậm của Nho-giáo, đều là môn-đệ của Sân Trình Cửa Khổng.

Như thế, nếu ta quay về đạo-lý Thánh-hiền, không phải là nệ-cổ, không phải là thoái-bộ: ta cần phải ôn lại những bài học của quá-khứ, để xây dựng cái hay, cái đẹp cho hiện-tại và cho cả tương-lai.

Nhìn qua những sự bất-an trầm trọng, trong một xã-hội bị phân-hóa đến cực-độ như xã-hội ta ngày nay, giữa tình-trạng nhiễu-nhuơng của đất nước, mà các giá-trị tinh-thần cơ-hồ như không còn được mấy ai quan-tâm đến nữa, và lần lần phải nhường chỗ cho nếp sống phóng-dãng, đồi-trụy của thời-đại văn-minh cơ-khí, ta thấy rằng Khổng-giáo càng ngày tỏ ra hữu-ích để xây một xã-hội

\* Ông Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội, đại-diện Bác-sĩ Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương kiêm Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội.

có trật-tự mà trong đó những nấc thang Giá-trị được sắp xếp hợp theo tài và theo đức của mỗi người.

Nước Việt-Nam ta hiện đang đứng trước một khúc quanh lịch-sử vô cùng hệ-trọng, và đang đòi mọi nỗ-lực để cách-mạng xã hội, kiến-tạo một nền Dân-Chủ thật sự, chân-chính, hầu mang lại tự-do, thanh-bình, hạnh-phúc cho toàn-dân.

Nhưng, nền dân-chủ mà mọi người đều khao-khát ấy sẽ không thể nào vững-chãi, nếu không được xây trên một nền trật-tự vững-chắc, một tôn ti thượng hạ phân-minh, nếu mỗi người chúng ta, trong phạm-vi của mình, không làm tròn nhiệm-vụ mà chỉ biết hưởng thụ cho thỏa thích.

Chính vì vậy mà những mối tương quan giữa nhà nước và nhân-dân, giữa cha con, chồng vợ, anh em, bằng-hữu bao giờ cũng phải thận-trọng, nghiêm-túc như Thánh-Hiền đã dạy, nếu ta không muốn thấy một cuộc đảo-lộn và hủy-diệt của xã-hội chúng ta.

Trái với Cộng-sản phi-nhân, bá-đạo, lấy uy-vũ mà chế-ngự lòng dân, chà đạp nhân-cách, đạo Khổng chủ-trương dùng Nhân Nghĩa, Đức-Độ để cảm-hóa và thu phục lòng người.

Đó mới là bí-quyết để thành công trong việc tạo-lập một nền Dân-chủ lâu dài, bền-chắc.

Nhưng, căn-bản của Khổng-giáo là đạo làm người. Muốn cải-tạo xã-hội, xây dựng dân-chủ, ta phải biết tự sửa bản thân, cho thuận đạo, đủ trí, đủ dũng, đủ tư-cách, rồi mới nghĩ đến việc « tề gia, trị quốc ».

Hôm nay, kỷ-niệm ĐỨC THÁNH-NHÂN, tôi thiết-tha mong mỏi và chúc cho Hội Khổng-Học Việt-Nam được sự ủng-hộ của đồng-bào các giới, nhất là giới lãnh-đạo quốc-gia, lãnh-đạo các ngành, và giới phụ-huynh hợp lực lại để phục-hưng và phát-huy sâu rộng cái tinh hoa của nền Khổng-học, hầu ngăn chặn sự sa-đọa tinh-thần, và tạo một xã-hội trong-lai sáng-sủa hơn, trong-lành hơn, theo một chiều hướng-thượng cần-thiết cho sự trường-tồn của dân-tộc.

Trân-trọng kính chào Quý Vị.



## DIỄN-VĂN

của Ông Quyền Hội-Trưởng  
Tổng-Hội Khổng-Học Việt-Nam  
đọc trong lễ Thánh-Đàn Đức KHÔNG-TỬ  
(28-9-1967)

Kính thưa Bác-Si Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng kiêm  
Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội,

Kính thưa Quý Vị Ủy-Viên, Thứ Ủy,

Kính thưa Quý Vị Đại-Sứ, Tổng Lãnh-Sự và Lãnh-Sự,

Kính thưa Quý Vị Đại-Diện các Tôn-Giáo, Đoàn-Thê, Hiệp-Hội và  
Học-Đường.

Thưa Quý Vị,

Trong thời đại Xuân-Thu, nước Trung-Hoa sống trong tình-trạng cực kỳ rối ren, hỗn loạn. Lúc ấy, uy-quyền quốc-gia bị áp đảo và trở nên suy yếu. Các xứ chư hầu thi nhau nổi lên xưng hùng xưng bá, cạnh tranh giành đất lẫn nhau.

Trong mỗi xứ chư hầu, các nhà thế gia đại-tộc lại lẫn át cả việc triều chính mặc tình thao túng và tác oai tác họa cho dân chúng.

Trong hàng bá quan thì kẻ dưới bưng bít lương gạt người trên, người trên thì kiêu căng và bất chính đối với kẻ dưới.

Trong giới người có ăn học, đa số chỉ chạy theo dục vọng ích kỷ, xu phụ thời thế, bợ đỡ nhà cầm quyền, xúi giục vua này tranh chấp với vua kia, mặc sức tung hoành mua dân bán nước để mưu đồ lợi ích riêng tư.

Bởi vậy, dân chúng đau khổ trăm bề, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc và luôn luôn sống trong bất an và lo sợ.

Trước tình cảnh rối ren ấy, nhiều người không còn giữ được nhân luân, đạo hạnh, quên cả lễ nghĩa và liêm-sĩ, chỉ biết hành động theo thú tính của mình.

Trong con người không giữ được lương tâm, đức độ, trong gia đình không giữ được kỷ cương, nề nếp, trong xã hội không giữ được trật tự và tôn nghiêm, cho nên Quốc-gia đã rời rạn lại càng rời rạn thêm.

Giữa lúc đạo đức suy-vi, phong hóa tàn tạ, lòng người ly tán, dân tình khờ sỗ, một vị thánh ra đời để truyền bá đạo lý cho dân gian, gây dựng nề nếp xã-hội, đem lại niềm an vui cho tâm hồn và sự chân chính đến lòng người.

Vị Thánh triết ấy là đức Khổng-Tử, một bậc Thầy muốn thuở của Á-Đông. Ngài là con của Ông Thúc-Lương-Ngột và bà Phan-thị-Trung-Tại.

Người ta truyền khẩu rằng : Ông bà Thúc-Lương-Ngột vì hoàn cảnh gia đình quá hiếm hoi, bèn lên cầu tự ở trên núi Ni-Sơn.

Sau kỳ cầu tự này không lâu bà Thúc-Lương-Ngột mang thai và sanh ra Khổng-Tử.

Đức Khổng-Tử sinh nhằm ngày Canh Tý, tháng 11 năm Canh-Tuất, niên hiệu thứ 21, đời vua Linh-Vương nhà Chu, tức là năm 551 trước Thiên-Chúa giáng-sinh, tại làng Xương-Bình, huyện Khúc-Phụ, tỉnh Sơn-Đông nước Lỗ.

Ngài bẩm sinh là người hiền hòa, đạo hạnh và thông-minh xuất chúng.

Ngài từ khi lên 3 tuổi đã tỏ ra khác hẳn những đứa trẻ khác tướng mạo ung dung, hiền hậu, tâm tính ưa chuộng lễ nghi và trọng như người đã lớn.

Chính năm ngài lên 3 tuổi, cha Ngài đã mất, Ngài chỉ trông chờ vào hiền mẫu sớm khuya ra tần tảo dưỡng nuôi.

Mặc dầu chịu số phận mồ côi cha và sống trong hoàn cảnh thiếu thốn, không bao giờ sao lãng việc học hành, luôn luôn trau giồi đạo hạnh và lễ-nghĩa.

Càng lớn lên, Ngài càng cần mẫn thiết tha với sự học. Ngài thường nói : việc học không bao giờ làm cho ta chán.

Ngài học với thầy thì rất ít, phần nhiều Ngài tự học và tự nghiên cứu lấy, đem dung hòa những điều ghi chép trong kinh điển với những kinh nghiệm thực tế tìm thấy trong sự giao tế, sinh hoạt ở nhân-quần, xã-hội.

Ngài quan niệm rằng thường thường ai cũng có thể làm thầy ta cả, bất cứ ai hơn mình điều gì đáng cho mình học hỏi, noi theo.

Gặp người tốt, ta cố gắng bắt chước, và theo thốt cho kịp, gặp người xấu ta nên tự vấn xem ở trong ta có điều gì xấu như thế không để kịp thời cải hối, cho nên người tốt và kẻ xấu đều có lợi cho việc học tập của chúng ta.

Vì siêng năng chăm chú vào việc học vấn, Ngài tránh xa những cám dỗ xấu xa trong xã-hội, và có được những nét tốt như ăn uống điều độ và đạm bạc, siêng năng làm lụng, không xa xỉ phóng túng, luôn luôn giữ điều tin nghĩa và gần gũi với thầy hay bạn giỏi để trau giồi đạo lý. Về sau, đức Khổng-Tử thường dạy các môn sinh của Ngài rằng : "Người có chí học đạo, miễn đủ ăn thì thôi, chẳng cần cao lương mỹ vị, miễn có chỗ ở thì thôi, chẳng cần xa hoa phú phiếm, làm việc gì cũng phải cần mẫn, noi điều gì cũng nên thận trọng, phải năng lui tới

nơi văn-hóa đạo đức để học hỏi cầu tiến. Như thế mới là người ham học vậy.

Đức Khổng-Tử quan niệm rằng, việc học không phải chỉ nhằm vào văn chương thi phú, mà phải lưu tâm đến nhiều địa hạt khác. Đại để, trong thời bấy giờ Ngài chủ trương rằng, các môn sinh phải trau giồi lục nghệ : Lễ, Nhạc, Xạ, Ngự, Thư và Số.

Học Lễ để biết cách cư xử với chính mình và giao tế với mọi người.

Học nhạc để biết điều hòa từ tâm hồn ta đến các sự việc ngoại cảnh.

Học xạ và ngự để biết cưỡi ngựa bắn cung, trau giồi sức khoẻ và tu luyện nghệ thuật binh bị.

Học thư để mở rộng kiến văn trên địa hạt văn chương và tư tưởng.

Học số tức là học toán pháp và khoa-học.

Khổng-phu-tử cho rằng, kẻ đi học phải đem cái sở học của mình ra áp dụng vào thực tế để giúp đời, xây dựng cho đời.

Bởi vậy, Ngài không những là một nhà văn-hóa uyên bác mà còn là một hành chánh gia, một chính trị gia, một nhà lãnh đạo lỗi lạc.

Thoạt tiên, Ngài giữ chức Ủy-lại, coi thóc lúa trong kho. Ở chức này Ngài tỏ ra một người đo lường và tính toán rất giỏi và sông phẳng. Đức thanh-liêm của Ngài đã làm cho kẻ trên, người dưới kính phục và nêu gương tốt cho hàng quan lại thời ấy.

Sau đó, Ngài làm Tư-chức-lại, trông coi việc chăn nuôi thú vật. Ở chức này nhờ đức tính cần cù, lanh lẹ và chu đáo, Ngài cũng gặt hái được những kết quả rất tốt đẹp, các súc vật đều lành mạnh, mau lớn và sinh sản nhiều.

Xem thế, một bậc thánh nhân, khi còn ở địa vị thấp, làm việc nhỏ, vẫn tận tâm, tận lực phục vụ công ích.

Và lại, đức Khổng-Tử vẫn thường khuyên dạy : "Đừng lo mình không có địa-vị, chỉ lo mình không đủ tài đức xứng đáng với địa vị mà thôi, đừng lo người không biết đến tên tuổi mình, chỉ lo mình không xứng đáng với sự biết của người mà thôi."

Năm 51 tuổi, đức Khổng-Tử làm chức Trung-Đô-Tề, lo việc cai trị đô thị nước Lỗ. Ở chức này, Ngài đã ra là một nhà hành-chánh lỗi lạc, luôn luôn lấy điều nhân nghĩa và chính trực huấn dụ mọi người, ai nấy đều cảm phục Ngài và theo Ngài bỏ điều dở làm điều hay.

Đảm nhiệm chức Trung-Đô-Tề chưa đầy một năm, Ngài đã mang lại an-ninh, trật-tự cho dân-chúng. Tất cả mọi người đều cảm đức Ngài mà sống trọng lễ giáo và kỷ-luật. Các viên-chức tại các công sở dưới quyền Ngài đều noi gương Ngài mà trở nên những công bộc tốt của Quốc-gia, ân cần hòa nhã với dân chúng địa phương và chu đáo cần mẫn lo lắng cho công vụ.

Với đức độ của Ngài, Ngài đã cảm hóa được tất cả mọi người trong Trung



đó, từ quan quân trong các ty sở đến mọi công dân, ai ai cũng quý mến ngài và kính trọng Ngài.

Tiếng thơm vang đến tai triều đình, vua Lỗ-Định-Công bèn mời Ngài lên giữ chức Tư-Không, tức như chức Tổng-Trưởng Công-Chánh bây giờ và kiêm nhiệm Đại-Tư-Khẩu, tức như chức Tổng-Trưởng Bộ Tư-Pháp bây giờ.

Lúc đó, tiếng thơm của Ngài đã vang khắp nước, công đức của Ngài đã gây ảnh hưởng sâu xa đến nền phong hóa trong các tầng lớp nhân-nhân.

Trong các cơ-quan công quyền, Ngài dẹp tan các tệ đoan lũng-đoạn, hối-lộ áp-bức, vượt quyền. Trong dân chúng, Ngài đặc biệt quan tâm đến cứu trợ kẻ nghèo khó, cô quả, góa bụa. Cảm mến công đức của Ngài, mọi người trở nên ăn ngay ở thật, cần cù làm lụng, trên thuận dưới hòa, an cư lạc nghiệp.

Bởi vậy, vua Lỗ-Định-Công rất kính mến Ngài và trọng Ngài như bậc Thầy của Vua vậy.

Đến năm 56 tuổi, Ngài được phong lên làm Tướng quốc, tức như chức Thủ Tướng Chánh-Phủ ngày nay.

Ở chức này không bao lâu, Ngài đã làm cho địa-vị của nước Lỗ được nâng cao, giúp cho dân chúng được an cư lạc nghiệp, Quốc-gia phồn thịnh hơn trước nhiều.

Trong suốt thời gian nắm giữ quyền hành quốc-gia, mặc dầu quyền cao chức trọng, mặc dầu được nhà vua tôn kính, đức Không-tử vẫn luôn luôn giữ được nếp sống thanh đạm, giản dị, trong sạch vào đạo hạnh.

Đức độ khoan hòa và tinh siêng năng cần mẫn của Ngài đã làm cho toàn dân kính phục, cho nên phép nước tuy nghiêm, song ít phải dùng đến pháp-luật mà dân-chúng vẫn bảo nhau ăn ở hiền lành.

Trên lãnh vực chánh-trị và xã-hội, đức Không-Tử đã một nhà lãnh-đạo lỗi lạc, thì trên lãnh vực văn-hóa giáo-dục, Ngài là Một ông thầy lưu danh muôn thuở.

Ngài đi chu du các nước, truyền bá đạo-lý của Ngài trong dân gian, và riêng phần môn sinh, Ngài đã giảng dạy có đến 3.000 người.

Trong số 3000 môn sinh, có 10 người tiến đến một trình độ rất cao, chia làm bốn khoa như sau :

1. Khoa đức hạnh có các ông : Nhan - Uyên, Mẫn - tử - Khiên, Nhiễm-bá-Ngưu, Trọng Cung.
2. Khoa ngôn-ngữ có các ông : Tề Ngã, Tử-Cống.
3. Khoa chính-trị có các ông : Quý-Lộ và Nhiễm-Hửu.
4. Khoa văn-học có các ông : Tử-Du và Tử-Hạ.

Mười người ấy được coi là thập triết ở trong Không-môn vậy. Trong khoa sư phạm, Ngài chú-trọng tùy trình-độ kiến-thức của mỗi môn sinh mà giảng.

Ngài nói : « Người có kiến thức cao, ta phải lấy điều cao viển mà nói. Còn đối với người còn kém, ta không nên đem những điều cao siêu ra nói.

Ngài lại còn tùy theo tính tình của mỗi môn sinh mà uốn nắn, giáo-dục, cho nên có nhiều khi cùng một câu hỏi giống nhau mà mỗi người hỏi Ngài trả lời một khác.

Ngài rất tận tâm đối với học trò. Ngài vẫn thường nói : « Ta học hoài mà không chán, dạy hoài mà không mỏi ».

Không những Ngài đã dày công trong công việc giáo dục cho 3000 môn đệ, mà Ngài còn thực hiện được một công trình lớn lao cho nền văn-hóa Á-Đông trong việc san định lục kinh.

Ngài sắp đặt kinh Thư, kinh Lễ, san định kinh Thi, tu sửa kinh Nhạc, chỉnh đốn kinh Dịch và mãi đến 71 tuổi, Ngài làm xong kinh Xuân - Thu.

Ngoài ra, nhờ nền giáo-dục do Ngài sáng lập, sau này bộ sách Tứ-Tư đã ra đời gồm 4 cuốn : Luận-Ngữ, Mạnh-Tử, Đại-Học, Trung-Dụng.

Điều quan trọng hơn cả là Ngài đã để lại cho đời sau một học thuyết triết lý, trải qua 25 thế-kỷ, vẫn trường tồn cho đến ngày nay.

Học thuyết ấy là một nền đạo-lý cao cả, có giá trị thực tiễn và trường cửu, đã là một công trình lớn lao trong nền văn-hóa Á-Đông.

Trong học thuyết của Ngài, Ngài chỉ cốt lấy những điều thực tế hợp với bản tính của con người để giáo hóa con người, chứ không nói những điều huyền bí, u ám. Ngài thường nói : « Đạo không xa người. Nếu vì đạo mà người phải xa bản tính của người, thì đạo ấy không phải là đạo nữa ».

Bởi thế, tôn chỉ của Không-giáo là chú lấy nhân nghĩa lễ trí tín và trung thứ làm gốc.

Ngài vẫn thường dạy rằng :

« Kỳ sở bất dục, vật thi ư nhân ». Nghĩa là những điều gì mình không muốn thì mình đừng nên đem điều ấy đến cho người khác.

Không-giáo chú trương đề cao giá trị con người và dạy con người những điều lợi ích thực tế trên lãnh vực ngôn-ngữ hành động và tư-tưởng.

Đạo của đức Không-Tử truyền cho thầy Tăng-Sâm, Tăng-Sâm truyền cho Không-Cấp và Không-Cấp truyền cho Mạnh-Tử.

Mạnh-Tử là một trang đại hiền triết, chủ trương « thuyết tính thiện » và tranh luận rất nhiều về đạo-đức và chánh-trị.

Mạnh-Tử đã từng nói : phải lấy dân làm quý trên hết, xã-tắc đứng thứ hai, và không nên quá đề cao nhà lãnh đạo quốc-gia.

Trong Nho-giáo, sau đức Không-Tử, người ta thường tôn Mạnh-Tử và coi Mạnh-Tử như một Á-Thánh đại-hiền.

Đức Không-Tử tạ thế vào năm thứ 41 đời Chu Kinh Vương, tức là năm 479 trước Thiên Chúa giáng sinh. Năm ấy ngài được 73 tuổi.

Kính thưa Quý Vị,

Tưởng niệm đến công đức của một bậc Đại-Thành Chí-Thánh, một vị thầy vận thể của A-Đông, chúng ta không khỏi liên tưởng đến hoàn cảnh nước ta ngày nay.

Trong hiện tình đất nước, đạo lý bị suy vi, một số người bỏ hết luân thường đạo hạnh, gây nên bao thảm trạng đau lòng trong gia-đình, ở các học-đường và đây rẫy ngoài xã-hội.

Chúng tôi quan niệm rằng trong hoàn cảnh rối ren ngày nay, luật pháp không đủ hiệu-lực để chặn đứng các mối tệ-đoan trong xã-hội, mà song song với việc thực hành luật-pháp chúng ta phải lo chấn hưng đạo đức và chỉ có công cuộc chấn hưng đạo-đức mới là một sức mạnh vô song chấm dứt được tận gốc các mối tệ-đoan trong xã-hội loài người.

Chúng tôi hy vọng rằng đây là một trong những tiếng chuông thiết-tha đến với tất cả quý vị, với những người hằng quan tâm đến việc giáo-dục con em và đặc biệt quan tâm đến lễ tồn vong của Tổ-Quốc và dân-tộc chúng ta.



## LÁ THƯ TỎA SÁNG

Cho đến nay tạp chí Văn-Hoá Nguyệt-San đã bước sang năm thứ mười sáu. Trong hai năm vừa qua vì nhiều trở ngại, việc xuất bản tờ tạp chí không được đều đặn, mỗi năm chỉ được đánh dấu bằng vài ba số tượng trưng cho khỏi đứt đoạn. Bầu không khí sinh hoạt như vậy thật ảm đạm.

Lẽ ra một cơ quan ngôn luận có mặt từ lâu như thế phải có tầm phổ biến sâu rộng nhưng trong thực tế rất ít người biết đến tờ Tạp Chí, chớ đừng nói chi đến việc đọc. Điều này cũng dễ hiểu. Theo nhận định của chúng tôi, một nhóm chuyên viên mới được giao phó công việc đảm trách tờ Tạp Chí thì cho tới nay Văn-Hoá Nguyệt-San đã chủ trương thiên hẳn về môn cò học thám cứu và những vấn đề quá chuyên môn, do đó những bài vở in ra có giá-trị của những tài liệu tham khảo, chỉ giúp ích cho một số ít người cần tra cứu mà thôi. Vì thế có lẽ mới có tình trạng gần như độc chiếm của một số tác giả.

Kể từ đây Văn-Hoá Nguyệt-San sẽ do ban chuyên viên Nha Văn-Hoá đảm trách. Trước hết về định kỳ chúng tôi sẽ cố gắng ra đúng thời hạn.

Về đường lối chúng tôi chủ trương cải tiến đề :

- (1) Tờ Báo thành một thứ diễn đàn tự do ngõ hầu các bậc trí giả thêm cơ hội phát biểu ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan tới Văn-Hoá trong và ngoài nước, qua các bài tham luận, luận thuyết, tranh luận, thuyết trình v.v... Phần này sẽ là chính yếu của Văn-Hoá Nguyệt-San.

- (2) Phổ biến những công trình khảo cứu về Văn-Hóa Đông Tây, kim cổ, nhất là những công trình trước tác, dịch thuật có giá trị để làm giàu cho gia sản Văn-Hóa Việt-Nam.
- (3) Giới thiệu những trào lưu tư tưởng, văn chương, nghệ thuật của thế giới mỗi ngày một thu hẹp. Ngoài ra chúng tôi vẫn giữ lại phần phụ lục bằng ngoại ngữ để giới thiệu những nét đặc thù của nền Văn-Hóa Việt-Nam với người Ngoại Quốc.
- (4) Phản ảnh trung trực những sinh hoạt Văn-Hóa qua mục Tin tức văn-hóa, Tin sách và Phê bình tác phẩm.

Với tấm lòng chí thành muốn phục vụ và với lòng tin tưởng vô biên nơi khả năng và thiện chí của các bậc cao minh trí giả hằng quan tâm đến tương lai Văn-Hóa, chúng tôi mong được sự chỉ giáo thêm để biết cách phụng sự hữu hiệu hơn những nhu cầu cấp bách về Văn-hóa của đất nước trong giai đoạn mới này.

Chúng tôi thành tâm mong chờ sự đóng góp tích cực từ khắp nơi và nhất là của các học giả từng hoạt động và thấu hiểu thế nào là nhu cầu Văn-Hóa.

Riêng đối với các bậc văn gia học giả đã từng cộng tác lâu năm với Văn-Hoá Nguyệt-San lúc nào chúng tôi cũng vẫn giữ lòng ngưỡng mộ và biết ơn, nhưng chỉ dám xin một điều là quý vị nên nghĩ đến độc giả trung bình mà chúng tôi nhằm phục vụ để các bài được nhẹ nhàng hơn, phổ thông hơn.

Sau hết Ban Biên Tập xin chân thành tạ lỗi với những vị đã có bài gửi đăng nhưng vì nội dung của bài không thích hợp với chủ trương cải tiến tờ Văn-Hoá Nguyệt-San nên Tòa Soạn đành hoãn lại.

BAN CHUYÊN VIÊN NHA VĂN-HOÁ

NGUYỄN SỸ TẾ

## khía-cạnh xã-hội của văn-chương

Văn chương là một hiện tượng kỳ diệu pha hòa sắc thái cá nhân với sắc thái xã hội. Đó là những công trình sáng tạo âm thầm, nhất thời song lại có cơ hội để trường tồn hơn các tác tạo nào khác, kể cả những triết thuyết và những lý thuyết khoa học. Nó thuộc con người sáng tạo nghệ thuật (homo artifex) nhưng rồi vẫn động viên mọi sức mạnh của con người suy tư, tôn giáo, chính trị... và cả con người lao tác nữa. Nó là quyền và dụng của tất cả mọi người, nhưng rồi những thiên tài thì lại hết sức hiếm hoi. Nó là sản phẩm của trí tưởng tượng nhưng rồi vẫn là những thực tại sống động nhất.

Bản về văn chương, có đến muôn ngàn vấn đề phải cứu xét. Và khoa triết lý về văn chương vẫn còn là một cánh đồng mở ngỏ cho bất luận ai muốn khai phá. Ta hãy bắt chọt năm lấy hôm nay, trong muôn một khía cạnh của văn chương, cái bộ dạng xã hội của nó.

\*

Trước hết, văn chương ghi nhận theo cung cách riêng của nó — cung cách nghệ thuật — cái sắc thái thời đại của người tạo ra nó. Không ai phủ nhận cái ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử và xã hội đối với các tác giả văn chương. Tiếc rằng có nhiều người đã nhận định thiếu sót hoặc sai lầm về tương quan giữa thời đại và tác giả. Đành rằng nhiều tác giả cùng sống một hoàn cảnh xã hội thì cùng chịu chung một ảnh hưởng xã hội, nhưng đến khi cái ảnh hưởng xã hội đó tác động các tác giả để tạo nên kết quả thì những kết quả này lại có thể khác nhau xa; điều đó còn tùy thuộc ở cá tính và sức chịu đựng và phản ứng chống đối xã hội của mỗi tác giả. Và lại, ở mặt khác, ta còn phải công nhận cái chiều ảnh hưởng ngược lại từ tác giả đến thời đại. Một số tác giả có

cá tính mạnh mẽ, có văn tài độc đáo, có tư tưởng tiến bộ vẫn có thể tạo nên một sắc thái nào đó cho thời đại họ sống; điều này đã hơn một lần được chứng minh bởi các văn hào, thi bá. trong lịch sử văn chương thế giới.

Văn chương kết tinh những xúc động của thời đại. Ở chỗ này, nó là bước tiên khởi cho lịch sử, — mở tài liệu đầy đủ và sống động nhất để làm cho « con đường từ cái nghĩ đến cái sống » bớt phần xa xôi. Dầu thi gia là một vì á-thánh mang thông điệp của hoàng thiên xuống cho cõi đời hay chỉ là người của đám đông ghi nhận một cách bèn nhảy và phát biểu một cách trung thực những ghét yêu của quần chúng, người ấy vẫn là một chiến sĩ của nhân loại trong cái mệnh dài lâu và phức biệt của nó.

Một nhà xã hội học Tây phương đã có một nhận định khá xác đáng về một khía cạnh xã hội của văn chương: « Văn chương đúc kết phần chánh yếu của một nền văn minh, ít nhất cũng trong lúc mà nền văn minh đó còn chưa mang nặng sắc thái khoa học và kỹ thuật ». Đó là một điều đáng cho các dân tộc hãy còn thấy hay tự nhận là mình còn sống về giá trị tinh thần nhiều hơn suy ngẫm để mà rút ra những bài học xác đáng trong công cuộc trau dồi văn học. Lịch sử cách mạng thế giới trong những thế kỷ gần đây đã cho thấy sức mạnh của văn chương và biện minh một cách hùng hồn cho những đòi hỏi được đóng góp vào cho cách mạng, — những đòi hỏi nhiều khi đã bị bài bác một cách thâm thương — của khá nhiều văn nhân thi sĩ, điển hình một Maiakovski của Nga số viết. Do đó, ta phải thêm vào cái nhận xét trên kia của nhà xã hội học nọ: Văn chương không phải chỉ đúc kết mà còn tác tạo nên văn minh nữa.

Văn chương là một hiện tượng ngôn ngữ. Nhưng ngôn ngữ một chi là công cụ của văn chương hướng tới cứu cánh là cái đẹp. Nói khác đi, văn chương là ngôn ngữ có nghệ thuật. Có khi một cuốn tiểu thuyết dài lại không đáng giá bằng một vài câu thơ ngắn ngủi.

Là một hiện tượng ngôn ngữ, ắt văn chương dự phần đóng góp lớn lao cho thực thể xã hội đó. Ngôn-ngữ-học vẫn xác nhận « Quần chúng tạo ngôn ngữ »

nhưng đó là ngôn-ngữ-nói; còn ngôn-ngữ-viết vẫn cốt yếu thuộc văn chương đầu văn chương có một phần đi từ ngôn ngữ nói đi chăng nữa.

Vượt lên trên những sôi động hay thị hiếu nhất thời, bình tĩnh ta sẽ thấy rằng văn chương phát triển, tinh lọc và bảo tồn ngôn ngữ của xã hội. Trên những tiêu chuẩn riêng, nó đánh giá những sáng tạo ngôn ngữ của quần chúng. Bất luận ở đâu, trật tự và hệ thống vẫn là điều kiện của tiến bộ. Lốp lốp, thể hệ con người qua đi, văn chương là kỷ ức của xã hội về ngôn ngữ.

Nhắc lại một truyền thống và luôn thể cũng là một nhiệm vụ của học đường: bảo tồn sự thuần thục của ngôn ngữ, buộc một « công dụng » phải chịu thử thách dài lâu và cam go trước khi có thể trở thành một « quy tắc ».

Trong phần sơ đẳng và cụ thể của văn minh có phong tục và tập quán, văn chương quả có tác động rõ rệt ở nơi này. Tây phương thường nói « Âm nhạc làm dịu hiền phong tục ». Ta có thể nói điều tương tự gần xa với văn chương: « Văn chương điều hòa phong hóa ». Sự điều hòa phong hóa này là ở chỗ ca ngợi cái hay cái đẹp trong phong tục tập quán, chế riếu cái xấu trong phong thái xã hội. Văn chương có vai trò nào đối với ngôn ngữ nói thì nó cũng có vai trò tương tự đối với nếp sống xã hội: Văn chương thử thách và tuyển lựa thị hiếu cho xã hội. Trong những trường hợp đặc biệt, nhiều nhà văn học Tây phương nói tới hai công tác ngược chiều của văn chương là « phạm-tục-hóa cái thiêng liêng » và « thần-thánh-hóa cái phạm tục ». Tự chung, vẫn là vai trò điều hòa phong hóa của văn chương vậy.

Thời đại của chúng ta—thời đại chính trị sôi động và lấn át—người ta còn gay gắt và nghiêm khắc đặt ra vấn đề « văn chương tranh đấu cho một ý thức hệ ». Trên căn bản của nhận định « văn chương tác tạo văn minh, dự phần vào mệnh hệ lâu dài của nhân loại » trên kia, ta không chối bỏ nguyên tắc của một thứ « văn

chương tranh đấu » mà chỉ nêu ra vấn đề cung cách, phạm vi, đường lối tranh đấu để văn-chương giữ được cái phạm vi và bản chất đặc thù của nó. Và ở một bình diện khác, nếu có người lo đường gần thì cũng chớ nên gạt bỏ những người nhìn đường xa. Và ở một bình diện khác nữa, văn chương bao gồm nhiều bộ môn trong đó văn chương thuần túy tranh đấu hay văn chương thông tin tuyên truyền mới chỉ là một.

Trên tất cả những khía cạnh xã hội trên đây, văn chương, để thành công, vẫn đòi hỏi điều kiện tiên quyết thuộc cá nhân: ý thức, tự do, thực cảm song song với cái tài.



## giác mộng « kinh-su » dưới mái chùa « linh-mụ »

Sóng lớp phê-hưng nghe đã rộn,  
Chuong hồi kim cổ lắng càng mau.

Linh-mụ tự và dòng họ chân-chứ phương Nam

Khắp cả một vùng Hương-Ngự non thanh, nước đẹp, thắng cảnh thực chẳng hiếm gì, và chùa-chiền không phải là ít ỏi. Trong số trên tám mươi đền chùa có tên tuổi, tọa lạc đây đó trong toàn tỉnh, vẫn còn có nhiều danh-lam — hoặc bằng cảnh-trí đặc-sắc, hoặc với lối kiến-trúc qui-mô hay với những kỳ tích về nguồn gốc — có thể chinh phục được lòng ái-mộ và tình lưu-luyến của du-khách, chứ không riêng gì Linh-mụ tự. *Thánh-Duyên* chẳng hạn, ở núi *Thủy-vân*,<sup>1</sup> với đình *Tiến-Sảng* và lầu *Huân-phong* cùng ba tầng ngự-tháp; *Báo-Quốc*, ở ấp *Trường-giang*, *Hương-thủy*, xưa có tên *Hàm-Long*, từng nổi tiếng vì giếng nước thanh ngọt ở đây, giếng *Cấm* hay giếng *Hàm-Long*<sup>2</sup>; *Quốc-Ân*,

1 Núi *Thủy-vân* xưa có tên là núi *Mỹ-am*. Minh mạng thứ sáu (1825) được đổi tên là núi *Thủy-hoa*. Năm Thiệu-tự nguyên-niên (1841) lại được gọi bằng tên cũ là *Thủy-vân* (Theo *Đại-Nam nhất-thống chí - KINH-SU*, Tự-quán: Chùa *Thánh-duyên*, tr. 90 — Dịch giả *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*, Nha Văn-Hóa, Bộ QGGD xuất-bản, Tập 6, 1960).

2 Chùa *Báo-Quốc*, ở phía bắc có giếng xưa gọi là giếng *Hàm-long*, sâu 4, 5 thước, đáy giếng có đá như hàm rồng, nước từ lỗ đá tuôn ra, ngọt và thanh, nên đã có câu ngen-ngữ «Nước giếng *Hàm-long* đã trong lại sạch». Khi đầu khai quốc, giếng này thường dề Vua dùng, nên có tên là giếng *Cấm*. (Theo *Đ.N.N.T.C.* Thừa-thiên Phủ (tập thượng) Tự quán tr. 86, Tập 10 — 1961).

ở ấp Phước-quả, đã có một thời huy-hoàng với cái cảnh-sắc : *đồ bát bảo rực rỡ rường vàng... Mây ngũ-sắc dăng quanh cột ngọc.*<sup>3</sup> ; Sơn-tòng, với cảnh-trí u-tịch, thanh nhã dễ quyến rũ lòng người đã được Thế-tôn Hiếu-vô Hoàng-đế đề-cao-trọng-cầu-đối : *Thủy tú sơn minh hải quốc vô song nguyên phước địa, Trùng hưng cổ tự, Nam-thiên đệ nhất thị Sơn-tòng.* (Núi sông tốt đẹp, đất phước trong hải quốc này không chỗ nào sánh. Chùa xưa tu bỏ lại, Sơn-tòng là cảnh thứ nhất ở trời Nam<sup>4</sup> ; *Uu-Đàm* với tượng Phật phủ-thạch hay tượng Bà Lôi ; *Kim-Tiên* với giếng sâu hơn ba chục thước, và khách tài hoa lãng-tử có thể, đêm về, ăn núp nơi đây để trộm xem tiên nữ thoát y<sup>5</sup>, hay đền *Sơn-Thần Ngọc-Trần* ở xã Hải-Cát, huyện Hương-trà, với điện Huệ-nam và hang hãm của thủy-tộc, sâu thăm không trắc đặc được, có con trạnh lớn rất thiêng — được dân trong vùng gọi là « cổ » Trạnh, to bằng chiếc chiếu, mỗi lúc nổi lên, quấy động mặt nước thành cảnh ba đào v.v....<sup>6</sup>. Nhưng đầu sao, *Linh-mụ* tự vẫn chiếm được cái ưu thế trở vượt hơn hết, không những vì cái cảnh trí thơ mộng nơi này, mà còn vì một đặc-điểm mà các danh-lam khác không làm sao có được. Đó là những yếu tố phong thủy của cuộc đất nó chiếm cứ yếu tố đã đã tạo nên một liên hệ thiêng-liêng, mặt thiết và bền bỉ, giữa ngôi chùa với dòng họ chân-chủ phương Nam.

3 Trích trong câu đối của vua Hiến tôn ban cho chùa : *Bát bảo xán kim lương, hiền nhệ lâm quan, tiên hữu nhân, hữu cảnh ; Ngũ văn sinh ngọc đống, xuân quang triều tọa, hỷ bất tức bất ly* (Đồ bát bảo rực rỡ rường vàng, vầng nhật chiếu đến Thiên quan, mện được có người và có cảnh ; Mây ngũ sắc dăng quanh cột ngọc, bóng xuân chiếu về Phật tọa, vui thời không bức lại không xa (Đ.N.N.T.C. Thừa thiên phủ, Tự quán, tr. 87 (tập thượng) — nt —).

4 Câu đối của Thế tôn hoàng đế ban cho chùa Sơn tòng nhân dịp trùng tu, năm 1756. (C.Đ.N.T.C.) — nt —.

5 Chùa *Uu-đàm* ở xã *Uu-đàm*, quận Phong-diên, Chùa *Kim-Tiên* ở ấp Bình-an, quận Hương-thủy, trước kia có lầu *Vọng-tiên*. Trước chùa có giếng sâu hơn 30 thước nước rất trong, thường gọi là giếng Tiên, vì, tương-truyền xưa kia, các tiên-nữ thường rủ nhau tới tắm tại đây (Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ — Tập thượng — Tự quán, tr. 86, 93).

6 Đền ở lưng núi Ngọc-Trần, thường gọi là Điện Hòn Chén, trước kia có tên là đền *Hàm-long*, thờ thần *Thiên-Y-A-na Diên-phi-chủ ngọc* và thần *Thủy-long*. Năm Minh mạng thứ 13 (1832) mở rộng nhà đền. Năm Đồng Khánh nguyên niên (1886), đổi tên Ngọc-trần thành Huệ nam (xem Đ.N.N.T.C. Thừa thiên phủ (Tập thượng, Từ-miệu tr. 81 đến 83).

Số là xưa kia, Tiên-Chúa Nguyễn-Hoàng, tức Thái tổ Gia-đứ hoàng-đế (1558-1613), sau khi vào trấn đất Thuận-hóa — bắt đầu từ tháng mười năm mậu-ngọ, tức năm Chính-trị nguyên niên thời Lê (1558), với niềm tin tưởng vững chắc ở sức bảo trợ huyền-nhiệm của một dãy Hoành-Sơn hùng tráng, theo lời truyền bảo Bạch-Vân cư-si — tuy lập Dinh ở làng Ai-tử, thuộc huyện Đăng-xương, phủ Triệu-phong (nay thuộc tỉnh Quảng-trị), nhưng cặp mắt yêu chuộng phong thủy của Tiên-chúa lại thường soi rọi địa hình, địa-vật khắp cả một vùng Thuận-hóa. Chẳng có núi nào, sông nào, chẳng có những cuộc đất lạ nào mà Tiên-Chúa không tìm đến, không thăm dò, vì mục-đích chiêm-ngoạn cái *khí-tượng vạn-thiên* của các nơi danh-thắng cũng có, mà vì cái chủ-đích khám-phá những địa-thể có khí mạch của núi non ngưng kết, cần cho công cuộc khai-cơ hưng nghiệp, thì nhiều hơn.

Gót phiếm-du của vị Chúa phương Nam, một hôm, đã dừng lại trước một ngọn đồi đột khởi giữa một cánh đồng ở thôn Hà-kê, xã An-ninh, huyện Hương-trà. Đồi có hình rất lạ. Giữa khoảng bình-địa, nó hiện ra như một con rồng quay đầu nhìn lại dãy núi chính, nơi nó phát xuất. Phía trước, ngay dưới chân đồi, là một dòng sông uốn khúc uyển-chuyển, xinh như vòng tay ngọc-nữ, và, phía sau, đồi tiếp giáp với một cái hồ, mặt nước phẳng-lặng như tờ. Dưới cái nhìn sành-sỏi của các nhà địa-lý, cảnh-trí có cái đặc-tính *“gai-thẳng”* này, nhất-định phải là nơi từng có linh-khí ngưng tụ. Lại trèo lên đỉnh đồi mà nhìn ngắm quanh vùng thì, trước mắt, là cả một bức tranh sơn-thủy vô cùng ngoạn-mục, huyền-ào chẳng kém gì cảnh-sắc trong tranh sơn-thủy trên quạt của Mã-Viên đời Tống, hay trên lụa của Ngô-Đạo-Tử đời Đường. Trông về phương nam, một dòng sông thanh tú, và, bên kia sông, một ngọn gò thuộc xã Nguyệt-biêu, gò Thọ-khang — về sau này được mang tên là gò Thọ-xương hay Long-thọ-cang<sup>7</sup> — nơi mà những canh gà, *canh gà Thọ-xương*, từng được coi như là một

7 Tên cũ là *Thọ-khang thượng-khố*. Đầu niên hiệu Gia-long đổi tên là *Thọ-xương*. Năm Minh mạng thứ năm (1824) đổi tên là *Long-thọ-cang*, trên có dựng đình bát-giác gọi là *Long-thọ-cang đình* và có chạm bi-chê để lưu thắng-cảnh (Theo Đ.N.N.T.C. — Kinh sư, Tự quán, tr. 91).

rong những yếu-tố đã tạo thành cái nguồn thi-vị bàng-bạc khắp cả một bầu trời Hương-Ngự:

*Gió đưa cảnh trúc la đà,*

*Tiếng chuông Linh-mụ, canh gà Thọ-xương.*

Cùng với gò, một bãi hoang phủ-sa, phổ trưng cái sức sinh-sôi rất mực sung-thịnh của loài thảo mộc. Xa hơn là cánh đồng Nguyệt-biểu phi nhiêu, êm ả. Trông về phương tây, dòng sông, vừa rẽ qua một khúc quanh, dàn rộng cõi lòng hầu như mênh-mông, với mặt nước phẳng lì, bóng bày như một bức định-kính tráng bằng chất ngọc lưu-ly vừa đông lại. Xa xa án-ngũ chân trời, một dãy núi xanh huyền ảo, chạy dài phía sau màn sương thoang-thoảng, diêm-chuyết, cùng với sông kia gò nọ, cho cảnh-sắc nơi này, cái vẻ lồng-lộng bao la, xán-lạn và thanh-khiết của một cõi trời đã lau sạch bụi trần.

Nhưng có thể cặp mắt của vị chân-chủ phương Nam đã phải đề ý đến một điểm đặc biệt hơn các thức đẹp kết-hợp thành cái toàn bộ cảnh-tri thơ mộng này. Đó là một đường hào, đào khá sâu, cắt đứt chân đồi, tàn nhẫn như dấu vết lưỡi gươm sắc nhọn của tên đao-phủ thiện nghệ đề lại trên cỏ tú-tù. Bàn tay thô bạo, ngu xuẩn nào đã vô-tình làm cái chuyện rất đáng kiêng kỵ về mặt phong-thủy đó? Xén ngang chân đồi thì có khác gì là cắt đứt long mạch, làm phân tán cái khí-thể của núi non ngưng tụ. Hoặc giả có một tay tở nào trong giới phong-thủy đã bày ra cái trò yểm trừ chẳng?

Chúa phương Nam liền dò thăm, hỏi han đám bô-lão, để tìm hiểu và khám-phá cho ra nguyên-do. Và, quả đúng như điều nghi-hoặc của Chúa, hào đào là nhằm mục-dịch yểm-trừ, và tác-giả của cái công trình phá-hoại này lại không ai khác hơn là tướng Cao-Biền; một tay địa-lý đại danh, từng có chủ-trương triệt-tiêu tất cả mọi yếu-tố phong-thủy có thể giúp cho chân-mạng Đế-vương xuất-hiện ở phương Nam. Các vị bô-lão hiểu chuyện đã tường trình cùng Tiên-Chúa rằng: vì biết được tại đồi này có một nữ-thần thường hiện ra, lại xem xét kỹ, thì lòng gò có linh-khí đáng ngại nên Cao-Biền đã dùng phép thuật yểm trừ và cho đào đường hào để đứt

tuyệt long-mạch. Từ đấy, ngọn đồi vắng bóng nữ-thần. Dân làng qua lại đồi này, đầu vào lúc giữa trưa đứng bóng, hay trong đêm vắng canh khuya, cũng chẳng bao giờ còn được mục kích sự hiển hiện của thần linh như trước. Lại hơn, là cái hồ ở phía sau đồi — về sau được mang tên là Đình-hồ — nước cứ càng ngày càng đỏ ra như máu<sup>8</sup>. Một hồ máu rõ ràng! Phải chăng là máu của rồng thiêng. Và như thế rất nhiều năm qua, không ai còn nhắc đến chuyện nữ-thần. Nhưng rồi một đêm kia, một đám hành-giả, nhân đi ngang qua đồi vào khoảng quá giờ Tí, đã tỉnh cò trông thấy, dưới bóng trăng khuya mới mọc, một bà lão tóc và chân mày bạc phơ, ngồi ở chân đồi. Áo dài của bà cụ đỏ chói màu ráng pha, nổi bật trên chiếc quần màu lục rất tươi. Ánh trăng tuy còn lơ-mơ, nhưng dường như đã được pha lẫn một nguồn ánh sáng huyền diệu nào đó, để soi tỏ được không những y-phục, mà cả cái dáng mạo phúc-hậu, trang nghiêm của bà cụ, cùng những đường nét theo trở tuyệt-mỹ trên đôi hài gấm để trắng và chiếc nón thúng — cũng cùng một màu trắng — có quai lụa hồng. Bà cụ nhìn vào đường hào, nhìn lên đỉnh đồi, rồi nói lớn, như có ý để cho những lời tiên tri của mình được lọt trọn vẹn vào tai đám hành-giả đã tán loạn cả hồn-phách, vì cuộc gặp-gỡ bất-thần và đáng hãi-hùng này:

— Cao-Biền vì ác-ý, muốn đứt tuyệt long-mạch ở phương Nam, nhưng làm sao có thể nghịch lại sự định-phận của Thiên-thư. Sơn - hà nào có chân-chủ nấy. Long-mạch tuy bị đứt nhưng chưa tuyệt. Máu rồng còn tươi. Một ngày kia chuyện buồn rồi cũng chấm dứt. Bàn tay của vị chân-chủ phương Nam sẽ lấp hào đi để cho linh-khí tụ lại, long mạch nối liền. Một con linh-qui, để được thoát kiếp, sẽ hút sạch máu trong lòng hồ. Nước hồ trong ra, cõi trời Nam càng thêm hưng thịnh, trăm họ vui khúc ầu-ca.

Bà cụ nói xong, vụt biến mất. Một vệt hào - quang xanh eo-éo trường nhanh ra, bay đi trong thanh-không như một dải lụa dài, quấy động không khí thành ngọn cuồng-phong dữ-dội. Nhưng rồi, chỉ trong giây lát, gió tắt,

<sup>8</sup> Theo sự truyền tụng của nhân-dân trong vùng.

trắng sáng hơn lên. Ngon đời lại phục hồi cái trạng-thái đìu-hiu, vắng lặng, như chẳng có gì quái dị xảy ra.

Câu chuyện trên đây, nhất là những lời tiên tri của bà cụ, làm cho Tiên-Chúa rất đổi đẹp lòng. Người liền đổi buồn làm vui, phán bảo :

— Bà lão ấy chính là người của nhà Trời sai xuống để báo trước về nghiệp lớn của ta. Truyền hào kia phải sớm được lấp lại, và một cảnh chùa phải được xây cất nơi đây.

Theo lệnh Chúa ban truyền, chẳng bao lâu một ngôi chùa đã được dựng lên ngay trên ngọn đồi, vào tháng sáu mùa hè, năm *tân-sửu*, tức tháng bảy dương lịch năm 1601. Chùa được mang tên là *Thiên-mụ tự*, và hai trăm sáu-mươi một năm sau, dưới thời Dục-tôn Anh-Hoàng-đế, được đổi tên thành *Linh-mụ tự*<sup>9</sup>. Hồ phía sau đồi được mệnh danh là Bình-hồ. Theo câu chuyện còn được nhân dân xã An-ninh truyền-tụng đến nay thì, quả đúng như lời bà lão nhà Trời đã nói về con Linh-qui, sau khi chùa được hoàn thành ít lâu, một con Rùa khá lớn, từ đâu dưới lòng sông Hương, bò lên đồi, tiến vào vườn chùa, rồi, vì khát nước, nó đục thủng thành chùa phía sau, tiến ra tận mép Bình-hồ. Con Rùa lạ-lùng này uống đến đâu thì nước trong đến đấy. Công việc nó làm chừng như cảm-động thấu đến lòng Trời, nên giông-tổ tự đứng đùng đùng nổi dậy. Mây vần, gió giục, cát bụi tung bay mù-mịt cả một vùng Hà-Khê. Và, khi nước hồ vừa trong, thì cả đất trời vụt nhiên rúng chuyển trong một tiếng nổ kinh-hoàng. Lưỡi búa của Thiên lôi, trong chớp nhoáng, đã giúp Linh-qui thoát-kiếp<sup>10</sup>. Xác nó hóa đá và nằm

<sup>9</sup> Vào tháng giêng, năm thứ 15, niên-hiệu Tự-Đức, tức tháng hai năm 1862, nhà vua thân nghiệm thấy chữ *Thiên* và chữ *Địa* có tính cách thiêng liêng cao quý, nên Ngài truyền tự hậu, đổi tờ lòng tôn kính, những chữ này phải được tránh dùng, ngoại trừ tên một vài cơ-sở đã có như *Khâm thiên giám*, *Thừa thiên phủ* thì trong đó, chữ *Thiên* phải chừa trống. Nhân có lệnh này, bộ Lễ liền tâu xin cải đổi tên chùa Thiên-mụ thành *Tiên mụ*, nhưng nhà vua lại đổi chữ *Tiên* thành *Linh*, và từ đây Thiên mụ tự được gọi là Linh-mụ tự. (*La Pagode Thiên mẫu: Description, Légendes du Plan général de la Pagode, par A. Bonhomme. B.A.V.H. 1915.*)

<sup>10</sup> Theo *Việt Nam khai-quốc chí*, *Đại-nam Thực-lực tiền-biên* và *Hội điển* (trích dẫn trong *La Pagode Thiên mẫu: Historique — Description. A. Bonhomme, B.A.V.H. 1915*) và *Đại-nam nhất-thống chí — Kinh-sư*, Tự quán: *Chùa Thiên-mụ*, tr:88, '89.

mãi bên hồ cho đến ngày nay<sup>11</sup>.

<sup>11</sup> Long-mạch ở gò Hà-Khê chính là sợi dây vô-hình đã gắn liền vận-mệnh của Linh-mụ tự với vận mệnh của dòng họ chân-chủ phương Nam, và đã giành cho nó một sự đãi-ngộ hậu-hi của các đời Chúa cũng như các triều-vua nhà Nguyễn. Tính đến nay, tuổi thọ của Linh-mụ tự đã có trên ba thế-kỷ và được kết nối bởi biết bao nhiêu vinh nhục, thăng trầm. Được khai-sinh dưới thời Tiên-Chúa, được chăm-chứ dưới thời Hiến-vương, được rạng tỏa ánh vinh-quang, hoa gấm dưới thời Quốc-Chúa, được phục hồi phong độ và sùng ái dưới thời Gia-long, sau cảnh ly-loạn can qua, và được vươn lên tột đỉnh thịnh đạt dưới thời Thiệu-trị, Linh-mụ tự quả đã chiếm được một ưu-thế vô song trong các chùa chiền ở vùng Hương Ngự. Nhưng rồi có thể nói là kể từ ngày Hiến-tô Chương-hoàng-đế thăng-hà trở đi, các cơ-duyên phát-đạt của ngôi cổ-tự này, ngày càng suy giảm, nhất là về sau này nữa, với sức tàn phá thâm hại của trận bão năm Thìn (1904), với cái ám-kế chiếm đoạt của báu, tượng vàng do bàn tay bí-mật ngoại-nhân có uy-quyền, thế-lực đủ khiến được bộ Lễ phải dâng thang, bộ Công phải nộp chùa khóa của kho tàng bửu-tháp<sup>12</sup> thì Linh-mụ tự phải được coi như đã qua hẳn rồi một thời vàng son.

Từ đó đến nay, tuy vẫn không bị rơi chìm vào quên lãng, và mặc dầu được trải mấy lần trùng-tu, cái phong-thế trọng vọng xưa kia, thay vì phục hồi chỉ thêm tàn-tạ, cái cảnh sắc "vùng nhật chiếu đến Thiên-quan, bóng xuân triều về Phật toạ"<sup>13</sup> cũng phải nhường cho nơi khác.

Đại-Hồng chung đã cảm tiếng! Hương-nguyện đình chỉ có nền xưa! Khách thập-phương ngày càng thưa-thớt. Linh-mụ tự, giữa những cảnh nhà chùa trẻ

<sup>11</sup> Có thuyết cho rằng đó là con rùa bằng voi do Cao-Biên cho đắp để yểm trừ long-mạch. Ốc tượng trưng của nhân dân trong vùng thực là phong phú, ngay về câu chuyện long-mạch và nữ thần cũng còn khá nhiều điểm khác nhau và kỳ thú.

<sup>12</sup> Đồ bảo vệ cho chu đáo các đồ tự khí quý giá và tượng Phật bằng vàng ở tầng tháp trên cùng, chìa khóa cửa tháp được giao cho bộ Công cất giữ, thang bắt lên các tầng tháp trên thì do bộ Lễ, chỉ khi nào có phương tiện, cả hai bộ phải phối hợp cùng nhau để mở cửa và bắt thang.

<sup>13</sup> Xem chú thích số 3.





khởi <sup>18</sup>, ở phía đông, có vũng *Hà-trung* <sup>19</sup> với những đầm *Minh-lương*. Ở-trai và *Đá-Đá*, rộng hai dặm lẻ, chu-vi có tới trăm dặm. Trong truyền, chính tại nơi này, Thái-tôn Hiếu-triết hoàng-đế, tức chúa *Nguyễn-Phúc-Tân*, nhận một *dip* kinh-quá, đã trông thấy tận mắt, một con sóng yêu-quái nổi dậy, nhận chìm ghe thuyền của khách thong qua lại. Chúa cả giận, ra lệnh bắn ngay hai phát đại-bác vào đám sóng đang lồng lộn trong cơn cuồng nộ. Tức thì, hai con sóng trong đám phen ngay mắt ra, đổ cả biển, trong lúc một con sóng thứ ba lần trốn vội vàng ra khơi. Ở đông nam, lại có ải *Hải-vân* hùng vĩ, hiểm-hóc. *Hải-vân*, một loại *thiên-hạ đệ-nhất hùng quan*, cùng với *Hang Dơi*, tức *Bãi Chuối* nằm ngay chân núi, giáp bờ bể ở phía bắc, đã từng nổi tiếng với câu ngạn ca :

*Bộ hành khả úy hề Hải-vân,  
Thủy hành khả úy hề Bức-cốc ba thần.*

Dịch

Đi bộ thì khiếp *Hải-vân*,  
Đi thuyền thì khiếp sóng thần *Hang dơi* <sup>20</sup>.

*Hải-vân* còn là nơi mà, về sau này, *Hiền-tôn Hiếu-minh hoàng-đế*, tức *Chúa Nguyễn-Phúc-Chu*, một phen tuần-hành, đã phải tán-tụng về cái vẻ hiểm-trở, hùng-tráng, trong bốn câu thơ :

*Việt-Nam hiểm ải thử 'son-diên,  
Hình-thể hỗn như Thục-đạo thiên.  
Đan kiến vân hoành tam tuần lãnh,  
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên* <sup>21</sup>.

Dịch

Chót núi này là hiểm trở nhất ở *Việt-Nam*,

18 Thuộc địa-phận *Quảng điền*, phá này chảy qua đông-nam 25 dặm, hiệp với sông *Hương-giang* chảy ra cửa bể *Thuận-an*.

19 Nguyên trước thuộc quận *Phú-vang*, năm *Minh-mạng* thứ 16 (1835) đổi thuộc *Phú-Lộc*.

20 Đ.N.N.T.C. - Thừa thiên phủ. Tập thượng. Sơn xuyên, núi *Hải-vân*, tr. 53, 54.

21 - nt - Núi *Hưng nghiệp*, tr. 44.

Hình thể giống như đường đi đất *Thục*.  
Chỉ thấy mây dâng trên ba núi lớn,  
Không hay mình ở trên mây từng trời.

Ngoài ra, còn có nguồn núi *Tả-trạch*, xoay chuyển về hướng *Nam*, với năm-mươi lăm thác nước, và nguồn núi *Hữu-trạch* chạy dài qua phía hữu với mười bốn thác, lại có vò- số đồi khe rãnh-rít đủ để trấn ngự được bước tiến của các *man*. Cùng với cái thế hiểm-trở này, còn phải kể những đặc điểm của sơn-xuyên có lợi cho công- cuộc hưng-nghiệp. Núi *Cử-chính* <sup>21b</sup> chẳng hạn, dưới thời *Minh-mạng*, năm thứ hai (1821) được đổi tên là *Hưng-nghiệp*, đã được các tác-giả *Đại-Nam nhất-thống chí* nhấn mạnh về tính-cách quan-hệ đối với nghiệp lớn của nhà *Nguyễn* như sau : 'Thế núi chạy dài nhiều từng *quanh bọc*, các ngọn nước chảy triều về đông, nghiệp lớn muôn đời của bản triều thật *trị-quy* doan từ nơi đây' <sup>22</sup>. Và sông *Hương-giang*, ở phía nam quận *Hương-trà*! một thành quả mỹ-miền của một cuộc giao-duyên giữa hai nguồn nước đa-tính. Một nguồn từ *Khe Ba* ở núi *Trường-dộng* thuộc nguồn *Tả-trạch*, một từ phía đông núi *Chấn-sơn* thuộc nguồn *Hữu-trạch*, bằng vượt qua bao nhiêu đường xa, dặm dài, để cùng gặp nhau ở nơi hồ-hạ đầy trăng gió là ngã ba sông *Bằng-lãng*, hợp-nhất mà chảy xuống phía đông, tạo thành một dòng tú-thủy nổi danh, trầm lặng uốn khúc giữa những đồng xanh, thôn hoa. Chất nước mát ngọt trong lành của dòng sông không những chỉ mang lại sự phì-nhiều cho đời bờ, mà còn phối hợp với phong-thổ để tầm nhuần thêm chất đường thanh, mật ngọt, phổ thêm nhạc điệu vào giọng nói, diễm-chuyết thêm về thanh tân, nào-chúng cho giống *thục-nữ* sinh trưởng giữa vùng *Hương-Ngự*. Và cũng trên bờ sông này, vị-trí *Kinh-sư* tọa-lạc quả là một nơi 'thống-hội cả núi bể, *khí-hậu* hòa-bình... sông lớn bao-la ở trước, núi cao hộ-vệ ở sau... địa-thế hùng-tráng như rồng lượn *quanh co*, hồ ngời *chễm-chệ*... thật là *bụng rốn* của trời đất' <sup>23</sup>,

Thêm vào đây, còn có cửa bể *Ô-long* - tức cửa bể *Tư-hiến* - với câu

21 bis Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ. Tập thượng, Sơn xuyên, Núi *Hưng nghiệp*, tr. 44

22 - nt -

23 Đ.N.N.T.C. *Kinh-sư*, tập số sáu, tr. 15.

nói còn được truyền-tụng của Lê Thánh-Tôn, nhân dịp vào đánh Chiêm-thành : « Núi sông này khi-thế hùng-dũng lắm thay ! Đồi sau chắc có anh hùng chiếm cứ nơi này ». Hùng-dũng vì cái cảnh-tượng :

*Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc,  
Man thiên phách lãng bích trùng trùng.*

tạm dịch :

*Núi xanh cao dăng sườn đờ-sộ,  
Biển chập chùng sóng vỗ dậy trời<sup>24</sup>.*

Ngoài những đặc-diểm của sơn-xuyên vừa kể, nơi này còn là một vùng ruộng đất phì-nhiều, tài-nguyên sung-thịnh : *giáp bờ bờ, dựa theo núi, cả tôm cây gỗ dùng không thể hết<sup>25</sup>*, hải-vi, hào-soạn vô cùng phong-lộ.

Tấn thăm-kịch «Huyền-Trần», hay cuộc đời chác xem trọng giá-trị đất-đai hơn giá-trị con người :

*Hai châu Ô, Lý vương ngàn dặm,  
Một gái Huyền-Trần cửa mấy mươi<sup>26</sup>.*

Nổi sào khở, tui thương của khách má hồng bạc phận, cái cảnh nước non nghìn dặm ra đi của một công-chúa hoa ngọc phải đem phẩm tiên trao phó tay phàm, vang bóng một cuộc chia ly từng được cấu tạo thành một bức tranh đầy màu sắc tươi sáng mà thể-lương, huy-hoàng mà bi-đát, dưới ngòi bút của thi-nhân

*...thuyền Chiêm trên bề rộng,  
Sắp hàng đi tới nơi chận trời mơ-mộng  
Nơi văng ô sang-sáng pha hồng tươi,*

<sup>24</sup> Hai câu trong bài thơ vịnh cửa Ô-long. Tên Ô-long được đặt từ thời nhà Lý. Que nhà Trần được dời thành cửa Tư-dung. Đến đời nhà Mạc được dời thành Tư khách. Đời Lê dời lại là Tư dung. Còn có tên là Ông-hải-môn và Biện-hải-môn. Thiệu trị nguyên niên dời thành cửa Tư hiền (Theo Đ.N.N.T.C. — Thừa-thiên phủ, tập thượng, Quan Tấn tr. 100, tập 10, năm 1961).

<sup>25</sup> Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên-phủ, tập thượng, Hình thể, trang 29.

<sup>26</sup> Huyền-Trần công-chúa của Hoàng cao Khải (Quốc-văn trích-diểm của Dương-Quảng-Hàm, tr. 57, Nhà xuất-bản Bốn Phương).

*Cờ tung bay phấp-phới trên nền trời.  
Và, như ru, nhịp-nhàng chèo khua sóng,  
Tiếng loa xa còn mơ-màng đồng-vọng  
Nhưng đây thuyền gió quuyến vẫn dần trôi  
Đưa Huyền-Trần về Chiêm-quốc, hơi ơi !*

Phạm-Huy-Thông (Huyền-Trần công-chúa)

hải phải sóng dậy, trên vùng đất-đai này, dưới cái nhìn thăm dò địa-thể của vị Tông-trấn tướng-quân, và chắc là đã phải gọi ra cho Tiên-Chúa một sự ngạc-nhiên đầy thú-vị về sự an-bài, bố-tri khéo-léo của định-mệnh, vì hầu như cái thăm kịch Huyền-Trần đã chuẩn bị, ngay từ thời nhà Trần, những yếu-tố địa-lợi cần thiết cho họ Nguyễn sau này, trong công cuộc khai-cơ hưng-nghiệp.

Nhưng vì sao cái ý-định ấy lại không được thực-hiện ngay trong buổi sinh-thời của Tiên-Chúa ?

Nhiều bậc trưởng-lão ở Kinh-kỳ, bên cạnh những chén trà ngào-ngạt hương lan Trần-châu<sup>27</sup> hay hương hoa mộc, hoặc trong những chiếu rượu thông-dong kiêu Phi-anh hội<sup>28</sup>, mỗi lúc được gạn hỏi về diểm này, thường có lối suy-diễn bằng cách ức-đặt tâm-lý, tuy có phần khiên-cưỡng nhưng không phải là hoàn-toàn vô căn-cứ.

Sự suy-diễn này được dựa vào một vài giai-thoại có vẻ hoang-đường dưới thời Tiên-chúa. Trước tiên là cái diểm lảnh, mà vị Thái-phó Nguyễn-U-Dỷ đã nghiệm được ý-nghĩa qua bảy chum nước do nhân dân mang đến dâng cho chúa<sup>29</sup> tại bãi cái Cồn Cò, làng Ái-tử, khi Tiên-Chúa do An-Việt, tức cửa

<sup>27</sup> Tục gọi là hoa sói.

<sup>28</sup> Phạm-Thục-Công ở đất Hứa có làm đàn cho hoa đồ-my leo trước Trường-tú đường. Cứ vào khoảng cuối xuân, hoa nở, thường mở tiệc rượu dưới đàn hoa. Mỗi lúc có gió thoảng qua, hoa rơi xuống nhằm vào chén người nào thì người ấy được uống một chén lớn. Hoa rơi nhiều nên không mấy ai uống được ít rượu. Và tiệc rượu ấy được gọi là hội Phi anh. Ở kinh kỳ, các bậc trưởng lão phong lưu, có nhiều vị hay mở chiếu rượu dưới đàn hoa lý, và tuy hoa lý không rơi như hoa đồ-my, nhưng cũng thường được gọi là Phi anh hội.

<sup>29</sup> Généalogie des Nguyễn avant Gia-long par S.E. Tôn-thất-Hàn, traduction de Bùi-Thanh-Vân, B.A.V.H. 1920.

Việt ngày nay, lên sông Quảng-trị, vừa bắt đầu đặt chân vào vùng Thuận-hóa<sup>30</sup>. Thứ đến là cái thẳng-lợi vô cùng may mắn trong cuộc chống ngự Mạc-trương Lập-Bạo, cũng trên giòng sông Ái-tử. Chính tại đây, chuyện lạ đã xảy ra, vào một đêm mà hương thơm của những hạt gạo Minh-xuân<sup>31</sup> mềm dẻo, cùng tất cả những thức hào-soạn dâng lên, không làm cho Tiên-chúa ngon miệng chút nào, và những vò rượu Kim-lung<sup>32</sup> hào-hạng, đâu có cạn hết cũng khó thể giải toả được nỗi lo buồn trong lòng Tiên-chúa. Thế địch quá mạnh. Trai mạc của Lập-Bạo dâng đóng ở đền Lăng-nguyên Thanh-lương<sup>33</sup> biểu-dương cả một khí thế hùng-mãnh. Lực-lượng của Chúa khó bề đương cự nổi. Cứ lấy sức mà chọi sức thì sự thất bại đã nằm trong tay. Con Phi-thủy-tri, do dân huyện Thành-hóa dâng lên cho Chúa, trong ngày xuất quân, không còn được coi là một điểm lành làm đẹp lòng Chúa như khi nó vừa được mang đến.<sup>34</sup> Giữa lúc lòng dạ rối bời vì chuyện quân cơ, Chúa tựa mạn thuyền nhìn ra dòng sông. Đêm thanh, cảnh vắng. Mặt sông vắng gió, không hề gợn một nếp nhăn, bằng-phẳng như tấm kính dưới bóng trăng vàng. Bỗng nhiên, Tiên-Chúa chú ý đến một hiện-tượng bất thường. Gần bên thuyền Chúa, mặt nước tự đứng xao động, ba đảo nổi dậy như đang cơn giông-tổ mà chẳng hề lay chuyển thuyền mình. Trước chuyện quái-dị, vị chủ-chủ phương Nam nghỉ ngay đến sự hiển-linh của giang-thần, bèn đổi lo làm mừng, chỉnh-tức nghi-dụng, nhìn vào đám sóng mà mặt-đào. Và đêm ấy, trong mộng, một phụ-nhân hoa ngọc, phong vận rất mực đoạn trang, đã hiện về bài-yết và hiển mỹ-nhân-kế. Đó là nữ-thần "Trào-Trào"<sup>35</sup>.

30 Làng Minh-hương và phố Thanh-hà thuộc tỉnh Thừa-thiên của giáo-sư Trần Kinh-Hòa. Tạp-chí Đại-học số 21, tháng 7-1961. tr.100.

31 Minh-xuân đạo. Đ.N.N.T.C. — Tỉnh Quảng trị và tỉnh Quảng bình, dịch giả Tu trai Nguyễn-Tạo, tập số 9, năm 1961 có chép ở mục Thổ-sản: Minh-xuân đạo, tục danh lúa Minh-xuân, hạt lúa màu vàng lợt mà dài, gạo trắng mà thơm lắm. Tháng 11 cấy, tháng tư gặt, sản ở tổng Bái-ân, mỗi năm có cống-hiến.

32 Rượu Kim-lung. Cũng theo Đ.N.N.T.C. (như trên), thì xưa kia, rượu Kim lung, Hải-lăng, ngon có tiếng ở Quảng-trị.

33 Đ.N.N.T.C., nt, Tự-miêu — Đền Thanh-tượng hầu, tr.51.

34 Đ.N.N.T.C.C., nt, Thổ-sản: Chim trĩ sinh ở núi huyện Thành hóa (Quảng trị), tr. 84.

35 Đ.N.N.T.C., nt, Tự miêu — Đền Trào trào phụ nhân, tr.49.

Y theo kể của nữ-thần, Tiên-Chúa liền chọn một nàng hầu có cái nhan sắc rất đối não-nùng — nàng Ngọc-Lâm hay Ngô-thị-Lâm, tục gọi là nàng Trà —, trao cho nàng cái nhiệm-vụ chiêu-phủ kẻ địch bằng vàng ngọc, châu báu và bằng cái duyên đẹp nói, đẹp cười. Quả nhiên, mặt hoa, da phấn và cái vẻ não-chúng của nàng Trà đã làm xiêu hồn Mạc-trương, đẩy y đến chỗ chết giữa chốn ba quân<sup>36</sup>. Không những trừ được Lập-Bạo, Tiên-Chúa, với chiến-thắng này, còn có thêm một số binh-sĩ qui-hàng đông đảo để sử-dụng vào công cuộc khẩn-hoang, ở các vùng chung quanh Cồn Tiên, thuộc huyện Gio-linh, lập thêm được những ba mươi sáu xã mới<sup>37</sup>.

Chính những kỷ-niệm đẹp-đẽ này, từng làm thỏa mãn lòng tự-ái và củng-cố niềm tin của Chúa vào cái cơ-duyên hưng-nghiệp của mình, đã gây cho Tiên-Chúa một mối tình quyến-luyến keo sơn, đối với cái địa-phương mà Chúa đã dừng bước để đóng trị-sở đầu tiên, và do đó, Tiên-Chúa không nỡ rời bỏ nơi này, tuy đã hơn một lần dinh trại đã được thiên di. Ái-tử hay Trà-bát, hay Dinh-cát, cũng vẫn là những địa-điểm không cách xa nhau lắm, cùng nằm trong phạm-vi một huyện Võ-xương hay Đàng-xương như Chúa đã đổi tên cho.<sup>38</sup>

Thực vậy, trong suốt thời-gian gần năm-mười-lăm năm trời ở cương-vị chủ-phương Ham, Tiên-Chúa không hề rời bỏ huyện Đàng-xương. Có thể câu

36 Le Việt-nam, Histoire et civilisation par Lê-Thánh-Khôi (Les Nguyễn au gouvernement du Thuận Quảng) p.244. Les Editions de Minuit. Paris. 1955. — La Province de Quảng-trị par A. Ladorde, B.A.V.H. 1921. — Đ.N.N.T.C. Tỉnh Quảng trị và tỉnh Quảng bình. - Tự miêu: đền Trào Trào phụ nhân, tr. 49 Sơn xuyên: sông Ái tử. tr.42.

37 La Province de Quảng trị par A. Ladorde, B.A.V.H. 1921.

38 Làng Minh hương và phố Thanh hà thuộc tỉnh Thừa thiên của G. S. Trần Kinh Hoa, có chép: Cứ theo điều tra căn cứ xác thực của đức cha L. Cadière và nghiên cứu trong các sách Đại-nam nhất-thống-chí và Đại-nam thực lực tiền biên thì năm Gia tịnh thứ 37 (Lê, Chính trị nguyên niên, 1558) Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ Thuận hóa, do cửa Việt lên sông Quảng trị, đóng dinh tại làng Ái tử, huyện Đàng xương (tức động cát chạy ra sông Quảng trị, tục gọi bãi cát Cồn Cỏ, nằm xế về phía tây bắc tỉnh thành Quảng trị ngày nay), năm 1570 dời Dinh vào làng Trà bát (tức thôn Trà bát hiện nay thuộc dãy chùa Liên Bông xứ Cồn Dinh) cách phía đông bắc làng Ái tử chừng hai cây số, năm 1610 lại dời qua xứ Phủ thờ cũng thuộc làng nói trên và gọi tên là Dinh Cát (Tạp chí Đại học, số 21, tháng 7-1961, tr. 100).

chuyện bày chum nước, xét như là một yếu-tố nhân-tâm, giải thích được phần nào sự tri-hoàn việc thiên-dinh về Nam. Vào trấn Thuận-hoá là đi lánh một cái họa có thể xảy ra, đi tìm một chỗ dung thân, và sự bắt đầu một công cuộc khai-cơ ở một vùng xa xôi, hiểm trở, còn lạ-lùng, lại thường có quân nhà Mạc nãng tới lui quấy nhiễu như vùng Thuận-hóa thuở đó, thì yếu-tố nhân-tâm càng phải được chú-trọng hơn yếu-tố thiên-thời, địa-lợi.

Vốn phải xa lìa nơi kinh-khuyết, chỉ vì muốn tránh một cái họa có thể xảy ra bởi bàn tay thâm-độc của một ông anh rể quá giàu tham-vọng, Tiên-Chúa lòng riêng vẫn còn quyến-luyến nhà Lê, và cũng chưa nghĩ đến chuyện chống nhau với họ Trịnh, nếu không có những mưu-toan ám-hại của Trịnh-Tùng, mà Tiên-chúa đã cảm-đoán được, qua thái-độ của đứa cháu gian-hùng này, khi Bình-an-vương có tình lưu giữ ông Cựu ở Thăng-long, để tránh cái chuyện thả hổ về rừng<sup>39</sup> Năm *kỷ-tỵ* (1566), một lần ra châu vua Lê ở An-tràng; năm *quý-tị* (1593) một lần đưa quân ra phủ Lê, giúp Trịnh diệt Mạc<sup>40</sup> bốn trăm cân bạc ròng, năm trăm cây lụa quý triều-cống hàng năm<sup>41</sup>; trước sau vẫn giữ đúng kỳ, đủ lễ, há chẳng đã chứng tỏ cái mệnh "triền-đinh riêng một cõi trời" chưa hề ve vãn tâm-tư Tiên-Chúa thuở đó.

Và sau này, với cuộc giã-từ đột-ngột Thăng-long (1600), mượn cờ dẹp giặc ở cửa Đại-an, dong buồm ra khơi, cướp gió mà quay về Thuận-hóa<sup>42</sup>, Tiên-chúa tuy đã rắp tâm chống lại họ Trịnh, mưu-đồ sự-nghiệp, mở rộng bờ cõi về phương Nam để bành-trướng thế-lực, lại càng tha-thiết đến yếu-tố nhân-tâm. Vai sự phò giúp của những hạng hiền-tài như Oai-Quốc-công Nguyễn-U-Dỹ, Thống binh Mạc-Cánh-Huống và Luân-quận-công Tống-Phước-Trị cùng một số đồng người đã từng, từ Tống-Sơn, theo vào với Chúa, mới quan tâm lớn nhất mà Tiên-Chúa thường biểu-lộ vào lúc bấy giờ là sự chiêu hiền và thu phục lòng dân.

39 *Le Việt-nam, Histoire et Civilisation* par Lê Thánh Khôi (Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận Quảng), p. 245.

40 Một vài ý kiến về sự nghiệp Gia-long của G.S. Phạm-Việt-Truyền. *Đại Học tạp chí* số 8, tháng 3, 1959, tr. 67.

41, 42 *Le Viet-Nam, Histoire et Civilisation* par Lê Thánh Khôi, p.245.

Nhân-dân ở huyện Đăng-xương<sup>42b</sup> đã tỏ lòng kính-mộ Tiên-Chúa, ngay từ lúc đầu, qua câu chuyện bày chum nước, có thể đã trở thành một thứ quần-chúng quen thuộc, đáng tin cậy vì lòng trung-thành. Phong-khí thuần-lương có tính hiếu-học, sách *đất tiền mây cũng sẵn-sàng mua*<sup>43</sup>; nhân-dân Đăng-xương hẳn chiếm được nhiều cảm-tình của vị Tổng-trấn tướng-quân. Dinh-Cát thuở đó còn là nơi đô-hội, vì cái xứ có *nhiều con gái đi chợ, tóc bỏ xỏa, ngang lưng cõ thắt dài lụa, khách đến nhà niềm nở chào mời trầu cau*<sup>44</sup>, vốn đã là một cảng *khẩu trọng yếu của các thương thuyền Trung-hoa*, với rất nhiều thuyền buôn Trung quốc đổ về, mang lại cho Tiên-Chúa một nguồn lợi không phải là nhỏ.<sup>45</sup>

Có thể vì những lẽ vừa nói, mà trong mười hai năm trời còn lại, trị-sở của Tiên-Chúa không hề rời quá xa làng Ái-tử, tuy Thiên-mụ tự, vì câu chuyện long-mạch ở vùng Hà-khê, đã được Chúa cho xây cất, cách một năm sau đó (1601), cùng với một nhà kho tại vùng Hương-Ngự, và công cuộc Nam-tiến đã ghi được một thắng-lợi quan-trọng với cuộc tiến-chiến đất Chiêm-thành ở vùng Phú-Yên (Sông-cầu), vào năm 1611.

Nhưng nếu cái ý-định thiên-dinh về Nam không được thực-hiện ngay trong buổi sinh thời của Thái-tổ Gia-dũ hoàng-đế, thì nó lại trở thành một thứ di-chỉ, mà các vị chúa kế-vị tiếp-tục noi theo, như chúng ta sẽ thấy sau này, qua chuỗi thăng trầm, suy thịnh của Linh-mụ tự.

(còn tiếp)

42bis Năm Kiến-Phúc nguyên-niên vì kỵ húy nên đổi tên Đăng-xương thành Thuận-xương.

43, 44 *Đông-Tây dương khảo* mục Giao-Chỉ dịch (Trích dẫn trong *Làng Minh-hương* và *phố Thanh-hà* thuộc tỉnh Thừa thiên) của GS. Trần Kinh Hòa.

45 *Làng Minh hương* và *phố Thanh hà* thuộc tỉnh Thừa thiên (Niên đại bắt đầu kiến thiết phố Thanh hà. Tr. 99). Theo Giáo sư Trần Kinh Hòa thì những điều sách *Đông-Tây dương khảo* (biên soạn vào năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vạn lịch, 1617), ghi chép về việc thương thuyền Trung hoa bắt đầu thông thương với Thuận hóa, có lẽ là trạng huống khoảng năm 1610, thì Thuận hóa mà thuyền buôn Trung hoa qua buôn bán lúc bấy giờ, chính chỉ Dinh cát bên sông Quảng trị ngày nay, chứ quyết không phải Thuận hóa ở bờ sông Hương. (Xem trang 99, 100).

## Vài khía-cạnh kinh-tế xã-hội của vấn-đề lúa gạo ở Việt-Nam trong tiền-bán thế-kỷ thứ XIX

Kính tặng thân phụ

Các Châu-Bản triều Nguyễn từ lâu đã được xem như là những tài-liệu qui-báu cho việc nghiên cứu lịch-sử thế-kỷ thứ XIX. Song cho đến ngày nay, các sử-gia đã chỉ khai-thác chúng nhiều về phương-diện chính-trị, nhưng đã không lợi-dụng những dữ-kiện chúng cung hiến về tình-trạng xã-hội và kinh-tế của nước nhà. Phải chăng vì những dữ-kiện ấy không được chính-xác cho lắm, và đòi-hỏi một sự lý-giải quá khó-khăn, nên đã là nản lòng các sử-gia? Dù sao đi nữa, đây là một khu-vực nghiên cứu rộng lớn, nhưng cho đến nay chỉ được đề-cập đến một cách gián-tiếp mà thôi. Tuy nhiên, bài này cũng chỉ là một sự ước-lượng đại-cương về thực-trạng kinh-tế và xã-hội của Việt-Nam tiền bán thế-kỷ thứ XIX, vì muốn hiểu thấu thực-trạng ấy, cần phải tiếp-xúc một cách trực-tiếp và lâu-dài với những quyền Châu-Bản ấy, chứ không phải (như chúng tôi đã làm) chỉ theo Mục-lục Châu-Bản soạn-thảo bởi Ủy-Ban Phiên-dịch Sử-Liệu Việt-Nam của Viện Đại-Học Huế mà thôi<sup>1</sup>.

Do đó, các điều tra cứu của chúng tôi có một tính cách sơ-thiền, có thể nói là quá vội-vã nữa. Tuy nhiên, chúng đã cho phép có một vài

<sup>1</sup> Tác giả xin thành-thật cảm-tạ những vị đã dành mọi sự dễ-dàng, giúp việc tra-cứ các Mục-Lục Châu-Bản mà phần lớn chưa hề phổ-biến, và đặc-biệt sự giúp đỡ-hết lòng của Ông Nguyễn-sanh-Mai, Ông Đinh-văn-Kinh và Ông Trần-Niệm.

Những chữ viết tắt dùng trong bài này là: *GL* thay Gia-Long, *MM*: Minh-Mạng; *TT*: Thiệu-Trị, *TĐ*: Tự-Đức. Những con số tiếp theo là những số thứ-tự cho các tập của Châu-Bản cho mỗi một triều vua.

nhận-xét mà chúng tôi cho là đáng được trình-bày ở đây. Nhưng chúng tôi mong rằng những nhận-xét ấy sẽ được khai-triển một cách sâu rộng hơn, căn cứ trên sự tra-cứ khước-chiết các tài-liệu.

Vào thế-kỷ thứ XIX, cũng như trong các thế-kỷ trước, nền kinh-tế Việt-Nam là một kinh-tế nông-nghiệp, dựa trên việc trồng lúa. Đó là một nền kinh-tế đóng khung trong làng-mạc, không giao-dịch với bên ngoài. Nhịp sống dân quê tùy thuộc công-việc đồng-áng: trên phần lớn lãnh-thổ, một năm có hai vụ mùa (vụ gặt mùa hạ và mùa thu); chỉ trong các tỉnh miền Nam, ít dân cư mới mới có một mùa mà thôi. Vấn-đề lúa gạo là một vấn đề quan-trọng vì lúa là cây trồng chính, chiếm đến 70 0/0 diện-tích canh-tác, và có khi nhiều hơn nữa. Gạo là thức ăn chính-yếu của dân quê, và tiền lương bao giờ cũng được trả nửa bằng tiền nửa bằng gạo. Chúng ta không cần xét tới lương-bổng của quan-lại trong- triều, mà số lương đồng-niên đã do vua Minh-Mạng ấn-định năm 1839<sup>2</sup>, và chỉ chú-trọng đến các phần-tử của giai-cấp hạ-lưu làm việc cho Chánh-Phủ, như quân-lính, thợ-thuyền v. v. . . : trung-bình mỗi tháng họ được trả lương 1 quang tiền và 1 vuông gạo (30 lít)<sup>3</sup>.

Những biến-đổi thời-giá của lúa gạo trong tiền bán thế-kỷ thứ XIX.

Gạo đã đóng một vai trò rất quan-trọng trong nền kinh-tế xưa của Việt-Nam, vậy giá gạo đã lên xuống như thế nào trong khoảng thời gian chúng ta nghiên-cứu? Châu-bản không hiến đủ thống-kê để tính một cách chính-xác những sự biến-động, dài hay ngắn hạn, của giá gạo, nhưng trong tiền bán thế-kỷ thứ XIX, gạo thật đã tăng giá. Có sự đứt-khoảng rõ-rệt vào năm 1829-1830: trước thời-kỳ ấy, giá gạo ở thị-trường, mặc dầu rất thay-đổi, vẫn đứng cầm-chừng vào khoảng 1 quan tiền 1 vuông gạo; sau năm 1829, giá gạo đã tăng gần gấp đôi so với giá từ đầu thế-kỷ, trong một vài tỉnh. Nhưng trong các tỉnh miền Nam giá gạo tương đối đã tăng nhiều từ đầu đến giữa thế-kỷ, có lẽ vì áp-lực dân-số ở miền Nam yếu hơn, và dân-chúng có nhiều đất cày hơn.

<sup>2</sup> Xem TRẦN-TRỌNG-KIM, *Việt-Nam Sử-Lược*, 7thb. Saigon, Tân-Việt, 1964, trang 433-434.

<sup>3</sup> Lúc giá gạo quá hạ, lương được trả toàn bằng tiền. Như ở Thanh-Hóa, cuối năm 1824, 1 vuông gạo giá 8 tiền (8110 quan), lính được lãnh mỗi người 1 quan thay 1 vuông gạo (MM t.10, fo 54).

## THỜI-GIÁ HÀNG THÁNG CỦA MỘT VUÔNG GẠO

Bảng II

Tỉnh	N. 1855 th. 4 th. 5	N. 1826 Th. 7	N. 1827 Th. 3	N. 1829 Th. 4	N. 1830 th. 2 th. 3	N. 1841 th. 2 th. 3	N. 1844 Th. 4	N. 1845 th. 2 th. 3	N. 1846 Th. 4	N. 1847 Th. 4
Bắc Ninh	1. 4. 30		1. 7. 30	1. 4.	1. 9.			1. 6.	1. 7.	1. 7.
Hà Nội	1.			1. 3.	1. 8.	1. 3. 15		1. 7.	1. 5.	1. 3.
Nam Định	0. 9. 45		1. 2.	1. 4. 30	1. 7.				1. 2. 30	1. 4.
Ninh Bình	0. 9. 0	0. 9.	1.	1. 2.	1. 3. 30	2.		1. 1. 45	1. 2.	
Thanh-Hóa	0. 7. 0	0. 9.	1. 2.	1. 1. 30	1. 7.	2. 1. 30		1. 6. 30	1. 8.	
Nghệ-An	0. 9. 0		1. 1.	1. 3.	1. 6.	2. 1.		1. 9.	2. 3.	2. 3.
Quảng-Nam				1. 3.	1. 6.			2. 1. 30	2.	1. 9.
Bình-Định	1. 5. 30	1. 1. 30	1. 2. 30	1. 1.	1. 6.			2. 2.	1. 6.	1. 6. 30
Bình-Thuận	1. 2. 45	0. 9. 30	0. 9.	0. 9. 30	1. 2. 30				0. 9.	
Biển-Hòa	1. 3. 30	0. 9. 30	0. 9.	0. 9. 30			2. 3.	1. 4. 30	1. 2.	1. 2.
Gia-Định	1. 3. 30	0. 9. 30	0. 8.	0. 8.			2. 1. 30	1. 4.	1. 4.	
Vinh-Long	1. 2. 30									

Tỉnh	THỜI-GIÁ TRUNG-BÌNH HÀNG NAM CỦA 1 VUÔNG GẠO (30 H)					Tỉnh
	N. 1835	N. 1830	N. 1841	N. 1842	N. 1843	
Cao Bằng	1.3.20	2.6.15			2.6.	N. 1848
Lạng-Son	1.1.20				2.4.	2.9.
Hưng-Hóa	1.4.15				1.8.25	1.8.25
Thái-Nguyên	1.0.25				1.5.35	1.4.30
Tuyên-Quang	1.3.15	1.4.30			1.6.30	1.7.30
Son-Tây	1.1.45	1.7.40			1.6.15	1.7.30
Bắc-Ninh	1.1.25	1.6.40			1.6.10	2.2.15
Quảng-An	1.0.40				2.2.	1.7.30
Hà-Nội	1.0.35				1.5.35	1.6.
Hưng-Yên	0.9.40				1.4.45	1.6.20
Hải-Dương	0.9.	1.5.10			1.3.20	1.2.50
Nam-Định	0.8.20	1.3.			1.2.20	1.2.50
Ninh-Bình	0.9.				1.2.35	1.3.15
Thanh-Hóa	1.0.30	1.3.17			1.8.35	1.8.10
Nghệ-An					2.1.	1.8.10
Hà-Tĩnh	1.2.				1.7.40	1.6.15
Quảng-Bình	1.4.40				1.9.50	1.6.45
Quảng-Tri					1.5.	1.8.25
Thừa-Thiên		1.5.40			2.	1.8.
Quảng-Nam		1.2.52			2.0.35	2.0.20
Quảng-Ngai					2.0.30	1.9.30
Bình-Định	1.5.				1.9.45	2.6.
Phù-Yên	1.2.45				1.8.40	1.9.45
Khánh-Hòa	1.1.50				1.8.40	1.8.10
Bình-Thuận	1.3.				1.7.40	
Biển-Hòa	1.1.10				1.1.15	
Gia-Định	1.1.				2.2.27	
Đình-Tường	1.0.25				2.2.40	
Vinh-Long	0.9.55				1.9.57	
An-Giang					2.3.46	
Hà-Tiên	1.2.30				2.3.42	

(Cột đầu của các con số là quan / cột thứ nhì là tiền (1 quan = 10 tiền) / cột thứ ba là đồng (1 tiền = 60 đồng).)

Giá chính-thức do Chính-phủ quy-định, trong những vụ bán gạo hạ-giá, để giúp dân-quê trong lúc khó-khăn, hay vào những dịp giảm-thuế, cũng có tăng : vào đầu thế-kỷ, một học lúa (60 lít) thường trị giá 1 quan tiền, đến năm 1837, giá ấy là 1 quan rưỡi<sup>4</sup>, và đến cuối triều vua Thiệu-Trị, giá lúa lên xuống giữa 1 quan 8/10 và 2 quan.

Nhưng năm này qua năm khác, nếu không nói tháng trước đến tháng sau, giá gạo biến-đổi rất nhiều. Lý-do là số lúa dự-trữ không bao giờ được nhiều, vì dân-quê chỉ sản-xuất vừa đủ để tự cung-ứng, dù cho có đủ điều kiện để được mùa đi nữa. Dân-quê Việt-Nam sống trên một thế-quân-binh rất mỏng-mạnh, và thế-quân-binh ấy dễ bị phá-hủy, do những tai-biến không thể ngira trước, thường-thường đi liền với những thay-đổi bất-thường của thời-tiết: cả hạn-hán và ngập-lụt đều rất nguy-hại cho lúa, vì muốn cho cây lúa được cao tốt, phải điều-hòa nước ruộng. Nước lụt thường hay phá-hoại mùa-màng, gần như cứ ba năm một lần, vào tháng 7 và tháng 8, nhưng cũng có khi vào tháng 4 và tháng 5. Những vụ hạn-hán lớn lại càng tai-hại hơn, làm cho việc dẫn thủy nhập điền không thể thực-hiện được, làm lúa bị hỏng vì thiếu nước<sup>5</sup>. Thêm vào đó, lại có những hiểm-họa như sâu-bọ hủy-hoại các cây lúa: côn-trùng và sâu phá lúa, hay nạn châu-chấu đã phá-hoại các tỉnh Sơn-Tây và Bắc-Ninh năm 1854<sup>6</sup>.

Vì những lẽ nói trên, chúng ta có thể giải-thích dễ-dàng các sự biến-động của giá gạo cùng trong một tỉnh. Thường-thường những lúc giao-mùa là những thời-kỳ khó-khăn, trong lúc ấy giá gạo lên cao. Nhưng thời giá lại càng cao-vọt lên, mỗi khi có thêm những thay-đổi bất-thường về thời-tiết. Sự khác-biệt về giá một vuông gạo từ tháng này qua tháng

4 MM t.56, fo 67-68.

5 Về tỉnh Thanh-Hóa, Charles ROBEQUAIN đã tìm thấy trong Châu-bản những đoạn nói đến nạn hạn-hán năm 1816, 1817, 1823, 1838, 1839, 1853 v.v... Xem *Le Thanh Hóa*, trang 323-324.

6 Châu-Bản có nói đến các *Hàng-trùng*. Về châu-chấu, hình như từ năm 1854, châu-chấu tàn phá mùa màng, dân-quê mới có thói quen ăn châu-chấu nướng: Tác-giả cuốn *Bản Triều Bận Nghịch-liệt-truyện* có nói tới một người không có gì nhấm rượu, nên lấy châu-chấu rán ăn, rồi sau nhiều người bắt chước.

sau, có thể đến 5 tiền hay nhiều hơn nữa. Năm 1830, trong các tỉnh miền Bắc, vụ gặt mùa hạ bị mất, và giá một vuông gạo trong tháng 5 đắt hơn tháng trước đến 7 tiền rưỡi, và trong lúc phải đợi đến 3 tháng sau mới tới thu vụ, dân-chúng không có gì ăn phải sống với rễ cây và cỏ lá<sup>7</sup>.

Cũng có khi sự khó-khăn trong việc tiếp-tế cũng đủ làm tăng giá gạo. Như là năm 1830, tỉnh Tuyên-Quang đã phải than-phiên giá gạo đắt-đỏ, vì các nhà buôn đã chở ra ngoại-tỉnh quá nhiều gạo<sup>8</sup>. Năm 1841, dân Thờ nổi loạn ở miền Tây Nam-Việt; để đề bẹp cuộc nổi loạn ấy, quân-lính nhà Nguyễn phải đốt-phá mùa-màng của dân-chúng; ngoài ra, thủy-đạo chính là con kênh Vinh-Tế lại do quân phiến loạn chiếm-giữ, nên các thuyền-bè không thể qua lại để chuyên-chở gạo từ các tỉnh phụ-cận tới. Giá gạo lúc ấy lên rất cao: trong tỉnh Hà-Tiên, vào tháng 9 năm 1841, mỗi vuông gạo trị-giá đến 5 quan<sup>9</sup>.

Năm 1844 cũng là một năm khó-khăn đối với 6 tỉnh miền Nam: giá gạo lên khá cao, chúng ta có thể nhận thấy theo bản kê dưới đây :

Tỉnh	Th.XII	Th.I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Biên-hòa	1.9	2.0	2.0	2.1	2.3	2.3	2.5	2.9	3.0	2.5	2.3	1.8	1.6
Gia-định	2.0	2.0	2.1	2.1	2.3*	2.4	2.5	2.8	2.7	2.5*	2.3	2.1	1.5
Định-Tường <sup>1</sup>	1.7*	1.7*	1.7*	2.0	2.0	2.1	2.2*	2.3	2.3	2.3	2.2	2.0	1.8
Vinh-Long	2.2	2.1	2.1	2.1	2.1*	2.2	2.2	2.3	2.3	2.3	2.3	2.2*	2.1*
An-Giang	2.3*	2.3*	2.3	2.3	2.4	2.4	2.4	2.4	2.7*	2.7*	2.5	2.2	2.0
Hà-Tiên	2.4	2.3	2.3	2.3	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4				

(\* Đều \* cho biết giá thật còn cao hơn giá kê trong bảng kê trên)

Nhưng sự tăng giá ấy không phải vì mất mùa, mà vì mễ-cốc không lưu-thông; nhờ hoạt-động của các nhà buôn, những vụ bán lúa hạ giá do chính-quyền

7 MM t. 42, fo 23-24.

8 MM t. 43, fo 87-88.

9 TT t. I, fo 33-34.



địa-phương, và cũng nhờ mùa gặt sắp tới, giá gạo đã hạ xuống kể từ cuối tháng 8. Thường-thường giá gạo hạ nhất sau các mùa gặt, vì lúc ấy dư đã nhiều, nhất là khi được mùa. Các quyết-định của Chính-phủ cũng giúp cho giá gạo hạ xuống, nhờ sự phát-chần gạo hay bán gạo hạ giá, có thể làm giảm bớt áp lực các nhu-cầu. Các vụ lụt mùa hè năm 1827 đã gây ra nạn đói kém lớn ở thôn quê miền Bắc Việt-Nam: đã bắt buộc chính-quyền địa-phương phân-phát thực-phẩm: ở Hải Dương, sau các cuộc phát chẩn, giá một vuông gạo chỉ có 1 quan rưỡi vào tháng 8, như thế giá gạo đã hạ đến 6 tiền so với giá tháng trước<sup>10</sup>. Trong tỉnh Bắc-Ninh, sau khi phát-chần 36.600 hộc lúa, giá mỗi vuông gạo trong tháng 8 đã rẻ hơn giá tháng 7 đến 1 quan một<sup>11</sup>. Ở Hà-Nội, giá một vuông gạo là 3 quan trong hạ-tuần tháng 7, nhưng đến cuối tháng 8 chỉ còn có 2 quan 1 tiền.

Cũng có thể chỉ cần một trận mưa sau một thời-gian hạn hán, để giá gạo hạ xuống: như trường hợp ở tỉnh Nghệ-An năm 1829, trong tháng 6 không có hạt mưa nào, nhưng vào những ngày đầu tháng 7, có nhiều trận mưa, đã kịp thời cứu vãn được vụ mùa. Giá gạo trên thị trường lúc bấy giờ rất cao bỗng hạ ngay<sup>12</sup>. Như thế ta thấy giá gạo rất lệ-thuộc các sự thay-đổi thời tiết.

Đối với các tỉnh miền Nam Trung-Phần Việt-Nam, vị trí kề cận với các tỉnh Nam-kỳ đã giúp các tỉnh trên nhận thêm số gạo thặng-dư của miền Nam, nên mỗi lúc gạo Nam chở ra là một dịp cho giá gạo trên thị-trường hạ xuống<sup>13</sup>.

Nạn đói kém và những hậu quả của nó.

Thường-thường sau các vụ mất mùa, giá gạo lên cao, gây ra hàng năm nhiều vấn-đề quan-trọng về lương-thực. Nạn thiếu ăn — nếu không phải nói là nạn đói kém — đã xảy ra thường xuyên và hoành hành ở các tỉnh nghèo-đói nhất, và

10 MM t.29, fo 69.

11 MM t.26, fo 54-55.

12 MM t.34, fo 90-91.

13 Đã có nhiều trường hợp tương tự xảy ra: ở Bình-Định, về đầu tháng 2 năm 1830 (MM t. 40 fo 199), Thừa-Thiên vào tháng 3 năm 1838 (MM t.69 fo 21), Phú-Yên, tháng 3 năm 1849 (TĐ t.l. fo 53-54). Đầu năm 1834, ở Quảng-Nam và Quảng-Ngãi, Chính phủ bán lúa theo giá chính-thức 1 vuông 2 quan, nhưng gạo Nam rẻ hơn vào mùa sắp đến, nên dân chúng không mua gạo Chính-phủ.

hay vấp phải những tai ương thời-tiết, như tỉnh Nghệ-An chẳng hạn. Những vụ đói quan-trọng nhất xảy ra:

— năm 1824 ở các tỉnh Nghệ-An, Thanh-Hóa, Ninh-Bình, Hải-Dương, Nam-Định và Bắc-Ninh<sup>14</sup>;

— năm 1827 ở các tỉnh thuộc châu-thổ sông Hồng-Hà;

— năm 1835 ở tỉnh Quảng-Trị<sup>15</sup>;

— năm 1840 từ các tỉnh miền Bắc Việt-Nam đến Nghệ-An;

— năm 1841 ở các tỉnh Thanh-Hóa và Quảng-Ngãi.

Các hậu-quả xã-hội của vấn-đề thiếu thực-phẩm có nhiều khía cạnh. Trước tiên, nạn đói thúc-đẩy những người quá cùng cực phải rời bỏ làng mạc để đến tụ tập nơi tỉnh lỵ, hy-vọng được nhà vua cứu-trợ. Vì vậy, chính quyền địa-phương giải-quyết nhiều khó-khẩn phụ-thuộc với sự tăng-gia bất thường của dân-số nơi tỉnh-lỵ: sự hiện-diện của quá nhiều nhân-khẩu đã làm cho giá gạo lên quá mức và làm cho nạn hành-khuất lan-truyền quá rộng<sup>16</sup>. Nhưng lắm lúc, các hạng người ấy tràn khắp miền thôn-quê, và tụ-hợp nhau để đi cướp phá: chính những thời kỳ đói kém là những lúc nạn cướp-bóc hoành-trướng<sup>17</sup>. Có nhiều người đã lãnh-đạo các đoàn du thủ du thực này để chống lại triều-đình: năm 1819, quan lại cách tỉnh Thanh-Hóa và Nghệ-An đều bắt-lực không dẹp được bọn cướp nên vua Gia-Long phải phái Tả-Quân Lê-văn-Duyệt tới để khuất-phục bọn chúng<sup>18</sup>. Chính cũng vì thế nên có nhiều vụ bạo-động của nông-dân đã nổ-bùng trong lịch-sử thế-kỷ thứ XIX, do nạn đói gây nên<sup>19</sup>.

14 Ở Nghệ-An, nạn đói khi đến nỗi phát-chần đã quá yếu nên 59 người chết tại chỗ (MM t.10 fo13). Từ mồng một đến mồng 4 tháng 8, 44 người chết đói ở chợ Thanh-Hóa (MM t.7 fo 19-20).

15 Số người chết đói lên đến 137 trong tháng 7. Chính-quyền địa-phương phải phát cháo cho những người quá yếu, để cho cơ thể họ làm quen lại với đồ ăn (MM t. 54 fo 261-262, 295 2:7).

16 MM t. 10, fo 11 và MM t. 43 fo 86.

17 Ở tỉnh Nghệ-An trong mùa hạ năm 1823 t.6 fo 128-129), ở tỉnh Hải-Dương trong mùa hè năm 1824 (MM t. 8 fo 215-216) và mùa hè năm 1826 (MM t. 19 fo 55-60).

18 Bản Triều Bản Nghịch liệt-truyện, trang 25-29.

19 Xem Jean CHESNEAUX, Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne, Ba-Lê, 1955, trang 91-92.

Và mỗi khi chính-quyền địa-phương thấy dân đói tụ-hợp ở tỉnh-lỵ, phải cho thi-hành những biện-pháp cảnh-sát đặc biệt để chống nạn cướp-bóc<sup>20</sup>. Chính-phủ cố-gắng đưa về quê-quán những dân-quê đã phân-tán, để tránh những nguy-cơ tập tụ đông-đào.

Hậu-quả khác của nạn đói là dân chúng thiếu ăn trở nên suy nhược, không đủ sức chống-chọi với các bệnh truyền nhiễm độc-hại, như bệnh dịch-tả. Lẽ đương-nhiên là dải đất Việt-Nam xưa nay vẫn có các bệnh phong-thổ như sốt-rét và kiết-lỵ : nhưng các bệnh truyền-nhiễm giết-hại nhân mạng một cách khủng khiếp đều đi theo những vụ mất mùa. Từ năm 1802 đến 1830, các Châu-Bản đã ghi rõ những vụ dịch tả về năm 1806, 1821, 1822, 1824, 1826, và 1829<sup>21</sup>. Trong những bệnh truyền nhiễm đã gây ra nhiều tai-hại, chúng ta có thể kể bệnh dịch-tả đã bộc phát vào cuối năm 1820 và hoành hành trên khắp lãnh thổ Việt-Nam và gây tổn thất cho 206.835 số đình, đó là chưa kể đến những người chết không được ghi trong đình-bạ ; chỉ riêng ở các tỉnh Bắc-Việt, đã có 114.282 người chết, một tỉnh Quảng-bình đã có 13.043 người. Những tổn phí để chữa bệnh và chôn cất người chết đã lên đến 730.000 quan<sup>22</sup>. Một bệnh truyền nhiễm khác xảy ra vào mùa xuân năm 1843 trong 3 huyện thuộc tỉnh Quảng-Bình đã làm thiệt đến 707 nhân mạng<sup>23</sup>. Rồi đến mùa xuân năm 1843, lại có thêm 6.000 người chết bệnh ở Quảng Ngãi và 13.105 ở Quảng-Nam, nhưng bệnh được chặn đứng-kịp thời nhờ hạ-vụ năm ấy được mùa<sup>24</sup>.

Ba năm đầu của triều Tự-Đức là ba năm tai-hại nhất : năm 1848, bệnh đậu-mùa đã giết chết 4.065 người trong dân số Quảng-Bình<sup>25</sup>; rồi từ tháng 9 năm 1849 đến tháng giêng năm 1850, các tỉnh miền Nam Trung-Phần lại bị dịch-tả,

20 MM t. 8 fo 215-216 ; MM t. 10 fo 11 ; MM t. 79, fo 290.

21 Paul ISOART, *Le phénomène national vietnamien*, Ba-Lê, Lib. Glo de Droit et juris., 1961, trang 68.

22 Quốc-Triều Chánh biên toát yếu, Huế, 1923, trang 114 và MM t. 1, fo 98-182 MM t. 4, fo 10-12.

23 TT t. 6, fo 69.

24 TT t.25, fo 24, 41-43 và 71-73.

25 TD t.3, fo 11-12 và TD t.5, fo 159-170.

sau vụ mất mùa vì hạn-hán : số người chết lên đến 3.794 ở Phú-Yên, 3.225 ở Khánh-Hòa, 6.473 ở Bình-Thuận và 28.430 ở Bình-Định<sup>26</sup>. Sau hết, thống-kê cho ta thấy về năm 1850 đếm được 589.460 người mắc bệnh truyền-nhiễm trên toàn cõi Việt-Nam.<sup>27</sup>

Hậu-quả về mặt nhân khẩu : tình-trạng đói-kém thường xuyên, thêm vào đó là các tai-ương liên tiếp đã làm cho tử-suất quá cao : với số lượng dân-chúng thiếu ăn và dễ-dàng mắc bệnh, mức tử-lễ di-nhiên phải rất lớn. Chúng ta không đủ dữ-kiện để tính tử-suất ấy, nhưng số trẻ-con bị chết yểu rất nhiều, và đời sống con người chắc-chắn rất ngắn ngủi. Tuy vậy, sinh suất cũng khá lớn trong dân-tộc chuyên về nông nghiệp, có những truyền thống gia-hệ vững-chắc này, và mặc dầu tử-suất có cao, nhưng nhờ mức sinh vượt quá mức tử, nên dân số càng ngày càng tăng lên, như chúng ta sẽ nhận thấy sau này.

Chúng ta không có một chỉ-dẫn nào để biết tổng số dân, nhưng các Châu-Bản đã cho chúng ta biết những con số kê trong đình-bạ, là những sổ ghi tên những người đàn ông từ 18 đến 59 tuổi, đủ phương-tiện sinh-sống tự-lập. Từ triều Gia-Long đến đầu triều Tự-Đức, số người được ghi trong đình-bạ tăng gấp đôi trong nửa thế-kỷ, theo bảng kê sau đây.

Niềm hy-vọng được sống thọ rất mong manh, trong tiền bán thế-kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, những trường hợp sống lâu cũng không thiếu. Nhà Vua đã ân-tư cho những bô-lão thọ quá 80 tuổi nhiều tặng phẩm : Ở Thanh-Hóa, năm 1827, có 455 người được ân thưởng, trong đó 45 người thọ hơn 90 và 1 người thọ 100 tuổi<sup>28</sup>. Tại Thừa Thiên, năm 1830, có hai người thọ 100 tuổi ; cùng năm ấy, tỉnh Phú-Yên đếm được 139 người thọ trên 80<sup>29</sup>. Năm 1831, mười bô-lão thọ 100 tuổi ở Quảng-trị đã nhận nhiều món tơ lụa do vua Minh-Mạng ban<sup>30</sup>. Sau cùng, nhân ngày lễ an-tàng vua Thiệu-Trị vào tháng 11 năm 1847, tỉnh Thừa-Thiên đã tập hợp được 78 cụ

26 TD t.1, fo 80 và sq., 112 và sq.

27 Quốc-triều chánh-biên toát yếu, op, cit, trang 296.

28 MM t.21, fo 167-168

29 MM t.41, fo 141-142, 259-260.

30 MM t.45, fo 11-12.

già thọ hơn 70 tuổi (4 người trên 90, 35 người trên 80) <sup>31</sup> để đứng vái khi đám tang đi ngang. Nhưng đây là những trường hợp đặc biệt, và mức tuổi trung bình chắc phải dưới 40.

**Các giải pháp cho vấn đề lương thực**

Trước số dân càng ngày càng gia tăng, cần bảo đảm cho vấn đề sinh-sống. Trước tiên phải ngăn chặn nạn mất mùa và đói kém, bằng cách chống chọi nạn hạn-hán và lụt. Nhưng mỗi khi hạn-hán xảy ra ngăn cản việc dẫn-thủy nhập-điều, cản trở việc gieo mạ và cấy lúa, phương sách cứu nguy độc nhất của chính quyền địa-phương là lập ngay bàn thờ đề cầu đảo. Phương-sách ấy quá bấp-bênh, vì không bao-giờ biết trước hiệu-quả: may-mắn lắm mới được mưa sau 3 hay 4 ngày cầu nguyện. Năm 1829, vua Minh-Mạng phải khiển-trách vị Trấn-Thủ Hải-Dương vì đã kéo dài thời-gian cầu-đảo đến hai tháng, gây nên nhiều chi-phí; trong trường-hợp ấy, nhà Vua đã ra nhiều chỉ-thị để tránh những tệ-đoan này khỏi tái-diễn <sup>32</sup>.

Ngoài ra cũng cần giữ-gìn ruộng lúa khỏi bị ngập-lụt, nhờ chính-sách đê-điều. Việc gìn-giữ và củng-cố đê-điều rất cần thiết để ngăn chặn sự tràn-ngập nước sông. Nhà Đê-Chánh đã được thành-lập dưới triều Gia-Long để phụ-trách đại công-tác ấy, nhất là tại Bắc-Việt trước mùa mưa. Việc trông-nom và sửa-chữa đê-điều đòi-hỏi nhiều phí-tồn quan-trọng: năm 1829, công-tác sửa-chữa và xây-đắp đê mới, cùng công-tác đê-điều ở Bắc-Việt tốn đến 173.882 quan và 170 lượng-bạc <sup>33</sup>.

Nhưng khi vụ mất mùa làm cho giá lúa lên cao và khi nạn đói đã xảy ra, với những đoàn người bần-cùng đòi-hỏi được chánh-quyền cứu-trợ, lúc ấy phải sẵn-sàng áp-dụng các biện-pháp cấp-thời để ngăn-chặn nạn đói. Việc-trợ của Chánh-Phủ có thể được thực-hiện dưới nhiều hình-thức.

31 TT t.46, fo 168.

32 MM t. 35, fo 231-232.

33 MM t. 36, fo 313-324.

[Về chánh-sách đê-điều của Chánh-Phủ, muốn biết thêm chi-tiết, nên xem: E. CHASSIGNÉUX, *L'irrigation dans le delta du Tonkin*, Ba-lê, 1912; Jean CHESNEAUX, op. cit. trang 89-90.

**DÂN SỐ CHI TRONG ĐINH - BÀ**

Tổng số:	Năm 1819	Năm 1820	Năm 1836	Năm 1840	Năm 1841	Năm 1846	Năm 1847
Thừa-Thiên	612.912	719.510		970.516		986.231	1.024.388
Quảng-Nam	50.300						42.751
Quảng-Ngãi	21.788						65.468
Bình-Định							25.766
Phủ-Yên							52.110
Khánh-Hòa	9.200						10.426
Bình-Thuận	10.600		10.442				17.570
Biển-Hòa	28.200		34.124				16.049
Giã-Định	19.800		20.167				51.788
Định-Tường	37.000		27.457				26.799
Vinh-Long			15.136				41.336
An-Giang			1.500				22.998
Hà-Tiên			1481				5.728
Quảng-Trị							33.169
Quảng-Bình							22.438
Hà-Tĩnh							45.678
Nghệ-An							56.870
Thanh-Hóa	33.233						63.353
Ninh-Bình							30.350
Hà-Nội							64.201
Hải-Dương							49.475
Sơn-Tây							63.774
Bắc-Ninh							78.268
Nam-Định							20.584
Hưng-Yên							6.734
Tuyên-Quang							11.219
Hưng-Hóa							3.639
Quảng-Yên							11.224
Lạng-Son							11.013
Cao-Bằng							

Dưới triều Gia-Long dân-số tỉnh Quảng-Trị được kê gồm trong dân số tỉnh Thừa-Thiên; hai tỉnh Vinh-Long và An-Giang chỉ hợp thành một tỉnh.

Các con số trên đây được trích ở cuốn *Quốc Triều chánh biên toát yếu*, op. cit, trang 147, 257, 286-289 và cuốn *Đại-Nam Nhất thống chí*, Saigon, Nha Văn Hóa, 1959, MM t.55, fo 191-192.

Trước tiên là sự cứu-trợ cấp-bách bằng cách mở các vựa lúa của Chánh-Phủ để cho dân vay trước lúa mà năm sau mới hoàn lại, hay bán gạo với giá hạ, mỗi dân-dính được mua 1 vuông gạo.

Khi tình thế trở nên cực-kỳ nghiêm trọng, chính-quyền có thể phát-chần cho những người quá nghèo; công-cuộc phát-chần có thể quan-trọng nhiều hay ít tùy theo tình trạng. Như ở Nghệ-An vào năm 1824 mỗi người lớn nhận 1 quan tiền và 6 bát gạo (3 lít), và mỗi trẻ em được nửa quan tiền và 3 bát gạo (1 lít rưỡi). Năm 1827, sau vụ lụt xảy ra vào tháng 7, trong các tỉnh Sơn-Nam, Sơn-tây và Nam-Định, các người nghèo-khó được chia làm 2 hạng: hạng cực-bần nhận được 2 quan tiền và một vuông gạo, hạng bần 1 quan tiền và 1 vuông gạo<sup>34</sup>. Trái lại, năm 1843, chính-quyền Nghệ-An chỉ phát có 3 bát gạo cho các bò-lão và người yếu-đuối bệnh-hoạn, 2 bát cho người lớn và 1 bát cho trẻ em. Có khi các tư-gia hiệp với chính-quyền để cứu-giúp kẻ nghèo với phương-tiện riêng của họ, như viên chánh tổng ở Nộn-Khê (Ninh-Bình) đã phát-chần 8.000 lít gạo cho kẻ nghèo vào năm 1838<sup>35</sup>. Chánh-Phủ nhiều khi phải kêu-gọi những tư-gia giàu để tỏ-chức lạc-quyền giúp người bị nạn và để khuyến-khích công-việc chăn-bần, nhà Vua đã ân-thưởng vinh-hàm cho những người sốt-sắng nhất, như trường-hợp ông Từ-Văn-Thái, dân tỉnh Biên-Hòa đã lạc-quyền được 1.390 quan tiền để phân phát cho kẻ nghèo<sup>36</sup>.

Chính-Phủ cũng có thể dùng dân-chúng những tỉnh bị nạn đói để thực-hiện những công tác xây-đập, và như thế làm cho gạo lưu-thông nhiều hơn trong dân-chúng, vào những giai-đoạn khó-khăn. Những công-tác ấy thay thế các vụ phát-chần một cách hữu ích hơn, vì chúng cung-cấp công-việc làm cho một số đông dân chúng: như năm 1824, nạn đói lan-tràn trong hai tỉnh Hải-Dương và Bắc-Ninh, vị Tổng-Trấn Bắc-Thành đã mua gỗ, đá để ong và khiến dân nghèo xây cất các thành lũy<sup>37</sup>.

34 MM t. 25, fo 5.

35 MM t. 72, fo 213-214.

36 TT t. 30, fo 273.

37 MM t. 8, fo 215-216.

Ba tỉnh thuộc Trung-phần Việt-Nam có một tình trạng kinh-tế đặc-biệt: tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Ngãi sản xuất đường mía, còn tỉnh Bình-Định sản xuất đậu phụng. Khi dân chúng các tỉnh nói trên thiếu thốn mễ-cốc, chính-quyền tỉnh đòi gạo cho dân lấy sản phẩm<sup>38</sup>, hoặc cho dân tiên-lãnh một số lúa để đặt mua một số lượng đường, mật mía, hay dầu phụng nào đó mà dân quê phải nạp cho chính quyền trong một thời-gian đã định trước<sup>39</sup>.

Song le, chính phủ thường hay dùng chính sách giảm thuế, hay miễn thuế cho một hay vài tỉnh, hay cho cả nước, để giúp đỡ dân chúng. Một giá biểu được tính sẵn để tính tỷ lệ thuế được giảm mỗi lúc cần: khi mùa mất vào khoảng 5/10 sẽ giảm 3/10 thuế: nếu mùa mất nếu mùa mất 8/10 thì giảm thuế 5/10; và khi mùa mất trên 8/10, dân chúng sẽ được miễn-thuế điền. Cũng có đôi khi, trong trường hợp đặc-biệt, sự giảm thuế được thi hành cho cả nước, như vụ giảm thuế 3/10 do vua Gia Long quyết định vào năm 1808<sup>40</sup>, hoặc vụ giảm thuế từ 2 cho đến 5/10 vào năm 1817. Cuối cùng, đối với các tỉnh bị thiệt hại nặng, chính-quyền có thể miễn cho dân những món thuế còn thiếu: như trường hợp năm 1841, tỉnh Hưng-Yên được miễn khỏi trả số thuế thiếu là 23.385 quan 83.162 hộc lúa, tỉnh Nam Định được miễn 30.327 quan và 103.308 hộc lúa<sup>41</sup>.

Nhưng các biện-pháp ấy làm vui các vựa lúa của nhà vua và làm hao hụt nhiều cho công quỹ. Để có một khái niệm về những chi tiêu ấy, chúng tôi có lập một bản kê những số gạo được cấp phát, bán hạ-giá hay cho dân vay trước, trong những vụ tại ương chông-chất, và những con số ấy thật là khổng-lồ.

1817	Nghệ-An	110.000	vuông gạo
	Quảng-Trị	10.000	—
	Quảng-Bình	50.000	—

38 MM t. 10, fo 125-126; MM t. 13, fo 160; MM t. 29 fo 69 v.v...

39 MM t. 37, fo 20-21; MM t. 64 fo 137-138; MM t. 80 fo 98-99.

40 GL t. 2, fo 83.

41 TT t. 13, fo 16-17 và 274.

1824	Hải-Dương	10.000	—
	Thanh-Hóa	28.909	— * 35.750 quan.
1825	Quảng-Trị	10.000	—
	Quảng-Nam	25.000	—
	Bình-Định	20.000	—
	Bình-Thuận	5.000	—
1827	Sơn-Tây	29.300	—
	Hải-Dương	21.327	—
	Nam-Định	35.200	—
1834	Quảng-Nam		
	và Quảng-Ngãi	12.065	—
1840	Thanh-Hóa	40.000	—
1841	Ninh-Bình	1.184	—
	Hải-Dương	1.600	—
	Quảng-Ngãi	15.000	—
	Bình-Định	23.000	—
	Khánh-Hòa	4.200	—
	Gia-Định và		
	Biên-Hòa	40.000	—
An-Giang	3.000	—	
1842	Quảng-Trị	10.000	—
	Thừa-Thiên	20.000	—

Tất cả những biện-pháp ấy chứng-tỏ là Chính-phủ đã âu-lo đến vấn đề no ấm cho dân : khi nạn thiếu ăn xuất hiện, và bằng theo báo-cáo của cấp tỉnh, Chính phủ cho thi-hành cấp-bách những biện-pháp cứu trợ ; một vài ông quan địa-phương đã bị khiển trách nặng nề vì để cho nạn đói lan tràn trong địa phương mình, như là Ông Trần-danh-Bừu, Tuần Vũ Quảng-trị, bị cách chức năm 1835, và sau đó bị kết án <sup>42</sup>, Ông Phan-duy-Trình, Tổng-Đốc Quảng-Nam găm 1841 <sup>43</sup>. Song những

42 MM t.54, fo 295-297.

43 TT t.10, fo 4-5.

biện-pháp ấy có hiệu quả không ? Chúng có thể ngăn cản nạn đói khỏi lan tràn, chúng có thể hãm sự tăng-gia mẽ-cốc, nhưng đó chỉ là những liều thuốc cấp thời, không thể giải-quyết nỗi căn bệnh đã ăn sâu vào nông thôn Việt-Nam : sự khan hiếm thực phẩm, sự thiếu thốn các số dự-trữ. Hiệu-năng của những biện pháp ấy lại còn tùy thuộc vào lương-tâm của các quan-lại của Triều-đình trong lúc áp dụng chúng ; vì những vụ phát-chân là những dịp tốt để họ làm giàu, và những Chi-Dụ liên tiếp được ban-bố ra để nghiêm trị những vụ phù-lạm đủ chứng tỏ việc ấy đã xảy-ra quá nhiều. Thêm nữa, công cuộc cứu trợ của chính phủ được thi-hành một cách quá cầu-nệ, thiếu sáng kiến. Trong các báo-cáo đệ lên nhà vua, các quan-lại sáng suốt nhất cũng không đề nghị được một cái cách mới-mẻ nào cho công-cuộc cứu trợ xã hội : Ông Nguyễn-công-Trứ đề nghị nên làm những kho dự-trữ để tránh nạn đói, và nên luôn luôn khuyến-cáo dân chúng phải cẩn-mẫn trong công việc <sup>44</sup>, ông Nguyễn-trung-Mậu, Thượng-thư bộ Công, nhân viên của Cơ-Mật-Viện đề-nghị với vua Thiệu-Trị nên khuyến khích các nhà giàu giúp-đỡ kẻ nghèo, cấm tụ-họp để chè-chén hay cờ-bạc, và giảm sưu-dịch cho các tỉnh <sup>45</sup>.

Vì thế, song-song với các biện-pháp cứu-tế xã-hội, và để làm nhẹ bớt thống-khổ của nông-dân, Triều-Đình cố-gắng phân-phối cho dân-chúng được nhiều đất cày hơn : một chánh-sách khuếch-trương nông-nghiệp, từ Triều Gia Long trở đi, được thi-hành để chiếm-hữu thêm nhiều đất mới cho việc trồng lúa. Ngay từ năm 1789, chúa Nguyễn-Ánh đã đặt ra chức Điền-Toán, tức là viên Thanh-Tra về nông-nghiệp, có nhiệm-vụ phân-phát các ruộng-đất không trồng-trọt cho những người không có đất cày <sup>46</sup>. Chính phủ cũng khởi-xương ra việc lập đồn-diên bằng cách mở-mang những đồn-diên ở miền Tây

44 MM t. 30, fo 200-205.

45 TT t.9, fo 203-207.

46 Quốc-Triều Chánh-Biên op. cit., tr. 23.

Nam-Phần Việt-Nam. Công-cuộc khai-khân đất do Chính-phủ chủ-trương và tổ-chức đã được biết rõ, nên ta không cần nhấn mạnh lên khía cạnh này <sup>47</sup>.

Ở miền Bắc Việt-Nam là nơi đất hoang hiểm hơn, người ta đã chứng kiến vào năm 1828 một công-tác đáng chú-ý, do Ông Đinh-Điền-Sứ Nguyễn công-Trứ chủ-trương đề chiếm-cứ cho nông nghiệp các giải duyên-hải ở các tỉnh Ninh-Bình và Nam-Định: hơn 12.000 mẫu tây đất mới được khai-thác và lập thành hai huyện Tiên-Hải và Kim-Son <sup>48</sup>.

Sự cố-gắng ấy không khi nào bị bỏ dở, và được tiếp-tục dưới Triều Tự-Đức; nhờ vậy diện tích đất trồng đã được tăng thêm, tuy chậm chạp, nhưng liên-tục: từ cuối triều Minh-Mạng đến đầu triều Tự-Đức, tức là trong khoảng 7 năm, số Đạc-Điền đã ghi nhận là diện-tích đất trồng trọt đã tăng thêm 77.100 mẫu Tây <sup>49</sup>. Tuy vậy, nếu đem đối chiếu với số gia tăng dân-số, thì số đất ấy cũng chưa phải là nhiều. Những biện-pháp áp-dụng cho canh-nông này -- như chúng ta đã thấy -- vẫn không đủ để chặn đứng những sự đói kém.

Các sự-kiện thâm thập trong bài này cho phép chúng ta nhận-thức rằng vào đầu triều vua Tự-Đức có một tình-trạng bất an sâu-xa trong xã-hội và kinh-tế nước Việt-Nam. Những sự khó khăn về lương thực đã gây ra một sự xáo-động ở nông-thôn, được diễn-đạt bằng những vụ nổi-loạn rất đáng lo ngại cho chính-quyền. Vấn-đề gạo là một vấn đề thiết-yếu; thấu-hiểu được vấn đề ấy cho phép chúng ta giải thích được một phần nào tình-trạng chính-trị và xã hội Việt-Nam trong thế kỷ thứ XIX.

\*

47 Jean CHESNEAUX, op. cit, tr. 90

Paul ISOART, op. cit, tr. 69-71.

48 Quốc-Triều Chánh-Biên tr. 143.

Paul ISOART, op. cit, tr. 69-79.

49 Quốc-Triều Chánh-Biên, tr.288-289.

## âm - lịch và dương - lịch

Ông Jourdain, trong hài kịch *Trường-giả học làm sang* (Le Bourgeois gentilhomme) của Molière, muốn rằng giáo-sư Triết của ông dạy ông về niên-lịch thông-thư (almanach), một danh-từ mà ông dùng với ý nghĩa là lịch (calendrier).

Nghi-kỹ, chúng ta không nên chế-niêu người trường-giả ấy, vì đó là một lời thỉnh cầu hợp lý, tuy khó thỏa mãn. Những ai cho rằng ý muốn ấy ngày-ngò, lỗ-bịch, có lẽ sẽ "bí" khi phải trả lời về một vài câu hỏi về lịch.

Trước hết, lịch là gì? -- Lịch là cách đếm ngày, tháng, năm, căn-cứ vào sự chuyển-động của các hành-tinh để tính thời-gian.

Ai cũng nhận thấy có ngày, có đêm, có mùa, ngày đêm, thời-tiết thay đổi rất đều-đặn, trong vòng ước chừng 365 ngày, rồi trở lại khởi-điểm, như thời-gian theo một cuộc tuần-hoàn bất di bất dịch.

Cuộc tuần-hoàn thời-gian như có một khởi-điểm, nhưng khởi-điểm ấy thay đổi tùy theo nơi chốn, khí hậu, vị-tri trên quả đất. Do đó, mỗi xứ, mỗi vùng, mỗi dân-tộc lựa chọn một khởi-điểm khác biệt, nên nhiều thứ lịch xuất-hiện trong lịch-sử nhân-loại.

\*

### ÂM-LỊCH

#### Lịch Can-dê <sup>1</sup> và Hy-bá-lai <sup>2</sup>

Những tài liệu cổ nhất, viết cách đây 6000 năm, chứng minh rằng một số

<sup>1</sup> Can-dê hay Gia-nhì-dê (Chaldée): tên cổ của miền Ba-tý-luân là phần dưới và thấp của Lưỡng-hà-châu. Kinh-đô là Ba-tý-luân (Babylone). Châu thành chính yếu: Our, Béhistoun.

<sup>2</sup> Hy-bá-lai (Hébreux): tên cổ của dân-tộc Do-Thái phát sinh từ tộc trường Hébères, ông

dân-tộc đã biết quan sát vũ-trụ: các dân-tộc Lưỡng-hà-châu<sup>3</sup>, dân-tộc Sumer<sup>4</sup>, dân-tộc Á-thuật<sup>5</sup> có lẽ là những dân-tộc đầu-tiên đã nghiên cứu các vì tinh-tú, đã thành lập một nền thiên-văn-học khá khoa-học và một thứ âm-lịch mấy ngàn năm trước công-nguyên.

Lịch của dân-tộc Hy-bá-lai chịu ảnh-hưởng sâu-xa của các dân-tộc nói trên và cùng thuộc một loại.

Những lịch ấy đều căn cứ vào sự chuyển-động của mặt trăng và cố gắng ăn khớp một phần nào với các mùa trong năm.

tổ của Abraham. Danh hiệu ấy được thay bằng danh hiệu 'Israélite', gốc ở chữ 'Israël' là biệt-danh của Jacob. Còn danh hiệu 'Jui'<sup>6</sup> chỉ bắt đầu thông dụng sau cuộc kháng-chiến anh-dũng của nước Juda chống lại quân Can-đê.

Đừng lầm Juda với Judée hay Palestine. Juda chỉ là một phần của Judée. Nước Do-thái cổ (Palestine) là một nước ở Cận đông, giữa xứ Liban ở phía Bắc, Tê hải ở phía Nam, Địa trung hải ở phía Tây và sa mạc Thích-lợi-sá (Syrie) ở phía Đông. Đó là một dải đất chật hẹp, thật nghèo ở giữa Địa trung-hải và Liban, có sông Jourdain chảy qua. Kinh thánh gọi là 'Đất Chanaan' (Terre de Chanaan), 'Đất hứa hẹn' (Terre promise) và, ngày nay, được gọi là Thánh địa (Terre sainte).

Khi Salomon thống hà (930 trước J. — C) các bộ lạc không thỏa hiệp với nhau về việc chọn người kế vị, nên Palestine bị chia ra làm hai nước quân chủ: nước Israel và nước Juda.

Năm 587, Nabuchodonosor II Đại đế, vua Can-đê (605-562 trước J.-C) đánh phá nước Juda và lấy kinh đô Jerusalem. Dân Jude kháng chiến anh dũng. Dân Israel bị bắt làm tù binh và bị dẫn tới bờ sông Euphrate. Mấy năm sau, Cyrus II Đại-đế sáng lập Đế-quốc Ba-tư (560-529 trước J.—C) và lấy được Ba-tư-luân; vì Đại-đế này cho phép dân Israel trở về Palestine.

3 Lưỡng-hà-châu (Mésopotamie): một vùng Á-châu ở giữa hai sông Tigre và Euphrate, nơi phát-sinh ra nền văn-minh Á-thuật và Can-đê. Hiện còn có nhiều cổ-tích nổi tiếng của các thành Babylone, Ninive, Our. Ngày nay, người ta gọi là Irak. Đừng lầm Irak với Iran (Perse, Ba-tư).

4 Sumer: một miền thuộc về châu-thò Lưỡng-hà-châu, gần vịnh Ba-tư. Theo khám phá mới của khảo-cổ-học, nền văn-minh Sumer là nền văn minh cổ nhất của nhân loại. Vào khoảng 5.000 năm trước công-nguyên, một dân tộc đã định-cư ở thung-lũng thấp, cuối sông Euphrate. Dân tộc Sumer bị diệt vong vào khoảng 2.000 năm trước công-nguyên.

5 Á-thuật (Assyrie): một nước quân-chủ cổ ở Á-châu, giữa lưu vực sông Tigre. Lịch lược, kinh-đô là: Assur, Kaleb, và Ninive. Những vị vua đầu tiên ở thế-kỷ thứ XXI trước công nguyên là những vua chư-hầu phải triều cống Babylone. Nước Á-thuật suy vong vào khoảng 612-609 dưới áp lực của Babylone.

Các tháng lần lượt có 29 và 30 ngày. Một năm có 12 tháng gồm có 354 ngày. Cứ sau 3 năm, thì thiếu một tháng đối với dương-lịch, tức là lịch căn-cứ vào mùa. Người ta lấp sự thiếu hụt ấy bằng một tháng nhuận theo lịch của nhà vua. Tính đồ đồng, cứ 3 năm lại có 13 tháng.

Khi nào thì nên thêm một tháng nhuận? Dân-tộc Can-đê lựa chọn tháng có một vài ngôi sao hay một vài chòm sao cùng xuất-một, nghĩa là cùng mọc và cùng lặn với mặt trời<sup>6</sup>.

Sự xuất-một ấy có một công-dụng quan trọng ở Hy-lạp và trong thiên-văn-học cổ.

Sự xuất-một ấy là gì? — Chúng ta biết rằng mặt trời đi vòng — có vẻ đi vòng thì đúng hơn, vì thật ra là quả đất quay — hết hoàng-dới<sup>7</sup> trong một năm và, trong ước chừng một tháng, mặt trời chiếm vị trí của một chòm sao trong hoàng-dới. Chúng ta hãy quan-sát chòm sao Mãnh-sư (Lion) và ngôi sao chính trong chòm sao ấy là sao Nữ-chúa (Régulus) đã được người Can-đê chú ý. Khi mặt trời chiếm vị-trí của chòm sao Mãnh-sư, người ta không trông thấy sao Nữ-chúa lu-mờ hẳn trong ánh Thái-dương. Khi mặt trời xê-dịch về phía Đông từ chòm sao Mãnh-sư đến chòm sao Trinh-nữ (Vierge), người ta có thể trông thấy sao Nữ-chúa, nếu người ta quan-sát vào buổi sáng tinh-sương chỗ vùng Thái-dương sắp mọc ở chân trời. Rồi người ta thấy sao Nữ-chúa mọc trong ánh bình minh: vì sao cùng mọc với mặt trời. Mỗi buổi sáng, ngôi sao càng ngày càng rõ, càng xa mặt trời và càng mọc sớm hơn mặt trời.

Người Can-đê nhận thấy mỗi tháng lại có hai ba ngôi sao mọc cùng với

6 Sự xuất-một của một vì sao đồng thời với mặt trời gọi là 'lever héliaque d'une étoile'. Héliaque: do chữ Hélios: Thần mặt trời, Thái-dương thần, thường lầm với Phébus. Phébus: biệt danh của thần Apollon (thường dịch là Nhật-thần, nhưng thật ra là thần Hy-lạp về Ánh sáng, Nghệ-thuật và Bói-toán); cũng chỉ mặt trời trong thi-ca. Phébus làm người ta liên tưởng đến Phébé: biệt danh của nữ thần Diane; cũng chỉ mặt trăng trong thi-ca.

7 Ông Hoàng-xuân-Hân, trong Danh-từ khoa-học dịch là Hoàng-dới. Ông Đào-duy-Anh, trong Pháp-Việt từ điển, dịch là Hoàng-đạo. Có lẽ Hoàng-dới đáng hơn, vì Hoàng-đạo gợi một con đường đi, mà mặt trời là một định tinh, không đi, chỉ có vẻ đi, không nên lầm Hoàng-dới (Zodiaque) với hoàng-đạo (écliptique).

mặt trời, nhưng hiện-tượng ấy không bất di bất dịch trong một khoảng thời-gian cố-định của lịch. Khi nào những ngôi sao ấy mọc chệch sang tháng bên cạnh, thì phải sửa đổi lại lịch.

Từ ngàn xưa, người ta đã nhận thấy sự tương-tự giữa lịch Can-đê và lịch Hy-bá-lai. Sau khi rời khỏi Ai-cập (vào năm 1514 trước công-nguyên theo người Do-thái, vào năm 1645 theo người Công-giáo), dân Hy-bá-lai đã đặt tên tháng như dân Can-đê — Á-thuật.

Ở Can-đê, cũng như ở Palestine, ngày đầu tháng ấn-định theo kinh-nghiệm, chứ không theo một định-luật thiên-văn rõ ràng : một tháng mới bắt đầu khi trăng hình lưỡi liềm mới xuất hiện. Trong điều-kiện bình thường, hình lưỡi liềm xuất hiện hai ngày sau cuộc giao-hội của mặt trăng với mặt trời (đó là giây phút đầu tiên của một tháng giao-hội). Ngay từ ngày 29, người ta quan sát chân trời, ở phía tây, lúc mặt trời lặn : nếu hình lưỡi liềm lộ ra và có thể trông thấy được, thì bắt đầu một tháng mới. Nếu hình lưỡi liềm chưa lộ, người ta quan-sát lại. Ngày ba mươi, nếu trời u ám không cho trông thấy trăng, người ta cũng thôi tù-và và báo hiệu tháng mới.

Trong những lịch cổ đó, nhật-thực cố-nhiên xảy ra vào lúc mặt trời, mặt trăng giao-hội và luôn luôn được quan sát vào cuối tháng, còn nguyệt-thực được quan sát vào ngày 14 hay ngày rằm.

Để làm cho 12 tháng ăn khớp với các mùa, người Can-đê cũng như người Hy-bá-lai thêm vào lịch tháng 13 vào lúc thích hợp, như tháng-nhuận của ta.

Người Can-đê để ngày bắt đầu vào lúc mặt trời mọc và chia ngày thành những phần đều bằng những nhật-quỹ (cadrans solaires) tinh xảo, hình bán cầu, chia đêm theo các sao mới mọc.

Sau này, họ dùng đồng hồ nước hay lậu khắc (clepsydre)<sup>8</sup> và chia ngày thành

<sup>8</sup> Ngày xưa, thứ đồng hồ này khá thông dụng ở nước ta và nước Tàu, và từng được nói đến trong thi-ca :

*Đêm thu khắc lậu canh tàn,  
Gió cây trút lá, trăm ngàn ngậm gương.  
(Kiêu)*

*Song hồ nấp ná thôn dâu,  
Thỏ rừng xuân điếm ngày thâu chìm chìm.  
(Hoa-tiên)*

12 giờ đều nhau. Vậy một giờ Can-đê hay Hy-bá-lai bằng một khắc của ta, bằng 2 giờ ngày nay.

Người Hy-bá-lai đã đặt ra tuần lễ mà ngày cốt yếu là ngày Sabbat, ngày nghỉ ngơi (tương xứng với ngày thứ bảy bây giờ, nhưng thật ra bắt đầu từ chiều thứ sáu, canh một). Họ gọi ngày theo thứ tự sau ngày Sabbat (Ngày thứ nhất tức Chủ nhật, Ngày thứ hai tức Thứ hai...) cho đến ngày thứ sáu là ngày chuẩn bị cho Ngày Sabbat.

#### Lịch Ai-cập

Dân Ai-cập có mười ngàn năm văn-hiến. Ngay từ đầu, người Ai-cập thiết-lập một thứ lịch giản-dị nhưng thô-thiên : 12 tháng đều nhau, mỗi tháng 30 ngày và 3 tuần mỗi tuần 10 ngày, mỗi năm 360 ngày. Người ta nhận thấy mối liên quan giữa lịch ấy với sự chia vòng tròn ra 360 độ, với phép lục-thập-phân của người Can-đê, với sự lựa chọn số 12 để chia ngày ra giờ.

Lịch cổ ấy còn để dấu vết trong lịch Chấn<sup>9</sup>. Lịch Chấn thay lịch cổ năm 4236 trước công-nguyên (theo Th. von Oppolzer, còn Linner thì cho rằng năm 4228 đúng hơn). Lịch Chấn có 365 ngày : 5 ngày nhuận để ở sau tháng chạp. Tuy bất tiện, lịch Chấn đã tồn-tại ở Ai-cập hơn bốn ngàn năm : nó chi-phối cuộc sinh hoạt dân-sự và tôn-giáo mà không đếm xỉa đến mùa. Nhưng mùa không thể bị quên lãng được, nhất là ở Ai-cập : một hiện-tượng tối quan trọng cho nông-nghiệp, hiện-tượng nước lớn ở sông Nil làm cho thung-lũng sông ấy được phi-nhiều, có liên-quan mật-thiết với thiên-văn-học. Người Ai-cập nhận thấy điềm ấy từ ngàn xưa : cuối thiên-niên-kỷ thứ V, ở vi-tuyền Memphis, sự xuất-một cùng với mặt trời của sao Ngưu-lang<sup>10</sup> trùng với đầu mùa nước lớn của sông Nil. Nhờ đó, các nông-dân Ai-cập đã có một tiêu-điểm để ấn-định năm về phương-diện canh-nông.

<sup>9</sup> Dịch danh từ « calendrier vague ». Ô. Đào-duy-Anh, trong Pháp-Việt từ-diện, dịch « année vague » là năm Chấn 365 ngày. Chữ « vague » (lờ mờ, mập mờ) có thể giải thích được : âm-lịch Chấn không ăn khớp một cách chính-xác với sự chuyển-động của mặt trăng quanh quả đất hoặc của quả đất quanh mặt trời. Và lại, ở cuối năm, có năm ngày nhuận thật lạc lõng, không thể xếp vào một tháng nào cả.

<sup>10</sup> Ô. Hoàng-xuân-Hân, trong Danh-từ khoa-học, dịch Sirius là sao Thiên-lang. Nhưng người ta hay nói ở Ngưu lang Chức nữ<sup>9</sup> hơn.



Tuy nhiên, dần dần người ta nhận thấy năm chẵn hãy còn ngắn quá, cứ 4 năm thì hụt mất một ngày. Cho nên người Ai-cập là dân-tộc đầu tiên đã khám phá ra rằng muốn tính năm thế nào cho hòa hợp với mùa, thì phải tính 365,25 ngày cho một năm.

Theo lịch chẵn, thì sau 120 năm, các mùa chậm mất 1 tháng.

Sau 720 năm, sự chậm trễ lên tới 6 tháng; những nghi lễ canh nông trở nên vô nghĩa: theo lịch, người ta cử hành tế lễ ăn mừng mùa màng mùa hạ giữa mùa đông.

Sau 1461 năm chẵn, tất cả lại đầu vào đấy: sự xuất-một của sao Ngưu-lang cùng với mặt trời lại đúng vào mùa một tháng giêng; lịch lại thích hợp với mùa. Một vận hội mới bắt đầu, cũng kéo dài 1461 năm: « chu kỳ Ngưu-lang »<sup>11</sup>. Mỗi lần hiện tượng ấy xảy ra sau một thời-gian dài đẳng-đặc, cả dân-tộc Ai-cập vô cùng hân hoan, tế lễ linh đình. Rồi lịch lại dần dần sai lệch đối với các mùa và lại phải chờ đợi cả một vận hội lâu kinh-khủng mới lại được thấy lịch của con người tương xứng với các mùa của thiên nhiên. Dân tộc Ai-cập đã tỏ ra hết sức trung thành với một thứ lịch có khuyết điểm trầm trọng và đã theo lịch ấy trong hơn bốn ngàn năm!

Tuy nhiên, vua Ptolémée III Evergète định chấm dứt tình trạng ấy: năm 238 trước công-nguyên, nhà vua ra lệnh, nhưng vô hiệu, bắt cứ 4 năm thì phải thêm một ngày nhuận thứ sáu để năm âm-lịch chẵn bằng năm dương-lịch. Đó là một việc cải cách giống việc cải cách mà Hoàng đế César đã thực hiện được 200 năm sau này trong Đế-Quốc La-mã. Năm 29, Hoàng đế Auguste, cháu César, sau khi chinh phục Ai-cập, cũng bắt Ai-cập theo cựu lịch<sup>12</sup>, tức là lịch Julien, lịch áp dụng sự cải cách của Jules César nói trên. Nhưng Auguste vấp phải sự chống đối cổ-truyền của dân Ai-cập: vận-hội 1461 năm thứ ba vẫn tiếp-tục và chấm-dứt như thường lệ một thế-kỷ sau lệnh của Auguste.

Nếu dân-tộc Ai-cập chịu theo cuộc cải cách của cựu lịch hay ít ra cứ 4 năm thêm một ngày nhuận thứ sáu, thì đã tránh được nhiều phiền-phức, nhất là sự sai-lệch về các mùa.

11 Xin tạm dịch danh-từ « période sothiaque » là « chu-kỳ Ngưu-lang ». Sothiaque: do Sothis, đồng nghĩa với Sirius, sao Ngưu lang.

12 Một thành-ngữ dùng để chỉ một thứ dương-lịch.

### Lịch Hy-lạp

Người Hy-lạp cũng dùng âm-lịch. Tháng Hy-lạp cũng có 30 ngày như tháng Ai-cập. Sau này, tháng đủ (30 ngày) và tháng thiếu (29 ngày) kế tiếp nhau. Sự kế tiếp ấy hòa-hợp tháng với mặt trăng, nhưng lịch vẫn không ăn khớp với mùa: thời Hésiode (thế-kỷ thứ VIII trước công-nguyên), người ta chuẩn-bị việc đồng áng và phỏng đoán nắng, mưa theo sự xuất-một cùng với mặt trời của các chòm sao, mà nông-dân và thủy-thủ có thể quan sát một cách dễ-dàng.

Người Hy-lạp tính ngày bắt đầu từ khi mặt trời lặn. Thời Homère (thế-kỷ thứ IX và thứ VIII), ngày và đêm chia thành những khoảng không rõ (đầu, giữa cuối ngày hay đêm). 600 năm trước công-nguyên, nhật-quy đã bắt đầu được sử dụng: Anaximandre trình bày nhật-quy cho dân chúng biết, làm theo những mẫu mà người Ba-tý-luân và người Hy-bá-lai đã dùng từ lâu. Tuy-nhiên, cách dùng hai khoảng 12 giờ (ngày và đêm) chỉ ăn sâu vào tập-quán từ khi xuất-hiện đồng-hồ nước ở thế-kỷ thứ II trước công-nguyên. Như ở Ai-cập, cả hai khoảng giờ ấy thay đổi theo mùa, nên người ta gọi giờ ấy là giờ tạm-thời (heures temporaires).

Mười ngày là một tuần (décade). Trong một tháng thiếu, tuần thứ ba chỉ có 9 ngày. Trong hai tuần đầu (thượng tuần và trung tuần), người ta gọi ngày theo thứ tự trong tuần, (trừ ngày đầu trong tháng gọi là ngày mới). Trong tuần thứ ba (hạ tuần), mặt trăng dần dần khuất và người ta nói: ngày thứ chín trước khi trăng khuất, ngày thứ tám trước khi trăng khuất... cho đến ngày cuối cùng gọi là ngày ba mươi.

Tháng là khoảng thời gian tối quan trọng ở Hy-lạp. Một lời thần dạy rằng phải cử hành các nghi-lễ theo tuần trăng; một lời thần khác lại dạy rằng phải cử hành các cuộc canh-tế cũng theo tuần trăng.

Còn lại vấn-đề là phải làm sao cho âm-lịch ăn khớp với mùa màng, với mùa, với năm.

Thời Solon, cứ 2 năm (mỗi năm 12 tháng, 354 ngày), thì lại có một tháng nhuận và, tính đồ đồng, năm trở nên dài quá. Thời Hérodote, cứ 3 năm lại có một tháng nhuận: năm hóa ra ngắn quá. Rồi người ta dùng kỳ tám năm (octaétéride) trong khoảng đó có 3 tháng nhuận (năm thứ ba, thứ năm, thứ tám).

Kỳ tám năm gồm có 2922 ngày thành ra mỗi năm có 365 ngày 1/4. Kỳ tám năm được biết trước kỷ-nguyên thế-vận-hội (— 775).

Người ta có thể tin rằng người Hy-lạp đã tìm thấy thời-gian ấy cho một năm ngay từ thế-kỷ thứ VIII trước công-nguyên, vì người Ai-cập đã biết trước thời gian ấy từ lâu (thiên-niên-kỷ thứ III trước công-nguyên), nhờ sự quan sát chu-kỳ Nguru-lang. Và lại, giữa Hy-lạp và Ai-cập, không phải là không có những cuộc giao-thông thương-mại, văn-hóa.

Tục truyền rằng con số 365,25 đã được thông báo cho Thalès (hay cho các triết-gia du-lịch khác) đã đến viếng thăm Ai-cập. Giả-thuyết ấy cho ta suy-luận rằng con số 365,25 được biết ở Hy-lạp vào khoảng 600 trước công-nguyên.

Nếu tính 99 tháng âm-lịch trong 2922 ngày, thì cách tính từng kỳ tám năm gần cho tháng giao-hội hay tháng âm-lịch một thời gian ngắn quá, thành ra mặt trăng theo lịch chậm hơn mặt trăng thiên-nhiên : chỉ sau 10 kỳ tám năm (80 năm), sự chậm ấy lên tới 2 tuần lễ ; lịch thì ghi trăng mới mà trên trời thì trăng đã tròn ; những nghi-lễ không hòa hợp với các tuần trăng.

Do đó, cần phải sửa đổi ; người ta đề-nghị một kỳ mới, kỳ mười chín năm, gọi là chu kỳ Méton (cycle de Méton).

Méton nhận thấy rằng 19 năm theo mùa có đúng 235 tháng giao-hội : sau 19 năm, các tuần trăng trở lại cùng một ngày, cùng một tháng. Đó là một sự khám phá cốt yếu có thể giúp người ta ấn-định được lịch và tránh được nhiều sai lệch. Sự khám phá ấy được công bố năm 433 ở thế-kỷ Periclès, nhân dịp thể-vận-hội. Dân Athènes vui mừng, ngạc nhiên, cho khắc chu kỳ Méton bằng chữ vàng vào cột đền thờ Minerne và số thứ tự của một năm trong chu kỳ Méton được gọi là số vàng (nombre d'or) của năm ấy.

Theo Bigourdan, chu-kỳ Méton gồm có 6940 ngày chia ra làm 235 tháng. Với 125 tháng đủ và 110 tháng thiếu. Một năm có 365 ngày 5/19 và một tháng giao-hội 29 ngày 25/47. Năm và tháng đều dài quá một chút.

Callippe, bạn Aristote, sống ở Athènes vào năm 335 trước công-nguyên (thời kỳ toàn thịnh của Hy-lạp) đề-nghị sửa đổi chu-kỳ Méton bằng cách hợp bốn chu-kỳ làm một chu-kỳ 76 năm. Trong mỗi chu-kỳ 76 năm, ông bỏ đi một ngày, thành ra một năm có 365 ngày 1/4 và một tháng giao-hội 29 ngày 499/940. Đó là hai con số có giá trị, thích hợp với hiện-trạng thiên-nhiên, nên chu-kỳ Callippe được Ptolémée và các nhà thiên văn Hy-lạp hoan-nghênh.

Năm 130 trước công-nguyên, Hipparque là người đầu tiên khám phá ra rằng năm thật sự ngắn hơn 365,25 ngày. Theo ông, sau 300 năm, chu-kỳ Callippe thừa một ngày. Trong 4 chu-kỳ Callippe (304 năm), ông trừ đi một ngày. Thành ra một năm còn có 365 ngày 5 giờ 55 phút và tháng giao-hội 29 ngày 12 giờ 44 phút 2 giây (chỉ khác con số của thiên-văn-học hiện tại không đầy một giây).

Chúng ta nhận thấy lịch Hy-lạp đã đạt tới một mức chính-xác rất cao.

Sở dĩ chúng ta nói qua về các âm-lịch Can-đê, Hy-bá-lai, Ai-cập, Hy-lạp, là vì những âm-lịch ấy có ít nhiều điểm tương đồng với âm-lịch của ta và của Tàu.

(còn tiếp)



★ Di-tích Việt-ử

## đức thánh gióng

Hàng năm vào dịp thượng tuần tháng tư, người Việt-Nam ta vẫn không quên làm lễ kỷ niệm một vị anh hùng dân tộc, người anh hùng đã ra tay khử bạo trừ hung, đem lại an lạc cho giống nòi, việc xong lại bỏ ra đi, danh lợi không màng, không cần để lại cả tinh danh. Người đời chỉ theo tên quê làng mà tôn sùng là đức thánh Gióng hay Phù-Đông thiên vương. Vì sự tích, vì vũ công của thánh phi phạm, người ta tin ngài là một vị tướng quân do trời sai xuống để giải nạn cho giống nòi Lạc Việt và sau khi làm xong thiên mệnh ngài lại về trời, không để lại xác phàm như người trần nghĩa là ngài bất tử và là vị đầu tiên trong tứ bất tử của Việt Nam xưa <sup>1</sup>.

Có người cho rằng Phù đồng Thiên vương là một nhân vật hoang đường và sử ký đã cho chúng ta biết đây là một truyền kỳ đã sử thuộc một thời xa xưa, nhưng nhiều chứng tích để lại; nào là những địa điểm gọi trong truyền vẫn còn đó, những đền đài miếu mạo dựng lên từ nơi quê hương của con người phi thường đó, rồi rải rác theo vết chân chiến mã

- 1 Tứ bất tử : 1) Phù-dông Thiên Vương.  
 2) Chử đồng Tử : Con ông Chử-Đông và bà Bùi-thị-Gie người xã Chử Xá, H. Văn-Giang, Bắc Ninh.  
 3) Tản viên sơn thần : tên là Nguyễn-Tuấn, người xã Xương-Lãng, H. Thanh Thủy - T. Hưng Hóa.  
 4) Liễu-Hành Công Chúa : con Ô. Lê-Thái-Công, người xã Yên Thái, H. Vụ-Bản, Nam Định.

trải qua đồng ruộng sông hồ đến nơi người trút bỏ nhưng y và biển àn trong chốn rừng sâu núi kín làm ta tự hỏi không lẽ Phù Đông Thiên Vương chỉ là một nhân vật hoàn toàn bịa đặt ?

### I. Sự tích

Dưới triều Hùng Huy Vương là vua Hùng thứ 6, nước Văn Lang <sup>2</sup> đang yên vui trong cảnh thanh bình, trăm họ làm ăn thịnh vượng.

Vua nhà Ân ở bên Tàu bấy giờ muốn dòm ngó phương nam mới bày ra cuộc tuần du nơi biên cảnh <sup>3</sup>.

Hùng Huy vương lấy làm lo ngại bèn hội họp bách quan, bàn cách đối phó. Một vị trọng thần tâu vua xin cho làm lễ cầu đức Long quân <sup>4</sup> xin ngài cho một tướng xuống phá giặc. Vua chuẩn lời tâu, sức dựng một đài thật lớn, dựng xong tế lễ ba ngày đêm. Trời đất chuyển động, một trận cuồng phong nổi lên sấm sét vang trời mưa như trút nước. Tạnh mưa người ta thấy một cụ già thân cao 9 thước mặt to tóc bạc nói nói cười cười múa hát ở một ngã tư nọ trong thành. Vua được tin báo thân hành đến chào hỏi mời rước cụ lên đài, nhưng mời ăn, mời uống cụ đều tạ từ, hỏi việc nước thì cụ trầm ngâm một lát rồi nói : « Ba năm nữa giặc Bắc tất sẽ tràn sang, bấy giờ nhà vua phải đi cầu hiền tài thì sẽ có người ra phá giặc ».

Ba năm sau, nhà Ân cho binh mã tràn xuống phương Nam. Vua Hùng cử Lý-Công-Đạt là một danh tướng cầm quân chống giặc.

Nhưng thế nước binh an đã lâu, quân sĩ không quen việc đao binh nên ngay trận đầu, Lý công đã thua quân của thái tử nhà Ân vừa đông vừa mạnh hơn nhiều. Lý công phải lui quân về giữ kinh thành rồi vì thất chí nên sau

2 Văn Lang là quốc hiệu bắt đầu có từ vua Hùng thứ 3 là Hùng lên vương, trước đó người Trung hoa gọi tổ tiên ta là giống Xích-Quỳ.

3 Bắc sử có chép : « Ân Cao-tổng phạt Quý-phương tam niên » = Vua Ân Cao-tổng đánh Quý-phương 3 năm.

Quý-phương ở đây có thể hiểu rằng : từ phía Nam sông Dương tử là nước Xích-quỳ, bờ cõi của Lạc Long quân sau chia cho trăm con, tượng trưng cho ý nghĩa Bách-Việt.

4 Long quân : Lạc-long quân.

tự tử. Các tướng khác cũng không ai chống nổi giặc. Được thế quân địch tha hồ cướp phá tàn sát nhân dân. Vua Hùng xiết bao bối rối, chợt nhớ tới lời cụ già năm nọ, bèn cho sứ giả đi tìm khắp nước, tìm người tài ra cứu nước.

Bấy giờ ở bộ Vũ Ninh<sup>5</sup>:

Làng Phù Đổng có một người,  
Sinh ra chẳng nói chẳng cười trơ trơ.  
Nhưng ngờ oan trái bao giờ,  
Nào hay thần tướng đợi chờ phong vân...<sup>6</sup>

Ba năm trước ở làng này có một ông già nhân đức, đã 60 tuổi vẫn chưa có con cái, sau đêm kia trời nổi gió to, mưa lớn, bà vợ ông sáng dậy ra thăm vườn thấy một vết chân người to lớn khác thường dẫm nát cả rau<sup>7</sup>. Bà bèn lượm hái những tàu rau nát đem nấu ăn, vô ý giã vào vết chân đó, rồi cảm thấy trong mình khác thường như có thai nghén. Một năm sau thì sinh một cậu con trai khôi ngô tuấn vĩ<sup>8</sup>, nhưng hiềm nỗi đến ba tuổi<sup>9</sup> mà vẫn chưa biết nói, không biết cười mà chỉ biết nằm...

Khi sứ giả nhà vua đến làng, mẹ ngao ngán nói:

« Ta sinh một thằng con chỉ biết ăn, biết uống, chẳng đi được, cũng chẳng ngồi được thì đánh giặc làm sao hòng lấy thưởng của vua cùng báo hiếu cha mẹ? »<sup>10</sup>

5 Vũ-Ninh là địa điểm tỉnh Bắc-Ninh ngày nay.

6 Trích Quốc sử diễn ca của Lê Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái.

7 Vết chân này ở làng Gióng, chỗ gọi là Cỏ Viên hay Cỏ Viên.

8 Hồi tiền chiến, tương truyền ở sau ngôi miếu thôn Ben Thọ, làng Gióng, vẫn còn cái giường khi đức thánh ra đời cùng cái chậu tắm.

9 Như trên đã chú thích: « Ân Cao Tông đánh Quy-Phương 3 năm » vậy có lẽ là Phù-đồng thiên vương đã chống địch ba năm thay vì là cậu bé 3 tuổi như truyền khẩu.

10 Có sách chép lúc Ngài tiếp sứ giả nhà vua thì cha đã mất.

Cậu bé nghe mẹ nói thế thì ngồi ngay dậy nói xin mẹ mời sứ giả lại đây cho con. Mẹ lấy làm kinh ngạc gọi bà hàng xóm sang. Bà này cũng lấy làm lạ, khuyên cứ mời sứ giả lại xem sao. Sứ giả vào trông thấy cậu bé thì hỏi: « Chú bé mời ta đến đây có việc gì? »

Cậu bé đứng dậy nói: « Dám xin sứ giả trở lại triều đình ngay, tâu cùng đức vua đức cho tôi một con ngựa sắt<sup>11</sup> cao 18 thước, một thanh gươm dài 7 thước và một mũ sắt. Rồi xin ngài đem cho tôi. Tôi xin ra dẹp giặc để cứu dân tộc và để vua khỏi phải lo phiền việc ấy nữa. »

Sứ giả mừng rỡ trở về trình vua. Đức vua sung sướng phán bảo quần thần: « Quả là đức Long Quân cứu ta! Năm nọ ngài đã cho ta biết trước, nay thực đúng như lời, chư khanh không còn phải nghi ngờ gì nữa. » Và triều đình cũng luận ra rằng: Tướng Ân là Thạch-linh, nên muốn trị đá, phải dùng sắt.

Tức thời vua cho đức ngựa, gươm và mũ.

Trong khi ấy, ở làng Phù Đổng, bà mẹ của cậu bé lo lắng. Bà nói: « Nếu con ta nói ngoa thì thật là gieo vạ lớn cho cả nhà ». Cậu bé phá lên cười mà rằng: « Mẹ cứ việc kiếm nhiều thịt và rượu về đây cho con. Con ăn nhiều tất khỏe mạnh. Còn việc đánh giặc thì mẹ khỏi lo. »

Từ đó cậu bé lớn trông thấy. Mẹ không lo kịp cơm cho ăn và áo cho mặc, đến nỗi lân bang cả làng phải góp của lại giúp.

Khi ấy giặc đến núi Trâu Sơn<sup>12</sup>, huyện Quế Dương, Bắc Ninh ngày nay, Triều đình đem gươm, mũ, ngựa đến đón cậu bé làng Gióng. Cậu vươn vai một cái thì thân người bỗng vọt lên cao hàng hơn một trượng, bèn cầm gươm, ngẩng mặt lên trời mà hét lên rằng: « Ta là thiên thần ». Rồi đội mũ, nhảy lên ngựa, phi vùn vụt, hoành khắc đã tới ngự doanh.

Vua sai lập đàn, thân bái làm Đại-Lạc-Tướng và tuyên chiếu sức đi dẹp giặc Ân.

11 Hoặc giả là một con ngựa màu sắt (nâu sẫm).

12 Trâu Sơn còn gọi là Vũ Ninh Sơn ở cách tỉnh thành Bắc Ninh 19 km về phía Đông trên đường đi Phả Lại.

Đại tướng lay tạ nhà vua, đoạn kiểm điểm sĩ tốt, binh khí rồi ra lệnh cho tiến binh ra trận địa.

Tới Trâu-Sơn thì gặp giặc, tức thời hai bên giao chiến. Trận đánh diễn ra thật là một cảnh long trời lở đất. Ngựa sắt phi tới đâu phun lửa tới đó, quân giặc rạt tránh không kịp bị cháy bỏng rất nhiều. Khi ngựa rượt qua làng làng Phù Chần<sup>13</sup>, lửa phun cháy cả nhà cửa nên từ đó làng này gọi là làng Cháy.

Trong lúc sát phạt hỗn chiến, gươm sắt gãy, đại tướng nhờ tre bập cả gốc lên từng cụm mà đánh thay khí giới. Về sau những cụm tre này quãng vút rải rác suốt giải chiến trường Vũ Ninh mọc thành bụi, chỗ thành rừng gọi là tre Đàng Ngà, có sắc vàng lốm đốm.

Kết cuộc bốn đại tướng giặc bị giết, cùng quân lính chết hại vô kể, những kẻ sống sót quãng bỏ khí giới rập đầu quy lạy. Thần tướng tha chết cho họ. Hai mươi bốn tướng giặc chịu thua, thề xin không dám gây hấn với nước Văn Lang nữa.

Tương truyền Thần tướng vung gươm chém, chủ tướng Ân, quá mạnh làm đứt đôi con ngựa đá của y, phần trước bắn ra đến đất Cửu Tự, phần sau đến đất Thất Gian. Nay ở trên ngọn núi còn một nền nhà cũ tục gọi là Ân vương đài bị Thiên vương phá vỡ, ở sườn núi có đầu ngựa và hai chân trước còn đứng, thân ngựa và hai chân sau thì nằm ngả ở nơi chân núi.

Thần tướng thắng trận trở về tắm ở hồ Lãng Bạc, rồi lên đường đi qua làng Nhân-Tại và dừng lại ở Thanh-Nhàn<sup>14</sup>, tại đây nay còn dấu tích chân người và chân ngựa in trên một phiến đá. Đoạn Thần tướng đi qua các hạt Kim-Anh, Hiệp-Hòa, Đa-Phúc ngày nay<sup>15</sup>, chân ngựa đi tới đâu đất sụt thành ao, thành giếng như từ Thanh-nhàn đến. Thượng-đạo có những chỗ đất sâu lổm xổm thành hai hàng chênh lệch nhau người ta gọi giếng Móng Ngựa.

13 Phù Chần ở phía bắc Phù Đổng, cùng h. Tiên Du (Bắc-Ninh).

14 Thanh-nhàn ở cách tỉnh lỵ Phúc-yên 5 km.

15 Thuộc tỉnh Phúc-yên.

Sau cùng đến gò Đồi Mã, xã Phù-Mã<sup>16</sup>, Thiên tướng trút bỏ nhung y trên một cây dung rồi cùng ngựa vọt bay đến núi Sóc-Sơn biến mất.

Ngày hôm đó trời mây mờ mịt rồi một trận sóc phong nổi dậy ào ào, trời kinh đất chuyển, từ đó năm nào tới ngày húy Thiên vương cũng có một trận gió lớn nổi lên gọi là gió Cát Cờ.

*Tạnh mưa mây quén về non,*

*Hẹn cùng cây cỏ chốn còn trông mong (Phong dao).*

Ở trên đỉnh Sóc Sơn có tảng đá bị thủng sâu, tục truyền đó là vết gươm của Thánh ném xuống.

Hùng Huy Vương được tin thần tướng đã cởi mây đạp gió hóa tích rồi, lấy làm nhớ tiếc, bèn sắc phong làm Phù-Đổng thiên vương, sức dựng một ngôi đền thờ ở chính ngay nhà cũ của ngài, dành một trăm mẫu ruộng làm tự điền và cho cấp đủ mọi thứ cần dùng cho lão mẫu. Đời sau vua Lê Đại-Hành phong ngài là Sóc-Sơn đại-thánh; Lý Thái-Tổ phong làm Xung-Thiên thần vương, dựng tượng ngài trên núi Vệ Linh và tái tạo đền Gióng to rộng hơn trước...

Trong khi đức Thánh kéo quân ra chiến trường, dọc đường có hai người nông phu vác vồ xin đi dẹp giặc. Thắng trận rồi, hai người biến đi, chỉ để vồ lại, một chiếc báng gỗ ném bỏ ở bờ làng Dưng Quyết, huyện Quế-Dương, Bắc-Ninh, chỗ ấy mọc lên rừng cây, một chiếc báng tre để lại ở làng Nghiêm Xá thì mọc lên một rừng tre.

Ở hạt Việt-Yên, Bắc giang, có thờ một vị thần về đời Hùng-Huy vương (Hùng vương thứ 6) có công dẹp giặc Ân, tương truyền ngài sinh ra từ một hòn đá, ngày nay còn trông thấy ở cái ao trước ngôi miếu thờ tại làng Hạ-Lát.

Phải chăng ngài là vị anh-hùng cùng với thần tướng làng Gióng dẹp giặc cứu nước ngày xưa và cũng như đức Thánh Gióng, không ai rõ tên

16 Trên quốc lộ Hà Nội - Thái Nguyên.

họ là gì, chỉ nhận sự tích mà tôn thần hiệu là Chuyền hùng đại thạch đại tướng quân.

Sách « Trấn vũ quán lục » phụ ghi sự tích phỏng dịch như sau, nhưng trong sách có một vài chỗ khác biệt và nhận tướng quân là một hóa thân của Trấn-vũ đế :

« Triều vua Hùng thứ 6 là Hùng Huy vương, tại bộ Lạc hải làng Trường xa (nay là Thiên trường), có đám giặc biển tên là Khổng Xí. Hơn một năm trời không trị được, nhà vua phải xuống chiếu mộ người tài. »

Trước khi ấy ở động Việt-Thường (nay là An phương ? An phong ?) trại Tiên-lát, tại nhà ông bà già kia, có một hòn đá to cỡ cả trường (4 m). Hòn đá bỗng xuất hóa ra một trẻ nhỏ kỳ dị. Vợ chồng ông già lấy làm thương yêu đem về nuôi nấng. Tối năm 7 tuổi, đứa trẻ tỏ ra thông minh, tài lược phi phạm. Người ta tôn xưng là Thạch-chân quân.

Khi nghe chiếu chỉ của nhà vua Chân-quân đáp ứng đi dẹp giặc. Dẹp xong không nhận thưởng chức tước gì cả mà trở về hóa ở ấp nhà tại núi Phụng sơn (Phụng-hoàng sơn còn có tên nữa là Minh hạc sơn). Vua sức cho dân động ấy (Việt thường) lập thái ấp để nuôi dưỡng cha mẹ ngài cùng lập đền thờ ở trên núi, nơi Chân quân hóa và truy tôn làm Chuyền hùng đại thạch tướng. Đền đến nay vẫn còn (thời tiền chiến).

Ca dao : Mồng bảy hội Khâm, mồng tám hội Dầu,

Mồng chín, đầu đầu cũng về hội Gióng.<sup>17</sup>

## II. Hội Gióng

Cận lại, dân 4 xã tổng Phù đồng vẫn hàng năm mở hội linh đình kỷ niệm chiến công cứu quốc của đức thánh.

Hội từ mồng năm đến 13 tháng tư, nhưng năm nào cũng sửa soạn đám hội từ hơn một tháng trước.

17 Mấy ngày hội lớn về tháng tư trong miền sông Đuống, Bắc Ninh :

Hội Khâm làng Ngọc Khâm, phủ Thuận Thành thờ Tứ Pháp.

Hội Dầu, làng Cò Châu (Khuông tự, Đại tự) phủ Thuận Thành, thờ Tứ Pháp

Hội Gióng thờ Phù Đổng Thiên Vương.

Ngày mồng I tháng tư, 3 giáp đương cai sửa trâu cau lên đền làm lễ trình diện và làm lễ nhận bản danh sách những người được ban kỳ mục hàng tổng sắp đặt vào những việc :

Quân của Thánh thì tuyển lựa trong đám trai tráng từ 18 đến 36 tuổi của 4 xã chia làm 10 đội, mỗi đội gồm một đội trưởng và 15 người quân. Riêng làng Gióng, 12 người được tuyển làm quân túc vệ.

Người được tuyển lựa tự sắm lấy « binh phục ». Quân phục của lính gồm có một mảnh vải đen quấn rù từ thắt lưng đến trên đầu gối, một vải màu hoa cà (tím nhạt), choàng chéo lên bán thân người ở trần, một túi vải hình lưỡi liềm đeo chéo lại sang phía bên kia và một cái mũ có hai cạnh vuông ở mặt trước và hót rú xuống sau ót, mũ này có thêu thùa và đính những mặt gương tròn nhỏ. Những « tướng lĩnh » cũng có những mũ như thế, những dính vào khăn, đi giày và mặc áo rộng màu lam.

Quân giặc được tượng trưng bằng 28 tướng. Mỗi giáp trong hàng tổng trừ giáp hội trưởng cử hai cô gái nhỏ đóng vai tướng nhà Ân, vì theo sự tích kể lại là quân giặc do những nữ tướng chỉ huy. Hai nguyên soái thì chọn con gái giáp Ban là con gái ở nơi Thánh tích.

Trong kỳ hội, những ngày hội, các cô gái này mặc áo nhiều màu và đeo đồ vàng bạc, Giáp hội trưởng cất cử người đóng vai các tướng lĩnh Văn Lang gồm một hiệu cờ, một hiệu chiêng, một hiệu trống, một hiệu trung quân và hai hiệu trống con. Hiệu cờ quan trọng hơn cả vì là đóng vai đức Thánh để phất cờ ở trận tiền. Ngày rằm tháng 3 thì ông thủ từ trao cờ lệnh, chiêng, trống cái, trống con cho giáp này có các kỳ mục hàng tổng chứng kiến, còn việc thông báo tin tức thì giao phó cho hai làng Đồng-Xuyên và Đồng - Viên, được giữ cờ và trống cái làm hiệu lệnh.

Tới ngày 5 tháng 4 tất cả đều đến họp ở đền để làm lễ diễn thử. Ngày mồng 6 làm lễ rước nước ở giếng về rửa binh khí.

Sáng mồng 7 rước cờ hiệu lên đền, chiều làm lễ kiểm soát những công việc sửa soạn trên dọc đường đi đến bãi chiến.

Mồng 8 lễ soát lại binh giặc và chỉ định cho mỗi giáp, cô gái nào làm chánh tướng, cô nào phó tướng.

Ngày mùng 9 diễn cảnh đánh nhau làm hai giai đoạn :

Thứ nhất ở Đông-dàm, trước cổng làng Đông-viên.

Thứ nhì ở Sòi-biá tại cửa đình Hạ-mã, làng Phù-đồng.

Đến chiều tối các tướng giặc xin hàng. Người ta lột mũ áo của địch quân giả cách xử tội, đoạn một tiệc mừng được bày ra khao quân thắng trận.

Ngày 10 diêm quân, soát lại khí giới, bên địch đem cống lễ được mời dự tiệc.

Ngày 11, ra giếng rước nước để lau rửa binh khí.

Ngày 12 rước ra bãi chiến để kiểm soát lại xem địch đã thực rút đi cả chưa.

Ngày 13 làm lễ cáo tắt lại đèn.

Suốt thời kỳ kéo hội, có ban nhạc Ai-lao múa và hát thờ, trong khi đi rước cũng như khi tế lễ. Tương truyền rằng nguyên do ban hát này là của xứ Ai-lao xưa hàng năm đưa sang triều cống vua Lý công Uân trước tu tại chùa Kiến-sở (?) ở bên cạnh đền, sau làm vua nhớ duyên cũ cho thợ đến làm lại đền thờ để kỷ công cứu quốc của đức Thánh. Các vua đời sau có lệ dâng cúng ban hát Ai-lao. Về sau Ai-lao thôi không cống hiến nữa thì làng Hội-xá, huyện Gia Lâm thay thế việc cung phụng ban hát.

Ban này gồm có tất cả là 19 người. Đứng đầu là người trùm trường rồi đến một người đội lốt hổ để múa thờ. Đầu hổ làm bằng giấy bồi, thường nhặt để thờ ở đình Hội-xá, tới khi đem đi múa Hội thì giáp đương cai mua vải nhuộm vàng, chấm vẽ lốt hổ mà bọc lại rồi người đội lốt đem ra mà tập múa. Một người cầm trống khâu, một người giữ chiêng ra hiệu lệnh lễ múa và kèm ban hát. Hai người cầm cờ lau, nhưng cờ lau đây là cành tre ngọn buộc những tua giấy màu, màu tím và vàng là nhiều hơn cả nhưng không có màu đỏ. Một người vác súng gỗ và 12 người cầm sênh trúc mà hát.

Trong những ngày hội, hôm nào ban hát cũng làm lễ trước bàn thờ thánh xong thì ra hát. Nhưng lễ này không giống như phép lễ thông thường chấp tay, lên gối xuống gối mà có tính cách khác nhau theo điệu biểu diễn mà một vài biểu diễn một cách khác nhau theo một quy tắc cổ truyền. Lần

lượt hổ vào lễ trước, đến hai người vác cờ lau hai người hiệu lệnh trống chiêng, người cầm súng, sau cùng đến 12 người cầm sênh. Lễ xong người chấp hiệu đánh ba tiếng trống khâu. Cả đoàn gõ sênh trúc mà hát. Mỗi câu gõ nhịp ba tiếng còn trống đánh hai tiếng khoảng cách nhau, đến ba tiếng cấp tiếp theo tiếng cuối cùng ăn khớp nhịp chót của sênh.

Hát xong một bài, hổ ra múa tỏ ý khuyển phục. Một người trong ban làm điệu bộ bắt và trói, hổ bị trói lăn ra đất người ta cởi trói, hổ cúi đầu lạy thánh và nhảy múa theo điệu hát nhịp sênh.

Ban Hát sau đó từ trong đền đi ra, vừa đi vừa hát và còn hát trong khi đi rước, hát ở chùa và ở bên đền Khải Thánh. Tất cả có 12 bài : Hát khi mới vào hành lễ.— Hát ở đền đức thánh Thượng.— Hát từ đền đi ra.— Hát ở đền thánh Mẫu.— Hát ở nơi giả ngự đánh cờ.

Khi rước xong lúc về hát thờ và làm trò ở sân rồng :

- A. Bài ca uống rượu cần                      B. Bài ca bắt hổ  
C. Bài ca vào vây hổ                              D. Bài ca bắt hổ xong

E. Làm trò xong hát ca ra về

— Các bài hát đi đường

— Bài hát vào chùa làm lễ

Sau đây là 1 phần bài hát ở đền đức Thánh Thượng :

*Hùng vương... nhớ xưa thứ sáu Hùng vương,*

*Hai mươi tám tướng, tướng cường nữ nhưng.*

*Xâm thương cây thể khoe hùng,*

*Quân sang đóng chặt một vùng Vũ-Ninh.*

*Thánh tướng giáng sinh !*

*Giời sai thánh tướng giáng sinh,*

*Giáng về Phù-đồng ăn hình ai hay.*

*Ba tuổi thơ ngây...*

*Mới lên ba tuổi thơ ngây,*

*Nghe vua cầu tướng ngày rày ra quân.*

Phân bảo ân cần...

Gọi sứ phân bảo ân cần,

Cương vàng ngựa sắt để binh tức thì.

Khi ấy ra uy...

Thánh vương khi ấy ra uy,

Nửa chiều sấm sét tức thì giặc tan.

Cởi lại Linh San...

Áo nhung cởi lại Linh san

Thoát đà trút nợ trần hoàn lên tiên.

Đẹp nước đã yên...

Giúp vua đẹp nước đã yên,

Quốc dân hương lửa ước niên phụng thờ...

### 3. Đền thờ.

A. *Phù Đổng thờ.* Tương truyền dựng trên nền nhà cũ và có từ đời Hùng vương thứ 6, bên tả là đền Khải thánh thờ Thánh Mẫu và đánh dấu di chỉ cổ viên bên hữu có chùa Kiến-sơ là một danh lam lập từ đời Đường (năm 820).

Đền theo hướng Nam, trông ra sông Đuống.

Từ trên đê chạy ngang trước mặt đền có những đường lát gạch đi men một bờ hồ chạy dài về phía Đông.

Trong hồ có nhà Thủy Tạ, và một sân gạch là nơi diễn trò múa rối để mua vui trong những ngày hội. Nhà Thủy tạ trùng hưng năm 1664 là một vật kiến trúc không cao lớn nhưng xinh xắn: hai tầng mái trồng diêm uốn cong veo tam giác đao, xà bẩy đục trạm sắc dẻo, mây trâm năm nay vẫn soi bóng dáng cổ kính cùng chòm si cổ thụ xanh om xuống mặt hồ trầm lặng.

Qua hồ đến một sân gạch có đôi rồng đá tạc năm Lê Vinh-Thịnh Đình Dậu (1705) đặt trước cổng nghi môn năm cửa. Cổng này có từ năm thứ 2 Cảnh-Hưng (1741), tầng dưới xây gạch trần Bát tràng, trên có 2 tầng lầu, trông rất uy nghi rắn rỏi.

Sau cửa nghi môn là sân tế, chính giữa có 1 phương đình, 4 cột chên vên đỡ 2 tầng mái ngói có to đầy. Trong sân có 1 đôi nghê đá ngồi hếch mặt lên châu 2 bên cửa chính, có mấy bồn mẫu đơn, hồng mộc phơ phất, có cổng ngạch thông

sang bên đền Khải-thánh và một bi đình kiểu cách đáng lưu ý, có bia khắc năm Lê-Vinh-Thái, thứ tư. Mặt ra sân là tòa đại bái gồm 2 nếp nhà 5 gian, giáp mái lại với nhau, có 2 hàng giải vũ áp mạn ở 2 đầu hồi và cung cấm tiếp liền phía bên trong. Cách bố trí khá độc đáo này làm cho đền Gióng có một chỗ hội họp, tế lễ rộng rãi, không tường không cửa, mà chỉ có mấy sàn gỗ cùng những đoạn lan can cũng đủ phân định chỗ ngồi lối đi, nơi hành lễ, với phong thái uy nghiêm của một nơi võ miếu kiến trúc theo một đường nét giản dị. Tuy nhiên tòa đại bái ở đây, không phải vì thế mà khô khan không màu sắc, trái lại nhiều màu đã được sơn tô: màu vàng xuất 5 chuồng cửa cung cấm, màu đỏ xuất các cột kèo, cùng lan can hàng hiên rủ xuống những rèm trúc vẽ hoa ngũ sắc. Ban thờ cùng với tự khí như hạc gỗ lộ bộ bày nơi gian giữa thì rực rỡ vàng son, còn hoành phi câu đối thì treo la liệt trên những xà, những cột; có 1 đôi của Nguyễn-Du như sau:

Thiên giáng thánh nhân binh Bắc khấu,

Địa sinh thần tích trấn Nam bang.

Ông nghệ Trịnh-Hoa-Đường cung tiến câu 18:

Thiết mã khóa vân cung, tuần nhạc chung anh thiên cổ ngưng;

Thạch long kiều thủy các, sùng từ uy vọng ước niên khâm.

Cao-Bá-Quát cũng có 2 câu đề vịnh:

Phá tặc thượng hiềm tam tuế văn,

Đặng không khứ hãn cử thiên đề.

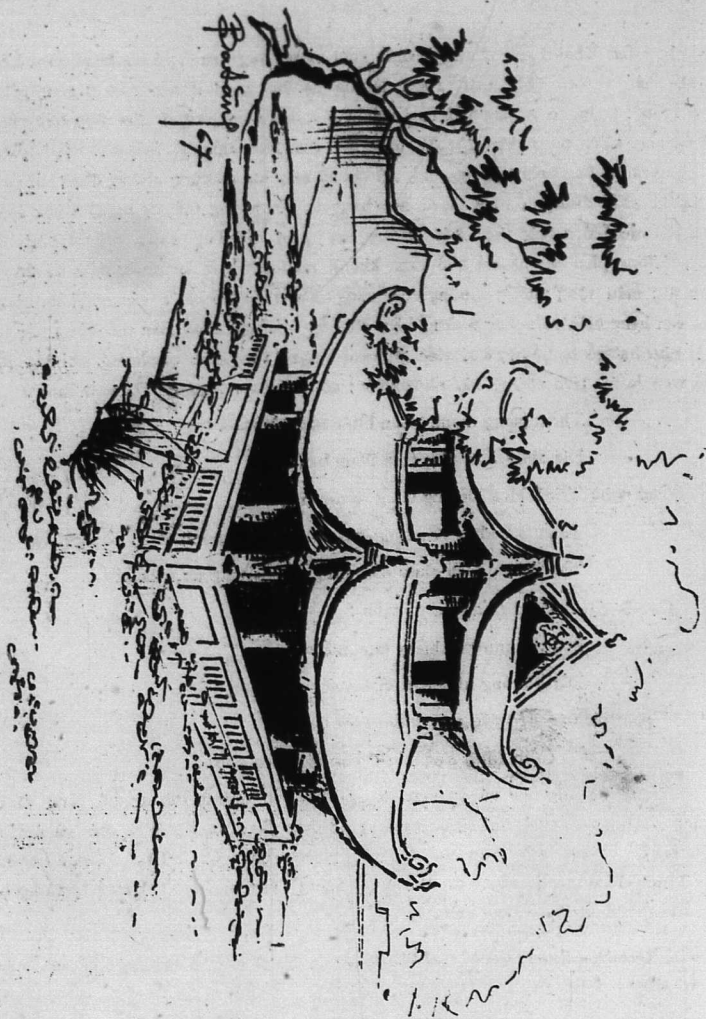
Tạm dịch: *Phá giặc còn hiềm tuổi mới ba,*

*Chín tầng trời bước vẫn là chưa cao.*

Trong hai dãy giải vũ áp mạn tòa đại bái, có những hương án, long đình, trống cái, ngựa gỗ cùng những đồ nghi vệ để đem đi trước. Ngoài ra còn có những tấm bia đá kỷ công việc trùng tu đền vào những năm Cảnh-Hưng (1740 - 1786) và Thành-Thái thứ 4 (1892) do những họ Đặng (Tuyên-Phi: Thụ-Huệ?) và họ Lê có bàn thờ thiết lập ở cuối mỗi dãy.

18 Trịnh Hoa Đường người làng Phù Đổng, đỗ tiến sĩ năm 13 tuổi nên nổi danh là ông Nghè 13 tuổi.





Tòa Cung cấm làm kiểu chữ công I, khác với bên ngoài và là phần kiến trúc cổ kính nhất của tòa đền. Ở đây đáng nhà vững thấp hơn, với những mái ngói to dày, góc đao vươn cong. Tuy mái nhà bắt vắn với nhau thành hình chữ công, nhưng tường xây liền 3 phía bên ngoài quay bọc luôn cả 2 sân lộng (sân ở 2 bên phần nhà giọc) vào với ba nếp nhà thành một khuôn viên hình vuông.

Trong cung có nhiều tượng đẹp, nhiều đồ bằng đồng và đồ gốm Bát-tràng giá trị.

Tại nơi chính tâm nội cung có một pho tượng lớn bằng gỗ sơn thép ngồi cao 2,1m là tượng Thánh, trước tượng bày 1 bàn thờ, 2 cái sập rồi 1 nhang án. Trên bàn thờ bày một lư hương cỡ bằng đồng, trên sập thứ nhì bày bài vị thánh và trên mỗi bàn thờ khác bày một lư hương Bát-tràng.

Hai bên kê từ trong trở ra có hai pho tượng Phỗng quý châu đối diện nhau dưới chân tượng Thánh, đến hai hàng tượng quan và lính hầu đứng châu hai bên sập thờ rồi đến ngoài cùng là một đôi sư tử bằng đồng. Hai bên trái tòa ngoại cung còn có hai bàn thờ các vị tùy tướng cùng lính, trong nội cung bên trái tượng Thánh thiết lập ban thờ và bài vị thánh Mẫu.

Ngày thường không ai được bước chân vào trong cung cấm, ngoại trừ viên thủ cò ngày ngày vào thắp hương do 2 cửa mở ở phía sau lưng cung thông ra 1 vườn cảnh; giữa vườn dựng 1 tấm bia và xây 1 bể nước bày cảnh non bộ còn ba mặt vườn có những dãy nhà dùng làm miếu thờ thần, nhà thủ từ và các phòng ốc khác quay bọc lại.

#### B. Đền Sóc làng Xuân tảo, huyện Từ-liêm, Hà-dông.

Tục truyền khi đức Phù-Đông thiên vương dẹp giặc xong đi qua nơi đây có dừng ngựa xuống tắm nước hồ Lãng-Bạc. Người ta nhân đó mà dựng đền thờ, nay ở phía Tây bờ hồ. Đền dựng bên đĩa làng, kiến trúc quy mô rộng lớn có những vòm cửa thụ vương lên um tùm xanh tốt, xa trông như cảnh rừng núi. Đền tới nay đã nhiều phen làm lại nhưng còn những phần cổ xưa đáng kể nhưng công đền xây bằng gạch Bát-tràng có những cột trụ lực lưỡng, nhà thủy tạ nhỏ bé nhưng kiểu cách đặc sắc, những tấm bia cũ nhưng nét khắc vẫn còn rõ ràng, những chân tảng bằng đá chạm hình cánh sen rộng khoảng 3 thước ta (1m20).

Trong cung có tượng Thánh bằng gỗ ngồi, cao lớn tới 1 trượng (4m) và ở các bàn thờ còn mấy lư hương Bát-tràng cổ đẹp.

Ngon lửa chiến cuộc vừa qua lại một lần nữa thiêu hủy đền đài nhưng mấy góc đao vẫn còn vươn cong lên bên những cành rêu lá biếc.

**C. Đền Sóc-Sơn** làng Vệ Linh, huyện Đa Phúc, tỉnh Phú Yên.

Đền Sóc Sơn hay Sóc thiên vương từ, tục gọi là đền Thượng ở trong một thung lũng nhỏ và kín đáo : những ngọn núi Vệ-Linh quây bọc vòng theo hình lưỡi liềm kín liền ba mặt.

Ở trong trông ra có mấy ngọn đồi thông chắn cửa như bức bình phong cho thêm phần nghiêm cần. Đường đi ra ngoài lượn quanh bên sườn đồi qua làng Vệ Linh mà ra phố chợ Đờ-mã trên quốc lộ Hà-Nội Thái-Nguyên, nơi này có đền Phù-Mã tục gọi là đền Hạ nơi Thiên vương trú bộ áo trận. Đền nhỏ sơ sài nhưng dựng trên giải đất cao bên những gốc thông già, và tuy chợ ở liền bên với những lều tranh quán ngói, vẫn không kém vẻ uy nghiêm rêu phong cổ sái<sup>19</sup>. Thám hoa Phạm Quý-Thích có đề ở đền :

Bất kỳ hà niên phi thiết mã,

Tương truyền thử địa giải nhung y.

Dịch: *Chẳng biết năm nào bay ngựa sắt,*

*Tương truyền đây chốn trú nhung y.*

Giữa thung lũng Vệ linh có quả núi nhỏ cao vọt như cây hương, tức là Sóc sơn, trên ngọn có có dựng bia kể sự tích đức thánh « Thiết mã », dưới chân núi có một ngôi đền nhỏ gọi là đền Ngoài. Từ đền ngoài đi vài trăm thước thì đến đền Trong.

Đền này kiến trúc nguy nga, vàng son rực rỡ. Tương truyền xưa kia đền trên cao, từ đời Mạc trùng tu mới di xuống vị trí ngày nay. Nơi đây miếu đền ăn hiện trong cánh vườn núi có những cây si, đa, đại rườm rà xanh tốt, cũng nhiều thứ hoa kỳ cở lạ, có đắp nặn hồ báo, nghê nai, để điểm tô bên hồ giòng suối.

18 Đền Phù mã đã hoàn toàn phá hủy trong chiến cuộc 1945-1954.

Trên những con đường đất đỏ, đá ong, nằm bầy bà già vải nón ba tầm, áo năm thân tề chỉnh từ những làng xa đi đến lễ thành niệm nam mô, âm thanh hào diệu cùng giọng đọc số nghệ nga, tiếng mõ lốc cốc, tiếng chuông boong boong giống giả từ trong các cửa đền cùng ngân vang ra trong núi.<sup>20</sup>

Sóc sơn u linh cách biệt thôn xóm trần hoàn, chỉ có mấy đồi thông xanh già :

Vệ linh xuân thụ bạch vân nhân,

Vạn tứ thiên hồng diêm thể gian.

Thiết mã tại thiên danh tại sử,

Anh uy làm làm mãn giang sơn.

Ngô chi Len

Tạm dịch : *Vệ linh mây trắng tỏa cây xuân;  
Muôn tứ ngàn hồng diêm thể gian.  
Ngựa sắt về trời, danh ở sử,  
Oai thanh còn dậy khắp xa gần.*

### TÀI-LIỆU THAM KHẢO

NGÔ THỜI SỸ — Việt sử tiêu án.

DUMOUTIER — Le grand Bouddha de Hanoi.

NGUYỄN-VĂN HUYỀN — Les chants et dansés d'Ailao aux fêtes de Phù

Đông, BEFEO T. xxxix, 1939.

WINTREBERT — Monographie de la province de Bắc Ninh.

VŨ-HUY-CHÂN — Lâu đài của những người không chết, Đại Nam thiên uyển truyền đăng lục.

20 Đền Sóc sơn cũng đồng thời gọi là chùa Sóc thiên Vương, do Khương Việt đại sư (Ngô Chân Lưu) thường về du đến ngoài cảnh núi Vệ linh và lập am tu, sau đó còn có những danh tăng đến trụ trì như Thường Nguyên thiên sư và Nguyễn Hòa thiên sư.

★ Thơ Vũ - Hoàng - Chương

RƯỢU MỜ XUÂN \*

Thơ Đường-Luật vẫn được người xưa dùng vào các đề-tài ngâm-vịnh, thù-ứng. Kế rước người họa, âu cũng là một phương-thức gửi-gắm thanh-tạo: « Ôn cố nhĩ tri tân » sã ý đã hẳn. Cho nên tác-giả, trong một dịp hội-diện mừng Xuân năm nay (Đình Múi, 1967), hãy tạm gác ngòi bút « khai phá », thử quay về với lẽ thói cũ, nhĩp-điệu xưa. Và nơi đây các bạn thơ sẽ đọc thấy 1 bài Luật-thi của Văn-Khanh nữ-sĩ Đào phu-nhân; 1 bài Họa nguyên-văn của tác-giả; và một bài Họa thứ 2, chuyên xuống thể Liên-hoàn, văn Luật-chuyên.

BÀI NGUYÊN XƯƠNG

Đông phong đậm-ấm buổi bình-minh  
 Hương lại về đây ngát động Quỳnh.  
 Cánh thiệp đương chờ tin hảo-hội  
 Nhành xuân vừa nảy nét đan-thanh.  
 Vàng gieo tô thắm duyên hàn-mặc  
 Bút điểm treo cao giá cầm-bình.  
 Khúc họa đã nhiều trang hạ tứ  
 Lầu-ngâm mong lại đón văn-tinh.

VĂN KHANH ĐÀO phu-nhân  
 (trong Hội-thơ QUỲNH-ĐÀO)  
 Ngày 10 tháng Giêng, Đình Múi

Cước chú của Tác-giả. Năm văn gieo đều là văn Hán. MINH có nghĩa là sáng. QUỲNH là một thứ ngọc hay 1 thứ hoa. THANH là màu xanh. BÌNH là ngọn núi hoặc bức vẽ, bức chạm. TINH là ngôi sao.

\* Xuân « Đình Múi » (1967) đã lùi dần vào dĩ vãng, nhưng số đầu « Văn Hóa Nguyệt San » trong năm 1967 tới ngày nay mới ra mắt bạn đọc được. Bạn biên tập ước mong thi-sĩ Vũ-Hoàng-Chương niệm tình thông cảm và tiếp tục cộng tác bằng cách gửi bài đăng vào « Văn-Hóa Nguyệt-San ». (L.T.S)

BÀI HỌA-VĂN thứ NHẤT

Rượu ánh muôn màu ngọc dạ-minh,  
 Xuân Giang-Nam lại ngát hương Quỳnh.  
 Nổi ba-trăm-chén thơ Ngôn-chí,  
 Vượt sáu-mươi-ngày hừng Đạp-thanh.  
 Hồn Cổ-quốc mau về hiện chữ,  
 Gấm Tân-đô sẵn dệt nên bình.  
 Con say « lạc-bút » xin đừng ngại,  
 Đã có cảnh-đào vớt Tầu-tinh.

VŨ - HOÀNG - CHƯƠNG

BÀI HỌA-VĂN thứ HAI

(chuyên xuống 5 đoạn)

Một phen đào nở bút Uyên-Minh,  
 Còn mãi giòng xuân ngát hội Quỳnh.  
 Tiệc đã nồng men Thiên-nhật-tây,  
 Thơ càng đẹp lá Vạn-niên-thanh.  
 Răng tơ răng tuyết gương cao-các,  
 Này mực này sơn nét họa-bình.  
 Nghe nẻo sông khuya trời thôn-thức,  
 Chín-con-rồng quấy nuốt lưu-tinh.

Chín-con-rồng quấy nuốt lưu-tinh,  
 Nhà ngọc-mười-phương hiển Đế-Minh.  
 Vãn nước nhớ nguồn cây nhớ gốc,  
 Hẳn men tươi rượu lá tươi Quỳnh.  
 Chút thương bên-củ lòng sen « khô »,  
 Cùng hẹn quê-người sắc liễu « thanh ».  
 Mau ý-thơ bay hàng chữ-nhạn,  
 Cho thoi-én dệt bức tiên-bình.

Cho thời-én đẹp bức tiên-bình,  
 Đẹp cả bề mây vớt chúng-tinh.  
 Về-sáng gặp mười châu Hợp-Phố,  
 Bát-thần riêng một cõi Ly-Minh.  
 Để ai cưỡng-hững thơ rung núi,  
 Đây phút kỳ-hương mộng nở quỳnh.  
 Mai một xuân đi lòng chẳng nhạt,  
 Cỏ pha màu áo vẫn thiên thanh.

Cỏ pha màu áo vẫn thiên thanh,  
 To lùa Nàng-sơn nhiều Ngự-bình.  
 Nếp-cũ trôi về Nam-phổ-đạo,  
 Hương-thừa bay tới Hải-Vương-Tĩnh.  
 Thơ lưng tải-gấm tài không bạc,  
 Rượu đổi vàng-trắng đức lại mình.  
 Giữa lúc trầm vơi mùa Áo-giác.  
 Vườn ai chợt nảy tiếng hoa-quỳnh.

Vườn ai chợt nảy tiếng hoa-quỳnh :  
 Ai đó "tài nhân"... tâm có thanh ?  
 Chớ gợn ly-sầu men cuối tiệc,  
 Đứng vương xuân-hận gió quanh bình !  
 Nghiêng thêm bóng đồ gian thiên-lý,  
 Nhẹ bước hồn treo giải thất-tinh.  
 Mới biết giọng thơ còn mãi thắm,  
 Một phen đào nở bút Uyên-Minh.

VŨ - HOÀNG - CHƯƠNG

Cước-chủ, Văn LUÂN-CHUYÊN (Bánh Xè Quay) là 1 lời văn do tác-giả tự đặt lấy cho mình; cốt ở chỗ thứ tự của 5 vần không xáo-trộn.

## HAI TA

Từ tám hướng : không tìm nhau mà gặp  
 Hai kiếp người ôm ấp một niềm thương  
 Anh và tôi : Hai mái tóc pha sương  
 Hai mảnh áo thắm nhiều màu đất lạ.

Chân mỗi một nhưng không hề sa đọa  
 Môi khô khan như vẫn khát Ân tình  
 Đôi vòng tay lồi thê hệ « Hoàng sinh »  
 Và bốn mắt cùng nhìn màu đen tối.

Tôi và Anh : cùng đi về mọi lối...  
 Là Hư Vô...Khi nắng tắt hoàng hôn  
 Là Hoang Vu...Cho ngắt lịm tâm hồn  
 Là Cõi chết...Cho khỏi buồn giải thoát.

Anh có nghe một tinh cầu vừa rớt  
 Vang thanh-âm trong đêm lạnh kính hoàng  
 Đó là diêm thiên-sứ xuống thế gian,  
 Để an ủi những linh hồn bạc phước.

LÊ - HOÀNG

## CHUYẾN XE ĐÊM

Trên chuyến xe chung một lối về  
 Con đường heo hút ngủ say mê  
 Áo sương gói vẹn thân trời đất  
 Làn tóc giai nhân xõa nước thề !

\*

Em, người con gái không quen biết  
 Đi vào ngõ vắng của tim tôi  
 Hồn tôi nghe lạ và xao xuyến  
 Những phút gần nhau đã hết rồi.

\*

Xe đỗ ; tôi người của Bốn Phương  
 Cỗ đơn em trở lại mái trường  
 Áo em trắng lộng trong màn tối  
 Tôi thấy hồn như ray rứt thương

\*

Cho đến bây giờ tôi vẫn ghi  
 Chiếc khăn lưu-vật buổi phân kỳ  
 Chao ôi kỷ niệm sao buồn quá  
 Mới gặp nhau mà đã biệt ly.

LÊ HOÀNG

(Trại Hàn-Mặc-Tứ, Bệnh-viện Chợ-Quán)

## kinh - kha<sup>1</sup> hành thích vua tôn<sup>2</sup>

Tiêu dẫn . Thái tử Đan nước Yên<sup>3</sup> mưu ám hại Tần Vương, cầu được Kinh Kha nhận lời giúp cho đề mong đạt ý nguyện.

Kinh Kha được tôn làm thượng khanh<sup>4</sup> đái vào hàng thượng xá<sup>5</sup>. Ngày ngày thái-tử đến vấn an, cung đồ thái lao<sup>6</sup>, dâng các vật lạ,

1 Kinh Kha người nước Tề vào thời Chiến-quốc, sang ở nước Vệ, người Vệ gọi là Khấn Khenh. Sau lại đời sang nước Yên, người Yên gọi là Kinh Khenh. Kinh Kha ham đọc sách, đánh gươm. Thái tử Đan nước Yên rất trọng đái y đề mưu đồ hành thích Tần - Vương.

2 Chu Hiếu Vương phong đất Tần cho dòng Bá - Ích, nước Tần đóng đô ở huyện Thiên Thủy tỉnh Cam Túc ngày nay. Sau thiên-đô mấy lần, đến đời Tần Hiếu Công mới đóng ở Hàm-Dương. Thành cũ ở phía đông huyện Hàm - Dương, tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Thời chiến quốc cả khu vực từ huyện Trường An về phía Tây đều thuộc về đất Tần.

3 Nước Yên thời chiến quốc là một nước trong thất hùng (Tần, Sở, Yên, Tề, Hàn, Triệu, Ngụy) gồm hai tỉnh Hà Bắc, Liêu Ninh và bắc bộ Triều Tiên. Sau Yên bị Tần diệt.

4 Thượng Khenh : chức quen. Thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) chia chức Khenh làm ba bậc : Thượng Khenh, Trung Khenh, Hạ Khenh. Đời Tần-Hán có chín chức Khenh (cửu Khenh). Đời Bắc Ngụy dưới chức Chánh Khenh còn đặt chức Thiểu Khenh. Cuối đời Thanh, bỏ chức Khenh đi. Thời dân quốc chức Khenh lại chia làm ba bậc : Thượng Khenh, Trung Khenh, Thiểu Khenh.

5 Thượng Xá : hạng khách cao quý bậc nhất. Thái tử Đan nước Yên chia tân khách làm ba hạng : Thượng Xá, Trung Xá và Hạ Xá.

6 Thái lao : Trâu, dê, lợn dùng để tế Trời, Đất.

Thỉnh thoảng lại tiễn đưa xe ngựa, mỹ-nữ, chiều theo sở thích của Kinh Khaặng mua chuộc lòng chàng.

Sau một thời-gian khá lâu, Kinh Kha vẫn chưa đá động gì tới việc lên đường.

Đại tướng Tần là Vương Tiễn<sup>7</sup> đánh phá nước Triệu<sup>8</sup>, bắt vua Triệu và chiếm hết đất đai. Hãn tiễn quân lên phía bắc, cướp đất đến tận biên giới phía nam nước Yên.

Thái tử Đan sợ hãi, liền nói với Kinh Kha :

— Quân Tần sẽ qua sông Dịch-thủy<sup>9</sup> trong sớm tối. Dù Đan này có muốn thị phụng tức hạ lâu dài há để được sao ?

Kinh Kha thưa :

— Thái tử chẳng nhắc, thần cũng định sang Tần. Nhưng r đi mà không có gì làm tin thì khó bề tới gần được Tần Vương. Kia là Phàn tướng quân<sup>10</sup>. Nay Tần Vương treo giải vàng ngàn cân, áp muốn nhà để mua y. Nếu được thủ cấp Phàn tướng quân cùng bản địa đồ đất Đốc-

7 Vương Tiễn là thượng tướng của Tần Thủy Hoàng, giỏi dùng binh, bình định các nước Triệu, Yên, Kế. Đến khi hội nghị đánh đất Kinh, Tiễn xin sáu chục vạn quân. Tần Thủy Hoàng cười là nhất, dùng Lý Tín. Tiễn cáo bệnh về nhà. Tín thua, Thủy Hoàng đến tạ tội Vương Tiễn rồi lại dùng Tiễn đi bình đất Kinh.

8 Nước Triệu là một trong thất hùng thời chiến quốc. Thủ đô là Tân dương, thành cũ ở phía bắc huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây ngày nay. Nước Triệu gồm nam bộ tỉnh Hà Bắc, đông bộ tỉnh Sơn Tây, và khu vực bắc ngọn sông Hoàng Hà thuộc tỉnh Hà Nam hiện nay. Sau Triệu bị Tần diệt.

9 Dịch thủy : tên sông, nay ở huyện Dịch, tỉnh Hà Bắc.

10 Phàn tướng quân tức Phàn Ô Kỳ là tướng giỏi nước Tần. Ô Kỳ nhân việc tướng quốc Lã Bất Vi sai làm phó tướng cho Trương An quân (tên là Thạch Kiệu và là địch tử của Tần Trang Tương vương) đem binh đi đánh Triệu. Ô Kỳ mách Thạch Kiệu biết việc Lã Bất Vi đang vợ có ghen sẵn cho Tần Trang tương vương (Tần Sở), sau sinh ra đường kim Tần vương Chính (tức Tần Thủy Hoàng). Ô Kỳ còn quyết tâm giúp Thành Kiệu trừ Bất Vi, giết Tần vương Chính để phò Thành Kiệu lên ngôi. Thành Kiệu nhu nhược còn Phàn Ô Kỳ tuy sức khỏe nhưng kém mưu lược nên việc không thành. Phàn Ô Kỳ sau bị Vương Tiễn đánh thua phải bỏ đào sang nước Yên. Thành Kiệu bị giết, cả họ Phàn Ô Kỳ cũng bị tru diệt.

Kháng<sup>11</sup> của nước Yên để đem dâng vua Tần, tất Tần-Vương sẽ đẹp lòng mà cho thần vào diện kiến. Có thể thần mới được dịp đền ơn Thái tử.

Thái tử nói :

— Phàn tướng quân trong lúc khốn cùng chạy về với Đan này. Đan không nỡ vì việc riêng tư mà làm đau lòng trưởng giả. Xin tức hạ lo kế khác cho.

Kinh Kha biết thái tử không nỡ bèn lên đến ra mắt Phàn Ô Kỳ hỏi :

— Vua Tần xử với tướng quân thật là tàn tệ. Hãn đã tru lục hết cha mẹ họ hàng tướng quân. Nay lại nghe tin hãn còn treo giải thưởng vàng ngàn cân, ban áp vạn hộ cho người lấy được đầu tướng quân đó. Vậy tướng quân tính sao đây ?

Phàn Ô Kỳ ngửa mặt lên trời thở dài rồi sa lệ đáp :

— Ô Kỳ nay mỗi khi nghĩ đến mối thù là thống hận đến xương tủy, song chưa nghĩ ra được kế gì mà thôi.

Kinh Kha hỏi :

— Hiện tôi có một lời giải được nguy cơ cho nước Yên và trả được cừu hận cho tướng quân, thì tướng quân tính sao ?

Phàn Ô Kỳ tiến đến gần hỏi lại :

— Bây giờ phải làm thế nào ?

Kinh Kha đáp :

— Xin tướng quân cho tôi cái đầu để dâng vua Tần. Tần vương tất nhiên vui mừng cho tôi vào diện kiến. Tôi sẽ thừa cơ một tay nắm áo hãn một tay đâm vào bụng hãn. Thế là cừu hận của tướng quân trả được mà cái nhục lẩn áp nước Yên cũng trừ xong. Chẳng hay tướng quân có nghĩ thế không ?

Phàn Ô Kỳ trẻ áo hở vai, chống tay nói :

— Đó là điều Kỳ này ngày đêm nghĩ rằng cảm hận nát ruột lo âu. Đến nay mới được nghe dạy bảo.

Nói xong đâm cổ tự vẫn.

11 Đốc Kháng còn có âm là Đốc Cang. Tên một khu đất tốt của nước Yên thời chiến quốc. Nay ở phía đông, nam huyện Trác, đất Kinh Triệu còn có nền Đốc Kháng.

Thái tử Đan nghe tin, lên ngựa chạy tới, khóc lóc rất thảm thiết. Nhưng sự đã rồi chẳng làm thế nào được, bèn lấy đầu Phàn Ô Kỳ đặt vào hộp niêm phong lại.

Khi ấy Thái tử đã dự bị sẵn một lưỡi dao trủy thủ<sup>12</sup> sắc bén nhất thiên hạ. Đó là lưỡi trủy thủ mua của Từ Phu Nhân<sup>13</sup> nước Triệu với giá trăm lạng vàng, lại sai thợ tẩm thuốc độc vào. Đem dao cứa thử vào người thì chỉ hơi rớm máu là chẳng ai không chết ngay tức khắc. Chuẩn bị xong đầu đó rồi sắp sửa hành trang để giao cho Kinh Kha lên đường.

Nước Yên có tay dưng sĩ là Tần Vũ Dương. Năm gã 12 tuổi đã giết người nên chẳng ai dám nhìn mặt. Thái tử Đan sai Vũ Dương làm phó sứ.

Kinh Kha còn đợi một người<sup>14</sup> để cùng đi. Người ấy lại ở xa chưa tới nên Kinh Kha còn nán lại.

Giây lâu chưa thấy khởi hành, Thái tử cho là trễ, ngờ Kinh Kha đi dạ liền vào hỏi:

— Ngày đã hầu tận, Kinh Khanh có định đi chẳng? Đan này xin đề Tần Vũ Dương đi trước.

Kinh Kha giận lắm, thét lên:

— Ngày nay đi mà không về là tự thắng nhai (trò Tần Vũ Dương) này đây. Cầm một lưỡi trủy thủ, dẫn thân vào nước cường Tần bắt tróc. Sở dĩ thần nán lại là để chờ người bạn đồng hành. Nhưng Thái tử sợ trễ, vậy xin quyết biệt ngay!

Nói rồi, cất bước lên đường.

Thái tử Đan cùng tân khách biết chuyện, đều đội mũ mặc áo trắng đi tiễn chàng. Đến bên sông Dịch Thủy tế Tiên tổ<sup>15</sup> rồi, Cao Tiêm

12 Trủy thủ (trủy: cái thìa). Lưỡi dao đầu giống như cái thìa, ngắn mà tiện dụng.

13 Từ Phu Nhân: Tên một người đàn ông ở nước Triệu, chứ không phải đàn bà.

14 Người mà Kinh Kha muốn chờ tên là Cáp Nhiếp. Cáp Nhiếp là tay võ nghệ siêu quần, bạn với Kinh Kha.

15 Tiều tổ: Đời xưa con vua Hoàng Đế là Luy tổ ham đi chơi xa rồi chết đường. Người sau coi Luy tổ là thần xuất hành. Mỗi khi đi xa lại làm lễ tế gọi là Tiều tổ.

Ly<sup>16</sup> gảy đàn trúc, Kinh Kha hòa theo nhịp và hát điệu «Biển Chùy»<sup>17</sup>. Mọi người đều sụt sùi rơi lụy.

Kinh Kha lại đi lên trước mà hát rằng:

Hất hiu làn gió thổi,  
Kìa sông Dịch lạnh lùng.  
Người đi không trở lại,  
Còn để tiếng anh hùng.

Kinh Kha lại khẳng khái hát theo điệu «Vũ»<sup>18</sup>. Mọi người nghe đều mắt trợn trừng tóc dựng đứng lên.

Thế rồi Kinh Kha lên xe đi không hề ngoái cổ lại.

Sang đến Tần, Kinh Kha đem lễ vật đáng giá ngàn vàng, lo lót rất hậu quan trung-thứ-tứ<sup>19</sup> Mông gia, một sủng thần của vua Tần.

Mông Gia tâu lót trước vua Tần:

— Vua Yên thực sợ oái Đại vương, không dám đem binh chống cự, nguyện dâng nước làm tôi Đại vương, đứng ngang hàng với chư hầu. Y dâng đồ cống hiến như một quận huyện của Tần, chỉ mong giữ được tôn miếu tiên vương để phụng tự. Y khôn thiết sợ sệt, chẳng dám diện tấu, kích càn chặt đàn Phàn Ô Kỳ, dâng địa đồ đất Đốc-Kháng niêm phong vào hộp. Vua Yên quý gối trước sân, sai sứ sang chờ lệnh Đại vương, xin Đại vương phát lạc.

Tần vương nghe tâu cả mừng mặc đồ triều phục, đặt lễ cứu tân<sup>20</sup>

16 Cao Tiêm Ly người nước Yên ở vào thời Chiến quốc, giỏi nghề gảy đàn trúc chơi thần với Kinh Kha. Kinh Kha hành thích Tần vương việc không thành bị giết. Sau Cao Tiêm Ly vào đánh đàn cho Tần vương nghe, Y thừa cơ lấy đả-phang Tần vương để báo thù cho nước Yên nhưng không trúng. Rồi Ly bị giết.

17 Ngũ âm là Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Trong ngũ âm điệu Chủy đã kích thích lòng người, đến «Biển Chùy», càng khiến người nghe phải đau xót.

18 Đàn điệu «Vũ» tiếng lên bổng mà hùng tráng.

19 Trung thứ tứ: Một chức quan đời Tần ngang với chút Thị trung.

20 Cứu tân là một điển lễ tiếp tân khách trong hàng cứu phục, còn gọi là cứu nghi: công, hầu, bá, tử, nam, công, khanh đại, phu, sĩ.

tiếp sứ giả nước Yên ở cung Hàm Dương<sup>21</sup>. Kinh Kha bung hộp đựng thủ cấp Phàn Ô Kỳ, còn Tần Vũ Dương bung hộp địa đồ theo sau đi vào. Đến trước bệ, Tần Vũ Dương run sợ thất sắc, các quan lấy làm kinh dị.

Kinh Kha quay lại cười Vũ Dương rồi tiến lên tạ lỗi nói:

— Kẻ dân hèn hủ lậu man mọi ở Bắc phiến chưa từng được thấy thiên tử, nên gã run sợ. Xin đại vương rộng bề tha thứ, để hạ thần được tiến dâng cả lên.

Tần Vương bảo Kinh Kha:

— Người đưa bức địa đồ của Vũ Dương cầm lên đây.

Kinh Kha lấy địa đồ dâng lên.

Vua Tần mở địa đồ. Địa đồ vừa mở hết trật lưỡi dao trủy thủ ra. Kinh Kha liền tay trái nắm áo Tần vương, tay phải cầm dao trủy thủ đâm... Nhưng dao đâm chưa tới, Tần vương hoảng sợ, giựt ra vung chạy. Tay áo đứt, Tần vương rút gươm mà gươm dài phải lấy nắm bọ. Trong lúc bối rối vội vàng, tay nắm gươm chặt không sao rút ra được.

Kinh Kha rượt vua Tần. Vua Tần chạy vòng quanh cái cột. Các quan đều luống cuống. Vì cuộc biến xảy ra trong lúc bất ngờ nên mất mất binh tinh. Và luật nước Tần đã ghi rõ:

“Các quan hầu trên điện không được cầm một tấc binh khí, các lang trung mang khí giới đều đứng sắp hàng dưới điện, không có chiếu gọi thì không được lên”.

Trong lúc cấp bách, không kịp triệu bọn quan ở dưới. Vì thế mà Kinh Kha tiếp tục đuổi vua Tần. Nhà vua trong lúc hoảng hốt không có gì để đánh Kha, chỉ giơ tay đón đỡ.

Khi ấy viên ngự y đứng hầu là Hạ Vô Thư liền lấy túi thuốc đang cầm tay đập Kinh Kha.

Bon tả hữu vội la lên:

— Xin đại vương rút gươm qua lưng! Xin đại vương rút gươm qua lưng!

<sup>21</sup> Hàm Dương, nay là Tây An, lỵ sở tỉnh Thiểm tây, phía tây còn di tích Vĩ thành, Nhà Tần đóng đô ở Hàm Dương.

Vương liền vắt tay qua lưng rút được gươm ra đánh Kinh Kha chém đứt về đầu bên trái.

Kinh Kha què rồi liền cầm trủy thủ phóng theo Tần vương, nhưng không trúng người mà lại trúng ngay vào cột.

Vua Tần lại đâm Kha, Kha bị tám vết thương.

Kha biết việc không thành tựa cột mà cười, ngồi xếp bằng tự mừng mình:

— Sở dĩ không thành là tại ta định bắt sống nó buộc nó làm giấy doan ước đem về để báo ơn Thái tử.

Tả hữu sẵn lại chém chết Kha.

Tần vương hoa mắt giẫy lâu rồi luận công phạt tội quần thần có mặt tại đó. Vua ban cho Hạ Vô Thư 200 dật<sup>22</sup> vàng và phán rằng:

— Vô Thư yêu trăm nên mới đem túi thuốc đập Kinh Kha.

Sau đó vua Tần giận nước Yên lắm, cho thêm quân sang đánh nước Triệu và hạ chiếu cho Vương Tiễn sang đánh Yên.

Tháng 10, hạ được thành Kế<sup>23</sup> của nước Yên. Vua Yên tên là Hỷ cũng thái tử Đan đem hết tinh binh chạy sang miền Đông giữ đất Liêu Đông.<sup>24</sup>

Tướng Tần là Lý Tín<sup>25</sup> đuổi kịp vua Yên. Nhà vua sợ cuồng quít dùng kế của vua Đại<sup>26</sup> tên là Gia, giết thái tử Đan để đem đầu thái tử dâng Tần vương, nhưng Tần vương vẫn thêm quân đánh Yên.

Trong 5 năm, nước Yên bị diệt, Yên vương là Hỷ bị bắt, thế là nhà Tần thôn tính xong thiên hạ.

<sup>22</sup> Dật: một đơn vị về trọng lượng đời cổ ăn 24 lạng tức là một cân rưỡi tâu (mỗi cân là 16 lạng).

<sup>23</sup> Kế thành là tên đất. Đời Hán đổi là huyện Vô Chung. Đường gọi là Kế Châu, quận lỵ quận Ngự dương. Đến đời Minh, Thanh, thì thuộc về phủ Thuận Thiên nay là huyện Kế đất Kinh Triệu.

<sup>24</sup> Liêu Đông: tên một quận đời Tần, nay ở phía nam tỉnh Liêu Ninh, phía đông sông Liêu Hà, vì thế có tên là Liêu đông.

<sup>25</sup> Lý Tín là tướng nước Tần thời chiến quốc, giúp Tần thủy Hoàng diệt Yên. Những tướng giỏi họ Lý đời Hán sau này như Lý Quảng, Lý Lăng là dòng dõi Lý Tín. Người thời bấy giờ kêu bằng họ Lý ở đất Lũng Tây.

<sup>26</sup> Trước kia nước Đại ở phía bắc Thường Sơn, sau Đại bị Triệu diệt, con cháu vua Đại này đều lấy chữ Đại làm họ.



Về sau bạn Kinh Kha là Cao Tiêm Ly vì giỏi nghề gậy đàn trúc mà được đến gần Tần hoàng đế. Tiêm Ly lấy đàn trúc đánh Tần hoàng đế trả thù cho nước Yên. Nhưng đánh không tin rồi bị giết.

(Trích dịch *Chiến-quốc sách*)

#### Lời bàn của dịch-giá

Mỗi khi nói đến tráng sĩ, người ta liền nhớ ngay tới Kinh Kha. Phải chăng Kinh Kha là nhân vật điển hình trong những tráng sĩ cõ kìm ở Trung quốc.

Về tài ba của Kinh Kha, ta chỉ cần suy việc Điền Quang, một tay trí dũng kiêm toàn, đã hi-sinh tính mạng để tiến cử chàng lên Thái tử Đan thì đủ biết chàng là nhân vật thế nào rồi.

Về tính tình, Kinh Kha khác với những dũng sĩ thông thường ở chỗ chàng rất bình tĩnh, kín đáo.

Ngay từ lúc mới quy đầu Thái tử Đan, chàng đã hoài bão một chí nguyện nghiêng trời lệch đất là trừ diệt trừ Tần bạo chúa để giải mối nguy cơ cho nước Yên nói riêng và để cứu đồng bào nói chung thoát khỏi vòng lửa bỏng đầu sôi, mà chàng không nói ra. Thái tử Đan hết lòng thù đãi chàng lâu ngày, chàng vẫn không dả động đến việc sang Tần. Phải chăng chàng còn chờ Cáp Nhiếp mới mong thành sự và cho rằng việc chưa tới lúc có thể làm được nên không muốn hở mồm?

Hành thích là việc khó, nếu hành thích một kẻ bình thường còn là việc dễ, nhưng hành thích một nhân vật khét tiếng, vừa là tay võ dũng, vừa có tính đa nghi như Tần Vương mới là việc khó. Hành thích một nhân vật ghê gớm đến đâu mà có thể bằng cách lén lút lúc canh khuya vào giường ngủ để hạ thủ được cũng chưa phải là việc khó, còn hành thích Tần Vương giữa ban ngày ở chốn triều đường mới là việc khó hơn hết. Kinh Kha dám đảm nhận sứ mạng này thì thật là một tay gan dạ siêu quần, không tiền khoáng hậu. Cái dũng của Kinh Kha là ở chỗ đó.

Dũng mà không trí cũng chẳng thể làm nên đại sự. Trước khi lên đường, Kinh Kha đã sắp đặt một kế hoạch hoàn bị có thể đi đến kết quả.

Một mặt chẳng đánh vào hai yếu tố tham, sân của con người. Cái tham muốn thứ nhất của Tần vương hồi ấy là đất Đốc Kháng nước

Yên. Kẻ thù chẳng đội trời chung của Tần Vương là Phàn Ô Kỳ. Thỏ mãn lòng tham đã làm cho người sung sướng thì việc rửa mối hận sâu cay còn làm cho người ta phải cảm kích.

Từ kẻ thường dân cho chí một ông vua cầm quyền muôn dân, dù là hôn quân bạo chúa, chẳng ai không muốn có một lai lịch cao đẹp hay ít ra trong trắng. Phàn Ô Kỳ tiết lộ lai lịch xấu xa về thân thế Tần Vương đã là một điều ô nhục muôn đời khôn rửa cho nhà vua. Hướng chi Phàn lại cố gắng giúp Thành Kiệu (em Tần Vương) để mưu đồ thoán thỉ, thì mối cừu hận còn biết đến đâu mà kể. Kinh Kha đã thuyết phục được Phàn Ô Kỳ để Phàn cắt cổ tự vẫn cho chàng lấy đầu đem dâng Tần Vương.

Mặt khác, muốn cho kết quả thêm phần chắc chắn, Kinh Kha định đem người bạn can trường là Cáp Nhiếp đi theo giúp việc. Như vậy Kinh Kha lại là tay mưu trí hơn đời.

Vì việc cấp bách, Kinh Kha không thể chờ được Cáp Nhiếp, con người hạc nội mây ngàn khó bề tìm kiếm, chàng đành ra đi với Tần Vũ Dương để thủ tin với Thái tử Đan.

Vừa coi mặt Tần vũ Dương, Kinh Kha đã biết ngay là gã làm hồng việc, nên mắng gã: «Ngày nay tôi đi mà không về là tự thăng nhãi này đây...». Vậy Kinh Kha chẳng những là tay trí dũng kiêm toàn, mà còn có cặp mắt tinh đời nữa.

Lúc qua sông Dịch Thủy, Kinh Kha đã biết trước ra đi không có ngày về mà chàng hát khúc «Dịch thủy ca» bằng một giọng cực kỳ hùng tráng làm rung động lòng người tiễn biệt, đủ biết khí hào hiệp của người tráng sĩ cao ngất mây xanh.

Tráng sĩ Kinh Kha vào đất Tần, chịu uốn mình dút lột sùng thần của Tần vương là Mông Gia, thì chàng còn là người thức thời năng khuất năng thân.

Kinh Kha nắm được tay áo Tần vương mà dám không trúng chẳng phải là kẻ không thành mà là Tần Vương chưa tới ngày tận số. Cho nên người sau có câu «Chẳng nên lấy thành bại luận anh hùng».

Thi-sĩ Vũ-Hoàng-Chương đã nghị luận công cuộc Kinh Kha hành thích vua Tần bằng những lời văn đầy tâm lý sâu sắc:

Nào là:

*Một cánh tay đưa mà danh lừng vạn cổ,  
Hiệp sĩ Kinh Kha hề, người thác đã nên.*

Nào là:

*Một nét dao bay ngàn thuở đẹp,  
Dù sai hay trúng cũng là đư.  
Kìa uy dũng kẻ sang Tần không trở lại,  
Đã trùm lẫn Yên-Lý hề, mờ át Chuyên-Chư.*

Nào là:

*Ngàn sau khói lửa toi bời,  
Sông nào Dịch thủy, ai người Kinh Kha.*

Nước Trung Hoa rộng lớn nhất hoàn cầu với sáu ngàn năm lịch sử, khí thiêng sông núi chung đúc thiếu chi anh hùng hào kiệt, nhưng hàng tráng sĩ trí dũng kiên toàn, hơn đời nghĩa khí như Kinh Kha tưởng ít người bị kịp.

Kinh Kha chết đã trên hai ngàn năm mà sử xanh còn chép đề, người đời còn truyền tụng, hùng khí còn tồn tại mãi mãi với thời gian.



## HỒNG NHUNG

★ Giới thiệu văn-học quốc-tế

### tiêu-thuyết pháp trong khoảng 20 năm sau đệ nhị thế chiến

Tiêu thuyết là một hình thức văn chương có nhiều độc giả nhất. Ngay ở Việt-Nam trong hoàn cảnh hiện thời biết bao nhiêu vấn đề đã khiến con người nào băn khoăn, nào mệt mỏi, nào chán nản, nào hy vọng, nào buồn trôi, thế mà tiêu thuyết hoặc hoàn toàn Việt Nam, hoặc phiên dịch của Trung-Hoa, của Anh hay Mỹ đã được bày bán la liệt tại các cửa hàng sách báo và ngay cả trên hệ phố Sài-gòn nữa.

Cùng vì thế trong phạm vi bài này chúng tôi mới dám có ý định giới thiệu cùng các bạn đọc tiêu thuyết *Tiêu thuyết Pháp*. Chúng tôi không có tham vọng trình bày vấn đề này như một bài khảo cứu đầy đủ hay một luận án về Tiêu thuyết Pháp, mà chỉ ước mong sẽ tìm được những "đề tài" những "thái độ" của các tiêu thuyết gia Pháp để cố nhận ra những điểm tương đồng ngõ hầu có thể giúp ích các bạn đọc phần nào mỗi khi muốn thưởng thức *Tiêu thuyết Pháp* với mục đích gì đi chăng nữa, cũng sẽ dễ dàng trong công việc tìm kiếm hay sắp xếp thành từng loại, từng khuynh hướng một. Chúng tôi cũng thấy cần nói thêm là không có ý nghĩ xa xôi "quảng cáo" cho tiêu thuyết Pháp vì đã vài năm nay rõ ràng là tiêu thuyết của Kim Dung mới thực là "đại chúng" trên đất nước chúng ta. Thận trọng hơn nữa có lẽ phải đề cập tới những tiêu thuyết của Anh quốc hay Mỹ quốc mới thực đúng là con người của thời đại.

*Tiêu thuyết Pháp* sau đệ nhị thế chiến đã có rất nhiều khuynh hướng. Tuy nhiên, một cách tổng quát chúng ta có thể nhận thấy hai khuynh hướng gần như rõ rệt khác biệt nhau:

— Khuynh hướng thứ nhất là những tiểu thuyết chú trọng trình bày những thực trạng hiện hữu một cách thật trung thành chính xác và phiến diện, càng đầy đủ các dự kiện bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Hình thức văn chương này được người ta ưa đọc vì tính cách tổng quát của vấn đề và nhất là sự nhìn xa trông rộng nhờ văn tài của tác giả cũng như trong cách thức diễn tả và trình bày.

— Khuynh hướng thứ hai là những tiểu thuyết có cốt truyện bao hàm ý nghĩa thâm trầm, cao xa. Tuy nhiên nhiều trường hợp lại quá thâm thúy, hàm súc, lằng mạp, trừ tình đến cao độ, vượt xa những ước đoán hay mơ ước của con người thường thường trong xã hội.

Một nhật xét đáng được chú ý là mỗi khuynh hướng đều gồm nhiều nhóm văn gia, hay văn đoàn cũng vậy. Mỗi văn đoàn đều hoạt động theo những tiêu chuẩn hay chủ trương được hoạch định sẵn trước rồi. Cũng vì thế mỗi văn đoàn thường chú trọng về một địa hạt nào đó.

Trước năm 1945, chúng ta nhận thấy có những tiểu-thuyết-gia đã cùng chung một xu hướng nếu cần phải có một danh hiệu cho văn đoàn này thì người ta có thể gọi là những nhà văn « lo âu cho đạo đức và ưa chuộng sự phân tích thân phận con người.»

Tiến triển cho văn phái tiểu thuyết này có:

- François Mauriac với tác phẩm *Le baiser au Léproux*.
- Georges Bernanos với tác phẩm: *Journal d'un curé de campagne*.
- Antoine de Saint-Exupéry với tác phẩm: *Vol de nuit*.

Trong khoảng những năm từ 1945 đến 1948 xuất hiện thêm những tiểu thuyết gia tên tuổi, chú trọng tới những khía cạnh hay vấn đề có phần khác biệt với văn đoàn trước năm 1945. Danh hiệu có thể là những nhà văn tha thiết với vấn đề «luân lý», «siêu hình» hay «con người toàn diện».

Những nhà văn tiêu biểu nhất là:

- Jean Paul Sartre với tác phẩm: *Les Chemins de la liberté*.
- Albert Camus với tác phẩm: *La peste*.
- Simone de Beauvoir với tác phẩm: *Le sang des autres*.

Kể từ năm 1948 về sau này nhiều tiểu thuyết gia lại theo một chiều hướng rõ rệt khác biệt với những văn-gia không hẳn là tiền bối nhưng có thể gọi được là thuộc giai đoạn trước, nghĩa là từ năm 1948 trở về trước. Các tiểu thuyết gia này đã mạnh dạn trình bày trong tác phẩm những kinh nghiệm mà không có ý định nêu lên một vấn đề về luân lý hay siêu hình nào cả. Và cũng từ đó muốn có những yếu tố khá đầy đủ để phân định chắc chắn về đường lối và quan niệm của các tiểu thuyết gia thuộc giai đoạn sau năm 1948.

Trước hết là những tiểu thuyết gia « tả thực ». Trong tác phẩm người ta vẫn nhận thấy những kỹ thuật văn tả chân của các truyện ngắn. Giá trị ở điểm gây được những xúc cảm mạnh cho người đọc. Tuy nhiên, tác phẩm đã không đặt thành « vấn đề » khiến bất cứ ai trong phạm vi quốc gia cũng như phạm vi quốc tế phải quan tâm.

Những tên tuổi tiêu biểu nhất là:

- Hervé Bazin với tác phẩm: *Vipère au poing*.
- Georges Arnaud với tác phẩm: *Le salaire de la peur*.
- J. Paul Sartre với tác phẩm: *La nausée*

Ngay trong năm 1948 một hình thức tiểu thuyết khá đặc biệt cũng được chú trọng: tiểu thuyết nhân chứng (roman témoignage). Tiểu thuyết tả chân liên quan tới xã hội hay con người được nghiên cứu qua sự từng trải của những nhà văn hăng hái, vô tư và chân thành rất mực tha thiết. Những tác phẩm nào đã mang những nét sâu đậm rõ rệt về cá tính và lối hành văn cùng kinh nghiệm của tác giả giá trị do đặc điểm dẫn chứng minh bạch không có ngụ ý sửa đổi theo quan điểm của tác giả.

Những người tiêu biểu là:

- Roger Vailland với tác phẩm: *Drôle de jeu*.
- Michel del Castilla, Hervé Bazin với tác phẩm: *Angéline, fille des champs*.

Tuy nhiên, trong một vài trường hợp thì là những thiên phóng sự được tiểu thuyết hóa hay những vấn đề có giá trị thời sự cấp bách

liên quan tới các nhà tu hành, thợ thuyền và thiếu niên phạm pháp. Trong tác phẩm, người đọc khó tìm thấy bóng dáng cá nhân tác giả, bởi vì thái độ hoàn toàn khách quan của tác giả đã được triệt để tuân giữ để không làm biến đổi câu chuyện trình bày. Hoàn toàn là sự thực được nghiên cứu, quan sát vô tư, tránh mọi sự phê phán hay sức cảm của cá nhân tác giả trước những sự việc đã được họ chứng kiến.

Những người tiêu biểu là:

Jean Hongron với tác phẩm: *Les Saints vont en enfer*.

Paul Villard với tác phẩm: *Chiens perdus sans collier*.

Christine Arnothy với tác phẩm: *J'ai vingt ans et ne veux pas mourir*.

Serge Groussard với tác phẩm: *La femme sans passé*.

Loại tiểu thuyết này thường thường dễ chịu ảnh hưởng của báo chí nên có khi đề cập tới cả những hạng người hay những hủ tục thực sự không đáng chú ý tới. Chẳng hạn đề cập tới những lễ lối cư xử của hạng người phóng túng hay những sự đòi hỏi quá chón của kẻ vô trách nhiệm. Đã có một đôi khi nhà văn quá chú trọng đề cao khía cạnh «bi đát» của câu chuyện nên người đọc có cảm tưởng là có lẽ đang sống ở thế kỷ và bối cảnh của Matéo Falcone.

Tới năm 1952 xuất hiện một loại tiểu thuyết có những nhân vật hào hoa phong nhã và hơi đượm màu sắc quý phái một cách dị biệt. Những tác phẩm này mô tả những mẫu người có một phong độ hấp dẫn, già dặn, từng trải, những mẫu người khác hẳn quan niệm thông thường và cố cựu thường gặp trong nếp sống xã hội. Đó là hình ảnh những anh hùng theo quan điểm của Stendhal. Và đây cũng là bóng dáng những con người ưa sống theo sở khiếu riêng, những con người hiểu nhiều, biết nhiều, những nhân vật tự coi như là «nạn nhân của bất lực» những kẻ lạc loài trong một cảnh huống tiền định.

Những chàng «blouson» noir hay «blouson doré» của thời đại hay là những lãng tử của thuyết hiện sinh.

Những tiểu thuyết gia tiêu biểu là:

Roger Nimier với tác phẩm: *Le héros du Hussard*

Françoise Sagan với tác phẩm: *Bonjour tristesse — Un certain sourire*

Kể từ năm 1952 về sau tiểu thuyết Pháp đã chuyển sang một khuynh hướng khác hẳn với những năm trước tiểu thuyết nghiên cứu thật là thâm trầm, xúc tích và cao xa. Đây là những tác phẩm văn chương, tư tưởng nặng về phần triết lý và biểu tượng. Những huyền thoại, những suy tưởng, những lý luận về những địa hạt huyền bí, khó hiểu của «cuộc đời» của tình cảm. Cũng có những trường hợp «thần thoại» theo quan niệm «mã thượng anh hùng» thời cổ bên Tây Phương được khéo léo lồng vào bối cảnh cuộc sống hiện tại. Hình thức tiểu thuyết này cố nhiên đòi hỏi một kỹ thuật tài tình, một sự nghiệp văn chương đặc biệt, khác lạ mới trình bày được những điều hay việc muốn đề cập tới. Người đọc vì vậy cũng sẽ có những nhận thức khác hẳn đối với những vấn đề chẳng hạn như «nhân sinh quan» hoặc «vũ trụ quan»: những vật vô hình hay vô tư giác có lẽ có một ý nghĩa quan trọng hơn là vật hữu hình và sống động.

Những người tiêu biểu là:

Maurice Blanchot với tác phẩm: *Thomas l'obscur — Le très Haut*

Julien Gracq với tác phẩm: *Au château d'Argol — Le Rivage des Syrtes*

André Dhôtel với tác phẩm: *Ce lieu déshérité — Nulle part*.

Những tiểu thuyết loại này đã gieo rắc cho người đọc một cảm giác mới lạ, một sự tập trung tư tưởng, một nỗi băn khoăn kỹ thú vì lẽ luôn luôn có ý nghĩ là đang gặp một «sự bí ẩn», khó giải thích.

Muốn thử thách tâm trạng mấy người đọc cũng có thể tìm thấy, trong các cuốn tiểu thuyết sau đây:

*La modification (Voyage de Paris à Rome)* của Michel Butor hay *La route des Flandres* của Chaudé Simon.

Đề tổng kết, tiểu thuyết Pháp, mặc dầu có nhiều khuynh hướng chia ra làm nhiều văn đoàn, đã theo hai đường lối chi phối bởi hai trào lưu khá dị biệt rõ rệt. Tuy nhiên mặc dầu là trào lưu nào đi chăng nữa, năng khiếu tưởng tượng của con người không phải chỉ là phong phú mà còn là siêu việt nữa.

Theo tài-liệu trong

‘*Les Nouvelles littéraires*’



HOÀNG - UNG

## mười cuốn tiểu-thuyết lớn nhất của văn - học Âu, Mỹ dưới mắt w. somerset maugham

**LỜI NGƯỜI DỊCH :** Chúng Chi Văn Chương và Văn Minh Anh là một trong những chứng chỉ gay go nhất tại trường Đại Học Văn Khoa, số thí-sinh trúng tuyển bao giờ cũng ít, ít chí có năm không có người đậu, trái lại số thí sinh trúng tuyển chứng chỉ Văn Chương và Văn Minh Mỹ bao giờ cũng đông đảo. Đi tìm nguyên nhân xa của sự kiện này, người ta có thể nghĩ rằng qua các dịch phẩm tương đối phong phú về Văn-Học Hoa-Kỳ trên thị trường, người sinh viên đã sớm làm quen với Văn-chương Mỹ, nên công việc học nhờ đó đã dễ đi nhiều. Trái lại những bài giới thiệu về Văn-Học Anh có rất ít, người sinh viên đã bắt ngờ bị ném vào một bầu không khí xa lạ nên khó tìm ra hướng đi. Để bổ-túc cho khuyết điểm ấy, chúng tôi sẽ cố gắng tìm và giới thiệu dần dần một số những tài liệu của các tác giả Anh, mong giúp bạn đọc một phần nào.

Chúng tôi bắt đầu giới thiệu những nhận định của W. Somerset Maugham về tiểu-thuyết. Somerset Maugham đã viết những nhận định này nhân danh một tiểu-thuyết gia đã thành công về vang trong nghề và có thừa kinh nghiệm. Đọc giả Việt Nam đã có dịp làm quen với tên tuổi ông qua hai dịch phẩm *Lời dao cạo* và *Kiếp người* của Nguyễn - Hiến - Lê.

Vì ông là một tiểu-thuyết gia theo trường phái cổ điển nên những tác phẩm ông chọn để nghiên cứu cũng nằm trong khuynh hướng này. Nhưng sự hiểu biết này rất cần thiết cho việc tìm hiểu những trường phái tiểu-thuyết tân tiến, dựa vào kỹ thuật điện ảnh như tác phẩm *Power and Glory* của Graham Greene đề nguyên sau này. Chúng tôi hy-vọng sẽ có dịp dần dà giới-thiệu cùng đọc giả.

## VỀ MƯỜI CUỐN TIỂU THUYẾT LỚN NHẤT

Tôi muốn thưa với độc giả tại sao lại có loạt bài này. Hồi đó tôi còn cư ngụ tại Hoa-kỳ một hôm ông chủ-bút tờ *Redbook* nhờ tôi lập cho ông một bản kê khai mười cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất của Văn-học thế-giới theo quan điểm của tôi. Tôi làm theo lời ông yêu cầu và không hề nghĩ tới chuyện đó nữa.

Trong một bài bình luận ngắn kèm theo bản danh sách ấy tôi có viết độc giả khôn được hưởng trọn vẹn cái thú đọc những cuốn tiểu thuyết này là người học được cái nghệ thuật hữu ích biết tình-lược. Ít lâu sau, một nhà xuất-bản Mỹ đề-nghị với tôi cho ấn-hành lại mười cuốn tiểu thuyết ấy, cứ tự tiện bỏ đi những phần xét ra không cần đọc của mỗi cuốn, kèm theo một bài dẫn nhập cho mỗi cuốn do tôi viết. Tôi thấy lời đề nghị khá thích thú, và khởi công ngay. Phần lớn những bài dẫn-nhập này đã được đăng tải tuy có giản lược, trên tạp chí *Atlantic Monthly* và vì loạt bài này đã gây thích thú cho bạn đọc nên tôi nghĩ là nên in thành một cuốn cho tiện:

Có một sự thay đổi so với bản danh sách khởi đầu. Hồi đó tôi đã đề cuốn *Hồi tưởng lại những gì đã qua* (Remembrance of Things Past) của Marcel Proust, nhưng vì nhiều lý do cuốn đó đã không có ở loạt bài vừa kể. Tôi không hối tiếc về điều này, Cuốn sách của Proust, pho tiểu thuyết vĩ-đại nhất của thế kỷ này, dài kinh khủng, và không sao dồn thành một cuốn có kích thước trung bình được.

Sự thành công của nó rất lớn lao, nhưng còn sớm quá để xác định giá trị mà hậu thế sẽ dành cho nó. Những người nồng nhiệt ngưỡng mộ Proust, trong đó có tôi thấy thích thú ở mỗi chữ; trong một lúc quá cao hứng tôi đã có lần viết chẳng thà bị Proust làm khổ còn hơn bị bất kỳ kỳ nài văn nào khác giúp vui nhưng bây giờ thì tôi đủ bình tĩnh để nhận định rằng có nhiều chỗ giá-trị không đều. Tôi có ý nghĩ là trong tương lai người ta sẽ không còn tìm thấy thích thú trong những đoạn sách dài mà Proust viết vì chịu ảnh hưởng học thuyết tân tâm lý, triết lý thịnh hành lúc đương thời, một phần nào của học thuyết này đã bị coi là sai lầm. Tôi nghĩ lúc đó sẽ hiển nhiên hơn hiện nay là ông là một nhà văn diễm lớn, có biệt tài và có khả năng tạo tác nên nhiều nhân vật đặc thù, dị biệt và sinh động. Điều này đặt ông ngang hàng với Balzac, Dickens và Tolstoy. Thế là khi ấy cần một bản thu gọn rút từ tác phẩm đồ xộ của ông,

trong đó sẽ lược bỏ những phần mà giá trị sẽ bị thời gian tước đoạt, và chỉ có những phần được giữ lại vì là tinh hoa của tác phẩm nên còn hay mãi mãi. Làm như thế *Hồi tưởng lại những gì đã qua* vẫn còn dài lắm, nhưng sẽ là một tác phẩm tuyệt vời.

Bản danh sách chung quyết của tôi về mười cuốn tiểu thuyết lớn nhất thế giới xếp như sau :

*TOM JONES*

*PRIDE AND PREJUDICE* (Kiêu xa và định kiến)

*THE RED AND THE BLACK* (Kẻ đỏ người đen)

*OLD MAN GORIOT* (Lão già Goriot)

*DAVID COPPERFIELD*

*WUTHERING HEIGHTS* (Đỉnh gió hú)

*MADAME BOVARY* (Bà Bovary)

*MOBY DICK*

*WAR AND PEACE* (Chiến tranh và Hòa bình)

*THE BROTHERS KARAMAZOV* (Anh em nhà Karamazov)

Dầu sao tôi cũng nói ngay là bản đến mười cuốn tiểu thuyết hay nhất thế giới là điều vô lý. Không thể chỉ có mười cuốn hay nhất thôi, mà phải có cả trăm cuốn, ngay với con số này tôi cũng chưa chắc ăn, vì nếu có năm mươi người thức giả, biết thưởng lãm và có trình độ văn-hóa cao, được giao cho lập những bảng kê khai một trăm cuốn tiểu thuyết hay nhất thế giới, tôi tin là ít nhất hai hay ba trăm cuốn sẽ được hơn một lần đề cập tới; nhưng tôi nghĩ rằng trong năm mươi bản kê khai ấy, cho là chúng được thiết lập bởi những người nói tiếng Anh thì mười cuốn tiểu-thuyết mà tôi đã chọn thế nào cũng có chỗ đứng. Tôi nói những người nói tiếng Anh bởi vì ít nhất là có một cuốn trong bảng kê khai của tôi, cuốn *Moby Dick* tương đối vẫn chưa được giới có học ở Âu châu biết tới là bao, và tôi ngờ rằng những bản dịch sang Đức, Tây-ban-nha hay Pháp-ngữ đã có mấy ai đọc ngoại-ngữ, trừ những sinh-viên chuyên về văn-chương Anh. Vào thế kỷ thứ 18, Văn chương Anh được đọc nhiều ở Pháp, nhưng từ đó tới mãi gần đây, người Pháp ít lưu tâm đến những văn

phẩm được viết ở bên ngoài biên cương của họ; và một bảng kê khai của Pháp về một trăm cuốn tiểu thuyết hay nhất chắc chắn sẽ gồm có những tác phẩm, nếu không phải là chưa được nghe nói tới, thì cũng ít được các nước nói tiếng Anh đọc tới.

Sự khác biệt ý kiến sâu xa này dù sao cũng dễ giải thích. Có khá nhiều lý do khiến cho một cuốn tiểu thuyết đặc biệt nào đó có vẻ hấp dẫn lắm đối với một người, và sự thẩm định này rất chính xác, khiến người ấy gán cho nó một giá trị nổi bật. Có thể là hẳn ta đã đọc cuốn truyện ở một thời kỳ nào đó trong đời hay trong những cảnh ngộ, khi đó hẳn dễ xúc cảm vì cốt truyện, hay có thể vì đề tài hay khung cảnh của nó có một ý nghĩa đặc biệt đối với hẳn do sở thích riêng, hoặc do những liên hệ cá nhân. Tôi nghĩ rằng, chẳng hạn như một người say mê âm nhạc sẽ sẵn sàng liệt cuốn *Ông khách Maurice* (Maurice Guest) của Henry Handel Richardson vào số mười cuốn tiểu thuyết lớn nhất, và một người sinh quán vùng Ngũ Tỉnh (Five Towns), hứng thú vì nét trung thực Arnold Bennett đem áp dụng để mô tả cá tính và dân giả của những địa phương này, có thể sẽ liệt *Truyện những bà già kể* (The Old Wives' Tale) vào bảng kê khai. Cả hai đều là những cuốn tiểu thuyết hay, nhưng xét đoán không định kiến thì không thể xếp cuốn nào vào số mười cuốn tiểu thuyết lớn nhất được. Quốc tính của người đọc cũng khiến một số sách đương nhiên có sự hấp dẫn nên hẳn có khuynh hướng gán cho tác-phẩm giá trị cao hơn mức người khác bình tâm công nhận. Ví dụ như bất kỳ một người Pháp có học nào được yêu cầu làm bản liệt kê tôi đã làm, chắc sẽ kể đến cuốn *Bà Hoàng de Clèves* (La Princesse de Clèves) của bà De Lafayette; và cũng hữu lý, vì giá trị nổi bật của tác phẩm. Đó là cuốn tâm lý tiểu thuyết đầu tiên, trước đó chưa hề có loại này; câu truyện thật là cảm động và phù-du; các nhân vật được mô tả khéo léo, tinh vi, cuốn truyện viết có mạch lạc và ngắn một cách đáng khen. Nó đề cập tới một trạng huống xã hội quen thuộc đối với tất cả học-sinh ở Pháp, không khí tinh thần ấy chúng đã quen biết vì đọc Corneille và Racine, tác phẩm mang về huy hoàng liên hệ tới một thời đại vàng son nhất của lịch sử Pháp, và đó là một sự đóng góp qui giá vào một kỷ nguyên về vang của nền văn học Pháp. Nhưng đối với một độc-giả Anh hoặc độc-giả Mỹ, những nhân vật này có vẻ cứng nhắc như gỗ, phong thái gượng gạo, và ý thức về danh dự, sự giữ gìn tư thể cá nhân có vẻ làm cảm khôi hài. Tôi không có ý nói rằng họ nghĩ như thế là đúng

nhưng đã nghĩ như thế thì không bao giờ họ lại liệt nó vào số mười cuốn tiểu thuyết hay nhất thế giới.

Nhưng lý-do chính khiến ý kiến người ta khác nhau đến như thế về những giá-trị liên hệ đến tiểu thuyết bắt nguồn, theo ý tôi, từ sự kiện là tiểu-thuyết từ căn bản là một thể văn tự nó không toàn vẹn. Không có cuốn tiểu thuyết nào hoàn toàn cả. Trong số mười cuốn tôi đã chọn không có một cuốn nào mà độc giả, bằng cách này hay cách khác không tìm thấy sơ xuất, và đó cũng là điều tôi chú-trọng khi viết bài khởi dẫn cho mỗi cuốn; bởi gì không có gì tai hại hơn cho độc-giả bằng sự khen ngợi không cần phân biệt mà đôi khi người ta xưng tụng một số tác phẩm đã được liệt vào loại sách mẫu mực. Độc giả đọc và thấy một tình tiết nào đó vô lý hết sức, nhân vật này hoặc nhân vật nọ giả tạo, đoạn tả cảnh nọ đoạn tả cảnh kia nhạt nhẽo. Nếu độc giả tinh tình nóng nảy anh ta sẽ la ãm lên là những nhà phê-bình nói với anh cuốn tiểu thuyết anh đang đọc là một tác phẩm tuyệt vời là một lũ điên; và nếu anh là một người khiêm tốn anh sẽ tự trách mình và nghĩ rằng nó vượt tầm tri não anh và không phải viết cho loại người như anh; và nếu anh kiên trì, không nản anh tiếp tục đọc một cách công phu, nhưng chẳng có gì thú cả.

Nhưng tiểu-thuyết là để đọc lấy hứng thú. Nếu nó không gây hứng thì tội gì mà đọc. Đã như vậy thì mỗi độc giả phải là nhà phê bình sắc bén nhất cho chính mình, vì chỉ có họ mới biết họ khoái và không khoái cái gì mà thôi. Không có luật nào buộc phải đọc tiểu thuyết cả. Phê-bình gia giúp ích người đọc bằng cách chỉ dẫn, theo ý kiến mình (và đó là biệt tài quan trọng) những ưu điểm trong một cuốn tiểu thuyết vẫn được coi là vĩ đại và đầu là những khuyết điểm của nó. Nhưng ngay từ đầu độc giả cần lưu ý, tôi nhắc lại điều đã nói ở trên, họ đừng tìm kiếm sự toàn thiện nơi một cuốn tiểu thuyết

Nhưng trước khi quảng diễn lời khẳng định này tôi muốn nói ít điều về những người đọc tiểu-thuyết. Tiểu-thuyết-gia có quyền đòi hỏi ở họ đôi điều. Nhà văn có quyền đòi họ phải có một số vốn kỹ-thuật tối thiểu cần để đọc một cuốn sách chừng ba, bốn trăm trang. Nhà văn có quyền đòi hỏi họ có một tri tưởng tượng đủ để mường tượng ra những xen trong đó tác giả tìm cách lôi cuốn sự chú ý của họ và tìm ra trong óc não những nhân vật mà tác giả đã mô tả,

Và sau cùng tiểu-thuyết gia có quyền đòi hỏi ở người đọc một mức độ biết cảm - thông nào đó, vì thiếu khả năng này họ không sao đi vào những cuộc tình, những nỗi đau buồn, những giao động, những nguy hiểm, những phiêu lưu của những nhân vật trong truyện. Vì chỉ bằng các tự nguyện ban bố ít nhiều, độc giả mới mong tiếp nhận được nơi cuốn tiểu thuyết cái tình hoa nó có bên phận phải ban phát.

Bây giờ tôi sẽ nói rõ, theo ý tôi, về những đặc tính mà một cuốn tiểu thuyết hay phải có. Nó phải có một chủ đề hay phổ quát có nghĩa là chủ đề này không những hấp dẫn với riêng một nhóm nào, như giới cựu quân-nhân, giáo-sư, giới học-giả, tài-xế xe vận tải hay giới rửa chén chẳng hạn, nhưng với con người nói chung, nghĩa là nó phải thích thú cho cả đàn ông lẫn đàn bà thuộc đủ mọi giới. Sau đây là ví dụ về điều tôi muốn nói: một người nào đó có thể viết một cuốn tiểu thuyết về phương pháp Montessori để tài sẽ hấp dẫn lắm đối với các nhà giáo dục, nhưng tôi không thể tự nghĩ gì hơn là cuốn tiểu thuyết nhạt lạt. Cốt truyện nên mạch lạc và có sức khuyến dụ, nên có phần đầu, phần giữa và phần cuối, và phần cuối phải là kết thúc đương nhiên của phần đầu. Những diễn biến phải có vẻ thật và không những chỉ khai triển đề tài, mà phải tự xuất phát từ cốt truyện. Những nhân vật do tiểu thuyết gia tạo dựng phải được nhận xét qua cả tính của tác giả và những hành vi cử chỉ của chúng phải bắt nguồn từ những cá tính của nhân vật. Đừng bao giờ để độc giả nói: Nhân vật này, nhân vật nọ không bao giờ hành động như vậy; trái lại anh ta bó buộc phải nhận rằng: Đúng như điều tôi mong đợi nhân vật này, nhân vật nọ đã xử trí. Tôi nghĩ tốt hơn là nên để những nhân vật tự chúng thu hút.

Flaubert viết một cuốn tiểu-thuyết nhan đề là *Huấn luyện tình cảm* (The Sentimental Education), rất nổi danh trong giới phê bình có uy-thế nhưng ông chú-ý chọn làm nhân vật chính một người vô vi, quả là không có cá tính đến nỗi hẳn không ý thức nổi công việc mình làm và những gì xảy đến cho chính hắn, và kết quả là cuốn truyện rất khó đọc, mặc dầu có giá trị. Tôi nghĩ tôi nên giải thích tại sao tôi lại nói rằng các nhân vật phải được quan sát theo cá tính; thật là quá đáng nếu chờ

đợi tiểu thuyết gia tạo dựng những nhân vật hoàn toàn mới lạ; nguyên liệu ông ta dùng là tâm tính con người, và mặc dầu có đủ mọi loại, mọi cấp người, nhưng những loại này đâu có vô hạn nếu kể số và từ bao nhiêu trăm năm rồi, biết bao nhiêu tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch bản, anh hùng ca đã được viết rồi, vậy một tác giả rất ít hy vọng tạo được một nhân vật hoàn toàn mới. Tôi đưa mắt duyệt lại thế giới tiểu thuyết, một sự sáng tạo tuyệt đối nguyên thủy và duy nhất tôi có thể nghĩ ra là anh chàng Don Quixote, và tôi cũng không lấy làm lạ khi được biết có một nhà phê-bình uyên bác nào đó cũng đã tìm ra nguồn gốc xa xăm của nhân vật này. Thật là may mắn cho một tác giả nếu ông ta có thể quan sát các nhân vật do mình tạo, qua lăng kính cá tính của ông, và nếu cá tính ấy vượt ra khỏi sự thường tình để ban cho những nhân vật ấy một nét gì có vẻ như độc đáo.

Và vì hành vi phải bắt nguồn từ cá tính nhân vật, thì ngôn ngữ cũng vậy. Một người đàn bà kiêu cách phải ăn nói như một người đàn bà kiêu cách, người đi ngoài phố như người đi ngoài phố, người bán giải khát như người bán giải khát, và một luật sư như một luật sư. Lời đối thoại đừng có lạc lõng và cũng không thể là dịp để tác giả phát biểu ý kiến riêng; nó phải dùng để lột cá tính của người nói và đây cốt truyện tiến thêm. Nhưng đoạn văn tả cảnh phải linh-dộng, đích xác và không dài hơn độ cần thiết, cốt để những lý do xui khiến những người trong cuộc và cảnh ngộ của họ trở nên dễ hiểu và xác thực hơn. Lời văn phải giản dị đủ để bất kỳ ai có sức học trung bình cũng có thể đọc một cách dễ dàng, và hình thức phù hợp với nội dung như một chiếc giày khéo cắt vừa khít với bàn chân đã đo trước. Sau hết một cuốn tiểu thuyết phải có tác dụng giải trí. Tôi đề điềm này ở cuối, nhưng đây mới là đức tính cốt cán thiếu nó thì các đức tính khác đều vô dụng. Chẳng có người nào lại có ý-định đọc một cuốn tiểu thuyết để thấu thập kiến văn hoặc trau giồi tâm tính. Nếu họ muốn học thêm hoặc tu tâm thì đại gì mà không tìm thẳng đến những cuốn sách viết ra nhằm những mục đích ấy.

Nhưng một cuốn tiểu thuyết có tất cả những đức tính này, và như thế là đòi hỏi nhiều quá, thì vẫn như ngọc có vết, một khuyết điềm từ



văn-thê khiến cho sự toàn thiện không sao đạt tới được. Một truyện ngắn là một đoạn văn có thể đọc tùy theo sự dài ngắn của nó vào khoảng từ 10 phút đến một giờ, và nó khai triển một đề tài duy nhất, hạn định rõ ràng, một sự việc hay một chuỗi những sự việc, tình thần hoặc vật chất, gắn bó chặt chẽ với nhau, như vậy là đủ rồi — không thể thêm hoặc bớt gì nữa. Ở đây, tôi tưởng, sự toàn vẹn có thể đạt được và tôi nghĩ không khó khăn khi phải thu tập một số truyện ngắn đáng kể trong đó sự toàn vẹn đã được thực hiện. Nhưng một cuốn tiểu thuyết thì chiều dài không hạn định nó có thể dài như cuốn *Chiến tranh và hòa bình*, trong đó có một loạt những biến cố được kể lại và một số rất đông đảo những nhân vật được đem trình bày suốt một thời đại, và cũng có thể ngắn như cuốn *Carmen*. Muốn cho câu chuyện kể có vẻ thật và những nhân vật của mình khả-tin, tác giả buộc phải kể một số những sự kiện minh-dịnh cốt truyện, nhưng những sự kiện này tự chúng thường chẳng hay ho gì. Những sự việc thường đòi hỏi được phân cách bởi khoảng trống thời gian, và tác giả để giữ thăng bằng cho tác phẩm của mình phải ráng kiếm cho ra công chuyện để lấp đầy khoảng trống ấy. Những đoạn này người ta thường gọi là những cây cầu. Có một số tác giả đã cố tránh những đoạn này bằng cách nhảy từ sự kiện khởi sắc nọ — xem chừng như vậy — qua sự kiện khởi sắc kia, nhưng tôi không nhớ ra trường hợp nào trong đó cái trò này tỏ ra thành công cả. Phần lớn các tiểu thuyết gia nhần nhục qua cầu, và họ vượt cầu khéo hay vụng tùy tài riêng; nhưng với thể thức ấy thì tránh sao nỗi sự tẻ nhạt.

Tác giả cũng mang thân phận con người nghĩa là ông cũng có những cái mê, cái thích riêng; sự lóng lẻo về văn-thê, nhất là thể tiểu-thuyết viết ở Anh và ở Nga, tạo cơ hội cho người viết lạm đăm về môn thích thú riêng của mình, và ít khi ông ta đủ nghị lực tinh thần hoặc óc phê bình bên nhạy để nhận định rằng, dù điều mình lấy làm thích thú đến đâu đi nữa, nhưng nếu nó không cần cho sự hoàn thành tác phẩm thì vẫn không có chỗ đứng. Ngoài ra không thể tránh được việc tác giả nhiễm cảm bởi những gì là thời trang của buổi đương thời, vì

dù sao để làm nhà văn ông cần tính nhạy cảm hơn người, và vì vậy ông thường bị lôi cuốn viết về những gì mà khi thời trang qua đi sẽ mất vẻ hấp dẫn. Tôi xin đưa ví dụ: cho đến thế kỷ thứ 19 các tiểu thuyết gia ít chú ý đến phong cảnh, một vài câu đã đủ để nói lên tất cả những gì họ muốn nói về một cảnh, nhưng khi trường Phái Lãng mạn đã làm say mê độc giả thì sự tả cảnh đề mà tả cảnh đã trở thành một thịnh hành. Một người không thể xuống phố mua một hộp tằm ở một tiệm tạp-hóa, mà tác giả lại không nói cho độc giả biết những căn nhà hắt đi ngang qua trông như thế nào và những món đồ gì được bày bán ở trong các cửa tiệm. Bình minh và chiều tà, đêm đầy sao, vòm trời không mây, mặt biển nổi sóng, những đỉnh núi phủ tuyết, những cánh rừng rậm — nhất nhất đều được người ta tả dài vô tận. Nhiều cảnh tả cũng đẹp thật; nhưng không ăn nhập vào đâu. Phải đợi lâu lắm các nhà văn mới khám phá ra rằng sự tả cảnh dù được thi-vị hóa đến đâu và dù được mô tả tuyệt vời đến thế nào đi nữa cũng vô ích, nếu không đúng chỗ, nghĩa là nếu nó không giúp tác giả tiến hành câu chuyện hay nói cho độc giả biết một điều nào đó buộc họ cần phải biết để thấu đáo hơn về những nhân vật trong cảnh. Đây là một sự bất túc từ bên ngoài đưa đến, nhưng lại còn một sự bất túc ẩn ngay ở bên trong nữa. Bởi vì tác phẩm khá dài cần ít nhất là nhiều tuần, thường là nhiều tháng và đôi khi nhiều năm để thực hiện. Tác giả không sao trong một thời gian dài như thế làm việc dưới sự thôi thúc của cảm hứng. Tôi không thích dùng từ ngữ này. Nó có vẻ kênh kiệu khi đem áp dụng cho văn xuôi, tôi muốn dành nó cho các thi bá. Thi sĩ theo đuổi một nghệ thuật cao quý hơn tiểu-thuyết gia; nhưng tiểu thuyết gia được điều này đến bù lại là trong lúc một bài thơ, nếu không phải là tuyệt phẩm, thì dễ bị quên lãng, trong khi một cuốn tiểu thuyết có thể phạm nhiều khuyết điểm mà vẫn có giá trị. Và được như vậy là gì tiểu thuyết gia dưới một thứ ảnh-hưởng, không hẳn là cảm hứng, mà vì thiếu tiếng chính xác hơn để chỉ tôi đành gọi là vô-thức. Có lẽ vì nó là một từ ngữ mơ - hồ có nghĩa bất định nó lại diễn tả khá chung thực cái ý-niệm tác giả thường có là; già lắm ông cũng chỉ chủ động khi đặt ngòi bút lên giấy, còn thực sự ông chỉ đóng vai

một kẻ sao chép thôi ; ông bắt gặp mình đang viết những điều mà ông không ngờ là mình biết, những ý-tưởng kỳ-tứ từ đâu đồn dập tới ông cũng không-biết nữa và những ý-niệm bất ngờ vụt đến như những qui khách trong một buổi liên hoan ngẫu-hợp. Trong việc này tôi không thấy gì là huyền-bí cả : không ngờ vực gì nữa những ý-niệm bất-ưng là kết tinh của những kinh nghiệm quá khứ từ lâu rồi, những ý tưởng kỳ tứ phát nguyên từ một sự hội ý nào đó, và những điều ông ta không ngờ là mình biết đã được tích lũy trong thâm sâu ký-ức. Vô thức đã đưa chúng lên, và chúng tuôn trào từ đầu bút xuống mặt giấy, nhưng vô thức thường ương ngạnh và thất thường ; không chịu cưỡng chế và không thể lấy cổ găng mà thôi thúc nó hoạt động được ; nó giống như gió muốn thổi nơi đâu thì thổi và như mưa trời đổ trên đầu người lạnh cũng như kẻ dốt không phân biệt. Nhà văn kinh nghiệm có nhiều phương thế đề dụ nó lên giúp mình nhưng đôi khi nó rất lì lợm. Bị bỏ bơ vơ một mình và trong một tác phẩm bỏ buộc phải kéo dài theo đòi hỏi của một cuốn tiểu thuyết, việc này cũng thường xảy ra. Vì bị bỏ rơi tác giả chỉ còn có cách trở lại với đức cần cù và cái sở trường thông thường của mình thôi. Thật là một phép lạ nếu bằng những phương thế ấy mà ông giữ nổi sự chú mục của độc giả.

Khi xét tới biết bao nhiêu khó khăn mà tiểu thuyết gia phải đương đầu bao nhiêu cạm bẫy ông phải tránh, tôi không ngạc nhiên vì thấy những cuốn tiểu thuyết lớn nhất mà không hoàn toàn, tôi chỉ ngạc nhiên là tại sao chúng lại không tệ hơn thế. Phần lớn cũng vì vậy mà không sao nhứt ra mười cuốn và nói rằng chúng hay nhất được. Tôi cũng có thể liệt kê thêm mười cuốn khác theo cách thức riêng của chúng hay không kém gì những cuốn tôi đã chọn :

*Anna Karenina*, *Crime and Punishment* (Tội ác và hình phạt), *Cousin Bette* (Cô Bette, em họ), *The Charterhouse of Parma* (Tu viện Parma), *Persuasion* (Khuyến dụ) *Tristram Shandy*, *Vanity Fair* (Nàng tiên đồng đánh), *Middlemarch* (Cánh quân giữa) *The Ambassadors* (những ông đại sứ), *Jil Blas*. Tôi có thể nài ra những lý-do chính đáng tại sao lại chọn những cuốn tôi đã chọn cũng như lý do đề biện hộ cho những cuốn tôi vừa đề cập tới. Sự lựa chọn của tôi có tính cách độc đoán.

Thời trước độc giả muốn tiểu thuyết mình đọc thật dài, và tác giả thường vin vào đây để cung cấp cho nhà in nhiều tài liệu hơn là cốt truyện cần kể đòi hỏi. Tiểu thuyết gia đưa vào trong tiểu thuyết của mình nhiều truyện ngắn, đôi khi dài đến nỗi có thể liệt vào loại trung thiên tiểu thuyết, chúng chẳng ăn nhập gì với đề tài hay già lắm cũng chỉ dính một cách gượng gạo vào đó thôi. Phải kể là Cervantes với cuốn *Don quixote* chiếm giải quán quân trong vụ này. Những phần xen lẫn ấy luôn luôn bị coi là tí vết của tác-phẩm bất hủ này, và phải bình tĩnh lắm mới có thể đọc nổi. Các phê bình gia hiện thời chỉ trích ông về điểm này và trong phần thứ nhì của bộ sách ông tránh được tệ điểm ấy, và nhờ vậy đã tạo được một việc xem như không ai làm nổi, phần sau trội hẳn hơn phần trước; nhưng điều này không cần nổi những nhà văn thành công (những ông này chắc là chưa đọc những lời phê bình) thôi dùng thể thức tiện lợi như vậy giúp họ có thể trao cho giới bán sách một lô bản thảo đầy đủ để in thành một quyển tiện bán. Vào thế kỷ 19 những phương pháp ấn hành mới tạo cho tiểu thuyết gia những cạm bẫy mới. Những nguyệt-san dành phần lớn số trang cho mục gọi một cách thiếu thiện cảm là văn-chương nhẹ, đã thành công lớn và cung cấp cho các tác giả cơ hội đem in tác phẩm của mình cho công chúng đọc dưới hình thức số trang nhất định, mưu lợi cho người viết. Cũng vào thời đó những nhà xuất bản có thể kiếm lời bằng việc in tiểu-thuyết của các tác giả nổi tiếng theo định kỳ mỗi tháng. Trong cả hai trường hợp trên tác giả ký giao kèo cung cấp một số lượng bài đề in đầy một số trang nào đó. Thể thức ấy khuyến khích tác giả càn kê, dài dòng. Ở Pháp tiền trả theo dòng, các ông ấy không ngần ngại gì mặc sức viết càng nhiều càng hay. Họ cũng là những người làm việc để mưu sinh, làm việc như thế mà đời sống cũng chẳng khả trợ gì. Vào một dịp Balzac qua Ý và bị xúc cảm mạnh (ai mà chẳng vậy ?) trước những cảnh ông nhìn thấy, đã cắt ngang câu truyện đang kể và đưa vào cả một bài nói về những ấn tượng ấy. Chúng ta được biết qua lời tự thú của chính các tác-giả loại sách này, ngay cả những tác giả vững nhất, Dickens, Thackeray, Trollope, họ thấy đôi khi bài phải góp đúng kỳ hạn là một gánh nặng ghê sợ. Hèn chi mà họ chẳng đi từ từ. Hèn chi mà họ chẳng chất nặng lên cốt truyện những sự việc không ăn nhập vào đâu. Có lần thợ nhà in cho Dickens biết rằng một trong những mục hàng tháng của ông đầy hai tờ, cần ngay mười sáu trang, thế là ông ngồi xuống

cổ nặn cho đủ số trang. Ông kinh nghiệm lắm về lối viết này, và rõ rệt là điều mà ông đem ra viết trên mười sáu trang này thì cần thiết cho việc sắp đặt câu truyện trong phần đầu nên đem ra viết trước.

Nhưng không có lý gì lại bắt độc giả phải chịu đựng những khuyết điểm của một cuốn tiểu-thuyết, bất kể là do đặc tính cố-hữu của văn thể hay những gì có thể gán cho tính yếu đuối của nhà văn, thời trang hay các thể thức ấn hành. Một người khôn ra không đọc tiểu-thuyết như một bản phận, mà đọc để giải trí. Anh ta muốn tự thoát khỏi vòng bản ngã. Anh sẵn sàng thích thú theo dõi các nhân vật và chú ý xem họ hành động trong những hoàn cảnh đã ấn định như thế nào và điều gì đã xảy đến cho họ; anh ta thông cảm với những khó khăn và vui với những nỗi vui của họ; anh ta tự đặt mình vào vị trí của họ và đến độ nào đó, sống đời sống của họ, nhân sinh quan của họ, thái độ của họ trước những vấn đề lớn lao mà con người thường bản khoăn, dù được nói thành lời hoặc biểu dương bằng hành động, gọi cho anh ta một phản ứng ngạc nhiên, thích thú hay hờn giận. Nhưng do bản năng anh ta biết sở thích của mình nằm ở đâu, và anh ta bám sát lấy nó, vững như con chó săn đánh hơi cáo. Nhưng đôi khi vì sự sơ xuất của tác giả, anh ta lạc. Lúc đó anh ta cần mò mẫm quanh quẩn cho đến khi đánh hơi lại được. Anh ta phải nhảy.

Ai cũng nhảy cả, nhưng nhảy mà không mất đầu phải chuyện dễ. Tài này có thể do khả năng thiên phú, hay đạt được bằng kinh nghiệm. Tán-si Johnson nhảy trang một cách kinh khủng, và Boswell thường nói với chúng ta rằng: « ông có biệt tài nắm ngay được điều giá trị trong bất kỳ một cuốn sách nào mà khỏi cần mất công đọc từ đầu đến cuối. » Nhưng chắc là Boswell nói về những cuốn sách tài liệu thôi. Nếu đọc tiểu thuyết mà là một gánh nặng thì thà chẳng đọc còn hơn. Việc nhảy trang có thể là một thói xấu, nhưng là một thói xấu người đọc buộc phải làm. Vì bất hạnh thay do sự bất toàn căn bản của thể văn những nhọc điếm của tác giả và những phương thức ấn hành, rất ít có những cuốn tiểu thuyết lại có thể đọc từ đầu đến cuối mà không có lúc chán. Nhưng một khi độc giả đã khởi sự nhảy trang

thì khó có thể ngưng lại được, và làm như vậy thì tránh sao bỏ mất nhiều điều bổ ích cần đọc.

Xem chừng như độc giả thời xưa có vẻ kiên nhẫn hơn độc giả thời nay. Hồi ấy ít có trò giải trí, và họ có nhiều thời giờ hơn để đọc tiểu-thuyết xét ra dài quá đối với chúng ta. Có lẽ vì thế mà họ không nổi nóng về những đoạn dông dài và không phù hợp chẵn ngang truyện kể. Nhưng có những cuốn tiểu-thuyết phạm những lỗi lầm này lại được liệt vào số những tác phẩm lớn lao nhất đã được viết ra. Thật là đáng tiếc chỉ vì thế mà càng ngày càng ít người đọc.

Đề khuyến khích độc giả đọc những cuốn sách này nên tôi viết loạt bài này. Tôi cố lược bỏ đi nhiều ngoại trừ những gì liên hệ đến câu truyện tác giả phải nói, trình bày những ý kiến có liên hệ và phổ bày một cách trung thực những nhân vật ông đã tạo dựng. Hẳn những sinh-viên văn-khoa, những giáo-sư và các nhà phê-bình sẽ kêu lên rằng thật là xỉ nhục khi làm què quặt một tuyệt-phẩm, và nên đề tác giả viết thế nào thì đọc thế. Nhưng chính họ có làm như vậy không? tôi đề nghị là họ nên nhảy trang, bỏ qua cái gì không đáng đọc, và có thể họ đã tập được cái nghệ thuật nhảy trang hữu dụng ấy; nhưng phần đông thì chưa: tốt hơn nên có người làm công việc, nhảy trang dùm họ, người này phải có năng khiếu và uyên chuyên. Đàm lãnh khéo léo công việc này họ có thể cung cấp cho độc giả một cuốn tiểu thuyết trong đó mỗi chữ có cái thích thú của nó.

Coleridge nói rằng *Don Quixote* là cuốn sách để đọc qua một lần rồi mới đào sâu, nói như thế có lẽ ông ám chỉ rằng có những phần trong đó thật là nhạt nhẽo, và nhiều khi vô lý, thật uổng phí thời giờ, khi đã biết những đoạn ấy rồi, mà còn đọc lại. Đây là một cuốn sách giá trị lớn và quan trọng, và người chuyên về văn chương dĩ nhiên là nên đọc qua một lần (riêng tôi đã đọc từ bìa bên này qua bìa bên kia ba lần), vậy mà tôi không thể nghĩ gì hơn là một độc giả thường, một độc giả đọc để tìm hứng thú, sẽ chẳng mất mát gì nếu họ không đọc qua những phần buồn chán của tác phẩm, chắc chắn là họ sẽ thưởng thức đầy đủ hơn những phần liên quan trực tiếp đến cốt truyện với những

cuộc mạo hiểm và những cuộc đàm thoại, thật vui nhộn và thật cảm động, của chàng hiệp sĩ khả ái và tên hầu cận thô kệch của ông ta. Có một cuốn tiểu thuyết khác, dĩ nhiên là quan trọng, nhưng bảo là lớn thì còn phải dè dặt, cuốn *Clarissa* của Samuel Richardson, dài đến độ nản lòng hết mọi người đọc ngoại trừ những dân đọc tiểu thuyết chi nhất. Tôi không tin mình có thể đọc nó nếu không gặp một cuốn sách rút gọn. Bản rút ngắn khéo đến độ tôi có cảm tưởng như không mất mát gì cả.

Không có gì đáng trách trong sự cắt bỏ cả. Tôi ngờ rằng không có vở kịch nào khi đem tập dượt lại không bị cắt xén khá nhiều để thành công hơn. Tôi thấy chẳng có lý gì một cuốn tiểu thuyết lại khựng theo thể thức ấy. Chúng ta thấy thực ra phần lớn các nhà xuất bản đều có những chuyên-viên ấn hành lo nhiệm vụ này, và trong hầu hết những trường hợp ấy, tác phạm họ đặt tay vào bao giờ cũng khá trợ hơn. Nếu may ra độc giả thay vì không bao giờ đọc lại để ý đọc những bộ tiểu thuyết lớn này vì chúng đã được lược bỏ phần lớn những gì cứng như gỗ, thì những cố gắng của những người xuất-bản và ấn hành đã được đền đáp. Họ sẽ không bị mất những gì có giá trị, và chỉ có những gì có giá trị được giữ lại, họ được hưởng đầy đủ một lạc thú tinh thần lớn lao.

(còn tiếp)

HOÀNG UNG dịch

HOÀNG UNG

★ Truyện ngắn quốc tế

## một sách\*

LỜI NGƯỜI DỊCH. Lâm - Ngữ - Đường khi viết tập truyện *Famous Chinese Short Stories* đã làm một công việc tương tự như Phạm-Duy-Khiêm khi viết cuốn *Légendes des terres sereines*, ông đã cảm hứng và căn cứ vào những truyện cổ nước Tàu để thuật lại cho độc giả nói tiếng Anh bằng một giọng văn ngọt ngào chỉ có thể tìm thấy nơi một tâm hồn thuần túy Á-đông, những truyện ngắn hay nhất của nền văn-hóa cổ xưa của nhân loại. Ước mong các văn-gia học-giá Việt-Nam cũng có một tinh thần như vậy: họ sẽ không coi sinh-ngữ họ hấp thụ như cứu cánh, mà chỉ là phương-tiện để phụng-sự, để phổ biến cái hay, cái đẹp, những nét đặc thù của văn-hoà Việt-Nam trong cộng-đồng thế-giới. Với lòng mong mỏi ấy chúng tôi xin giới-thiệu truyện ngắn **Một sách**.

Truyện dựa theo *Liêu-Trai* của Bồ-Tàng-Linh (1630-1715). Bồ là một học giả độc đáo, tài hoa lỗi lạc, nhưng ông rớt trong các kỳ thi của triều-đình. Cử nghiệp làm sao phân chiểu nỗi văn-tài của ông, vì các học giả có biệt tài thường coi thường khoa bảng. Đối với Bồ, sự coi thường ấy đã thể hiện trong câu truyện châm biếm các chính-trị-gia, khá trào lộng và linh hoạt.

Thực ra nguyên-tác thư si được nhiều thi-gia, văn-si Việt-Nam đem diễn dịch, trong đó có Tân-Đà, Đào-trịnh-Nhất và gần đây có Nguyễn Hoạt.... Những vị này đều cố dịch thật sát cả văn lẫn ý. Điều khác biệt căn bản ở đây là Lâm-Ngữ-Đường đem kỹ-thuật kể truyện ngắn hiện tại để kể truyện xưa, nói khác đi ông đã cập-nhật hóa tích cũ cho người đời nay thưởng lãm.

\* Theo Lâm-Ngữ-Đường. Nguyên tác THE BOOKWORM.

Lang tiên, sinh quán ở Bành Thành xuất thân trong một gia đình chữ nghĩa. Ngay từ thuở thiếu thời đã nghe thân phụ nói đến những bản qui thư hay bản duy nhất còn lại, và đàm luận với bằng hữu về những thú-bôn, những thi-bá thời xưa và cuộc đời của họ. Vì là một vị quan thanh liêm cha chàng không giàu có gì lắm; kiếm được đồng nào là ông vội đi mua thêm sách bỏ xung cho thư viện đã được thiết lập từ đời ông nội. Do đó tủ sách trong gia đình hầu như là gia-sản duy nhất chàng được hưởng khi cha chết đi. Từ đó dường như nếp sống di truyền tăng trưởng đến cùng độ, vì đối với một thanh niên lớn lên trong một thế-giới sách vở, và không còn biết gì khác nữa, sự mê đắm sách vở tất nhiên phải phát triển tới độ bất bình thường. Chàng không có ý-niệm gì về tiền nong hoặc cách thức kiếm tiền, và thường phải bán đi các đồ vật để có tiền sây sài. Nhưng dù quần bách đến đâu cũng không bao giờ chàng chịu bán một quyển sách nhỏ bởi thể tủ sách vẫn nguyên vẹn.

Một trong những bảo-vật trong thư phòng mà chàng tung tiu hết sức là một bài thơ «Khuyến học» của vua Tống Chân Tông, do chính tay cha chàng chép. Người cha viết bài ấy riêng cho con coi đó như một bài giới giăng và chàng tuổi trẻ đem đóng khung treo trước bàn học cốt để hàng ngày nhìn vào coi đó như một lời chỉ đạo. Chàng lấy vương nhiều phủ giữ cho khỏi bụi.

*Làm giàu ruộng tốt khởi mua,  
Ngàn chung trong sách có thừa thóc đầy.  
Ở thì nhà gác khởi xây,  
Lầu vàng gác ở sách đây thiếu gì?  
Cầu hôn mỗi lái lo chi,  
Sách đây người ngọc thiếu gì bên trong.  
Ra ngoài chẳng khiến tùy tùng,  
Ngựa xe như nước ở trong sách này.  
Đời mong phi chỉ-tung mây,  
Nặng pho kính sử tháng ngày siêng năng.*

Ý-nghĩa của bài thơ khuyến-học này thật là rõ rệt: Bằng con đường học vấn ta có thể đạt tới danh vọng, trở thành một viên quan cai-trị xuất thân khoa-bàng, thả sức mà hưởng phú quý, vinh hoa của sự hiển đạt ở đời, kể luôn cả vàng bạc, thóc lúa và mỹ nhân. Đàng này Lang tiên-sinh lại hiểu theo nghĩa đen, và thành tâm tin rằng, nếu cứ bền gan nẫu sử sỏi kinh thì sẽ tìm thấy thóc lúa, mỹ nữ ngay trong sách.

Vào cái tuổi mười tám, mười chín rồi hai mươi ấy — lứa tuổi mà những chàng trai thường để ý tới người khác giống hơn là những pho cổ thư chua toàn kiến văn cổ truyền — chàng vẫn dốc lòng đọc sách chẳng dơi. Chàng không ra khỏi nhà để gặp gỡ ai hay tìm một hình thức giải trí nào cả, nguồn vui lớn nhất của chàng là ngồi yên trên ghế lớn tiếng ngâm nga những đoạn sách thích trí. Chàng có đủ triệu chứng của một kẻ mê sách. Từ hạ sang đông, lúc nào chàng cũng vận nguyên tấm áo, và vì độc thân sống một mình nên chàng có ai nhắc nhở chàng thay áo lót. Đôi khi cũng có bạn đến thăm nhưng sau ít lời chào hỏi và vài câu nhận xét vu vơ về thời tiết, tâm trí chàng lại vội quay về với sách. Đôi mắt lim dim, đầu ngửa về phía sau, miệng đọc một bài thơ hay một đoạn văn nào đó, say sưa từng hàng từng chữ. Bạn hữu dần dần lĩnh cả vị thế bệnh mê sách của chàng vô phương cứu chữa, coi như hết sài nời.

Thi trượt mãi không sao kiếm nổi mảnh bằng, nhưng chàng không hề tỏ ra chán nản đối với sự học vì chàng tuyệt đối tin ở những lời vua Tống Chân Tông. Chàng cũng muốn lắm, muốn có vàng bạc, xa mã và có lẽ muốn có một mỹ nữ «nhan như ngọc», nhưng nhà vua đã nói chàng có thể có tất cả những thứ ấy và sự thành công ở đời bằng cách trở thành một học giả uyên bác — nhà vua không lẽ lại nói dối.

Một hôm có luồng gió mạnh bất ngờ thổi cuốn sách mỏng chàng đang cầm trên tay bay lộn xuống vườn. Chàng vội đuổi theo lấy chân chặn lại, đem vào. Trong lúc làm công việc ấy, một chân chàng lọt xuống cái hố bên trên cỏ lác phủ. Chàng xem lại cái hố mà cuốn sách đã run rùi chàng khám phá ra, và tìm thấy ở đáy hố lẫn lộn trong đám rễ cây mục, bùn lầy ít hạt kê. Chàng cần thận nhặt lên

từng hạt. Hạt nào hạt ấy lấm láp và bị vất bỏ ở đấy nhiều năm rồi, số kê không đủ để nấu một bát cháo diêm tâm. Vậy mà đối với chàng điều đó có giá trị của một lời tiên-đoán đã thành sự thực, nó giúp chàng vững tin ở những lời dạy của nhà vua.

Ít hôm sau, nhân lúc bắc thang leo lên kiểm mấy pho cỗ thư, chàng kiểm thấy đằng sau chõng sách ở ngăn trên cùng một cỗ xe nhỏ dài chừng một bộ. Lau lớp bụi đi, chàng thấy lớp vàng sáng long lanh. Chàng sung sướng lấy xuống đem khoe bằng hữu. Họ thấy đó chỉ là lớp vàng mạ chứ không phải vàng thật, và điều đó cũng không phải điều chàng mong muốn. Nhưng sau đó ít lâu có vị quan giám sát là bạn của cha chàng hỏi trước, nhân đi qua vùng này, ghé xem cỗ xe. Vị này là một Phật-tử sùng đạo và ông muốn có món đồ vật mỹ thuật này để cúng vào một ngôi chùa, đem đặt trước bàn thờ Phật, ông trả cho Lang ba trăm quan bạc đúc và một đôi ngựa để lấy món đồ.

Bây giờ Lang lại càng tuyệt đối tin ở những câu trong bài thơ "khuyến học" là đúng, vì những lời hứa hẹn về vàng bạc, xa mã, lúa gạo đều đã thành sự thực cả. Ai ai cũng đã từng đọc bài thơ trừ danh của nhà vua, nhưng chỉ có Lang tỏ ra tin vô chừng vào nghĩa đen của những câu thơ.

Năm chàng đã ba mươi tuổi mà vẫn chưa vợ, bạn bè thôi thúc chàng kiếm vợ.

"Làm gì phải mất công? Lang vững tâm trả lời. "Tôi chắc thế nào rồi cũng tìm được mỹ nhân mặt đẹp như ngọc trong những pho sách chứa đầy sự khôn ngoan và học vấn này."

Chuyện chàng một sách tin vào sách, và sự khắp khởi hy vọng có người đẹp từ những trang sách đi ra được đồn thổi và nhiều người tình nghịch bỉnh phàm. Có người bạn một hôm nói đùa, "Anh Lang à, Cô gái quay tơ mê anh. Rồi sẽ có đêm cô ấy bỏ nhà trên tiên giới xuống với anh."

Anh chàng một sách biết rằng bạn có ý trêu chọc mình, nên không cãi, chỉ đáp, "Rồi sẽ biết".

Một buổi tối, chàng ngồi đọc bộ *Sử Triều Hán*, pho VIII. Vào khoảng giữa cuốn chàng thấy một sợi bằng lụa rộng dùng đánh dấu sách, ở giữa có dán bức ảnh một người đàn bà đẹp cắt bằng liễu mịn. Đằng sau có ghi hàng chữ nhỏ: "Cô gái quay tơ".

Nhìn vào bức ảnh tim chàng rộn ràng. Chàng xoay đi xoay lại ngắm nghĩa, hít hà, ve vuốt trước khi đặt vào chỗ cũ. Chàng trầm nghĩ, đứng quá rồi. Chàng định bụng giữa bữa ăn sẽ đứng dậy ngắm nghĩa một lúc và đêm trước khi đi ngủ sẽ kiểm pho sách rút sợi bằng ra âu yếm ấp trong lòng bàn tay. Chàng thấy sung sướng vô cùng.

Một buổi tối đang lúc say sưa chiêm ngưỡng người đẹp kẹp trong pho sách, bỗng thấy người con gái ngồi lên và duyên dáng mím cười với chàng. Ngạc nhiên nhưng không hoảng sợ, chàng đứng dậy, lễ phép cúi chào, và người con gái cao lên chừng một bộ. Chàng lại cúi chào một lần nữa, hai tay ép chặt lấy ngực, và chàng thấy người con gái bước ra khỏi trang sách, để lộ ra đôi chân thật đẹp. Bàn chân nàng vừa chạm tới mặt đất thì nàng hiện nguyên hình bằng người thường, đảo mắt đong đưa nhìn chàng. Nhìn nàng thật đã mắt.

"Thiếp đây rồi! bắt chàng đợi mãi đủ rồi," người con gái nói giọng hạt dẻ dằng.

"Vậy nàng là ai?" Lang run run hỏi.

"Tên thiếp là Nhan tự là Như Ngọc. Chàng đâu có biết, nhưng thiếp biết chàng từ lâu rồi, thiếp vẫn ăn náu ở trên ấy. Lòng tin của chàng nơi chữ nghĩa Thánh-hiền khiến thiếp cảm-động, thiếp vẫn trộm nghĩ, nếu thiếp không xuất hiện thì còn ai tin ở lời dạy của các bậc tiên hiền nữa."

Bây giờ thì giấc mơ của chàng thư-sinh đã thành sự thật và lòng tin của chàng đã được chứng minh. Nàng Nhan không những chỉ đẹp mà ngay từ phút đầu xuất hiện đã tỏ ra quyến luyến, tha thiết với chàng. Nàng âu yếm hôn chàng như mưa và tìm đủ mọi cách để tỏ cho chàng biết rằng nàng yêu chàng đắm đuối. Lang tiên sinh vốn chỉ là một con một sách thì dĩ nhiên đâu có biết lợi dụng cơ hội quý báu ấy. Gần gũi bên nàng, chàng bàn chuyện văn chương, sử ký và nghệ thuật mãi đến khuya. Sau người con gái buồn ngủ, nàng nói, "Thôi khuya rồi. Để vào giường ngủ."

"Đạ được."

Vì kín đáo, nàng tắt đèn rồi mới cời xiêm y, nhưng sự cần thận này xét ra không cần thiết. Khi hai người đã vào giường rồi, nàng giục «chàng ngủ đi.»

«Minh ngủ đi», Lang đáp.

Sau một hồi trần trọc trở mình nàng lại giục già «Chàng ngủ đi.»

«Minh ngủ đi,» người thư sinh đáp.

Cứ như vậy, hết đêm này qua đêm khác. Hạnh phúc vì có người bạn lòng kiều diễm kề bên, Lang tiên sinh càng chăm chỉ hơn đêm nào cũng thức tới khuya. Nàng Nhan buộc lòng phải ngồi theo.

«Tại sao chàng lại học hành vất vả quá như vậy? Người con gái hỏi chàng, giọng chán nản. «Thiếp đến để giúp chàng. Thiếp thừa biết chàng muốn gì rồi — muốn thi đậu để làm quan to, chèo o! vậy thì đừng học quá. Chàng nên đi giao du gặp gỡ mọi người, hãy tỏ ra dễ dãi và kết tình bằng hữu. Chàng tự xét xem những người thi đậu hiện đạt thực sự đã đọc bao nhiêu pho sách — Chàng có thể đếm trên đầu ngón tay — *Tứ Thư* cùng với *Lời Bàn* của Chu-Hi và có lẽ thêm ba cuốn trong bộ *Ngũ Kinh* thôi. Không phải những người thi đậu là học-giả cả đâu. Chàng đừng có dại. Cứ nghe theo lời thiếp quên hết sách vở đi.»

Lang tiên sinh vừa ngạc nhiên về những lời nàng nói, vừa thất vọng về điều nàng yêu cầu. Đây là lời khuyên chàng khó nhận nhất.

«Chàng phải nghe thiếp nếu mà chàng muốn thành công», nàng nhấn mạnh. «Chàng phải quên sách quên sự học hành yên bác đi, nếu không thiếp buộc lòng phải xa chàng.»

Chàng miễn cưỡng nhượng bộ, vì chàng rất cần và rất thương nàng. Nhưng hễ mắt nhìn vào sách là như bị thư mất tri lại cất tiếng đọc vang. Một hôm chàng vừa quay đi thì người con gái biến mất. Chàng lăm rằm khẩn vái xin nàng trở lại, nhưng vẫn chẳng thấy tăm tích nàng đâu. Chàng chợt nhớ ra nàng từ *Pho VIII*, *Bộ Sĩ Triều Hán* xuất hiện, chàng vội ra mở sách và thấy sợi dây đánh dấu vẫn nằm nguyên trên trang cũ. Chàng gọi tên nàng nhưng người con gái trong tranh vẫn không nhúc nhích. Chàng thật khổ sở. Chàng nài nỉ hết lời xin nàng tái xuất, và lòng trọng hứa sẽ tuân lời.

Sau cùng người con gái từ trong sách xuất hiện, bước ra ngoài, về mặt còn đờ đờ tức giận.

«Nếu lần này chàng không chịu nghe thiếp, thiếp đành đoạn tuyệt. Thiếp xin thưa thiệt.»

Lang tiên-sinh long trọng thề thốt. Nàng Nhan vẽ một bàn cờ trên giấy và dạy chàng đánh cờ và đánh bài. Vì sợ mất nàng, Lang tiên-sinh ráng vui với những trò chơi mới, nhưng lòng chàng đâu có đặt ở đấy. Hễ khi nào có dịp ngồi một mình là y như rằng chàng lại lén mở sách và vì sợ có thể nàng lại rút về nơi ẩn náu, chàng cất dấu pho VIII sang một ngăn khác lẫn vào các pho sách khác.

Một bữa khác trong lúc mãi mê đọc sách, mãi mê đến nỗi quên cả sự hiện diện của người con gái đang ở trong phòng. Chợt nhớ ra mình quả tang vì phạm lời giao ước, chàng vội gấp sách lại, nhưng trong một nháy mắt người con gái đã biến mất. Chàng lưỡng lự lục tìm hết cuốn này qua cuốn khác nhưng ưỡng công. Bộ nàng biết pho VIII ở đâu chẳng? Chàng lục kiếm sợi băng đánh dấu và gặp lại bức ảnh của nàng trên cùng trang, cùng cuốn trước.

Lần này lâu lắm nàng mới nhượng bộ, với lời đoan chắc của chàng là sẽ không bao giờ mở sách nữa, và khi nàng nhân nhượng bước ra, nàng lấy ngón tay xia xói vào mặt chàng và giận run lên mà nói, «Thiếp muốn giúp chàng xuất chánh hiện đạt, nhưng chàng khờ dại chẳng biết nghe lời thiếp khuyên răn. Đây nhất quyết là lần cuối cùng thiếp ráng ân nhân. Thiếp hẹn trong vòng ba ngày nếu chàng không chơi cờ khá hơn, thiếp xin đòi đòi đoạn tuyệt, và chàng sẽ chết như một học-giả vô danh.»

Vào ngày thứ ba, Lang tiên-sinh thắng được hai bàn khiến nàng Nhan vô cùng thích thú. Nàng dạy chàng chơi thất-huyền-cầm, và buộc chàng phải chơi thạo một bản trong vòng năm ngày. Bị ràng buộc bởi lời giao-ước chàng đành chú mục vào việc học nhạc và dần dần những ngón tay chàng trở nên nhanh nhẹn hơn nhip nhàng hơn. Người con gái không đòi hỏi sự toàn thiện, nhưng muốn chàng biết thưởng thức âm nhạc.

Lang tiên-sinh thấy mình dần dần hấp thụ được nền giáo-dục phóng khoáng.

Chàng được dạy cách uống rượu, cách đánh bạc, biết làm duyên, biết kết thân trong những buổi họp bạn.

Nàng đọc bài thơ treo trên vách và nói, « Điều này cũng chỉ đúng một phần thôi, » rồi tặng chàng một cuốn sách cấm, ít phổ biến tựa là *Con đường thực sự đưa tới thành công*. Qua cuốn sách nhỏ ấy, người con gái dạy chàng làm điều hay ; đừng có nói điều mình nghĩ trong óc, phải nói điều mình không thực sự nghĩ và cần nhất phải nói trúng cái điều mà người mình đang đối thoại với đang nghĩ trong óc. Sau khi đã luyện xong chương này, giai đoạn cuối cùng phải tiến tới là tập nói nước đôi để đừng ai bắt bẻ là mình khẳng định hoặc phủ định điều gì cả, để phòng khi sự việc không xảy ra đúng như điều mình nghĩ lúc đầu thì mình tiện việc phủ nhận điều mình đã khẳng định, hoặc khẳng định điều mình đã phủ định. Lang tiên-sinh không có khả năng nhưng người con gái rất ư bèn chí. Nàng đoán chắc rằng vì nói điều mình không nghĩ trong óc thì ít ra chàng cũng có thể làm quan tới đệ tứ hoặc đệ ngũ phẩm, trong khi không nói điều mình nghĩ trong óc chỉ có thể leo tới đệ lục phẩm thôi, giữ chức tri phủ chẳng hạn. Nàng quả quyết rằng trong lịch sử, các bậc đại quan đệ thất, đệ nhị phẩm, như các bậc thống đốc, tổng trưởng và tể tướng đều quán triệt cái nghệ thuật nói nước đôi để khỏi bị gán cho là xác định hay phủ định điều gì. Giai đoạn cuối cùng này đòi hỏi sự khổ luyện và tài dụng ngôn, phưng nàng Nhan đoán chắc rằng ít nhất Lang tiên-sinh cũng đạt được cái nghệ thuật nói trúng ý người khác, điều này cũng qui lắm, sẽ giúp chàng đạt tới đệ thất đẳng, làm tới chức tri-huyện chẳng hạn. Thực sự, điều đó có khó gì đâu, chỉ cần nhớ làm lòng câu « Ngai nói phải », và Lang tiên-sinh cũng dễ dàng học được.

Nàng Nhan thôi thúc chàng đi thăm bè bạn và thức thâu đêm uống rượu, vui chơi. Bè bạn cũng nhận rằng chàng đã thay đổi nhiều, chỉ ít lâu chàng đã nổi danh là bươm rượu, bạc bịp và dân « chịu chơi ».

« Bây giờ thì chàng có thể làm quan được rồi. » Nàng Nhan nói.

Có lẽ do một sự ngẫu nhiên, mà có thể do định ý người con gái đã khéo léo đưa chàng từ từ vào bài học cuối cùng cho chọn vẹn nền giáo dục cần cho bậc nam nhi, một đêm chàng bảo nàng, « Anh nhận thấy khi một người đàn ông và

một người đàn bà ngủ chung với nhau thì họ sinh con. Vậy mà anh ngủ chung với mình từ lâu mà sao chẳng có con. Sao vậy mình ? »

« Thiếp vẫn bảo chàng là lúc nào, cũng vui đầu vào sách vở là đại, » nàng nói.

« Năm nay chàng đã hạ mười hai tuổi, mà vẫn chưa học đến chương nhất của cuộc nhân sinh. Vậy mà chàng dám tự hào về kiến-thức của mình. Thật đáng « hồ thẹn » !

« Có một điều anh không sao chịu nổi là bị chế cười là dốt nát », Lang tiên-sinh cãi « ai muốn kêu anh là quân trộm cướp, quân lừa đảo anh cũng chẳng bảo sao, nhưng chế anh kiến-thức hẹp hòi là không được rồi. Em nói đến chương nhất của cuộc nhân-sinh, vậy em có thể mạc-khải cho anh không ? »

Nàng Nhan bèn vỗ lòng cho chàng biết những màu nhiệm về nam nữ, chàng ngỡ ngàng khám phá thấy thích thú vô cùng. « Anh đâu có ngờ lại có cái khoản lạc thú kỳ diệu này trong tình vợ chồng. », Chàng thảng thốt kêu.

Hôm sau chàng đi khoe khắp mặt bè bạn về sự khám phá mới lạ này khiến họ che miệng cười. Khi biết chuyện này nàng Nhan đỏ mặt và quở trách chàng, « Sao chàng ngốc đến độ ấy nhỉ ? Có ai đi kể cho bạn nghe về những bí mật khêu phỏng không hở trời ? »

« Việc chi phải mắc cỡ ? », chàng hỏi lại. « Theo anh chỉ nên coi là điểm nhục một việc làm phi pháp còn như chuyện vợ chồng là nền tảng của gia đình thì có gì xấu đâu ? »

Hai người sinh được một đứa con và mướn đứa ở trông nom. Khi đứa trẻ vừa một năm, một hôm vợ chàng nói : « Tôi nay thiếp đã cùng chàng chung sống được hai năm và đã sinh con. Đến lúc thiếp phải cùng chàng chia tay rồi. Thiếp sợ nắn ná thêm nữa sẽ có chuyện chẳng lành, vì thiếp đến chỉ cốt thưởng công cho chàng đã vững lòng tin. Bây giờ vĩnh biệt là đúng lúc, để sau này khỏi ân hận. »

« Đừng, mình đừng xa anh, mình không thể xa anh được. Và xin mình nghĩa đến đứa con ! »



Người đàn bà nhìn đứa bé kháu khỉnh nằng động lòng thương xót «Thôi được,» nàng nói «Thiếp xin ở lại. Nhưng với điều kiện chàng phải vứt hết sách vở đi.»

«Em ạ.» Lang đáp, «Anh xin em, anh van em đừng bắt anh phải làm điều anh không làm nổi. Tủ sách này là quê hương của em, và là thứ đồ có giá trị duy nhất mà anh có trên đời này. Anh năn nỉ em! ngoài ra em bảo gì anh cũng xin vâng.»

Người đàn bà đành nhượng bộ, không xa con nôi, và chấp nhận ở lại mà không buộc chàng phải hứa bỏ sách vở nữa.

«Thiếp biết thiếp không nên liều lĩnh thế này. Nhưng thôi tránh cũng không khỏi số. Thiếp chỉ biết lưu ý chàng biết thế thôi.»

Đến đây chuyện Lang tiên-sinh sống với một người đàn bà xa lạ và có con với người này đã được đồn thổi khắp đó đây. Những người lối xóm không biết chị ta từ đâu lại và không biết hai người có cưới xin đàng hoàng không. Có người dò hỏi Lang, nhưng chàng thoái thác không trả lời, vì chàng đã biết không nên nói điều mình nghĩ trong óc. Có tiếng đồn là chàng đã có con với loài ma quái, hay ít ra với một người đàn bà hành tung bí mật và khả nghi.

Truyện đến tai viên quan địa hạt tên là Thi, gốc ở Phúc Châu ông này là một thanh niên nghèo ngáo, thi đậu hồi còn ít tuổi và rất nổi tiếng. Ông ký trát đòi Lang và người đàn bà đang sống với chàng vì tò mò muốn xem mặt nàng.

Nàng Nhan biến mất không để lại dấu vết nào cả. Thi truyền đưa Lang ra tòa để thẩm vấn. Dù bị đánh đập tra khảo chàng cũng không chịu tiết lộ bí mật, cốt để bảo vệ mẹ đứa trẻ. Sau cùng viên quan nhờ tra khảo đứa đầy tớ gái mà biết tự sự, nó cung khai hết điều nó biết. Viên quan vốn không tin chuyện ma quái. Ông đích thân đến nhà Lang, lục lợi kỹ lưỡng, nhưng không tìm được gì cả. Để chứng tỏ mình không tin dị đoan, ông truyền đem hết sách ra sân đốt. Người ta thấy mấy ngày sau đám khói sách còn lơ lửng trên không bao phủ quanh nhà. Lang được tha, nhưng thấy sách bị đốt

cả và người vợ yêu dấu coi như vô phương gặp lại. Trong thế uất hận chàng thế sẽ trả thù.

Chàng quyết tâm leo lên địa vị quan trọng bằng bất luận phương thức nào. Triệt để thi hành lời khuyên của vợ, chẳng bao lâu chàng kết thân được với nhiều người bạn, họ sẵn sàng giúp chàng. Đến các nhà quyền quý chàng đều đề danh thiếp lại, và chú tâm tăng bốc các mệnh-phụ. Chàng được hứa hẹn một sự bổ-nhiệm.

Làm sao chàng quên được nàng Nhan hay người đàn ông đã thiêu-hủy tủ sách của chàng. Chàng lập bài vị thờ nàng Nhan, chăm lo hương đèn và ngày ngày khấn vái, «Em có khôn thiêng thì phù hộ cho anh làm quan ở đất Phúc-Châu.»

Lời khấn cầu của chàng đã được đáp ứng, ít lâu sau quả nhiên chàng được bổ nhiệm chức giám sát hạt Phúc - Châu. Nhiệm vụ của chàng là cứu xét thành tích của quan lại trong vùng. Chàng đề tâm nghiên cứu hồ sơ của Thi, và tìm thấy chứng cứ hiển nhiên về tội tham nhũng và hối mại quyền thế. Chàng lên án và truyền tịch thu gia sản của Thi. Toại chí rồi, chàng xin từ quan, mượn thị tì ở Phúc Châu nuôi con rồi về quê ở ẩn.

HOÀNG UNG dịch

\* Tin tức Văn - Hóa

### Hoạt-động của Bộ Văn-Hóa

Tuy mới chính-thức tổ-chức vào hạ tuần tháng 3-1967 và được Chính-Phủ chấp thuận ngân-sách điều-hành (125.860.000\$00) vào thượng tuần tháng 5-1967, Bộ Văn-Hóa đã nỗ lực khởi công ngay một số công-tác quan-trọng, như đặt nền móng cho việc phát-triển văn-hóa dân-tộc, đặc biệt chú-trọng đến việc nâng-đỡ các hoạt-động văn-hóa của các hội-đoàn và tư-nhân, như :

#### 1. Thành-lập Ủy-Ban Điện-chê Văn-tự.

Tuy Viện Văn-Hóa (thiết lập do sắc-lệnh số 125/VHXX ngày 8-7-1966) chưa thực-hiện được, nhưng Bộ V.H. đã thành lập ngay một Ủy Ban Điện Chê Văn - Tự (nghị-định số 95/BVH/ND ngày 12-7-1967) với nhiệm vụ chính-yếu là soạn-thảo, một Bộ Tự-Điện Việt-Nam để làm căn-bản cho các sách giáo-khoa và tất cả các sách văn-học nghệ-thuật V.V.

UBECVT có thể xem là phối-thai của Viện Văn-Hóa hay Hàn-Lâm-Viện tương-lai do Hiến-Pháp V.N.C.H. đã trừ-liệu.

Ủy-Ban qui-tụ được một số khá đông văn-nhân, học-giả, luật-gia, giáo-sư có nhiều thành tích văn hóa, đã bắt tay vào việc và đã quyết-định thực-hiện một « Bộ Tự-Điện Ngôn - Ngữ có phần bách-khoa », trong một thời-gian tối đa là bốn năm.

Bộ V.H đã dự-trù một ngân-khoản hàng năm là 40 triệu đồng cho công-tác đại quy-mô này.

#### 2. Thiết lập « Ủy-Ban Trợ-Cấp »

Nhằm giúp-đỡ các hội-đoàn văn chương, nghệ-thuật, các văn-nghệ-sĩ có thành-tích trong lãnh-vực văn-hóa, có thêm phương-tiện hoạt-động và phát-triển khả-năng, nhất là khả-năng sáng-tác, Bộ V.H đã dự-trù một ngân-khoản là 25 triệu đồng cho các việc trợ cấp văn-hóa trong năm 1967.

Một Ủy-Ban Trợ-Cấp đã được thành-lập để cứu xét các đơn xin, theo những tiêu-chuẩn sau :

Đối với hội-đoàn :

- Được phép thành-lập chính thức và có cơ-sở hoạt-động vững chắc.
- Hoạt-động đúng theo đường lối văn-hóa của Chính-phủ.
- Sinh-hoạt liên-tục và đều đặn.
- Có những thành-tích có ích-lợi thiết-thực cho nền văn-hóa dân-tộc.

Đối với văn-nghệ-sĩ :

- Có thành tích về văn-hóa và nghệ-thuật được công-nhận có tính cách ích lợi chung.

Tính đến ngày 9-10-1967, 28 hồ sơ đã được cứu xét và chấp thuận tài trợ với một ngân-khoản là 8.790.000 \$ 00.

#### 3. Hoạt-động của các nha-sở thuộc Bộ Văn-Hóa.

Nha Văn-Hóa :

Với tổ-chức mới hiện nay, Nha Văn-Hóa tiếp tục và canh-tân việc biên-soạn và ấn-hành :

\* Văn-Hóa Nguyệt-San (định kỳ) : Từ 10 đến 12 số mỗi năm.

\* Văn-Hóa Tùng-Thư (không định kỳ).

\* *Aspects Culturels du Vietnam* và bản dịch ra Anh-văn (Vietnam Culture Series) : từ 2 đến 4 số mỗi năm.

Ngoài ra, Nha còn nghiên-cứu để thực-hiện một loại sưu-tập nhan đề « *Aspects Culturels des pays amis du Vietnam* » và tiếp tục dịch các bộ sách chữ Hán :

\* 2 bộ « Đại-Nam Chính-biên liệt-truyện. » (Sử - liệu đời nhà Nguyễn) Bộ sơ tập 33 quyển, đã dịch được 25 quyển. Bộ thứ hai 46 quyển, đã dịch đến quyển số 24.

\* Bộ Đại-Việt Sử-ký toàn thư (từ đời Hồng Bàng) 5 quyển, đã dịch xong 4 quyển.

\* Bộ Đại-Nam Nhất thống chí (16 quyển) đã dịch và in xong về phần các tỉnh miền Trung và Nam-phần Việt-Nam, về phần các tỉnh Bắc-phần đã

in được 3 tỉnh: Hà-nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, còn 9 tỉnh nữa, sách đã dịch xong nhưng chưa in.

### Nha Văn-Khố và Thư-Viện Quốc-Gia.

Về trao đổi ấn-phẩm:

Từ cuối năm 1967, Nha V.K và TVQG được chỉ định đảm trách công việc trao đổi ấn-phẩm với ngoại quốc.

Việc trao đổi ấn-phẩm này được thi-hành trong khuôn khổ "Qui ước trao đổi giữa các quốc gia những ấn-phẩm công và những tài liệu chính-phủ."

Hai "qui-ước song phương" đã được ký kết giữa Chính-phủ V.N và các Chính-phủ Anh-Mỹ.

Cho đến nay việc trao đổi ấn-phẩm đã được thực hiện với 33 thư-viện và các cơ-quan ngoại quốc.

### Nha Mỹ-Thuật.

Về giáo-dục thuần túy mỹ-thuật và âm nhạc. Mở vào đầu niên-khóa 1966-1967, tại trường Q.G.Á.N. và KN, Saigon, 2 lớp cao-đẳng dương-cầm và vĩ cầm, nâng trường này lên bậc chuyên-khoa đệ-nhi cấp.

Mở tại trường Âm-nhạc và Kịch-ngệ Huế và cuối niên-khóa 1966-1967 một kỳ thi tốt nghiệp chuyên-khoa đệ 1 cấp đầu tiên (sau 5 năm trường này được thành lập).

### Ủy-hội Quốc-gia Liên-lạc với UNESCO.

UHQ UNESCO Việt-Nam đã cử người đi tham dự nhiều Hội-Nghị Quốc-tế về học-chánh, giáo-dục, cấp nhiều học bổng nghiên-cứu ngắn hạn và cấp phiếu UNESCO trị giá 15.000 mỹ-kim cho 577 người (gồm sinh viên, học-sinh, quân nhân, công-chức, giáo-sư, bác-sĩ, tu-sĩ) để mua ở ngoại quốc những ấn phẩm về giáo dục, khoa-học, mỹ-thuật.

Ngày 16-3-1967, bán thêm 5.000 mỹ-kim phiếu UNESCO.

Ngoài ra Ủy-hội đã tổ chức nhiều cuộc triển lãm, tặng giải thưởng Âm nhạc và ấn hành, phiên dịch, ấn-loát những tác-phẩm để phổ-biến tinh-thần cùng tôn-chỉ UNESCO.

### Viện Khảo-Cổ

Viện Khảo-cổ đặc-biệt chú-trọng đến công cuộc sưu-tầm, nghiên-cứu đồng thời phổ-biến phát huy nền văn-hóa cổ-truyền Việt-Nam.

Viện liên tục tiến hành những công-tác sưu-tầm, nghiên-cứu, phiên-dịch chú-thích và lo phát hành những ấn-loát phẩm có liên-quan tột nền văn-minh Việt-Nam.

Trong khi toàn dân cùng chiến-đấu để bảo vệ Độc-lập cho Tổ-quốc, xây dựng một xã-hội công-bằng tiến bộ, một đời sống toàn vẹn cho con người giữa sự thử thách của hai ý-thức hệ, Văn-hóa là một trong những vấn đề quan trọng nhất của Quốc-gia.

Vì sự du nhập các trào-hư Văn-hóa nước ngoài mà không gìn giữ được bản sắc truyền thống vững chắc của nền văn-hóa dân-tộc, nên xã hội ta ngày nay lâm vào một tình-trạng phân-hóa trầm trọng, và những giá trị tinh-thần cơ hồ như không còn được mấy ai quan tâm đến nữa.

Để giải quyết tình-trạng này, song song với việc ngăn chặn văn-hóa hóa đời truy, Bộ Văn-Hóa đã cố gắng phát-triển các cơ-sở văn-hóa, đồng thời thực thi một chính-sách văn-hóa vừa bắt nguồn trong truyền-thống cổ-truyền của dân-tộc, vừa có tính cách cấp-tiến, khoa-học, đại-chúng và nhân-bản.

Với những thành-quả nhiều hứa hẹn đã thu lượm được, Bộ Văn-Hóa sẽ đóng góp một phần quan hệ trong việc xây-dựng cộng-đồng quốc-gia trong tương-lai.

## \* Tin sách báo mới nhận

*Văn-Hóa Nguyệt - San* : đã nhận được sách báo mới sau đây của tác giả hoặc nhà xuất bản có nhã ý gửi tặng. Xin thành thực cảm ơn và ân cần giới thiệu với các bạn đọc thân mến.

**BẢN LƯỢC ĐỒ VĂN-HỌC VIỆT-NAM** (quyển thượng và quyển hạ) do L. M. Thanh Lăng trình bày và trích tuyển.

Sách khá dày in mỹ-thuật loại tác phẩm thuộc Tủ sách Đại-học nhằm gửi tới các sinh-viên đại-học.

*Quyển thượng* : Nền văn-học cổ-diễn (từ thế kỷ XII đến 1862).

*Quyển hạ* : Ba thế-hệ của nền văn-học mới (1862 — 1945).

**GIẢI THOẠI-LÀNG NHO** toàn tập. Lăng Nhân biên soạn.

Sách gồm 59 tiểu-truyện đã in xong tập I và II ấn hành năm 1963 và 1964. Được bổ khuyết cùng đính chính và 35 tiểu-truyện mới soạn, tổng số 94 tiểu-truyện xếp thành toàn tập do Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản.

**ĐỒNG NAI VĂN TẬP** (quyển 11) Nhóm Đồng-Nai chủ-trương và xuất-bản.

**BÁCH KHOA** (các số 252... 259), số 259 phát hành ngày 15 tháng 10 năm 1967.

Số này nội-dung gồm những bài : Tự-túc du học và học-bằng du học ; Chung quanh « bài thơ mưa mắt áo » (thi thoại) ; Siêu-hình-học và triết-học Đông-phương ; Những ngày chưa quên : hạ bệ và xuy tôn ; Gió cuốn (truyện dài) ; Lá thư Cambridge ; Giữa đường (truyện ngắn). Ít tài liệu về Nhà Tây Sơn v.v...

**VĂN** (số 87...92). Số 92 ra ngày 15 tháng 10 năm 1967.

Số này nội dung gồm những bài : Paris tái ngộ (thơ) ; Vũ khúc năm xưa (truyện) ; Âm vang ; Những bài thơ chờ đợi (thơ) Như con chim sơn ca (truyện) ; Vùng trời trên biển (truyện) ; Cái chết của một người lính (truyện) ; Con sâu (truyện dài) v.v...

UNESCO VIỆT-NAM. Hướng dẫn thực tiễn về giáo-dục ngoài học đường (giáo dục tráng niên). Sách do Ủy hội Quốc-gia Unesco Việt-Nam ấn hành.

**TÌNH DÂN** (thơ) của Xuân-Phong Nguyễn-ngọc-Cầm, tổng phát hành Hội chấn hưng đạo đức Việt-Nam xuất bản.

**VĂN-HÓA DUY-LINH** (Tinh thần hòa đồng giữa các tôn giáo) số 3.

Nội dung số 3 gồm có những bài : Khoan dung ; Một nguyên tắc bất diệt để đối thoại ; Tinh thần hòa đồng giữa người công-giáo và ngoài công-giáo ; Văn để đối thoại v.v...



## BẢN TƯỜNG TRÌNH

Bác-sĩ Phó Chủ-Tịch U.B.H.P.T.U.

Tổng-Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội

kiêm Ủy-Viên Văn-Hóa

(Kính xin Ông Đồng-Lý Tổng-Bộ duyệt lãm và đệ-trình)

Đề-mục : V/v Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-Nghị Đông-Phương-Học thứ XXVII tại Mỹ-Quốc.

I. Những văn-kiện chính yếu chuẩn bị việc tham-dự của Phái-đoàn Việt-Nam :

(1) Ông Tổng-Thư-Ký Ủy-Ban Tổ-Chức Hội-Nghị Đông-Phương-Học có gửi đến Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội qua Bộ Ngoại-Giao ba thiệp mời Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-nghị Đông-Phương-Học tại Ann Arbor, Michigan, Mỹ-Quốc, từ 13 đến 19 tháng 8 năm 1967 :

— Invitation, First Announcement January 1966.

— Second Announcement June 1966.

— Third Announcement December 1966.

(2) Ông Giám-Đốc Cơ-quan Viện-Trợ Văn-Hóa Á-Châu kính gửi Bác-sĩ Phó Chủ-tịch công văn số TAF-118-67 ngày 18.5.1967 đề báo-cáo cơ-quan sẵn-sàng tài trợ cho Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-Nghị gồm nhiều học-giả về Đông-Phương-Học tại Mỹ-Quốc.

(3) Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội kính gửi Phủ Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương công-văn số 2493-VHXH/VP ngày 27.5.1967 đề-cử một Phái-đoàn gồm 4 người.

Thành phần Phái-đoàn như sau :

Ô. Ô. Nguyễn-Duy-Cần, Trưởng-Ban Ban Triết-Học Đông-Phương tại Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon, Trưởng Phái-đoàn; Lê-Xuân-Khoa, Giáo-sư Triết Đông tại trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon ;

Ô. Ô. Nguyễn-Đình-Hòa, Cố-vấn văn-hóa tại Tòa Đại-sứ Việt-Nam ở Mỹ-Quốc ;

— Trịnh-Huy-Tiến, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa tại Bộ Văn-hóa Saigon.

(4) Phủ Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương, trong công-văn số 2236-HP/HC ngày 13.7.1967, chấp thuận thành phần của Phái-đoàn Việt-Nam.

(5) Ông Tổng-Thư-Ký Ủy-Ban Tổ-Chức Hội-Nghị Đông-Phương-Học kính gửi Tòa Đại-Sứ Việt-Nam công-văn ngày 14.7.1967 đề nhấn mạnh về tầm quan trọng của Hội-nghị gồm hơn 1400 Học-giả về các ngành Đông-Phương-Học. (Riêng Phái-đoàn Nhật-Bản có tới 48 người. Ông Cố-Vấn Văn-Hóa tại Tòa Đại-Sứ Việt-Nam ở Washington có gửi bản phóng ảnh của công-văn vừa nêu trên đến Nha Văn-Hóa).

(6) Trước khi khởi hành, Cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa Á-Châu có trao cho mỗi đoàn-viên một chi phiếu 260US\$.

## II. Hành-trình

Ông Giám-Đốc Cơ-quan Viện-Trợ Văn-hóa Á-Châu nhắc đi nhắc lại rằng Phái-đoàn Việt-Nam phải thu xếp thể nào để bắt kịp bằng được chuyến máy bay đã ký giao kèo (Charter flight) và sẽ đưa các-Phái-đoàn sang Mỹ-Quốc.

Vì vậy, Phái-đoàn Việt-Nam khởi hành từ Saigon ngày 10.8.1967.

Hồi 13 giờ, máy bay phân-lực cất cánh, ghé Hồng-Kông nửa giờ và hạ cánh ở Đông-Kinh hồi 20 giờ (giờ địa-phương).

— Phái-đoàn phải chờ đợi 2 ngày ở Đông-Kinh, tại khách-sạn Palace, gần Hoàng-cung.

— Ngày 12.8.1967, hồi 18 giờ, máy bay cất cánh ở Đông-Kinh và cùng ngày (ngày địa-phương tại Mỹ-Quốc), máy bay ngừng nửa giờ ở Seattle, ven bờ Thái-Bình-Dương, ở phía Tây Bắc Mỹ-Quốc. Rồi máy bay hạ cánh gần Detroit hồi 16 giờ.

— Phái-đoàn đi xe buýt và đến Ann Arbor hồi 17 giờ.

Phái-đoàn đã được Ông Nguyễn-Đình-Hòa chờ sẵn ở Ann Arbor, tại khu Đại-học (Campus), hướng dẫn vào khu Đại-học và chỉ cho biết nhiều điều cần thiết.

## III. Địa-điểm và ngày giờ Hội-nghị

Phái-đoàn ăn ở ngay trong một tòa nhà đồ sộ ở phía Nam khu Đại-Học (South Quatrangle).

Sự tổ chức, tiếp đãi các Phái-đoàn thật là chu đáo, hoàn hảo.

Về mọi phương diện, Mỹ-Quốc tỏ ra có nhiều tiện nghi đầy đủ, phong-phú, tối-tân, vượt quá xa phương tiện của một nước chậm tiến.

Hội-nghị được tổ chức trong những cơ-sở tráng lệ của khu Đại-học Ann Arbor từ ngày 13 đến 19.8.1967.

Ann Arbor là một thành-phố nhỏ nhưng có cả một khu Đại-học rộng rãi, khang trang, không mấy khu Đại-học sánh kịp.

Vả lại, thành phố nhỏ này rất sạch-sẽ, mát-mẻ, yên-tĩnh, nên rất thích-hợp với các công-cuộc giáo-dục, văn-hóa.

#### IV. Công-tác của Phái-đoàn

(1) Phái-đoàn đi nghe thuyết-trình. Ngày 13.8. 1967, hồi 9 giờ sáng, Phái-đoàn Việt-Nam cùng với các Phái-đoàn khác, tham-dự buổi lễ khai mạc Hội-nghị Đông-Phương-Học tại Đại-thính-đường của khu Đại-học.

Lúc ra về, Ông Cố-vấn Nguyễn-Đình-Hòa có đưa riêng chúng tôi lại tiếp xúc với Ông Fifield, Tổng-Thư-Ký Ủy-Ban Tổ-Chức để nộp Ông Tổng-Thư-Ký 90 bản tài-liệu mà chúng tôi đã biên soạn và nhà in đã ấn hành tại Saigon.

Ông Tổng-Thư-Ký vui mừng, tiếp đãi niềm nở Ông Cố-vấn và chúng tôi.

Suốt trong thời-gian Hội-nghị, ngày thì một buổi, ngày thì hai buổi, Phái-đoàn Việt-Nam đi nghe thuyết-trình về nhiều đề-tài liên hệ đến nhiều ngành Đông-Phương-Học.

Xin kê ra đây ít nhiều đề tài quan trọng :

- Ảnh hưởng của Văn-hóa Ấn-độ đối với Cổ Trung-hoa (Giáo-sư B.N. Pande Allahabad).
- Cơ-cấu xã-hội Trung-Quốc thời Chu (Giáo-sư Chung-I Wen).
- Bàn về Kinh dịch (Giáo-sư T. C. Chao, California).
- Quan-niệm Tu-thân trong Khổng-học (Giáo-sư Wei Ming Tu, Đài-Loan).
- Bàn về Thánh-Ca trong kinh Vệ-đà (Giáo-sư Ludo Rocher, Viện Đại-học Pennsylvania).
- Địa-bản nguyên thủy của người Aryens và những cuộc di-cư của người Ấn-độ-Ba-Tur (Indo-Iraniens) (Giáo-sư P.L. Bhargava).

- Phê-bình và điểm nghiên-cứu của Max Weber về tôn-giáo và xã-hội Ấn-Độ cổ-truyền (Giáo-sư Santosh Kuma Nandy, Viện Đại-học Manitoba).

- Vài vấn-đề liên-hệ đến ngữ-học trong kinh Vệ-đà (Giáo-sư Paul Thieme, Viện Đại-học Tubingen).

- Hệ-thống điện-địa của Cổ Nhật-Bản (Giáo-sư Toshiya Torao, Viện Đại-học Hiroasaki).

- Lịch-sử chính-trị thời Shogoun (Giáo-sư Tatanya-Tsuji, Viện Đại-học Thành-phố Yokohama).

- Cuộc cải cách điện-địa dưới thời Minh-Trị (Giáo-sư Ryosuke Ishii, Viện Đại-học Kyoto).

- Tinh-thần dân-chủ dưới thời Taisho (Giáo-sư Takayoshi Matsuo).

- Les Voyelles brèves en vietnamien (Giáo-sư G. Meillon, Học-viện Pháp-Việt (Paris)).

- L'accentuation syllabique en Cambodgien (Cô S. Lewitz, Trường Quốc-gia Ngôn-ngữ Đông-Phương, Paris).

- OC-BO và sự khuếch-trương của vương-quốc Fou-Nan (Giáo-sư Malleret). Nhưng đến phút chót, các thính-giả được biết Ông Malleret vắng mặt nên không có buổi thuyết-trình.

(2) Phát-đoàn Việt-Nam thuyết-trình. Phái-đoàn Việt-Nam trình bày về hai đề tài :

- Về Cú-Pháp Việt-Nam (Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa). Ô. Hòa cũng là một Trưởng-ban về Ngôn-ngữ-học tại Hội-Nghị).

- Vài nét về cá-tính văn-hóa Việt-Nam (Giáo-sư Trịnh-Huy-Tiến).

(3) Đi quan sát Viện Bảo-tàng Henry Ford, gần thành-phố Detroit, cách Ann Arbor vài chục km. Quan-sát-viên có cảm-tưởng là sự thượng đẳng kỹ-thuật của nước Mỹ không phải là một việc ngẫu-nhiên. Tuy sự tiến-bộ nhanh chóng ở lòng, nhưng vẫn có giai-đoạn, từ rất nhiều kiểu xe hơi cổ xưa cho đến máy bay, Viện Bảo-tàng đến những ô-tô tối tân lộng-lẫy chạy trên các đường xa-lộ Mỹ-Quốc ; từ chiếc máy bay nhỏ bé mỏng manh của Đại-tá Lindberg hình như không sao vượt nổi Đại-Tây-Dương đến những phân-lực cơ-vi-đại, thần-tốc, vượt Thái-Bình-Dương một mạch từ Đông-kinh đến Seattle trong vòng 23 giờ.

## V. Cuộc du-lịch và quan-sát sau Hội-nghị.

Cùng với Đại-diện các nước khác, Phái-đoàn Việt-Nam đi xe buýt từ Ann Arbor đến Washington.

Các Phái-đoàn ở Washington 2 ngày tại khách-sạn Hilton và được đi coi các lâu đài lịch-sử (các đền đài kỷ-niệm Washington, Abraham Lincoln, Jefferson, Tòa Bạch-Ốc, Nghĩa-trang Kennedy trong đó có mộ cố Tổng-Thống Kennedy, khu rừng và suối ở Trung-tâm thủ-đô Washington và, ở cách Thủ-đô độ 12km, tư thất nông-trại và mộ của cố Tổng-Thống Washington...)

Các phái-đoàn lại đi xe buýt từ Washington đến New-York, cũng ở lại New-York 2 ngày tại khách sạn Taft. Các Đoàn-viên đi tàu thủy chung quanh đảo Manhattan và được nhìn tổng-quát thành-phố New-York với tượng khổng-lồ « Nữ-thần » Liberté và những tòa nhà chọc trời (Empire State Building) kiêu-hãnh cao chót-vót nhất thành-phố với 400m và 102 tầng, Rockefeller Center, Panam, Liên-hiệp-quốc...)

Ngoài ra, Phái-đoàn được đi coi nhà thờ Saint Jean, một trong vài nhà thờ cổ-tích vi-đại nhất thế-giới, Viện Đại-Học Columbia với những cơ-sở có phần còn tráng-lệ hơn Viện Đại-học Ann-Arbor...

Như vậy, các đoàn-viên đã đi du-lịch và quan-sát trong vòng một tuần lễ (từ 19.8.1967 đến 26.8.1967).

## VI. Vài sự-kiện đặc-biệt.

(1) Một vụ chính-trị. Ngày 15-8-1967, Phái-đoàn Việt-Nam nhận thấy nhiều bản in thạch-tím dán ở nhiều nơi trong khu Đại-Học, chỗ cư ngụ của hơn 1400 đoàn-viên, đại-diện các nước tham-dự Hội-nghị Đông-Phương học.

Các bản in thạch cho biết ngày 17, hồi 13 giờ 30 trưa, tại trụ sở Canterbury House, số 300 đường Maynard, có cuộc Hội-thảo về đề-tài: « Tại sao chúng tôi chống lại chiến-tranh Việt-Nam? »

Trong số các Hội-thảo-viên, có mấy người Pháp thiên cộng.

Ngay sáng ngày 16, Phái-đoàn Việt-Nam can thiệp. Một mặt, ông Nguyễn-Duy-Cần lên tiếng ở đài phát-thanh VOA; mặt khác, cả 4 giáo-sư trong Phái-đoàn Việt-Nam ký một bản phản-kháng gửi ông Piffeld, Tổng-Thư-

Ký Ủy-Ban Tổ-Chức, đại ý nói rằng không nên lợi dụng lòng hiếu khách, tinh thần tự-do dân-chủ của dân-tộc Mỹ để lái một Hội-nghị thuần-túy văn hóa sang con đường chính-trị khả nghi, thật là không phải chỗ, không phải lúc và không nên làm.

(2) Hai cuộc tiếp-tân. Cùng với hơn 1400 đại-diện, Phái-đoàn Việt Nam đã dự hai buổi tiếp-tân trong một bầu không khí vui tươi, náo-nhiệt, cởi mở:

— Buổi tiếp-tân của Thành-phố Ann Arbor.

— Buổi tiếp-tân của Ban Đông-Phương-Học trong Viện-Đại-Học Michigan.

(3) Tòa Đại-Sứ Việt-Nam khoản đãi. Tối thứ hai 21.8.1967, Tòa Đại-Sứ Việt-Nam đã khoản đãi riêng Phái-đoàn Việt-Nam với sự hiện-diện của Ông Đại-sứ, Ông Phó Đại-sứ, Ông Cố-vấn Văn-Móa, ít nhiều quan-khách; bữa tiệc rất lịch-sự, thân-mật.

## VII. Hồi hương và cảm-nghĩ.

Ngày 26.8.1967, Phái-đoàn Việt-Nam (trừ Ông Nguyễn-Đình-Hòa ở lại Washington) rời Mỹ-Quốc cũng bằng máy bay phản-lực tại phi-trường Kennedy và ghé Nhật-bản.

Ngày 29.8.1967, Ông Nguyễn-Duy-Cần hồi hương trước để lo công-việc Thượng-Nghị-Viện.

Ông Lê-Xuân-Khoa và chúng tôi ở lại Nhật-Bản 4 ngày tại khách-sạn Dai-Ishi, gần Trung-Tâm thương-mại để đi coi một vài cơ-sở văn-hóa, một vài danh-lam thắng cảnh tại Nhật-Bản (Tháp sắt cao 313m khiến du-khách đứng ở một tầng cao, có thể nhìn bao-la, hết tầm con mắt, thủ-đô Đông-Kinh bắt-ngạt lệ-hoa, Tượng khổng-lồ Đại-Phật-Tổ ở Kamakura toàn bằng đồng màu vàng mun, bên trong rỗng và có cầu thang đưa người ta lên tận đầu tượng, một vài đền chùa, sân Thể-vận, hồ Hakoné là một vùng non xanh nước biếc ngoạn-mục và kỳ lạ ở giữa miệng một núi lửa đã tắt nhưng còn nhiều nơi phun khói...)

Ngày 31.8.1967, cả hai chúng tôi đều hồi-hương.

Như vậy, từ ngày khởi hành đến ngày hồi-hương, Phái-đoàn Việt-Nam đã công-xuất 22 ngày (từ ngày 10.8.1967 đến ngày 31.8.1967).

Sau khi đã công-du tại Nhật-Bản và Mỹ-Quốc, dù chỉ trong một thời gian ngắn, một người Việt-Nam không thể nào không có ý muốn so sánh.

Sự so-sánh ấy hướng tự-nhiên về Nhật-Bản nhiều hơn về Mỹ-Quốc. Nước Mỹ là một siêu-cường-quốc quá lớn, quá rộng, quá giàu, quá mạnh, có nhiều tài-nguyên và phương-tiện, khác biệt với nước ta nhiều quá, nên chúng tôi ít có ý so-sánh.

Trái lại, nước Nhật tương đối giống nước ta về nhiều phương-diện (diện-tích, vị-trí, nhân-chúng, nước da, màu tóc, sắc mặt, nét mặt, vóc người, nguồn gốc văn-minh, ảnh-hưởng văn-hóa...).

Thế mà nước Nhật là cường quốc số 1 ở Á-Châu và có thể là một siêu-cường-quốc trên thế-giới.

Về phương-diện Đông-Phương cũng như Tây-Phương, Nhật-Bản như đã lên tới thượng-đỉnh và đáng là một gương sáng chói cho dân-tộc Việt-Nam, như chúng tôi đã nêu gương ấy trong cuốn « Văn nét về cá-tính văn hóa Việt-Nam », một tài-liệu trình bày ở Mỹ-Quốc.

Sự chênh-lệch quá lớn lao giữa hai nước tương đồng về nhiều điều khiến một người Việt-Nam có óc so-sánh buồn-đau, tủi-hở.

Trước kia, chúng tôi đọc sách mà cảm-phục nước Nhật; bây giờ, sự tiếp-xúc với thực tại Nhật-Bản khiến lòng ngưỡng-mộ trở thành sầu-xa, sống-động.

Do đó, như chúng tôi đã có lần trình bày với Ông Đồng-Lý, sau khi hồi-hương, lòng tôi tràn ngập một niềm thương xót mệnh-mạng, một nỗi ngậm-ngùi thấm-thía đối với một dân-tộc đã lâm vào cảnh chiến-tiến mà còn phải chịu biết bao vụ tàn-phá đẫm máu trong một cuộc chiến-triền miên!

Kính trình,  
 Saigon, ngày 20 tháng 10 năm 1967  
 Giám-Đốc Nha Văn-Hóa,  
**TRINH-HUY-TIẾN**

\* Bút phê của Bác-sĩ Phó Chủ-Tịch: Hồi dời Tự-Đức bên ta, Meiji bên Nhật hai nước ngang nhau. Ta đề trả chuyểi tầu lịch-sử, kết quả là như vậy. — Bây giờ, ta đứng ngang hàng với một số nước chậm tiến khác. Nếu lại đề trả một chuyểi tầu lịch-sử nữa, thì ơn-cháu ta lại sẽ tủi hổ nhìn các nước kia tiến, còn mình lại sắp ngang hàng với Congo!

(20-10-1967)

## VĂN-HÓA TÙNG-THU

dô Nha Văn-Hóa Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội xuất-bản

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**  
 Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dung biên-soạn  
 (246 trang) . . . . . 258
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**  
 Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
 Tập thượng (152 trang) . . . . . 208  
 Tập hạ (132 trang) . . . . . 198
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
 A-Nam Trần-Tuân-Khải phiên-dịch  
 Tỉnh Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) . . . . . 158  
 Tập hạ (174 trang) . . . . . 158
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
 Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
 Kinh-Sử (96 trang) . . . . . 158
- 7-8. **CỔ-ĐỒ HUẾ** : Lịch-sử, Cỗ-tịch, Thăng-cảnh và Thi-ca  
 Thái-Văn-Kiểm biên-soạn  
 (487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) . . . . . 708
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
 Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) . . . . . 208  
 Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) . . . . . 158  
 Tập trung (152 trang) . . . . . 158  
 Tập hạ (134 trang) . . . . . 158
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VỤNG-BIÊN**  
 Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn  
 (290 trang) . . . . . 558
15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**  
 (Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)  
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 6  
 Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) . . . . . 68



16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE  
(Văn-chương Việt-Nam)  
COLLECTION «ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No. 7  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) . . . . . 68
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY  
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)  
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 4  
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) . . . . . 68
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY  
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)  
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 3  
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) . . . . . 68
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE  
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)  
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 1  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) . . . . . 68
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tinh Bình-Định (196 trang) . . . . . 388
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tinh Quảng-Nam (282 trang) . . . . . 258
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tinh Quảng-Ngãi (212 trang) . . . . . 258
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) . . . . . 258
24. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tinh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán, 206 trang) . . . . . 258

25. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch  
Tinh Nghệ-An (cả bản chữ Hán, 308 trang) . . . . . 388
26. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch  
Tinh Hà-Tĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang) . . . . . 258
27. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN  
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch  
Tinh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 250 trang) . . . . . 258
28. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch  
Tinh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán, 206 trang) . . . . . 258
29. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch  
Tinh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang) . . . . . 508
30. ỨC-TRAI TƯƠNG-CÔNG DI TẬP  
Dư-Đạ-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang) . . . . . 508
31. LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM  
(Cá-tính Văn-Hóa Việt-Nam)  
COLLECTION «ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No. 8  
Trịnh-Huy-Tiến biên-soạn (56 trang) . . . . . 128

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ-đô, các Tỉnh và tại Nha Văn - Hóa,  
NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON

Subscribe now and make sure of each issue

**VANHOA NGUYETSAN  
(CULTURE)**

Directorate of Cultural Affairs  
V.N. Ministry of Culture  
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for  
one year — US dollars 10.00 (postage included)  
two years — US dollars 20.00 (postage included)  
starting with the \_\_\_\_\_ issue

(month) (year)

I enclose \_\_\_\_\_ to the order of **TRINH-HUY-TIEN**,  
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME \_\_\_\_\_

(please print)

ADDRESS \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF CULTURE AND EDUCATION  
27, NGUYỄN - TRUNG - TRỰC  
SAIGON, VIETNAM

*phụ trương*

HENRY and EVANGELINE BLOOD

Summer Institute of Linguistics  
University of North Dakota

*the origin of dak nue  
a mnong rolom legend\**

*Introduction*

*This legend is well known in the RoLom area near the district center of Lạc - Thiện, Darlac province. Lake Nue (Dak Nue) is at the village of Uon Dham about six kilometers from the district center. Uon Dham is a Rade village, but the people know RoLom. Near the village is a little lake called the Lake of the Flying Chickens. Uon Ndong Krieng is a village about one kilometer from the district center in the opposite direction from Uon Dham.*

*The legend was written from memory by Muom Nem, twenty years of age. His village, Uon Yang Lah, is about two kilometers from the district center. He knew the legend well because it was used as a bed time story when he was a child.*

---

\* Obtained from Muom Nem

A long time ago the Uon Dham men went hunting deer. An orphan boy went with them. Of those who went hunting there were both ordinary men and men with evil spirits. They went from the mountain at Uon Dham to the mountain at Uon Hông Krieng but they were not able to get any deer. After a while they rested because they were tired.

The men with evil spirits said to the orphan boy. You look for rope. We'll tie you up. You look for firewood. We'll roast you. You look for tree. We'll tie you to it. You look for fire. After the boy had looked all the things the men with the evil spirits tied his arms and legs and lit the fire. They had large logs and large dry sticks and they gagged him with rags. They roasted him until he was cooked and put on salt and pepper. They chopped up his bones and skin, and ate his intestines, liver and all of him. When they finished eating they talked together and said When his grandmother asks about him at the village, don't you tell. When she asks you you say, 'We don't know about your grandson. He didn't go with us. He went with some other people.' So when they arrived back at the village the grandmother asked, 'And where is my grandson?' They said to her, 'We don't know about your grandson. He didn't go with us.'

The grandmother kept asking everybody and they didn't know. She asked a man who came later, saying, 'And where my grandson? He said to her, 'The people ate him already. They didn't get any deer, so they were angry and butchered him, I feel the same as you. As soon as they butchered him. I cried, because I had pity for him.' So the grand mother was very angry when she heard what the man reported. He saw many people eat the boy; he was the only one who didn't eat; he only watched.

So that lady went to her house, took her dog, put a loin cloth and shirt on it and wrapped it in a cloth. Then she climbed up a very high tree. When she reached a large branch she sat there and bounced her dog up and down. After a while it rained hard.

There were women pounding on the ground. They saw fish coming out of the earth. They laughed, 'rik, khik, rik, khik.' Then they saw many fish coming out of the earth and laughed again 'rik, khik, rik, khik' After a while the women saw a little lake around their village and in the water the women

saw an alligator swimming to and fro. Because of that the women laughed 'rik, khik, rik, khik.' But it kept on raining, and after a while the village was flooded. The alligator ate all the people and animals. The chicken flew to another place, and so today people call the lake The Flying Chicken Lake. The water that flooded the village the people call Lake Nue.

When everyone was dead, the grandmother of the orphan boy that the people ate, stayed in the tree. People thought the spirits helped her.

And the tree where the people tied the orphan boy still is today near the rice field at Uon Nđang Krieng. People today call the tree Blang Nđang Đoi (tre-stake-orphan, the tree where they tied the orphan). These things you can see today: Lake Nue, The Lake of the Flying Chickens, near Uon Dham, and the Blang tree near Uon Nđong Kieng.

Dr. Thích - Thiên - An  
Department of Oriental Languages  
University of California, Los Angeles

## buddhism in vietnam past and present

Buddhism is the traditional religion in Viet-Nam. The great majority of the people are considered as Buddhist. This religion has had extremely prosperous periods in Viet-Nam, but for many centuries it has been weakened, as a consequence of foreign domination and of the lack of Buddhist eminent leaders. Until recent years, due to the movement for « freedom of faith and equality of religions », and to the epic flame of Buddhist heroes « self-sacrifice for faith », the world in general and Buddhists in friendly countries in particular have begun to pay attention to the activities of Vietnamese Buddhism with much encouraging sympathy.

As a Buddhist priest, I would like to present you here, on this occasion, a panorama of the history of the introduction and development of Buddhism in Viet-Nam, its periods of grandeur and decadence, and the contribution of Buddhist priests and believers to the nation's culture. I shall also try to present some of the particular characteristics of Vietnamese Buddhism, as well as its future prospects, in order to contribute a modest document to this Conference (of Asian Studies).

The subject will be presented as follows :

### I. How Buddhism was introduced into Viet-Nam.

There are many hypotheses concerning the introduction of Buddhism into Viet-Nam. Nevertheless the one assuming that Buddhism was introduced into Viet-

Nam in about 189 A. D. appears to be most reliable<sup>1</sup>.

The promoter of this movement was Meou-Po (Mâu-Bác), a Chinese priest. But, from historical sources, before him, many priests had come by sea or by land to preach the Buddhist faith in Viet-Nam, such as Mahajivaka (Ma-Ha-Kỳ-Vức), Malyanaruci (Thiền-Hữu), Kang-Seng-Houei (Khương-Tăng-Hội), etc... But their influence was relatively small (minor).

Later on, due to two missions, the one from India led by Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi), the other from China, led by Vô-Ngô-Thông, Buddhism was thence really introduced and widely diffused among all classes of the Viet-nam people<sup>2</sup>.

The mission of Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi) arrived about 580 A. D. and that of Vô-Ngôn-Thông in 820 A. D. These two missionaries later became the founders of two Zen Buddhist sects in Viet-Nam : the Vinitaruci and the Vô-Ngôn-Thông. From then on, many other Zen branches continued to come from China : the Thảo-Đường, the Tào-Động, the Lâm-Tế, and so on.

So we have learned that Buddhism was introduced and propagated in Viet-Nam, from India and China, by sea and by land. However, perhaps as a consequence of geographic and historical situations, Indian Buddhism influences progressively faded away ; only Chinese Buddhism has continued to diffuse and to develop widely in Viet-Nam until now.

### II. Golden Age of Vietnamese Buddhism (968-1009).

Under the Ngô dynasty (939-968), the Vietnamese people freed themselves from the Chinese who had ruled the country for nearly 1000 years and won their independence. However the country was still in trouble and disturbed by massacres and plunders ; the people were extremely miserable. Sharing the fate of the nation, Buddhist activities were also paralyzed.

During the Đinh dynasty (968-980), due to the ability of a hero, King Đinh-Bộ-Lãnh who succeeded in restoring order, the country was pacified and united. King Đinh-Bộ-Lãnh (968-980), as a Buddhist believer had warmly supported

<sup>1</sup> Trần-Văn-Giáp, *Le Bouddhisme en Annam* ; and from Ngô-Chi, Cao-Tăng-Truyện' Đàm-Thiền Pháp-sư truyện, Pháp-Vụ Thực-lục by different Chinese and Vietnamese authors.

<sup>2</sup> Ven. Thích Mật-Thê, *Việt-Nam Phật-Giáo Sơ-lược*.

and propagated this faith. Hence under this dynasty, Vietnamese Buddhism achieved its Golden Age. In this time, there was also a very learned priest, a great genius, named Ngô-Chân-Lưu. He was the leader of the movement for the diffusion of Buddha's teachings. He also helped the king to govern. Admiring his merits, the king gave him the title of Khuông-Việt Thuyền-Sư, meaning "the priest who helps restore the nation."<sup>3</sup>

Under the Prior-Lê dynasty (980-1009), Buddhism was also favorably treated by the King and mandarins. King Lê-Đại-Hành (980-1009) himself was a devout Buddhist. He used to invite talented priests to the Court to help him in political and religious matters. In 1008, after the conciliation with the Sung (Tống) dynasty, the King also sent delegates to China, fetching the Đại-Tạng-Kinh, Buddhist canons written in Chinese characters, to be studied and diffused in the country. This was the first time that Vietnamese Buddhism ever had these complete canons.

Under this dynasty (Prior-Lê), Vietnamese Buddhist priests, especially Khuông-Việt Thuyền-Sư, warmly helped the King to solve not only diplomatic and internal problems, but also the nation's cultural, educational, social, and religious problems.

### III. Developing Period of Vietnamese Buddhism (1010-1225).

At the end of the Prior-Lê dynasty, since the last King was a cruel despot, he was dethroned by the Court Council which then elected a high dignitary named Lý-Công-Uân Emperor, called Lý-Thái-Tồ.

<sup>3</sup> Consider the following prayer, written by Khuông-Việt Thuyền-sư, as a proof of his profound learning and illumination. (from Thích Mật-Thê, *op. cit.*)

Mộc trung nguyên hữu hỏa,  
 Nguyên hỏa phục hoàn sinh.  
 Nhược vị mộc vô hỏa  
 Toán tội hỏa đả manh?  
 As wood contains fire,  
 Thence fire is lighted,  
 If wood does not contain it,  
 How can it be rubbed out?

Emperor Lý-Thái-Tồ (1010-1028) was a fosterchild of a high mandarin named Lý-Khánh-Vân, of a fervent Buddhist family whose members were faithful followers of, Cồ-Pháp Pagoda. Emperor Lý-Thái-Tồ himself, before he was crowned, as well as during his reign, used to go to ask for advice from Vạn-Hạnh Thuyền-sư, who was a very learned and talented priest among the Buddhist leaders of that time.

Lý-Thái-Tồ, being a virtuous Emperor, a fervent Buddhist, disciple of such an intelligent priest as Vạn-Hạnh Thuyền-sư who guided him in every spiritual and religious matter, was considered to be a typical King of Viet-Nam in the art of governing and in protection of the faith. Because of the virtue of this intelligent Emperor, Viet-Nam became a prosperous nation; neighboring countries such as Champa, Chen-la were to pay yearly tributes; Vietnam even got special concessions from China's Sung Emperor.

On the part of Vạn-Hạnh Thuyền-sư, besides the advice he gave to the Emperor, he also tried his best to diffuse the Buddha's teachings as well as to help in restoring the nation's culture and religion<sup>4</sup>. This priest was not only a genius in religious, political, educational, and cultural matters, but also a talented poet. The following is an improvised poem written just before his death, and imbued with Buddhist "Changing" philosophy:

Thân như điện ánh hửu hoàn vô,  
 Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.  
 Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,  
 Thanh suy như lộ thảo đầu phôi.

Our life is but a gleam which is come and gone.  
 Here's Springtime offering its blossoms to fade in Fall.  
 Earthly grandeur and decadence, oh friends, don't fear at all.

<sup>4</sup> In memory of this priest who had so much contributed to the nation's cultural and religious patrimony, last year, the Unified Buddhist Church of Viet-Nam decided to name after him the first Buddhist University as Vạn-Hạnh University.

There're but a drop of dew on the grass of morn !.

Back to the Lý dynasty. The successor of Lý-Thái-Tổ was King Lý-Thái-Tôn (1028-1054), a disciple of Thuyền-Lão Tổ-sư, of the Vô-Ngôn-Thông sect. As a protector of the faith, King Lý-Thái-Tôn accomplished many great pious acts : hundreds of pagodas were built, many bells and statues of the Buddha were cast and delivered around the whole country for the people's worship. At the same time, being imbued with Buddhist altruism, the King twice passed an act for the exemption of taxes (1031 and 1036).<sup>5</sup>

The third King of the Lý dynasty was Lý-Thánh-Tôn (1054-1072) who was considered to be an incarnation of the Buddhist serenity and altruist spirit. Besides the fervent support he brought to Buddhism, the King always thought of the miserable conditions of the indigent and the prisoners. As a proof of this tenderness, under his reign, the poor were cared for and prisoners were freed.

A story which caused much admiration among the Buddhists of that time was that in a military victory over Champa<sup>6</sup>, many enemy soldiers were arrested. Among these was found a Chinese missionary named Thảo-Đường. After having discovered the talents and virtues of this priest, the King released him. He was then incorporated as a member of the Vietnamese monastery and appointed to teach Buddhism at Khai-Quốc Pagoda. He soon assembled a great number of disciples and formed a

5 Chánh-Tri Mai-Thọ-Truyền, *Le Bouddhisme au Viet-Nam*.

6 The Chinese used to call this country Lin-Yi (Lâm Ấp) or Lâm-Ba (Champa). We call them Chăm, sometimes Hời. Today there remain of them 2,000 souls living in thirty villages in the province of Phan-Rang and Phan-Rí (Central Viet-Nam) and a minority scattered in Cambodia's Northern provinces.

Cham villages took Vietnamese names (from Minh-Mang's reign) and are ruled by the Pô-Prong. Their houses are narrow, thatch-covered, earthen walled and there is no shadow in their garden. Men wear turbans, kilts and short coats, women wear skirts and tunics and many colorful laces. They are mostly Hindu and Muslim believers, but these two religions have degenerated and mingled with other superstitious cults. They follow the matriarchal system. A few great families still remain : Ung, Ma, Trà, Chê, Ai, Mị, etc. Their language is polysyllabic, rather poor and their hand-writing looks like sanskrit. Formerly their dance music was famous and strongly influenced Vietnamese music. But today their music is rather tedious ; a few fan dances remain. All the vitality of this people seems to have been poured into huge constructions (Cham Towers) and has declined for many centuries.

— From Đào-Đặng-Vỹ, *Việt-Nam-Bách-Khoa Từ-điền (Dictionnaire Encyclopédique Vietnamien)*, Vol. III, Pages 123-24.

mission called Thảo-Đường Zen. This was the third sect of Zen Buddhism in Viet-Nam, after the Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi) and the Vô-Ngôn-Thông traditions. King Lý-Thánh-Tôn himself was initiated and taught in this tradition (Zen sect).

Under the reign of Lý-Nhân-Tôn (1072-1127), Confucianism had been widely disseminated and an examination based on Confucius' teachings was organized ; but as the King was a fervent Buddhist, he continued to support and to practice his faith. During this period, there were many other talented priests among them Viên-Chiều Thuyền-sư, Ngô-Ấn Thuyền sư, Khô-Đầu Thuyền-sư, and others, who had contributed much to the nation's cultural and educational heritage.

Khô-đầu Thuyền-sư himself was invited to the Court by King Lý-Nhân-Tôn and was given the title of Royal Counsellor : he was to help the government and advise the King in political matters, just like Khuông-Việt Thuyền-sư under the Đinh and the Lê dynasties.

From 1128 to 1225, the Lý dynasty continued to be prosperous and many King of this family were Buddhist. The last King of that dynasty being Lý-Huệ-Tôn, appeared to be the most fervent believer later, being tired of the inconsistency of this world, he ceded the crown to his daughter, Lý-Chiều-Hoàng in order to become a bonze and spend all the rest of his life studying Buddha's teachings. Afterwards Queen Lý-Chiều-Hoàng herself abdicated in favor of her husband, Trần-Cảnh. This ended the Lý dynasty and the Trần dynasty began. Vietnamese Buddhism was equally influenced by this event and entered a new period.

#### IV. Profound influence of Buddhism under Trần dynasty (1225-1400).

After being crowned, Trần-Cảnh was called Trần-Thái-Tôn (1225-1258). The King was also a fervent Buddhist. In the seventh year of the reign of Kiến-Trung (1231), a royal ordinance was promulgated, that every public building should have a portrait of the Buddha for the people's worship.<sup>7</sup>

7 After Đại-Nam Thực-lục Chính-biên. This is a very precious historical document of Viet-Nam, written in Chinese. It is reprinted by Keio University (Tokyo). Two volumes are actually available : Đại-Nam Thực-lục Tiền-biên and Đại-Nam Thực-lục Chính-biên.

In 1237, being tired of the « Changing » world, the King went to the Mountain Yên-Tử and became a disciple of Phù-Vân Quốc-Sư. But, yielding to the warm solicitation of the Court, he went back to govern the country. Nevertheless, the King never neglected studying Buddhism. He thoroughly understood Buddhist theories, especially Zen, and wrote two well-known books: « Thuyền-Tôn Chỉ-Nam » (guide for Zen Buddhism) and « Khóa-Hư-Lục » (Book of Zen Emptiness). These two books are very precious documents for the study of the philosophy and thoughts of Zen Buddhism in Viet-Nam.

His successor was Trần-Thánh-Tôn (1258-1278). Being a Buddhist believer, he also encouraged Confucius teachings. Confucianism seemed then to be more prosperous than in preceding periods, but Buddhist influences were not lessened. Buddhist priests continued their activities and founded many schools to teach Buddhism.

Under the reign of Trần-Nhân-Tôn (1278-1293), the third King of this dynasty, Buddhism reached its apex and its influences were deeply imbued in all the people's and nation's activities.

The reason was that King Trần-Nhân-Tôn had been a fervent Buddhist since he was a child. His father loved him so much, that he was appointed to be the crown prince at the age of sixteen. Yet, Trần-Nhân-Tôn would like to lend the title to his younger brother but the Father King did not agree. Therefore, one night he ran away from the palace to go the mountain Yên-Tử to practice Zen Buddhism, but he was soon discovered and at last was crowned. During his reign he always kept his tranquility and endeavored to study Buddhism. Due to Tuệ-Trung Thuyền-sư's precious teachings, the King understood Zen Buddhism deeply and soundly.

Under his reign, Viet-Nam was often disturbed by Yuan troops from China; the King himself led his soldiers to fight against the enemies, restored public order and peace for the country. In 1293 he abdicated in favor of his son Trần-Anh-Tôn (1293-1314), then went to the Mountain Yên-Tử to practice Zen Buddhism, and took the religious name Hương-Vân Đại-Đầu-Đà.

For these reasons, King Trần-Nhân-tôn was considered to be a typical figure of the Buddhist « in-life » and « out-life » conception. On the « in-life » plane, in time of troubles the King led armies to bring peace and prosperity to the country; on the « out-life » plane, when public order was restored, he withdrew from public life and went into the mountains to study and practice Zen.

King Trần Nhân-Tôn was a deeply enlightened man; before his death he left his disciples a prayer as follows :

*Nhất thể pháp bất sanh  
Nhất thể pháp bất diệt  
Nhưc năng như thị giải  
Chư Phật thường hiện tiền*

Nothing is born,  
Nothing is destroyed,  
If you can understand this  
Buddhas are there before you all.

And as a respect to this transcendental illumination, his sepulchre was later called Huệ-Quang Kim-Tháp. In his lifetime, he was illumined in Zen Buddhism; when he died, he was considered to be the third of the three well-known founders of the Trúc-Lâm-Yên-Tử school, a purely Vietnamese Zen Buddhist sect, which has continued to develop until now.<sup>8</sup>

Trần-Nhân-Tôn's successors were Anh-Tôn, Minh-Tôn, Hiến-Tôn, Dụ-Tôn, Nghệ-Tôn, etc...; these Kings always followed their ancestor's traditional faith; most of them were fervent Buddhist believers and supporters. Buddhist influences had been widely developing in all social classes as well as in every national cultural, educational, economic, social, and political field. So we can say, the Trần dynasty was another golden age of Vietnamese Buddhism.

<sup>8</sup> In praise of his great deeds, many Vietnamese historians compare him with India's Asoka, China's Liang-wu-ti and Japan's Shotoku Taishi.



### V. The declining period of Buddhism in Viet-Nam (1428-1920).

After these prosperous periods, Vietnamese Buddhism began to lose its vigor. This was due to the fact that, under the Posterior-Lê dynasty (1428-1527), Buddhism was mingled with other faiths such as Confucianism, Taoism, and so on, and lost its pure character. Then there came the partition of the country (from 1528-1802). The Northern part of the country was ruled under the dictatorship of the princes of Trịnh; in the South, the princes of Nguyễn claimed themselves independent. Influenced by these troubles, Vietnamese Buddhism was weakened. When the unification of the country was achieved by Emperor Gia Long (Nguyễn-Phúc-Ánh), Buddhism became a political implement to consolidate the crown, and was no more a leading religion of the nation.<sup>9</sup>

At the end of the XIXth century, under the French Domination, the situation of Vietnamese Buddhism became more tragic. During nearly 80 years, under this regime, on one hand, Buddhism was compromised by other religions newly come from the West; on the other hand, it was severely controlled by the authorities, and could not diffuse or develop at all. Moreover, many ill-willed elements succeeded in infiltrating into the Buddhist community and tried to transform it into a superstitious, mystical and magical religion. Buddhism was despised and no longer spoken of among the intellectuals!

### VI. The Revival of Vietnamese Buddhism (1920-1963).

This tragic situation lasted until the movements for the restoration of Buddhism which were organized in China. Influenced by this, from 1920, Vietnamese Buddhists started a campaign for a restoration of their faith all over the country.

9 As a matter of fact, many kings of the Nguyễn dynasty were Buddhist believers and supporters, but their support was not aimed at the diffusion and development of Buddhism. On the contrary, they merely transformed it into a tool of the crown. For instance, Emperor Gia-long ordered the repair of Thiên-Mụ Pagoda and made it a National Pagoda and the title of Tăng-cang was given to its superior priest (1815); many favors were given to Thánh-Điền Pagoda and to its bonzes (1822-1826); reconstruction of Thiên-Mụ Pagoda was ordered by King Thiệu-Trí (1844), etc.

After ven. Thích-Mật-Thê, *Việt-Nam Phật-giáo Sử lược*.

In the beginning, this movement was faced with many difficulties, but due to the perseverance of Buddhist intellectuals throughout the country, an « Association for Buddhist Studies of South Viet-Nam » (Hội Nam-kỳ Nghiên-Cứu Phật-Học) was founded in 1931; the « Association for Buddhist Studies of Central Viet-Nam » (An-Nam Phật-học hội) in 1932, and in 1934, the « Viet-Nam Buddhist Association » (Hội Việt-Nam Phật-giáo) was founded in North Viet-Nam. In the beginning, the members of these association were but a number of intellectual intellectual mandarins and learned priests. But their activities were soon propagated among the majority of the people. The aim of these associations was to encourage Buddhist studies and practices in the religious community. While these movements were widely developing throughout the country, the Second World War (1939-1954) broke out. As a result, all Buddhist activities seemed to be paralyzed. By 1948, the nation's stability was somewhat restored, and the Buddhist associations all over the country continued to be active. Many new Buddhist associations (bonzes and Associations for Buddhist Studies (laymen) were founded.

In order to unify the will and activities of these rather independent associations, in 1951, on the initiative of many well-known priests and scholars, a nationwide Buddhist Congress was inaugurated at Từ-Đàm Pagoda, Huế. This was the first congress ever convened in the history of Vietnamese Buddhism.

The congress was composed of 51 deputies, representing six Buddhist associations of priests and laymen from the three parts of the country (North, Center and South). A legal representative organization called « General Buddhist Association of Viet-Nam » (Tổng-hội Phật-giáo Việt-Nam) was founded after this historical congress.<sup>10</sup>

This association began to function in 1952 and carried on until the end of 1963, after the fall of the Ngô family's regime (1954-1963) and its religious persecution policy. It began as a consequence of the movement for « Freedom of faith and equality of religions » led by Vietnamese Buddhist from the anniversary of Buddha's birthday in 1963 until November of the same year as, you know.<sup>11</sup>

10 Ven. Thích-Thiện-Hoa, *Phật-học Phổ-thông*, Vol. V, pages 80-84.

11 Today, the General Buddhist Association of Viet-Nam as well as six Buddhist associations from the three parts of the country (North, Center, South) are incorporated into the Unified Buddhist Church of Viet-Nam which consists of two institutes: the institute for clerical affairs and the institute for the diffusion of faith.

It should be noted that, despite all difficulties the General Buddhist Association of Viet Nam met under the Ngô regime, and due to the unified will and efforts of all bonzes, nuns, and laymen throughout the country, the Association accomplished considerable work. As far as internal affairs are concerned, the Association reorganized the Buddhist community, established various branch association in every province, district, and village from North to South. In the cultural and education realms, many organs were established, such as Bồ-Đề school for the education of the young and believers, bonze school train for bonzes and nuns, and centers for the publication of documents, magazines, canonical classics, etc. In the social aspect, many alms houses, dispensaries, retreat houses were built, many youth groups were organized, such as Buddhist youth, Buddhist student organizations, Buddhist scouts, etc.

Furthermore, the association has sent representatives to the world Buddhist conferences which met in Ceylon, Thailand, India, Japan, etc. It also established relations with different foreign Buddhist associations, as well as with different cultural organizations of friendly countries in the world. The most particular program was, perhaps, the sending of many bonze students to India, Ceylon, Great Britain, the United States, Japan, etc. These students, after their studies abroad, have greatly contributed to Buddhist activities, especially in the cultural and educational realms.

#### VII. Vietnamese Buddhism Today.

In the present situation, the nation being still divided and a no-front war still going on for twenty years, all the Vietnamese people in general and the Buddhists in particular have felt so sorrowful to see all accomplished works disintegrated and destroyed. Tears have been shed, much blood has been lost throughout the country. How thin is a man's life !

Seeing such painful sights every day, man has lost all his confidence in the strength of science, has tired of inhuman slaughter, greed, and despotism. To speak in other words, the individual needs an ideal for his soul and a consolation for his life. As a citizen, he should look back to the past, and return to the national tradition in order to find a proper way for the nation's prospect. Actually Buddhism

can satisfy the Vietnamese people in these spiritual areas. It is not surprising to see the majority of the people, particularly the young ones, joining in creasing number different Buddhist organizations, especially since the fall of the Ngô regime (1963).

Actually, Vietnamese Buddhism has a legal organization called « Unified Buddhist Church of Vietnam » (Giáo-hội Phật-giáo Việt-Nam Thống-nhất). This association has assembled all the priest and followers of both Hinayana and Mahayana Buddhist schools (also called Southern and Northern sects) all over the country, from river Ben-Hai to Cap Ca-Mau, including Buddhist refugees from the North. The unification of these two schools, Hinayana and Mahayana could be considered as unique in the world's Buddhist history, so we can say, this is a particular characteristic of Vietnamese Buddhism. And we are proud of it.

This church consist of two institutes : (1) Institute for clerical affairs (Viện Tăng-Thống) which is responsible for spiritual, religious activities of the association; (2) Institute for the diffusion of faith (Viện Hóa-Đạo), responsible for the administration and the diffusion of faith, to realize the aims of the association. This institute is composed of many directions which are responsible for different branches such as Bonze affairs, Laymen affairs, Religious, Educational, Youth, Financial, Constructions sections, etc.<sup>12</sup> The institute for clerical affairs could be considered as the legislative organ, led by the chief of state and the parliament, and the institute for the diffusion of faith is like the executive power led by the prime minister and ministers.

At the present time, all the activities of these two institutes in the Unified Buddhist Church of Viet-Nam are primarily aimed at the reorganization of its structure and its community, the building and repair of pagodas and the diffusion of Buddha's teachings. As far as social activities are concerned, the church continues to organize and develop alms-houses, dispensaries, orphanages, retreat houses. The church also tries to help the Buddhist refugees war victims and especially the flood victims of last year. In the cultural and educational domain, a campaign for the publication of books and canonized classics is going on ;

<sup>12</sup> After the Charter of the Unified Buddhist Church of Viet-Nam. 1964.

more elementary and secondary school are opened. A university called Vạn-Hạnh University, was recently established. This university was recognized as a standard university by the government. This is the first Buddhist university ever established in Viet-Nam with the hope of contributing to the nation's education and culture, and to turn out higher leadership for Buddhism as well as for the whole country.<sup>13</sup>

What I have just said is only a sketch of the organization and activities of the Unified Buddhist Church of Viet-Nam. On the religious aspect it may be said that almost all Vietnamese Buddhist are believers of the Mahayana school. It is true that, in Viet-Nam, different mahayana branches have been introduced, but only Zen and Pure-Land sects are widely followed. The spirit of 'Zen — Pure-Land union' has deeply influenced Vietnamese Buddhism, therefore many people while praying to Buddha practice Zen, others practice Zen in praying to Buddha. They never make a distinction between Pure-Land and Zen sects, and never try to segregate other religious branches. This would explain the syncretism of Buddhism, Confucianism and Taoism in ancient times, and today, the unification of the Hinayana and the Mahayana in one organization. Perhaps this is a particular characteristic of Vietnamese Buddhism.

In a word, despite the condition of the country, the extending of war, but thank to our solidarity between the Mahayana and the the Hinayana schools, and the strong will for the unification of Buddhist believers of various branches, especially the Zen Buddhism and Pure-Land Buddhism, all Vietnamese Buddhists, priests as well as followers are conscious of their responsibility in the diffusion of faith and in the reconstruction of their country. Buddhism with its altruistic spirit, with its heroism, has wrought in its believers a steady effort; the Vietnamese Buddhist looks down upon all difficulties and always thinks of carrying out the noble deed of relieving human pain, of leading his country and his faith out of darkness.

<sup>13</sup> Vạn-Hạnh University actually has two faculties (colleges). 1) Faculty of Buddhist studies, 2) Faculty of Letters and Human Sciences. Each faculty delivers many certificates in different specialized branches. In addition, the School of Youth for Social Science Service was founded. In the near future, other faculties will be established.

— After student guide of Van-Manh University, 1964.

Let me insist here that more than anybody else, the Vietnamese Buddhist, with his recent bitter experiences, is deeply conscious of the absurdity of unjust oppression, particularly in the realm of faith. So, Vietnamese Buddhism has neither political ambition, nor intention to attribute to itself any superlative position. It is not inclined to oppress any other individual or group with their ideals and faith. Everybody has an ideal a faith of his preference and nobody should violate these rights. Being conscious of this, the Vietnamese Buddhist only claims and protects human rights and freedom, including freedom of faith, compatible with the spirit of the United Nations Charter.

By the way, permit me to express here, on the part of all Vietnamese Buddhists, our sincere gratitude towards individuals, groups, and religions of friendly nations who have directly helped us in the struggle for the protection of faith, of human rights, especially during our recent calamity.

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN NĂM  
THỨ XVI. SỐ 1 & 2 (THÁNG  
9 & 10, 1967). IN 150<sup>0</sup>  
CUỐN TẠI NHÀ IN TƯƠNG-  
LAI, 133 VÕ-TÁNH, SAIGON  
GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN:  
NGHỊ-ĐỊNH SỐ 332  
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

Tòa-soạn : Nha Văn-Hóa (Bộ Văn-Hoá Giáo-dục)  
27, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon. Điện-thoại 25.828  
Chủ-nhiệm : Giám-đốc Nha Văn-Hoá  
Chủ bút : Nguyễn - Ngạc  
Tổng Thư-ký Tòa-soạn : Lê - Tất - Điều.

Thư-từ, ngân-phiếu xin đề :  
Ô. Giám-đốc Nha Văn-Hoá  
27, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

## THỂ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 27 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
3. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí-dụ : Nguyễn-văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Saigon xuất-bản-cục, 1960) trang...  
Trần-văn-X,.. "Điền cổ", Văn-Hóa Nguyệt-San, Tập...  
Số... (tháng... năm...), trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loạt bài đăng V.H.N.S. Nhưng bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v... mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

## THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 27 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
3. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản và trích dẫn ở trang nào).

*Tht-dụ :* Nguyễn-văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Saigon xuất-bản-cục, 1960) trang...  
Trần-văn-X... "Điền cổ", Văn-Hóa Nguyệt-San, Tập... Số... (tháng... năm...), trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loạt bài đăng V.H.N.S. Nhưng bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v... mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

11/20/68  
D 1022  
1651

# VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

CORNELL  
UNIVERSITY  
OCT 28 1968  
LIBRARY

NĂM THỨ XVI

SỐ 3 & 4 (tháng 11 & 12, 1967)

GIA BÁN TOÀN-QUỐC:  
1 số (tư nhân) . . . . . 24\$  
1 số (công sở) . . . . . 48\$  
(ở xa, thêm tiền cước-phi)

NHA VĂN-HOÁ  
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC  
SAIGON - VIETNAM

# VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Năm thứ XVI, Quyển 3 & 4 (tháng 11 & 12, 1967)

NHA VĂN-HÓA  
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC

# VĂN-HÓA

NGUYỆT - SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG  
NHA VĂN-HÓA BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN  
NĂM THỨ XVI, SỐ 3 & 4 (Tháng 11 & 12, 1967)

## Mục-Lục

- Thông-diệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa gởi Ông Tổng Thư-ký Liên-Hiệp-Quốc nhân ngày Lễ Kỷ-niệm Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền.
- Diễn-văn của Thủ-Tướng Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa đọc trong Lễ Kỷ-niệm lần thứ 19 Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền tổ-chức ngày 10-12-1967 tại Saigon.
- Diễn-văn của Ông Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục đọc trong ngày Lễ Kỷ-niệm Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền (10-12-1967).
- Bài thuyết-trình của G. S. Nguyễn-Quang-Quỳnh về "Nhân-Quyền trong Hiến-Pháp Việt-Nam 1967".

### CHUYÊN - KHẢO

Luận về văn-hóa ...

NGUYỄN-SỸ-TẾ 157

Giấc mộng "Kinh-sur" dưới mái chùa "Linh-mụ"...

PHAN-DU 164

(tiếp theo)



Bức Thành Hồ, hay bức Thành Sầu . . .	TÔ-NAM	176
Theo dõi sự phát-xuất và phát-triển của một câu ca dao. . . .	NGUYỄN-VĂN-XUÂN	185
Âm-lịch và dương-lịch . . . (tiếp theo)	NGỌC-TÂM	210
Mỹ - từ - pháp. . .	TRẦN-NHẬT-TÂN	224
Mùa Xuân với đời sống tình cảm Việt-Nam. . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	239
Lễ chém trâu Ngap Kubao của đồng- bào Chăm. . .	NGUYỄN-VĂN-LUẬN	255

### PHỒ - THÔNG

• Thi ca của TRẦN-HUIỀN-ÂN, MEKUNG. . .		270
• Văn-hóa Thế-giới		
Một đặc-điểm của tiểu-thuyết Pháp. . .	HỒNG-NHUNG	276
Emily Bontê và Wuthering Heights. . . (Bản dịch của Hoàng-Ứng)	S. MAUGHAM	279
Người trong vỏ sò. . . (Bản dịch của Hoàng-Ứng)	ANTON CHEKOV	296
Giải-thưởng Nobel năm 1967. . .	KIM-ANH	314

### TIN - TỨC VĂN - HOÁ

• Hoạt-động của Văn-phòng Thứ-trưởng Văn-hoá. . .	320
• Giới thiệu Sách, Báo. . .	323
• Điểm sách : NON NƯỚC PHŨ - YÊN. . .	324

### PHỤ - TRƯỞNG

• Message du Président de la République du Việt-Nam au Secrétaire Général de l'O.N.S. à l'occasion de la Journée de la Déclaration Universelle des droits de l'homme. . .	330
Message from the President of the Republic of Vietnam on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights. . .	322
• Les droits de l'homme dans la Constitution Vietnamienne 1967. . .	354

# CULTURE

## MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE  
VOL. XVI, Nos 3 & 4 (November & December, 1967)

## Contents

- Message from the President of the Republic of Vietnam to the Secretary General of the United Nations on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights.
- Address by the Prime Minister of The Republic of Vietnam at the 19th Anniversary of the Declaration of Human Rights.
- Address by the Minister of Education and Culture on the occasion (Dec., 10, 1967).
- Speech delivered by Professor Nguyen-Quang-Quynh on « Human Rights in the 1967 Vietnamese Constitution ».

### RESEARCH AND STUDY

About Culture	NGUYEN-SY-TE	157
Origin of Linh-mụ Pagoda (Hue)	(continued)	PHAN-DU 164

The Wall of Sorrow (Historical legend)...	TO-NAM	176
Composition and Evolution of a Vietnamese old popular song...	NGUYEN-VAN-XUAN	185
Lunar and Solar Calendar ( <i>continued</i> )...	NGOC-TAM	210
Figures of Speech...	TRAN-NHUT-TAN	224
Spring and its impact on Vietnamese sentimental life...	NGUYEN-DANG-THUC	239
Ceremony of Ngap Kubao (Buffalo Killing) among Cham People...	NGUYEN-VAN-LUAN	225

### BEELES LETPRES

<i>Poems by</i>		
Tran-Huien-An, Mekung...		270
<i>International Culture</i>		
A specific feature of French Novels...	HONG-NHUNG	276
Emily Bonté and Wuthering Heights (translated into Vietnamese by Hoang-Ung)...	S. MAUGHAM	279
The man in a Shell ( <i>translated</i> )...	ANTON CHEKOV	296
Nobel Prize 1967...	KIM-ANH	314

### CULTURAL NEWS

• Activities of the Vice-Minister's office...	320
• New Books and Periodicals...	323
• Book Review: The City of Phu-Yen...	327

### SUPPLEMENT

• Message du Président de la République du Vietnam au Secrétaire Général de l'O.N.S. à l'occasion de la Journée de la Déclaration Universelle des droits de l'homme...	330
Message from the President of the Republic of Vietnam on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights...	322
• Les droits de l'homme dans la Constitution Vietnamiennne 1967...	334

# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION ET DE LA CULTURE

Vol. XVI, Nos 3 & 4 (Novembre & Décembre, 1967)

## Table des Matières

- Message du Président de la République du Viêt-Nam au Secrétaire Général de l'O.N.S. à l'occasion de la Journée de la Déclaration Universelle des Droits de d'homme.
- Discours du Président du Gouvernement du Viêt-Nam à l'occasion du 19<sup>e</sup> Anniversaire de la Déclaration Universelle des droits de l'homme (le 10-12-1967 à Saigon).
- Discours du Ministre de l'Éducation et de la Culture à la Journée de la Déclaration universelle des Droits de l'homme (1-0-12-1967).
- Conférence du Professeur Nguyen-Quang-Quynh sur « Les droits de l'homme dans la Constitution Vietnamiennne de 1967 ».

### Recherches et Etudes

Considérations sur la culture	NGUYEN-SY-TE	157
<del>.....</del>	<del>.....</del>	<del>.....</del>
Pagode « Linh-Mu » (Légende)	PHAN-DU	164

Citadelle des Ho on Morne citadelle	TO-NAM	176
A propos d'une chanson populaire...	NGUYEN-VAN-XUAN	185
Calendrier lunaire et Calendrier solaire...	NGOC-TAM	210
Figure de rhétorique...	TRAN-NHAT-TAN	224
Le Printemps et la vie sentimentale des Vietnamiens...	NGUYEN-DANG-THUC	239
Cérémonie du « Ngap Kubao » (sacrifice du buffle) chez les minorités ethniques Chàm...	NGUYEN-VAN-LUAN	255

### VARIÉTÉS

• Poèmes de Tran-Huiên-An, Mekung...		270
• Culture Internationale.		
Un trait caractéristique du Roman Français...	HONG-NHUNG	276
Emily Bonté et Wuthering Heights... (Traduction de Hoang-Ung)	S. MAUGHAM	279
L'homme dans sa coquille...	ANTON CHEKOW	296
Prix Nobel 1967...	KIM-ANH	314

### NOUVELLES CULTURELLES

• Activités du Secrétaire d'état aux affaires culturelles...		320
• Nouveaux Livres et Périodiques...		323
• Remarques sur "NON NUOC PHU-YEN"...		237

### SUPPLÉMENT

• Message du Président de la République du Viet-Nam au Secrétaire Général de l'O.N.S. à l'occasion de la Journée de la Déclaration Universelle des droits de l'homme...		330
Message from the President of the Republic of Vietnam on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights...		322
• Les droits de l'homme dans la Constitution Vietnamiennne 1967...		334

\*

## THÔNG-ĐIỆP \*

của TỔNG-THÔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
gởi

Ông TÔNG THU-KÝ LIÊN-HIỆP-QUỐC  
nhân ngày Lễ kỷ-niệm Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tê Nhân-Quyền

Thưa Ông U THANT  
Tổng Thư-Ký Liên-Hiệp-Quốc  
ở NỮU - ƯỚC

Hôm nay, nước Việt-Nam Cộng-Hòa long-trọng cử-hành Lễ kỷ-niệm Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tê Nhân-Quyền theo một tập-tục đã có từ 19 năm qua.

Nhưng năm nay, đối với dân-tộc Việt-Nam, ngày Lễ kỷ-niệm đáng nhớ này bao-hàm một ý-nghĩa đặc-biệt và ghi dấu những nguồn hy-vọng mới. Thật thế, trong hoàn-cảnh khó-khăn do chiến-tranh gây nên, chúng tôi đã thực-hiện trên đất nước chúng tôi những tiến-bộ đáng kể trong việc ứng-dụng những nguyên-tắc quy-định trong Bản Tuyên-Nghôn thời danh ấy. Trong thời-gian không đầy một năm, nước Việt-Nam Cộng-Hòa đã thiết-lập những định-chế dân-chủ bảo-đảm những Nhân-quyền và Dân-quyền bất khả xâm-phạm: một Hiến-Pháp tân-tiến thích-nghi với thực tại đất nước, một Thượng-Nghị-Viện, một Hạ-Nghị-Viện và một Chính-Phủ dân-cử. Những cơ-cấu nền tảng vững-chắc ấy sẽ giúp cho chúng tôi hành-động hiệu-nghiệm hơn trước trong công cuộc phục-vụ công-lý xã-hội và phát-triển kinh-tế, vốn là hai phương-diện trọng-yếu của sinh-hoạt quốc-gia, xét ra trong trường hợp một nước chuyên về nông-nghiệp như nước Việt-Nam chúng tôi, hai công-cuộc ấy cần phải xây-dựng trước hết trên căn-bản tái-thiết nông-thôn.

Những cơ-cấu nền tảng ấy cũng sẽ giúp chúng tôi phục hồi mau chóng nền hòa-bình hằng mong ước. Qua lời tuyên-bố của tôi, dân-tộc Việt-Nam

\* Nguyễn-văn bằng tiếng Pháp.

đã biểu-lộ ước-vọng chấm dứt một cuộc chiến-tranh kéo dài đã quá lâu. Tôi tiếc rằng lời kêu gọi trong thế ấy đến nay vẫn chưa được ứng đáp. Nhưng chúng tôi không tin rằng sẽ mãi mãi không được ứng-đáp như thế. Ngay trong lúc khai-nguyên nền Đệ-nhi Cộng-Hòa, lời kêu gọi hòa-bình được vang lên cho toàn thế-giới nghe rõ, sự-kiện này nhấn mạnh một cách quyết-liệt rằng chúng tôi ước-vọng tiến tới hòa-bình, tiến tới một nền hòa-bình công-chính và vinh-tồn, thực-hiện trong những điều-kiện khả-dĩ cứu-vãn phạm-giá con người và những quyền tự-do căn-bản, chính vì muốn cứu-vãn những giá-trị ấy mà từ bao nhiêu thế-kỷ biết bao nhiêu người khắp các quốc-gia đã đau-khổ và tử-vong, chính vì muốn cứu-vãn những giá-trị ấy mà dân-tộc Việt-Nam và các thân-hữu đồng-minh đã và đang chấp-nhận những sự hy-sinh cao-trọng nhất.

Mặc dầu chưa được nhận làm hội-viên Liên-Hiệp-Quốc, nước Việt-Nam Cộng-Hòa nhiệt-liệt tán-đồng những nguyên-tắc của Hiến-chương Liên-Hiệp-Quốc và của Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền. Hơn thế nữa, những nguyên-tắc ấy chính là những lý-do buộc nước Việt-Nam Cộng-Hòa phải theo đuổi một cuộc chiến-đấu nhằm mục-dịch duy-trì sự sống còn của quốc-gia và xây-dựng theo sở-nguyện những nền-tảng hòa-bình trong một tương-lai rất gần.

Kính xin Ông Tổng Thư-Ký vui lòng thế nhận cảm-tình trân-trọng của tôi.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU  
TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

## DIỄN-VĂN

của

### THỦ-TƯỚNG CHÍNH-PHỦ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

đọc trong Lễ kỷ-niệm lần thứ 19

Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền

tổ-chức ngày 10-12-1967 tại Saigon

Thưa Quý Vị,

Hòa-đồng với các quốc-gia dân-chủ trên Thế-giới, hôm nay Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa long-trọng cử-hành Lễ kỷ-niệm lần thứ 19 Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền.

Kỷ-niệm này là cơ-hội để chúng ta công-khai biểu-lộ niềm tin-tưởng mãnh-liệt vào ý-thức nhân-quyền đang lớn mạnh trên thế-giới và đề long-trọng xác-nhận những nỗ-lực liên-tục của Quốc-Gia Việt-Nam trên đường thực-thi lý-tưởng nhân-quyền.

Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền công-nhận những quyền tự-do căn-bản của con người, chủ-trương kiến-tạo sự bình-đẳng về quyền-lợi và nhiệm-vụ giữa mọi người trong cộng-đồng Quốc-gia, và thắt-chặt tinh thần-hữu quốc-tế giữa mọi dân-tộc. Nền-tảng của Nhân-quyền là phạm-giá cố-hữu của con người. Phương-thức thể-hiện nhân-quyền là những định-chế hữu-hiệu và những biện-pháp thích-nghi nhằm bảo - đảm tự-do cá-nhân và trật - tự xã - hội.

Cuộc Cách-Mạng Nhân-Quyền mà các thể-hệ hiện-tại đang theo đuổi là một trong những biến-chuyển vĩ-đại nhất của thế-kỷ XX. Nhưng, cũng như trong mọi trào-lưu tiến-hóa khác, cuộc tranh-đấu cho nhân-quyền cũng phải trải qua những giai-đoạn khó-khăn và lâu - dài, đòi hỏi nhiều nỗ-lực và hy - sinh.

Hiện tại, chủ-nghĩa Cộng-Sản chuyên-chế và tất cả những hình-thức độc-tài, áp - bức, cũng như những tình-trạng bán-khai, đói-khổ, dốt nát, còn tồn-tại trên thế-giới, là sự thách-đố nghiêm-trọng nhất đối với lý-tưởng Nhân-Quyền. Hơn nữa, đó còn là điều tui-hỗ cho thế-kỷ đã phát-sinh Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền. Vậy nên, vấn-đề cấp-bách đặt ra cho

nhân-loại ở thế-kỷ này, là làm thế nào thắng vượt sự thách-đố kia, gạt-rửa điều-tủi-hở nọ, trả lại Nhân Quyền cũng như Dân-Quyền cho tất cả những người còn bị đè-nén áp-bức, bị bóc-lột đến tận xương-tủy, nhất là sau những bức màn tre, màn sắt, để tất cả đều được sống xứng - đáng phẩm-giá con người.

Trong cuộc tranh-đấu lịch-sử này, dân tộc Việt-Nam hiện đang đứng ở hàng đầu. Ngay sau khi thủ-hồi độc-lập, chúng ta đã long-trọng chấp-nhận những điều-khoản của Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền làm nguyên-tắc định hướng chính-sách Quốc-gia. Từ một phần tư thế-kỷ nay, chúng ta không ngừng chiến-đấu để bảo-vệ quyền sống tự-do và mọi quyền thiết-yếu cho mỗi người và cho dân-tộc, đồng thời bảo-vệ các nguyên-tắc thiêng-liêng của Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền. Trong khi đó, chúng ta lại nhiệt-thành tổ chức những cuộc bầu-cử dân-chủ để đặt cơ sở pháp-lý cho các định-chế Quốc-gia. Trong giai-đoạn đầu, các cơ-sở chủ-yếu đã thành hình. Từ đây, chúng ta sẽ dành toàn-lực để cụ-thể-hóa quyền hưởng-thụ các tự-do căn-bản của con người theo đúng chủ - trương của Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền.

Công cuộc dân-chủ-hóa đang tiến-hành còn nhằm mục-dịch ổn-định tình-thế và nắm giữ vai-trò chủ-động trong cuộc tấn-công hòa-bình. Nạn xâm-lăng của Cộng-Sản hiếu-chiến đã đặt chúng ta vào nhiệm vụ chiến-đấu tự-vệ, nhưng chúng ta luôn luôn khao-khát hòa-bình, đòi hỏi hòa-bình. Hòa-bình sẽ phục-hồi ngay nếu Cộng-Sản từ bỏ âm-mưu thôn-tính miền Nam tự-do.

Chúng ta quyết-định tiến tới hòa-bình trong danh-dự, trong sự tôn-trọng chủ-quyền Quốc-gia và lý-tưởng dân-chủ. Không ai có quyền phản-bội công-trình của những chiến-sĩ Quốc-gia và chiến-hữu đồng-minh, kẻ mất người còn, đã và đang anh-dũng chiến-đấu cho những lý-tưởng cao đẹp nhất và những quyền căn-bản của con người.

Hôm nay, nhân ngày Quốc-Tế Nhân-Quyền, chúng ta hãy long-trọng xác-nhận lại ý-chí cương-quyết của toàn dân ta trong công cuộc chiến-đấu bảo-vệ Nhân-quyền, đồng thời xây-dựng hòa-bình chân-chính, điều-kiện căn-bản cho sự phát-triển toàn vẹn các quyền làm người.

Trân-trọng cảm ơn Quý Vi.

✱

IV

## DIỄN-VĂN

của Ông TÔNG-TRƯỞNG VĂN-HÓA GIÁO-DỤC  
đọc trong ngày Lễ kỷ-niệm lần thứ 19  
Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền  
(10 - 12 - 1967)

Thưa Quý Vi,

Cách đây mười chín năm, Đại Hội-đồng Liên-Hiệp-Quốc đã công bố Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền; đó là một văn-kiện qui-định những nguyên-tắc căn-bản cho xã-hội loài Người, với một nội-dung đầy nhân-đạo và bác-ái. Bản Tuyên-Nghôn này là thành-quả tốt đẹp của biết bao sự đấu-tranh xương máu của nhiều thế-hệ trên khắp năm châu.

Thật vậy, Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền đã đánh dấu một giai-đoạn quan-trọng trong lịch-sử hiện-đại, vì nó đã thực-thể-hóa ý-niệm tự-do và dân-chủ. Những nguyên-tắc chánh-yếu đề-xướng trong Bản Tuyên - Nghôn đã được xác-nhận và do đó nhân-quyền đã được ghi-nhận trong Hiến-Pháp của hầu hết các quốc-gia, nhất là Hiến-Pháp của nền Đệ nhị Việt - Nam Cộng - Hòa.

Một trong những hậu-quả trực-tiếp của Bản Tuyên-Nghôn là việc dân-chủ hóa nhân-quyền, hướng dẫn con người thực-hiện một mức sống khá-quan-hon và tạo cho đại-chúng cơ-hội thụ-hưởng những thành-quả của giáo-dục và khoa-học. Bản Tuyên-Nghôn này tuy không có hiệu-lực pháp-lý, nhưng trên thực-tế đã được đa số các quốc-gia thừa-nhận.

Một đóng góp rất quan-trọng của Bản Tuyên-Nghôn vào sự tiến-bộ của xã-hội, là chủ-trương thực-hiện những tiện-nghi tập-thể, quan-niệm quốc-gia như môi-trường và phương-tiện thích-hợp để cá-nhân sinh-sống và phát-triển khả-năng, hầu tạo cho mình một đời sống bình thường xứng-đáng với nhân-phẩm. Chính-quyền có bổn-phận nâng-dỡ nhân-dân phát-triển những khả-năng kinh-tế, văn-hóa và xã-hội. Sống trong đoàn-thể, con người có quyền thụ-hưởng an-ninh xã-hội, phải được bảo-trợ khi bị tai-nạn, bệnh-tật hay khi già yếu cũng có quyền thụ-hưởng tiện-nghi giáo-dục để phát-triển toàn-diện cá-

V

tánh, tạo điều-kiện sinh-hoạt, phát-huy tinh thần tôn-trọng tự-do và dân-chủ.

Nhờ giáo-dục, mỗi người đều có thể tham-dự vào đời sống văn-hóa, thường-thức văn-chương và nghệ-thuật.

Tuy nhiên những quyền tự-do căn-bản của con người phải luôn luôn đi đôi với nghĩa-vụ.

Vậy chúng ta phải xác-định tầm-mức của tự-do. Trong việc thi-hành những quyền-hạn nói trên, mọi người phải tuân theo những quy-tắc pháp-luật nhằm mục-đích bảo-vệ và tôn-trọng luân-lý, trật-tự xã-hội và hạnh-phúc của đoàn-thể.

Nhân-quyền sẽ bị xâm phạm, nếu con người chỉ biết quyền-lợi mà không ý-thức được bổn-phận, và tự-do sẽ trở thành một sự hà-lạm nếu không có giới-hạn và kỷ-luật. Do đó, không một cá-nhân hay một tập-đoàn nào có thể lợi-dụng những nguyên-tắc đã được đề-xướng trong Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền để cho rằng có quyền hành động phá-hoại quyền tự-do của người khác và sự an-ninh của cộng-đồng quốc-gia.

Bởi thế vai trò của Văn-hóa Giáo-dục, trong chiều-hướng bảo-vệ nhân-quyền rất là nặng - nề vì phải diệt-trừ sự dốt-nát và đả-phá những thành-kiến sai - lầm.

Vì mọi người đều có quyền được hưởng tiện-nghi giáo-dục, nên chính-quyền phải tạo điều-kiện thuận-tiện cho toàn-dân đạt đến một tầm học-vấn cơ-bản; vấn đề cưỡng-bách giáo-dục ở bậc Tiểu-học đương-nhiên trở nên cần-thiết; giáo-dục kỹ-thuật và chuyên-nghiệp phải phục-vụ đại-chúng, giáo-dục cao-đẳng cần được mở rộng tùy theo tài-năng của mỗi người; giáo-dục tráng-niên và cộng-đồng phải được lưu-ý để hoàn-tất chương-trình học-vấn của đại-chúng. Trong tình-trạng hiện thời của Việt-Nam Cộng-Hòa chúng ta, vấn-đề giáo-dục lại càng khẩn-thiết. Vì vậy chúng ta phải tìm mọi biện-pháp thích-ứng nhằm khai-thác mọi khả-thế kinh-tế và xã-hội, ngõ hầu tạo cho quần-chúng một đời sống khả-quan.

Khi đã giải-quyết được những nhu-cầu kinh-tế sơ-đẳng, khi đã thủ-đắc được một số kiến-thức thiết-yếu, con người mới có thể tham-dự vào những hoạt-động văn-hóa, và thường-thức nghệ-thuật. Những quyền-lợi tinh-thần này phải được quốc-gia tán-trợ và đảm-bảo. Chính-quyền, với sự cộng-tác của toàn-dân, sẽ xúc tiến công việc bảo-tồn và phát-huy văn-hóa cổ-truyền, nâng - đỡ sáng - tác nghệ - thuật cùng khích - lệ những việc sưu-tầm và nghiên - cứu.

## Thư Quý Vị,

Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền đã vạch rõ đường-hướng hoạt-động trong lý-tưởng tự-do và bác-ái. Chỉ tiếc rằng Bản Tuyên-Nghôn này không có hiệu-lực pháp-lý và do đó thiếu biện-pháp chế-tại; cho nên có nhiều quốc-gia, tuy đã chấp-thuận Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền trên nguyên-tắc, nhưng lại không thi-hành đúng đắn và có khi lại còn hành - động trái với những nguyên - tắc đã được đề - xướng trong Bản Tuyên-Nghôn.

Đề có một ý-niệm rõ-ràng hơn về sự tương-xứng giữa quyền - lợi và nghĩa-vụ, chúng tôi xin nhắc lại và nhấn mạnh hai Điều 29 và 30 của Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền theo đó :

- mọi người đều có bổn-phận đối với xã-hội, và chỉ ở trong xã-hội cá - tính của con người mới có thể phát - triển tự - do và đầy-đủ được;
- trong sự thi-hành những quyền tự-do của mình, mọi người phải tuân theo những giới-hạn do Luật-pháp ấn-định; những giới-hạn này chỉ có mục-đích bảo-vệ sự nhìn-nhận và tôn-trọng những đòi hỏi của luân-lý, trật-tự công-cộng và hạnh-phúc của toàn thể trong xã-hội dân-chủ;
- và không một quốc-gia, một tập-đoàn hay một cá-nhân nào có thể giải-thích các điều-khoản của Bản Tuyên-Nghôn này như một quyền hành-động để phá-hoại những quyền tự-do đã đề-cập.

Như vậy, tuy không có hiệu-lực pháp-lý, nhưng Bản Tuyên-Nghôn đã vạch rõ cho chúng ta những giới-hạn của nhân-quyền và vai-trò thiết yếu của quốc-gia trong việc duy-trì Luật-pháp để dung-hòa quyền-lợi và nghĩa-vụ. Đồng thời văn-kiện trên cũng đã khuyến-cáo những lạm-dụng có thể xảy ra trên bình-diện quốc-gia, đoàn-thể và cá-nhân.

Do đó, Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền, đã góp phần vào việc duy-trì nền pháp-trị, xác-định quyền-lợi, thiết-lập nghĩa-vụ cho cá-nhân và đoàn-thể, trong công-cuộc mưu-cầu hạnh-phúc.

Tin-tưởng vào lý-tưởng nhân-đạo và tiến-bộ, ý-thức được những hà-lạm đã, và có thể xảy ra, Việt - Nam Cộng-Hòa chúng ta nhất-quyết thi-hành đúng-đắn các điều-khoản, và quan-niệm những quyền-lợi căn-bản của

con người, được qui-định trong Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tể Nhân-Quyền như lý-tưởng của một cuộc đấu-tranh không ngừng.

Vậy buổi lễ kỷ-niệm ngày ban-hành Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tể Nhân-Quyền của tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc được cử-hành long-trọng hôm nay không phải chỉ là một nghi-thức thường-lệ, mà là một sự nhắc-nhở, một sự xác-nhận ý-chí tranh-đấu quyết-liệt cho tự-do, cho dân-chủ của nền Đệ-nhi Cộng-Hòa Việt-Nam.

Trân-trọng cảm-on và kính chào Quý Vị.

Bài thuyết-trình của

G. S. NGUYỄN-QUANG-QUYNH

NHÂN-QUYỀN TRONG  
HIẾN - PHÁP VIỆT - NAM 1967

Trong trào-lưu tư-tưởng hiện đại quan-niệm về nhân-quyền khác xưa rất nhiều. Từ thế-kỷ XVIII đến nay nhân-quyền đã biến-đổi từ căn-bản đến nội-dung. Sự biến-đổi này theo ba khuynh-hướng rõ-rệt là sự cụ-thể-hóa nhân-quyền, sự tập-thể-hóa các tự-do và sự lu-mờ của quan-niệm cá-nhân trước quan-niệm xã-hội.

Thực vậy, trong thế-kỷ trước và cho mãi tới trận thế-chiến thứ hai, người ta chỉ lo tuyên-nhận nhiều hơn là lo tổ-chức những quyền của công-dân. Lúc ban đầu người dân cũng chỉ tranh-đấu để đòi Quốc-gia tuyên-nhận và bảo-đảm những tự-do căn-bản của con người. Đây là những quyền được hành-động. Trong giai-đoạn này Quốc-gia không cần làm gì hơn ngoài việc tôn-trọng những tự-do cá-nhân. Quốc-gia chỉ cần giữ một thái-độ tiêu-cực là đủ. Nhưng lần lần kinh-nghiệm lịch-sử cho thấy rằng những tự-do được công-nhận chỉ là những quyền trừu-tượng. Người dân được hưởng-thụ trên lý-thuyết nhưng trong thực-tế có thể không bao giờ được hành xử. Thí dụ như mọi người có tự-do được tạo mãi vì quyền tư-hữu được Quốc-gia tuyên-nhận và bảo-vệ, nhưng những công-dân nghèo suốt đời không thành sở-hữu-chủ vì không có phương-tiện để thực-hiện. Tự-do và bình-đẳng pháp-lý chưa đủ vì những bất bình-đẳng thực-tế trong xã-hội đã khiến cho các tự-do không có thực. Ý-thức rõ điều này, người dân mới tranh-đấu mạnh hơn để đòi Quốc-gia cụ-thể-hóa những quyền tuyên-nhận. Từ những quyền hành-động người dân đi tới những quyền đòi hỏi, tương-tự như trái-quyền (hay quyền đòi nợ) của trái-chủ vậy. Bằng chứng là Hiến-Pháp của nhiều quốc-gia từ sau thế-chiến hai đã công-nhận những quyền kinh-tế

xã-hội của công-dân. Tới giai-đoạn này Quốc-gia có nhiệm-vụ cụ-thể-hóa các dân-quyền bằng cách cung-cấp phương-tiện cho người dân thực-hiện. Vai-trò của Quốc-gia đã biến-đổi từ tiêu-cực sang tích-cực. Trách-nhiệm của Quốc-gia trở thành nặng-nề hơn xưa. Song song với khuynh-hướng cụ-thể-hóa, một khuynh-hướng thứ hai xuất hiện là sự tập-thể-hóa các tự-do. Thực vậy, lúc ban đầu tự-do được quan-niệm hoàn toàn như tự-do của cá-nhân. Trong các thế-kỷ trước người ta chú-trọng đến việc tuyên-nhận và bảo-vệ các quyền căn-bản của cá-nhân như các tự-do công-bảo. Thời ấy, người ta lo bảo-vệ cá-nhân chống lại tập-thể. Không những Quốc-gia không công-nhận quyền của tập-thể mà còn tìm cách tiêu-diệt tập-thể. Một thí dụ rút trong lịch-sử chính-trị Pháp chứng-minh điều này: Sau cuộc cách-mạng 1789 người ta đã bãi-bỏ các qui-đoàn, giải-tán các hội-đoàn tôn-giáo, các phường nghề-nghiệp, vì coi các tập-thể này là những trở-ngại cho sự phát-triển tự-do của cá-nhân. Ngày nay thì khác hẳn. Cá-nhân đã ý-thức rằng đoàn-thể mới gây sức mạnh, mới có áp-lực. Việc sử-dụng các tự-do của cá-nhân nếu được lồng vào trong đoàn-thể, lấy đoàn-thể làm chủ-thể thì sẽ hữu-hiệu hơn. Vì nhận-thức như vậy nên bên cạnh những tự-do cá-nhân ngày nay, người dân đòi hỏi những tự-do của đoàn-thể như tự-do lập-hội, tự-do lập chính-đảng, tự-do nghiệp-đoàn và quyền đình-công. Khuynh-hướng này không phương-hại cho cá-nhân vì tự-do của đoàn-thể không bóp chết tự-do cá-nhân. Trái lại nó làm cho quyền của cá-nhân thêm mạnh, thêm cụ-thể và tự-do cá-nhân vẫn tồn tại trong tự-do của tập-thể. Thí dụ tự-do nghiệp-đoàn có hai nghĩa, nó vừa có nghĩa là tự-do thành-lập nghiệp-đoàn vừa có nghĩa là tự-do xuất nhập nghiệp-đoàn. Nói tóm lại ngày nay nhiều tự-do tập-thể quan-trọng không kém những tự-do cá-nhân.

Khuynh-hướng thứ ba trong trào-lưu tư-tưởng hiện-đại về nhân-quyền là sự thăng thế của quan-niệm xã-hội trước quan-niệm cá-nhân cổ-điển. Đây là sự biến đổi tính-chất của nhân-quyền. Trong các thế-kỷ trước tại Âu-Châu, chủ-nghĩa cá-nhân được tôn thờ. Quan-niệm tôn-thờ cá-nhân đã đưa đến sự công-nhận các quyền của con người như những quyền tuyệt-đối, bất-khả xâm-phạm. Thí dụ điển-hình là quan-niệm cổ-điển về quyền tư-hữu. Ngày nay người ta đã ý-thức rằng tôn-trọng một cách quá đáng các quyền của

cá-nhân có thể bất lợi cho cộng-đồng, cho xã-hội vì cá-nhân và xã-hội thường có những quyền-lợi tương-phản. Vì thế nên nhân-danh quyền-lợi chung của cộng-đồng ngày nay người ta chỉ coi nhân-quyền như những quyền tương-đối mà thôi. Chúng có thể bị hạn-chế vì mục-dịch công-ích. Pháp - chế về cải-cách điền-địa với sự truất-hữu các địa-chủ có trên một trăm mẫu-tây đê hữu-sản-hóa nông-dân là một bằng-chứng điển-hình của khuynh-hướng này. Trước những ba khuynh-hướng của trào-lưu tư-tưởng hiện-đại và trong bối-cảnh lịch-sử của nước nhà sau ngày Cách-mạng với những phong-trào đòi tự-do dân-chủ của nhân-dân, với những hoài-bảo cải-cách xã-hội của nhà cầm-quyền, Hiến-Pháp ngày 1-4-1967 đã được ban-hành, đánh dấu một bước tiến mới về phương-diện bảo-vệ nhân-quyền. Nó đã công-nhận những quyền gì cho người dân và đã qui-định nhiệm-vụ của Quốc-gia trong việc bảo-vệ và thực-hiện dân-quyền như thế nào? Chúng tôi cố-gắng giải-đáp hai câu hỏi này trong hai phần dưới đây:

### I. Những dân-quyền trong Hiến-Pháp 1967.

Những quyền công-dân mà Hiến-Pháp 1967 tuyên-nhận được chia ra làm hai loại là các tự-do dân-chủ và các quyền kinh-tế xã-hội.

#### A. Các tự-do dân-chủ.

Các tự-do dân-chủ mà công-dân Việt-Nam được hưởng theo Hiến-Pháp 1967 gồm có các tự-do cá-nhân, các tự-do tập-thể, và các quyền chính-trị.

Trong các tự-do cá-nhân ta thấy những tự-do vật-chất như những tự-do cư-trú, tự-do đi lại (Điều 14) với những hệ-luận như quyền không bị bắt-bớ, giam giữ trái phép, không bị tra-tấn, quyền được xét-xử công-khại, quyền được luật-sư biện-hộ, quyền được đòi Quốc-gia bồi-thường nếu vô tội mà bị bắt giữ oan-ức. (Điều 7). Trong việc công-nhận các tự-do vật-chất của công-dân, có một điểm mới mẻ đáng lưu-ý là sự bãi bỏ chế-độ câu-thức thân-thể vì thiếu nợ. Sự câu-thức thân-thể vì thiếu nợ do bộ Luật dân-sự tổ-tụng (Nghị-định ngày 16-3-1910) qui định, tuy trong thực-tế ít áp-dụng, nhưng vẫn là di-tích của một quan-niệm thoái-hóa ít tôn-trọng nhân-cách. Sự bãi bỏ định-chế này là một điều đáng tán-thưởng và là một tiến-bộ.



Trong những tự-do cá-nhân còn có những tự-do tinh-thần là tự-do tư-trưởng với những hệ-luận như tự-do ngôn-luận, báo-chí và xuất-bản (Điều 12), tự-do tin - ngưỡng và những hệ luận là tự - do truyền-giáo và hành-đạo (Điều 9).

Ngoài tự-do cá-nhân ta còn thấy những tự-do tập-thể sau đây được Hiến-Pháp công-nhận là tự-do lập-hội (Điều 13), tự-do lập chánh đảng (Điều 99) và tự-do nghiệp-đoàn với quyền đình-công (Điều 16).

Về các quyền chính-trị, ngoài các quyền bầu-cử, ứng-cử, Hiến-Pháp 1967 công-nhận thêm hai quyền mới cho công-dân là quyền tự-do thỉnh-nguyện và quyền đối-lập công-khai (Điều 13). Đây là một điểm tiến-bộ rõ-rệt trên đường dân-chủ so với Hiến-Pháp 1956. Người công dân có thể sử-dụng quyền thỉnh-nguyện để tố-cáo những sự lạm-quyền hay vi-phạm tự-do cá-nhân hoặc để thỉnh-cầu nhà cầm-quyền ban-hành một biện-pháp hay một đạo-luật mới. Luật đối-chiếu cho ta thấy quyền thỉnh-nguyện cũng có trong Hiến-Pháp của Pháp-Quốc thời Cách-mạng và trong Hiến-Pháp Thụy-Si ngày nay (Điều 57). Tuy - nhiên, quyền thỉnh-nguyện là một quyền yếu - ớt ít hiệu - nghiệm, quyền đối-lập quan-trọng hơn và hữu-hiệu hơn trong việc bảo-vệ nhân-quyền và dân-chủ.

Về những giới-hạn cần-thiết của các tự-do cá-nhân như tự-do cư-trú, tự-do xuất-ngoại, tự-do ngôn-luận và báo-chí, Hiến-Pháp 1967 chỉ qui định những giới-hạn thông-thường vì lý-do y-tế, an-ninh quốc-phòng, danh-dự cá-nhân hay thuần-phong mỹ-tục và không nói tới sự tạm định chỉ sử-dụng. Đây là một tiến-bộ so với Hiến-Pháp 1956 vì theo Hiến-Pháp cũ (Điều 96) hành-pháp có quyền tạm đình-chỉ sự sử-dụng những tự-do căn-bản của công-dân. Ngày nay mọi sự hạn-chế các tự-do này phải được Quốc-Hội biểu-quyết bằng một đạo-luật.

### B. Các quyền kinh-tế Xã-hội.

Những quyền kinh-tế được công-nhận là quyền tư-hữu (Điều 19), quyền tự-do kinh-doanh (Điều 20), quyền tự-do làm việc và quyền hưởng thù-lao xứng-đáng (Điều 20).

Những quyền xã-hội được bảo-đảm là quyền tự-do giáo-dục (Điều 10)

quyền được cứu-trợ khi đau-ốm, hay gặp hoạn-nạn (Điều 18), quyền được nâng-đỡ của chiến-sĩ (Điều 18), quyền được săn-sóc của sản-phụ và hài-nhĩ (Điều 17), quyền của đồng-bào thiểu số được có phong-tục tập-quán riêng, và mới nhất là quyền của công-dân được cử đại-biểu tham-gia quản-trị xi-nghiệp (Điều 22). Đây là một điểm rất đặc-sắc của Hiến-Pháp nước nhà, vì tại nhiều nước ngoài, người ta chưa quan-niệm rằng việc tham-gia quản-trị xi-nghiệp là một quyền của công-nhân. Về các quyền kinh-tế xã-hội, Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa đã công-nhận cho người dân 2 quyền mà chính Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền của Liên-Hiệp-Quốc cũng không nói tới. Đó là quyền đình-công và quyền tự-do kinh-doanh. Đây là hai dân-quyền mà Cộng-sản không chấp-nhận. Sở dĩ năm 1948, Đại Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc đã không ghi hai quyền này vào Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền vì một lý-do nhân-nhượng đối với khối Cộng-Sản với hy-vọng rằng Bản Tuyên-Ngôn sẽ được tất cả các quốc-gia hội-viên (kể cả Cộng-sản) chấp-thuận. Nhưng mặc dầu có sự nhân-nhượng ấy, khối Nga-Sô (6 nước) vẫn không bỏ phiếu viện lẽ rằng những nhân-quyền tuyên-nhận chưa được cụ-thể nên không hợp với đường-lối của chủ-nghĩa Mác-Lê. Thực ra lý do sâu xa đã khiến khối Cộng-sản không bỏ phiếu là Điều 1 của Bản Tuyên-Ngôn. Theo đó tự-do của con người là một quyền tự-nhiên, khi lọt lòng mẹ con người đã có rồi. Đó là một nguyên - lý mà Cộng - sản không chấp - nhận.

### II. Nhiệm-vụ Quốc-gia trong việc bảo-vệ thực-hiện dân-quyền.

Theo Hiến-Pháp 1967 Quốc-gia có nhiệm-vụ bảo-vệ các tự-do dân-chủ Quốc-gia cũng có nhiệm-vụ cụ-thể-hóa những quyền kinh - tế xã - hội của công-dân.

#### A. Quốc-gia trong nhiệm-vụ bảo-vệ các tự-do dân-chủ.

Trong nhiệm-vụ này Quốc-gia gặp khó-khăn không những trong việc lựa-chọn phương - pháp bảo-vệ và cả trong việc thực - hiện sự bảo - vệ.

##### 1. Phương-pháp bảo-vệ.

Tuyên-nhận những quyền căn-bản của dân là một điều hay nhưng

chưa đủ. Quốc-gia còn cần phải tổ-chức việc bảo-vệ các quyền ấy sao cho hoàn - hảo bằng những phương - pháp hữu - hiệu và những chế - tài thích - nghi.

Từ xưa đến nay vấn-đề bảo vệ những tự-do căn-bản của công-dân trước những quyền-hành lớn-lao của các cơ-quan công-quyền vẫn là một vấn đề khó nhưng rất cần-thiết. Mỗi nước tổ-chức sự bảo-vệ một cách khác, tùy theo quan-niệm pháp-lý, tùy theo truyền-thống chính-trị. Nguyên-tắc tổ-chức cách bảo-vệ thường được ghi trong Hiến-Pháp vì Hiến-Pháp là văn-kiến pháp - lý có giá-trị cao hơn cả.

Người công-dân đứng trước nhà cầm-quyền giống như cậu-bé tí-hon đứng trước người khổng-lồ. Vậy làm cách nào để những tự-do căn-bản của công-dân không bị nhà cầm-quyền vi-phạm. Danh-từ nhà cầm-quyền được dùng ở đây để chỉ cả cơ-quan lập-pháp lẫn cơ-quan hành-pháp.

Nếu chính cơ-quan lập-pháp (Quốc-Hội) vi-phạm những quyền công-dân đã được Hiến-Pháp công-nhận thì phương-cách bảo-vệ là tổ-chức sự kiểm-soát hiến-tính của các Đạo-luật và giao nhiệm-vụ này cho một Tòa-án Tối-cao độc-lập. Những Đạo-luật vi-phạm dân-quyền là những Đạo-luật bất hợp-hiến và sẽ bị cơ-quan tài-phán tối-cao tước hết hiệu-lực. Đây là giải-pháp áp-dụng tại Hoa-Kỳ và tại Việt-Nam theo Hiến-Pháp 1967 với sự thiết-lập Tối-cao Pháp-viện.

Cũng có Quốc-gia không theo giải-pháp này. Thí dụ như tại Anh và tại Pháp, truyền-thống chính-trị của hai nước này coi lập-pháp là cơ-quan tối-cao có toàn quyền nên không có phương-cách gì bảo-vệ người dân trước quyền tối-thượng của lập-pháp. Tuy nhiên, trong quan-niệm này vấn - đề bảo-vệ không đặt ra vì cơ-quan lập-pháp đại-diện cho dân và biểu-dương ý-chí của dân thì không có sự đối-ngịch giữa dân và lập-pháp.

Sau lập-pháp đến hành-pháp. Hành-pháp, với những phương-tiện vũ-đoán, với những đặc-quyền thi-hành tức-thị, dễ vi-phạm quyền công-dân hơn lập-pháp. Nếu hành-pháp vi-phạm dân-quyền thì phải bảo-vệ người dân cách nào? Phương-cách bảo-vệ cổ-diễn là dành cho Tòa-án vai trò chnh - yếu. Có thể là Tòa-án hình nếu sự vi-phạm tự-do cá-nhân có tính-cách trầm-trọng, cấu-thành hình-tội. Cơ-quan chế-tài cũng có thể là Tòa-án hành-chánh nếu chỉ cần

tiêu-hủy một quyết-định của hành-pháp. Đây chính là giải-pháp áp-dụng tại nước nhà, phỏng theo cách tổ-chức của Pháp. Tại Anh-Quốc cách tổ-chức hơi khác là không có sự phân-biệt hai hạng Tòa-án tư-pháp và hành-chánh mà chỉ có một. Tại Anh, cơ-quan hành-pháp cũng có trách-nhiệm và cũng chịu chung một luật-pháp như thường-dân, cũng phải trả lời trước Tòa-án tư-pháp như thường-dân mỗi khi xâm-phạm tự-do cá-nhân hay gây thiệt-hại cho công-dân. Người dân Anh coi tòa-án là thành-tri bảo-vệ tự-do của họ và đặt nhiều tin-tưởng vào các thẩm-phán mà họ rất kính-trọng.

Sở-di Tòa-án được giao-phó trọng-trách bảo-vệ người dân trước công-quyền vì theo nguyên tắc phân quyền Tòa-án là cơ-quan độc-lập. Hơn nữa thủ-tục tư-pháp lại tinh-vi và chặt-chẽ được coi là bảo-đảm chắc chắn cho người dân. Thí dụ như thủ-tục bắt-giam, thủ-tục xét nhà được qui-định một cách chặt-chẽ. Tuy nhiên Tòa-án phải kiểm-soát gắt-gao sự thi-hành và chế-tài nghiêm-khắc những vi-phạm thì việc bảo-vệ tự-do cá-nhân mới hữu-hiệu. Giá-trị sự bảo-vệ tùy-thuộc ở tính-cách độc-lập của Tòa-án và ở tinh - thần quả-cảm của các thẩm-phán.

Phương-pháp tổ-chức sự bảo-vệ đã khó, việc thực-hiện sự bảo - vệ còn khó hơn.

## 2. Những khó-khăn trong việc thực-hiện sự bảo-vệ dân-quyền.

Những khó-khăn này phát-xuất từ ba nguồn, là sự mâu-thuẫn giữa những quyền được bảo-vệ, sự cần-thiết duy-trì uy-quyền quốc-gia và quyền chuyên-quyết của hành-pháp.

a. Mâu-thuẫn giữa các quyền được bảo-vệ là nguyên-nhân khó-khăn thứ nhất. Thí dụ giữa quyền tự-do làm việc và quyền đình-công có mâu-thuẫn. Muốn tôn-trọng triệt để quyền đình-công thì phải hy-sinh quyền tự-do làm việc của thiểu số công-nhân không muốn đình-công.

b. Sự cần-thiết duy-trì trật-tự xã-hội và uy-quyền quốc-gia là nguyên-nhân khó-khăn thứ hai. Thực vậy, Quốc-gia có trách-nhiệm duy-trì an-ninh trật-tự. Trách-nhiệm này đòi hỏi trước hết sự bảo-vệ những định-chế tượng-trưng cho uy-quyền Quốc-gia. Quốc-gia không thể tồn-tại nếu những nhân-vật và định-chế tượng-trưng cho Quốc-gia, nếu những phương-tiện thiết-yếu do Quốc-gia sử-dụng không được bảo-vệ, Muốn có sự bảo-vệ này thế nào cũng phải

hạn-chế tự-do, cũng phải trừng-trị những hành-vi xâm-hại an-ninh quốc-gia, tinh thần quân đội hay uy-tín Chính-Phủ. Trong thời chiến những hạn-chế này càng nhiều và càng cần thiết hơn trong thời bình.

Trong việc bảo-vệ các tự-do dân-chủ vai-trò của Cảnh-sát rất quan-trọng và tế-nhị. Vai-trò này là dung-hòa trật-tự xã-hội và tự-do cá-nhân. Nguyên-tắc phải là tự-do, hạn-chế là biệt-lệ. Nếu hy-sinh hoàn-toàn tự-do cá-nhân để duy-trì trật-tự thì bất hợp-pháp. Hành-động của Cảnh-sát thường được biện-minh bằng lý-do cần-thiết. Nếu có sự cần-thiết thì được hành-động, được hạn-chế tự-do. Nhưng khái-niệm cần-thiết rất tương-đối. Nó tùy thuộc ở thực-tế và chỉ có thể phán-đoán theo mỗi trường hợp cụ-thể. Theo nguyên-tắc, những vi-phạm tự-do không có tính-cách cần-thiết đều bất hợp-pháp. Để đề-phòng những lạm-dụng của Cảnh-sát, ở Anh-quốc các thẩm-phán đã đặt ra lệ không công-nhận sự tự-thứ là một bằng-chứng để buộc tội. Nhờ vậy mà Cảnh-sát tránh không dùng những phương-pháp vũ-đoán để bắt bị cáo thú-tội. Người công-dân được bảo-vệ hữu-hiệu hơn. Có lẽ cũng phỏng theo luật Anh, Hiến-Pháp 1967 Điều 7 đoạn 4 đã minh-thị : « Sự nhận tội vì tra-tấn đe-dọa hay cưỡng-bách không được coi là bằng-chứng buộc tội ».

c. Quyền chuyên-quyết của hành-pháp là nguyên-nhân khó khăn thứ ba trong việc bảo-vệ dân-quyền. Khi hành-pháp sử-dụng quyền chuyên-quyết thì Tòa-án chỉ có thể kiểm-soát những quyết-định hành-chánh về phương-diện hình-thức mà thôi để xem có hợp-pháp hay không. Tòa-án không có quyền xét những lý-do đã đưa đến quyết-định. Vì thế nên không có phương-cách nào kiểm-soát một quyền chuyên-quyết khi quyền này được sử-dụng hợp-pháp. Tuy nhiên trước cái quyền đặc-biệt này của hành-pháp, Hiến-Pháp 1967 có đặt một giới-hạn để bảo-vệ người dân là Điều 29, theo đó « Mọi sự hạn-chế các quyền công-dân căn-bản phải được qui-định bởi một Đạo-luật ». Như vậy là chỉ có Quốc-Hội mới có quyền hạn-chế. Khi đã có Đạo-luật hạn-chế rồi lúc đó hành-pháp mới được phép qui-định bằng Sắc-lệnh những chi-tiết thi-hành, trong khuôn-khố và giới-hạn do Đạo-luật ấn-định.

Nhiệm-vụ của Quốc-gia không những chỉ khó-khẩn trong việc bảo-vệ, nó còn khó-khẩn cả trong việc cụ-thể-hóa các quyền kinh-tế xã-hội mà Hiến-Pháp đã công-nhận cho công-dân.

## B. Quốc-gia trong nhiệm-vụ cụ-thể-hóa những quyền kinh-tế xã-hội.

Trước hết ta xét những phương-cách cụ-thể-hóa rồi sau sẽ nghiên-cứ những khó-khẩn trong việc thực-hiện.

### 1. Những phương-cách cụ-thể-hóa dân-quyền.

a. Đối với những quyền xã-hội như quyền được cứu-trợ khi bệnh-hoạn, tai-nạn, tàn-tật, Quốc-gia có thể lựa-chọn giữa nhiều phương-cách cụ-thể-hóa. Những phương-cách này đi từ những hình-thức thô-sơ, khiêm-khuyết (như lập chế-độ cứu-tế xã-hội, như cất nhà thương thí) đến những hình-thức tinh-vi đầy đủ hơn như tổ-chức một hệ-thống an-ninh xã-hội hoàn-hảo. Theo Hiến-Pháp 1967 (Điều 18) trong hiện tại Quốc-gia chỉ có nhiệm-vụ thiết-lập chế-độ cứu-trợ xã-hội và y-tế công-cộng. Trong tương-lai Quốc-gia sẽ nỗ-lực tiến tới chế-độ an-ninh xã-hội.

b. Đối với những quyền kinh-tế như quyền sở-hữu, Hiến-Pháp 1967 minh-thị rằng : « Quốc-gia chủ trương hữu-sản-hóa nhân-dân ». (Điều 19). Đây chỉ là nguyên-tắc giải-quyết, chỉ là mục-đích theo-đuổi. Quốc-gia sẽ thực-hiện lần lần việc hữu-sản-hóa, bắt đầu bằng nông-dân rồi đến công-nhân. Trong hiện tại ta thấy 3 chính-sách đã được thi-hành là chính-sách hữu-sản-hóa nông-dân bằng cuộc cải-cách điền-địa và chính-sách hữu-sản-hóa công-nhân và thị-dân bằng việc bán trả góp xe Taxi hoặc xe « Lam », hay nhà rẻ tiền.

c. Cũng trong việc cụ-thể-hóa dân-quyền, Hiến-Pháp 1967 (Điều 20) còn qui định rằng : « Quốc-gia đặc-biệt nâng-đỡ những thành-phần yếu-kém trong xã-hội ». Chủ-trương này được thấy thực-hiện trong pháp-chế điền-địa bình ực quyền lưu-canh của tá-điền, trong pháp-chế nhà phố bệnh-ực quyền lưu-cư của người mướn phố, trong pháp-chế lao-động bệnh-ực quyền tham-gia quản-trị xí-nghiệp của công-nhân.

Nếu Quốc-gia có thể tìm thấy dễ-dàng những phương-cách để cụ-thể-hóa các quyền kinh-tế xã-hội của người dân thì Quốc-gia lại gặp khó-khẩn trong việc thực-hiện.

### 2. Những khó-khẩn trong việc thực-hiện các quyền kinh-tế xã-hội.

Những khó-khẩn này có 3 nguyên-nhân :

- a. Trước hết là tình-trạng nghèo-nàn của Quốc-gia với sự khiêm-khuyết tài-nguyên.
- b. Thứ hai là tầm-mức quá lớn lao của những cung khoản, của những nhu-cầu phải thỏa-mãn.
- c. Thứ ba là tình-trạng chậm-tiến và chiến-tranh.

★

Nói tóm lại trước trào-lưu tư-tưởng hiện-đại về nhân quyền, Hiến-Pháp Việt-Nam 1967 đã theo sát bà khuynh-hướng cụ-thể-hóa, tập-thể-hóa và xã-hội-hóa nêu trên.

Ngày nay Quốc-gia đã công-nhận quyền của người dân, đòi Quốc-gia cung-cấp phương-tiện để cụ-thể-hóa các quyền được hưởng, không những trên địa-hạt kinh-tế xã-hội mà cả trên địa-hạt chính-trị, như quyền được trợ cấp để tranh-cử. Tuy nhiên khuynh-hướng cụ-thể-hóa này chưa chắc đã hoàn-toàn lợi cho người công-dân vì hậu quả của nó có thể là sự lệ-thuộc của người dân vào chính-quyền, dù là một sự lệ-thuộc tâm-lý. Dù muốn dù không, người nhận của cho bao giờ cũng lệ-thuộc ít nhiều vào kẻ có của. Động-lực thúc-dẩy người dân đòi cụ-thể-hóa các quyền xã-hội là sự an-toàn, muốn no cơm ấm áo. Khuynh hướng ưa an-toàn ngày nay cũng mạnh như khuynh-hướng ưa tự-do. Chia khóa của vấn-đề là dung-hòa hai đòi hỏi để người dân vừa có đủ tự-do mà không thiếu cơm áo vì nếu thiếu cơm áo thì tự-do cũng thành rỗng.

Đặc-tính của một Chánh-quyền dân-chủ tự-do trong việc giải-quyết vấn-đề là không lợi-dụng nhu-cầu cơm áo của dân để biến sự lệ-thuộc tâm-lý sẵn có thành một sự lệ-thuộc hoàn toàn, nghĩa là không bắt dân đòi tự-do lấy cơm áo. Chính đặc-tính này đã phân-biệt dân-chủ tự-do với dân-chủ Mac-xít và độc-tài.

XVIII

NGUYỄN-SỸ-TẾ

★ Văn Chương

## luận về văn - hóa

• Đường như danh-từ văn-hóa hãy còn là một ý niệm mơ hồ, gây nên vài hiểu lầm trong quần chúng. Người bình dân hiểu văn hóa như là kiến thức, học vấn của một người khi nói « người này có văn hóa cao, kẻ kia thấp ». Nhưng rồi thử hỏi ta có thể đo giá trị văn hóa của một người trên tiêu chuẩn bằng cấp của người đó được chăng ?

• Ở một bình diện cao, người ta bàn về chức vụ của người làm văn hóa : « Làm thuốc sai giết một người, để đất sai giết một họ, làm văn hóa sai giết muôn người ». Văn hóa là gì mà có tầm quan trọng lớn lao nhường ấy ?

Vào một thời, như là thời nay, mà triết học, chính trị, kinh tế, quân sự cao giọng lẫn át trong sinh hoạt cộng đồng, người ta than phiền về sự suy vi của văn hóa và người ta kêu gọi cứu nguy văn hóa. Một người chán nản hay thất bại trong một phạm vi hoạt động nào đó thường tự an ủi là trở về hoạt động văn hóa. Tham dự vào sự hưng vong của một quốc gia, người ta lo gặp phải những khó khăn nặng nề trong lãnh vực văn-hóa. Triệu tập một hội nghị văn hóa, người ta thấy danh sách liệt kê những thành phần xã hội tham dự quả đã kéo dài một cách không ngờ. Người ta giao trách nhiệm văn hóa cho giáo dục. Người ta xấp nhập văn-hóa với giáo dục... Văn hóa vô hình mà vẫn hiện diện khắp mọi nơi, mọi thời, trong mọi lãnh vực.

Bài tiểu luận này thử kết toán những hiểu biết khách quan, bình thường đã có về ý niệm văn hóa, hầu mong nhắc nhở những ai lo toan văn hóa về một vài chân lý thông thường ; nếu không có hay đánh mất những sự thật cơ bản này thì e rằng công cuộc văn hóa có thể thành những phí phạm vô ích, những thí nghiệm tai hại.

Ta có thể khởi đi từ định nghĩa tổng quát sau đây về văn hóa : Văn hóa là phần ý thức tự do, phần khái niệm khả truyền, phần sản phẩm tổng hợp của hoạt

động con người trong xã hội, nhằm mưu sinh và thực hiện cái mệnh dài lâu của nó. Định nghĩa này đề ra ba đặc tính thiết yếu của văn hóa là: hiện tượng con người — hiện tượng xã hội — sản phẩm tổng hợp. Những đặc tính đó lại dẫn dắt tới những hệ luận khác mà ta cùng bàn dưới đây.

Văn-hóa là một hiện tượng con người. Con người ở đây có thể hiểu theo nghĩa ý thức có thể sản sinh ra những định chế, những công trình, những tác phẩm tập hợp lại thành cái mà Hegel gọi là « tri-tuệ-khách-quan-hóa » (esprit-objectivé). Nói khác đi, con người mang ý nghĩa là ý-thức-sáng-tạo. Do xác nhận này, ta thấy văn hóa ở một cấp bậc cao hơn, vượt lên trên kỹ-thuật. Người ta có thể nói kỹ thuật của con ong, cái kiến, và nhiều lắm, phong-hóa của chúng, nhưng khó có thể nói văn hóa của chúng được. Sự cách biệt giữa loài người và loài vật nằm trong ý niệm về ý thức tự do, về khái niệm khả truyền; vậy những tác tạo nào thuộc về bản năng hay vô thức không thể gọi là văn-hóa được. Một người thợ mộc đóng một cái bàn chưa phải là làm văn-hóa, nếu người đó chưa ý thức được cái kiểu mẫu của cái bàn, cái phương-pháp đóng bàn, giá trị của kiểu mẫu và phương pháp đó trong các kiểu mẫu và phương pháp, khác để rồi có thể thông tri, truyền bá cho chung quanh. Thông tri và truyền bá như thế nào, có hiệu nghiệm nhiều hay ít, đó cũng lại là một vấn đề văn hóa.

Như vậy, làm văn hóa là phải có ý thức, không thể phiêu lưu, mù quáng. Nhưng không phải ý thức nào cũng khả thi để làm văn hóa. Vì một lẽ đơn giản là ý thức có xấu tốt, có khách quan chủ quan, có vô-tư hay vụ-lợi, có bình-diện, có phạm-vi, có từng khối-lượng riêng. Ý thức để làm văn hóa phải là « ý thức văn hóa » nghĩa là ý thức sáng tạo, ý thức trách nhiệm, ý thức đóng góp vào cho cái văn minh của cộng đồng, làm sao cho nền văn minh đó ngày một tăng tiến, và như đã ghi nhận ở trên kia, ý thức của con người mưu sinh, một cách xứng đáng và thực hiện cái mệnh dài lâu của nó ở trong vũ trụ. Ý thức như vậy luôn thể là tự do, ý chí và nhân cách của con người. Thế là vấn đề văn hóa dẫn dắt tự nhiên đến chủ nghĩa nhân bản.

Tất nhiên, chủ nghĩa nhân bản cũng có rất nhiều nhãn hiệu, phức tạp đến độ xung khắc nhau, nhưng rồi xét cho cùng vẫn có một mẫu số chung, một

đường lối tổng quát, một giới hạn: thực hiện sự giải cứu (salut) của con người, hạnh phúc của nó, sự phát triển tự do, đầy đủ và điều hòa của mọi khả năng của nó. Ngắm cho kỹ, trong mục đích tối hậu của nó, chủ nghĩa nhân bản nào cũng nhằm vào sự văn minh, sự tiến bộ, sự thăng thế của trí tuệ đối với vật chất, một con người xứng danh trong một xã hội hoan ca. Với ý nghĩ này, lẽ ra các nhà nhân bản phải thôi chống đối nhau nếu không là kết hợp với nhau.

Văn hóa là một hiện tượng xã hội. Những biện luận trên đây sẽ chỉ là một « trừu-tượng thuần-túy » nếu ta không minh xác thêm rằng con người mà ta chăm lo đó là con người sống thành xã hội. Nói cho đầy-đủ thì xã hội vừa là bản chất vừa là cứu-cánh của văn-hóa. Văn hóa là do xã-hội và cho xã-hội. Xây một căn nhà, đào một con sông, tôi nghĩ đến người bạn đồng hành chọn nhận của tôi, tôi nghĩ tới con cháu tôi sau này được thừa hưởng những thứ đó, tôi nghĩ đến những người khách hôm nay và ngày mai tôi đón mời tới đó. Sự rằng công-cuộc của tôi đơn lẻ, tôi tìm cách phổ biến cái « chinh-phục đời-sống » của tôi cho những người chung quanh tôi, cho đồng bào tôi. Tôi sung sướng thấy căn nhà của anh cũng đẹp đẽ và tiện lợi như căn nhà của tôi, con sông anh đào cũng đưa đường chỉ nẻo tới con sông của tôi. Nhắc lại những ý-nghĩ lớn-lao của người xưa đến nay vẫn còn là những chân lý: Con người là một sinh vật xã hội — Xã-hội là đỡ ần của nó — là khung cảnh phát triển của nó — là kích-thích-tố cho bản năng sáng-tạo của nó — là đối tượng hoạt động của nó... Thế là vấn đề văn hóa dẫn dắt tự nhiên đến chủ nghĩa xã hội. Ý thức văn hóa cốt yếu là ý thức xã-hội và làm văn-hóa là làm một công tác với ý-nghĩ hợp-quần trong không gian và thời-gian.

Nhưng rồi ở đây cũng như ở chủ nghĩa nhân-bản, ta thấy các chủ-nghĩa xã hội cũng có nhiều hình thức phức tạp. Sự chống đối nhau giữa những phương thức này lại còn kịch liệt hơn nữa. Xã-hội chủ-nghĩa biến thành những đam mê chính trị phân hóa và sâu xé lẫn nhau. Chỉ cần một bình tình và vô tư tối thiểu, người nhìn thấy ngay cái mẫu số chung giữ các chủ-nghĩa xã-hội: thực hiện một xã hội công bằng, tự do, an vui, hòa hợp. Bởi đó, một chủ nghĩa xã hội nào mà mẫn cán ra là phải tìm lấy cái phương thức nào hiệu nghiệm nhất, đỡ hy sinh tổn kém nhất để thực hiện cái kết-quả nói trên. Văn-hóa

là phần tinh thần tác động vật chất để thỏa mãn mọi nhu cầu của con người trong xã-hội. Bởi vậy văn hóa không thể từ bỏ cái tính chất thực-dụng của nó. Đối với người xưa thì cái thời thịnh-vượng chung chỉ là một ước-mơ, một huyền thoại. Ngày nay, người ta đã có hơn một kiến-thức, hơn một kinh-nghiệm, hơn một đường lối để có thể thực hiện cái thời thịnh vượng đó.

\*

Sâu cùng cũng nên nhấn mạnh vào tính cách đa diện của văn-hóa. Văn hóa là một sản-phẩm tổng-hợp của hoạt-động xã-hội. Nhu-cầu của con người có rất nhiều, khả năng của con người cũng lắm. Không thể nói một con người độc nhất mà phải nói đủ mọi homo faber, homo sapiens, artifex, politicus, religiosus... Văn hóa phải làm cái công cuộc tìm kiếm và thực hiện cái thể quân bình và điều hòa cho mọi phạm vi hoạt động xã-hội. Lịch-sử nhân-loại đã từng chứng kiến sự thất bại hay sự héo tàn của những nền văn-hóa thiên lệch, chỉ có văn-chương chỉ có khoa học, chỉ có võ-lực, chỉ có giá trị vật-chất, chỉ có giá trị tinh-thần... Vấn đề văn-hóa dẫn dắt tới phương thức điều hòa hoạt-động xã-hội căn cứ vào những điều kiện hiện tại riêng, hướng vào một tương lai chung.

Nói rằng văn hóa là một sản phẩm tổng hợp không có nghĩa là bảo nó chỉ là một hiện tượng đến sau, một hiện-tượng thêm vào, một tổng-hợp tự-nhiên, kết thúc đối với những hoạt động xã-hội đã có. Ở chỗ văn-hóa là ý-thức, nó còn là phần dụng-ý tác tạo khởi-đầu : đó là những chính-sách, những chương-trình, những kế hoạch đã từng được nhiều xã-hội đề ra và thực-hiện. Đây mới đích thực là công công tác « làm văn-hóa ». Điều ta nên suy nghĩ là : cái khởi đầu phải bắt gặp cái hậu chung, văn-hóa không thể phiêu lưu hay thí nghiệm bừa bãi ; và, như đã nói ở trên kia, văn hóa phải có tính cách thực dụng. Kết-quả phải chứng-minh cho chính sách. Sự tiến-hóa tác-tạo phải phù-hợp với lẽ tiến-hóa tự nhiên. Khoa tâm lý-học, xã-hội-học, sinh-vật-học cũng như các khoa học nhân-văn khác có thể giúp-đỡ ta rất nhiều như ta đã lợi dụng vài điều trong những biện-luận trên đây.

\*

Văn-hóa là một hiện tượng đặc-thù của xã hội loài người. Nó đánh dấu văn minh và như vậy nó là một công cuộc miên viễn mà con người phải theo đuổi bằng sự sáng suốt của trí óc, sự khéo léo của đôi bàn tay với ý-chí can tràng trang-bị sẵn.

Phía bên ngoài, công tác văn-hóa có vẻ kín đáo, nhẹ nhàng, khiêm nhường như công tác của một người cầm chịch, của một kẻ giữ nhà, của một viên nhạc trưởng. Phía bên trong, đó là một công tác tối cần thiết bằng không xã hội chỉ còn là một ô-hợp, chẳng phải một cộng-đồng.

\*

## giác mộng « kinh - sư » dưới mái chùa « linh - mục »

(xin đọc V.H.N.S., Số 1 & 2, tháng 9 & 10, 1967)

Từ Dinh-trại ở Trà-bát đên Phú-trị ở Kim-long.

Vùng đất Thuận-Quảng, hay vùng *ô-châu ác-địa*, sau năm mươi lăm năm trời « phá rừng bụi, đuổi hùm voi »<sup>46</sup> nhằm mở đường khai-cơ, hưng-nghiệp của Tiên-Chúa, càng biểu-lộ rõ hơn, dưới mắt dòng họ chân-chủ phương Nam, cái khí-tượng của một cõi *kim-thang* vô-cùng bền vững, đứng như điều mà Thiên-cơ đã mặc-khải với Tuyết-giang phu-tử, qua hôn giả-sơn ông thường nhìn ngắm hằng ngày, dưới mái Bạch-vân am. Cho nên ngay vào giờ phút dọn mình để « quay đầu về núi », Tiên-Chúa Nguyễn-Hoàng đã ân cần-cẩn dặn Hiếu-vân hoàng-đế, người kế-vị mình.

— Thuận-Quảng, phía bắc có *Hoành-sơn*, một dãy trường-thành chạy dài từ núi Khai-trường xuống tận bề cả, có *Linh-Giang*, rộng những một trăm bảy chục trượng với đôi bờ viễn-cách và sức án-ngũ mãnh-liệt của ba đạo; ở phía Nam có ải *Hải-vân* và núi *Bi-sơn* hiểm yếu chẳng kém đường đi Ba-Thục, là những thành lũy, then khóa cửa ngõ thiên-nhiên, bảo-vệ vững chắc cơ-đồ. Núi non trùng-diệp, vàng, sắt chất-chứa cả một kho tàng vô-tận; sông bể mênh mông, cá, muối, hào-soạn tha hồ mà khai-thác. Là hạng người dũng-lược, nếu khéo biết lợi dụng đến cùng những đặc-tính « kim-thang, thiên-phủ » của nơi này, bằng cách thu nạp trọng-dụng hiền-tại, chiêu-luyện sĩ-tốt, hết lòng võ thương trăm họ,

46 *Hải-ngoại ký-sự*. — Thích-Đại-Sán (Bài tựa của Đại-Việt Quốc-vương Nguyễn-Phước Châu) Tr. 9 — Viện Đại-học Huế, Ủy-ban Phiên dịch sử liệu V.N., 1963.

thì sự-nghiệp sẽ bền-bì, trường cửu muôn đời<sup>47</sup>.

Lời trời-trần này của Cần-Nghĩa-công<sup>48</sup> — vị chân chủ phương Nam đầu tiên, trước khi ngon giấc nghìn thu ở núi Thạch-hàn<sup>49</sup> — đã trở thành một ý-chí chung của cả một dòng họ. Ngăn chặn sức xâm-tính của họ Trịnh ở phương bắc, bành-trướng thế-lực bằng cách mở-mang bờ cõi về phương Nam, quả thực đã là một thứ ý chí được nuôi dưỡng, truyền-tiếp không ngừng qua chín đời Chúa, được nung nấu ngày thêm kiên cường, mãnh liệt qua một cuộc trường-chinh đầy thử-thách, gian lao, kéo dài trên hai thế-kỷ, để kết-tụ, ở Nguyễn-Ánh sau này, thành một thứ chí-khí thiết thạch khả di thăng vượt mọi nguy-cơ hầu như tuyệt-vọng, để không những cứu-vãn được một cơ-đồ suy-sụp, mà còn, từ đó, tạo thành một vi-nghiệp huy-hoàng.

Và qua cái quá-trình « Bắc-phòng, Nam-tiến » ấy, vùng Phú-xuân, miền cát-địa có *long-mạch* ở đời Hà-khê, có ải trời trực đất ở gò Long-thọ<sup>50</sup> tự-hồ đã là một cái đích nam-châm, để tri-sở của họ Nguyễn hướng lần tới từ Dinh, Phủ, Điện của các Chúa cho đến Kinh-đô vào thời Trung-hưng sau này.

Thực-hiện cái di-chí thiên-dinh về Nam trước tiên là Sãi-vương hay Tế-vương, Nguyễn-Phước-Nguyễn — con thứ sáu của Thái-tổ Gia-dũ Hoàng-đế — tức Hy-tôn Hiếu-vân Hoàng-đế (1613-1635), vị Chúa với cái tên đặt được dựa vào một điềm mộng-kiến và sự rộng suy của bà từ-mẫu, đã biến cái Nguyễn-tộc của hoàng-gia sau này thành Nguyễn-Phước tộc kể từ ngày đó.<sup>51</sup>

47 *Généalogie des Nguyễn avant Gia-long* par S. E. Tôn-thất-Hên. Traduction de Bùi Thanh-Vân. B.A.V.H. 1920.

48 Tước do vua Lê Kính Tông phong sau khi Thái-tổ băng hà.

49 Tiên Chúa Nguyễn Hoàng mất vào ngày mồng ba tháng sáu năm Quý-sử, tức năm thứ năm mươi sáu (1613), thọ 89 tuổi và được chôn tại núi Thạch-hàn, huyện Hải-lăng Quảng-trị.

50 Các nhà địa-lý thường cho gò Long-thọ là ải trời trực đất (Xem Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ, tập thượng Sơn-xuyên: Gò Long-thọ, tr. 56).

51 Theo *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long*: khi sắp đến ngày khai hoa mãn nguyệt, bà mẹ Hiếu-vân nằm mộng thấy có người trao cho một tờ giấy viết đầy những chữ Phước. Lúc tỉnh dậy, sinh được con trai là Hiếu-Vân. Bà định lấy chữ Phước đặt tên cho con, nhưng rồi nghĩ rằng nếu đặt như vậy thì chỉ mình con trai được hưởng phúc, trái lại, nếu đặt thành chữ lót thì cả dòng họ sẽ đời đời hưởng phúc. Nguyễn-tộc trở thành Nguyễn Phước tộc từ đấy.

Sự kế-vị của chúa Nguyễn-Phước-Nguyên xét ra cũng thực là thuận-lý, hợp tình. Bốn người anh đầu, Nguyễn-Hà, Nguyễn-Hán, Nguyễn-Thành, Nguyễn-Điển, đã nối gót nhau, xa chơi miền U-Minh, trước ngày Thái-tổ băng-hà từ lâu. Người anh thứ năm, Nguyễn Hải, thì neo thuyền bề hoạn đã vướng mắc ở bến Thăng-Long. Lễ tự-nhiên người được chọn để kế-vị phải là Phước-Nguyên chứ không thể ai khác nữa. Đã thế, Hy-tôn, ngay từ buổi thiếu thời, còn tỏ ra có nhiều tài đức, xứng đáng để nối được chí lớn, nghiệp lớn của người cha hào-hùng, có "vai kỳ-lân, lưng mãnh-hổ, mắt phượng, mặt rồng",<sup>52</sup> từng dày công khai-sơn, phá-thạch một vùng ác-địa, như Thuận-Quảng thuở đó, để mở đường cho cơ-đồ vương bá về sau. Chỉ ngay cái danh-hiệu « Phật-chủ » hay chúa Sãi, mà thần-dân thuở ấy đã dùng để tôn-xưng Hiếu-văn hoàng-đế<sup>53</sup> cũng đủ bảo-chứng được, ở vị chúa tuổi quá ngũ-tuần này, cái khả-năng xứng đáng để kế-tục Tiên-Chúa trong công cuộc khai-cơ, hưng nghiệp và giữ vững giềng mối.

Nhưng theo công-lệ tự-nhiên, một cái nghiệp lớn của hạng người kinh-quốc cũng như của hạng kinh-doanh, thường lại chính là tạo-đoan ngay từ lúc được hình-thành—của mầm loạn nảy sinh trong tình máu mủ, ruột thịt, vì sự căm đố rất khó thặng vượt của tài lợi hay thế-lực, quyền-hành.

Mầm loạn ấy đã bộc hiện ngay từ đời thứ hai của dòng họ chân-chủ phương Nam, một lần với Nguyễn-Hạp, con trai thứ bảy, và Nguyễn-Trạch, con trai thứ tám của Thái-tổ, và là em cùng cha khác mẹ của Sãi-vương, vào năm Canh-dần, tức năm thứ bảy đời Hy-tôn (1620), và một lần nữa, với Nguyễn-Phước-Anh, con trai thứ ba của Hy-tôn, vào năm 1633.<sup>54</sup>

Hạp và Trạch mưu việc phản-loạn, mật-tróc với Trịnh-Tráng—con của Trịnh-Tùng và là chỒNG của Ngọc-Tú, con gái đứng vào hàng thứ mười trong số các

52 *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* : Thái-tổ Gia-Dũ hoàng-đế, Nguyễn-Hoàng, p. 307.

53 *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* : Troisième généalogie (hệ) 4ème lignée (phòng) : Hy-Tôn Hiếu-Văn hoàng-đế (1613 — 1635), Nguyễn-Phước-Nguyên, —nt—.

54 55 Theo *Le Việt-Nam, Histoire et civilisation* par Lê-thánh-Khôi (La Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận-Quảng) P. 244 — 251. Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ (tập trung) Nhân-vật : Tôn-thất-Vệ, tr.21 — *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* p. 320.

con của Thái-tổ — sẽ làm nội-ứng, một khi Tráng đưa quân đến bờ sông Nhật-lệ. Tráng được mật thư liền hưởng-ứng ngay. Nhưng điều đáng tiếc là cả Hạp và Trạch lẫn Trịnh-Tráng, vì chóa mắt bởi tham-vọng, mà quên rằng những mưu-toan lật đổ Sãi-vương, vào thuở đó, chỉ là một chuyện manh-động, không một điều kiện, yếu-tố chủ-quan hay khách-quan nào có thể vừa giúp hay bảo đảm được sự thành-công. Sự kế-vị ngôi chân-chủ mà Hy-tôn đã được Thái-tổ dành cho, không những hợp tình, hợp lý như đã nói, mà cái tài trị nước, an dân, của Hy-tôn, với sự phò-tá của nhiều bậc hiền tài, sau bảy năm trời tại vị, đã được xác-định trước mắt trăm họ. Chỉ nhằm thỏa-mãn tham-vọng riêng tây, bất chính, dám phân-bội lại cái ý-chí của cả một dòng họ, qua sự cấu-kết ngay với kẻ thù là Trịnh-Tráng, lại dám khinh thường di-mệnh của Tiên-vương, không vì một lý-do nào khả-thủ, bất hiếu như thế, bất lễ như thế, bất nghĩa như thế, Hạp và Trạch làm sao có thể tìm được sự ủng-hộ, hưởng-ứng của thần-dân thuở đó. Hậu-quả đáng tiếc và khó tránh đã xảy ra cho hai anh em phản nghịch là cái chết nhục-nhã trong xó ngục<sup>55</sup>, và cho Trịnh-Tráng, là trên 5.000 quân, dưới quyền điều-khiển của Nguyễn-Khải<sup>56</sup>, băng ngàn, vượt bể, tụ tập vào nơi « cát lạnh đất chai, sương mù gió thổi »<sup>56</sup> để chờ ngày xâm-tính cơ-đồ chúa Nguyễn, đã phải cuốn cờ, xếp trống, ngưng-ngưng rút lui, tạo cho Sãi-vương một cái cơ để khước-từ số công thuế hàng năm.

Hạp, Trạch chết, quân Trịnh rút lui, nhưng ngọn lửa bốc dậy từ kho lương làng Ái-tử, vào dịp phản-loạn nói trên, hẳn đã dự phần vào cái nguyên-nhân của việc thiên-di trị-sở. Từ làng Trà-bát, huyện Đăng-xương (Quảng-trị), Dinh chúa được dời vào xã Phước-an, huyện Quảng-Điền—trước đó có tên là Đan-điền—(Thừa-thiên), vào năm Vinh tộ nhị niên, tức tháng tư năm 1626. Tới đây Dinh được dời làm Phủ. Và, tại trị-sở mới, Sãi-vương càng quan-tâm đến việc tổ-chức giường máy cai-trị, tăng-cường kế-hoạch nội-trị, ngoại-an. Đã sẵn những bậc hiền-

56 Trong bài thơ của vua Lê Thái-Tôn làm vào dịp đóng quân ở cửa bể Nhật-Lệ có câu : *Sa hân địa lão tà dương ngạn, sương lâm phong phi túc thảo khư* (Cát lạnh đất chai khi bóng xế, sương mù gió thổi gò cỏ hoang).

Đ.N.N.T.C. — Tỉnh Quảng-Bình (*Quan-Tấn* : Hải-Tấn Nhật-Lệ) dịch-giả Tu-Trai Nguyễn-Tạo Tập số 9 — 1961. Tr. 155.



tài từng phò tá Tiên-Chúa, ngọn gió "chiêu-hiến" còn đưa tới cho Sãi-vương nhiều trang lương-dống, đáng kể nhất trong số này, hoặc có tài-lược sáng suốt, khá sánh với Khổng-Minh, Bá-Ôn xưa, như Nguyễn-Hữu-Dật vào năm Kỷ-vị (1619), như Đào-Duy-Từ, vào năm Đinh-mão (1627), hoặc gan dạ, quả cảm, xứng danh hồ-trướng, có thể là *thuyền khi cần qua sông mở mũi khi cần nếm canh*, như Nguyễn-Hữu-Tiến, vào năm Tân-vị (1631)<sup>57</sup>. Thêm vào sự may-mắn này, từ phương xa muốn dăm, những người Tây dương, nhất là người xứ Bồ, ngoài việc đem bán súng điều-thương, súng đại-bác, vật-liệu chế thuốc súng, còn mang tới cho Chúa kỹ-thuật chế-tạo vũ-khí. Nhờ đó, từ ngày trị-sở dời vào Phước-an cho đến cuối đời Hy-tôn, Sãi-vương quả đã làm đẹp lòng người cha an nghỉ giấc thiên-thu ở núi Thạch-hàn, với rất nhiều thành quả triển khai nghiệp lớn. Đề tăng-cường phương-tiện chiến-đấu, ngoài lò đúc súng do *Joao Da Cruz*, một người Bồ lai tới Đàng trong trước năm 1615, thiết lập tại Phường Đúc<sup>58</sup> một lò thứ hai, do lệnh Chúa, được tổ chức và bắt đầu hoạt-động vào năm Tân-vị (1631) cùng với trường bắn, mã xưởng và Tập-tượng trường.<sup>59</sup> Đề phòng nguy sức xâm-tính tràn vào từ phương Bắc — sau chiến-thắng ở bờ sông Nhật-lệ với cuộc đại-phá 200 chiến thuyền của vua Lê Thần-tông và Trịnh-Tráng vào năm 1627, và nhất là sau cuộc tiến chiếm đất Bô-chính, từ Linh-giang về Nam, đặt làm *Bô-chính dinh* hay *Ngõa-Dinh* (Dinh Ngói), hay *Nam Bô-Chính châu*, vào năm 1630 — một lũy dài hai nghìn năm trăm trượng (10 cây số), cao non một trượng (3 mét), tức lũy *Trường-dục* hay lũy *Hồi-vấn*, được xây từ núi Trường-Dục chạy

<sup>57</sup> Năm Kỷ-vị (1619), Nguyễn-Hữu-Dật được Hy-tôn Hiếu-văn bổ vào làm văn-chức. Ông là người minh-dạn, có tài-lược, làm tướng có mưu lược hay, đánh đâu được đấy, người ta ví ông với Khổng-Minh, Bá-Ôn — Năm Đinh-Mão (1627), Đức-Hòa tiến-cử Đào-Duy-Từ. Hy-tôn Hiếu-văn cho làm Nha-úy nội-tán, tước Lộc-Khe-hầu. Sau khi Văn-Không theo kế của Từ, đem mâm đồng hai đáy, có đựng sắc-thư, ra Đông-dờ và trở về vô-sự, Hiếu-văn bảo rằng: "Duy-Từ thực là Trương-Lương, Khổng-Minh đời nay vậy". Năm Tân-vị (1631) Nội-tán Đào-Duy-Từ tiến-cử Nguyễn-Hữu-Tiến. Hy-tôn Hiếu-văn cho Tiến làm Đới-Trưởng rồi thăng Cai-Đội. (Theo V.N. nhân-vật chí vưng biên, Tr. 38, 39, 231, của Khai-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên soạn — Nha Văn-Hóa. Bộ Q.G.C.D. tập số 13 và 14 — 1962.

<sup>58</sup> *Việt-Nam Pháp-thuộc-sử (1862-1845)* của Phan-Khoan (Người Âu-Châu đến buôn bán ở Việt-Nam) Tr. 15. Nhà sách Khai-Trí Saigon — 1961.

<sup>59</sup> *Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation* par Lê-Thánh-Khôi (La Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn en gouvernement du Thuận-Quảng).

xuống tận bãi cát Đông-hải, vào năm Canh-ngọ (1630) và một lũy thứ hai, *Lũy Thầy*, về sau được mang tên là *Định-Bắc trường-thành*, dài hơn 3.000 trượng (18 cây số) cao một trượng năm thước (6 mét), chạy từ cửa Nhật-lệ đến núi Đầu-Mâu — nơi từng nổi tiếng có núi gò hùng-vi, cao nhọn, có nhiều Tiên xuất-hiện và có giếng sâu với một con cá Thần quái-dị — được hoàn-thành vào năm Tân-vị (1631)<sup>60</sup>.

Sơ với thời Thái-tử Gia-dũ hoàng-đế, binh-bị, thực-lực, công việc chinh-đốn nội-trị, phòng vệ ngoại-an tuy có phần khả-quan hơn, ngay cả chủ-trương Nam-tiến hầu như cũng thấu đạt thêm được một thắng-lợi đáng kể: sự xâm lấn bờ cõi Chân Lạp một cách hòa-bình, êm thấm, qua mối lương-duyên của Miên-vương Chey-Choettha với một bà công-chúa Quảng-Nam — công-chúa Ngọc-Vạn ? hay công-chúa Ngọc-Khoa ?<sup>61</sup>, với việc xin đất làm căn-cứ ở miền Nam Cao-Miên và mở đồn *quan-ái ở Prey Kor* (tức Saigon) cho tiện việc thu thuế<sup>62</sup>, nhưng Phủ-trị của Hy-tôn ở Phước-an thì vẫn chưa được chú-trọng nhiều về mặt chính-nghi hình-thức, chưa có cái bề-thể khí-tượng đặc-biệt của một đô-ấp vương-giã. Phải chăng cái ấn-tượng chẳng đẹp của vợ phản-ngịch, đẩy khởi từ trong tình cốt-nhục, của hai em, sự nhĩ-tâm của một đứa con trai giàu tham-vọng đến coi nhẹ cả tình phụ-tử, sự dòm ngó, rình-rập cơ-hội phục-thù, xâm-tính của Trịnh-Tráng, sau ngày thay thế Trịnh-tùng, còn hứa hẹn nhiều đe dọa, nhất là từ ngày Hy-Tôn đã thách thức một cách công-khai bằng chuyện trả lại "sắc-thư" trong chiếc mâm đồng hai đáy<sup>63</sup>, đã không cho phép vị Chúa cao-niên này thành-thời tâm-trí để nghĩ nhiều tới việc kiến-tạo cung đện và phổ-trương nghi-vệ.

<sup>60</sup> Đ.N.N.T.C. Tỉnh Quảng-Bình (Cò-tích: Lũy cũ Trường-Dục, Tr. 142. Quan-tôn: Trường-thành Định-bắc, Tr. 154. Sơn-Xuyên: Núi Đầu-mâu, Tr. 107 — Việt-Nam nhân-vật chí vưng-biên: Từ (Đào-Duy) Tr. 233. — *Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation: La Sécession du Nord et du Sud*.

<sup>61</sup> Theo « *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* » thì Sãi-vương có cả thảy 15 người con, trong số đó có bốn người con gái: Ngọc-Liên, Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa, Ngọc-Đỉnh. Ngọc-Liên là vợ của Nguyễn-Phước-Vinh (con trai đầu của Mạc-Cảnh-Huông). Ngọc-Đỉnh là vợ của Nguyễn-Cưu-Kiều tức Nghĩa Quận-công. Còn Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa thì không thấy nói đến chuyện chồng con như thế nào.

<sup>62</sup> *Histoire du Cambodge du 1er siècle de notre ère* par A. Leclère, pages 339, 340, Paris 1914 (Trích-dẫn trong phần chú-thích bài "Thành-trị chí của Trịnh-Hoài-Đức" của Gs. Trần-Kinh-Hòa. Tạp-chí Đại-học số 24, tháng 12-1961. Tr. 53.

<sup>63</sup> *Việt-nam nhân-vật chí vưng-biên: Từ* Đào-Duy, Tr. 232.

Nhưng chính tất cả những nỗ lực và thành-tích hưng-nghiệp ở thời Hy-tôn đã chuẩn-bị cho cảnh sắc phú-thịnh và cái phong-khí văn vật của thú-phủ ở Kim-Long, dưới thời Thần-tôn sau này.

Thực vậy, khi Nhân-Lộc-Hầu Nguyễn-Phước-Lan kế-vị Hy-tôn Hiếu-văn Hoàng-đế, thì vùng Thuận-Quảng đang là thời kỳ hưng-thịnh, phú-túc, trăm họ vui hưởng cảnh ấm no, thanh-bình.

Thừa-kế đại-nghiệp vào năm 1635, qua năm sau, Thần-tôn Hiếu-chiêu hoàng-đế (1635-1648) liền cho dời Phủ từ Phước-An, đến làng Kim-Long, thuộc huyện Hương-Trà.

Kim-Long, nằm trên tả-ngạn sông Hương, cách đời Hà-Khê và Thiên-Mụ tự không xa. Địa-thể Kim-Long, so với xã Phước-An, không những rộng-rãi, khoáng đãng hơn nhiều, núi sông lại thanh-tú, cảnh trí thanh-nhã, thơ mộng đẹp như tranh vẽ. Trị-sở Chúa Nguyễn, với chuyển thiên-di này, đã xích lại khá gần, cái vị-trí lý-tưởng của Kinh-sư sau này.

Phủ-trị tuy đóng tại Kim-Long — gần chợ hiện nay — nhưng cảnh-sắc, phong-khí vắng-vẻ thì bao trùm cả một địa-bàn gồm các xã Phú-Xuân, Vạn Xuân, Xuân-Hòa và An Ninh, vì lẽ, cùng theo về với Chúa, ngoài đám triều-thần đông-dào, còn có trên năm sáu nghìn binh-sĩ cùng gia-đình vợ con. Vào thời đó, tại địa-phương, ở tả-ngạn cũng như hữu-ngạn sông Hương — và sông Kim-Long, nay đã bị bồi lấp — vốn đã sẵn có những thôn hoa rậm rạp dân-cư, nên sau khi Phủ Chúa được dời đến, Kim-Long càng trở nên trù-mật.

Điện, các, dinh-thự lần lượt được xây cất. Lầu son, gác đỏ đua nhau mọc lên bên trong la-thành của Phủ Chúa cũng như trong các khu vườn sầm-uất của các thượng-quan. Thuở đó, tuy mái cung, mái điện, dinh-thự, đài các, chưa trang tủa màu ngói hoàng-lưu-ly, thanh-lưu-ly — chỉ lợp toàn bằng tranh — nhưng cây gỗ quý giá, lối chạm trổ cầu kỳ, tinh xảo, qui mô kiến trúc cũng đã đủ làm cho những du-khách, từ viễn-xứ đổ về, phải thán-phục vì cái vẻ trang-nhã, ngoạn-mục. Các loại thảo-mộc hữu-danh cùng các thứ kỳ hoa trong xứ cũng gặp được vận-hội tốt để qui tụ về nơi thú-phủ. Cung điện, dinh-thự, rợp phủ bóng mát lệ-chi, long-nhân, càng tôn thêm vẻ trang-nghiêm, kín đáo, với những hàng hoàng-mộc-bát, trúc-bách-diệp, hoè, phượng, lê, đào châu hầu bên cửa trong sân, với

sức khoe tươi, phô thắm của những cột hải-đường, ngọc-lan, tường-vi, nguyệt-quì, cùng các giống cúc, lan đủ loại.

Thêm vào đó, mã-xường, tập-tượng trường cũng được dời về, binh-xá của quân-sĩ được xây cất, võ-khố được thiết-lập, núi đất cao trên 38 trượng, rộng những một trăm năm chục trượng được đắp lên tại bến đò Thanh-Phước, để hàng năm, vào tháng bảy, tổ-chức những cuộc thao-diễn phép bơi thuyền, bắn súng,<sup>64</sup> những khoa thi được mở vào khoảng gần cuối thời Thần-tôn — từ năm 1646 — thu hút nhân tài trong cõi — và có thể đã bắt nguồn từ đây, câu ca dao đề-cao giống "yêu-đào" của vùng Hương-Ngự: « Học-trò trong Quảng ra thi, thấy cô gái Huế bước đi không đành » — bóng binh-sĩ áo đỏ, nón vàng, súng hỏa-mai sáng-loáng, xen lẫn bóng những thớt thị-trượng cao lớn, nặng-nề, mạng bành vàng, thất là, lụa, xuất-hiện vào những dịp khánh-tiết, và những chiếc hồng-thuyền đỏ thắm màu son, những chiến-thuyền sơn son thiếp vàng lộng-lẫy, tỏa rạng ánh vinh-quang của những chiến-thắng lẫy-lừng trên mặt bể cả, thường biểu-diễn trên sông Hương, càng làm tôn-trưởng thêm cái phong-độ đô-phủ của Kim-Long.

Chốn đô-hội này còn được diêm-chuyết thêm cái sắc-thái hoa lệ, phong thái xa-hoa, do một ngọn gió phồng-lăng thổi lên từ phố Thanh-Hà. Ở Đàng-Trong, các Chúa Nguyễn, đối với thượng-khách ngoại-quốc, nhất là đối với người của Thiên-triều, không áp-dụng một chính-sách ly-cách nghiêm ngặt như ở Đàng-Ngoài. Ngay từ thời Tiên-Chúa, các Hoa-thương đã được phép lui tới mua bán tại vùng phụ-cận Thú-phủ. Khi trị-sở của Chúa Nguyễn còn đóng tại Trà-Bát, thì Dinh-Cát là một cảng-khẩu trọng-yếu. Nhưng khi trị-sở đã dời về Phước-An, và, sau đó, thiên-di đến Kim-Long, thì thuyền buôn của Trung-Hoa lại theo cửa Thuận-An, tiến vào cập bến Thanh-Hà, vì theo lối này, có tiện cho việc mua bán hơn là chạy vào sông Quảng-Trị như xưa. Và sau khi dời Phủ về Kim-Long, Chúa Thượng đã cho phép tiên-hiến trong làng Minh-Hương kiến thiết một khu chợ tại nơi giáp giới hai xã Thanh-hà và Địa-linh<sup>65</sup>. Tuy ít

64 Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ (tập thượng) : Tân-độ : Bến đò Thanh-phước. Tr. 107, 108.

65 và 66 Theo "Làng Minh-hương và phố Thanh-hà thuộc tỉnh Thừa-thiên của Cs. Trần-Kinh-Hòa, Tạp chí Đại-học số 21 tháng 7/1961, Tr. 98, 101.

khi được trực-tiếp chào đón những thương-thuyền từ Trung-Quốc chạy qua, nhưng Thanh-hà phố, thuộc tỉnh Thừa-thiên, vốn nằm ngay trên một quãng sông Hương sâu rộng, rất tiện cho các thuyền lớn ghé đậu, phải là một cảng-khẩu địa-phương thuận lợi về việc chuyên-vận, phân-tiêu hàng-hóa từ Hội-an đưa ra<sup>66</sup>. Ngoài các phẩm vật đưa sang từ Trung-Quốc như: tơ sống, đồ sứ, thuốc bắc, giấy tiền, hương đèn, bút chì, sách vở, hàng vóc, bánh kẹo v.v... Hoa-thương còn buôn cả nổi đồng, mâm đồng của các tàu Tây cập bến Hội-an về đây bán lại. Các loại xa-xi phẩm cũng như sách vở, được người ở Kim-long nhất là hạng quan-quyền tranh nhau mua sắm. Sự kể-dân nơi này, vốn đã từng sống trong cảnh làng chợ đông vui, do cơn dư-đạt, cũng nhiệm lần phong thái xa-hoa. Lễ tự-nhiên đời sống trong Phủ Chúa, thuở ấy, cũng rạng vẻ kiêu sa, hoa gấm, với những cung cách, nghi-phục sắc mùi vương-giả. Khách viễn-phương, có dịp viếng thăm « Kehue », <sup>67</sup> thường được đẹp mắt hiếu-kỳ vì những y-phục rực-rỡ, cùng cái văn-vẻ, sang trọng của lối trang-hoàng, bày biện trong Phủ Chúa cũng như trong các tư-dịnh của đám thượng-quan. Nhã-nhạc đã trời dậy và những ca-nhi, vũ-nữ đã thường được xuất-hiện trong các buổi yến-âm tràn ngập hào-soạn, dưới mái vương-phủ. Nghi-vệ được chăm-chút càng làm tăng thêm phong-thế trọng-vọng của bậc chân-chủ. Mỗi lúc Chúa ngự ra ngoài, trên hai nghìn cận-vệ, giáo gươm san-sát, tàn lọng, cờ xí rợp đất, tạo thành cái thế tiền-hò hậu ủng lẫm-liệt, oai-phong. Và chỉ để xem mặt bốn nữ tu-sĩ, người Tây-dương, tình-cờ bị trời giạt vào bờ cõi bởi một cơn sóng gió bất kỳ, Công-thượng-vương đã dùng đến 4.000 lính dàn hàng, và hai đội cận vệ mang gươm bịt bạc, đã mở tiệc linh-đỉnh khoản-đãi, có vũ nữ múa hát giúp vui. <sup>68</sup>

Nếp sống vương-giả, nghi-thể nghiêm-lệ kể trên quả cũng thích-nghi và phù hợp với một Thủ-phủ đang vươn lên trong cảnh thịnh-trị do tài kinh bang của một vị Chúa hào-hoa, đa tình, đa cảm nhưng lại chẳng thiếu hùng-nghị và đồng lực.

<sup>67</sup> Chỗ chứa Nguyễn ở vào thời này gọi là « Kehue » (Theo Voyages et Missions de P. de Rhodes, trích-dẫn trong « Les Européens qui ont vu le vieux Hué : le P. de Rhodes » par L. Cadière, B.A.V.H. 1922. Tr.2 31-249.

<sup>68</sup> Les Européens qui ont vu le vieux Hué : le P. de Rhodes par L. Cadière des missions étrangères de Paris B.A.V.H. 1922. P.231-249.

Chính con người đã khóc lóc và muốn nhường cái vinh-dự kế-thừa đại-nghiệp cho em, để tránh cảnh cốt nhục tương tàn, khi thấy Nguyễn-Phước-Anh, vì ham ngôi chân chủ mà mưu việc phản-nghịch; chính con người ngo-ngần buồn cầu, thả hồn chạy theo tiếng gọi của Yêu-đương qua những câu hát ân tình của một thanh-nữ xứ Quảng, cô gái họ Đoàn — về sau này là Thần-tôn Hiếu-chiêu Hoàng-hậu — vì Định-mệnh, một đêm trăng vàng, đã cất giọng oanh-ca dưới bóng dâu xanh, chính con người giàu tình-cảm ấy lại là một tay kinh-Quốc giàu nghị-lực, quả cảm, giữ vững cơ-đồ, nắm vững giềng mối.

Sự kế-thừa đại-nghiệp tuy phải mở đầu với một cái triệu chằng lành hay việc mưu-phản của em trai, nhưng mười ba năm trị-vi ở cương-vị chân-chủ, của Công-Thượng-Vương, lại là một thời kỳ thịnh-đạt, với rất nhiều thành-tích về-vang gặt hái được về mặt ngoại-an cũng như nội-trị. Dời trị-sở, kiến-thiết Thủ-phủ, chỉnh-đốn tổ-chức, mở các khoa thi để tuyển chọn nhân-tài, tăng cường binh-bị, thao luyện quân-sĩ về kỹ-thuật chiến-đấu trên bộ, dưới thuyền, mấy lần đẩy lui và gây thất-bại nặng-nề cho quân Trịnh, mấy lần triệt-hạ uy-thế của lực-lượng hải-quân « chỉ biết sợ có sức mạnh của Trời » <sup>69</sup>, qua những chiến-thắng như chiến-thắng năm 1642, làm cho quân Ô-lan (tức Hòa-lan) phải thất-diễn bát đảo, và thuyền trưởng người Ô-lan, Van Liesvelt, phải tử-trận một cách thảm-thương; chiến-thắng năm 1643, một võ-công oanh-liệt của Thế-tử Đặng-Lễ-Hữu, Nguyễn-Phước-Tân, tại cửa Hàn, một cuộc chiến-đấu oai hùng với cái cảnh « năm chục chiếc ghe Ô, ghe Chu, dưới quyền chỉ-huy của Thế-tử, rượt đuổi vùn vụt như bay trên mặt bể cả, xông xáo vào một chiến thuyền lớn nhất trong ba chiến thuyền của địch — đang cùng hoảng-hốt nhằm về hướng đông tìm đường tẩu-thoát — và đám thủy quân gan dạ, nhảy ào lên dẫn cột buồm, chặt bánh lái, đứt đứt dây lèo, khiến cho thuyền-trưởng và thủy-thủ địch kinh-hoàng như đang đứng trước một đoàn âm-binh, từ đâu dưới thủy-cung đột hiện. Túng thế, bọn chúng phải phá thuyền bằng thuốc súng. Đò-đốc Peter Baek cùng trên 200 thủy-thủ xương nát, thịt tan. Âm-mưu cầu kết giữa quân Trịnh và

<sup>69</sup> «Thuyền Hòa-lan chỉ sợ sức mạnh của Thượng-đế mà thôi» Đây là câu trả lời của một người Hòa-lan từng bị bão-tổ đưa giạt vào trong xứ và được sung vào quân-đội của Chúa — khi chúa hỏi có nên cho chiến-thuyền đuổi đánh các tàu Hòa-lan qua giúp chúa Trịnh hay không?

quân Hà tan vỡ. Trịnh-Tráng, sau trên một tháng trời sốt ruột đợi chờ, phải cùng vua Lê, ngầm dâng, nuốt cay lúi-thúi quay về Thăng-long.<sup>70</sup> Và, sáu cùng, là chiến thắng năm 1648. Với đại binh của Thần-tôn đóng ở trại Toàn-thắng,<sup>71</sup> với sự cầm cự anh dũng của Trương-Phước-Phấn và còn là Trương-Phước-Hùng để giữ vững lũy Trường-Dục — lũy được mang thêm cái tên « *Phấn-Cổ-Trì* » kể từ ngày đó<sup>72</sup> —, với cái khí-thế nhỏ núi, đập thành của đám quân tiếp viện thiện chiến và 100 voi đồng mãnh, dưới quyền điều khiển tài tình của Thế tử<sup>73</sup> với cái quyết tâm của các tay hổ tướng như Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Hữu-Dật, quân Nguyễn đã giành phần đại-thắng, đúng như lời tiên đoán của bà lão dâng đậu Trường-xích cho Thần-tôn, khi quân lính của người vừa hạ trại ở làng Trung-chí<sup>74</sup>. Chiếm Nam Bộ-chính đóng trại ở Võ-xá, hạ được Lũy Thầy, quân Trịnh đã chắc mẫm nắm phần toàn thắng trong tay, bất ngờ lại bị đánh tan tành không còn manh giáp, bị đuổi chạy đến tận Linh-giang. Trịnh-Tráng thêm một phen vỡ mộng xam tính Thuận-Quảng; và đám tàn quân của họ Trịnh cũng thêm một lần được chiêm-nghiệm thảm thía ý-nghĩa câu ca : « *Nhất khả kỳ hề Động-hải trường-lũy, nhị khả kỳ hề Võ-xá nê diên* ».<sup>75</sup> Và, cũng như chiến thắng trên sông Ái-tử xưa kia đã cống-hiến cho Tiên-chúa một số binh sĩ đầu hàng đông-đạo, để thực hiện công cuộc khăn hoang

70 *Việt-nam Pháp-thuộc sử (1862-1945)* của Phan-Khoang. (Người Âu-châu đến buôn bán ở Việt-Nam. Tr.20) — *Đại-Nam thực lục tiền-biên*, trích-dẫn trong bài «*Xa-hội V.N. trong con mắt của cổ Đắc-lộ*» của ông Bửu-Kế. Tạp-chí Đại-học số 19, tháng 2, 1961 Tr. 61. — *Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation* par Lê-Thánh-Khôi (Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận-Quảng).

71 Đ.N.N.T.C. Tỉnh Quảng-trị (Cò tích : Phủ cũ Toàn-Thắng. Tr.48).

72 Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên-phủ (tập trung (Nhân vật bán-triều : Trương-Phước-Phấn Tr.35. — Đ.N.N.T.C. Tỉnh Quảng-bình (Cò-tích : Lũy cũ Trường-dục. Tr. 142).

73 *Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation* par Lê Thánh-Khôi (Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận-Quảng).

74 Khi Thần-tôn đem đại-binh đóng trại ở xã Trung-chí, có một bà lão đến dâng đậu Trường-xích. Chúa hỏi : «*Quân ta có thể thắng không?*» Bà lão đáp : «*Mười phần toàn thắng*».

75 Khi quân Trịnh đến xam tính, Đại-tướng Nguyễn-Hữu-Tiến đóng binh ở Võ-xá, tiếp ứng cùng dinh Động-hải. Phía đông dinh này ruộng nương bùn lầy rất sâu, quân Trịnh dưới sức tấn công của quân ta thường bị sa lầy tan vỡ, nên có câu ca này. Dịch nghĩa : *Một điều đáng sợ là lũy đại Động-hải, hai điều đáng sợ là ruộng lầy Võ-xá* (Theo Đ.N.N.T.C. Tỉnh Quảng-Bình (Cò-tích : Dinh cũ Võ-xá. Tr. 143).

quanh vùng Côn-Tiên, thì chiến thắng 1648, cũng mang lại cho Công-thượng-vương trên 30.000 binh sĩ qui hàng, để thực hiện công cuộc khăn-hoang, lập ấp, trên giải đất-đai chạy từ phủ Thăng-binh, phủ Điện-bàn đến tận Phú-yên<sup>76</sup>.

Phủ-trị Kim-long lại được dịp phô bày cảnh sắc hoa gấm để đón tiếp Thần-tôn và đoàn quân chiến thắng. Nhưng tiếc thay, tin mừng vừa loan thì tin buồn cũng được vô ngựa truy-phong mang về cấp báo. Vì trên đường khai-hoàn, Thần-tôn Hiếu-chiêu hoàng-đế đã băng hà khi thuyền đang vượt phá Tam-giang, vào ngày mừng sáu tháng hai năm Mậu-ti (19-3-1648). Kim-long buồn rú băng tang.

( còn nữa )

76 *Généalogie des Nguyễn avant Gia-long* par S.E. Tôn-thất Hân, traduction de Bùi-Thanh-Vân (Quatrième généalogie : Thần-tôn Hiếu-chiêu hoàng-đế) P.326, 327. B.A.V.H. - 1920.

## bức thành hồ hay bức thành sâu

Lịch-sử đã để lại cho ta thấy, những tay gian-hung thời cổ, khi muốn thực hiện giấc mộng đế-vương: Ngoài những điều kiện phải có để mong lật đổ Triều-dại cũ, cướp lấy ngai vàng; còn tính đến kế hoạch thiên đô, bắt ép chúa cũ dời đến căn cứ đã lựa chọn để dễ đường cho việc soán đoạt « lán cướp »: Tào-Tháo buộc vua Hiến-đế nhà Hán phải thiên về Hứa-đô.

Nhưng việc thiên đô đâu phải dễ? Về tinh thần việc làm là trái hẳn ý muốn của vua chúa cũng như triều đình. Về tài-chính tất phải chi phí một số tiền khổng lồ, có thể làm cho kinh-tế sụp đổ. Về nhân-tâm phải bắt nhân dân dầm sương dãi nắng, không cần đếm xỉa gì đến tính mạng con người, chỗ nào thiếu gạch thiếu đá thì ấn người vào miễn là cái bức thành đó phải xong, hoàn thành trước ngày dự định. Chẳng hạn một bức thành của nước ta ngày xưa, người chủ mưu xây dựng đã giết bao mạng từ lúc phác họa việc xây dựng còn trong âm mưu, cho đến lúc thực hiện trên giấy tờ, rồi lúc khởi công lại còn ấn cả viên đốc-công vào chỗ thành khuyết!

Nhưng có biết đâu, lúc làm thì hăm hở làm cho bằng được, đến khi hưởng thụ lại có được là bao? Cả 3 cha con ngự trên ngai vàng trong bức thành đó chỉ được 3-4 năm, rồi đương ở ngôi thiên-tử, tụt xuống một kẻ tù-binh. Người đồ thành đô, bức thành bia miệng muôn đời; và làm để tài cho các tạo nhân mặc khách, mượn cảnh sinh tình, cảm hứng nên những vần thơ như ca như khóc.

Vậy trước khi đối lại những tàn tích của bức thành này, chúng tôi xin giới thiệu sơ qua về thân thế con người đã làm cái việc điên rồ như thế.

Nguyên nước ta vào đời vua Trần-Nghệ-Tôn (1370 - 1375), có người bề tôi là Hồ-Quý-Ly, ông nội là Hồ-hưng-Dật, vốn người ở tỉnh Chiết-giang bên Tàu, vào thời ngũ-quí<sup>1</sup>, lánh nạn sang nước Nam. Lúc đầu cư ngụ tại làng Bàu-Giột, thuộc phủ Diễn-Châu, tỉnh Nghệ-An, về sau Hồ-Liêm di cư ra Thanh-Hóa, xin làm con nuôi Lê-Huấn, thì mới đổi ra họ Lê, truyền đến Quý-Ly là cháu 4 đời.

Quý-Ly có hai người cô, đều là quốc sắc, lại giỏi cầm kỳ thi họa, được Trần-Minh-Tôn (1314 - 1328) nạp vào hậu cung, một bà sinh ra Nghệ-Tôn, một bà sinh ra Duệ-Tôn. Vì có hai cô cất nhắc, nên Ly được vào giữ chức Chi-hậu trong cung, rồi chẳng bao lâu thăng chức Khu-mật, và được kết duyên với Huy-Ninh Công-chúa, phong tước hầu. Năm Đinh-Tỵ (1377) theo Duệ-Tôn vào đánh thành Đồ-Bàn, vì trúng kế không thành<sup>2</sup>, của Chế-Bồng-Nga, hoàng đế tử trận; Ly ở hậu quân nên trốn thoát. Khi trở về triều, các tướng đều có tội, riêng Ly lại được vô can; đến thời Đế-Hiến niên hiệu Xương-Phù năm thứ 3, Ly được thăng chức Tư-Không kiêm cả chức khu mật đại sứ. Lúc ấy quyền chính đã nằm trong tay, Ly mới tiến dẫn đồng đảng là bọn Nguyễn-đa-Phương là con ông thầy dạy Ly học võ, và Phạm-cự-Luận v.v... để nắm trọn cả quyền quân dân trong nước. Quan Tư-đồ Trần-nguyên-Đán là vị tôn thất có danh vọng, nhìn thấy thế nước ngày một suy vi, bèn xin cáo lão. Đoán biết Ly sẽ cướp ngôi nhà Trần, ông lại đem con gửi gắm nơi Ly để hồng lánh nạn. Triều thần thấy vậy đều kinh hãi với vua để giết Quý-Ly, chẳng may cơ mưu bị lộ. Ly bèn hạ sát hoàng tử ở chùa Tư-Phúc và bọn Lê Á-Phu tất cả đến hơn chục người.

1 Đời Ngũ-Quý 5 đời cuối nhà Đường bên Tàu đến lúc suy vi, con cháu của 5 nước như Hậu-Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu nổi lên xâu xé Trung-Quốc.

2 Thành Đồ-Bàn xưa là kinh-đô Chiêm-Thành (Chàm) nay là tỉnh thành Bình-Định.

Đời Trần Thuận-Đế năm thứ 7 (1394), hoàng thượng ban cho Quý-Ly bức Tứ-phụ-đồ, có vẽ hình 4 bề tôi thánh hiền đời trước, 1) Chu-Công, giúp vua Thành-vương nhà Chu; 2) Hoắc-Quang giúp vua Chiêu-đế nhà Hán; 3) Gia-cát-Lượng giúp vua Hán Chiêu-Liệt; 4) Tô-hiến-Thành giúp vua Lý-Cao-Tôn, và bảo Ly hết lòng phò tá như các vị đó.

Quý-Ly là người học rộng, có tính ngang tàng tự phụ hay bắt bẻ lý thuyết của tiên hiền có soạn ra 14 thiên « Minh-Đạo » dâng lên vua; Đại-đế lấy Chu-Công làm bậc thánh nhân; đức Khổng-Tử làm Tiên-sư; còn từ Mạnh-Tử trở xuống thì không được dự.

Bản vẽ hậu nho, Ly bảo Hàn-Dũ là đạo nho (nhà nho ăn cắp); Trình-Tử, Chu-Tử v.v... học rộng nhưng bắt tài, văn chương không thiết thực, nghị luận như thế mà vua cũng vẫn ban khen?

Một buổi, nhà vua mơ thấy Tiên-Đế Duệ-Tôn đọc cho nghe mấy câu thơ rằng: « Trung gian duy hữu xích chủ hầu, ân cần tiêm thưởng bạch-kê lâu. Khâu-vương di định hưng vong sự, bắt tại tiền đầu tại hậu đầu ». Khi tỉnh dậy suy đoán từng chữ, vua nhận ra rằng: (câu 1 nói trong thơ chỉ một vị tước hầu đỏ mồm (chỉ giống Ly), câu 2 nói nó đã lần khăn để leo lên lầu Bạch-kê (là lầu gà-trắng, mà vua thì tuổi Dậu, thuộc về gà, tức là nó đã lần mò lên cái ngai vàng của nhà vua đó). Câu 3 nói chữ Khâu hợp với chữ Vương thành ra chữ Quốc, nghĩa là sự mất còn của quốc gia đã có định mệnh. Câu 4 nói việc ấy không xảy ra trước mặt, mà sẽ xảy ra ở sau lưng đó.

Đoán biết như vậy Thượng-hoàng rất là lo nghĩ, nhân ngày tháng 4, sau khi vua tôi làm lễ ăn thờ, ngài triệu một mình Quý-Ly vào cung phán bảo: Lâu nay công việc quốc gia trăm điều phó thác cho khanh, thế mà hiện giờ, phế nước suy vi, trăm thì già yếu, vì thử mai ngày trăm mắt, Tự-quân sẽ lên nối ngôi, khanh xem có thể giúp được thì sẽ phò tá, bằng không, thì khanh cứ việc thay vì, chứ đừng e ngại.

Quý-Ly nghe xong vội vàng lật mũ thề rằng: Thần đây chịu ơn bệ hạ đem lòng tin cậy, vì thử sau này lại dám manh tâm làm việc phản bội, sẽ bị trời đất tru di... Thế rồi tháng sau thì Thượng-hoàng mất, Quý-Ly cầm quyền phụ chính kiêm chức sư phó, lúc ấy Ly có đem thiên Võ-Dật

ở trong Kinh Thư dịch ra quốc âm để dạy ấu chúa (Nguyên thiên Võ-Dật do Chu-Công-Đán soạn ra để dạy vua Thành-Vương nhà Chu. Võ-dật nghĩa là không được rời rời, cần phải siêng năng để khuyến khích dân chăm chỉ về việc làm ruộng. Ngày nay Quý-Ly đem dịch ra chữ nôm, quả thực là người có sáng kiến và có công trong văn-học giới vậy. Nhưng vì trải đã lâu ngày, bản dịch ấy không tìm thấy nữa, thực cũng đáng tiếc.

#### Xây dựng Bức Thành Sáu

Trần Thuận-Tôn năm Quang-Thái thứ 10 (1397), Quý-Ly bắt đầu định việc thiên đô vào tỉnh Thanh-Hóa, mưu-thần như bọn Phạm-cự-Luận tỏ ý can ngăn, đều bị bãi chức. Quý-Ly sai đồng bọn là Lại-bộ thượng-thư Đỗ-Tĩnh vào Thanh đôn đốc công việc xây đắp. Theo bộ Đại-Nam Nhất Thống-Chỉ đã ghi chép, thì bức thành ấy đặt tại xã An-Tôn huyện Vinh-Lạc, lấy danh là Thành-Hồ hay thành Tây-Giai hay là Tây-Đô.

Nguyên vì Quý-Ly muốn xúc tiến công việc cướp ngôi, nên đã bắt ép vua Trần Thuận-Tôn thiên đô vào địa điểm này, đồng thời cũng xây tòa miếu xã-tắc, và mở phố xá buôn bán, thành vuông mà rộng độ 200 mẫu, cửa Nam cũng xây 3 cửa tò-vò như kiểu của thành Thăng-Long; còn 3 cửa khác thì chỉ xây có một cửa, đường đi đều lát đá xanh có vân, vì thế mới gọi là hoa-giai (đường hoa). Ngoài thành có hào, hai bên tựa vào thế núi, trước mặt là con sông Mã, phía sau là sông Báo-Giang, bao quát cả tổng Chiêm-Biện, Đồn-Sơn, An-Tôn v.v... (Hiện nay thì bức thành ấy vỡ lở hầu hết dân đã khai phá để trồng hoa màu).

Xét trong bộ Khâm-Định Việt-Sử Cương-Mục, vào năm Quang-Thái thứ 10 (1397), thì việc xây thành bắt đầu khởi công. Lúc ấy có viên đốc công là vị Công-sinh hiệu là Bình-Khương, vì thấy dân quá lao khổ, không nỡ đánh đập, nên công việc có phần chậm trễ. Một hôm Quý-Ly thân về khám xét, thấy phần của ông vẫn còn bỏ dở, mấy kẻ xu nịnh thấy Ly tỏ vẻ tức giận bèn tố giác rằng: viên ấy phản đối về việc đắp thành, cho nên không chịu đôn đốc v.v...

Quý-Ly nghe đoạn nổi trận lôi đình, truyền lệnh bắt viên Công-sinh đem ẩn vào chỗ trống đó, rồi lấp bên ngoài một tầng đá to bằng chiếc

giúp vua Thành-vương nhà Chu; 2) Hoắc-Quang giúp vua Chiêu-đề nhà Hán; 3) Gia-cát-Lượng giúp vua Hán Chiêu-Liệt; 4) Tô-hiến-Thành giúp vua Lý-Cao-Tôn, và bảo Ly hết lòng phò tá như các vị đó.

Quý-Ly là người học rộng, có tính ngang tàng tự phụ hay bắt bẻ lý thuyết của tiên hiền có soạn ra 14 thiên « Minh-Đạo » dâng lên vua; Đại-đề lấy Chu-Công làm bậc thánh nhân; đức Khổng-Tử làm Tiên-sư; còn từ Mạnh-Tử trở xuống thì không được dự.

Bàn về hậu nho, Ly bảo Hàn-Dũ là đạo nho (nhà nho ăn cắp); Trình-Tử, Chu-Tử v.v... học rộng nhưng bắt tài, văn chương không thiết thực, nghị luận như thể mà vua cũng vẫn ban khen?

Một buổi, nhà vua mơ thấy Tiên-Đế Duệ-Tôn đọc cho nghe mấy câu thơ rằng: « Trung gian duy hữu xích chủ hầu, ân cần tiêm thưởng bạch-kê lâu. Khâu-vương dĩ định hưng vong sự, bất tại tiền đầu tại hậu đầu ». Khi tỉnh dậy suy đoán từng chữ, vua nhận ra rằng: (câu 1 nói trong thơ chỉ một vị tước hầu đỏ mồm (chỉ giống Ly), câu 2 nói nó đã-lần khăn để leo lên lâu Bạch-kê (là lâu gà-trắng, mà vua thì tuổi Dậu, thuộc về gà, tức là nó đã lần mò lên cái ngai vàng của nhà vua đó). Câu 3 nói chữ Khâu hợp với chữ Vương thành ra chữ Quốc, nghĩa là sự mất còn của quốc gia đã có định mệnh. Câu 4 nói việc ấy không xảy ra trước mặt, mà sẽ xảy ra ở sau lưng đó.

Đoán biết như vậy Thượng-hoàng rất là lo nghĩ, nhân ngày tháng 4, sau khi vua tôi làm lễ ăn thề, ngài triệu một mình Quý-Ly vào cung phán bảo: Lâu nay công việc quốc gia trầm đờu phó thác cho khanh, thế mà hiện giờ thế nước suy vi, trăm thì già yếu, vì thứ mai ngày trăm mắt, Tự-quân sẽ lên nối ngôi, khanh xem có thể giúp được thì sẽ phò tá, bằng không, thì khanh cứ việc thay vì, chứ đừng e ngại.

Quý-Ly nghe xong vội vàng lật mũ thề rằng: Thần đây chịu ơn bệ hạ đem lòng tin cậy, vì thứ sau này lại dám manh tâm làm việc phản bội, sẽ bị trời đất tru di... Thế rồi tháng sau thì Thượng-hoàng mất, Quý-Ly cầm quyền phụ chính kiêm chức sư phó, lúc ấy Ly có đem thiên Võ-Dật

là không được rồi thì, can phải bằng bằng... về việc làm ruộng. Ngày nay Quý-Ly đem dịch ra chữ nôm, quả thực là người có sáng kiến và có công trong văn-học giới vậy. Nhưng vì trải đã lâu ngày, bản dịch ấy không tìm thấy nữa, thực cũng đáng tiếc.

### Xây dựng Bức Thành Sáu

Trần Thuận-Tôn năm Quang-Thái thứ 10 (1397), Quý-Ly bắt đầu định việc thiên đô vào tỉnh Thanh-Hóa, mưu-thần như bọn Phạm-cự-Luân tỏ ý can ngăn, đều bị bãi chức. Quý-Ly sai đồng bọn là Lại-bộ thượng-thư Đỗ-Tĩnh vào Thanh đồn đốc công việc xây đắp. Theo bộ Đại-Nam Nhất Thống-Chi đã ghi chép, thì bức thành ấy đặt tại xã An-Tôn huyện Vinh-Lộc, lấy danh là Thành-Hồ hay thành Tây-Giai hay là Tây-Đô.

Nguyên vì Quý-Ly muốn xúc tiến công việc cướp ngôi, nên đã bắt ép vua Trần Thuận-Tôn thiên đô vào địa điểm này, đồng thời cũng xây lên miếu xã-tắc, và mở phố xá buôn bán, thành vuông mà rộng độ 300 mẫu, cửa Nam cũng xây 3 cửa tò-vò như kiểu của thành Thăng-Long; còn 3 cửa khác thì chỉ xây có một cửa, đường đi đều lát đá xanh có vân, vì thế mới gọi là hoa-giai (đường hoa). Ngoài thành có hào, hai bên tựa vào thế núi, trước mặt là con sông Mã, phía sau là sông Báo-Giang, bao quát cả tổng Chiêm-Biện, Đồn-Sơn, An-Tôn v.v... (Hiện nay thì bức thành ấy vỡ lở hầu hết dân đã khai phá để trồng hoa màu).

Xét trong bộ Khâm-Định Việt-Sử Cương-Mục, vào năm Quang-Thái thứ 10 (1397), thì việc xây thành bắt đầu khởi công. Lúc ấy có viên đốc công là vị Công-sinh hiệu là Bình-Khương, vì thấy dân quá lao khổ, không nỡ đánh đập, nên công việc có phần chậm trễ. Một hôm Quý-Ly thân về khám xét, thấy phận của ông vẫn còn bỏ dở, mấy kẻ xu nịnh thấy Ly tỏ vẻ tức giận bên tổ giác rằng: viên ấy phản đối về việc đắp thành, cho nên không chịu đồn đốc v.v...

Quý-Ly nghe đoạn nời trợn lời đình, truyền lệnh bắt viên Công-sinh đem ấn vào chỗ trống đó, rồi lấp bên ngoài một tầng đá to bằng chiếc

Đời Trần Thuận-Đế năm thứ 7 (1394), hoàng thượng ban cho Quý-Ly bức Tứ-phụ-đồ, có vẽ hình 4 bề tôi thánh hiền đời trước, 1) Chu-Công, giúp vua Thành-vương nhà Chu; 2) Hoắc-Quang giúp vua Chiêu-đế nhà Hán; 3) Gia-cát-Lượng giúp vua Hán Chiêu-Liệt; 4) Tô-hiến-Thành giúp vua Lý-Cao-Tôn, và bảo Ly hết lòng phò tá như các vị đó.

Quý-Ly là người học rộng, có tính ngang tàng tự phụ hay bắt bẻ lý thuyết của tiên hiền có soạn ra 14 thiên « Minh-Đạo » dâng lên vua; Đại-đế lấy Chu-Công làm bậc thánh nhân; đức Khổng-Tử làm Tiên-sư; còn từ Mạnh-Tử trở xuống thì không được dự.

Bàn về hậu nho, Ly bảo Hàn-Dũ là đạo nho (nhà nho ăn cắp); Trình-Tử, Chu-Tử v.v... học rộng nhưng bất tài, văn chương không thiết thực, nghị luận như thế mà vua cũng vẫn ban khen?

Một buổi, nhà vua mơ thấy Tiên-Đế Duệ-Tôn đọc cho nghe mấy câu thơ rằng: « Trung gian duy hữu xích chủy hầu, ân cần tiêm thương bạch-kê lâu. Khâu-vương di định hưng vong sự, bất tại tiền đầu tại hậu đầu ». Khi tỉnh dậy suy đoán từng chữ, vua nhận ra rằng: (câu 1 nói trong thơ chỉ một vị tước hầu đó mồm (chỉ giống Ly), câu 2 nói nó đã lần khăn để leo lên lâu Bạch-kê (là lâu gà-trắng, mà vua thì tuổi Dậu, thuộc về gà, tức là nó đã lần mò lên cái ngai vàng của nhà vua đó). Câu 3 nói chữ Khâu hợp với chữ Vương thành ra chữ Quốc, nghĩa là sự mất còn của quốc gia đã có định mệnh. Câu 4 nói việc ấy không xảy ra trước mặt, mà sẽ xảy ra ở sau lưng đó.

Đoán biết như vậy Thượng-hoàng rất là lo ngại, nhân ngày tháng 4, sau khi vua tôi làm lễ ăn thề, ngài triệu một mình Quý-Ly vào cung phán bảo: Lâu nay công việc quốc gia trăm điều phó thác cho khanh, thế mà hiện giờ chế nước suy vi, trăm thì già yếu, vì thử mai ngày trăm mắt, Tự-quân sẽ lên nối ngôi, khanh xem có thể giúp được thì sẽ phú tá, bằng không, thì khanh cứ việc thay vì, chứ đừng e ngại.

Quý-Ly nghe xong vội vàng lật mũ thề rằng: Thần đây chịu ơn bệ hạ đem lòng tin cậy, vì thử sau này lại dám manh tâm làm việc phản bội, sẽ bị trời đất tru di... Thế rồi tháng sau thì Thượng-hoàng mất, Quý-Ly cầm quyền phụ chính kiêm chức sư phó, lúc ấy Ly có đem thiên Võ-Dật

ở trong Kinh Thư dịch ra quốc âm để dạy ấu chúa (Nguyên thiên Võ-Dật do Chu-Công-Đán soạn ra để dạy vua Thành-Vương nhà Chu. Võ-dật nghĩa là không được rõ rã, cần phải siêng năng để khuyến khích dân chăm chỉ về việc làm ruộng. Ngày nay Quý-Ly đem dịch ra chữ nôm, quả thực là người có sáng kiến và có công trong văn-học giới vậy. Nhưng vì trải đã lâu ngày, bản dịch ấy không tìm thấy nữa, thực cũng đáng tiếc.

#### Xây dựng Bức Thành Hồ

Trần Thuận-Tôn năm Quang-Thái thứ 10 (1397), Quý-Ly bắt đầu định việc thiên đô vào tỉnh Thanh-Hóa, mưu thần như bọn Phạm-cự-Luận tỏ ý can ngăn, đều bị bãi chức. Quý-Ly sai đồng bọn là Lại-bộ thượng-thư Đỗ-Tĩnh vào Thanh đôn đốc công việc xây đắp. Theo bộ Đại-Nam Nhất Thống-Chỉ đã ghi chép, thì bức thành ấy đặt tại xã An-Tôn huyện Vinh-Lạc, lấy danh là Thành-Hồ hay thành Tây-Giai hay là Tây-Đồ.

Nguyên vì Quý-Ly muốn xác tiến công việc cướp ngôi, nên đã bắt ép vua Trần Thuận-Tôn thiên đô vào địa điểm này, đồng thời cũng xây tôn miếu xã-tắc, và mở phố xá buôn bán, thành vuông mà rộng độ 900 mẫu, cửa Nam cũng xây 3 cửa tò-vò như kiểu của thành Thăng-Long; còn 3 cửa khác thì chỉ xây có một cửa, đường đi đều lát đá xanh có vân, vì thế mới gọi là hoa-giai (đường hoa). Ngoài thành có hào, hai bên tựa vào thế núi, trước mặt là con sông Mã, phía sau là sông Báo-Giang, bao quát cả tông Chiêm-Biện, Đôn-Son, An-Tôn v.v... (Hiện nay thì bức thành ấy vỡ lờ lờ hết dần đã khai phá để trồng hoa màu).

Xét trong bộ Khâm-Định Việt-Sử Cương-Mục, vào năm Quang-Thái thứ 10 (1397), thì việc xây thành bắt đầu khởi công. Lúc ấy có viên đốc công là vị Công-sinh hiệu là Bình-Khương, vì thấy dân quá lao khổ, không nỡ đánh đập, nên công việc có phần chậm trễ. Một hôm Quý-Ly thân về khám xét, thấy phần của ông vẫn còn bỏ dở, mấy kẻ xu nịnh thấy Lý tỏ vẻ tức giận bèn tố giác rằng: viên ấy phản đối về việc đắp thành, cho nên không chịu đôn đốc v.v...

Quý-Ly nghe đoạn nổi trận lôi đình, truyền lệnh bắt viên Công-sinh đem ẩn vào chỗ trống đó, rồi lấp bên ngoài một tầng đá to bằng chiếc



chiếu! Thế là viên Công-sinh kia đã bị chôn sống, chẳng được phân trần câu nào.

Cách mấy hôm sau, người vợ ở ngoài mạn Bắc được tin, tìm vào tới nơi người ta chỉ cho chỗ chôn bị lấp, nàng liền đập đầu và lấy tay cào vỡ tảng đá, than khóc rất là thảm thương. Luôn mấy ngày đêm như vậy, rồi nàng cũng bị khô dòng nước mắt, nằm chết một bên.

Lạ thay! Khi nàng chết rồi, dân chúng đổ xô lại coi, thì thấy tảng đá lớn kia lũng vào một đám vừa đúng khuôn đầu của nàng, và hai bàn tay cũng in sâu vào tảng đá, trông rất ghê sợ!

Thế rồi cái tin lạ đó cứ do miệng người truyền đi, xa gần đâu cũng biết chuyện, người ta tỏ lòng thương cảm, lũ lượt kéo tới viếng thăm. Nhất là sau khi nhà Hồ bị diệt, không ai ra lệnh cấm đoán, thì các tao-nhân mặc khách ở những nơi xa kéo về viếng cảnh, ngựa xe chẳng mấy lúc ngại; nào chết nào nôm, để-vịnh biết bao văn thơ cảm khái?

Gần đây đến đời Đồng-Khánh, xa cách đã 500 năm, đối với câu chuyện lạ kia, lòng người vẫn không sao nhãng, thậm viếng cũng vẫn như xưa, làm cho nhân dân sợ tại tiếp đón khó nhọc. Mấy người chức dịch bèn thuê thợ đến đánh úp tảng đá lịch sử ấy xuống, rồi lấp đất đi cho khỏi bận rộn. Nhưng vừa lấp xong thì bọn thợ đá bỗng đứng chết ngay tại chỗ? và các hương hào đứng ra chỉ huy việc lấp tảng đá, cũng bị cấm khẩu chết theo?

Cách mấy năm sau, ông Đoàn-Thước đến làm Tri-Phủ Quảng-Hóa, nghe thấy câu chuyện lạ lùng không muốn để cho cái gương tiết liệt mai một đi với thời gian, ông bèn sức cho nhân dân sợ tại phải đào tảng đá ấy lên, dựng vào chỗ cũ, tức là phía cửa Đông thành, rồi khắc vào một dòng chữ « Trần Triều Công-Sinh Bình-Khương Phu-Nhân Chi-Thạch : Phiến đá của Bình-Khương Phu-nhân vợ viên Công-Sinh (cử-nhân) triều nhà Trần. Và ngay chỗ viên Công-Sinh bị lấp cũng dựng lên một tấm bia để chữ « Trần Triều Công-Sinh Bình-Khương Nương Phu-Quân chi phiến ». Mộ của chồng bà Bình-Khương là vị Công-Sinh triều nhà Trần. Ngoài ra lại còn dựng một ngôi đền đặt tấm bia đá, khắc một bài thơ cổ phong để làm kỷ niệm như sau :

## PHIÊN-ÂM

Doãn\_lũy hoa cù không tịch tịch,  
Bi\_khầu\_Bình-Khương do trích trích.  
Thư sinh đương thứ vạn gia chi,  
Nhược chất cương ư nhất phiến thạch,  
Gian hùng thất diện thủ song ngân,  
Thượng tướng hào sơn thanh cộng hách.  
Bán thiên nhật nguyệt đảo như kim,  
Nguyễn tục Đông-A trung liệt sách.

## DỊCH

Đường-hoa\_lũy-trúc lơ mờ,  
Bình-Khương bia miệng đến giờ còn đây.  
Máu xương muôn họ chàng thay,  
Liễu bở thân thiếp đá rày sánh gan.  
Vết tay cào vỡ mặt gian,  
Trên non Thượng-tướng còn rạn tiếng gào.  
Nửa ngàn năm chứa tiêu hao,  
Đem gương trung liệt nêu cao sử Trần.

Đến thời Tự-Đức, quan Đốc-học phủ Mỹ-Hóa là Nhữ-Bá-Si khi về viếng cảnh cũng đề hai bài :

## 1

Kháng khái quyền khu xúc thạch cương,  
Tòng phu thệ chỉ Đôn-sơn dương.  
Tử nhi vị tử tâm kiên thạch,  
Sinh bất hư sinh tiết ngạo sương.

## DỊCH

Lũy đá gieo mình kháng khái chưa?  
Theo chồng non Đôn vẹn thể xưa,  
Tâm bền tựa đá danh không chết,  
Tiết cợt cùng sương sống chẳng thừa.

3 Thượng-tướng Trần-Khát-Chân thấy Quý-Ly sắp cướp ngôi nhà Trần, ông cùng với hiệp-sĩ Phạm-Ngưu-Tất định giết Quý-Ly không thành, lại bị Ly bắt đem chém ở núi Đôn-sơn, lúc ấy ông có gào lên 3 tiếng ghê người.

## 2

Kích chùy quân vương trị dã vô ?  
 Đầu lô xúc thạch thế tông phụ,  
 Túng nhiên địa lão thiên hoang hậu,  
 Thạch tích niên niên chỉ hận Hồ.

## DỊCH

Đỏ mở loài kia chúa biết cho ?  
 Theo chônga quyết chí đập đầu vô,  
 Dầu khi đất cũ trời già lữa,  
 Vết đá năm năm chỉ giận Hồ.

★

Thơ đề của Ông Tấn-sĩ Nguyễn-Xuân-Ôn tỉnh Nghệ-An ;

## 1

## PHIÊN-ÂM

Hà vật khuê phòng nhất nữ lưu,  
 Cương trường lẫm lẫm nhất sương thu.  
 Hồ nhân dĩ nhân khí cổ từ.  
 Khương thị hà dung phụ trường phụ,  
 Nguyệt chiếu đời thành cao tiết bạch,  
 Tuyết xâm ngoạn thạch lệ ngân lưu.  
 Trần gia nhị bách niên thiên hạ,  
 Thủy thị nhân gia đích hảo cầu ?

## DỊCH

Sá kê phòng trong một nữ lang,  
 Năng sương rùng rục tấm gan vàng.  
 Hồ-gia dầu có tôi lữa chúa ?  
 Khương thị đành không tiếp phụ chàng.  
 Thành đồ trắng soi gương tiết rạng,  
 Đá lì tuyết dãi lệ tình loang.  
 Hai trăm năm nước Trần gia cũ,  
 Đời lữa nhà ai cũng lạ nhường ?

## 2

Kỳ (cơ) La hải khẩu bắc bình lai,  
 Thất-lý thành môn tỏa bất khai.  
 Liệt nữ oan cứu mai thạch lủy,  
 Trung thần oán hận trúc hoa giai.  
 Nhất lễ xuân vũ cao hòa mạch,  
 Tam kính thu phong phú thảo lai.  
 Tảo thức dân nham chân khả úy,  
 Đương niên mạc thương Bạch-Kê đài.

## DỊCH

Bắc quân lúc đến cửa Kỳ-La,  
 Bảy dặm thành môn vẫn khóa mà ?  
 Liệt-nữ hồn oan chôn lủy đá,  
 Trung-thần khối hận lấp đường hoa.  
 Một vùng lữa mạ mưa tuôn khắp,  
 Ba lối chông gai gió thổi phà.  
 Sớm biết dân tâm là đáng sợ,  
 Đài-Kê năm trước chẳng trào qua.

★

Giáo-Thư Hồ-Đắc-Dự cảm đề :

## PHIÊN-ÂM

Dịch thư như hòa trúc dân sâu;  
 Quán di thân đương, tiếp di đầu.  
 Oan hận cánh thâm Tinh-vệ thạch,  
 Bi thanh tầng đất Trạch - môn âu.  
 Vị ứng sơn hải thành hư thế,  
 Trưng vị giang hà chương đảo lưu.  
 Tôn một bất quan hưng phế cục,  
 Lẫm nhiên chính khí khẩu-bị lưu.

## DỊCH

Lạnh trên như lửa đắp thành sầu  
 Chàng lấy thân che, thiếp lấy đầu,  
 Tinh-vệ đá thêm xe oán nặng,<sup>4</sup>  
 Trạch-môn khúc gửi lệ thù sâu.<sup>5</sup>  
 Lẽ buồn sơn hải câu thề trước,  
 Cũng chặn hà giang lớp sóng sau.  
 Còn mất can gì hưng với phế,  
 Gớm thay bia miệng vẫn dài lâu.

4 Tinh-vệ là thứ chim nhỏ ở bãi bèo, cả ngày cứ cõng đá sỏi ở núi bên tây đến lớp bèo đông. Tục cổ truyền rằng con gái vua Viên-Đế dời thượng cò nước Tàu bị chết đuối ở bèo, rồi hóa thành con chim Tinh-vệ, cõng đá lấp bèo để hả giận (coi Từ Hải bộ Mã, 8 nét mục Tinh-vệ).

5 Trạch-Môn âu : bài ca ở ấp Trạch-Môn. Sách Tả-Truyện chép : quan Thái tề nước Tống tên tự là Viêt-Tích xây lâu đài cho vua đương vụ gặt hái, dân phần uất đặt bài ca : Thạch môn chi Tích thực hưng ngã dịch, Ấp trung chi kiểm thực úy ngã tâm : Tên Tích ở Thạch môn chính là kẻ bày ra việc ; còn người mặt đen trung ấp thực yên lòng ta. Vì ông Tử-Hân là học trò đức Khổng, da mặt ngăm đen, con vua nên hoàn việc xây đài để dân khỏi bỏ lỡ vụ gặt lúa, nhưng vua không nghe,

## theo dõi sự phát-xuất và phát-triển của một câu ca - dao

Bên ni Hàn ngó qua bên kia Hà-Thanh  
 nước xanh như tàu lá,  
 Bên kia Hà-Thanh ngó về bên ni Hàn  
 phố xá nghênh ngang.  
 Kể từ ngày ông Tây lại cửa Hàn  
 Đào sông Cầu-Nhi, bòn vàng Bông-Miêu.  
 Dận tấm lòng ai dễ đùng xiêu  
 Ở nuôi phụ-mẫu sớm chiều có nhau.

CA-DAO

Nghe nói đến ca dao, phong dao, nhiều người rất ghét. Nhất là lớp người mới. Có lẽ vì họ không được nuôi dưỡng lúc trẻ bằng những bài hát ẽ a của những người mẹ, người chị, hay chị giúp việc còn cái cốt cách quê mùa những vẫn mặc nhiên giữ công cuộc truyền tiếp vốn cũ của dân tộc. Có lẽ — mà điều này chắc đúng hơn hết — họ cứ nghe lái nhãi mãi, nhắc đi nhắc lại một cách cứng nhắc những câu đã nghe, đã học mà không thấy có gì mới mẻ trong đó nữa.

Sự thật, chính tôi là lớp lớn mà hễ mỗi lần đọc những bài nghiên-cứu về ca-dao, tục-ngữ, cổ-tích cũng là vỡt đầy đá. Điều ẽ sợ lớn nhất là lại phải "biết rồi, khổ lắm, nói mãi." Nhưng tôi vẫn nghĩ : ca-dao, văn chương thông-tục chưa cõ hủ đâu ! Điều chứng minh là cứ mỗi lần, trong hoàn cảnh khác nhau nào đó, được nghe một câu ca - dao, được nghe

tiếng hát ru em, tiếng hò ghe, tâm hồn vẫn bàng hoàng "giật mình, còn tưởng tiếng ai gọi đò" như Trần-Tế-Xương khi nghe tiếng ếch trên con sông hóa thành đồng ruộng ở quê hương ông thuở nào.

Tôi nghĩ có lẽ điều cần thiết để ôn lại vốn cổ là cách diễn tả, trình bày cho mới mẻ, cho hợp thời, là sự cố công, cùng sức để vượt cho được những người lớp trước mình. Khi ông Nguyễn-văn-Ngọc giới thiệu quyển *Tục-ngữ, ca-dao*, ông làm một việc thật dễ dàng: Ngồi một chỗ gọi thư cho các nhân viên nhờ họ thu nhật rồi ông chỉ có công san định lại chẳng khác gì một chuyện cụ Phan Chu Trinh kể trong *Tây-Hồ và santé thi tập*: "Lúc Tây mới qua nước ta, đem qua rành bạc con chim. Hồi tôi mới hăm lăm tuổi, ở tỉnh Quảng Nam có một ông quan tinh muốn lật mấy câu phong dao. Ngài yết thị trước cửa rằng ai có biết những câu như câu: "Voi ăn trong rú, trong ri; voi ra uống nước, voi đi giữa đường" thì viết gởi cho ngài. Có anh học trò đề rằng: "Chim ăn ngoài bể ngoài khơi, chim bay vào tỉnh, chim rơi xuống tào (trg 84). Qua câu chuyện vụn vặt ấy ta thấy mấy điểm nổi bật: Các quan lại xưa cũng thích thu lượm ca dao. Có lẽ không phải do lòng yêu thích bản nhiên mà chỉ là rập theo công cuộc san định Kinh Thi của Khổng Tử. Sự hiểu biết và yêu thích văn chương thông tục của ông quan này không tầm thường. Chứng có câu ông đưa làm mẫu thật khéo lựa chọn, tỏ ra không câu nệ giáo điều trung hiếu chính trị, đạo lý một chiều và chính Kinh Thi đã sống một phần cũng vì thế. Sau hết, câu ca dao anh học trò kia đặt ra thật xỏ xiển và chắc chắn là sự phổ biến nó cũng lại trở thành ca dao, để chế riếu các quan ở các tào (như ty) chỉ biết nhật tiền của Tây. Đồng thời cũng cho ta thấy cái lối đi nhật văn-chương mà theo phép ngồi một nơi chỉ tay nắm ngón không phải không mang lại những hậu quả đáng tiếc vì sự thiếu chính xác, sự bịa đặt để được lòng hay để chơi xỏ theo lối anh học trò trên.

Ca dao có một bộ mặt khá mới khi ông Phạm Quỳnh giới thiệu trong một bài diễn-thuyết có tiếng thời ấy "Người nông dân Bắc-kỳ qua văn-chương bình-dân" bằng chữ Pháp. Thời 1932-1945, ông Trương Tửu cũng lại làm người ta phải chú ý trong quyển "Kinh Thi Việt Nam". Sau tập này

hình như không tập nào còn làm người đọc ngạc nhiên dù không thiếu gì tập nghiên cứu văn-chương thông tục khác ra đời. Quyển sách dày « Văn-chương bình dân » của giáo-sư Thanh-Lãng cũng ngoi lên khỏi sự quên lãng của người đọc, nhưng không gây một tiếng vang lớn.

\*

Tuy thế, tôi vẫn tin là rồi đây, văn chương thông tục sẽ lại được nhiều tác giả khác đề cập một cách mới mẻ, thú vị, có những khía cạnh chưa ai nói tới! Điều này chắc chắn sẽ có vì rất nhiều phương diện nghiên cứu lịch sử con người, xã-hội Việt-Nam, dân-tộc-học v. v... chưa thấy được đào sâu thì văn chương xưa tất nhiên cũng chưa được khai thác tận cùng. Mà cái vốn văn chương thông tục chỉ có trong mấy quyển sách nhỏ kê trên. Nó đào sâu hàng chục thế kỷ và trải dài qua nhiều thế-hệ. Việc đào xới tìm hiểu chắc chắn không dễ dàng nếu muốn việc trình bày thật kỹ thú. Riêng tôi, chỉ có mỗi một điểm nhỏ này mà cũng mắt không biết bao nhiêu năm tháng: tìm hiểu sự tồn tại và phát triển của một ý tưởng trong mấy câu ca-dao qua thời gian. Cái ý tưởng thật chật hẹp, gồm trong sự phản kháng việc "đào sông, bòn vàng." Ban đầu, tôi tưởng nó phát khởi rồi dừng lại trong một câu hát quen thuộc, được nhiều người nhắc nhở. Tức là câu « Bèn ni Hà-Thanh... » trên kia đặt ra khi người Pháp đến cửa Hàn, chiếm lãnh nước ta rồi. Nhưng một người anh họ của tôi đã già thì lại cho biết câu đó chỉ là sau; ý tưởng chính trong đó phát khởi từ một thời kỳ nào xa xôi lắm. Anh viện dẫn một câu mà chính anh đã từng nghe lúc nhỏ:

*Biết bao giờ trả cho hết nợ Cao Hoàng,*

*Đào sông Cầu Nhi bòn vàng Bông Miêu.*

Đây là một lời than thở. Một lời than thở hết sức bi đát. Nhưng Cao Hoàng là ai? Sông Cầu Nhi và vàng Bông Miêu có những liên quan nào với sự thống khổ của nhân dân khiến họ phải than thở qua nhiều thế hệ như vậy? Trước hết, tôi giới thiệu qua với bạn đọc sự tìm hiểu của tôi nguyên do câu này:

Theo nhiều sử-gia, Hán-Thư chí (Trung-Hoa) có chép là "Quận Nhật

« Nam có Châu Ngô và Huyện Lư Dung ở Lư Dung có bốn nước lượm vàng »<sup>1</sup> Thế truyền tại sông Tranh và sông Tu thuộc đạo Trà-Nô (nay là Thăng-Bình, Quảng-Tin), thường có sản-xuất vàng. Sách Tập Lục của Lê-Quí-Đôn<sup>2</sup> có nói các núi Trà-Nô, Trà-Tế<sup>3</sup> năm xưa kim khí rất vượng, thường có một đường từ trong đất, đi xiên xéo ra, khi vàng bốc nổi lên trên, cũng có đường đi thẳng, có đường đi ngang qua núi khác. Núi nào có vàng thì đất mềm, không thì đất cứng, chủ hộ đãi vàng tìm ở mạch núi thấy có mạch vàng, thì đào lấy đất có vàng ấy trừ làm một đồng, làm nhà che trên, rồi lấy nước đãi cho sạch đất. Chỗ đất đào ấy sâu đến hơn 1000 thước<sup>4</sup> đãi lọc trong một ngày thường được một ghé vàng vụn, đem nộp cho sở nấu vàng. Có người gian trá, giả nát đồng tiền hiệu Khang Hy (triều đời Thanh, Trung Hoa) đem trộn vào cho nặng cân lượng, nhưng muốn khỏi bị lộ gian, thì lấy bông vải chắm vào, nhưng bột đồng tiền thật nhỏ nhẹ lắm mới dính chung với vàng tấm ấy, còn bột lớn và nặng thì không dính vào được. Quan ngoại tả Trương-phúc-Loan (thời các chúa Nguyễn cuối cùng) chiếm nguồn này làm ngụ lộc, thâu được vàng không biết bao nhiêu mà kể. Cũng sách ấy thêm : Các núi ở phủ Thăng-Hoa<sup>5</sup> đều có sản xuất hoàng kim, nhưng chỗ nào có khe nước thì dễ lấy, dễ đãi chỗ không khe nước thì đào lấy rất khó. Sau này kim khí không thịnh vượng như xưa, nên người ta bỏ

1 Lư Dung hữu thác kim phổ.

2 Chép theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Tỉnh Quảng-Nam. Nhà Văn-hóa, bộ Quốc gia giáo-dục xuất bản.

3 Ca dao : Ngồi nhà nghe trống Trà Sơn, nghe mõ Trà Kiệu, nghe đờn Phú Bông.

4 Có lẽ khoản 200 mét ? Như thế, tức là hình thức đào mỏ rồi chăng ? Có vẻ đáng không ?

5 Người dịch ĐNNTC ghi chú là phủ Thăng bình ngày nay. Nhưng theo tôi thì gồm các phủ huyện nay là quận Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, Tam Kỳ nghĩa là cả tỉnh Quảng Tín.

« không đào lượm nữa. Khoảng niên hiệu Minh Mạng có đem dân đến đào lượm, nhưng lượm đãi không được bao nhiêu rồi cũng đình chỉ. »<sup>6</sup>

Trở lại thời Trương-Phúc-Loan, vị tả ngoại này, cậu của Võ-Vương, là một người rất được vua kính nể, tin phục. Ông cũng là người rất tham nhũng và do đó rất giàu. Theo một thương nhân người Pháp, P. Poivre<sup>7</sup> thì vị quyền thần này mỗi năm có thể thu lợi được bốn năm vạn quan, lại thêm độ ba bốn vạn quan về việc kiểm soát tàu bè... Vị quan đó giàu đến nỗi, sau một vụ nước lụt, vàng của ông đựng trong hòm đem phơi bày ra khắp cả sân mới hết.

Sự giàu có lớn lao như thế trong một nước nghèo nàn, đời sống thấp kém thì không cần nói, cũng đủ hiểu đều do tiền phi nghĩa. Nhưng ông đã rút được ở những nguồn lợi nào ? Theo lẽ thường, chắc là ông đã thông đồng với các quan lại để ăn hối lộ. Vì khi ông có thể nói gì Võ-Vương cũng nghe thì nhất định các công-chức này phải liên lạc với ông bằng những lối đi ngang về tắt trên xương sống của nhân dân. Tuy thế, không thể ăn hối lộ của dân mà giàu đến mức đó trong xứ Nam-hà thời ấy. Ông Poivre cũng nói rõ thêm là gần phân nửa cái giàu đó nằm trong việc kiểm soát tàu bè... Tất nhiên giá vốn của hàng hóa ngoại-quốc cũng theo sự dút lót cho bọn các ông mà tăng lên để lại đánh vào đầu dân chúng. Những phần thu hoạch, còn lại chắc hẳn đã rút ở ngụ lộc và phần ấy chắc cũng hết sức lớn lao.

Trương-phúc-Loan đã thu lợi bằng cách gì ? Chữ ngụ lộc trên kia cũng cho chúng ta hiểu đại khái ông có quyền hưởng những hoa lợi ở đó bằng nhiều cách, mà cụ thể nhất là cách đánh thuế. Thời đó đánh thuế ra sao ? Muốn biết có lẽ phải căn cứ vào Đ.N.N.T.C, mục thổ-sản, có ghi rõ về hoàng kim (vàng) sản xuất ở huyện Hà-Đông có thuế. Tuy sự kiện ở dưới thời Minh-Mệnh, và về các thời vua sau này nhà Nguyễn nhưng ta hiểu là chính sách thuế má các vua nhà Nguyễn áp dụng sau này đối với thời các chúa cũng không có

6 Theo tôi nghĩ thì Câu cuối cùng này phải là của tác giả ĐNNTC chứ không phải của Lê Quý Đôn vì Lê tiên sinh chết đã lâu. (Tôi viết nghiêng cho dễ nhận. N.V.X).

7 Lịch sử đạo thiên chúa, Sài vãi, Tân việt, tr 30,

sự thay đổi lớn lao nào lắm. Và cái lối đánh thuế đó thật kỳ lạ, tưởng ít khi thấy trên thế giới ở đâu có. Nó vừa kỳ lạ, vừa tàn ác, chứng minh chế độ phong-kiến không còn chút từ tâm nào lúc nó muốn vắt cho sạch sức lao-động của dân chúng trong việc khai thác thiên nhiên: «*đồng niên, mỗi người nộp 3 tiền (tức ba đồng cân) 3 phần; người già yếu chỉ nộp một nửa.*»<sup>8</sup> Nghĩa là bất kỳ người dân nào lỡ ở vào phủ Thăng-Hoa (nay là cả tỉnh Quảng-Tin) cũng đều đương nhiên phải nộp vàng. Có ai sống ở Thăng-Hoa biết qua đất đai rất xấu, phần lớn chỉ làm được một mùa, nhiều nơi toàn cát, bị ngập nước mặn, dân chúng bữa đói bữa no mới biết cái thuế đó nặng đến bực nào! Vì nhất định họ không thể đủ sức mua vàng mà phải tự mình cõm đùm, cõm gói lên những vùng độc địa để đi mò, đi đãi, đi bòn vàng về nộp. Mà cũng lại có ai ở Thăng-Hoa đó biết những đường sá dẫn về núi non hiểm trở, toàn núi đèo cheo leo, nước độc, thú dữ rừng sâu nguy hiểm như thế nào, mới biết được nỗi thống khổ của người dân khi phải lặn về phía núi rừng, để đồ xô về vàng», để tranh dành, moi móc trong các suối nước, kẽ đá, chọn lựa từng đồng đá lên rồi mới bòn một những thứ nào có vàng hoặc đãi những vụn vàng trên suối, công việc đó đâu phải dễ dàng gì. Mà khi đem nộp, đá vàng cát vàng lẫn lộn, cần kéo lôi thôi, làm sao người dân biết chắc mình đã mất mát bao nhiêu? đã bị cướp bóc bao nhiêu? với những người quá thật thà thì nhất định chỉ bị bóc lột đến tận xương tủy mà thôi! Vì không có tên quan lại nào ở những vùng vàng mà lòng tham không lớn, huống chúng được quan tã ngoại đủ uy quyền che chở! Kết quả là đám dân đáng thương ấy mang một bệnh sốt rét rất nặng (mà đến nay nước độc vẫn còn nguyên như thế) về để rên rỉ, vật vã rồi chuẩn bị đến năm sau lại viển du một chuyến nữa. Cả những người già yếu mà cũng phải gánh vác cái thuế kỳ quặc đó đến phần nửa thì thật sự tàn nhẫn đã đến chỗ sỗ sàng! Điều tôi trình bày trên đây thật chưa u tối bằng nếu có ai thử lên những vùng Quê-Sơn, Tiên-Phước, Tam-Kỳ, những ngã núi rừng âm u mới có thể quan niệm được sự thống khổ của quần chúng đi tìm vàng đó như thế nào trong một xứ mà trên đường quốc lộ số một đi ngang qua

8 ĐNNTC. SDD.

cho đến những năm gần đây, cũng chỉ thấy toàn là đất cằn, cây cằn và cả những đồng bào cũng cằn, tuy họ được hân hạnh sống ở Miền Xuôi.

Trương-phúc-Loan đã thu những mối lợi ở đó. Tham quan ô lại, lĩnh tráng, lý hương, đương nhiên cũng chia nhau những mối lợi tổng cộng chắc còn lớn hơn ông. Còn chính quyền? Tất nhiên chính quyền cũng thu theo một phương kế, một thể thức nào đó như kiểu một bên là *xâu* một bên là *thẻ* ngày xưa. Đàng nào rồi người dân cũng phải chịu. Kết quả là dưới thời Võ-Vương, Trương-phúc-Loan giàu đến thế, mà chính quyền cũng giàu hơn hết bao giờ «*tính đồ đồng, từ năm 1746 đến năm 1752, số vàng thâu được hơn năm ngàn lượng, số bạc, thâu trót vạn lượng.*»<sup>9</sup>

Bọn tham ô cứ giàu. Nhà nước cứ giàu. Chỉ có dân chúng rên siết.

Tiếng rên siết ấy kéo dài qua rất nhiều thời kỳ dù nhân dân thời ấy đã phừng phừng đứng dậy theo Tây-Sơn đánh đổ những Chúa Nguyễn, những Trương-phúc-Loan. Nhiều người viết sử khi viết về thời Tây-Sơn mà không đề cập kỷ sự kiện các mỏ vàng cùng sự lầm than của dân chúng những vùng này khiến họ phải đau khổ và phần nộ thì thật là một thiếu sót hết sức lớn. Vì thời bấy giờ Quy-nhơn và Thăng-Hoa, Điện-bàn cùng chung một dinh: Quảng-Nam dinh. Khi ở cùng một dinh, cùng một tổ chức hành chánh, đương nhiên có những mối liên quan với nhau về quyền lợi, về nghĩa vụ và cũng do đó dễ có liên lạc với nhau. Tây-Sơn nếu phát khởi ở Nam thì dù Nguyễn-Huệ tài ba đến đâu, chưa chắc thành công. Nhưng ở Trung, ở trong cái thế dân chúng nhiều nơi cũng đã ngán nhà Nguyễn, đã không chịu nổi bọn chó-sói-người kiểu Trương tả ngoại, nhất định sẽ có một vị anh-hùng đứng lên là họ sẽ đổ ùa theo. Chính vì những lẽ đó mà thường thường, bao giờ vùng Thăng-Hoa (Quảng-tin) cũng có những người dân đầy tinh thần quật khởi. Chúng ta còn nhớ từ một thời xa xôi nhất của lịch sử, khi mà miền Thăng-Hoa mới thành hình, đã cống hiến ngay cho Triều Trần một Đặng-Dung hướng gi qua đời sáu, bảy chúa, cái khu vực của Phan-Châu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng lại không cung cấp những nhân tài kiệt-hệt hay sao? Không có đủ số quân chúng

9 Sài vãi. SDD. Vàng này tất nhiên thu bằng nhiều mối lợi khác nữa.

tiền phong tích cực đề thúc đẩy cái phong trào đó tiến tới hay sao? Chính cái lực lượng đó — những dân Bình-Định, Quảng-Ngãi, Quảng-Tín, Quảng-Nam, Thừa-Thiên — là cái lực lượng căn bản đề sau này cộng thêm đoàn tân-quân mới mộ ở Nghệ-Tĩnh, Nguyễn-Huệ đã đại-phá quân Thanh ở Thăng-Long. Chủ-yếu trong lực lượng đó không thể nào không thấy người dân Thăng-Hoa cắn cối, đau khổ nhưng bao giờ cũng quật khởi, đã đóng vai trò quan trọng cũng như họ sẽ đóng sau này qua mọi cuộc tranh đấu khác...

Trương-phúc-Loan hay các chúa Nguyễn đã bị đánh bại. Nhưng rồi nhà Nguyễn có rút được bài học nào trong khi kế tục sự nghiệp đã từng nghiêng ngửa của tiền nhân? Không thấy nói đến. Mà cũng vẫn cái chính sách khắc-ngiệt đã nói trên kia. Lúc bấy giờ Gia-Long còn mạnh quá, nhân dân chưa có thể đánh nổi ông thì họ lại có một phương pháp rất quen thuộc: rên rỉ bằng văn chương. Sự kiện này đôi khi có thể là cái mầm cho một phong trào nào đó, có khi kéo dài qua nhiều thế hệ là khác, bị dập tắt, nhưng cũng không ai cấm nó thành công. Và kể từ đây, văn-học Việt-Nam ghi dấu vết hai câu ca-dao róm rộ và róm máu:

Biết bao giờ trả cho hết nợ Cao-hoàng

Đào sông Cầu-Nhí, bòn vàng Bông-Miêu.

*Bông Miêu!* Cái tên này không thấy Lê-qui-Đôn nhắc đến. Ông chỉ ghi là Trà-Tế-Sơn ở cực giới phía Tây huyện Quế-Sơn. Còn Trà-Nô ở cực giới phía Tây huyện Lễ-Dương (nay là Duy-Xuyên). Thế thì cái tên Bông-Miêu không phải ở vùng này mà nằm ở phía Tây phủ Tam-Kỳ (huyện Hà-Đông). Vậy thì có thể vì các thời Gia-Long Minh-Mạng không còn lượm dải được ở các địa chỉ cũ nên đã tìm sang địa chỉ mới, tức Bông-Miêu. Những công cuộc chạy theo vàng này thật không còn gì khổ cho dân chúng bằng. Và cũng không gì đau xót hơn là nhiều lúc vàng đã cạn mà dân vẫn cứ đóng thuế... bằng vàng!

\*

Tạm gác việc bòn vàng, ta thử tìm xem Sông Cầu-Nhí là sông nào? ĐNNTC không ghi sông Cầu-Nhí mà ghi tên sông Vinh-Điện. Sông này bắt đầu từ xã Cầu Nhí qua Vinh-Điện, đến xã Hóa-Khuê Đông,

hiệp với sông Cầm-Lê chảy ra cửa biển Đà-Nẵng. Sách ấy viết: "Xét sông này, nguyên trước là đường thủy đạo, khuất khúc, quanh quẹo lâu năm bồi lấp, năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) vua sai Cai bộ Lê-dại-Cương nhân theo đường nước cũ đào vét từ xã Cầu Nghê (Cầu Nhí) đến xã Cầm Sa dài hơn 850 trượng làm sông Vinh-Điện. Thế sông cạn hẹp, chỉ đi lọ chiếc thuyền mà thôi. Qua năm thứ 7 (1826) vua lại sai khiến thống-chế Trương-văn-Mân sửa sang đường sông, dời xuống hơn 40 trượng mở rộng miệng sông để đón tiếp nước trên sông lớn, lấy dây dăng thẳng, đem dân đào lại vài tháng mới xong."

Ai từng ra Huế, vào đại nội, trên cái đỉnh (cửu đỉnh) ghi thành tích vua Minh-Mạng cũng còn thấy khắc hình con sông ấy mà chắc chắn nhà vua đã xem như "kỳ công, kiệt tác" của mình. Nhưng ta thử hỏi: Đào sông Cầu-Nhí làm gì?

Tôi thử đưa ra giả thuyết này:

Hội An hay cửa Đại-Chiểm chắc đã là cửa bể thông dụng từ trên nghìn năm. Theo sự tiết lộ của Hán-Thư nói trên, người Trung-Hoa đã đến quận Nhật-Nam rất sớm. Họ cũng đã biết được trên các núi, các sông ở Lư-Dung (Quảng-Nam, Quảng-Tín) có vàng rồi. Tất nhiên, họ không thể đi bằng đường bộ, băng qua nhiều đèo núi chưa khai thông mà phải đi bằng thuyền. Về thời này, người nước Sở đã nổi tiếng giỏi coi thuyền và những thuyền lớn của họ tung hoành trên sông Dương-Tử. Mã-Viện cũng từng để lại chằm ngôn "da ngựa bọc thây" trong những biên rộng trên đường chinh phục. Nhiều người nói một cách hữu lý rằng trước kia, có lẽ ta gọi người Tàu là người gì khác và danh từ Tàu hẳn chỉ có từ khi họ sang ta chuyên bằng đường thủy trên các ghe thuyền lớn mà ta gọi Tàu<sup>10</sup>. Vậy muốn vào xứ Lư-Dung, người Tàu phải vào cửa Lư-Dung tức cửa Đại-Chiểm. Để làm gì? Đất Lư-Dung thời đó chắc ngoài vàng ra, còn có những thổ sản quý báu như chè, quế, tiêu, nhiều kim loại khác mà những thứ này người Trung-Hoa đều chuộng, nhất là quế, tiêu. Tôi nghĩ

<sup>10</sup> Trong khi đó, ta lại gọi chữ viết là chữ Hán, vì nhà Hán có công lớn hoàn bị và phát huy thống nhất lối chữ viết này. Trong khi đó, nhiều nơi trong thế giới cũng gọi người Tàu là người Hán, vì thời kỳ này, nhất là đời Hán quan Võ, người Trung-Hoa chiếm Tây vực than thế vang động đến Ấn-độ, Nga.

riêng món quế, người Trung-Hoa xứ lạnh rất thèm, đã cho vào các món ăn, dùng lót giường, phun vào tường nhằm cho ấm; đã đi vào văn học; vách quế, điện quế... Cho đến đời họ xem như chỉ có trong lý-tưởng trong niềm ao ước, thắm kín bằng cách tưởng tượng ra Cây quế, Cung quế với một chị đàn bà đẹp (Hằng Nga) trên mặt trăng luôn luôn treo lơ lửng cho họ thèm rỏ dãi. Mà ở Quảng-tín lại có cả một huyện tên Quế-Sơn. Tất nhiên hồi đó chẳng ai nghĩ tới sự trồng trọt khoáng đại loại cây này mà nó cứ tha hồ mọc trong núi từ muôn vạn năm, trước sự thèm thủng của những người ở xứ, lấy ớt<sup>11</sup> lấy quế làm ngon, làm quý. Còn nói chị cây tiêu! Cũng là thổ sản thiên nhiên của vùng ấy, mà hình như mỗi lợn tiêu, mang từ Trung-Hoa sang La - Mã bằng Con Đường Lụa, có thể đổi lấy vàng. Đó là ta chưa nhắc món nước miếng yến rất ngon, rất đắt chỉ dùng trong các bữa tiệc lớn; loại này ở ngay trên củ lao yến, trước mặt Hội-An, và chắc chắn cũng đã có từ vạn năm trước rồi.

Vậy người Trung-Hoa vào cửa Lư Dung cốt để thỏa mãn những nhu cầu nào? An-Nam chí-lược của Lê-Tắc<sup>12</sup> trg 49 ghi: «Nước Chiêm-Thành lập quốc tại mé biển, thương thuyền Trung-quốc vượt bể đi qua các nước phiên thuộc, thường tập trung tại đây để chứa củi và nước, là bến tàu lớn nhất tại phía Nam.» Tuy Lê-Tắc không nói rõ cửa biển nào, ta cũng biết là Lư Dung. Tuy Lê Tắc nói lấy củi nước, nhưng đó chỉ là trên danh nghĩa công khai. Còn sự thực thì đối với các chú con trời khi mà nơi đây là bến tàu lớn nhất tại phía Nam, khi các chú không phải đi các nước phiên thuộc thì các chú đến để làm gì ở nơi vốn có Yến sào mà vua chúa và các nhà quyền quý nào ở Trung Hoa chỉ nghe cũng đã thèm rỏ dãi, có quế tiêu mà người dân Trung-Hoa nào cũng ao ước lại có cả vàng... Môn gì không rõ chứ môn này thì cho đến nay người Việt cũng còn thấy là người Trung-Hoa chưa chê và hiệu kim hoàn lớn n'ò cũng do họ làm chủ! và Hán-thư cho biết vàng ở đâu rồi!

Nhiều người, kể cả sử-gia Việt-nam có quan niệm là Hội-An chỉ thành hình, chỉ buôn bán với ngoại quốc sau khi chúa Nguyễn vào dựng

11 Trong một truyện ngắn của bà Pearl Buck, có tả người mẹ thấy mang lên đĩa ớt, bà thèm rỏ dãi. Một người dịch — ông Huyền Hà — không hiểu sự thèm ăn ớt của người xứ lạnh nên dịch ra là: đĩa ớt chiên. Vì này tưởng chiền với quế như thế.

12 Đại-Học Huế xuất bản.

nước ở miền Nam. Tôi chắc rất sai! Hội-An đã thành hình, đã là bến tàu lớn như Lê-Tắc nói và vào một thời rất xa xôi. Có lẽ cả khi thổ dân (là Chiêm thành hay những dân nào trước!) chưa hiểu công dụng một hải cảng là gì thì họ đã lập hộ hải cảng ấy (như sau này họ lập cho các chúa Nguyễn) rồi họ giữ lấy, nộp thuế, buôn bán và rồi các tàu buôn ngoại quốc khác cũng đến nữa để góp phần với họ. Thời ấy, vàng ở Lư-Dung còn tìm thấy dễ dàng trên các sông, các núi ở Lư-Dung thì nhất định Hội-An phải được tiếp nhiều khách lạ. Không gì thuận lợi hơn nữa là tất cả những vàng nòi, những quế, tiêu, của ấy của Lư-Dung đều nằm bên hữu ngạn sông Thu-Bồn, mà sông này — khá lớn — từ nguồn đổ thẳng xuống Hội-An thủa ấy có lẽ nằm gần bờ bề hơn là bây giờ nhiều lắm. Ta có thể nhìn thấy bộ mặt và hoạt động của nó thời chúa Nguyễn qua cái nhìn của hòa thượng Thích-dại-Sán, khi chúa Nguyễn-phúc-Chu mời sang.

«... Hội-An (theo ông thì thuộc Thăng-Hoa) là một mã đầu lớn, nơi tập họp của khách hàng các nước; thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại đường cái, hai bên đường hàng phố ở liền nhau khít rịt, chủ phố thay đều là người Phúc-kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiền triều (Nhà Minh). Phần đông phụ nữ coi việc mua bán. Những khách trú ở đây hay cưới vợ bản xứ cho tiện việc thương mãi. Cuối đường là cầu Nhứt-Bồn tức Cầm-Phổ; cách bờ bên kia tức Trà-Nhiều, nơi Đình-bạc của các tàu ngoại quốc. Nhân dân đông đúc, cá tôm rau quả tập họp mua bán suốt ngày. Thuộc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận-Hóa không có thì người ta vào mua ở đây, Đại-ước, Hội-An, Đông Nam Bắc ba mặt gần biển, chỉ có phía tây chừng núi liên tiếp, thông Tây-Việt và Đông-Kinh. Vì thế cách phía tây chừng mười dặm có đặt một nha trấn thổ như vương phủ để phòng ngự lân bang. Khách trú đông đảo<sup>13</sup>....

Sự quan trọng của Hội-An đã được nhiều tác giả ngoại quốc nói đến. Tôi tưởng không cần nói nhiều. Chỉ cần nhắc mỗi một câu sau đây của Chúa Nguyễn cũng đủ thấy tầm quan trọng của nó: «Các năm trước thuyền ngoại dương đến buôn, một năm chừng sáu bảy chiếc, năm nay số thuyền lên đến mười sáu, mười bảy chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng dư đủ.<sup>14</sup> Riêng

13 Hải ngoại ký sự, Đại Học Huế, trg 154.

14 HNKSĐD trg 209.



« một chức oai phủ, quản lý hàng hóa ngoại quốc » Theo lệ cũ, Lưu-Thanh phải « nạp bạc thuê một vạn lượng, hạn trong mười ngày phải nạp đủ »<sup>15</sup> thì biết khối lượng hàng hóa đến không nhỏ, sự buôn bán rất phát đạt, mà nhà Chúa thu rất nhiều. Nếu đọc kỹ đoạn trên phần tả Hội-An, ta còn thấy thêm một cái trấn thờ như Vương phủ cách Hội-An chừng mười dặm. Thích-đại-Sán nói rất đúng. Đó chính là thờ thành đặt ở Thanh-Chiêm, chắc là do con các chúa giữ. Những chữ như vương phủ cho thấy địa vị của cơ sở chiến lược này (phòng ngự lân bang). Các lực lượng hùng hậu phải tổ chức tập trung ở đây để phân phối đi các địa điểm hiểm yếu từ Ai-Vân vào đến Bình-Định, nếu không phải là khắp miền Nam. Nơi đây có tiếng là một trong hai thắng cảnh Quảng Nam. Non nước (Ngũ-hành-Sơn) gần Đà-Nẵng và Sài-thị. Không rõ thời ấy Chợ Cúi gần thờ thành đẹp để ra sao. Có lẽ cảnh đẹp này do chính những ty, sở điện đài và nhân vật với xe ngựa dập diu ở một khu hành chánh quan trọng bày ra hơn là những cảnh thiên nhiên nào ở đó. Sở dĩ thờ thành Thanh-Chiêm ở địa điểm này vì tính cách chiến lược vừa dẫn vào các miền Thượng qua Lào, vừa chặn ngay trên đường từ Nam ra Bắc (Thích-đại-Sán cho là các tỉnh liên lạc nhau bằng thuyền chừ đường bộ rất kém) lại vừa tiếp xúc với Hội-An bất kỳ giờ nào bằng con sông Chợ Cúi, một chi lưu của sông Thu Bồn. Về sau sông Chợ Cúi ấy mỗi ngày bị lấp và dần dần ra xa Thờ thành ấy không tiện tồn tại ở địa điểm cũ phải tìm một địa điểm mới. Chính đây là một vấn đề cho các vua Triều Nguyễn kể từ khi Gia-Long lên ngôi, hình như thời này, nhà Nguyễn đã có công đắp đàng cái nhiều đề đi lại. Nhưng dù sao đường bộ cũng không tiện chút nào trong việc chuyên chở hàng hóa, thực phẩm và binh lương khi chưa có xe cộ. Hơn nữa, cái thế của Vua Gia-Long, Minh-Mạng ở thời thống nhất không giống hẳn cái thế của các chúa; ngay chính những nhà buôn cũng thế. Dưới thời các chúa, vì chỉ liên lạc với miền Trong nên tìm những hải cảng, giòng sông, con đường dẫn vào đó cho thuận lợi. Bây giờ, lại phải nghĩ tới những điều kiện như thế để dẫn ra miền Bắc. Các vị vua này đều là người tân tiến nhất là Gia-Long, rất thực tế. Trong những cuộc hải chiến, thế nào ông cũng đã phải thấy một cửa biển rất trọng

yếu mà nhiều lần, người Âu-Châu đã dùng. Những chúa Tàu người Pháp đều là cố vấn của ông trong nhiều vấn đề, không thể nào không giảng giải cho ông thấy những thuận lợi lớn lao của Vũng thũng, một cửa biển bên ngoài có núi che, tàu bè thường vào nấp. Chính đó là nơi mà trước kia Lê-thánh-Tông đã thấy Lộ-hạc-thuyền (thuyền Hòa-Lan,) trong Đàm Long-Loan, nay còn gọi Vũng-thũng hay Cửa-Hàn, cửa Đà-Nẵng. Nhưng làm sao vừa liên lạc một mặt với Hội An vẫn còn đóng vai trò hàng đầu (hẳn là hơn cả Saigon thời ấy) mặt khác với một Hải-cảng mới mà trong lai chưa biết đến đâu, nhưng chắc phù hợp cho những tàu lớn mà cửa Hội-An không dung nạp được? Vua Minh-Mạng đã cho đưa thờ thành ở Thanh-Chiêm ra Vũng-Điện (cách thành cũ 3 cây số, cũng đóng cạnh con đường xuyên việt với một con đường nhánh dẫn xuống Hội-An. Nhưng như thế vẫn chưa có sự liên lạc được với Đà-Nẵng mà dù không dùng được Hải cảng của nó (chỉ mới là giả thuyết) thì vẫn còn giải quyết được một điểm rất cần thiết cho một khu vực đang mở mang, tiến bộ mau chóng. Ta không lạ gì dân Quảng-Nam vì ở gần Hội-An nên họ được tiếp xúc với người ngoại quốc rất sớm. Do đó, họ rất mau khai hóa và học hỏi được nhiều nghề mới. Từ ngành dệt lụa lãnh, dệt vải, dệt chiếu, làm đường đen (để ăn), đồ gốm, (chum, hũ, vò) cùng với những nông lâm sản như cau, quế, bắp, chè, tiêu lớn bon (trái nam trân) v.v...<sup>16</sup> Quảng-Nam được xem như tỉnh sản xuất mạnh nhất phải tìm thị trường ở Huế, Quảng-Binh-Thanh Nghệ, cả Hà-nội nữa. Các ghe bầu lớn muốn đổ từ nguồn xuống, hoặc ở An-Trường, Bến-Hực, Hà-Nha, Hà Tân xuống cũng đều phải quanh theo cửa biển Hội-An rất xa, trong khi nếu có mặt đường tắt để ra Đà-Nẵng thì thật tiện lợi. Các vị vua cũng thấy một con đường như thế là cần để chuyên chở binh lương, để liên lạc giữa Quảng-Nam với kinh đô để đưa quân đi canh gác các vùng Lào Việt, để đi trấn áp các vùng thượng. Cho nên do đó mới đặt thành vấn đề đào sông Vinh-Điện (hay Cầu - nghệ, Cầu-Nhi).  
Sử chép sông này là thành tích của vua Minh-Mạng như trên kia đã ghi nhưng tại sao một câu ca dao khá cũ mà tôi nhắc trên kia lại nói:  
*Bao giờ trả cho hết nợ Cao hoàng.*

16 Cũng có nhiều thứ do khách trú Hội-An mua, song có thứ phải chở đi tỉnh khác.

Cao-Hoàng là vua Gia-Long. Không có câu ca dao nào thờ than trực tiếp việc vua Minh-Mạng bắt dân đào sông cá. Vậy thì phải chăng vượt lên trên sự câu ca-dao ấy vén cho chúng ta thấy một sự thật? Sự thật ấy là chính vua Gia-Long chứ không phải Minh-Mạng đã có sáng kiến đào sông kia. *Đại-Nam nhất thống chí* cũng có nói "xét sông này nguyên trước là đường thủy đạo khuất khúc quanh co, lâu năm bồi đắp". Thật ra, đường thủy đạo ấy chính là một con sông đào và nếu không phải Gia-Long đầu tiên đã đào thì ông cũng dự phần sửa sang rất quan trọng, khiến cho dân chúng mới lần đầu bị gọi đi làm trong những điều kiện khốn khổ, chưa quen thuộc, họ phải thờ than, rên siết: "Trà cho hết nợ Cao-Hoàng! Biết bao giờ!" Lời rên siết thật náo nùng, có lẽ vì không chịu nổi những ngọn roi của quân lính của một đạo quân chỉ quen đánh giặc. Oán thán với Cao-Hoàng cũng là oán thán thẳng với việc bòn vàng, đào sông của người bầy đặt ra nó chứ không với người đang tiếp tục thực hiện (tức Minh-Mệnh). Mà một phần các công việc khác của vua Minh-Mệnh hoàn thành cũng đều bắt đầu từ khi Gia-Long còn sống như thế.

Cũng nên biết qua là thời trước, nhân dân phải vừa chịu thuế, vừa chịu sưu. "sưu cao, thuế nặng". Thuế nộp thẳng cho chính phủ, có giá nhất định (đặc biệt là có thuế thân, tức là ai cũng phải chịu nộp thuế về sự hiện diện của mình trên đời). Nhưng sưu (sưu) thì rất cơ dân. Lý hương nhờ vào sự cơ dân ấy mà tùy nghi thêm bớt. Chẳng hạn, mỗi năm một người chỉ phải làm việc không lương (cộng ích) cho chính phủ chừng 4 ngày, nhưng lý hương có thể bắt làm tám hay mười hai ngày. Phần nhiều không đi làm vì yếu sức hoặc vì xa xôi, nước độc nguy hiểm, người ta phải trả một số tiền. Dân nghèo đã phải đóng thuế thân (giá bạc bấy giờ khoản bạc nghìn<sup>17</sup>) mà còn đóng sưu thì chịu sao nổi. Cho nên:

*Con chim xanh ăn quanh bãi cát,  
Thiếp nộp cho chàng ba đồng sáu giắc (cực) công ngân.  
Nộp rồi, trong dạ mới an,  
Tai nghe mở đánh dưới làng đi sưu!*

<sup>17</sup> Nên chú ý: thời ấy không mấy ai có tiền. Nhà giàu ở Quảng Nam có 50đ. gọi là có Bạc Gối.

Nếu không nộp số tiền ấy thì hình phạt hết sức nặng nề. Chính thời tôi lớn lên, tôi còn thấy nỗi khiếp sợ của dân làng khi đến mùa thuế và người ta hành hạ vô nhân đạo những người "trốn sưu lậu thuế" như thế nào! Mà sưu không phải chỉ lý hương ăn. Chính các quan lại chủ mưu trong việc sưu. Cuộc kháng sưu vi đại 1908 xảy tại Quảng-Nam, kéo luôn cả hàng chục tỉnh theo, dân chúng bị bắt, các chí sĩ như Phan-Châu-Trinh; Huỳnh Thúc Kháng bị lưu đày, các liệt-sĩ như Trần-Quit-Cáp bị chém, nhân sĩ, bị thẩm sát, bị làm tù, làm nhục kẻ có hàng vạn! Mà duyên do cũng vì sưu, chủ yếu là việc đào vét sông Cầu-Nhi. Ít ra, nếu không phải như thế là lý do phát xuất tiên khởi tại huyện Đại-Lộc, thì nó vẫn là cuộc kháng sưu (chống sưu) và xuống tới Điện-Bàn, nó nổ bùng chính tại việc bắt sưu đào sông Cầu-Nhi. Trong quyển *Trung Kỳ dân biến thi Mạc Ký*, cụ Phan-Châu-Trinh cho biết dân chúng phủ Điện-Bàn đã khiêng quan tri phủ sở tại tìm xuống nước gần chết! Chừng đó, đủ để người đọc thấy sự phẫn nộ của dân đến mức độ nào vào cái thời mà người ta sợ quan như thần, xem quan như cha mẹ!

Nhưng đó là việc sau, tôi cố thử tìm một số câu ca dao nào có trước thời Gia-Long để biết nỗi đau khổ và sự phẫn nộ của dân đối với việc bòn vàng đào sông. Tuy nhiên không thấy. Tôi chỉ gặp câu sau này, bày tỏ tình cảnh hết sức đáng thương của đôi vợ chồng trẻ:

*Lấy chi mà trả ái ân,  
Lấy chi mà nộp công ngân cho làng.  
Phần thì quan bắt đắp đàng,  
Đào sông Cầu-Nhi, bòn vàng Bông-Miêu.*

Xét câu này ta thấy vẫn là một câu mới phát sinh sau câu "Biết bao giờ trả cho hết nợ Cao Hoàng" nói trên kia. Nhưng chắc chắn nó phải có trước 1908. Vì sau này ta thấy Phan-Châu-Trinh lấy hai câu ấy làm tiêu đề cho một bài thơ rất đáng thương tâm:

*Biết lấy chi chi trả ái ân,  
Phần thì làng bắt nộp công ngân.  
Đá vàng trở đầy khôn rồi nợ;  
Tiền bạc vợ đâu để rảnh thân.  
Nghĩa mẹ, ơn cha, trời đất nặng,  
Bán con, nợ vợ, tháng ngày lần.*

*Đắp dàng, đào suối, bòn vàng mỏ,  
Khuyến khích vì ai khổ kiếp dân.*

Thế thì sau khi :

*Tai nghe súng nổ cõi đàng,  
Tàu Tây đã lại Vũng thàng<sup>18</sup> bữa qua !*

đời sống dân chúng chẳng khác gì trước kia. Cũng những nỗi thống khổ chồng chất và những cặp vợ chồng trẻ phải sẵn sàng để chịu đựng nỗi chia ly bất ngờ và đau xót nhất. Khi thì :

*Lên non tức một tiếng còi,  
Thượng con nhớ vợ lệnh đời phải đi.*

Khi thì :

*Tai nghe nhà nước mộ dân,  
Đêm lo ngày sợ chín mười phần, bạn ơi.*

Đi đâu ? Người Pháp đã đến mở cửa biển Đà-Nẵng, lập thành phố Đà-Nẵng (Hàn), tàu bè, xe cộ đẹp để biết bao. Cái địa chỉ mới của người dân sẽ thay đổi như thế nào ? Hay rồi mãi mãi cũng sẽ phải cam phận như từ trước.

Ta hãy nghe những lời mở đầu tuyệt đẹp của đoạn ca-đạo :

*Bên ni Hàn ngó qua bên kia Hà-Thanh,  
nước xanh như tàu lá.  
Bên kia Hà-Thanh ngó về bên ni Hàn,  
phố xá nghênh ngang.*

nhưng thành phố đẹp để đó không phải địa chỉ của dân. Dân đã có địa chỉ cố hữu để đến :

*Kề từ ngày ông Tây lại cửa Hàn,  
Đào sông Cầu-Nhi, bòn vàng Bông-Miêu.*

Thì ra vẫn thế ! vẫn điệp khúc hằng trăm năm. Nhưng chỉ khác một điều là những cặp vợ chồng trẻ không đầu hàng. Họ quả quyết không

chịu làm thân nô lệ, không chịu hợp tác với bất kỳ kẻ địch nào dù ai đổ dành ngon ngọt đến đâu :

*Dặn tâm lòng ai đỡ đờng xiêu,  
Ở nuôi phụ mẫu sớm chiều có nhau.*

Phải làm sao cho trọn chữ hiếu, chữ tình, mà đó cũng là đầu mối cho lòng trung với Tổ-quốc. Ấy là về phương diện tiêu cực. Còn phương diện tích cực, dân Quảng-Nam vốn không phải là thứ dân sinh ra để chịu đựng. Họ đã từng chứng tỏ nhiều lần như thế qua lịch sử. Thời kỳ này lại có một phong trào mới mẻ xảy ra : Phong-trào Duy-Tân. Đặc điểm hình thức phong trào này là *cắt tóc*. Những người theo Duy-tân thường mang một cái kéo, một cái lược tìm đến những "đồng chí". Rồi trong khi miệng vừa đọc bài về "Hớt cái ngu mày" « Hớt cái đại mày ».

Họ cắt những làn tóc dài mà trước đó nó quý như chính « một góc con người ». [Nhưng Duy-Tân có phải chỉ là hớt tóc ? Không. Duy-Tân là duy-tân. Duy-Tân có phải do từ Bắc đưa vào ? Cũng không ! Đồng Kinh Nghĩa-Thực nếu sớm lắm (1907) cũng không sớm hơn phong trào này. Nó có phải chỉ thu gọn trong việc dạy học miễn phí ? Không, nó là một phong trào vận động văn hóa mới lớn lao. Nó có phải là một nhóm trí thức ? Không, nó đã biến thành phong-trào đại quần chúng. Nó ảnh hưởng từ đâu ? Cũng như mọi cuộc canh tân cải tiến của miền Nam trước đó, nó từ cửa biển vào, nó là một sản-phẩm của Hội - An, lãnh - tụ của nó có phải là Phan-Châu-Trinh mà thôi không ? Phan-Châu-Trinh là chủ não, nhưng địa vị ông không khác hơn Trần-Quý-Cáp là bao nhiêu. Hai người ở hai vùng khác nhau, Phan-Châu-Trinh và Huỳnh-Thúc-Kháng đều xuất thân ở rừng núi âm ụ Tiên-Phước, nơi mà vàng luôn luôn làm đau khổ dân chúng kêu trời không thấu. Trần-Quý-Cáp ở Điền-Bàn, nơi trung châu giàu có nhất, văn vật nhất, nhà cửa san sát, trai thanh gái lịch, nơi có nhiều tay khoa bảng cũng như tay tài trí. Nội một cái « Gò nổi » của ông ở mà số tiền sĩ phó bảng đông hơn một tỉnh khác. Riêng một cái tộc Phan cũng đủ đếm thấy nhiều anh tài dù theo quốc gia hay Cộng-sản, hoạt đầu hay gương mẫu như Phan-Khôi, học giả kiêm nhà báo, Phan-Thanh (từng lừng lẫy một thời như diễn giả khét tiếng ở Hà-nội), Phan-Bôi (Hoàng-hữu-Nam, yếu nhân cổ Phạm-văn-Đông trong đảng C.S., Bộ

trường nội vụ, chết) Phan-bá-Lân (hiệu-trường của tư-thực Phan-Bá-Lân ở Sai-gon, sau có tham gia QĐĐ). Khi các nhà lãnh-tự Trần và Phan gióng lên tiếng chuông Duy-Tân nhất định các ông không thể tự nghĩ ra điều ấy. Các ông chỉ có thể lãnh hội nó ở tân-thư từ Trung-quốc đem sang. Thời ấy, tuy thành Thanh Chiêm được mang ra Vinh-diện rồi nhưng Văn-Thánh, trường đốc vẫn còn tồn tại ở địa điểm cũ này (văn thánh bị đốt năm 1946). Tất cả si-tử của Quảng-Nam (bao gồm Quảng-Tin) đều đến học và thi ở trường đốc ấy. Như thế, thi sự tiếp xúc với Hội-An có thể diễn ra hằng ngày. Thời kỳ này, Hội-An vẫn còn nhiều người Trung-Hoa có ăn học đàng hoàng, và gia đình những người Minh-hương còn mang nặng máu Trung-Hoa, là hạng môi giới tốt giữa sự thay đổi ở Trung-Hoa với sĩ phu Việt-Nam. (Ngày nay vì lẽ lối tổ chức học theo Tây-phương nên người Trung-Hoa ít được học và người Minh-hương cũng đã Việt hóa nhiều rồi). Có hiểu như thế mới hiểu tại sao một Phan-chụ-Trình có óc dân chủ sớm đến thế, dám hô hào dân quyền ngay giữa khi mà không mấy ai kịp nghĩ đến và từ đó khi sang nước Nhật quân chủ hùng cường đánh bại hải lực Nga, ông vẫn hoài nghi và vẫn nói mạnh về một nền dân chủ, rồi dám vào cả hội nhân quyền Pháp mà không sợ dị nghị! Chính vì ông nắm vững cái tư tưởng dân chủ không phải của một Lương-Khải-Siêu mà là của nhiều nhà cách mạng, nhiều nhà văn hóa, văn học tiến bộ của Trung-Hoa đang chuẩn bị ráo riết cho Cuộc Cách-Mạng Tân-Hội (1911) sau đó. Cũng như tại sao Phan-Khôi dám nói mạnh, dám có tư tưởng khẳng khái chống Khổng-Mạnh, khi ông chỉ là một nhà nho. Chỉ vì một điều dễ hiểu là ông đã thấm nhuần cái tư tưởng dân chủ kiểu Trung-Hoa đó từ lúc mới chớm lớn lên, theo các huynh trưởng hành động theo phong trào Cách-Mệnh Tân-Hội. (Rồi sau này còn được cuộc Ngũ tứ vận động 1919 bổ túc, khiến nên ông dám vượt ra ngoài cả mọi lẽ lối.)

Hội-An và chính tân thư là nguồn cung cấp lý thuyết Duy-Tân và dân-chủ. Một quan niệm sống mới tạo ra giòng máu nóng rào rạt chảy trong huyết quản các sĩ phu. Và họ đã làm việc rất có kế hoạch. Ban đầu là những cuộc vận động bí mật, thường xuyên và rộng rãi trong dân chúng. Khi có người cảm tình khá đông, mới xin mở trường học «nghĩa thực» dạy không tiền. Các bậc trí thức đó đã lần lộn vào các làng ở từ góc bể đến rừng sâu để hô hào, diễn-thuyết kêu gọi các nhân-sĩ, thức-giã gây nên những xúc

động lớn. Bốn mươi (40) trường học,<sup>19</sup> đã được dựng lên! Bàn ghế bằng phần tự dân làng đài thọ. Giáo viên tìm ở đâu ra? Chính các sĩ phu phải học quốc-ngữ và chữ tây để tự đảm nhiệm. Một người thư ký của số vàng Bông-Miêu bỏ cái lương Tây khá lớn để về làm một chiến sĩ giáo-dục. Một cô gái trẻ măng cũng đứng ra hướng dẫn giáo-dục tư tưởng mới (trước cô Loan trong Đoạn tuyệt của Nhất Linh khoảng 25 năm). Học những gì? Chữ Quốc-ngữ, chữ Hán, chữ Pháp (nếu có điều kiện) toán, khoa học, thể thao và hát. Thể thao thì chính là Võ Việt-Nam. Nơi nào có võ sư (mà thời ấy rất nhiều) đều được mời dạy. Lối võ tấn công thật sự<sup>20</sup> chứ không phải để bồi dưỡng cơ thể. Và hát toàn những bài do các chí-sĩ hải-ngoại gởi về, hoặc chính các nhà Duy-Tân trong nước đặt ra. Những bài ca này rất nhiều, được chuyền tay nhau và người ta không ngần ngại gì mà không đọc vanh vách ở đầu đường, quán nước, trong bữa giờ, dưới trăng, để tự kích thích mình và quần chúng. Cùng với phong trào cắt tóc «hớt cái ngu mày» là những tổ chức khác được dựng dậy. Các nhà Duy-Tân đều hiểu rằng ở một quốc-gia cần tiến bộ, không thể lấy cái học từ-chương làm căn bản. Không thể:

*Vạn dân nô-lệ cường quyền hạ,  
Bát cổ văn chương tây mộng-trung.*

(Vạn dân đang rên siết dưới ách cường-quyền mà sĩ-phu thì say mơ màng trong giấc mộng từ chương chỉ có giá-trị hình-thức).

Mà chỉ có thực tế, tức có tổ chức mới có hợp tác, mới có đoàn kết, mới có lãnh-đạo và do đó có kỷ-luật. Từ những tổ chức nhỏ mới bước lên được tổ chức lớn. Mà không phải chỉ tổ chức chính-trị dưới hình thức «nhẹ là giáo-dục là đủ (tuy bao giờ nó cũng là chủ yếu) mà những tổ chức khác cũng cần không kém để mở mang nông-nghiệp, công-nghiệp, kỹ-nghệ, thương mại. Do thế những hội buôn (thương hội) để tranh dành có qui mô với

19 Trung Kỳ dân biến thư mục ký, Phan chu Trinh, Bản dịch của gia đình.

20 Bà Lê-Ấm con gái duy nhất của cụ Phan có kể tôi nghe là sau khi xin xâu, người Pháp có đến một trường học để xem các bài và các lối dạy. Đến khi nghe những bài hát và thấy lối luyện võ, họ bắt giáo viên đánh đập và giam lại ngay.

thương-gia Trung-Hoa đang bóp hầu bóp họng dân ta là cần,<sup>21</sup> nhưng tổ chức hợp tác công nghệ, hợp tác nông dân, « hội bán đồ tây », « hội diễn thuyết » lần lượt ra đời thu hút quần chúng mà biểu lộ trắng trợn nhất bên ngoài là hội hút tót. Đồ tây thì hô hào dùng nội hóa và mặc nó cốt để đi đôi với cái đầu hút ngắn. Đồ tây rất thuận lợi trong việc hoạt động rộng rãi mà cái áo đen dài không thích hợp. Diễn thuyết là cơ hội tốt nhất cho dân chúng ở cái xứ « hay cãi » có thể dùng tài hùng biện của mình hấp dẫn quần chúng. Có thể nói chắc chưa bao giờ trong nước ta, trước 1945 mà lại có một cuộc vận động văn-hóa, kinh-tế sâu rộng, có qui mô đến thế, với số tri-thức và quần chúng lớn lao như thế, gây nên một phong trào quảng-đại đến thế. Tự-Lực Văn-Đoàn, lập ra nhà Ánh-Sáng bày kiêu áo mới v.v... chỉ là một phần của công cuộc ấy (đúng ra chỉ thành công về văn-học) và như chúng ta biết, cô Loan được gia đình Nguyễn Trường Tam gọi từ Quảng Nam ra Hà Nội phải đi mất hai mươi lăm năm trời mới đến! Cuộc vận động này làm lung lay mọi quan niệm về sinh hoạt của các tầng lớp dân chúng từ nguồn xuống biển, làm rung động quan niệm bọn trí thức thủ cựu, quan liêu và nhà giàu. Nhưng họ không có phản ứng vì đương nhiên khi họ thấy hai tiến sĩ, một phó bảng (tuy đã phủ nhận bằng cấp) lãnh đạo nó thì họ không thể hoàn toàn nghi xấu về nó. Thế là cuộc vận động cứ phong phong đi tới.

Nhưng quan niệm sống của dân chúng một khi lung lay, mà đời sống thực tế không có gì thay đổi cụ thể họ có chịu không? Đúng ra, một cuộc vận động như thế phải thấy trước là khi nó lên cao sẽ phải được kim hãm, lãnh đạo, hướng dẫn, nếu không thì bao giờ cũng thoát ra bằng biến động của dân chúng. Phải có tổ chức chính trị có uy thế. Nhưng bây giờ chưa có tổ chức chính trị chủ chốt nào thực sự cả. Do thế, khi biến động bùng ra thì nó biến thế, chuyển sang một hướng khác mà ngay những nhà vận động Duy-Tân cũng không thể hiểu là tại sao như thế và như thế rồi sẽ đi đến đâu! Một ngã rẽ vô cùng nghiêm-trọng vừa hùng-tráng vừa bi-đát.

21 Thương hội « Hiệp Thương » khế lớn do ông Cử Diên quản trị.

Ban đầu chỉ là những phần nô về xấu, thuế phát ra trong một bữa giờ ở Đại-Lộc. Cũng như mọi phần nô khác, nó sẽ chìm vào lãng quên, nếu không có quần chúng theo. Nhưng quần chúng đã phần nô theo rồi thì lập tức biến thành phần nô tập thể. Họ đã được vận động duy tân. Họ đã biết cái nhục mất nước. Họ đã có ý niệm tuy rất sơ sài — về dân chủ. Họ phải được đối xử khác hơn bọn nô-lệ. Họ là người, người ở trong một cào trào, mắt đã mở, trí óc đã mở. Họ biết quyền lợi vật chất và giá trị làm người. Không phải hết bọn quan lại Nam triều rồi đến Tây bảo hộ muốn vơ vét họ như thế nào thì vơ vét. Tiền đâu nhiều mà nộp thuế ruộng đất và thuế thân, thứ thuế man rợ, phần dân chủ, cao đến thế. Phải khất thuế. Rồi tiền đâu, công sức đâu mà phải bắt phải đi tạp dịch ngày này tháng nọ, nộp hết tiền cho làng, còn nộp cả cho quan. Phải *Xin xâu*. Phải *Xin xâu*! *Xin xâu*! *Xin xâu*!

Chỉ cần nghe mấy tiếng khất thuế xin xâu là dân chúng ùn ùn đứng lên. Xâu nặng nhất là xâu nào? Không còn đâu bằng chính sông Cầu-Nhị nơi mỗi năm phải đào phải vét mà quan địa phương tự do bày tỏ ân uy của mình, tác oai, tác quái thế nào mặc lòng để làm vừa lòng bọn chủ mới, bọn Tây, đang cần dọn hết hàng hóa của ta về thương cảng Đà-Nẵng tranh ăn với khách trú Hội-An. Hô một tiếng ngàn vạn người theo! Hô một tiếng muôn vạn tiếng đáp-ứng. Phủ Điện-bàn bị vây lớp trong lớp ngoài. Những kẻ kiệt kiệt nhất tề xông vào dẫn theo biển dân với từng đợt sóng cuộn cuộn. Vị thần linh tác oai tác quái đâu rồi? Thần linh đây rồi! Thần linh của thực dân và phong kiến thối nát bây giờ chỉ còn là cái đuôi run rẩy thần lẫn bị đứt. Trời gò nó lại! Tri phủ bị bắt rồi. Nó nhún cả người! Nó đầu hàng! Lập tức loa phóng đi các nơi « Tri-phủ Điện-bàn đầu hàng! » « Tri phủ Điện-bàn đầu hàng! ». Nhưng dân đâu đã hết ỨC! Nó đã làm tình làm tội dân trên con sông Cầu-Nhị thì dân cũng phải làm tình làm tội nó cho nó hiểu thế nào là nỗi khổ của người dân, tiếng rên siết thất vọng của muôn ngàn dân. Con-hep-bị-trời-gò tức thì được vớt xuống nước và tha hồ uống nước như nó đã từng cho kẻ khác uống trước kia. Thôi chớ! Thôi kẻo nó chết! Cho nó chết! Thần linh của Tây hết thiêng rồi! cho nó chết! cho nó chết! Nhưng chưa phải lúc để nó chết. Sau lưng nó còn người Pháp. Hãy cho nó sống dậy đã và rồi phải liệu đối phó với người Pháp nữa,

Thế là những đoàn người lũ lượt dẫn nhau xuống Hội-An. Tất cả dân chúng các phủ huyện đều dẫn xuống. Ngày nào cũng trót mấy ngàn và con số kỷ lục một ngày đã lên đến sáu ngàn,<sup>22</sup> một con số không ai dám ước lượng thời ấy. Các phủ huyện đều đóng cửa, lặt lẽ đầu hàng. Dân chúng hoàn toàn làm chủ tình thế (theo chỗ tôi biết thì ở tỉnh thành Vinh Điện, một quân cơ bị mỗ bụng!). Rõ ràng nếu không có lực lượng người Pháp, không ai cấm một phong trào Tây-Sơn thứ hai phát khởi, lần này không phải ở Bình-Định mà chính là ở Quảng-Nam. Dân chúng còm đùm, còm gói dẫn nhau đi. Không bạo động vì biết chắc sẽ thua súng đạn. Một chiến thuật mới liền được áp dụng: Bất bạo động! Bất bạo động, phương pháp mà Gandhi dùng áp dụng sau này nhưng đã được áp dụng triệt để khi tiếp xúc với Tây. Tây còn lực lượng mạnh quá cho nên phú lít, khổ xanh dám cầm dùi cui, báng súng đánh vào đầu dân. Dân cứ lừng lững đi tới, ngồi xuống. Những kẻ ngã gục được khiêng đi. Tòa sứ náo động cả lên! Tòa khâm sứ náo động theo.

Những ngày kế tiếp, dân vẫn dẫn nhau đi. Nhưng lần này có một kỷ thuật chịu đau mới: Kết rất nhiều mo cau vào nón, lót mo cau sau lưng dưới mông. Roi, dùi cui bần súng đập xuống cứ nghe bạch bạch. Bớt đau thấm thía, nhưng không phải không choáng váng, tê điếng cả người. Nhưng bất bạo động: *Chúng tôi không chống chính phủ! Chúng tôi chỉ xin xâu! Xin xâu! Xin xâu!*

Đến đây có người sẽ hỏi: Đó chỉ là việc đào sông Cầu-Nhí, còn vàng Bông-Miêu? Không có phản ứng nào cả sao? Trước hết, phải thấy rõ vụ xin xâu vì đại Quảng-Nam mà khí thế bùng bột, duy trì được lâu! Đại chính là nhờ phần lớn ở lòng kiên nhẫn của dân các phủ huyện miền trong (nay gọi là Quảng-Tín) nơi mà dân đau khổ hơn hết vì *tạp dịch này!* Bón vàng nay đã hết vì người Pháp đứng ra khai thác cái mạch máu đỏ của Quốc gia, nhưng để lên cho được đến mỏ vàng bằng ô-tô phải có những con đường xuyên sơn. Không phải công-ty người Pháp đứng ra tự làm lấy mà

22 Nên chú ý là thời ấy, dân chúng chưa đông đảo, một làng thời nay có 10.000 dân thì thời ấy chừng năm trăm dân. Đà Nẵng ngày nay dưới 300.000 dân, hồi đó nhiều là 3.000 người.

vẫn do Nam triều. Một võ quan cao cấp của Nam triều đã nhân cơ hội này làm tình làm tội dân, vơ vét tiền bạc và sức lao động của đám dân đã quá xơ xác ấy. Tức thì trước khi lên đường đi tham gia vào cuộc xin xâu vì đại, dân chúng hãy tự động dâng cho đồng bào một món quà: Phải bắt tên tướng lãnh Việt kia trối lại dân đi. Tên tướng lãnh khiếp đảm chạy trốn vào nhà viên đại lý người Pháp ở Tam Kỳ. Lập tức dân các làng trên xã dưới ùn ùn đổ xuống như nước vỡ bờ đòi tên đại lý phải giao ngay tên tướng lãnh tham lam, tàn ác, vô đạo ấy! Viên đại lý Pháp không thể giải quyết được. Chính y cũng chưa biết số phận y ra sao thì còn mong gì cứu ai. Sở dĩ y còn đứng đây được, chỉ vì y biết sau lưng y có lực lượng quân đội Pháp ở Hội-An còn hùng mạnh. Dân chúng đòi không được, bực kín vòng vây trùng trùng, điệp điệp, lửa đốt chung quanh sáng ngời suốt đêm. Suốt đêm những tiếng hò reo, phẫn nộ, căm thù nhưng không bạo động! Và buổi sáng hôm sau người ta quả nhiên được gặp vị tướng lãnh của Nam triều. Nhưng y không mặc nhung phục mà mặc bộ đồ bồi bếp để trả hình. Y cũng không còn thèm đòi chối xin xỏ gì nữa: Y chết cứng! Chết cứng queo! Chết như một kẻ quá khiếp nhược đến độ trái tim không còn sức mà đập nữa.

Thế là quần chúng «Đào sông Cầu-Nhí bòn vàng Bông-Miêu» đã có cơ hội gặp nhau trên một trận-địa. Ngày cũng như đêm, họ còm đùm còm gói dẫn về Hội-An, nơi đã dạy họ bài học dân chủ, dân quyền để thực hiện chí nguyện và chí định của kẻ muốn làm dân.

Rồi thì cuộc đàn áp đẫm máu xảy ra! Hàng ngàn dân và thủ lãnh của họ bị bắt, bị giam, bị tra tấn. Những nhà lãnh đạo cuộc Duy-Tân, không phải khởi xướng vấn đề xin xâu, chỉ là kẻ dẫn khởi gián tiếp cho cuộc dân biến cũng lập tức bị hạ ngục. Giữa lúc đó, phong trào lan mạnh ra khắp các tỉnh miền Trung. Quảng-Nam kêu! Quảng-Nam gọi! Có chúng tôi đây! Có Quảng-Ngãi! Có Bình-Định! Có Phú-Yên! Có Quảng-Bình! Có Nghệ-Tĩnh! Có tất cả chúng tôi! Lại hăng hái lên đường để la hét những nguyện vọng chính đáng nhất của nhân dân! Lại bất bạo động trong tinh thần sắt thép. Lại bị đàn áp tá tơi. Rồi những sĩ phu tên tuổi cũng bị hạ ngục. Và cái linh hồn của cuộc Duy-Tân vĩ đại bên cạnh Phan-Chu-Trinh đó, nhà trí thức và chiến sĩ xông pha nhất, hăng hái nhất của cuộc vận động Duy-

Tân đó, lúc bấy giờ đã bị đày khéo vào tận cuối Trung-Việt, không nhúng tay vào cuộc dân biến này, nhưng được xem như nhà lãnh đạo tinh thần là Trần-Quý-Cáp bị chém lập tức. Người anh hùng Quảng-Nam lặng lẽ bước lên đài vinh quang sắt máu của Dân Tộc. Những cái đầu các anh hùng khác tiếp tục rơi! Những nhân sĩ và các tay lãnh đạo cũ khỏi từng đợt, hết tỉnh này sang tỉnh khác, lần lượt họp nhau ở ngoài Côn-Lôn để chia xẻ một cách thống thiết nhất mỗi đau thương của đồng bào trên lục địa dưới ách thực dân.

Sông Cầu-Nhi. Vang Bông-Miêu! Xin xâu!

Những tiếng ấy làm rung động đến tận nước Pháp. Hội Nhân-Quyền náo động. Quốc-Hội Pháp đặt thành vấn đề « Những cuộc biểu tình 1908 » và rõ ràng hơn là: « Cuộc nổi loạn của những người hớt tóc ».

Xin Xâu! Hớt tóc, kể từ đây đã đi vào tranh đấu sử đẫm máu của Dân tộc!

\*

Vẫn theo dõi sự phát triển của câu ca dao ấy qua thời gian, hồi kháng chiến, tôi nghe người ta hát:

*Bên ni Hàn ngó qua bên kia Hà-Thanh,  
nước xanh như tàu lá.*

*Bên kia Hà-Thanh ngó về bên ni Hàn,  
phổ xá nghênh ngang.*

*Kể từ ngày giặc chiếm cửa Hàn,*

*Ám mưu độc ác, đã man vô cùng.*

*Làm cho chị em ta: con xa cha, vợ xa chồng.*

*Cánh cô nhi quả phụ nghta đau lòng chị em ơi!*

Bài còn dài, nhưng xét ra chỉ là bài tuyên truyền phụ nữ đứng bán dâm cho địch. Hai câu rao ở trên chỉ là phương pháp « Bình cũ rượu mới ».

Sau 1954, tôi vẫn còn có dịp gặp lại cái điệp khúc vừa nhắc ở trên. Nó được viết nắn nót trên một tấm vách dựng ngay bên đường quốc lộ. Nội dung như sau:

*Bên ni Hàn ngó qua bên kia Hà-Thanh,  
nước xanh như tàu lá.*

*Bên kia Hà-Thanh ngó về bên ni Hàn,  
phổ xá nghênh ngang.*

*Kể từ ngày ta chiếm lại cửa Hàn,*

*Đào sông Cầu-Nhi, đắp đàng Bông-Miêu.*

*Dặn với lòng ai đừng xiêu,*

*Ở nuôi phụ mẫu, chớ có hiện yêu đi lấy chồng.*

Thật tình tôi đọc mãi vẫn chưa hiểu gì ngoại trừ câu ta « chiếm lại cửa Hàn ». Nhưng vẫn chương liễu lĩnh, cầu thả, không còn gieo một cảm xúc nào. Vì một lẽ dễ hiểu, cũng như câu trên, nó đều không do nỗi đau xót của dân phát xuất mà là của cán bộ phát biểu. Người cán bộ trên cần tuyên truyền, còn người cán bộ dưới cần bồi cho kín cái bằng trắng mà dân đã tốn mồ hôi và tiền bạc tạo ra để dành cho việc tuyên truyền... rất vu vơ ấy.

Than ôi! Còn đâu thời Cầu-Nhi Bông-Miêu một thuở nào!

## âm-lịch và dương-lịch lịch tàu, lịch ta

(xin đọc V.H.N.S., số 1 & 2 (tháng 9 & 10, 1967))

### I. Lịch - pháp

Như đã trình bày ở trên, có nhiều thứ âm-lịch.

Tuy nhiên, dân-tộc Việt-Nam sống nhiều nhất với hai thứ lịch: lịch của Tàu và dương-lịch.

Trong mục *Trung Ngoại lịch-đại-đại-sự niên-biểu* ở từ-điền *Từ-hải*, năm khởi-diêm là năm 3000 trước công-nguyên.

Năm 3000 (Tân-đậu) được đánh dấu bằng công-cuộc kiến quốc của Ai-cập (Kim-tự-tháp được dựng dưới đời vua Chéops, thuộc triều-đại thứ tư ở Ai-cập, trị-vi vào khoảng năm 2800 trước công-nguyên).

Vấn theo mục nói trên, giữa khoảng 3000 và 2750 trước công-nguyên, sự kiện quan-trọng của cổ-sử thế-giới là việc Á-thuật xây thành-quách.

Năm 2750 trước công-nguyên (Tân - mùi hay Tân - vị) là năm Ba-tý-luân kiến-quốc.

Năm 2698 là năm vua Hoàng-đế tức vị.

Theo Nguyễn-bá-Trác, trong *Hoàng-Việt Giáp-Tý niên-biểu*, thì Hoàng-đế lên ngôi một năm sau, tức năm 2697 (Giáp-tý thứ 4). Nguyễn-bá-Trác giải thích tại sao năm ấy lại là Giáp-tý thứ 4: Kinh xét họ Hồng-bàng của nước Việt ta bắt đầu vào năm Nhâm-tuất (trước Tây-lịch kỷ-nguyên 2879 năm) nhằm vào trước thời vua Hoàng-đế của Trung-quốc (lấy năm Giáp-tý làm năm đầu lên ngôi) 183 năm.

Căn cứ vào sử Tàu chép thời vua Hoàng-đế chế ra can và chi thì một bảng niên biểu về Giáp-tý tất phải lấy năm lên ngôi của vua Hoàng-đế làm năm đầu. Nhưng bảng niên biểu này thì lại lấy niên đại các đế-vương của các triều vua nước ta làm tiêu chuẩn, cho nên từ năm Giáp-tý nguyên-niên của vua Hoàng-đế trở về trước, tính ngược lên ba lần Giáp-tý nữa, chia làm Giáp-tý thứ nhất, thứ hai và thứ ba, lấy năm Nhâm-tuất (—2879) kinh ghi làm năm đầu của họ Hồng-Bàng, tổ-tiên đã dựng nước ta, và đến năm Giáp-tý, năm đầu của vua Hoàng-đế thì cho liệt vào năm Giáp-tý thứ tư<sup>13</sup>.

Vậy về phương-diện lịch, Hoàng-đế và năm Giáp-tý nguyên niên của vị vua ấy (tính là Giáp-tý thứ mấy thì vẫn là năm Giáp-tý) quan trọng đặc biệt.

Tuy nhiên, trước khi nói về phần quan-trọng của Hoàng-đế về lịch pháp, chúng ta cũng nên biết rằng đó không phải là ông vua đầu tiên của nước Tàu.

Theo thần-thoại xưa của Trung-Quốc, trước khi khai thiên lập địa, chỉ có một khối hỗn-độn (Tây-phương gọi là Chaos). Từ đó, ông Bàn-cổ phát sinh, trường-tồn 18.000 năm, trời đất mới khai tịch.

Sau Bàn-cổ, có đời Tam-Hoàng, gây ra nhiều thuyết khác biệt. Theo Tư-mã Thiên, trong sách *Sử-ký*, thì Tam-hoàng là Thiên-hoàng, Địa-hoàng, Tản-hoàng (tức là Nhân-Hoàng).

Sau Tam-hoàng là Ngũ-đế với nhiều thuyết khác nhau. Vẫn theo sách *Sử-ký* thì Ngũ-đế là Hoàng-đế, Chuyên-húc, Đê-cốc, Đê-Nghiêu, Đê-Thuần.

Về ý-nghĩa của các nhân vật thần-thoại trong tiền-sử Trung-Quốc, ông Đào-Duy-Anh viết như sau: « Tam-hoàng Ngũ-đế đều là nhân-vật thần-thoại, nhưng đem so với lịch-sử tiến-hóa của loài người thì ta thấy các thần-thoại ấy rất có ý nghĩa. »

Ta có thể xem thời kỳ mà thái-dương hệ còn là khí thể là thời kỳ hỗn-mang buổi đầu trong thần-thoại; thời kỳ tinh-vân nguội dần mà kết đông lại ở trung tâm để thành thái-dương là lúc Bàn-cổ ra đời, khi những phần tử nhỏ tan lìa ra châu-vi mà thành hành-tinh và địa-cầu là lúc khai thiên tịch địa trong thần-thoại. Quả đất càng xoay càng nguội, mặt ngoài kết

13 NGUYỄN-BÁ-TRÁC, *Hoàng-Việt Giáp-tý niên-biểu*, tr. XXVII.



thành võ cứng, và dần dần sinh vật xuất hiện rồi đến loài người, ấy là thời bắt đầu kỷ Tam-hoàng.. Có thuyết cho Tam-hoàng là Toại-nhân, Phục-hy và Thần-nông.

Toại-nhân sinh lửa, lửa do mặt trời sinh nên thác về trời; Phục-hy xếp đặt việc người nên thác về người; Thần-nông dạy người làm ruộng nên thác về đất. Toại-nhân (người lấy lửa) dạy người dùng lửa, tức chỉ thời-đại người mới phát-minh được lửa. Phục-hy (người nuôi súc) kết dây đan lưới, dạy người săn thú và đánh cá, lại dạy người nuôi súc vật để làm thịt mà nấu ăn, cho nên cũng gọi là Bào-hy (nấu thịt thú); đó là chỉ thời-đại văn-hóa loài người đã do trạng-thái đánh cá và săn bắn mà tiến lên trạng-thái du-mục. Thần nông thì làm ra cày cuốc, dạy dân làm ruộng, hợp chợ cho người ta giao-dịch; đó là chỉ thời-đại mà văn-hóa đã tiến lên đến trình-độ canh-nông rồi.

Tiếp theo Tam-hoàng là Ngũ-đế. Thực ra thì tên Ngũ-đế cũng không phải là tên vua mà chính là tên các thị-tộc (clan) đời xưa. Thuyết Ngũ-đế là lịch sử hoang-đường của Hán-tộc. Theo truyền-thuyết thì Hoàng-đế là thủy-tổ của Hán-tộc đánh Xi-vưu là tù-trưởng của Miên-tộc để chiếm miền lưu-vực sông Hoàng-hà mà vào bản-bộ của Trung-quốc. Theo một vài nhà tác-giả thì Hoàng-đế lãnh-đạo Hán-tộc từ phía Nam miền Thiên-son đến miền Cam-túc vào khoảng giữa thiên-niên-kỷ thứ ba trước kỷ-nguyên.

Ở đời Hoàng-đế, văn-hóa đã khá, người ta đã biết dùng xe cộ (Hiên-viên Hoàng-đế cũng có tên là Hiên-viên thị), làm nhà cửa và dệt vải. <sup>14</sup>

Ngoài ra, riêng về lịch, Hoàng-đế đã đặt ra can và chi.

Có 10 can (thập can)

Giáp	Đinh	Canh
Ất	Mậu	Tân
Bính	Kỷ	Nhâm
		Quý

Có 12 chi (thập nhị chi)

Tý	Thìn	Thân
Sửu	Tỵ	Dậu
Dần	Ngọ	Tuất
Mão	Mùi (Vi)	Hợi

Nếu lấy can-chi chấp vào nhau theo thứ-tự lần-lượt, người ta làm ra Giáp-lịch trong đó có Lục-giáp và Giáp-tý đứng đầu.

Giáp-tý	Giáp-tuất	Giáp-thân	Giáp-ngọ	Giáp-thìn	Giáp-dần
Ất-sửu	Ất-hợi	Ất-dậu	Ất-mùi	Ất-tý	Ất-mão
Bính-dần	Bính-tý	Bính-tuất	Bính-thân	Bính-ngọ	Bính-thìn
Đinh-mão	Đinh-sửu	Đinh-hợi	Đinh-dậu	Đinh-mùi	Đinh-tý
Mậu-thìn	Mậu-dần	Mậu-tý	Mậu-tuất	Mậu-thân	Mậu-ngọ
Kỷ-tý	Kỷ-mão	Kỷ-sửu	Kỷ-hợi	Kỷ-dậu	Kỷ-mùi
Canh-ngọ	Canh-thìn	Canh-dần	Canh-tý	Canh-tuất	Canh-thân
Tân-mùi	Tân-tý	Tân-sửu	Tân-hợi	Tân-dậu	Tân-thân
Nhâm-thân	Nhâm-ngọ	Nhâm-thìn	Nhâm-dần	Nhâm-tý	Nhâm-tuất
Quý-dậu	Quý-mùi	Quý-tý	Quý-mão	Quý-sửu	Quý-hợi

Một bên 10 can, một bên 12 chi; hai bên hợp lại như trên thì cứ 60 năm lại trở lại năm Giáp-tý hay bất cứ một năm nào được chỉ bằng hai tên can-chi ghép lại. Nói rõ hơn, mỗi tên ghép lại bằng hai tên can-chi chỉ có một lần trong bảng 60 tên ghép ở trên. Thí-dụ: Nếu năm nay là năm Giáp-tý hay Quý-hợi thì phải 60 năm nữa mới trở lại năm Giáp-tý hay năm Quý-hợi.

Mỗi hồi (còn gọi là *hội*, *vận*, *vòng* hay *chu kỳ*) 60 năm gọi là *Lục-thập Giáp-tý* (hay một *giáp* để nói văn tắt).

Trong một giáp, mỗi can được dùng 6 lần, mỗi chi được dùng 5 lần; số 60 là bội số chung nhỏ nhất của 2 số 6 và 5.

Vua Chuyên-húc lấy tháng giêng làm tháng đầu xuân gọi là tháng *Mạnh-xuân*.

Vua Đế Nghiêu sai hai họ Hy và Hòa làm lịch-tượng, đặt ra tháng đủ tháng thiếu, để được thuận mà cho dân làm ăn. <sup>15</sup>

Đời nhà Hạ, lịch-pháp lấy tháng dần làm tháng giêng, gọi là tháng Kiến-dần. Khi ấy, chuỗi sao Đầu chỉ về phương Dần; đến tháng hai chuỗi sao Đầu chỉ về phương Mão thì gọi là tháng Kiến-mão.; đến tháng chạp, chuỗi sao Đầu chỉ về phương Sửu thì gọi là tháng Kiến-sửu. <sup>16</sup>

15 *Niên-lịch thông-thư*, năm Nhâm-thân, 1932, Hanoi, Editions Trung-Bắc Tân Văn.

16 ĐÀO-DUY-ANH, *Hán-Việt từ-điền*.

Trong phạm-vi lịch-pháp, theo *Từ-hải*, các quan chức và các cơ-quan phụ-trách lịch-pháp thay đổi qua các triều-đại.

Đời Tam-đại (Hạ, Thương, Chu), có quan *Thái-sử* phụ-trách việc làm sử kiêm công việc về lịch-pháp, thiên-văn.

Đời Hán, chức *Thái-sử* đổi là *Thái-thường*.

Đời Ngụy và Tấn trở về sau, *Thái-sử*, tuy mang danh-hiệu ấy, nhưng không coi việc làm-sử mà coi về việc làm lịch, thiên-văn, khí-tượng.

Đời Tùy, cơ-quan làm lịch và xem thiên-văn gọi là *Thái-sử-giám*.

Đời Đường, cơ-quan ấy gọi là *Thái-sử-cục*, rồi đổi làm *Tư-thiên-đài*.

Đời Minh và đời Thanh, cơ-quan ấy gọi là *Khâm-thiên-giám*, chuyên coi Thiên-văn và coi về lịch-pháp. Nguyên có chữ trong Kinh Thư: «Khâm-nhược thiên thì», nghĩa là kinh thuận thời hậu của trời. Vậy danh-hiệu *Khâm-thiên-giám* có một ngụ ý khá rõ-ràng và như nhắc-nhở một tinh-thần, một đường-lối cho dân-tộc, nhất là một dân-tộc nông-nghiệp, từ vua đến dân.

Sau cuộc cách-mạng Tân-hợi (1911), dân Tàu bắt đầu sử-dụng chính-thức dương-lịch. Do đó, có những ngày kỷ-niệm căn cứ vào dương-lịch: Lễ *Song-thập* hay *Song-thập tiết* là lễ mừng 10 tháng 10 dương-lịch, kỷ-niệm cuộc cách-mạng Trung-hoa do Tôn Dật-Tiên (hiệu là Tôn Trung-son) lãnh đạo, dứt nhà Mãn-Thanh và dựng nền dân-chủ; lễ *Song-thất* (mùng 7 tháng 7 dương-lịch) của Trung-cộng.

Tuy nhiên, những ngày lễ theo âm-lịch vẫn còn tồn-tại, thành thử nước Tàu dùng cả hai thứ lịch (vẫn còn có vài cơ-quan tư in âm-lịch) như nước ta. Bên cạnh ngày âm-lịch có ghi cả ngày dương-lịch và dân Tàu ăn hai Tết đầu năm vào Tết Nguyên-đán (hay Nguyên-nhật) tức là Tết đầu năm Âm-lịch và Tết đầu năm Dương-lịch.

Âm-lịch và lịch-pháp của ta chịu ảnh-hưởng sâu-xa lịch-pháp và âm-lịch của Tàu.

Thời quân-chủ, từ 1945 trở lên, ở Huế, trong Kinh-thành, nhưng ngoài Hoàng-thành (còn gọi là Thành Nội hay Đại-Nội), có một cơ-quan chuyên làm lịch như ở bên Tàu và cũng gọi là *Khâm-thiên-giám*.

Ngoài ra, ở kinh-thành Huế, phía Đông-Bắc, có một thiên-văn-đài cao chừng 30 m, đằng trước có cầu và cầu Dã-viên bắc qua sông Hương; bên tay phải, có

cầu Bạch-hổ bắc qua một phụ-lưu của Hương-giang, trên con đường cái chạy dài ven bờ sông Hương và đưa đến chùa Thiên-mụ. Thiên-văn-đài dùng để coi thiên-văn, nhất là coi sao.

Chúng tôi đã coi một cuốn âm-lịch của ta. Ngoài bìa có dấu đỏ vuông khá lớn ghi 4 chữ triện «Khâm-thiên-giám ấn»; một dòng chữ theo hàng dọc: «Đại-Nam Bảo-đại thập lục niên tuế thứ Tân-tỵ hiệp ký lịch.»

Chức-trước, tính-danh của các quan-chức điều-khiển, phụ trách việc làm lịch có ghi ở mấy trang cuối:

Về vị Đại-thần quản-đốc: «Kiêm quản Khâm-thiên-giám sự-vụ, Hiệp-tá Đại-học-sĩ lãnh Lễ-nghi Công-tác Bộ Thượng-thư sung Cơ-mật Viện Đại-thần, thần Tôn-thất-Quảng.»

Về vị Giám-đốc chuyên-môn: «Lãnh Giám-chánh, thần Hoàng-thiện.»

Về vị phụ-tá: «Linh-đài Lang Nguyễn Sĩ.»

Về vị thư-ký: «Khác-cần ty chánh-bát-phẩm thư-lại Phan-cảnh-Khoái.»

Căn-cứ vào những dòng chữ ghi trong cuốn âm-lịch và nêu ở trên, thì cuốn ấy mang ấn của Khâm-thiên-giám, để rõ năm Bảo-đại thứ 16 (1941).

Khâm-thiên-giám có một vị Đại-thần cầm đầu để nâng cao uy-tín của cơ-quan, có một vị Giám-chánh (ngang hàng với Giám-đốc bây giờ) về phương-diện chuyên-môn.

Về nội-dung, cuốn lịch có ghi ngày sinh của các vua nhà Nguyễn; ngày tốt, ngày xấu cho những công việc hàng ngày, kể cả những công việc rất lật-vật (đặt cối, trồng cột, may quần áo, tắm rửa...); 4 ngày chính-yếu về trăng trong mỗi tháng (sóc, vọng, thượng-huyền, hạ-huyền).

Từ năm 1945 trở về đây, sau cuộc đảo-chánh Nhật (9-3-1945), Khâm-thiên-giám đã mất hết nhiệm-vụ, biến thành một gia-cư và cố-nhiên âm-lịch của ta không được ấn-hành nữa.

## II. Tiết-khi

Nước Tàu là một nước chuyên về nông-nghiệp, nên rất chú-trọng đến thời-tiết có ảnh-hưởng trực tiếp đến mùa màng, canh-tác.

Lịch cổ Trung-hoa chia một năm ra làm 8 tiết gọi là *bát-tiết*: *Lập-xuân*, *Lập-hạ*, *Lập-thu*, *Lập-đông*, *Xuân-phân*, *Thu-phân*, *Hạ-chi*, *Đông-chi*.

Lịch kim, — lịch từ thời Hán trở lại đây, — chia năm ra làm 24 *khí* hoặc *tiết*. Cứ 3 ngày là một *hậu*, 5 *hậu* là một *khí* hoặc *tiết*.

Một năm có 24 *tiết-khí*; mỗi tháng chia ra làm 2 *tiết-khí*; *tiết-khí* nhằm vào những ngày đầu tháng gọi là *Ngoại-tiết*; *tiết-khí* nhằm vào những ngày giữa tháng gọi là *Trung-khí*. *Ngoại-tiết* và *Trung-khí* thường gọi *vấn-tất* là *Tiết* và *khí*.

Sau đây là bảng ghi thứ tự và ý nghĩa của 24 *tiết-khí*:

Bảng ghi 24 *tiết-khí*

(Có phân-biệt *ngoại-tiết* và *trung-khí*, gọi tắt là *tiết-khí*)

Tháng tiết khí	Số thứ tự	Ngoại-tiết	Số thứ tự	Trung-khí
Giêng	1	Lập-xuân (khởi xuân)	2	Vũ-thủy (nước mưa)
hai	3	Kinh-trập (trùng núp dậy)	4	Xuân-phân (giữa xuân)
ba	5	Thanh-minh (sáng trong)	6	Cốc-vũ (mưa gieo giống)
tư	7	Lập hạ (khởi hè)	8	Tiêu-mãn (cây cỏ mới lớn)
năm	9	Mang-chủng (lúa đồng-đồng)	10	Hạ-chí (hè tới cực)
sáu	11	Tiêu-thử (nóng ít)	12	Đại-thử (nóng nhiều)
bảy	13	Lập thu (khởi thu)	14	Xử-thử (hết nóng)
tám	15	Bạch-lộ (sương trắng)	16	Thu-phân (giữa thu)
chín	17	Hàn-lộ (sương lạnh)	18	Sương-giáng (sương rơi)
mười	19	Lập đông (khởi đông)	20	Tiêu-tuyết (tuyết ít)
một	21	Đại-tuyết (tuyết nhiều)	22	Đông-chí (đông tới cực)
chạp	23	Tiêu-hàn (lạnh ít)	24	Đại-hàn (lạnh nhiều) 17

Đầu đời Hán, lấy Kinh-trập làm chính nguyệt trung (tức là khí vào giữa tháng giêng), lấy Vũ-thủy làm nhị nguyệt tiết (tức là tiết vào đầu tháng hai).

Cuối đời Hán, Lưu-Hâm làm lịch Tam-Thống, đời kinh-trập làm nhị nguyệt tiết (tiết vào đầu tháng hai), Vũ-thủy làm chính nguyệt trung (khí vào giữa tháng giêng), Cốc-vũ làm tam nguyệt tiết (tiết vào đầu tháng ba), Thanh-minh làm tam nguyệt trung (khí vào giữa tháng ba). Sau thời Hán, lịch Tàu chia tháng ba thành Thanh-minh làm tam nguyệt tiết (tiết vào nửa đầu tháng ba), Cốc-vũ làm tam nguyệt trung (khí vào nửa cuối tháng ba).

Nói đến Thanh-minh thì ai cũng nhớ đến câu trong Kiều:

17 *Lịch Tam-tông-miêu*, Nhâm-dần, 1962.

Thanh-minh trong tiết tháng ba (Kiều)

Câu ấy dịch câu "Thanh-minh tạm nguyệt tiết"

nghĩa là trong tiết Thanh-minh thuộc về tháng ba. Theo thuật-ngữ của lịch Tàu thì chỉ nói Tam nguyệt tiết (tiết tháng ba) là người ta hiểu nói đầu tháng ba, hay, đúng hơn nữa, trong nửa đầu tháng ba. Tiết là ngoại-tiết nói tắt, mà ngoại-tiết là thời-tiết vào nửa tháng đầu. Vậy câu Kiều nói trên có nghĩa là trong thời-tiết vào nửa đầu tháng ba, chứ không phải vào khoảng tháng ba, ngụ ý mùa xuân ở vào khoảng đầu tháng ba, chứ không phải ở vào khoảng cuối, vẫn còn tươi đẹp, chưa hết, chưa tàn. Câu ấy ăn khớp với đoạn miêu-tả phong-cảnh mùa xuân xanh tươi kế tiếp trong Đoạn-trường tân-thanh.

Trong bảng trên, còn có ít nhiều tiết hậu chính-yếu khác mà người ta thường nói tới và chúng ta nên biết rõ.

Tiết-hậu mang-chủng (sách *Niên-lịch thông-thứ* năm Nhâm-thân, 1932, đã dẫn, ghi là mang-thực) là tiết-hậu vào lúc lúa trở đồng-đồng, chừng khoảng mùng 6, mùng 7 tháng sáu dương-lịch.

Những ngày Lập-xuân (ngày 4 hoặc 5 tháng hai dương-lịch), ngày Lập-hạ (ngày 6 hoặc 7 tháng năm dương-lịch), Lập-thu (ngày 9 hoặc 10 tháng tám dương-lịch), Lập-đông (ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương-lịch); những ngày Xuân-phân (ngày 21 hoặc 22 tháng ba dương-lịch, đêm ngày dài ngang nhau), Thu-phân (ngày 23 hoặc 24 tháng chín dương-lịch, đêm, ngày dài bằng nhau), Hạ-chí ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương-lịch, ngày dài hơn hết), Đông-chí (ngày 20 hoặc 21 tháng chạp dương-lịch, đêm dài hơn hết), đều căn-cứ vào những sự nhận xét về mùa, về thời-tiết.

Những tiết-hậu Thanh-minh, Tiêu-thử, Bạch-lộ, Hàn-lộ, Đại-tuyết, Tiêu-hàn, Vũ-thủy, Đại-thử, Xử-thử, Sương-giáng, Tiêu-tuyết, Đại-hàn đều căn-cứ vào các hiện-tượng khí-tượng, (trời trong sáng, nóng lạnh, sương tuyết...), nghĩa là cũng căn cứ vào thời-tiết.

Những tiết-hậu Kinh-trập, Mang-chủng, Cốc-vũ, Tiêu-mãn đều liên hệ đến đồng ruộng, công việc canh-nông.

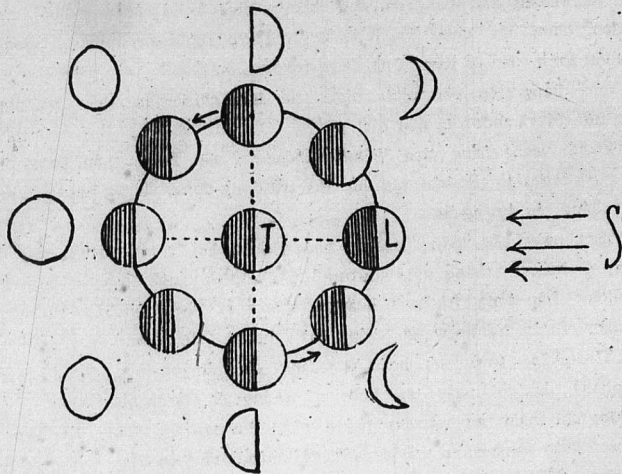
Nói tóm lại, 24 khí-tiết nói trên phản chiếu những điều nhận xét, những mối quan tâm của một dân-tộc nông-nghiệp. Điều đó dễ hiểu. Người nông-phu ở bên Tàu và ở nước ta cấy lúa, trồng cây cần phải khuôn

các canh-tác theo điều kiện mưa nắng, nóng lạnh..., nghĩa là theo thời-tiết. Vì cây lúa, ngũ-cốc cũng như tất cả các cây cỏ khác đều mọc, lớn, [sinh hoa, kết quả, nảy-nở, tàn héo theo ảnh-hưởng của thời-tiết tự-nhiên. Một dân-tộc nông-nghiệp không thể nào không để ý đến thời-tiết được.

### 3. Tháng trăng

#### A. Tuần trăng

Âm-lịch căn-cứ vào các tuần trăng (phases de la lune).



Mặt trăng là một hành-tinh (planète) nhận ánh sáng của mặt trời là một đĩnh-tinh (étoile). Nó cũng là một vệ-tinh (satellite) quay chung quanh quả đất.

Do vị-trị của 3 thiên-thể là mặt trời S, mặt trăng L và quả đất T, ta trông thấy các hình dạng của mặt trăng khác nhau.

1) Khi 2 tia sáng TS và TL trùng nhau, ta không trông thấy bán-cầu sáng của mặt trăng. Ngày ấy gọi là ngày sóc. Đó là vị-trị giao-hội (révolution synodique) của mặt trời và mặt trăng đối với quả đất. Vị-trị giao-hội là vị-trị cũ nơi đó mặt trăng nói riêng, một hành tinh nói chung,

trở lại, khiến mặt trời, mặt trăng có vẻ giao-tiếp, hội-tụ, kết-hợp (conjunction) với nhau và cùng ở một hàng với quả đất.

Ngày sóc thường ở vào ngày mùng 1 âm-lịch, trăng mọc lúc 06 giờ sáng và lặn lúc 06 giờ tối.

2) Khi 2 tia sáng TL và TS thẳng góc, ta chỉ trông thấy một nửa bán-cầu sáng, nghĩa là  $1/4$  diện-tích mặt trăng. Ngày ấy gọi là ngày Thượng-huyền (premier quartier de la lune).

Chữ «thượng-huyền» được giảng theo nhiều cách.

Một học-giả, mà chúng tôi đã hỏi ý-kiến và xin miễn nói tên, giảng rằng thượng-huyền có nghĩa là vòng cung của trăng đưa về phía trên. Nhưng sự quan-sát ở giữa trời cho chúng tôi biết rằng trăng thượng-huyền hơi đưa vòng cung xuống phía dưới, phần lõm lên phía trên.

Một học-giả khác, mà chúng tôi cũng tham-khảo ý-kiến và cũng xin miễn nói tên, giảng rằng trăng thượng-huyền có nghĩa là trăng khuyết nhưng càng ngày càng đầy lên, tròn lên để đi đến chỗ tròn hoàn-toàn.

Từ-điền Từ-nguyên giải thích như sau: «Nguyệt-quang thượng-khuyết kỳ bán cổ vị chi thượng-huyền». Nghĩa là phần trắng sáng (theo nguyên-văn: ánh sáng trắng) khuyết mất nửa trên gọi là thượng-huyền.

Từ-ngữ « premier quartier de la lune » rõ ràng, chính xác và cho ta hiểu trăng thượng huyền là phần tư sáng đầu tiên của trăng trong tháng; nói một cách khác, mặt trăng trình bày, lần đầu tiên trong tháng, một phần tư sáng.

Ngày thượng-huyền nhằm vào ngày mùng 7 mùng 8 âm-lịch.

Trăng mọc lúc 12 giờ trưa và lặn lúc 12 giờ đêm.

3) Khi 2 tia TL và TS thẳng hàng, nghĩa là 2 thiên-thể L và S ở vị-trị đối nhau, hai bên quả đất, ta thấy tất cả bán-cầu sáng và, trên vòm trời, một hình trăng tròn. Ngày ấy gọi là ngày vọng (nghĩa là trông ngóng). Gọi như vậy, vì ngày ấy, mặt trăng mọc và mặt trời lặn, mặt trăng lặn và mặt trời mọc, như trông mong chờ đợi nhau, hướng nhìn vào nhau.

Ngày vọng đúng vào ngày rằm, mười sáu âm lịch. Trăng mọc lúc mặt trời lặn và lặn lúc mặt trời mọc. Vậy trăng sáng suốt đêm.

4) Khi 2 tia sáng TS và TL lại thẳng góc, ta lại trông thấy một nửa bán-cầu sáng, nghĩa là  $1/4$  diện tích mặt trăng. Ta trông thấy trên bầu trời

một « bán-bán-nguyệt » sáng. Ngày ấy gọi là ngày hạ huyền (dernier quartier de la lune).

Từ-ngữ vừa ghi trên cho ta hiểu chính xác, rõ-ràng trăng hạ huyền có nghĩa là phần tư sáng-cuối cùng của mặt trăng trong tháng; nói một cách khác, mặt trăng lại phô bày một phần tư sáng, phần tư cuối cùng trong tháng.

Ngày hạ huyền vào quãng 23 âm-lịch. Trăng mọc lúc nửa đêm và lặn lúc trưa. Từ ngày hạ huyền, trong tuần lễ cuối tháng âm lịch, đêm khuya thức giấc, ta có thể thấy trăng mọc. Trăng mọc mỗi đêm một khuya hơn. Và khi trời đã sáng bạch, ta có thể nhận ra, ở một vòm trời quá sáng, một vùng trăng khuyết lơ mờ, lác lõng, như đã mất hết vẻ thơ mộng, ảo huyền.

Ít nhiều ngày sau, ngày sóc trở lại, rồi sự chuyển động tuần-hoàn trình-diễn mãi mãi, theo những chu-kỳ đều-đặn, với những hình-dạng mặt trăng đồng nhất, và gây ra tuần trăng.

B. — Vị-trí đặc-biệt chia tuần trăng ra 4 thời-kỳ :

(1) *Tuần trăng non* : Bắt đầu vào ngày sóc (chưa có trăng). Rồi ta thấy trăng hình lưỡi liềm mỏng dính, dần dần dày, vào buổi chiều hay đầu buổi tối.

(2) *Thượng tuần* : Bắt đầu vào ngày thượng-huyền (phần tư đầu tiên của trăng). Ta thấy trăng « bán-bán-nguyệt » dần dần tròn, từ tối cho tới quá nửa đêm.

(3) *Tuần trăng già* : Bắt đầu từ ngày vọng (trăng tròn). Ta thấy trăng tròn dần dần khuyết, từ 8, 9 giờ tối cho tới sáng.

(4) *Hạ tuần* : Bắt đầu vào ngày hạ-huyền (phần tư cuối cùng của trăng). Trăng có hình « bán-bán-nguyệt », dần dần mỏng, trở về hình lưỡi liềm mỏng dính, vào quá nửa đêm cho tới sáng.

Nhiều khi vào ngày sóc, bán cầu tối của mặt trăng có ít ánh sáng tới-tối lơ-mờ. Ánh sáng này gọi là *phách trăng* (lumière cendrée). Đó là do ánh sáng của mặt trời rọi vào quả đất, rồi phản chiếu vào mặt trăng<sup>18</sup>.

Để nói rõ-ràng, tổng-quát, sự quan-sát ở giữa trời cho chúng ta biết rằng trăng thượng-huyền, — cũng như trăng hạ-huyền, — đưa phần lõm lên phía trên, vòng cung xuống phía dưới, hoặc ngược lại, tùy theo ngày giờ, vị-trí.

18 ĐẶNG-VĂN-NHÂN, Thiên-văn-học, lớp Đệ-nhất, tr. 123.

### B. Tháng vũ-trụ và tháng giao-hội.

Ta nên phân-biệt tháng vũ-trụ và tháng giao-hội.

1) *Tháng vũ-trụ*. Tháng vũ-trụ (révolution sidérale) là thời-gian để cho mặt trăng quay đúng một vòng quanh quả đất, hay là thời-gian để cho độ-xích-kinh (ascension droite) của mặt trăng thêm  $360^\circ$ .

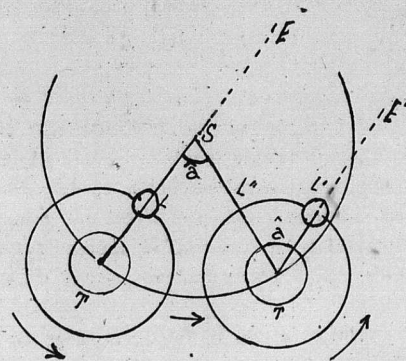
Theo các phép tính của thiên-văn-học, tháng vũ-trụ chỉ có 27 ngày 7 giờ 43 phút 11 giây hay 27 ngày 3216 (27 ngày  $\frac{1}{3}$ ).

2) *Tháng giao-hội*. Tháng giao-hội hay tháng trăng (révolution synodique hay lunaison) là thời-gian phân cách giữa 2 vị-trí đồng (hay vị-trí giao-hội) liên tiếp của mặt trời, mặt trăng và quả đất.

Tại sao tháng giao-hội dài hơn tháng vũ-trụ ?

Giả-thiết hiện giờ 3 thiên-thể đang ở vị-trí đồng và hướng TL chạy qua vị sao E.

Trong 1 tháng vũ-trụ, L quay đúng một vòng.



và tới vị-trí L', trong khi đó T tịnh-tiến quanh mặt trời tới vị-trí T' (hình trên).

Lúc ấy 3 thiên-thể STL không còn ở vị-trí đồng nữa. Muốn có vị-trí đồng mới, L phải quay thêm một góc  $\hat{a}$ , vậy tháng giao-hội dài hơn tháng vũ-trụ.

Ta có thể tính độ dài của tháng giao-hội.

Gọi  $\hat{a}$  là góc vạch bởi T trong vòng 1 tháng giao-hội, vậy mặt trăng L sẽ vạch góc  $360^\circ + \hat{a}$ . Gọi t là năm vũ-trụ, nghĩa là thời-gian mà T quay

một vòng quanh mặt trời, thì T muốn vạch góc  $\hat{a}$  phải mất một thời-gian là  $\frac{\hat{a}t}{360}$ , mặt trăng muốn vạch góc  $360 + \hat{a}$  phải hết một thời-gian là 1 tháng

giao-hội g hay  $s + \frac{\hat{a}s}{360}$  (s là tháng vũ-trụ); vậy ta có :

$$g = \frac{\hat{a}s}{360} + s = \frac{\hat{a}t}{360}$$

Nếu tách  $g = \frac{\hat{a}t}{360}$  ta suy ra :  $\hat{a} = \frac{360g}{t}$

$$\text{Vậy } g = s + \frac{\hat{a}s}{360} = s + \frac{sg}{t}$$

$$\text{hay } gt = st + sg$$

Chia tất cả cho  $sg$ , ta có

$$\frac{1}{s} = \frac{1}{g} + \frac{1}{t}$$

Biết  $t = 365$  ngày 25, và  $s = 27$  ngày 32

Vậy  $g = 29$  ngày 12 giờ 44 phút 3 giây hay 29 ngày 53

Tính tròn, tháng giao-hội bằng 29 ngày rưỡi.

Trong âm-lịch, nếu ghi đủ giờ phút lẻ của mỗi tháng thì quá bất tiện, nên người Tàu đặt ra tháng thiếu (29 ngày) và tháng đủ (30 ngày).

Vì mỗi tháng giao hội có trên 29 ngày rưỡi, nên số tháng đủ phải nhiều hơn số tháng thiếu.

Mỗi lần tính 1 tháng đủ người ta tính dư ra không đầy  $1/3$  ngày. Mỗi lần tính một tháng thiếu, người ta tính hụt đi quá nửa ngày. Vậy 1 tháng đủ đi đôi với 1 tháng thiếu không thu hút được hết phần quá  $1/3$  ngày của tháng thiếu ấy. Do đó, tháng đủ phải nhiều hơn.

Nếu lấy 12 tháng mà tính năm với số tháng đủ và số tháng thiếu bằng nhau, thì mỗi năm có :

6 tháng đủ là : 180 ngày

6 tháng thiếu là : 174 ngày

Tổng - cộng : 354 ngày

Một năm dương-lịch, — chúng ta hãy tạm tính tròn số ngày và chưa phân-biệt năm vũ-trụ và năm chí-tuyến hay năm xuân-phân, — có tới 365 ngày.

Chúng ta thấy năm âm-lịch, nếu ăn khớp với sự chuyển động của mặt trăng quanh quả đất, lại không ăn khớp với sự chuyển-động của quả đất quanh mặt trời.

Theo âm-dương hiệp-lịch, người ta dựa vào mặt trăng để tính tháng và vào mặt trời để tính năm.

Mỗi năm âm-lịch kém dương-lịch 11 ngày. Trong 3 năm liên-tiếp, năm âm-lịch thiếu 33 ngày, tức hơn 1 tháng.

Nếu không đối-chiếu và hòa-hợp âm-lịch với dương-lịch, nếu mỗi thứ lịch đi một ngã, thì ngày tháng của hai thứ lịch, lâu chừng nào càng khác nhau chừng nấy.

Muốn cho số ngày trong âm-lịch có thể đuổi kịp số ngày của dương-lịch và, đồng thời, để cho các mùa và thời-tiết khỏi sai lệch, vì mùa ăn khớp với sự chuyển-động của quả đất quanh mặt trời, cứ 2 hay 3 năm người ta lại đặt ra tháng nhuận.

Ba năm phải có một tháng nhuận, rồi 2 năm lại có một tháng nhuận nữa. (Tam niên nhất nhuận, ngũ niên tái nhuận)<sup>19</sup>.

Tính trung-bình, mỗi kỳ 19 năm gọi là 1 chương, phải có 7 tháng nhuận, mới có thể làm cho số ngày trong hai thứ lịch bằng nhau. Như trong chương hiện-tại, từ 1960 đến 1976, có 7 lần nhuận :

- 1) Năm 1960, nhuận ở tháng 6
- 2) Năm 1963, nhuận ở tháng 2
- 3) Năm 1966, nhuận ở tháng 3
- 4) Năm 1968, nhuận ở tháng 7
- 5) Năm 1971, nhuận ở tháng 5
- 6) Năm 1974, nhuận ở tháng 4
- 7) Năm 1976, nhuận ở tháng 8<sup>20</sup>.

Trong khoảng 100 tháng, có 53 tháng đủ và 47 tháng thiếu.

(còn nữa)

<sup>19</sup> Niên-Lịch thông-thư năm Nhâm-thân, 1932.

<sup>20</sup> NGUYỄN-NHƯ-LÂN, 200 năm dương-lịch và âm-lịch đối chiếu, 1780-1980.

## mi-từ-pháp

### I. Định-nghĩa.

Phân-biệt với *tu-từ-pháp* hay *tu-từ-học* (la rhétorique, theo Platon, trong *Phédon*, nghệ-thuật ăn nói), *mi-từ-pháp* là phương-sách tận-dụng hết mọi khả-năng của ngôn-từ để lời văn có-thể diễn tả được bản-chất thâm-trầm thăm-kín của văn-chương cũng như nhằm làm cho lời văn linh động, bóng bẩy, *hoa-mĩ* (TỪ-HOÀ), nên thơ, Đẹp. Ngôn ngữ tự nó chẳng có ý-nghĩa gì nếu không có một sự sáng tạo nào đáng kể, tức là nhà nghệ sĩ đồ đầy cho nó một nội dung. (Vây, sáng tạo văn-chương phải chăng lại là một sáng tạo ngôn từ ?) Vì thế, nghệ-sĩ là kẻ ghi vào địa-bản văn-chương những cái Đẹp mới — ít ra, một lối diễn-tả mới — bằng chữ viết, theo hệ-số Tâm-Hồn, mà người đọc có bồn phận khám phá để *sáng tạo thêm một lần nữa* những cái Đẹp kia, từ những tác-phẩm ấy, bằng những tác-phẩm ấy và cho những tác-phẩm ấy. Sự khám phá kia hẳn phải dựa vào một số qui-luật — có thể cũng chính là những qui luật đã ăn tàng trong mi-cảm sáng tạo —, tức là dựa theo một phương pháp làm đẹp lời văn của nghệ-sĩ — *mi-từ-pháp* — dưới những dạng thức khác nhau: *đào-ngữ*, *điệp-ngữ*, *tỉ-giáo*, *tượng-thanh*, *tượng-hình*, *tượng-trung*, *nhân-cách-hóa*, *điền-cổ* và *văn-ảnh*.

### 2. Đào-ngữ.

Đây là lối xóa bỏ thứ-tự văn-phạm thông-thường trong luật hành-văn khiến ý-văn thâm đậm hơn, nổi-bật linh-động hơn, trung-thành với trình-tự diễn-tiến mi-cảm theo dòng thời-gian tâm-lý của nghệ-sĩ, và nên-thơ-Đẹp hơn.

Thay vì, theo trình-tự tâm-lý thông-thường, ta diễn-tả: ta ghi niềm khát-vọng vào huyết sử, thì thi-sĩ Đinh-Hùng lại viết: « Niềm khát vọng, ta ghi vào huyết sử » (Ác-Mộng, trong MÊ-HỒN-CA). Phải chăng

điều ám ảnh Đinh-Hùng không phải là sự « Ghi vào huyết-sử » mà chính là « niềm khát-vọng » của một tâm hồn đam-mê ? Thi-sĩ muốn nói gì nếu không là một ám ảnh « khát vọng », một ước mơ ba chiều vốn dĩ không bao giờ được thỏa mãn của loài nghệ-sĩ đầu thai làm bầy tìm du-mục đi tìm tình-yêu cho đến bao giờ ?

Đào-ngữ đôi khi chỉ có giá-trị như một lãng-lơ-nên-thơ, thể thòi : ngoài ra chẳng có một tác-dụng văn-chương nào khác : « Đường anh đi tràn ngập lệ buồn em » (Cung-Trầm-Tường).

### 3. Điệp-ngữ.

Một từ hay một thanh-âm được lấy đi lấy lại nhiều lần trong cùng một đoạn văn : *điệp-ngữ*. Tác dụng văn-cảm là đưa người đọc vào một triều-dâng miên-man, một tuần-trần đồn-dập, một tái-diễn luân-lưu... mà thật sự nghệ sĩ không đủ ngôn-ngữ để diễn tả :

« Tiếng địch càng cao, nẻo nùng ai oán,

Buồn trưa trưa, lầy-lất buồn trưa trưa.

Buồn xưa xưa, ngây ngất buồn xưa xưa.

Lòng viễn khách bỗng đứng tẻ tái lạnh.

Khách rùng mình, ngân nga người hiu quạnh. »

VŨ-ANH-KHANH

Nỗi buồn của người-yêu-nước đang tràn dâng, hồn thi-sĩ buồn lầy-lất giữa lòng quê-hương hoang-tạnh, và tiếng khóc miên man chảy trong lòng viễn khách giờ đây còn lại trong tai ca, qua từ-hoa điệp-ngữ, như một chứng-tích của nỗi-niềm quê-hương đang chịu tang và qui hàng lịch-sử.

Nguyễn-Du cũng đã mượn Kiều khóc thay cho mình từ nỗi buồn triều dâng, từ một nhung nhớ thức dậy tuần trào mơ-hồ xa-xa rồi đồn dập như tiếng sóng kêu than trong bầu trời chiều nhiều mây tím buồn giăng :

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa-xa

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu

Buồn trông ngọn cỏ đầu đầu  
 Chân mây mặt nước một màu xanh xanh  
 Buồn trông gió cuốn mặt duềnh  
 Âm ồm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi ».

Mỗi cái nhìn của Kiều đều chứa đầy điệu buồn-và-nhung-nhớ chảy vào không gian pha-loãng cùng vũ-trụ, ngưng-kết trên từng sự-vật và, cuối cùng, trái tim Kiều là biển dề bao dòng buồn chảy về không thời...

#### 4. Tỉ-giào.

Tỉ-giào là so-sánh, đặt hai sự-vật, hai tâm tình, nói chung, hai đối tượng trong một tương quan bằng sáng-tạo liên-tương, trong sự bột-phát hồn nhiên của tri-tướng nghệ-thuật. Nghệ sĩ so-sánh khuôn cò của người yêu với một cành hoa trắng: « Hãy ngửa khuôn cò tròn như một cành hoa trắng » (Thanh-Tâm-Tuyền), trắng với những vú mộng, hoa vàng, đĩa ngọc, nguồn sương vông rượu, với Tiên và ma, một ám-ảnh-Đêm-và-Mộng trong ngắt ngảy của một tâm hồn mê trắng đắm đuối:

« Trắng, vú mộng muốn đời thi sĩ  
 Gió hai tay mon trớn về tròn đầy,  
 Trắng, hoa vàng lây lất cạnh bờ mây;  
 Trắng, đĩa ngọc giữa mâm trời huyền bí;  
 Trắng, vú mộng muốn đời thi sĩ  
 Gió hai tay mon trớn về tròn đầy;  
 Trắng, nguồn sương làm ướt cả gió lây  
 Trắng, vông rượu khiến Đêm mờ chệnh choáng.  
 Người ám ảnh hương thơm bằng ánh sáng,  
 Ru lòng êm, mà gọi thức lòng ngáy;  
 Trắng, nguồn sương làm ướt cả Gió lây,  
 Trắng, vông rượu khiến Đêm mờ chệnh choáng.  
 Trắng thánh thót, họa đàn tơ lấp lánh,  
 Trắng nghiêng nghiêng, tư-tưởng chuyện ưu phiền

Người làm ma, rồi người lại làm tiên;  
 Người tạo lập những đền đài mỏng thoáng;  
 Trắng thánh thót, họa đàn tơ lấp lánh,  
 Trắng nghiêng nghiêng, tư tưởng chuyện ưu phiền ».

#### XUÂN-DIỆU

Trắng thật không còn là trắng nữa mà là những thực-hữu-thơ của dự-phóng tri-tướng mộng-mi, là cõi Đẹp của muôn vạn sự-vật nằm trong hành-trình liên-tương sáng tạo của thi-nhân. Có ai cảm thi-si so-sánh những ngón tay đẹp người tình, mong manh như một cành pha-lê lãng-mạn? đôi mắt tím-tím-Đêm huyền bí như những mê-cung của người du-mục đi tìm quê-hương-đá-mắt? Nguyễn-Sa đã không từng so sánh bước chân người thiếu nữ Đẹp bơ vơ như cả bầu trời hải đảo, và men răng trong sáng như màu trắng vôi vọi sao?

Vậy, tỉ-giào, trong mĩ-từ-pháp, là nhằm đưa hai đối tượng đến gần nhau để từ đó toát ra một đối tượng đầy chất thơ khiến người đọc bằng mình vào nguồn cảm nghệ thuật mệnh mang...

#### 5. Tượng-thanh.

Hát lại tiếng chim trên cành mùa xuân ấm — ltu lo riu rít —, gọi lên một điệu nhạc suối tắm mát những nàng tiên thời cổ-mộng — róc rách, — lắng nghe tiếng thảo mộc tự tình bên nguồn xỏa tóc Quỳnh-Dao — « Tiên nga tóc xỏa bên nguồn, Hàng tùng « rú-rí » bên cồn đầu hiu » —, hay gọi tiếng đàn là những « suối sa, lưu thủy, hành vân »: tượng thanh, tức là nhại tại những âm thanh, tiếng động... như để trả lại cho ngôn ngữ văn chương những thực tại âm-nhạc bản-nhiên của nó, từ đó văn-ngữ không còn là cõi chết của nghệ-thuật âm-nhạc, kể cả âm-nhạc ấy là niềm cô-tịch:

« Em không nghe mùa thu

Lá thu bay xào xạc



*Con nai vàng ngơ ngác*

*Đạp trên lá vàng khô*

**LƯU-TRỌNG-LƯ**

Có phải chúng ta đã nghe tiếng động của bầy nai lạc bước-tinh trên thảm lá-mùa-thu, trên không gian dẹt bằng những mảnh hồn thảo-dã đã lìa khỏi kiếp sống điệp-lục, qua lối tượng thanh trên, nhờ những phiếm lòng thi sĩ yêu thu, yêu nỗi buồn mùa thu, bởi chính hồn của Lưu-Trọng-Lưu là cõi Thu rồi đó ? Âm thanh không phải chỉ gồm tiếng động, mà còn cả những lặng yên, hoang vắng, niềm cô tịch đã được tượng thanh trong thi ca Xuân-Diệu lắng lơ như hồn thi sĩ tan loãng vào thế-giới âm thanh của hoàn vũ, cùng hư vô trong thi khúc *Nhị hồ* :

« *Cây cỏ bình yên khuya tĩnh mịch*

*Bồng dàu lên khúc lạc-âm-thiếu...*

*Nhị-hồ để bốc niềm cô-tịch*

› *Không khóc nhưng mà buồn hiu hiu* »

(trg *Thơ Thơ*)

Cái gì đã làm giàu cho thi-ca đáng kể nếu không là lối tượng thanh thơ-Đẹp như thế kia ?

**6. Tượng-hình.**

Tượng-hình là phép mô phỏng những hình ảnh cụ thể, hay những khoảng-không mênh-mông, những dáng-nét của một đối-tượng cắt xén lên nền thế-giới cuộc đời, đập vào tường tượng người đọc một ảnh-tượng dẫn dắt đến vẻ thơ và, bản chất nghệ thuật kết tinh muôn đời trong văn chương.

« *Đoái trông theo đã cách gần,*

*Tuôn màu mây biếc trải ngàn núi xanh.*

*Chốn Hàm-dương chàng còn ngoảnh lại,*

*Bến Tiêu-tương thấp hãy trông sang.*

*Khói Tiêu-tương cách Hàm-dương,*

*Cây Hàm-dương cách Tiêu-tương mấy trùng.*

*Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,*

*Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.*

*Ngàn dâu xanh ngắt một màu,*

*Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai ?*

**CHINH-PHỤ NGÂM-KHỨC**

Hình ảnh của không gian chia xa hai trái tim với những mây biếc, núi xanh, dòng Tiêu-tương, ngàn dâu và bầu trời xanh xanh mênh mông là nỗi sầu ngàn cách, mối buồn dằn-trải theo thời gian lưu đày ; từ-đấy mà chinh phụ phải hứng chịu như một thân-phận (!).

Cách thể khiến cho văn thơ mang chở nhiều không-gian-tính hơn, nhiều trung-tượng cụ-thể, tạo nên chiều thứ ba và cả chiều thứ tư cho ngôn ngữ văn-chương : tượng hình, phương thể nhu-yếu trong sáng-tạo nghệ-thuật, theo hàm số tri-tướng (Ta cũng nên nhớ rằng tượng hình chiếm phần đất khá lớn trong hầu hết các tác-phẩm văn-chương, cũng như tỉ-giáo và tượng-trưng). Trước khi sang lối tượng-trưng, ta hãy thưởng thức tài tượng hình của một Tân-Đà :

« *Lá đào rơi rắc lối Thiên-thai*

*Suối tiễn oanh đưa những ngậm ngùi*

*Nửa năm tiên cảnh*

*Một bước trần ai*

*Ước cũ duyên thừa có thể thôi !*

*Đá mòn, rêu nhạt,*

*Nước chảy, huê trôi*

*Cái hạc bay lên vút tận trời !*

*Trời đất từ nay xa cách mãi*

*Cửa động,*

*Đầu non,*

*Đường lối cũ*

*Nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi.*

(Tống-biệt Thiên-thai)

## 7. Tượng-trưng.

Một vật cụ thể mang lấy một ý-nghĩa thi ca, hay quy-rước, được đặt trong văn-chương làm vật nhập-thể cho một nội dung theo tri-tượng sáng tạo của nghệ-sĩ, cũng như đề gọi dậy, kích-khởi một ý-nghĩa vốn dĩ rất trừu-tượng hay mông lung vô hạn đến nỗi ngôn-ngữ văn-tự không đủ khả-năng diễn đạt :

« Nợ tình chưa trả cho ai,

Khởi tình mang xuống tuyến đài chưa tan ».

(Kiều)

Cái gì tượng trưng cho mối tình chung thủy của Thúy-Kiều đối với Kim-Trọng, một mối tình chân thật và đậm-mê kết - tình thành một khối không tan dù đời Kiều một mai kia có bị định mệnh ném vào cõi chết. «Khởi-tình» tượng trưng cho đậm-mê của Kiều : muốn vĩnh-viễn-hóa tình yêu lớn của nàng gửi về gã thư - sinh nhỏ - phong kia (mà cũng còn tượng trưng cho một tinh thần thanh cao làm hành trang tâm hồn cho suốt cuộc đời người thi sĩ Nuuyễn-Du).

So với tuổi của đời trần gian thì núi và biển chẳng bao giờ đổi thay, tức là hiện hữu mãi mãi đến vĩnh - cửu, chúng ta vẫn thường nghe : *thề non hẹn biển ; non và biển* trong trường hợp đó tượng trưng cho những gì không đổi thay, hiện thân cho một vĩnh-cửu-hóa lời thề. Phò lời thề vào non và biển có nghĩa sẽ giữ mãi lời thề kia bởi có non và biển đã chứng giám đến nghìn năm sau. Trong văn chương đồng-phương, *con hạc* tượng trưng cho cỗ xe chở người trần về cõi tiên và mang tiên xuống trần đầu thế ; *tiên* tượng trưng cho thiếu nữ đẹp tuyệt-đối trong sạch thanh cao, tượng trưng cho cả CÁI ĐẸP TUYỆT ĐỐI... Lời tượng trưng ấy khiến cho văn thơ trở nên giàu và Đẹp lạ lùng bởi người đọc dễ bị thu hút vào ý-nghĩa tượng trưng nên thơ và truyền-cảm mãnh - liệt. Thế - Lữ cũng không ngần ngại dùng con hồ để tượng trưng cho một tâm hồn bất mãn, mất rồi một tuổi sống, một thời vàng son rực rỡ, bây giờ đành xếp cánh trước phận số :

« Gặm một mối cảm hồn trong cũi sắt,

Ta nằm dài trong ngày tháng dần qua.

...  
 Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ  
 Thủa tung hoành hống hách những ngày xưa.  
 Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,  
 Với tiếng gió gào-ngân, với giọng nguồn thác núi,  
 Với khi thét khúc trường ca dữ dội,  
 Ta bước chân lên, dõng dạc đường hoàng,  
 Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,  
 Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.  
 Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc,  
 Là khiến cho mọi vật đều im hơi.  
 Ta biết ta chúa tể muôn loài,  
 Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.  
 Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối  
 Ta say mồi đèn uống ánh trăng tan ?  
 Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn  
 Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi dời ?  
 Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,  
 Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?  
 Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng  
 Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,  
 Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?  
 — Than ôi ! thời oanh liệt nay còn đâu ?

(Nhớ rừng)

## 8. Nhân-cách-hóa.

Nhân-cách-hóa là biến thành người: sự - vật, cây cỏ, cầm thú, chim muông, không gian., không còn là sự-vật, cây cỏ, cầm thú, chim muông không gian nữa mà đã xuất hiện như người với tất cả yếu-tính và hiện-hữu của người-ở-đời: chúng sẽ khóc, buồn, vui, tự tình, hờn biếng, say

sua ngày ngát, cười cợt, suy tư, đắm đuối yêu đương... như con người. Nói khác, nghệ-sĩ đã mặc vào chúng một linh hồn (đáng lý chỉ loài-người mới có) hoặc để thay họ trong sự diễn đạt tâm tư, hoặc hiện-thân cho tâm hồn họ trong hội-thoại thi-ca và, sự phân hóa của hiện tượng sáng tạo nên thơ :

« Em hay chăng ? ngày xưa khi vua Thuấn  
Chạm môi thiếng say thời khác tiêu này  
Phượng sánh hoàng từng không theo nhịp uốn ;  
Ngàn muôn chim giao cánh chấp chờn bay.  
  
Đàn suối bỗng lên cung — và chan chứa  
Những câu ca trôi sáng ánh u-uyên.  
Nụ trúc đào quên thu đưa thắm nở ;  
Gió trên trần đầu dệt ngát hương tiên...  
  
Ngày nay, cạn lời khua trong ống rỗng,  
Không bao giờ thấy nữa cảnh huyền xưa.  
Suối thờ-ơ, mây gió lười cảm động,  
Chim xa xôi lạ điệu tiêu thiều ca.

#### HUY-THÔNG

(Khúc Tiêu Thiều trong Tây Thi)

Huy-Thông đã nhân-cách-hóa những suối, mây và gió hay suối, mây và gió kia chính là hồn Huy-Thông phân hóa trên từng đối-tượng, khi tình yêu đã mất, khi người yêu đã phi-tan cùng đi-vãng. Không có suối thờ-ơ hay mây gió lười cảm động mà chỉ có một Huy-Thông buồn bã ngồi nhà giọng tiêu nhưng nhớ hoang xa. Tâm hồn nghệ-sĩ là kích thước cho hết thảy mọi sự vật thu hình trong ngôn từ sáng tạo : nhân-cách-hóa chẳng qua cũng chỉ là hiện tượng ngoại phóng của trí tưởng — theo hệ số của cảm tính thẩm mỹ, dĩ nhiên —, hiện tượng hóa-thân của trí-tưởng mà vô thức đóng vai trò của mẫu-số-chung trong quá trình liên tưởng :

« Cầu thệ thủy ngồi trơ cổ đá,  
Quán thu phong đứng rũ tà huy.

Phong trần đến cả sơn khê,  
Tang thương đến cả hoa kia cỏ nây.

#### CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC

#### 9. Điền-cổ.

Đó là phép dùng một tích xưa, huyền-thoại, thần-thoại để cô-động lại cả một nội dung phong phú, và nhất là, cả một dĩ vãng xa xưa, khiến bao nhiêu sắc màu cổ-độ hoang xa của bài thơ ý - văn súc tích nên thơ hơn :

« Ngàn xưa không lạnh nữa, Tần-Phi  
Ta lặng dâng nàng  
Trời mây phẳng phất nhuộm thời gian  
  
Màu thời gian không xanh  
Màu thời gian tím ngát  
Hương thời gian không nồng  
Hương thời gian thanh thanh  
Tóc mây một món chiếc dao vàng  
Nghìn trùng e lệ phụng quân vương  
Trăm năm tình cũ lìa không hận  
Thả nếp mây hoa thiệp phụ chàng  
  
Duyên trăm năm đứt đoạn  
Tình một thuở còn hương  
Hương thời gian thanh thanh  
Màu thời gian tím ngát

#### ĐOÀN-PHŨ-TỬ

Tác dụng của điền cổ là gọi lại một điều để miêu-thuật một điều, gián tiếp. Sự miêu-thuật gián tiếp này làm tăng vẻ thơ phong - phú cho ý-văn, lẫn hình thức. Nhưng chất thơ đích thực không hẳn nằm trong chính điền-cổ mà là nằm trong sự sử-dụng và sự chọn lựa điền-cổ tài tình của tác giả :

« Lá đào rơi rắc lối Thiên-thai

Suối tiến oanh đưa những ngậm ngùi ».

TẤN-ĐA

### 10. Văn-ảnh

Chúng ta tạm định nghĩa văn-ảnh (l'image littéraire ou l'image poétique) là những hình-ảnh đẹp, rất nên thơ, trữ tình táo-bạo, mới lạ (từ sự sáng tạo độc đáo và có hồn, tức là đạt đến tính chất nghệ-thuật), và nhất là gợi cảm, kích thích mi-cảm, say mê hồn cảm (truyền-cảm), trong văn chương :

« Rừng xõa tóc để người thành chiếc lược ;

Biển nhọn người thành ức triệu vòng khuyên ;

Gió căng người trên những cánh buồm thuyền ;

Người định nhịp cho sóng triều xuôi ngược ;

Rừng xõa tóc để người thành chiếc lược,

Biển nhọn người thành ức triệu vòng khuyên... »

XUÂN-DIỆU (Ca-tụng)

Hàn-Mặc-Tử cũng cho ta những văn ảnh đẹp vô ngần :

« Trăng năm sóng soi trên cảnh liễu

Đợi gió đông về để lá rơi »

Trong *Trương-tr. Chiều...*, tâm hồn Xuân-Diệu hoá thân thành những văn ảnh tuyệt vời như đề tản-phong Nàng-Thơ :

« Bữa nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm ;

Anh nhớ em, em hỡi ! anh nhớ em.

Không gì buồn bằng những buổi chiều êm

Mà ánh sáng dịu hòa cùng bóng tối.

Gió lướt thướt kéo mình qua cỏ rỗi ;

Vài miếng đêm, u-uất, lẫn trong cành ;

Mây theo chim về dãy núi xa xanh

Từng đoàn lớp nhịp nhàng và lặng lẽ.

Không gian xám tưởng sắp tan thành lệ.

Xuân-Diệu còn truy tặng cho thi ca rất nhiều văn ảnh vô giá « Bốn bề ánh nhạc : biên pha lê » (Nguyệt-cầm), hay :

« Trăng vừa đủ sáng để gây mơ,

Gió nhịp theo đêm, không vội vàng ;

Khi trời quanh tôi làm bằng tờ

Khi trời quanh tôi làm bằng thơ

(NHI-HỒ)

Thế-Lữ, trên bản đồ văn-ảnh, có thể xem như gã phù-thủy dùng đủ phép nhiệm-mầu để thu gom hết bao chất thơ vào sáng-tạo thành những khuôn mặt vô cùng giá trị trong một bài thơ, có một không hai, của thế giới thi-ca : *Tiếng sáo Thiên-Thai*.

« Ánh xuân lướt cỏ xuân tươi

Bùn rừng thổi sáo một hai kim-đồng

Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,

Buồn ơi ! xa vắng, mệnh mông là buồn...

Tiên-nga tóc xõa bên nguồn

Hàng tùng rủ rủ bên cồn đầu hiu

Mây hồng đứng lại sau đèo

Mình cây nâng nhộm bóng chiều không đi.

Trời cao xanh ngắt. — Ô kia !

Hai con hạc trắng bay về Bồng-lai

Theo chim tiếng sáo lên khơi

Lại theo dòng suối bên người Tiên-nga

Khi cao vút tận mây mờ

Khi gần, vắt vẻo bên bờ cây xanh

Êm như lót tiếng tơ tình

Đẹp như Ngọc-nữ uốn mình trong không

Thiên-thai gió thoảng mơ-mộng

*Ngọc-chân buồn tưởng tiếng lòng xa bay..*<sup>1</sup>

Nhớ rừng của tác-giả *Mây vờn thơ* cũng là bảo-tàng-viện của văn-ảnh thi-ca lãng mạn một thời :

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối  
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?  
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,  
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ?  
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội  
Tiếng chim ca giấc ngủ tưng bừng ?  
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng.  
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,  
Để ta chiếm lấy riêng phần bí-mật ?  
— Than ôi ! thời oanh-liệt nay còn đâu ?

Văn-ảnh trong thi-ca Đinh-Hùng cũng chẳng kém, nếu không nói đây là một tâm hồn đẹp làm bằng máu-đam-mê tan-hóa cùng vạn-vật cho thắm nét mi hồng trái tim yêu :

« Trăng huyết<sup>2</sup> dụ xuống bên đài kỷ-niệm  
Lầu gác xưa nghiêng bóng lấp thời gian  
(Mê hồn ca)

hay một niềm cô tịch theo trăng mà rụng xuống mắt Nàng-Thơ :

« Buồn riêng một bóng trăng tiền sử,  
Sao Thái-Hòa xưa rụng xuống người.

(Huyền-sử)

Văn-chương dân-gian cũng ghi vào văn-học Việt-nam một hiện-hữu góp-mặt nên thơ dào dạt :

« Đố ai nằm ngủ không mơ ?  
Biết em nằm ngủ hay mơ  
Nửa đêm trăng xuống đứng chờ ngoài hiên.

1 Cf. T.N. TÂN, *Mơ về Mỹ-thê* (nguyệt-san Văn-đề, số 8).

*Nửa đêm anh đến bên bờ yêu đương.*

Đố ai nhạt được tim ai ?

Biết em nhạt được tim tôi

Đề tôi ca hát cho đời nên thơ

Đề tôi âu yếm dâng người trong mơ

Ca-đao

Văn-ảnh là cái đẹp, về nên thơ gọi cảm duyên nhị truyền cảm bằng những âm hưởng (rất khó phân tách cũng như lý-giảng đồng. thời rất độc-đáo) có thể thoát thai từ một nhân-cách-hóa, một tượng-hình hay một tỷ-giảo... nhưng cái đẹp, cái thơ của văn ảnh lại chính không phải là những nhân-cách-hóa, những tượng-hình, hay tỷ-giảo ấy, cũng không phải là cái đẹp cái thơ của các từ-hoa kia, bởi, từ hoa, trong trường hợp văn ảnh, chỉ là những mô-thức để tưởng-tượng sáng-tạo ngưng-kết thành một siêu-hình gọi là bản-ngã Nàng-Thơ, một hóa-thân của cảm tính nghệ-thuật, chất sống của Mỹ-thê (*le Beau*), của một đam-mê nghệ-thuật đến độ tuôn trào theo ngọn bút tài hoa, một mỹ-cảm bản-nhiên và hiện sinh dích thực thăng hoa vào cõi ngôn từ mơ-mộng, như những bãi tơ sần vô hình của trái tim trần lụy đi tìm Thiên-Thai, Thiên-đàng-đá-mắt mà thôi.

Không phải mọi từ-hoa đều đẹp, đều đạt đến giá trị văn chương của nó (!); chỉ có văn ảnh mới thật sự đạt đến giá trị ấy. Nói khác, văn ảnh là những từ-hoa nào đã thật sự đạt đến giá trị văn chương mà nền-tảng cơ-cấu là một cảm-tính nghệ-thuật phong phú và rất truyền cảm theo yếu-tính. Nhiều khi văn ảnh chẳng phải là một từ hoa ; đây chỉ là những lối diễn-tả Đẹp-và-rất-Đẹp, một cách độc-đáo mà thôi. Ví dụ : « Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng » hay, « Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối ? Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan » (Thế-Lữ), hay « Trăng huyết-đụ xuống bên đài kỷ-niệm » hay « Buồn riêng một bóng trăng tiền sử, Sao Thái Hòa xưa rụng xuống người » (Đinh-Hùng), « Con nai vàng ngơ ngác, Đạp trên lá vàng khô » hay, « Nghiêng nghiêng mái tóc hương nồng, Thời gian lặng rớt một dòng buồn tênh » (Lư-Trọng-Lư), « Mây vờn trời trong đêm thủy-tinh, Lung linh ánh sáng bỗng rung mình » hay « Gió lướt-thướt kéo mình qua cỏ rổi, Vài miếng dăm, u ướt lặn trong cành » (Xuân-Điệu). Yếu-tố cấu

tạo chính của văn-ảnh hẳn phải là *mỹ-cảm thị-guan* ; cho nên văn-ảnh còn được xem như những hình-ảnh văn-chương, những mỹ-trọng của cảm-tính văn-chương nữa.

Theo đó, văn ảnh chính là đơn vị thẩm-định giá trị sáng tạo nghệ-thuật thi-ca, và cũng là giá trị của nghệ-thuật theo yếu tính : từ cái đẹp, gọi cảm và truyền cảm bằng cái đẹp, cho cái ĐẸP ; bởi Nghệ-thuật-là-ĐẸP-và-Truyền-cảm-mỹ-miêu. Văn ảnh còn là phạm trù để xác-định đơn-vị sáng-tạo nơi một tác giả: mọi công trình sáng tạo đều phải được thẩm định theo phạm trù này, trước khi xét đến những cạnh góc khác vì đơn-vị sáng-tạo vừa là bản-chất vừa là hiện-tượng ăn-hiện trong toàn thể tác phẩm — trong từng tiếng, từng câu, từng hơi-thở điệu văn — tạo nên một vũ-trụ riêng, một thế-giới độc-sáng tức là vũ-trụ bản-ngã của chính tác-giả. Sự tác-giả được xếp vào trường phái văn - chương nào cũng hệ tại đơn vị ấy.

Tóm, giá trị thi ca chẳng qua cũng chỉ là tổng-hợp của văn ảnh trong một thế-giới mà thôi. <sup>2</sup>

<sup>2</sup> Trích trong Phương-pháp bình giảng văn-chương và triết-học (sếp xb).

## mùa xuân với đời sông tình - cảm việt - nam

Từ bước di-cư vào miền Nam đến nay, thắm thoát hơn mười năm trời mỗi khi gặp dịp «ngày hết tết đến», trong lòng man mác bằng khuâng, bất giác nhớ đến câu Kiều thấy phần nào mô-tả được tâm-trạng :

*Sốt thay muốn dậm tử-phần,*

*Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa !*

Hồn quê của tôi hiện nay đang theo ngọn mây Tần bay về Kinh Bắc hay đất Bắc-Ninh, vì Bắc-Ninh có tiếng là «gạo trắng, nước trong, con gái đẹp». Gái đẹp ở đây không phải cái đẹp của các cô tiểu-thư nơi khuê-các, má phấn môi son, tóc quăn quăn, mà là cái đẹp chất-phác mộc-mạc thiên-nhiên của chị em thôn-nữ, khuôn mặt trái soan che trong vuông khăn mỏ quạ da hồng vì ánh nắng, khí trời, với mái tóc dài, con mắt trong sáng như sóng nước thu, sắc bén như lưỡi dao cày, như ca-dao đã mô-tả:

*Một thương tóc bỏ đuôi gà,*

*Hai thương ả nói mặn mà có duyên;*

*Ba thương má lúm đồng tiền,*

*Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua;*

*Năm thương cổ yếm áo bùa,*

*Sáu thương nón thương quai tua dịu dàng...*

Và nhất là đẹp vì các chị em thôn nữ đất Bắc giàu tình-cảm, lãng-mạn :

*Hỡi anh trên đường cái quan,*

*Dừng chân đứng lại em than vùi lời :*

Đi đâu với mấy, anh ơi!

Cái quần, cái áo như người nhà ta!

Làm cho nhiều «yêng hùng» cũng phải mất vía vì cái tiếng:

Trai Cầu-Vòng, Yên-Thế,

Gái Nội-Duyệt, Cầu-Lim.

Trai thì người ta nghĩ ngay đến Đê-Thám, mà gái thì nghĩ đến bà Chúa Chè Đặng-Thị-Huệ.

Nhưng sự thực nhớ đến Bắc-Ninh, đối với tôi hiện nay không những chỉ vì «gạo trắng, nước trong, con gái đẹp», dù Khổng-Phu-Tử có nói: «Ta chưa thấy ai yêu Đức như yêu gái đẹp vậy».

Nhưng nhớ đến Bắc-Ninh còn vì bao nhiêu cổ-tích của dân-tộc, nào Cổ-Loa với «Giếng Ngọc» nào núi «Lạn-Kha» với chùa «Vạn-Phúc» từ đời nhà Lý, nào «Tứ-Sơn» với đền Lý-Bát-Đế, nào núi Long-Khám với chùa Bách-Môn có kiến-trúc đặc-biệt, nào núi Bát-Vạn với phong-cảnh nhất-lâm, nào núi Giạm với đền thờ Ý-Lan, Tiên-Du với chuyện Từ-Thức và Giáng-Tiên, và nhất là hội Lim với tục hát Quan-họ.

Hàng năm, cứ đến ngày 13 tháng Giêng ta, các dân xã ở đây, gái Lũng-giang Lũng-sơn, trai Tiêu, Viêng, Nưa, Bìu, mở hội ở trên núi gọi là hội Hồng-Vân, vì núi Hồng-Vân ở làng Lim, là từng núi thứ nhất trong năm từng núi của dãy Phật tích, gồm có Hồng-Vân, Long-Khám, Hồ-Khám, Bát-vạn sơn, và đỉnh cao nhất là Phật-tích. Tục truyền rằng từ đời thượng cổ, làng Lũng-giang tức là làng Lim thuộc huyện Tiên-Du, cùng với làng Tam-Sơn thuộc huyện Đông-Ngàn tỉnh Bắc-Ninh, hai làng đã có giao-hiệp với nhau rất là thân-thiết, cho đến ngày nay họ vẫn còn giữ lời thề mà tuân theo lệ cổ. Làng Tam-Sơn hằng năm cứ đến tháng Giêng thì có lễ vào đám. Các kỹ-mục, bò-lão, và tư-vấn tiên thứ chỉ bàn nhau mời các bò-lão bên Lũng-giang. Sáng ngày 13 tháng Giêng, họ họp nhau độ đám bày cụ ông, đám bày cụ bà với một số đồng nam nữ có giọng hát hay, kéo nhau sang làng Tam-Sơn dự hội. Bên Tam-Sơn cũng cử một số đồng ra tận đường cái quan đón chào. Sau khi phân ngôi chủ khách, trên dưới thứ tự, chuyện trò và chén chén vui vầy, bắt đầu có cuộc xướng hát. Lần lượt trai bên này xướng, gái bên kia họa, gái bên kia cầu trai bên này ứng, luân-phiên nhau đối đáp. Lúc ấy các bò-lão ngồi nghe, thường thức các câu hát hay giọng hát ngọt, vỗ tay ban thưởng.

Cuộc vui kéo dài thâu đêm suốt sáng. Và từ bấy đến nay, hai làng cứ tuân theo tục cổ để lại cho con cháu về sau, tuy cũng đã thay đổi đi nhiều với thời-gian.

Cách đây hơn 30 năm, tôi có đi xem hội này vào một buổi sáng mùa xuân sau trận mưa phùn, mặt trời hừng nắng, một thứ ánh nắng ấm áp không có chi gay-gắt. Các con trai, con gái ở về tiếp-giáp huyện Tiên-Du, Yên-Phong khắp trong địa-hạt lân cận, chị nào chị nấy bất-luận có chồng hay chưa, anh nào anh ấy có vợ hay chưa vợ, nhân-dịp ngày xuân, thi nhau bộ cánh để đi dự hội. Nhưng có thi nhau bộ-tích bắt quá cũng chỉ là ăn mặc theo lối quê mùa, con trai áo the khăn lượt, con gái áo lụa thắt lưng chồi (xôi), dải yếm hoa đào, chít khăn mỏ quạ, trong khi đua-tranh vẫn có vẻ mộc mạc tự-nhiên của nông-dân Bắc-Việt. Họ đi từng bọn, bọn thì đám người, bọn mười người, có bọn đông đến vài ba chục, rủ nhau lũ-lượt từ bờ ruộng bốn phía kéo lên núi Hồng-Vân, vào chùa lễ bái, rồi đi ra quanh chợ cầu Lim, con trai đi đàng con trai, con gái đi đàng con gái; lượn đi lượn lại, dòm ngó thì thảo, nhưng không khi nào thấy hỗn độn.

Khi nào bọn họ đã «nhập nhi, nhập nhơn» với bọn kia, dù quen hay lạ mặc lòng, bắt đầu dừng lại trước mặt nhau mà cất lên tiếng hát. Bắt đầu là câu hát chào hỏi nhau, trao đổi miếng trầu, vì miếng trầu là đầu câu chuyện, theo tục lệ cổ truyền của dân Việt. Đôi bên cùng trao tay nhau mà mời nhau ăn trầu, liền đấy là bắt đầu lên tiếng hát. Thông thường bên con trai xướng lên trước, bên con gái họa lại sau. Cũng có khi bên trai cố nhường bên gái, thì bấy giờ chẳng được bên gái mới xướng lên để bên trai họa lại. Khúc hát có lắm giọng lên bổng xuống chìm, kéo dãn a, ối i... như giọng hò giữa đồng không mông quạnh, trên sườn đồi cao vọng ra rất xa nghe như đượm cái vẻ thôn dã. Họ thường hát-đối với nhau càng hát càng say sưa như mê về điệu hát, bấy giờ có lẽ bầu tình-cảm đã bộc lộ một cách bông bột nồng nàn ngoài mực thường tình.

Chúng ta phải ở đây mới thấy được nguồn cảm hứng văn-ngệ bình dân.

Nội-dung lời ca, đại khái là những lời diễn-đạt nam-nữ ái-tình, tuy chơi đùa mà vẫn có mực-độ, nồng nàn mà vẫn hồn nhiên.

Xin kể mấy tỷ-dụ sau đây:

Hát mời trâu, mở đầu câu chuyện :

Nữ : Gặp nhau ăn một miếng trâu,  
Gọi tả nghĩa cũ về sau mà chào!

Nam : Miếng trâu đã nặng là bao,  
Muốn cho đống liều, tây đảo là hơn!

Nữ : Miếng trâu kẻ hết nguồn con,  
Muốn xem dây dấy thiệt hơn thế nào?

Nam : Miếng trâu là nghĩa xướng giao,  
Muốn cho dây dấy duyên vào hợp duyên!

Mời trâu xong bên nam bên nữ mới đi vào những câu hát đố :

Nam : Ở đâu năm cửa nắng ỏi?

Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?

Sông nào bên đục bên trong?

Núi nào thất quả đồng mà có thánh sinh?

Đền nào thiêng nhất xứ Thanh?

Ở đâu lại có cái thành tiên xây?

Ở đâu là chín tầng mây?

Ở đâu lấm nước, ở đâu nhiều vầng?

Chùa nào mà lại có hang?

Ở đâu lấm gỗ thòi nang biết không?

Ai mà xin được túi đồng?

Ở đâu mà lại có con sông Ngân-Hà?

Nước nào dật gấm thêu hoa?

Ai sinh ra cửa ra nhà nang ỏi?

Kìa ai đội đá vá trời?

Kìa ai trị thủy cho đời được yên?

Nữ : Thành Hà-nội năm cửa chàng ỏi!

Sông Lục-Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.

Nước sông Thương bên đục bên trong,

Núi đức thánh Tản thất quả đồng mà lại có thánh sinh

Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh,

Ở trên tinh Lạng có thành tiên xây  
Trên trời có chín tầng mây.  
Dưới sông lấm nước, núi nay nhiều vầng.  
Chùa Hương-Tích mà lại có hang,  
Trên rừng lấm gỗ thòi nang biết không?  
Ông Không-Minh-Không xin được túi đồng,  
Trên trời lại có con sông Ngân-Hà.  
Nước Tàu dật gấm thêu hoa,  
Ông Hữu-Sào sinh ra cửa ra nhà chàng ỏi!  
Bà Nữ-Oa đội đá vá trời,  
Vua Đại-Vũ trị thủy cho đời được yên.

Rồi đàn-đà họ đi đến những câu đố đậm đà tình-tứ hơn :

Nam : Một năm là mấy tháng xuân?

Một ngày là mấy giờ dần sớm mai?

Nữ : Một năm là ba tháng xuân,

Một ngày có một giờ Dần sớm mai.

Nam : Bây giờ mạn mới hỏi đào,

Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?

Nữ : Mạn hỏi thì Đào xin thưa,

Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào!

Giọng hát cứ thế mà ngân nga, càng lúc càng cao, càng tình-tứ đậm đà cho mãi đến chiều tà, bên nào thua phải mời bên được về nhà thết đãi, để rồi lại tiễn đưa ra về đến cổng làng mới chia tay, hoặc là chia tay ngay dưới chân núi, xiết bao quyến-luyến giã-giã, với những lời hẹn hò tiếc nhớ, vừa đi vừa hát :

Nam : Ấy ai dắt mối tơ lành,

Cho thuyền quen bến cho anh quen nàng.

Nữ : Tơ tằm đã vấn thì vương,

Đã trót dan dáu thì thương nhau cùng.

Nam : Ai vẽ đường ấy hôm nay,

Ngựa hồng ai cưỡi, dù tay ai cầm?



Nữ: Ngựa hồng đã có tri âm.

Dù tay đã có người cầm thì thôi !

Và sau hết là lời từ-biệt gọi cảm của bên nam :

Ai về đường ấy hôm nay,

Gởi dăm điều nhỏ, gởi vài điều thương.

Gởi cho đến chiếu, đến giường,

Gởi cho đến chốn buồng hương em nằm !

Đây là đại-khải cuộc hát quan-họ, một trạng-thái sinh-hoạt văn-nghệ nông-dân Việt-Nam, hoàn-toàn vô-tư tự-động chứ không phải chuyên-nghiệp hay cầu lợi trên thị-trường mà chúng ta thường thấy ở các xã-hội nông-nghiệp xưa mà nay đã mất đi hầu hết.

Về nguyên-lai của tục hát Quan-họ này cũng có nhiều thuyết. Ông Tống Văn Nguyễn-Đôn-Phục trong Nam-Phong số 91 thì cho: «Quan-họ cũng có một nghĩa, tương-truyền rằng con trai, con gái họ nhà quan ở triều Lý khi xưa bày ra cuộc nhả-hí để cho vua xem, về sau dân-gian mới bắt chước, nghĩa ấy cũng chưa chắc đâu là phải. Lại tục gọi là hát đúm». Đám nghĩa là đám, là lấy nghĩa đính đám hội-hè. Ngạn có câu rằng:

Tháng giêng ăn tết ở nhà,

Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè.

(Nam-Phong số 91, tr. 42)

Nghĩa ấy cũng có lẽ phải.

Ông Nguyễn-Đông-Chi viết trong *Cổ Văn-Học-Sử* thì giải thích rằng :

«Vào những ngày hội hoặc ngày tế thần thường là mùa xuân, xa ngày cấy hái, trai gái các bộ-lạc, thôn-ấp thường tụ-tập lại một nơi, đặt ra lời ví hát gheo nhau, trong khi gảy đàn, thổi sáo, đánh trống, múa nhảy hay là bày các trò vui ; như lối hát Quan-họ ở hội Lim (Bắc-Ninh), hát Dặm (Nghệ-Tĩnh.»

Thực ra, cái tục chơi xuân trong các hội-hè đầu năm như tục hát Đối Quan-họ, hát Dặm hay Trống-quân ở xã-hội Việt-Nam xưa, không phải thuộc riêng cho dân-tộc Việt, mà là cổ-tục chung cho tất cả dân-tộc nông-nghiệp miền Đông Á. Các nhà khảo cổ về Á-Đông như Granet hay Maspero của «Trường Viễn-Đông Bác-Cử» đã từng để lại công-trình nghiên-cứu sâu rộng về xã-hội-học văn-

hóa Á-Đông. Và các ông cũng rất chú-ý đến cái cổ-tục này. Như Maspero chẳng hạn, đã nghiên-cứu về hội đầu xuân ở Yên-Bái hay là Nghĩa-Lộ :

«Ngày hội ấy mở vào tháng ba, tháng tư, trước khi có hạt mưa rào và bắt đầu vào công việc đồng áng. Chỗ hội họp là động Thâm-Lệ, có tiếng là nơi linh-thiên, ngày thường không ai dám lai-vãng, sợ động chạm đến qui thần. Nhưng đến ngày hội thì trai thanh, gái lịch tự-do kéo nhau lũ lượt vào động để hát đối, giao duyên. Từ các thôn trại rất hẻo-lánh xa-xôi họ rủ nhau đến. Tới cửa động, bên gái liền vào đứng xếp hàng một bên trong động yên lặng đợi chờ. Bên trai thấp các ngọn đuốc lên, tay cầm đuốc đi diễu qua trước mặt các cô nàng, cổ xoi vào tận mặt để xem mặt. Khi một anh chàng đã tìm thấy ý-trung-nhân rồi, anh ta bèn đứng lại trước mặt nàng rồi cất tiếng hát. Nghe anh chàng xướng, hát xong, nếu cô nàng ưng ý thì liền ngồi xuống xướng đáp đề tỏ ý bằng lòng.

Nếu sau khi đã xướng hát rồi, chờ mãi không thấy nàng ngồi xuống, ấy là anh ta biết cô không bằng lòng, chỉ còn cách đi khỏi.

Ở trường-hợp, chàng được nàng ưng-ý ngồi xuống rồi thì chàng liền tắt đuốc đi và cũng ngồi xuống bên cạnh nàng. Bảy giờ hai bên vịn vai nhau mà hát đối, câu hát trao tình càng ngày càng thân mật.

Vi-dụ chàng trai xướng lên :

Anh xin em,

Cho tay cầm tay,

Cho vai kề vai,

Hãy xích lại đây,

Hãy sát lại đây,

Dù anh chẳng được hơn người,

Em đừng rườm rà cho anh dây lạnh lùng.

Đề cho sa-nhân mọc cạnh khóm gừng,

Hỡi người thực-nữ,

Xin đừng lánh xa ra,

Trước khi em xuất-gia...

Người con gái sẽ trả lời một cách nhún nhường, tự cho mình xấu không dám sánh vai với chàng quân-tử, hoặc bằng cách lo lắng đến dư luận làng xóm :

Nữ : *Hỡi chàng quân tử của em ơi,*

*Nay em sấm sỡ*

*Sự làng nước chớ chờ em trắng hoa.*

Nam : *Này cô em, cô đẹp như hoa,*

*Lòng anh đã quyết một nhà với cô.*

Nữ : *Phận em là phận má đào,*

*Nên chăng trời định biết sao bây giờ.*

*Chàng nên riêng chịu tiếng hư,*

*Hỡi người quân tử bây giờ biết tình sao ?*

Nam : *Đứt thấp, lại trời cao,*

*Dù cho đến chết anh nào dám quên !*

*Gặp nhau đây ta hãy phi nguyên,*

*Chết đi em hóa làm nước, anh liền làm « cá » để theo em.*

*Chết đi em làm ruộng tư điền,*

*Anh chết theo làm lúa ở bên không dãi.*

*Chết đi em làm rượu em ơi !*

*Anh làm cần hút rượu đời đời em chẳng xa anh.*

*Chết đi em làm cây chàm xanh,*

*Anh nguyện làm khăn mặt để cho mình nhuộm ta.*

*Chết đi em làm cây dưa,*

*Anh nguyện làm cây tre ngà để em quấn vào anh.*

*Chết đi em làm con mi với rừng xanh,*

*Anh nguyện làm con lộc để theo mình từng bước em ơi !*

Đến đây nàng đã cảm động mới trả lời chàng rằng :

*Ai ngăn được con chim sáo nó đậu cành,*

*Ngăn đàn ông lấy vợ, ngăn mình lấy ta.*

*Con chim bay trên không, con cá lội giang hà.*

*Làm sao mà mắc lưới, ai ngăn được đàn bà có chồng con ?*

*Một duyên, — một kiếp cho vương tròn !*

Cuộc hát ở đây cũng cứ đối đáp lẫn nhau, trước còn nói xa, nói gần, nói bóng nói gió, về sau càng thân mật, trước còn trăng gió, sau ra « không lời ».

Và tác-giả giải thích hội xuân trong động Thâm-Lệ ấy rằng :

« Những hội-hè ấy, nếu thiếu thì mùa màng không tốt, lúa không mọc. Chính vào lúc người ta vừa xua đuổi khí độc của mùa đông đi rồi mới có cuộc phối-hợp giữa thanh-niên thiếu-nữ. Sự phối-hợp của họ giữa trời, có mục-dịch như kích-dộng sự phát triển khí dương xuân. Nhờ cái đá ấy mà cái vòng thời-tiết của năm mới, mới bắt đầu, mầu-mỡ của đất đai mới bảo-đảm. Cũng như tất cả những cuộc lễ bái tôn-giáo nước Tàu xưa, và hội-hè mùa xuân có một tinh-cách tin-ngưỡng rõ rệt, hội Thâm-Lệ này nhằm mục đích giúp cho điều lý vận-hành của vũ-trụ, và nhất là giúp cho mùa xuân mở đầu cho sự phát-triển của nông-nghiệp. (Các Tôn-Giáo Trung-Hoa «Les Religions Chinoises», Henri Maspéro, Paris 1950, trang 165.)

Tóm lại tục hội-hè đình đám mùa xuân ở Á-Đông có cái điểm đặc-biệt này là người ta thảo-khoán cho sự giao-dịch nam nữ, khỏi phải tôn-trọng cái nguyên-tắc khắc-khở của Khổng-Nho « Nam nữ thụ thụ bất thân ».

Đây là cơ-hội độc-nhất trong một năm để nam nữ tự-do gặp gỡ: « gặp tuần đó là thỏa lòng tìm hoa » (Kiều). Ở dân Trung-Hoa tục ấy còn sót lại trong kinh Thư :

*Quan quan thụ cửu*

*Tại hà chi châu*

*Yêu diệp thụ-nữ*

*Quân-tử hảo cửu.*

« Quan quan tiếng gọi chim cửu,

Con trống con mái cùng nhau bãi Hà,

Yêu diệp thụ-nữ nét na.

Cùng chàng quân tử mến mà lứa đôi.»

Ở nhân-dân Việt Nam tục ấy còn sót lại trước đây hai ba chục năm ở các hội hè đình đám mùa xuân như hội Lim trên kia với tục hát Quan-họ. Ở dân miền núi phía Nam nước Tàu cho đến Tây-tạng, Nhật-bản, người ta đều thấy tục ấy rất thịnh-hành. Tinh cách chung của tục này là :

a. Các câu hát bắt nguồn ở sự hát đối giữa bên nam bên nữ;

b. Những câu hát hoặc là đối lẫn nhau, hoặc tỏ tình với nhau;

c. Trong các hội-hè ấy tinh-cảm bông-bột khác thường và đi đến tình-dục kết cuộc là một dịp hôn-phối.

d. hát đối thường có giữa trai của một làng với gái một làng khác, theo cái cổ-lễ ngoại-tộc kết hôn (exogamie) hay kết-hôn tập-thể.

Có một điểm đặc-biệt đáng cho các nhà nghiên-cứu sinh-hoạt tinh-cảm nghệ thuật, tín-ngưỡng ở các xã-hội nông-nghiệp Á-Đông là cái vòng tuần-hoàn thời-tiết hằng năm bắt đầu với mùa xuân, qua các hội hè hát múa có khuynh-hướng tinh-dục, sinh-lý (fête sexuelle). Tinh-dục sinh-lý ở đây được coi như năng-lực sinh-thành vũ-trụ.

Thiên-địa nhân-uẩn, vạn vật hóa thuần, nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh. «Trời đất uất kết, muôn vật hun đúc, trai gái kết tinh muôn vật hóa sinh!»

Do đây chúng ta thấy cái lai-nguyên của vũ-trụ-quan đặc-biệt Á-đông là vũ-rụ-quan âm-dương vậy.

«An-nam chí nguyên» của Cao-hùng-Trung trích-dẫn «Giao-Chi thông chí» nói về phong-tục «lễ tết chơi xuân», trên đất Việt-Nam xưa rằng:

«Đất hoang-vu xa-xám, nhân-dân đều đi đất chỉ có nhà quyền quý mới đi giày dép, đi lại có võng cang. Hàng năm ba ngày Nguyên-đán đều thỉnh soạn cỗ bàn cúng vái tổ tiên. Trai gái chạy giới hương hoa lễ Phật. Chơi trò đánh đu, đá cầu, hát múa, chuyên nhau cầu trời, kéo co giầy, bên nào thắng uống rượu, bên nào thua uống nước lã.

Ngày mồng chín tháng Giêng là ngày đản sinh Ngọc-Hoàng, nhân-dân kéo nhau ra đường xem ngắm lễ bái.

Mồng ba tháng ba là tết Thượng-tị, có đủ bánh, nước cúng tổ tiên. Các quan liêu sĩ thứ uống rượu làm vui.

Mồng tám tháng tư làm lễ tắm Phật, thắp nhang lễ Phật, hoa quả cúng tiên-tổ.

Mồng năm tháng năm, ai nấy hái hoa lá để dành làm thuốc.

Rằm tháng bảy, làm hình mà đốt cho tổ-tiên hay làm lễ Vu-lan để cúng vong-linh người quá-cổ.

Trong hương thôn lại có cả hội đua thuyền.

Tháng tám các nhà nông giết sinh-vật để cúng tế thần ruộng thần đất, có đọc kệ, bày ngẫu-tượng chơi trò leo cột, đập tay hay là làm hội lễ Phật cầu phúc.

Năm hết tết đến, ai nấy có, chi tiêu cho hết, một lòng thành-kính để cúng tổ tiên rất hậu, đốt pháo treo ống lệnh, ăn uống linh đình, chong đèn thâu đêm suốt sáng. Nhà nghèo lấy đêm ấy để hội họp cùng nhau, đây là đại-khái phong tục đặc-biệt của nhân dân bản-xứ.» («An-Nam Chí - Nguyên», Trường Viễn-Đông Bác - Cổ xuất-bản, Hà-nội, 1931, tr. 208-213.)

Đây là tài-liệu lịch-sử về cổ tục ngày Tết của nhân-dân nông-nghiệp trên đất cổ Việt-Nam là đất Giao-Chi cách đây hàng ngàn năm. Phong-tục ấy còn truyền-tụng mãi đến ngày nay trong lớp bình-dân, qua ca-đao là thứ văn chương truyền-khẩu:

Tháng Giêng ăn tết ở nhà

Tháng Hai cờ bạc

Tháng Ba hội hè

Tháng Tư trồng đậu nấu chè

Ăn tết Đoàn-ngộ trở về tháng Năm

Tháng Sáu buôn nhân bán trâm

Tháng Bảy hôm rằm xá tội vong nhân

Tháng Tám chơi đèn kéo quân

Trở về tháng Chín chung chân buôn hồng

Tháng Mười buôn thóc, bán bông

Trở về Một Chạp nên công hoàn thành.

Ca-đao

Tất cả sinh-hoạt về tinh-thần cũng như vật-chất, về tri-thức cũng như nghệ-thuật, về chính-trị kinh-tế cũng như tôn-giáo tín-ngưỡng ở xã hội nông-nghiệp Á-Đông xưa nay vẫn khuôn trong vòng vũ-trụ-quan Âm-Dương. Âm-dương khác với Vật-Tâm ở điểm chính yếu này, một đàng là hai trạng-thái linh-nghiệm của sự sống, hai thái độ xử-thế tiếp-vật, hai nhíp-điều điều-hòa của vận-dộng, của một bản thể đồng-nhất miên-tục; còn một đàng là hai hình-ảnh tinh của tinh-thần, hai khái niệm trừu-tượng biệt lập và đối-lập, cái nọ phủ-nhận cái kia, không có thể

tính-hành như hai khuynh hướng Âm-Dương. Một nhà bác-học về Trung-Hoa Văn hóa có tiếng ở thế-giới hiện nay là J. Needham, trong bài diễn-thuyết cho UNESCO ở Paris năm 1947 có so sánh hai vũ-trụ-quan của Đông-phương và Tây-phương như sau:

« Chắc chắn quan niệm Nguyên-tử đầu tiên là do người Hy-lạp có trước nhưng tôi có thể chứng thực rằng ý-niệm về ba-động thực là nguyên lai ở Trung-Hoa, bởi vì mỗi khi người ta thấy mô tả tác-dụng của Âm Dương thì luôn luôn là một quá-trình cực cao và cực thấp, khi cái nọ lên thì cái kia xuống, đây là quan niệm về ba-động. Quan-niệm bản lai về nguyên-tử như là cái gì không thể phân chia được thì thật là ý-niệm của Hi-lạp hay Ấn-Độ, còn ý-niệm ba-động có tăng có giảm, có lên có xuống, có thể gọi được là ý-niệm Trung - Hoa. »

Nói đến ba-động, chúng ta không thể không nghĩ đến sóng nước liên tiếp lên xuống nhấp-nhò trên mặt biển. Sóng lên là Dương, sóng xuống là Âm, nhỏ ra là Dương, lớn vào là Âm. Vậy âm Dương chỉ là hai trạng-thái vận động, hai quá-trình của nước mà thôi, cho nên nó vận động từ Âm sang Dương hay từ Dương sang Âm, khác với hai khái niệm bất di bất dịch Vật với Tâm, cái gì là Tâm thì không thể là Vật, cái gì là Vật, thì không thể là Tâm.

Muốn hiểu rõ cái vũ-trụ-quan uyên-chuyên và rất phổ-thông ấy của xã-hội Á-Đông, chúng ta không thể suy luận dài giòng càng làm cho khó hiểu thêm, chúng ta chỉ cần trở lại sống ngày Tết đầu năm của nông-dân Việt-Nam cùng với họ « ăn tết », « chơi xuân », « chầy hội ».

Ngày xuân nước suối trong veo, ánh nắng ấm áp, đánh tan sương mù lạnh lẽo, công việc đồng áng tạm đình, trai gái nông dân được rỗi rãi cùng nhau gặp gỡ ở xườn đồi, xườn núi, bờ suối bên đường, trai đứng xếp hàng thường về hướng Bắc xườn đồi, mạn Nam dòng suối; gái đứng xếp hàng về phía Nam xườn đồi, mạn bắc dòng suối, đây là cổ tục, tùy theo chiều ánh nắng của dương-quang, hay bóng dâm phản chiếu. Thế rồi bên trai « xuống » lên, bên gái « hạ » lại, bên trai « cầu » bên gái « ứng » theo cái định luật của ba-động Âm-Dương « đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu » :

*Một đàn cò trắng bay chung.*

*Bên nam, bên nữ ta cùng cất lên.*

*Cất lên một tiếng linh đình*

*Cho loan sánh phụng, cho mình sánh ta*

*Cất lên một tiếng la đà*

*Đàn ông hát trước, đàn bà hát sau.*

Cái đàn « cò trắng bay chung » ấy, chính là đoàn-thể cộng-đồng của xã-hội nông-dân nguyên thủy. Bên nam, bên nữ, đàn ông, đàn bà, chính là cách thức phân công đầu tiên, tuy phân chia nam nữ như hai giai cấp khác nhau mà cùng nhau xướng, họa, đề « loan sánh phụng », đề « mình sánh ta » đúng theo mô thức Âm-Dương, khuynh hướng khác nhau mà chí hướng chung; chung một nguồn sống.

Vậy ngày hội hè mùa xuân của nông-dân thường có một tinh thần thân ái, yêu-sống, lạc-quan và đoàn-kết tập-thể. Chúng ta ai cũng nhớ rằng ngày tết ở dân Việt sẵn có cái mỹ-tục thuần-phong, kiêng tất cả điều xấu, như cãi nhau, chửi nhau, đánh nhau, nói xấu dèm-pha lẫn nhau, kiêng gặt gồng, kiêng đòi nợ hay vay mượn. Những kẻ ngày thường rất thù-oán đố-kỵ nhau mà đến ngày Tết gặp nhau đều phải hi-hả tha-thứ cho nhau, giữ hòa-khi vui vẻ với nhau để khỏi « xúi », « Giận đến chết ngày tết cũng thôi ». Tục kiêng-kỵ này có lẽ là dấu vết cộng-đồng thân-ái còn lại trong phong-tục ngày xuân. Thuở xưa, thời cộng-đồng nguyên-thủy, không phải chỉ có ngày Tết đầu xuân người ta mới thân-ái cộng-đồng, mà suốt năm hằng ngày các phần-tử trong một đoàn-thể đều phải có tinh-thần đoàn kết cộng-đồng vậy :

*Bầu ơi, thương lấy bí cùng !*

*Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Bầu bí tuy khác giống như Trống Mái, Nam Nữ Âm Dương nhưng cũng chung một giàn, một nguồn sống Âm Dương của xã-hội nông nghiệp, của hoàn-cảnh văn hóa thảo-mộc vậy.

Cái vòng sinh hoạt Âm Dương của dân nông-nghiệp, luôn luôn căn-cứ theo nhịp điệu tuần-hoàn của thời tiết một năm :

*« Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn »*

nghĩa là mùa xuân ba tháng đầu, khi dương ấm-áp, cây cỏ bắt đầu nảy mầm đâm lộc, đến mùa Hè là tháng Tư, năm, sáu khi hậu nóng-nhiệt, bao nhiêu năng-lực của thảo mộc đều phát-xuất hết sức trưởng-thành, kỳ đến mùa Thu là tháng Bảy, tám, chín, khi-hậu bắt đầu dịu dần, thì sinh lực của thảo-mộc cũng

theo đầy mà thu về, kết thực và sau hết, mùa Đông lạnh giá là tháng Mười, một chạp, cây cỏ rụng lá trợ cảnh, nhựa sống cũng co vào, danh chứa đọng lại để chờ vòng thời tiết sau lại tiếp-diễn.

Cứ như thế mà quá-trình sinh-hoạt của con người, cá-nhân cũng như tập-thể cộng-đồng, tiến-hóa theo nhịp điệu của thời tiết, con người tình cảm, tri-thức cũng như ý-chí theo nhịp-điệu thời-tiết ấy mà thích-ứng điều-hòa. Đây là vòng tuần-hoàn « nguyên thủy phản chung » (bước đầu lại quay về chỗ cuối), mới thấy tưởng là một vòng tròn, luân-quần nhắc đi nhắc lại không có sinh thành sáng-tạo gì mới mẻ. Kỳ thực tuần-hoàn, vòng tròn là nói về phương - diện toàn-thể tuyệt - đối, còn ở phương - diện phần-bộ tương-đối, hiện-sinh thì luôn luôn có sự khác nhau đổi mới. Giản-tiện mà nói thì đây là một vòng tuần-hoàn xoay ốc, chứ không phải tuần-hoàn đơn-giản của vòng-tròn. Cái tin tưởng vào sự tuần-hoàn xoay ốc ấy ngụ ý-nghĩa thâm-trầm về triết-lý nhân-sinh của văn-hóa đồng ruộng, văn-hóa thảo-mộc, là thế-giới có luôn luôn biến-hóa về lượng tính mà bất biến về phẩm-tính, bản-tính có phương-diện siêu-nhiên đồng-nhất bất-biến, đồng thời với phương-diện thiên-nhiên hiện-thực luôn luôn sai khác đổi thay.

Cái tin-tưởng ấy đã mang lại cho tinh-thần dân-tộc, nhất là nông-dân một niềm lạc-quan yêu đời, dù trải qua bao thử thách, đau đớn, hiểm-nghèo, nào thủy-tai, hạn-hán hay chiến-tranh giặc-dã, muốn tiêu diệt sự sống của cả một dân-tộc.

Nhờ có cái tin-tưởng truyền thống của dân-tộc có lạc sinh như thế cho nên qua các thời-đại, gặp các cảnh ngộ éo-le, các nhà tư tưởng Việt-Nam vẫn thốt ra những lời thơ hy-vọng.

Hoàng-Quang, một danh-sĩ thời Lê-mạt là thời tối tăm của lịch-sử dân-tộc, trong bài Hoài-nam-khúc, đã ngâm câu :

*Đại hàn chi hậu, tất hữu dương xuân,*

*Đại loạn chi hậu, tất hữu chi trị.*

*(Sau kỳ giá lạnh, tất có mùa xuân ấm,*

*Sau thời loạn ly, tất có thời hòa-bình)*

Lại như Ngô-Thời-Sĩ (1726-1780), trong bài trách bản, đang vật-lộn với cảnh nghèo-túng cũng vẫn một giọng tin-tưởng vào ngày mai tươi đẹp của luật tuần-hoàn trên kia :

« Ta thường nghe dạy : Cứ một mùa Đông lại đến mùa Xuân, khuất nào mà chẳng ruồi. Một hồi hanh lại một hồi truân đi đâu mà chẳng lại. »

Và gần đây trong thời đế-quốc thực-dân, thi-sĩ Tản-Đà, một mình với mình trong cảnh-ngộ éo-le dẫu bề, bút lông bút sắt, phu cáng phu xe, nhưng vẫn tin vào tinh Xuân trường-cửu, tinh-thần bất-diệt :

*Xuân bất-tận, Trời cho có mãi,*

*Mảnh gương trong đứng lại với tình.*

*Trăm năm ta lánh cõi trần,*

*Nghìn năm mình giữ tinh thần chó phai.*

(Nói chuyện với ảnh)

#### Tuần-Hoàn với Luân-Hối.

Tin-tưởng tuần-hoàn thời-tiết : «Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn»: trên đây, tuy rất phổ-thông ở các xã-hội nông-nghiệp, của khu-vực văn hóa thảo-mộc, nhân-dân đã sớm ý-thức và phát-biểu ra qua văn-chương bình-dân, nhưng vốn có hệ-thống ký-chú thành vũ-trụ-quan thì thấy rõ ở bộ kinh cổ-truyền Trung-Hoa là Kinh Dịch, trong đó có vòng tuần hoàn bốn mùa đi lại là nguồn sống-động « sinh sinh bất tức » như là cái đức tính vô hạn vô đại của Trời Đất « Thiên địa chi đại đức viết sinh ».

Nguồn sống đời với dân nhà nông quả là một sự huyền diệu vô-cùng thần-bí

«Người trồng cây lúa hành động với cách thức tương-tự những cách thức ma-thuật hay tôn-giáo; những hành động của nó không có hiệu quả ngay. Gặp thời-tiết nhất-định trong một năm, tùy-theo vị trí các ngôi sao đã định ra, nó bắt đầu làm đất, một công việc kỳ-lạ không trông thấy kết-quả tức-khắc. Trong đám đất đã vun xới ấy, nó đã vùi những củ hay hạt giống ăn được mà nó cần dùng để nuôi thân. Sau đấy một khi đã làm xong những công-tác tập-truyền ấy, nó đợi. Nó bảo-vệ các khoảnh đất đã cấy hay đã gieo hạt bằng hàng rào và ngăn cản các giống vật khác không cho quấy nhiễu đến sự nảy nở của các mầm hạt kia. Nó tự bảo-vệ một cách tiêu-cực. Một vài tháng sau nó thu-hoạch gắp bội kết-quả của những vật nó đã đặt xuống dưới đất.» — René de Hetrelon, «Essai sur l'origine des differences de mentalité entre l'Occident et l'Extrême-Orient. (France-Asie).

Đây là lý do tin-tưởng vào nguồn sống trường cửu với văn điệu tuần hoàn,

của thời tiết ở cõi A-Đông. Cái tin tưởng vào nguồn sống lấy làm khởi điểm cho vũ-trụ tạo-vật, không riêng gì cho khu vực phía đông dãy núi Tuyết-Son (Himalaya), mà cả cho bên phía tây là Ấn-độ thuộc về khu vực văn-hóa rừng xanh. Ở đây nhân-dân vừa nông nghiệp vừa du mục, nhưng bắt đầu bằng du mục, cũng đặt hết tin tưởng vào nguồn sống.

« Everything has sprung from immortal life and is vibrating with life, for life is immense. » — R. Tagore (Sadhana).

« Mọi vật đều từ nguồn sống trường cửu xuất-hiện và rung-động với nguồn sống vì nguồn sống thì vô hạn vô biên. »

Nhưng với sinh-động tuần hoàn ở bên nhân-dân Ấn-Độ đã được tin tưởng như là vòng Luân-hồi của « Sinh Lão Bệnh Tử » thuộc về động-vật và nhân-loại nhiều hơn là vòng thời tiết « Xuân, Hạ, Thu, Đông » thuộc về thiên nhiên thực vật. Song thực-vật hay động-vật, thiên-nhiên hay nhân-loại, đều lấy sự sống làm cơ-bản khởi-điểm. Sự sống là toàn-diện, sinh-lý, tâm-lý, tâm-linh; sự sống là đại-đồng, cá-nhân, xã-hội, thế-giới. Nó luôn luôn là một quá-trình khai-triển, mở-mang, không phải ao-tù nước đọng. Cho nên nó đã là nguyên-lý căn-bản cho tất cả hiện-hữu.

\*

## *lễ chém trâu ngạp kubao của đồng-bào Chăm*

*LỜI NÓI ĐẦU: Đây là một nghi-lễ đặc-biệt của người Chăm theo đạo Bà-la-môn ở tỉnh Ninh-thuận. Đặc-biệt vì tới 7 năm mới tổ-chức một lần nên chính các đô-lão cũng quên mất nhiều nghi-thức, phải mở sách cò ra bàn nhau nhiều lần trong khi hành lễ. Trước kia, Trường Viễn-đông Bác-cử Pháp đã nghiên-cứu nhiều về phong-tục tập-quán của người Chăm nhưng cũng chưa đề-cập tới một nghi-lễ tương-tự.*

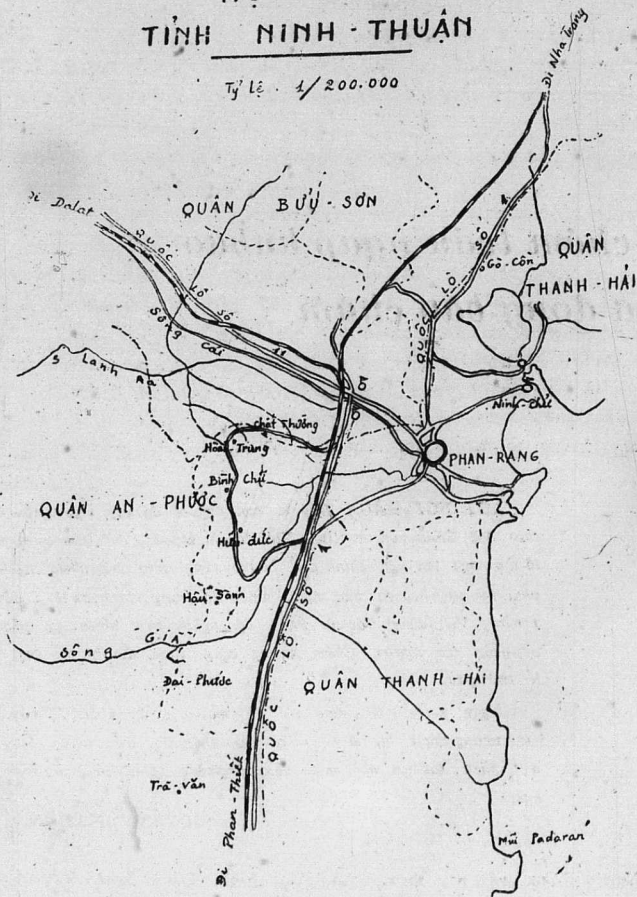
*Ngày 5-10-1966 chúng tôi đã may-mắn được dự lễ này. Vậy xin tường-thuyết lại và nêu ra vài nhận-xét, ước mong đóng góp một phần tài-liệu nhỏ mọn vào công-cuộc nghiên-cứu văn-hóa nước nhà.*

NGUYỄN-VĂN-LUẬN

Người Chăm hiện nay theo 2 tôn-giáo chính. Đa số người ở Trung-Việt theo đạo Bà-la-môn, một thiểu-số ở đây cũng như những người đã di-cư về miền Tây Nam-Việt và Cao-mên thì theo Hồi-giáo.

# MỘT PHẦN TỈNH NINH - THUẬN

Tỷ lệ 1/200.000



Lễ chém trâu Ngap Kubao của người Chăm Bà-la-môn tổ-chức vào khoảng tháng 7 Chăm lịch, sau khi gặt xong mùa lúa phụ. Địa-điểm làm lễ được chọn ở chân núi Đá-trắng, một trái núi nhỏ cách quận-ly An-phước tỉnh Ninh-thuận chừng 15 cây số về phía tây-nam. Nơi đó có con kinh nhỏ nối liền 2 làng Bình-chữ với Hữu-đức (Xem bản đồ).

Vùng An-phước có hai con sông lớn tưới nước vào đồng ruộng là sông Dan hay Gia (Kadar) ở phía Nam và sông Cái hay Nha-trinh (Chakling) ở phía Bắc. Miền sông Gia có tục 7 năm một lần làm lễ chém trâu. Còn miền Bắc, nơi sông Cái chảy qua là lãnh-địa thuộc Po Klong Garai thì không tổ-chức lễ này bao giờ.

Tại sao phải làm lễ chém trâu? Có truyền-thuyết cho rằng thời xưa khi nữ-thần Po Nagar, vị tạo lập ra nước Chiêm-thành, có mang sập đến ngày sinh đã bị thần su-từ Simha ở núi Đá-trắng đến đòi bắt đứa con ăn thịt! Dân Chiêm sợ hãi phải dâng một con bạch tượng thể mạng. Ngày nay không không có bạch tượng nên tạm dùng con trâu trắng.

Thuở thanh-bình người Chăm tổ-chức lễ này rất long trọng. Một căn nhà (Kajang) được dựng tạm lên đồi làm nơi dâng đồ cúng. Ngay tối hôm đó dân các làng lân-cận đã tụ-tập ở chân núi Đá-trắng sửa soạn bánh trái, trâu cau cúng thần. Mọi người vui-vẻ làm việc suốt đêm và mờ sáng hôm sau, tất cả mọi thứ đã sẵn-sàng đợi các thầy Cà đến làm lễ. Hiện nay vì tình-trạng thiếu an-ninh nên việc sửa-soạn cũng như các nghi-lễ đều rút lại trong vòng một ngày.

Dưới chân núi Đá-trắng, cách bờ kinh chừng vài trăm thước, người ta dựng căn nhà tạm hướng về phía Đông. Cột kèo bằng tre, mái lợp tôn với những dây leo bện làm thừng níu xuống cho chặt. Lòng nhà chỉ rộng chừng 5m x 8m được trải chiếu cho sạch-sẻ, vách phía sau trông lên núi Đá-trắng có che phen kín đáo vì là nơi để đồ lễ. Phía trước, cách căn nhà chừng 20m có đào một cái hố vuông mỗi chiều 40cm và sâu độ nửa thước để hứng tiết. Không thấy một chiếc cột chém trâu nào dựng lên ở gần đó.

Ban tổ-chức cuộc lễ gồm có một ông cai đập (surveillant de barrage) phụ-trách tổng-quát, ông cai mương lo sửa sửa đồ lễ và ông Ủy-viên doanh-diễn, tức là thầy Cả Pariyahamu phụ-trách việc cắt đồ trâu và dựng chiếc nhà tạm để tế lễ. Ngoài ra cũng có những giáo-sĩ Bà-la-môn khác như các thầy đàn Kathar và Mòdvon phụ-trách việc hát kinh, bà bóng Pajao lo việc mời các thần-linh và múa hát trong khi làm lễ. Các giáo-sĩ đều mặc y-phục toàn trắng: trên đầu là chiếc khăn lớn bao lấy mó tóc đã cuốn lại thành búi. Hai đầu khăn có tua đỏ rủ xuống mang tai. Mình mặc áo dài không cổ tay rộng và khép lại bằng những giải buộc. Phía dưới họ cuốn chân, có thêu những đường chỉ nâu và đỏ dưới gấu. Đặc-biệt là mỗi giáo-sĩ đều có những chiếc khăn màu vàng, màu đỏ đựng trâu cau treo tòn-ten trước ngực hoặc vắt ra sau lưng. Bà Pajao<sup>1</sup> hôm nay là một bà cụ ngoại thất tuần, răng rụng nhiều nhưng mắt còn tinh nhanh. Bà cũng phục-sức toàn màu trắng: xiêm, áo dài toàn bằng vải thô và vành khăn nhỏ vốn là chiếc dây lưng của sư phụ truyền lại, cuốn quanh mó tóc bạc phơ. Một vật tùy thân đáng kể nhất của bà là chiếc cối giã trâu: đó là một cục sắt đã sét rỉ, có lẽ tháo từ chiếc quân-xa cũ nào ra và chày giã là chiếc đinh bù-loong dài tới 20 phân, lớn cỡ ngón tay cái!

Bà Pajao và mấy bà phụ-tá cùng vào trong nhà tạm (kajang) bày-biện các đồ lễ như sau: bà thông-thả xúc một thứ gạo đỏ, có lẽ chưa giã kỹ, đổ trên mặt chiếu gần vách nhà phía tây rồi lấy lá chuối phủ kín làm thành một ụ nho-nhỏ. Người đứng xem xung-quanh thì thăm bảo nhau:

<sup>1</sup> Trung-bình cứ 4 hay 5 làng lại có một bà Pajao. Đó là một nữ đồng-trình tiên-tri rất cần-thiết trong các buổi lễ của người Chăm. Nếu bà đi lại với một người đàn ông thì thế nào cả hai cũng bị trời phạt... Theo một thầy Cả thì Pajao có nghĩa là « Công-chúa ». Các bà Pajao ngày nay là hình ảnh của những công-nương tôn-thất giữ việc cúng lễ trong triều-dình các vua Chăm xưa.

A. Cabaton, *Nouvelles recherches sur les Chams*, Publications de l'EFEO, Vol II, 1901, pp. 28-29.

Đó là bụng thần Po Nagar khi có mang!» Trên ụ gạo đó bà đặt một chiếc mâm bông đặc-biệt, màu trắng có vẽ nhiều hình kỳ-hà xanh đỏ. Mâm bông mang 3 chén rượu và mấy miếng trầu, tằm vụng-về bằng cách túm 4 góc lại. Lúc xếp lễ-vật bà Pajao có dáng điệu rất kính-cần: nhẹ-nhàng cầm từng miếng bánh đa nướng cùng với một quả chuối, một chiếc bánh lá, một cây nến sáp ong để vào mảnh lá chuối đưa lên ngang trán thì thăm khấn-khứa, rồi mới khẽ đặt xuống gần chân mâm.

Các bà phụ-tá tằm trầu xong thì lờ xếp trứng luộc ra bát, cứ 3 quả trứng vào một bát. Trong lễ chém trầu bà Pajao sẽ khấn mời rất nhiều thần-linh: từ Quốc-vương Po Romé, Ché-bông-Nga đến các Po Xan Mòh, Po Jata, Po Ovlah, Po Nagar, Po Guru v.v... nên cần rất nhiều mâm bày lễ-vật.

Mỗi mâm đó đều xếp lần-lượt cứ một lớp bánh nếp lại đến một lớp cơm tấm. Thứ cơm nấu đặc-biệt theo lối cách thủy trong những bát nông, nên khi lấy ra cơm đóng thành bánh dẹt-dẹp rất tiện khi đem đi xa. Xếp chừng 4 lớp bánh lá và 3 lớp cơm tấm thì mâm lễ-vật đã cao tới 40 phân. Các bà còn đổ thêm một nắm bông nẻ cho lọt xuống mọi khe hở rồi lấy bẹ chuối xếp đứng xung quanh mâm, buộc dây che kín các món ăn bên trong. Cuối cùng họ còn để thêm một nải chuối, một đĩa trầu cau một cây nến sáp ong lên nữa.

Trong khi đó ở ngoài bãi rộng, bên cạnh mấy xe bò chờ vật-dụng, các thầy Cả cũng đang sửa-soạn.

Đầu tiên thầy Pariyahamu lấy ra một cuộn sợi, tìm mối, mắc vào hai ngón chân cái để bện thành một sợi dây lớn bằng chiếc đĩa và dài chừng 1 thước tây.

Thầy Kathar rút thanh grom dài ra khỏi vỏ, grom cũ đã sét rỉ nhưng còn sắc lắm. Thầy lấy một miếng trầu buộc vào sợi dây thầy Pariyahamu vừa bện rồi cắm lên mũi grom. Đoạn kèm một cây nến sáp ong vào lưới grom rồi lấy lá chuối cuốn ra ngoài làm 3 đoạn. Sợi dây lòng-thông từ mũi grom xuống được buộc vào 3 đoạn lá chuối ấy cho vững.

Một vật nữa cũng được mọi người chú-ý là chùm lá cây tươi dùng



để che không cho tiết trâu tia vọt lên cao khi bị cắt cò. Tùy theo con vật hy-sinh, nếu là trâu thì dùng 5 cành lá trâm bầu, nếu là dê thì lấy 3 cành măng cầu. Thanh gươm và chùm lá cây này được để trên chiếc mâm gỗ có lót lá chuối cùng với mấy miếng trâu, hũ nước phép có ngâm một nhánh cây tựa như hành tươi và chiếc lược bi có 2 cây tăm dài xuyên ngang răng lược.

Tất cả những nghi-lễ chém trâu có thể chia ra làm 3 giai-đoạn như sau :

1. *Sửa soạn* : Lễ xin phép tại Yan Tikuh.

2. *Lễ chính*.

- a) Thầy Pariyahamu làm lễ chém trâu.
- b) Xin Thượng-đế tha lỗi sau khi sát-sinh.
- c) Lễ cúng hiến : Bà Pajao mời các thần-linh dự lễ.
- d) Dâng lễ-vật cho thần sư-tử trên núi Đá-trắng.

3. *Lễ tạ thổ-thần*.

### I. Diễn-tiên cuộc lễ.

1. *Đi xin phép tại Yan Tikuh*. Khoảng 10 giờ hơn, thầy Pariyahamu và mấy người phụ-tá đến Yan Tikuh xin phép làm lễ chém trâu. Yan Tikuh tựa như vị thổ-thần ở địa-phương này. Nơi đây trường Viên-đông Bác-cổ Pháp đã ghi nhận có tấm bia thờ Yan Tikuh là di-tích của một ngôi đền Bhadrāpatisvara đã bị người Java thiêu hủy năm 709. Nay chỉ còn lại tấm bia đá cao ngót một thước để lộ-thiên giữa vùng cây cối rạp-rạp<sup>2</sup> xung-quanh có đám ba đồng đá vút lộn-xộn cao chừng nửa thước tây.

<sup>2</sup> Bia Yan Tikuh cao 0m69, rộng từ 0m50 đến 0m42, dày 0m15. Bằng đá vôi xám, nguyên chất và cứng. Đầu bia hình đầu gối, thân bia cong lõm vào trong, để cũng vậy. Mỗi mặt bia khắc 18 hàng chữ nhỏ...

H. Permentier, Inventaire descriptif des monuments Cams de l'Annam, Publications de l'E.F.E.O., vol. XI, Tome I, p. 78.

Một người phụ-tá vác trên vai con dao rừng lưỡi cong, cán dài gọi lại cảnh tiền-nhân thuở xưa phải mở đường phạt lỗi mà đi. Những người đi sau mang theo lễ-vật gồm một cơi trâu, hai cây nến, ba quả trứng để trong một cái bát và chai rượu trắng cùng mấy chén nhỏ. Thầy Pariyahamu xách theo cây gậy là vật bất-ly-thân của các giáo-sĩ Bà-la-môn. Đoàn người băng ngang sườn đồi, lội qua kinh đào để đến nơi thờ Yan Tikuh cách chỗ làm lễ chém trâu chừng 1 cây số.

Lúc tới nơi, thầy Pariyahamu ngồi xếp bằng sát tấm bia, hướng về phía nam làm lễ. Mâm lễ-vật để trước mặt, cây gậy nằm bên trái bia, thầy chấp tay khấn-khứa rồi lễ vọng lên không-trung, đoạn bẻ đôi một miếng trâu ném về phía sau. Tiếp đó, thầy rót rượu ra chén, lại khấn vái rồi tưới vào cây gậy của mình 2 lần. Đáng chú-ý là khi làm lễ không cần đèn nhang gì cả. Tuy nhiên mâm lễ-vật có gần 2 cây nến nhưng người ta không thắp.

Cuối cùng thầy Pariyahamu đổ rượu xuống phiến đá trước tấm bia, rồi ung-dung vén cao vạt áo dài để hở làn da bụng nhăn nheo, lấy hai đầu thắt lưng thấm rượu ấy xoa vào bụng mình nhiều lần.

Khi lễ xong, những người đi theo thầy chia nhau ngay chỗ rượu còn lại trong chai, cũng như mấy quả trứng luộc, còn trâu cau thì để lại cạnh tấm bia. Đoàn người trở lại chân núi Đá-trắng đã thấy con trâu nhỏ bị cột chặt 4 chân, nằm sát hố đựng tiết sẵn-sàng đợi giờ hành lễ.

### 2. Lễ chính :

a) *Thầy Pariyahamu làm lễ chém trâu* :

Lễ chính bắt đầu khoảng 11 giờ trưa.

Con trâu trắng đực mới chừng 1 tuổi bị vạt nằm ngay miệng hố, hướng đầu về núi Đá-trắng ở phía tây. Đôi mắt ngây-ngơ của con vật chỉ trợn trắng lên khi người ta xuyên chiếc xà-beng qua sợi dây buộc mõm, ghi chặt đầu nó xuống đất. Không thấy chiếc cột nào được dựng lên cạnh con vật như tục-lệ của người Thượng khi chém trâu.

Mâm lễ-vật được đem lại trước đầu trâu. Với tư-cách chủ lễ, thầy Pariyahamu trình-trọng tiến lên, miệng đọc kinh, tay cầm bát nước tưới xuống

cỏ và mồm con vật để rửa cho sạch. Nước lạnh làm nó thờ phỉ phò cự quậy. Một lần nữa, thầy lại cầu nguyện và rảy nước, nhưng lần này là nước phép và chỉ rảy so-sài ở cỏ bằng một nhánh cây non tựa như hành tươi.

Thầy Kathar lúc này đóng vai phụ-tá trao cho người chủ lễ chiếc lược bí có hai cây tăm xuyên ngang và tháo giúp sợi dây buộc miệng trâu ở mũi gươm ra. Sau khi cầm lược chải tượng-trung trên cao chực không sát vào da cổ con trâu, thầy Piriyahamu cầm thanh gươm trần tiến lên vừa đọc kinh vừa cứa mạnh vào cổ con vật đáng thương. Qua lần da dày và lớp mỡ trắng bèo-nhèo, một dòng máu đỏ phun ra khi cổ họng bị đứt ngang. Một người vội cầm chum lá cây trám bầu che phía trên, con vật cố rẩy-rụa, thờ ò-ò làm máu càng phun ra mạnh hơn. Hai ba cái song được người ta chuyển tay hứng tiết đỏ sang chiếc nồi hông lợn. Nhưng vẫn cố ý để rớt xuống hố một phần cho thổ-thần cúng hưởng. Cho đến khi con vật không còn rẩy-rụa, hai mắt thất thần trắng dã, người ta mới lôi nó ra xa cắt dây trói, lật nó nằm ngửa phơi bụng giữa trời. Thầy Pariyahamu lau bớt máu trên lưỡi gươm rồi tiến lại vớ mui gươm vào bụng trâu, đưa từ ức xuống háng một đường dài làm dấu cho vết mổ. Thầy lại gạch thêm một một đường ngang giữa hai đùi sau rồi mới trở vào nhà tạm nghỉ ngơi.

b) Lễ cầu xin Thượng-đế sau khi sát-sinh :

Trong khi nhóm hỏa-đầu-quân nôi lửa thui trâu để làm tiệc cúng, thì thầy Pariyahamu và hai người phụ-tá lại ra gần bờ kinh làm lễ cầu xin Thượng-đế tha lỗi cho họ vì đã sát-sinh.

Người ta đem theo thanh gươm còn vấy máu và một mâm lễ-vật cúng các đồ trần-thiết đã dùng khi chém trâu. Thầy Pariyahamu chọn một nơi khoảng-khoát, yên tĩnh để có thể giao-cảm dễ dàng với trời đất. Thầy ngồi xồm, hướng mặt về phía đông, trước dòng sông nhánh của sông Gia (Kadar) đang lững-lờ chảy đem nước từ phía Yan Tikoh đổ cùng dòng làng Bình-chữ xa xa. Với bộ mặt ưu-tư, hồi-hận thầy chấp tay vái lên không-trung và luôn miệng cầu nguyện. Trước những cặp mắt tò-mò của vài đứa trẻ và sự bình-thản của hai người phụ-tá, thầy cúi xuống vẽ trên

mặt đất phía trái mâm lễ-vật 3 cái vòng tròn nhỏ bằng miệng chén uống rượu. Đoạn đặt lên đó một miếng trâu và đồ xương một chén rượu đầy, thầy lại vén cao vật áo, dùng hai đầu dây lưng thắm rượu trên mặt đất mà xoa vào bụng nhiều lượt.

Nghi-lễ kết-thúc giản-dị và mau chóng : hai người phụ-tá chia nhau chỗ rượu còn lại trong chai, rồi đồ bông nê và trâu cau trên mâm lễ-vật xuống chỗ thầy Cả vừa đứng dậy.

c) Lễ cúng hiến : Bà Pajao mời các thần-linh đến dự.

Lục đó trong căn nhà tạm (Kajang) chỉ rộng chừng 5m x 8m, các thầy Cả đang sửa soạn cúng hiến. Vách nhà phía tây trông lên núi Đá-trắng đã được che kín làm bàn thờ trước những tấm phên che tạm làm vách người ta căng một sợi thừng kết bằng dây leo và vắt lên nhiều tấm vải trắng (tụm gan) có lẫn cả xống áo của bà Pajao. Trên những chiếc chiếu trải trong lòng nhà, người ta bày các mâm lễ-vật thành 3 hàng dọc từ trong trở ra.

Chính giữa, phía trong cũng là mâm cơm lớn để các thần-linh hưởng chung. Mâm này không có chân, bà Pajao khi xới cơm lên đã cẩn-thận che đầy khắp mâm bằng những mảnh lá chuối sạch-sẽ. Phía trước mâm cơm ấy là ụ gạo đỏ mà nhiều người cho là tượng-trung bụng thần Po Nagar khi có mang ! Trên ụ gạo là chiếc mâm bằng đặc-biệt của bà Pajao có đề mấy cái chén uống rượu và vài miếng trâu. Bà Pajao ngồi trước mâm ấy điều-kiện búi lễ.

Nếu đứng từ cửa nhìn vào thì phía tay phải là những mâm cỗ dành cho các nữ-thần như Umã, Visnu, Po Nagar, Yan Kati (thần tứ phương). Đặc-biệt trong số này lại có một mâm cỗ dành cho Chê-bồng-Nga. Theo lời giáo-sĩ già nhất búi lễ thì Chê-bồng-Nga là vị vua đa-thê, vì thích đàn bà nên được xếp ngồi bên phải nữ !... Cạnh những mâm của các nữ thần còn một mâm đặc-biệt có tới 3 nãi chuối lại kèm thêm một mâm thịt trâu luộc nóng hổi là phần của thầy cả Pariyahamu. Thầy đến ngồi trước mâm thịt trâu của mình để phụ họa với bà Pajao trong việc cúng tế.

Phía bên trái là những mâm cỗ dành cho các nam-thần và các vị vua Chăm đã được thần thánh hóa như Civa, Yan Prong, Po Klong Garai, Po Romé v.v... Ngoài ra còn một mâm lễ mừng khác hẳn những mâm cỗ

kia: chỉ có một vò rượu cần bịt lá chuối, một con gà giò luộc và mớ cá khô. Sát bên vách là chỗ ngồi của hai nhạc-công: thầy Kathar kéo nhị hai dây, tang nhị là chiếc mai rùa (kuni kurā hoặc kanhi bong kara) và thầy Mödvön đánh chiếc trống da chỉ có một mặt (baranôn). Hai thầy Cả này ngồi quay ngang chứ không hướng vào bàn thờ.

Quan-khách tùy tiện ngồi sau lưng bà Pajao và thầy Pariyahamu ở nửa phía ngoài căn nhà.

Bà Pajao có nhiệm-vụ mời các vị thần-linh đến dự tiệc. Bà ngồi nghiêm-chỉnh, rót rượu cần người ta đã chiết ra chai sang một chiếc chén rồi đưa lên khấn vái. Bà thường đọc lớn tên vị thần-linh cho thầy Pariyahamu phụ-họ. Trong khi đó các thầy Kathar và Mödvön vẫn đàn hát liên-miễn những bài kinh thuộc loại adóh dào Po Yan (bài hát mời các thần-linh). Sau mỗi tuần rượu, bà lại đổ chén rượu mời vào một cái bát, khi được kha-khá, bà ban rượu ấy cho khách đến dự lễ.

Việc mời rượu cứ tiếp-tục cho đến khi người ta bưng lên 5, 7 mâm cỗ. Mỗi mâm đều đặt trên một cái giá đan bằng tre, trên mâm có một bát cơm, 2 bát xào trâu, 2 bát canh nấu với dọc khoai môn, 1 đĩa thịt cùng lòng hay sách trâu luộc và muối ớt. Ngoài ra còn 1 đĩa rau ghém trộn bằng lá tầm ruột và thân cây chuối cắt mỏng.

Các giáo-sĩ liền ngồi vào dự tiệc, tuy cùng quây-quần trước bàn thờ nhưng mỗi người ăn riêng một mâm cỗ. Bà Pajao lấy nước súc miệng nhiều lần để sửa-soạn cho một nghi-thức nữa: Bà nhặt một hạt muối trắng, nhắm-nháp qua loa rồi nhổ đi. Cử-chỉ đó được lặp lại hai lần nữa và cả mấy vị giáo-sĩ kia đều bắt chước như vậy. Đến món cơm mọi người cũng nhắm-nháp dần dần từng hột cho đủ 3 lần rồi lại nhổ đi trước khi cùng ăn thực-sự.

Cũng như người Ấn-độ theo đạo Bà-la-môn, họ bốc ăn tự-nhiên không cần dùng thìa, dĩa. Đáng tiếc là ngày 5-10-1966 tỉnh Ninh-thuận bị trận bão rớt tràn qua. Từ 11 giờ trưa, trời bắt đầu vùn vù rồi nước tuôn xối xả mãi đến 15 giờ chiều. Vì vậy nhóm hoà-đầu-quân đành thức thủ không thể nào nấu cho ngon được. Những đĩa thịt còn dai nhách điếm vài miếng sách trâu lốm-chốm dính màu cỏ xanh chưa rửa kỹ, những bát canh bị dầm mưa bốc

hơi gây gây được chuyển tay bưng tới. Tuy nấu nướng sơ-sài nhưng các món ấy vẫn được chiêu-cổ thật tinh. Và nhìn những chiến-sĩ địa-phương-quân vai còn đeo súng tươi-cười húp bát nước xào, những em nhỏ run rẩy dưới trời mưa chia nhau một đoạn lòng và mấy miếng bạc nhạc, khách lạ cũng muốn nếm qua bữa tiệc giữa trời mà người Chăm chờ đợi từ 7 năm nay...

#### d) Dâng lễ-vật cho thần sư-tử:

Gần 13 giờ tiệc rượu mới tàn, dù trời còn mưa lớn, thầy Pariyahamu cũng phải lo đến một nghi-lễ quan-trọng nữa: dâng lễ-vật cho thần sư-tử Simha.

Rượu cần đã làm ảm bụng, bánh nếp trái cây còn nằm trong tay nên mưa gieo nặng hạt trên đám lá rừng chỉ là khúc đàn hành dục đoàn người tiến thẳng lên núi Đá-trắng. Nhiều thanh-niên đã háng-hái thắp-tùng thầy Cả Pariyahamu: kẻ đội nồi tiết trâu, người bê mâm lễ-vật, trâu rượu. Chiếc trống da baranôn cũng được mang theo làm gì đây nữa? Cả bọn len-lỏi qua những khe đá, bám chắc từng tấc đất, không phải để giành giật với quân thù, mà để khỏi té lộn xuống sườn núi trơn như mỡ, lồm-chồm những cạnh sắc long lanh dưới ánh nước. Người ta phải đi bằng 3 chân hay 4 chân cũng được miễn sao lên tới chóp núi phía nam, nơi có một vực sâu ẩn thông xuống gần chân núi. Tương-truyền thời xưa núi Đá-trắng là nơi chôn dấu báu-vật hoặc có mỏ vàng chi đó, nên vài người Trung-hoa đã đến tìm kiếm và bỏ xác tại linh-địa này. Có kẻ nói rõ ràng 2 người mộ xây ở chân núi phía đông là nơi an nghỉ của những người bạc phước ấy! Thời Pháp-thuộc, thực-dân đã dùng máy đào phá ở sườn núi phía nam, gần chỗ vực sâu nhưng cũng không kết-quả và bí-mật còn bao trùm nơi thần Simha ngự trị.

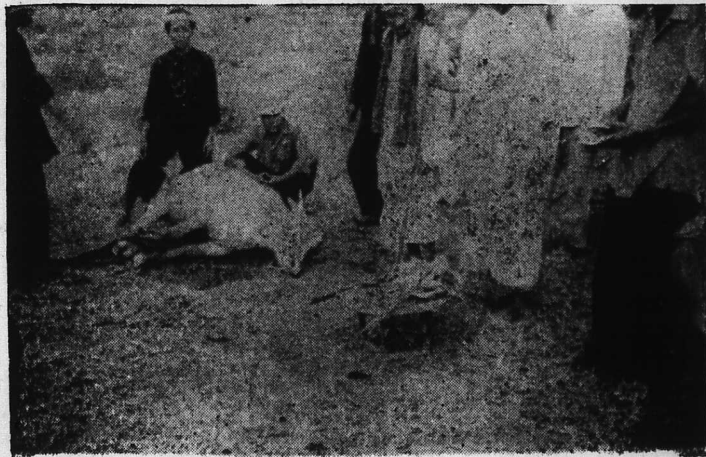
Lên tới chóp núi, thầy Pariyahamu đi vòng xuống chỗ có một phiến đá nhô ra trên vực sâu để cầu nguyện. Lần này thầy cũng ngồi quay mặt về hướng đông, lại đổ rượu nhưng có lẽ mưa lớn quá nên không cần thắm vào thắt lưng xoa bụng nữa!

Tiếng trống da baranôn bỗng nổi lên bập-bùng man rợ, thầy Pariyahamu vụt đứng lên, rồi trước những cặp mắt kinh ngạc của mọi người, thầy xoay

về hướng nam dang hai tay vừa hát vừa nhảy múa. Trên trời mưa vẫn tuôn xối-xả ướt sũng áo quần, dưới chân mọi người nước chảy ào ào xuống vực sâu. Nhưng thầy Cả như đã nhập đồng không thấy gì nguy-hiểm nữa vẫn múa hát, bước tới bước lui trên phiến đá nhỏ ra giữa khoảng không... Hồi lâu mặt trống da sùng nước kêu khe khẽ dần, thầy mới quay lại bê mâm lễ-vật ném mạnh về phía vực sâu. Com, bánh rơi tung toé rồi lăn dần xuống phía hàm sự-tử. Mọi người cùng reo vang như chia xẻ niềm vui với thần Simha. Một thanh-niên khoải trí ôm chiếc nôi hồng đựng tiết vừa la vừa tung luôn xuống để lắng đợi tiếng vỡ vọng lên. Bỗng tiếp theo tiếng « bốp » dưới vực sâu, người ta thấy súng nổ liên mấy phát và đạn bay réo trên cao! Không rõ anh em địa-phương quân đùa rớt hay thần-linh vừa mượn tay giặc để cảnh-cáo kẻ đùa nghịch. Mọi người vội yên lặng trèo xuống, xem chừng cũng mau như khi lên núi vậy!

Lúc này trong nhà tạm bà Pajao đang dâng lễ-vật lên các thần-linh. Sau khi rót rượu bà trình-bày nhiều vũ điệu nghi-lễ trang-trọng tương-tự như kiểu múa quạt. Vũ-diệu đó gồm những bước tiến, lui theo một đường thẳng trước bàn thờ, hai tay buông xuôi, chỉ có bàn tay cử-động lên xuống theo nhịp trống và tiếng đàn hát của các thầy Cả. Đường như lúc này bà Pajao đã nhập đồng. Khi các thầy đàn ngâm-ngã kể lễ sự-nghiệp của vị thần-linh nào, bà lại thay đổi một vài phần trong y-phục và những hình-thức nhảy múa. Có lúc bà tháo vành khăn, xoắn thành 2 mái ở giữa cho nhỏ cao trên đầu như sừng thú vật. Có lúc bà vận thêm chiếc xiêm thêm, đôi sợi dân lưng màu sắc duyên-dáng hơn, rồi vừa nhún nhảy vừa cầm hai bên hông xiêm dang ra, đong đưa rất kêu gọi. Có lúc bà bung cả mâm cổ tiến tiến lui lui hoặc đốt một cây nến múa may như các bà đồng Việt-nam khi hầu bóng.

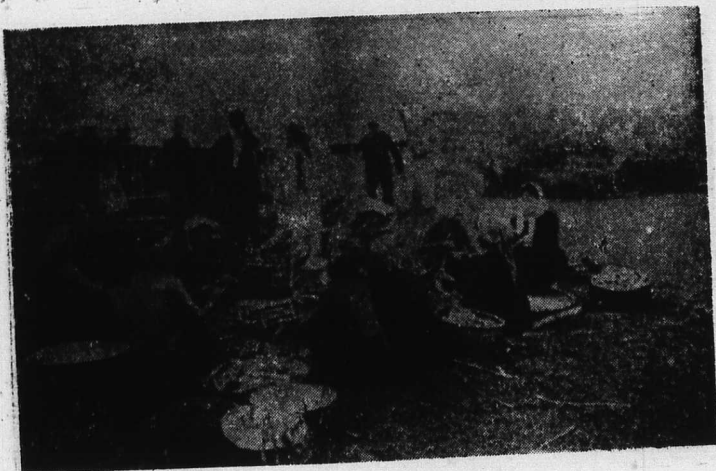
Một bà phụ-tá ngồi bên, phụ giúp dâng lễ-vật. Bà xếp dần vài miếng thịt trâu luộc, mấy con cá khô lên một chiếc đĩa nhỏ. Bà Pajao ngồi xuống khăn vải rồi để những thức ăn đó ra trước mặt hoặc hát về bên phải, phía thầy Pariyahamu vừa từ núi Đá-trắng trở về, quần áo còn ướt sũng nước mưa. Lúc trước, dâng rượu xong bà có thể ban ngay những chén rượu lễ cho một người nào ở gần bên, nhưng bây giờ thức ăn để xuống chiếu phải để nguyên, xong lễ mọi người mới được chia nhau.



Sửa soạn chém trâu. (thanh gươm và chùy lá trâm bầu còn để trên mâm gỗ)



Thầy Cả Pariyahamu vạch một đường gươm giữa bụng trâu làm dấu cho vết mổ.



Phụ nữ Chăm đang sửa soạn bên ngôi nhà tạm (Kajang)



Các mâm lễ vật bày trong nhà tạm. (Người ngồi bên trái là bà Pajao)

Việc dâng món ăn cứ tiếp-tục trong tiếng đàn hát cho đến khi không còn gì trên các mâm bồng nữa. Cuối cùng bà Pajao đồ lẩn-lộn cả bánh nếp, cơm hấp xuống chiếu và lễ cúng hiến chấm dứt.

### 3. Lễ tạ :

Khoảng 14 giờ 30 trời mới ngớt mưa và mọi người cùng thắm một sau gần 8 tiếng đồng hồ vất vả. Bây giờ người ta lo thu dọn để kịp trở về làng trước khi trời tối.

Từ trong nhà tạm ra ngoài bãi để những xe dụng-cụ người người đi lại rộn rịp, gọi nhau ơi ới. Lúc đó hai người phụ-tá của thầy Pariyahamu đem đi hai mâm cỗ để lễ tạ. Họ cũng mang theo dao trường như khi đến bia Yan Tikuh, nhưng lúc này không ai muốn đi theo họ nữa. Người ta còn lo tháo phen, dỡ mái nhà tạm và chia nhau lễ-vật. Những con cá lớn, miếng thịt ngon phải dành cho các thầy Cả. Đàn bà cố dọn cho mau những mâm bát để vỡ còn trẻ nhỏ thì đòi bằng được vài quả chuối xanh hoặc chiếc bánh nếp. Thầy Pariyahamu không cần đi lễ tạ. Bị một bữa vất vả rét mướt nhưng xem chừng thầy ưng ý vì được hưởng nguyên chiếc đầu trâu, bộ da, 4 vó và cả một mâm thịt !

Hai người phụ-tá, ý hẳn cũng mong về sớm nên thay vì đến tận bia Yan Tikuh, chỉ đi chừng 100 bước đã ngừng lại. Họ chẳng cần khăn vải nhiều, khi đặt những mâm cỗ xuống, họ chọn một phần thức ăn như cơm, canh, bánh nếp đồ xuống đất cho thổ thần. Cũng như người Việt khi cúng cháo lá đa người Chăm cho rằng phải trả lại thổ-thần phần dành cho ngài như tiết trâu lúc cắt cổ và cỗ bàn bánh trái. Bởi vậy họ không cho trẻ nhỏ đến nhặt những món ăn này nhưng các thức ăn ngon như cá thịt, trứng luộc, trái cây thì hai người phụ-tá đã giữ lại không đồ đi !

### II. Nhận-xét về lễ Ngạp Kubao của người Chăm.

Người Chăm tổ-chức lễ chém trâu với mục-dịch gì ? Có phải chỉ để thể-mạng cho con nữ-thần Po Nagar trước mãnh-lực của thần su-tử Simha như trên đã trình-bày không ?

Thực ra không phải chỉ người Chăm mà cả người Thượng cũng có lễ chém trâu. Thí-dụ người Sédang thường tổ-chức chém trâu trong hai

trường-hợp : hoặc để mừng chiến-thắng quân thù, hoặc phải cúng hiến thần-linh khi trong gia-đình có người đau yếu. Trong trường-hợp thứ nhất họ chém nhiều trâu một lượt vì mỗi con vật tượng-trưng cho một kẻ thù bị bắt. Trường-hợp thứ hai chỉ xảy ra khi gia-đình người bệnh van vái và cầu linh-hồn con trâu chuyển lời cầu xin lên các thần-linh.<sup>3</sup>

Ở nhiều xứ nông-nghiệp còn theo tín-ngưỡng vật-linh như Cao-mên, Ấn-độ người ta cũng giết trâu cúng thần để đổi lấy mùa-màng thuận lợi. Theo tà-thuật giao-cảm (magie sympathique) người đàn bà Mã-lai đi cấy bỏ tóc xoá toi bời để sau này cây lúa mọc lên um-tùm rậm rạp. Trái lại đến vụ gặt, họ mặc quần áo thật nhẹ ra đồng để cọng lúa cũng thành mảnh mai dễ cắt.

Người Chăm khi tổ-chức chém trâu để ông Cai đập phụ-trách tổng-quát, ông Cai mừng sắm sửa đồ lễ và thầy Cả ủy-viên doanh-diễn cắt cổ trâu thì rõ-ràng lễ này thuộc về tín-ngưỡng nông-nghiệp. Họ cũng cho rằng tiết trâu càng chảy ra nhiều thì trời càng mưa thuận gió hòa, mùa-màng sẽ tốt đẹp. Nhưng theo thời-gian và không-gian, lễ chém trâu của người Chăm ngày nay cũng đã thay đổi; khác với nghi-lễ thời xưa và của những dân-tộc láng giềng. Theo giáo-sư Nghiêm-Thâm<sup>4</sup> thì trong lễ này người Chăm đào một cái hố hình chữ nhật 1th x 0th50 x 0th75 để hứng tiết và cạnh hố có trồng một cột chém trâu cao chừng 2 thước. Việc cắt cổ trâu do thầy đàn Kathar phụ-trách và khi cắt dây trói thầy ngưng lại nhiều lần làm ra vẻ than khóc. Thầy gọi con trâu là « con » khiến ta hiểu thời xưa có thể là một người đã bị đem hi-sinh. Đến khi cúng, các thầy Cả đại-diện thần-linh, ngời ăn thịt trâu, họ ăn càng nhiều thì mùa-màng và dân-cư càng thịnh-vượng...

Trong buổi lễ tổ-chức ngày 5-10-1966, chúng ta thấy tất cả những chi-tiết đó đều đã thay đổi :

Người phụ-trách việc cắt cổ trâu là thầy Cả Ủy-viên doanh-diễn Pariyahamu chứ không phải thầy đàn Kathar. Ông này chỉ phụ giúp thôi, đến khi cúng lễ cũng chỉ ngồi đàn hát bên cạnh chứ không ngồi giữa, hướng mặt vào bàn thờ như thầy Cả Pariyahamu và bà bóng Pajao. Khi dự tiệc

<sup>3</sup> Dem Bo, Les populations Montagnardes du Sud Indochinois, France Asie. N° spécial 49-50, p. 979.

<sup>4</sup> Tôn-giáo của người Chăm tại Việt-nam, Quê-hương, số 34, tháng 4-1962, tr. 119

mỗi giáo-sĩ ăn riêng một mâm có đủ cơm, canh, bánh, thịt, hoa quả. Còn mâm thịt trâu cúng, là phần dành riêng cho thầy Pariyahamu, thì không ai ăn cả.

Về nghi-thức, xét ra lễ chém trâu hôm đó của người Chăm Bà-la-môn không giống như của người Thượng, trái lại có phần hơi giống người Chăm Hồi-giáo.

1. Họ đều trói con vật lại, cắt cổ bằng gươm dao sau khi đọc kinh chứ không để nó đứng nguyên rồi dùng giáo mác đâm lung-tung và la hét ghê gớm như người Thượng.

2. Họ đều chỉ-định một người làm công việc đó chứ không phải một số đồng người cùng đâm chém.

3. Khi cắt cổ trâu, thầy Pariyahamu đã ngoảnh mặt đi nơi khác, không dám ngó xuống vết cắt. Đứng như người Chăm Hồi-giáo sau khi đọc câu Tak-bia : « Bis-mil-la-hil Ol-lo-hu ak-bar » để thanh-khiết-hóa con vật, họ cũng ngoảnh mặt đi lúc cắt cổ.

Người Hồi-giáo cho rằng họ đã bắt chước thánh Ibrahim khi cắt cổ con ngà là thánh Ismael để dâng lên Thượng-đế. Vì quá thương con nên hánh Ibrahim không ngó xuống, nhân đó thiên-thần mới thay vào bằng một con trư mà cứu lấy Ismael.

Tóm lại trong lễ chém trâu này có sự hòa-hợp giữa tín-ngưỡng địa-phương và tôn-giáo của xứ nông-nghiệp.

Tín-ngưỡng địa-phương thể-hiện qua việc qui-định vùng làm lễ : chỉ lãnh-địa thuộc quyền Po Nagar mới tổ-chức chém trâu và phải dùng trâu trắng và khi xưa đã tế bằng bạch tượng. Ngoài ra còn làm lễ dâng thịt trâu cho thần sư-tử Simha trên núi Đá-trảng.

Ngoài ra tôn-giáo của xứ nông-nghiệp cũng biểu-lộ qua hành-động hy-sinh để đánh đổi lấy mùa-màng thuận-lợi. Thời-gian tổ-chức là sau vụ lúa và do những người có trách-nhiệm đến việc đồng áng phụ-trách.

DẤU CHÂN DI VÃNG

Khoen mắt mùa thu ngã trước sân  
 diêm mi cong vút lá trắng ngân  
 nét nhìn vương khắc chao xao xuyên  
 thấy cả hồn xanh hạ xuống gần

Vội vã đi tìm mây suối xưa  
 dấu đây gió trả vết hương thừa  
 tuổi rằm ánh nắng thêm mùi lúa  
 mái tóc tròn vai óng ả đưa

Ngọt lịm dòng son đậm mển thương  
 em xuân chớm dậy má xoa hường  
 nụ cười nũng nịu trao duyên dáng  
 sóng vụn nguồn yêu nhập đại dương

Ta dẫm đều trong cơn sớm mai  
 quên bên âu yếm khẽ cau ngài  
 ôm choàng cao rộng đôi tay trắng  
 gót nhỏ giẫm reo nhịp bước trai

Ta đến chân đời hoa chân rơi  
 ngày thơ tưởng đã tới chân trời  
 xếp tầm viễn vọng xòe trang trại  
 tiêu nốt thời thơ cuộc nghỉ ngơi

Nửa tháng đào nguyên năm thế gian  
 phù dung môi nở tiếng ru đàn  
 nhưng buồn tim suốt pha lê chẳng  
 gợn chút sầu tư với thờ than

Ôi nhớ làm sao đôi nền nâu  
 dù chưa chong thức trắng canh thâu  
 tia buồn lác đác trong tia sáng  
 khuất dạng non xa ngút khói sầu

Xin trả người tiên non nước tiên  
 tàn đêm tinh tế lạnh cô miên  
 ta thêm nghe lại em reo hát  
 khóc lóc hồn ghen vẫn dịu hiền

Cánh phượng vùng cao vẫy cánh tay  
 làng xưa xóm cũ phải chăng đây  
 tràng giang thả bóng thuyền em bé  
 lướt sóng hoàng hôn khói phủ đầy...

1962

TRẦN HUIỄN ÂN

MÀU QUÊ\_HƯƠNG

Em gửi về một phong thư bé mỏng  
 giấy học trò xé vụn vụn trang vuông  
 mà gói ghém bao cảm tình cô đọng  
 cho tâm anh pha trộn những vui buồn

Em kể lể... Chốn Thần Kinh hoa lệ  
 đời nữ sinh lưu trú đẹp hồn nhiên  
 em vẫn vọng về xa xa xứ mẹ  
 trông tháng năm mây lững thững muộn miền

Em nhớ... Nẻo làng con trăng lúa chín  
 bờ Ruộng Cầu kìa kịt bước dân quê  
 khắp xóm nhỏ say men đồng ủ kín  
 khuya bàng khuâng có kẻ mãi quên về

Em nhớ... Chiều chiều vẫy quanh Giếng Trạm  
 bàn tay tròn cô gái vuốt dây gầu  
 chuỗi khúc khích bỗng nhiên dừng — cả đám  
 ngờ ngác nhìn — vườn rớt chiếc mo cau

Em nhớ... Tàn đa bữa trâm chân dốc  
 thời ấu thơ trưa tan học về ngang  
 bạn bỏ chạy sợ mà không dám khóc  
 linh thiêng cao với rễ phụ hàng hàng

Em nhớ... Công chùa hai màu hoa giấy  
 đèn Tiên Y xanh vẽ mái tường meo  
 Miếu Đò Mắt chen mình trong khóm sậy  
 Đình oai nghiêm thương búa rử tua hèo

Em nhớ... Chợ Đồn cụm lều nhỏ nhỏ  
 trái ngô đồng lẫn lóc rụng dây sắn  
 sấu xưa héo trên ngọn bàng héo đỏ  
 hành nhân qua thêm chạnh tường hương phẫn

Em nhớ... Mùa thơm mùa sim mùa đi  
 cánh gằm ghì chớp sáng nháng sòi to  
 thu hú thương chi bồi hồi réo gọi  
 ve ngâm nga thêm ngái ngủ bơ phờ

Em nhớ... Bữa ăn ven thêm nhạt nắng  
 vàng cơm hồng giòn rụm đến ngon tai  
 đĩa gói đầu thơm chua chua mẩn mẩn  
 bát măng non tuộc chấm mắm bằm xodi

Em nhớ vô cùng... bao nhiêu hình ảnh  
 của Văn Hòa nơi cắt rốn chôn nhau  
 cảnh trí cũ cứ cạnh lòng canh cánh  
 đây dấu vàng bạc lấm chằng tìm đâu

Em nói đáng bạc vàng không đổi có  
 màu quê hương màu quen thuộc thân yêu  
 nên chấp cánh hồng cao ai khỏi nhớ  
 dù cao sang dù sung sướng trẫm điều

Anh từ thuở quãng mình ra phố thị  
 cũng lâu rồi chưa dẫm lại đường quê  
 buồn vui trộn mang mang vào thơ tây  
 khi em than : Chưa dám hẹn ngày về !

1962

TRẦN HUIÊN-ÂN



## ĐÊM TRÊN QUÊ HƯƠNG

Đêm ở đây, buồn như tiếng nói  
anh cũng buồn như lá cây khô  
còn chút hồn cầm tù đôi mắt  
đốt tuổi mình cháy đỏ hư-vô

Đêm ở đây, buồn như tiếng khóc  
tôi cũng buồn như ngọn núi cao  
còn chút tru-tu từ giọng nói  
thả thơ sầu rụng xuống xanh xao.

Khi trái tim đã đầy vết lệ  
đêm còn gì thấp sáng trong ta ?  
khi bom đạn đã vùi thương-đế  
đêm còn gì thấp sáng cao xa ?

Khi đỉnh non cao cùng nổi chết  
rừng đầy hồn bằng-hữu-anh-em  
khi đất nước hận thù chẳng chịt  
Ta cúi đầu — đêm cũng lặng im!...

Đêm ở đây, giờ buồn như vậy  
mai ra đi tôi giữ được gì ?  
ngoài chút vô-cùng đầy quá khứ  
gỗ bôn chặn loài-ngựa-biên-thủy..

MÊKUNG

(trích : đốt tuổi)

Subscribe now and make sure of each issue

**VANHOA NGUYETSAN  
(CULTURE)**

Directorate of Cultural Affairs  
V.N. Ministry of Education and Culture  
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for  
one year — US dollars 10.00 (postage included)  
two years — US dollars 20.00 (postage included)  
starting with the..... Issue

(month) (year)

I enclose..... to the order of TRINH-HUY-TIEN,  
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME.....  
(please print)

ADDRESS.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF CULTURE AND EDUCATION  
27, NGUYEN - TRUNG - TRUC  
SAIGON, VIETNAM

## một đặc-điểm của tiểu-thuyết pháp

Cuộc sống hàng ngày, nhất là trong hoàn cảnh hiện tại trên giải đất miền Nam Việt-Nam, đã làm cho con người muốn lãng quên hết mọi thứ, kể cả cuộc đời của chính mình nữa. Lãng quên đây là một "dân tộc tính" "Giao chỉ" phát sinh do bệnh lười biếng mà ra ! Không giống như một vài dân tộc Âu Mỹ, người Pháp chẳng hạn, bệnh lười biếng có lẽ chỉ thấy diễn hình khi đọc sách thôi. Nếu không đúng là thế thì tại sao văn hào André Gide đã viết: « Mặc sác những kẻ đọc sách lười biếng, tôi muốn những người khác hơn ! » Như vậy quan niệm đọc sách và cũng có thể là một phương tiện giải quyết vấn đề giải trí, đã theo thời gian đổi khác. Và nếu đọc sách chỉ để nhằm mục đích giải trí thì đọc tiểu thuyết sẽ là cách thức thích hợp hơn cả. Tuy nhiên, tiểu thuyết ngày nay có biết bao nhiêu là loại; vì thế muốn "nghiên tiểu thuyết" thiết tưởng cũng nên có sự lựa chọn để mà lười cho dễ.

Từ trước đến nay, phần nhiều người đọc tiểu thuyết quan niệm là thường thức một câu chuyện bày đặt không mấy khi đã xảy ra trong cuộc sống thực tế hàng ngày. Quan niệm này đã giải thích một thái độ rất ngay thơ khi người đọc tiểu thuyết phê bình tác phẩm của một văn gia : « tiểu thuyết quá ! ». Cũng vì quan niệm tiểu thuyết là không phải sự thực nên nhiều trường hợp đọc tiểu thuyết, người đọc vội vàng xem cho nhanh, cho chóng, chỉ để thỏa mãn chí tò mò thôi. Những đoạn văn, những trang sách mô tả cảnh vật, phân tích tâm lý, hành động của nhân vật, lý luận dù thuộc phương diện nào đi chăng nữa, cũng chỉ được đọc lướt qua rất nhanh; ngay cả đến những tình tiết éo-lẻ, những trường hợp

tưởng chừng như nan giải, người đọc cũng không mấy khi quan tâm nghiên cứu để tìm hiểu rõ ràng. Mục đích chính yếu là hiểu đầu đuôi câu chuyện với những nhân vật được mô tả trong cuốn tiểu thuyết đã phải kết thúc theo một cách thức ra làm sao. Có suy nghĩ, có bàn luận về cuốn tiểu thuyết sau khi xem là tùy theo thị-hiểu cá nhân nhất thời đối với một vài nhân vật trong tiểu thuyết thôi; khen ngợi, nguyên rủa, tiếc thương, cũng không ngoài ý nghĩ : « tiểu thuyết đấy mà. »

Ngày nay, tiểu thuyết Pháp có cao vọng muốn xứng đáng với danh hiệu là một hình thức văn chương trong định nghĩa hoàn toàn của danh từ cũng như thơ phú, kịch nghệ, sử học, triết học, v.v... đã chú trọng đặc biệt tới những sự kiện khác hơn là những điều người đọc thường gặp từ xa xưa trong các cuốn tiểu thuyết : một mối tình, một việc ngang trái, một hoàn cảnh hi hữu, một cuộc phiêu lưu, v.v...

F. Mauriac đã nhận xét vào khoảng năm 1928 : « Một thời đại đã giảm bớt dần dần trên phương diện mãnh liệt những sự tranh chấp lời thời mà tiểu thuyết gia thường hay chú trọng từ trước tới nay. »

A. Camus cũng vậy, vào khoảng năm 1948 : « Sự quan trọng trong tiểu thuyết, nếu chúng ta quan niệm là một tác phẩm văn chương, là sự đề cập đến "thần phận con người". Ngày nay, không còn ai viết tiểu thuyết tình nữa, bởi lẽ điều cốt yếu khiến mọi người quan tâm không phải là Anh, là Tôi, một cá nhân. Không phải là cuộc xung đột tình cảm của riêng người nào ; sự kiện đáng chú ý là con người chúng ta trong một thể hệ và trước mắt toàn thể nhân loại». Theo sự nhận xét này, người đọc tiểu thuyết sẽ trở thành người công-sự của tiểu thuyết gia. Độc giả không còn là đứa trẻ con được tác giả dẫn dắt lần lần. Độc giả sẽ nhận thấy được chia sẻ một sự tự do bất buộc và lý kỳ nguy hiểm. Tác giả thường thường cố gắng lánh mặt để người đọc hoàn toàn một thân, một mình giữa một cảnh trí bất ngờ, trước những nhân vật xa-lạ và trong một hoàn cảnh hay tình trạng không được báo trước những sự việc gì đã xảy ra. Cảnh trí mung lung không rõ rệt, phải tự tạo nhờ một vài cảm giác, nhân vật thì gần như hoàn toàn không rõ tông tích, lý lịch, không sẵn có cá tính bởi vì không có dụng ý lựa chọn con người lý tưởng ! con người tiêu biểu. Người đọc sẽ cũng như nhân vật trong tiểu thuyết, sống và hành động theo những tương quan tiếp xúc với nhân quần xã hội. Nhân vật chính không còn là siêu nhân, không phải là vĩ nhân anh-hùng chiến thắng những kẻ đối đầu quý quái, khác phạm. Nhân vật chính sẽ chiến

đấu với chính bản thân họ hay nói khác đi, cuộc chiến đấu sẽ diễn tiến trong nội tâm. Đây là một sự khám phá để tự tìm thấy một « cuộc sống phai mờ lần lần » (existence évanescence) để tự hiểu rõ mình hơn. Một cuộc phiêu lưu để khám phá « cái thẳm tối thâm kín » (moi profond) trong những uẩn khúc tối tăm của lương tâm. Như vậy, trong sự tìm hiểu cũng như sự nhận xét, gần như toàn là đoán phỏng; những lý luận tâm lý có tính cách ước lệ, những chấp nhận cố hữu và dễ dàng nhiều khi chỉ làm khó chịu, lúng túng hơn là giúp ích trong công việc « đọc tiểu thuyết ».

Nói tóm lại, đọc tiểu thuyết phải suy tư, phải luôn luôn nhận thấy hứng thú tìm được điều mới lạ, nghĩa là cũng cảm thấy như tác giả, sự phấn khởi vô biên trong cảm giác tự sáng tạo.

Rất có thể nhiều độc giả sẽ nghi rằng đọc tiểu thuyết không còn dễ dàng như xưa, không phải là một phương tiện làm tiêu thời giờ nhàn rỗi hay muốn lãng quên nỗi bức dọc trong công việc hàng ngày để mưu sinh, vì luôn luôn cứ phải chú ý lưu tâm, trí óc cứ phải làm việc không ngừng thì « nghiên tiểu thuyết » sẽ mất hẳn phần hứng thú, say mê. Xin thưa rằng những đề tài, những kỹ thuật (thèmes et procédés) thường gặp nhiều hơn cả trong các tiểu thuyết Pháp ngày nay đều cùng chung một đường lối :

« Độc giả được tấn phong lên ngang hàng với văn nghệ sĩ » (Le lecteur promu au rang de l'artiste).

Vinh dự hay thử thách !

## emily brontë và wuthering heights \*

Patrick Prunty sinh năm 1777 tại quận Down. Thân phụ ông, một nông dân, có mười người con phải nuôi cụ trông vào số hoa màu của vài mẫu ruộng cụ sở-đắc, cậu Patrick vừa lớn một chút đã phải làm lụng, đầu tiên cậu làm thợ dệt, rồi kế đó đi làm thầy giáo làng, sau lại đi kèm trẻ cho gia đình một mục sư. Cậu nuôi tham vọng tiến thân trong đời; và nhờ sự trợ giúp của vị mục sư, người mướn chàng, chàng cố dành dụm đủ tiền để tông học tại trường Đại-Học Cambridge. Khi chàng hai mươi lăm, cái mức tuổi cần để được thu nhận vào đại-học thời ấy; chàng cao lớn, khoẻ mạnh và bánh trai, chàng lấy làm hạnh diện về điểm này lắm. Trong khi theo học tại St. John's College (thuộc Đại-Học Cambridge), chàng đổi cái tên quê mùa Prunty thành Brontë, biệt danh của một tỉnh-lỵ thuộc đảo Sicily (Ý), cái tên ấy cùng với một khu nhượng-địa vua Ferdinand IV vừa ban tặng cho thủy sư đô đốc Nelson<sup>1</sup> nhân dịp phong tước hầu cho vị này. Patrick Brontë đậu cấp bằng, được phong chức thánh, và sau khi đã làm quản hạt ở nhiều họ, đã đến ở liền năm năm tại một sứ đạo ở Hartshead. Nơi đây ông đã thành hôn với cô Maria Branwell, con gái một nhà buôn gốc ở Cornwall<sup>2</sup>. Tại đây ông bà đã hạ sinh được hai người con, Maria và Elizabeth.

\* Đình Gió Hú. Xin đọc V. H. N. S., số 1 & 2 1967.

<sup>1</sup> Horatio Nelson (1758-1805) thắng Napoléon ở mũi Trafalgar.

<sup>2</sup> Cornwall : Miền Tây Nam Nước Anh.

Rồi ông được đổi tới một hạt khác gần Bradford,, tại nơi này bà Brontë sinh hạ thêm bốn người con nữa, lần lượt đặt tên là Charlotte, Patrick Brandwell, Emily và Anne. Năm 1820 mục-sư Patrick Brontë được bổ-nhiệm quản-trị hạt Haworth, thuộc xã Yorkshire, có phụ-cấp, một khoản phụ-cấp ít ỏi, khoảng 200 anh-kim một năm, và ông ở lại đây, chắc là tham vọng đã được mãn nguyện, cho đến lúc chết. Ông không về Ai-nhi-Lan thăm cha mẹ, anh chị em còn ở lại bên ấy một lần nào cả.

Năm 1821 bà vợ ông mất, và chừng một năm sau, sau hai ba lần tính chuyện tỵ-huyền mà không xong, ông nấn ni chịn ông, cô Elizabeth Branwell, dời bỏ Penzance, nơi cô đang sinh sống để cô đến chăm nom dùm lũ con ông.

Nhà chung Haworth là một ngôi nhà nhỏ xây bằng đá sít bên nhà thờ trên sườn một ngọn đồi dốc, dưới đó khu làng nằm rải rác. Sàn nhà cũng như bậc thang đều làm bằng đá nên lạnh lẽo và ẩm thấp, và vì sự nhảm cảm cô Branwell dù đi lại trong nhà cũng vẫn mang guốc gỗ. Nhà gồm có một phòng khách, một phòng làm việc của ông Brontë, một căn bếp và một nhà kho ở tầng dưới và bốn phòng ngủ cùng một lối đi ở tầng trên. Trong nhà không có thảm ngoại trừ phòng khách và phòng làm việc, cửa sổ không có màn che vì ông Brontë sợ cháy. Trong phòng làm việc của ông Brontë có mấy chiếc bàn lim và những chiếc ghế nệm bọc bằng thứ bố dệt bằng lông bòm ngựa, còn những phòng khác hầu như không có đồ đạc gì cả. Đàng trước và đàng sau nhà đều có một mảnh vườn nhỏ, hai bên hông nhà là nghĩa địa. Chung quanh, muốt mắt, là những cánh đồng hoang lạnh lẽo.

Ông Brontë thường đi lang thang thật xa trên những cánh đồng lầy này. Ông là người không thích giao-du và ngoài một ông mục-sư khác ở quanh đấy đôi khi lại thăm, ông không gặp gỡ người nào khác ngoài mấy ông biện và giáo-dân của ông. Ngay khi vợ ông chưa chết ông đã đòi phải dọn cơm cho ông ăn một mình trong phòng làm việc của ông, ông giữ thói quen này cho mãi tới khi chết. Cứ đúng tám giờ tối là gia đình họp lại đọc kinh, và chín giờ là ông khóa và chặn cửa trước lại. Lúc đi qua phòng nơi các con ông đang ngồi chơi ông dặn chúng đừng có thức khuya, và lúc leo lên tới giữa cầu thang thì dừng lại lên giây cốt đồng hồ. Tính tình ông cộc cằn, ích kỷ, "ngang ngạch độc tài". Lấy vợ rồi, ông đối xử lạnh lùng và bỏ bê. Ông không thích con cái và nổi nóng khi bị chúng quấy rầy, con cái ông đều yếu đuối, nhưng ông lại muốn huấn luyện chúng thành những người gan dạ, đừng màng tới chuyện ăn ngon mặc đẹp; chính ông cũng không

ăn thịt và không cho phép con cái ăn thịt luôn thề, chúng được nuôi dưỡng cũng như ông đã từng được nuôi dưỡng hồi thiếu thời, phần lớn bằng khoai tây. Ông xuất thân chỉ là con một nông dân Ai-nhi-Lan nghèo mạt, nhưng lại cấm con cái không được chơi với các trẻ khác trong làng, và chúng bị dồn vào thế phải ngồi ý trong "phòng làm việc của trẻ", tức là rầy hành lang lạnh lẽo ở tầng thứ hai, chúng đọc sách hoặc nói chuyện thì thăm cốt để khỏi phiền nhiễu đến người cha, ông này mỗi khi có chuyện bực dọc khó chịu là lăm lăm lì lì không nói. Ông dạy chữ lũ con buổi sáng còn buổi chiều cô Branwell dạy chúng vá may và công việc nội trợ, từ khi cô dọn đến ở.

Lũ trẻ giải trí bằng cách đi lang thang trên đồng hoang và bằng cách viết kịch, làm thơ, viết tùy bút và tiểu-thuyết. Năm 1824 Maria và Elizabeth, ít lâu sau cả Charlotte và Emily nữa được gởi vào ký-túc-xá ở Cowan Bridge, trường này mới được thiết lập để lo việc giáo-dục các con gái những nhà truyền giáo nghèo. Nơi ở thì mát về sinh, đồ ăn thì đạm bạc, sự quản trị thì bê bối. Hai người chị lớn chết, còn Charlotte và Emily sức khỏe cũng bị suy nhược nhưng vẫn không được cho về ngay. Họ được thụ hưởng một nền học vấn như thế đó sau khi đã thụ giáo bà cô. Họ đọc rất nhiều và chỉ được đọc những sách Anh-ngữ chọn lọc, nội dung được bảo đảm chắc chắn — lẽ dĩ nhiên là trong đó có Shakespeare, Milton, và Pope, tác giả sau này Charlotte không bao giờ ngưỡng mộ cả, rồi Scott, Byron và Wordsworth; tiếp đến Boswell, tác phẩm *Cuộc đời các thi-bá* (Lives of the Poets) của Johnson, *Cuộc đời thi-hào Byron* (Life of Byron) của Moore. Về tiểu thuyết họ chỉ đọc có một tác giả là Scott mà thôi vì Charlotte nói « bao nhiêu tiểu thuyết sau ông đều chẳng có giá trị gì cả ».

Cậu Branwell được coi là một người tài hoa trong gia đình, người cha nghĩ đến cậu nhiều hơn nghĩ tới ba cô con gái. Ông không cho cậu đến trường mà tự đảm trách lấy công-việc giáo dục cậu. Cậu này tỏ ra sớm có tài, và điệu bộ hào hoa. Một người bạn thân của cậu, F. H. Grundy mô tả cậu như sau: « Branwell nhỏ loắt choắt — đó là một trong những nỗi khổ tâm suốt đời cậu. Cậu có một mái tóc đỏ mà lúc nào cũng trải đứng lên bên trên vầng trán — để tăng thêm chiều cao, tôi nghĩ vậy — một vầng trán rộng, gồ, tri thức, chiếm gần nửa khuôn mặt; mắt chồn ti hí, sâu chũng xuống, có vẻ như lặn xuống sâu dưới lớp kính không bao giờ được gỡ ra, mũi lớn, phần dưới — miệng cằm — lại hơi nhỏ. Cậu thường quăm quăm ngó xuống ít khi thay đổi trừ đôi lúc ngó ngang nhìn ra xa.

Thấp và gầy, thoáng nhìn cậu không có vẻ chi hấp dẫn cả. «Cậu có tài, mấy cô chị, cô em thân phục cậu và mong cậu làm nên chuyện lớn. Cậu là người nói chuyện khéo và hoạt bát, điều này cậu thừa hưởng được từ một vị tiền nhân Ái-nhĩ-lan nào đó, chứ cha cậu thì lùn lì, buồn bã. Cậu có tài giao tế và ăn nói mềm mỏng. Khi có một người khách du lịch nào đó trọ đêm tại lữ-điếm Black Bull xem chừng như cô quạnh, ông chủ-quán thường hỏi họ xem có cần người uống với cho vui để cho kiếm Patrick. Còn Branwell thì lúc nào mà chẳng sẵn sàng.

Năm mười sáu tuổi Charlotte lại được gửi đi học, lần này cô học ở Roe Head và được sung sướng nơi đó, nhưng chỉ một năm sau lại phải về để dạy học hai đứa em gái. Gia đình nghèo quá, và mấy cô con gái không trông vào đâu, vì bà cô định dành món tiền nhỏ cho cậu cháu trai khéo biết chiều chuộng mắt rồi, nên họ thấy chỉ còn một lối kiếm ăn sau này là phải học để trở thành gia-sư hoặc cô giáo thôi. Branwell đã đến tuổi mười tám, và phải quyết định xem sẽ chọn nghề nghiệp nào đây. Cậu có khiếu vẽ, mấy người chị em gái cậu cũng có cái khiếu ấy, và cậu tha thiết muốn trở thành một họa-sĩ. Thế là gia đình quyết định, gửi cậu đi học tại Royal Academy. Không biết đích xác là cậu có đi hay không nhưng bộ *Encyclopaedia Britannica* thì nói rằng cậu có đi và tại đó cậu đã «đắm chìm trong xa-hoa trác táng cả một tháng trời,» sau đó cậu lại về nhà. «Việc học hỏi về mỹ-thuật của cậu tiếp tục ở Leeds thêm một thời gian, nhưng có lẽ cộng chẳng đi tới đâu, và sau cùng cậu xin được chân kèm học cho con trai ông Postlethwaite ở Barrow-in-Furness. Mười tháng sau cậu làm thợ-ký kế toán ở nhà ga Snowerby Bridge, trên đường hỏa xa chạy từ Leeds đến Manchester, sau lại dời đến làm ở ga Luddenden Foot.» Cậu bị sa-thải vì bỏ bê công việc.

Trong khi ấy, Charlotte lại quay lại trường học tại Roe Head với địa vị một cô giáo và mang Emily theo làm học trò. Nhưng Emily nhớ nhà quá đến phát đau và đành phải cho về. Anne bán tình chừu đặng và bình tĩnh hơn đến thế vào đó. Nhưng sức khỏe của Charlotte suy giảm đi nhiều sau ba năm dạy học — mặc dù ông Brontë cố gắng huấn luyện cho con cái ông thành những người rắn rỏi nhưng chúng vẫn tiếp tục yếu đuối — và nàng trở lại Haworth.

Năm đó nàng đã hai mươi hai tuổi. Branwell không những chỉ là một niềm lo âu mà còn là một sự tổn kém lớn; và Charlotte thấy mình khỏe lại vội vã xin chân dạy trẻ nít. Đây không phải là loại công việc mà nàng thích. Sự thật là nàng cũng như mấy người em gái đều giống tính cha chẳng ai ưa con nít. «Tôi thấy khó có thể

giữ cho tội lỗi khỏi hồng lăm,» nàng viết cho một người bạn thân. Nàng không thích ở cái thế lệ thuộc, và luôn luôn tìm dịp gây gổ. Căn cứ vào những bức thư nàng viết thì dường như nàng coi như những việc nàng làm giúp những gì mà nhà chủ lại cho là đương nhiên họ có quyền đòi hỏi nàng phải làm. Làm được có ba tháng thì nàng thôi việc trở về nhà chung, nhưng khoảng hai năm sau nàng lại đi làm; lần này nàng được thỏa mái đôi chút, nhưng nàng lại viết cho cùng người bạn kể trên: «Không ai có đủ thâm quyền hơn tôi để tuyên bố đời làm gia sư khốn khổ như thế nào — vì không ai ý thức kỹ hơn tôi là trí óc và bản chất của tôi không hợp với công việc này một chút nào cả.» Đã từ lâu rồi nàng có ý định mở trường cùng với hai cô em gái, và nay nàng lại khơi lại ý định đó; ông bà chủ của nàng có vẻ là những người tốt, lịch sự họ khuyến khích nàng, nhưng có nêu ý-kiến là muốn thành công thì cần phải thỏa mãn một số điều-kiện nào đó. Mặc dầu nàng có thể đọc được tiếng Pháp nhưng lại không nói được, trong khi nàng không biết tiếng Đức, vì vậy nàng quyết định ra ngoại-quốc học sinh-ngữ. Bà cô nàng bỏ tiền ra cùng đi với Emily, nàng sang Brussels (Bỉ), nơi đây nàng tông học tại Pensionnat Héger. Sau mười tháng hai cô bị gọi về Anh vì bà cô Branwell đau nặng. Bà chết và truất hữu quyền hưởng gia tài của Branwell vì tư cách cậu này bê bối quá, bà để lại số tiền nhỏ cho ba cô cháu gái. Với số tiền này họ có thể thực hiện kế-hoạch họ đã từng thảo-luận nhiều là sẽ mở một ngôi trường đứng tên họ, nhưng vì cha đã già, mắt lại yếu nên họ quyết định mở trường ngay tại nhà chung. Nhưng cô Charlotte nghĩ là mình chưa được huấn-luyện đầy đủ nên đã nhận lời mời của ông Héger trở qua Brussels dạy tiếng Anh. Anne đi làm gia-sư, còn Emily ở lại nhà. Charlotte ở Bỉ một năm và khi trở về Haworth ba chị em cho ăn hành cuốn tiêu-dẫn, và Charlotte viết thư cho các bạn nhờ họ giới thiệu ngôi trường họ tính mở. Không có người học nào đến xin học cả.

Ngay từ nhỏ họ đã lai rai viết, vào năm 1846 ba chị em đã bỏ tiền ra ấn hành một tập thơ dưới biệt-hiệu Currer, Ellis và Acton Bell. Họ bỏ ra 50 anh-kim và chỉ bán được có hai cuốn. Rồi mỗi người viết một cuốn tiểu-thuyết: Tác-phẩm của Charlotte (bút hiệu là Currer Bell) tựa-đề là *The Professor* (Nhà giáo), tác-phẩm của Emily (Ellis Bell) tựa là *Wuthering Heights* (Đỉnh gió hú), và tác-phẩm của Anne (Acton Bell) tựa là *Agnes Grey*. Họ bị hết nhà xuất-bản nọ tới nhà xuất-bản kia từ khước, nhưng khi nhà Smith, Elder & Co., mà tác phẩm

*The Professor* gửi đến sau cùng đã hoàn tại tác-phẩm và viết lại rằng nếu cô viết được một cuốn tiểu-thuyết dài hơn thì họ sẽ vui lòng xét lại. Cô đang hoàn tất một tác-phẩm và chỉ trong vòng một tháng đã có thể gửi đến nhà xuất-bản. Họ nhận in. Tác-phẩm tựa đề là *Jane Eyre*. Cuốn tiểu-thuyết của Emily và cuốn tiểu-thuyết của Anne cuối cùng cũng được một nhà xuất bản nhận in, nhà xuất-bản Newby, "với một số nhuận bút rẻ mạt dành cho hai tác giả," và họ phải lo sửa án-cáo trước khi Charlotte gửi cuốn *Jane Eyre* cho nhà xuất bản Smith, Elder & Co. Dù những bài điếm sách dành cho cuốn *Jane Eyre* chẳng lấy gì làm thiện cảm, nhưng độc giả ưa thích và bán rất chạy. Thấy vậy ông Newby cố thuyết-phục dư luận rằng *Wuthering Heights* và *Agnes Grey* mà ông in chung thành ba quyển cũng do tác-giả cuốn *Jane Eyre* viết. Nhưng chúng cũng không gây được ấn-tượng mạnh và được một số các nhà phê-bình cho là tác-phẩm đầu tay còn vụng dại của Currer Bell.

Đó là năm 1848. Bây giờ ngược giòng thời gian một chút: Vào năm 1842 Branwell được mướn làm gia-sư trong nhà ông Edmund Robinson, một mục sư giàu có, trong gia đình này đã có một thời Anne ở kèm trẻ. Ông Robinson già nua bệnh hoạn có bà vợ còn sung sức và Branwell mặc dầu kém bà mười bảy tuổi, đem lòng yêu bà và được bà yêu lại. Vì sự giao-du giữa hai người được đề cập tới một cách mơ hồ nên khó có thể nói chắc là chàng có phải thực sự là người yêu của bà hay không. Nhưng dù họ là gì của nhau đi nữa họ vẫn bị khám phá. Branwell phải cuốn gói ra đi và ông Robinson truyền cho chàng "không bao giờ được gặp má bảy trẻ nữa, không bao giờ được đặt chân tới nhà bà, không bao giờ được viết thư hoặc nói chuyện với bà ta nữa." Branwell "vật vã, nói mê sảng và thề rằng không có bà thì hết sống nổi; trách móc bà vì ở lại chung sống với chồng. Rồi cầu xin cho ông già ốm yếu mau chết để họ được hưởng hạnh phúc." Branwell thường nhậu đã uống rượu nhiều; nay gặp lúc buồn bã chàng nuốt thuốc phiện nữa. Nhưng dường như chàng vẫn liên lạc được với bà Robinson và mấy tháng sau khi bị mất việc hai người gặp nhau ở Harrogate. "Tuồng truyền rằng bà đề nghị hai người cùng trốn đi, sẵn sàng hy-sinh hết danh vọng: Chính Branwell khuyên bà bình tĩnh và ráng đợi thêm ít nữa." Sau chàng bắt thần nhận được thơ báo tin ông Robinson đã chết; "Chàng nhảy cẫng từ trong sân nhà thờ như người mất trí; chàng yêu bà ta lắm," có người học lại cho người viết tiểu sử Emily như vậy.

"Ngay sáng hôm sau khi thức dậy, bạn đồ bánh bao và chuẩn bị cuộc hành trình, nhưng trước khi ông từ Haworth khởi hành thì có hai người cỡi ngựa tốc hành xích đến. Họ được mướn đi gặp Branwell và khi nhìn thấy ông, trong thế hoảng hốt, một người nhảy xuống ngựa và mời ông vào tửu quán Black Bull. Người này trao bức thư của bà góa phụ van xin ông đừng đến gần bà nữa, vì dù chỉ gặp ông một lần thôi, lập-tức bà bị tước đoạt tài sản và quyền trông nom con cái. Branwell định uống rượu tự tử. Ông biết là đã tới lúc, ông muốn chết đứng, ông nhất định đòi đứng dạy. Ông chỉ chịu nằm có một ngày. Charlotte bán khoản đau đớn đến nỗi phải dẫn nàng đi biệt một nơi, nhưng cha nàng Anne và Emily tiếp tục đứng chứng kiến cảnh ông đứng dậy và sau cuộc chiến đấu chừng hai mươi phút ông đã chết đứng theo sở nguyện của ông. Tôi muốn lưu ý độc giả là lời tường thuật về mối tình và cái chết của ông Branwell đã do những người được coi là biết về chuyện này góp nhặt; nhưng tác giả một bài viết về gia đình Brontës trong bộ sách *Dictionary of National Biography* bằng Anh-ngữ, viết nhiều năm sau biến cố này cả quyết rằng câu chuyện sai lệch nhiều lắm. Có lẽ vì thêm một chút óc tưởng tượng và bớt một chút thành kiến đối với Branwell nên tác giả này không chịu nổi giả thiết đó.

Nhưng sau khi Branwell chết, kể từ chúa nhật sau đó, Emily không bước chân ra đến ngoài nữa. Nàng bị đau. "Bản chất đề dặt của con em làm tôi bối rối vô chừng," Charlotte viết thư cho bạn. "Hỏi nó cũng vô ích, nó không trả lời. Bảo nó uống thuốc càng phí công nó không uống một thứ thuốc nào cả." Khi mời bác sĩ tới cô không chịu ra. Cô không than vãn phàn nàn gì. Cô không muốn ai làm gì giúp cô cả, nếu có ai cứ làm thì cô giận. Một buổi sáng cô trở dậy, bạn quần áo và bắt đầu may đồ; cô thở hên hên, đôi mắt long la long lanh, nhưng cô tiếp tục làm việc. Bệnh tình mỗi lúc một trầm trọng và hồi trưa đòi kêu bác sĩ. Nhưng muộn quá rồi. Đúng lúc hai giờ cô chết. Anne chết sau đó ít tháng.

Charlotte lúc ấy đang bạn viết một cuốn tiểu thuyết khác tựa là *Shirley*, giữa hai cái chết của Branwell và Emily, nhưng nàng đành tạm gác lại đề sẵn sóc Anne và chỉ hoàn tất sau khi Anne chết. Nàng đi Luân - Đôn năm 1849, năm sau 1850 thêm một lần nữa; và làm được nhiều việc; nàng được giới-thiệu với văn sĩ Thackeray và mướn George Richmond họa chân dung. Trong năm 1852 nàng viết cuốn *Villette*, và năm 1854 nàng lấy chồng. Trước đây đã

có năm bảy người hỏi nàng, phần lớn là các vị mục-sư phụ tá cho cha nàng, vì sức khỏe ông suy giảm nên phải có người phụ lực săn sóc địa hạt; nhưng Emily làm nản lòng mấy người theo đuổi chị (chị em gọi đùa cô này là tay lão luyện [Major] vì cô này đối phó với họ thật tài tình), và cha nàng cũng không ưng-thuận, nàng phải từ khước. Nhưng sau cùng nàng cũng lấy một người phụ tá cha nàng. Người này đã theo đuổi nàng nhiều năm, và Emily đã khuất, cha nàng nhượng bộ, nên sau cùng nàng chấp nhận. Hai người làm đám cưới hồi tháng sáu và tháng ba năm sau nàng chết vì nguyên do được mô tả gọn ghẽ là biến chứng lúc sanh.

Như vậy là mục-sư Patrick Brontë sau khi đã chôn vợ, chôn em gái và sáu người con bây giờ ăn uống một mình đơn độc theo đúng ý thích, lang thang ngoài đồng hoang tùy theo điều kiện sức khỏe suy giảm cho phép, đọc sách, thuyết giáo và lên giày đồng-hồ trên đường lên giường ngủ. Vẫn còn một bức họa ảnh ông lúc tuổi già. Một người đàn ông bận một bộ đồ đen, quần một chiếc cò cùn trắng to bản quanh cổ, với mái tóc bạc cắt ngắn, một vầng trán rộng, một chiếc mũi to và thẳng, môi mím chặt và đôi mắt quăm quăm sau lớp kính. Ông mất ở Haworth thọ tám mươi tư tuổi.

Không phải vô-tình khi viết về cuốn *Wuthering Heights* của Emily Brontë mà tôi đã viết nhiều như thế về cha, về anh và về chị Charlotte của nàng, vì trong những tập truyện viết về gia-đình ta thấy hầu hết là chuyện của họ. Emily và Anne hầu như không thấy xuất hiện. Anne thì hiền dịu, nhỏ bé, xinh đẹp nhưng không có gì đặc biệt cả, cũng chẳng có tài cán gì lớn. Emily thì khác hẳn. Nàng là một khuôn mặt kỳ lạ, huyền bí và mờ ảo. Không bao giờ nàng trực tiếp xuất hiện, nhưng chỉ thoáng hiện như qua mặt nước hồ gương. Ta chỉ có thể đoán được nàng là loại phụ nữ nào qua sự ám chỉ ở nơi này nơi kia và những mẩu chuyện rải rác trong tác phẩm. Nàng là một nhân-vật đứng cô lập, cứng cỏi và nhiều khắc khoải, đôi khi lại lên cơn vui vẻ quá độ, như trong một cuộc dạo chơi trên đồng hoang. Điều này khiến ta cảm thấy bất ổn. Charlotte có bạn, Anne cũng có bạn nhưng Emily thì tuyệt đối không.

Năm nàng mười lăm tuổi Mary Robinson mô tả nàng như sau « một cô bé dong dong cao, cánh tay dài, khá lớn đáng đi eo lả; với một khuôn mặt thanh thanh, trông như bà hoàng khi bận đồ đẹp nhưng lại xộc xệch giống con trai khi lom khom lội ngoài đồng huyết sáo gọi chó, bước những bước dài trên mặt đất

gồ ghề. Một cô gái cao, gầy, khớp xương lỏng lẻo — không xấu, nhưng mặt có những nét không đều và một nước da xám xỉn. Mái tóc huyền đẹp tự nhiên, và càng về sau càng dễ coi cài lỏng lẻo bằng một chiếc lược lớn sau đầu; nhưng từ năm 1833 cô cuốn tóc thành từng lọn chặt để xõa xuống. Cô ta có đôi mắt đẹp màu hạt dẻ. Giống như cha, anh và các chị nàng, nàng mang kiếng. Nàng có một chiếc mũi quặp và một chiếc miệng rộng, tươi và hơi hô. Nàng ăn vận bất chấp thời trang, nàng tiếp tục vận áo cánh tay chân cừu trong khi không ai vận thứ áo ấy nữa; nàng vận thứ váy dài găng tuột bó lấy tấm thân gầy và cao. Xa nhà nàng khổ sở lắm. Nàng có ác cảm với thành phố Brussels. Bạn bè cố gắng đối xử thân thiện với hai chị em nàng và mời về nhà họ chơi những ngày chúa-nhật và những ngày lễ nghỉ, nhưng chỉ ít lâu họ thấy rằng đừng mời chị em nhà này thì tốt hơn. Đương nhiên là các cô cả thảy; vì lớn lên trong cảnh ăn dật, rất ít kinh-nghiệm giao-tế; nhưng sự cả thảy là một trạng thái tâm hồn khá phức tạp, trong đó có sự e lệ, nhưng cũng có luôn cả tinh kiêu-kỵ, và ít nhất Emily cũng không thoát khỏi cái tính ấy.

Ở trường trong những giờ ra chơi hai chị em luôn luôn đi với nhau và thường thường giữ yên lặng. Hễ có ai hỏi thì Charlotte trả lời. Ít khi Emily nói với ai. Ông Héger nghĩ là nàng thông-minh, nhưng rất bướng bỉnh nên không chịu phục-thiện một khi có điều trái với ý thích hoặc những điều nàng tin tưởng. Ông thấy Emily độc-đoán, ưa đòi hỏi và ăn hiếp Charlotte. Nhưng ông công nhận rằng nơi nàng có một điều gì bất thường. « Giá cô này là đàn ông thì phải, » ông nói, « ý chí sắt đá của cô không bao giờ bị lay chuyển bởi sự chống đối hoặc khó khăn, không bao giờ nhượng bộ mà chỉ thêm quyết liệt thôi. »

Khi Emily trở lại Haworth sau khi bà cô chết là ở luôn tại đó, không đi đâu nữa.

Buổi sáng trước hết mọi người nàng thức dậy và làm phần việc vặt và nhất trong ngày trước khi mù vú Tabby vừa già vừa yếu đến. Nàng làm công việc trong nhà, ủi đồ và nấu ăn lấy. Nàng nướng bánh là bánh phải ngon. Nàng vừa nhào bột vừa liếc mắt đọc cuốn sách chặn trước mặt. « Những người làm việc cùng với nàng ở trong bếp, những cô gái nhỏ được vời đến giúp khi công việc gấp quá, nhớ lại là lúc nào nàng cũng để một mảnh giấy và một cây viết

chị ngay bên cạnh, và khi việc nấu nướng, ủi đồ hoàn được một chút, nàng ghi với một ý nghĩ bất ngờ nào đó rồi lại bắt tay vào việc. Với mấy cô bé này lúc nào nàng cũng vui vẻ, qui mến — «nàng thật dễ thương, đôi lúc vui nhộn như con trai! Thật là hiền và vui, hơi có vẻ đàn ông,» mấy người cung cấp tài liệu cho tôi học lại, nhưng nàng e sợ người lạ vô cùng, và nếu con ông hàng thịt hoặc người làm nhà ông hàng bánh đi cửa sau vào trao hàng thì, hấp! như một cánh chim nàng bay thẳng lên phòng khách hay lên hành lang tầng trên cho đến khi nghe thấy tiếng giày đinh lạo xạo trên lối đi.» Tôi vẫn nghĩ rằng những điều xem ra kỳ lạ về tính nết nàng trước mặt những người đương thời thì thật là dễ hiểu đối với một nhà phân-tâm-học ngày nay.

Có người nói với bà Gaskell, người viết tiểu-sử Charlotte Brontë rằng Emily «không bao giờ tỏ tình lưu luyến với bất kỳ người nào; nàng dành hết cả tình-thương cho thú-vật». Nàng thích chúng hung dữ, khó dạy. Có người tặng nàng một con chó to lớn hung dữ tên là Keeper và về con chó này bà kể một giai-thoại kỳ lạ. Tôi xin trích đúng lời bà ta: «Đối với những người thân Keeper trung-thành đến cùng độ bao lâu còn giữ được sự thân thiện; nhưng nếu ai lấy gậy hoặc roi đánh nó là khơi lên bản chất hung tợn của giống ác thú, lập tức nó nhảy lên cõ và ghi lấy người đó cho đến lúc một bên — hoặc người hoặc thú — gần chết mới thôi. Ở trong nhà Keeper có một tật xấu như thế này. Nó thích lên lên lầu, nằm xoài bốn chân mập mạp, xù lông vàng phớt nâu trên những chiếc giường êm trải khăn trắng mịn. Phiền một nỗi sự sạch sẽ ngăn nắp nơi nhà chung lại rất hoàn hảo; và tật xấu con Keeper thật không chịu nổi đến nỗi một hôm Emily bị bà vú Tabby cắn nhân, nàng tuyên-bố rằng lần sau nếu còn gặp nó vi phạm nữa thì chính nàng, đầu bị ngăn cản và đầu biết tính hung-dữ nổi tiếng của nó, cũng sẽ đánh nó thật đau cho nó chưa đi thì thôi. Vào một buổi chiều mùa thu lúc đó đã chạng vạng tối, bà vú Tabby đi kiếm nàng, vừa mừng, vừa lo, nhưng đẩy về tức giận bà báo cho Emily biết rằng con Keeper hiện đang nằm trên chiếc giường đẹp nhất, lim dim khoái trá. Charlotte thấy mặt Emily tái nhợt đi, môi mím lại, nhưng không dám nói một lời can ngăn; mà cũng chẳng ai dám mỗi khi mắt Emily long lên theo cái điệu ấy giữa khuôn mặt tái nhợt đi, môi mím lại rắn như đá. Nàng lên thang, bà vú Tabby và chị Charlotte đứng ở hành lang phía dưới mập mờ trong bóng đêm đang phủ xuống, Emily xuống thang, lời con Keeper muốn

chống cự theo sau, hai chân sau nó ghi xuống như kéo lại, nó bị tóm chiếc cõ dễ xách lên, nhưng găm-gữ đe dọa trong họng. Mấy người đứng chứng-kiến muốn lên tiếng lắm, nhưng không dám vì sợ Emily mất chú ý quay đầu đi con chó nổi sung lợi dụng cơ hội làm ầu. Nàng lúi nó xềnh xệch và xô vào một xô tối dưới chân thang; không kịp đi kiểm roi kiểm gậy, vì sợ nó nhảy lên cõ mà cào — với nắm tay trần nàng nhắm đôi mắt đỏ ngầu dữ dội của nó mà dăm, trước khi nó được nhảy chồm lên, và nói theo giọng thảo khấu, là nàng dằn nó một trận mắt sưng vù, và con vật gằn mù ấy len lét chui vào ổ nằm quen thuộc của mình để đợi chính tay Emily xử thuốc, săn sóc».

Charlotte viết về nàng: «Chắc hẳn cô ta là người vô-vị-lợi và đầy nghị-lực; và nếu cô ta không dễ bảo, không chịu nhận lễ phải như tôi mong muốn, thì tôi cũng cần phải nhớ là sự hoàn hảo không phải là số phận con người».

Rõ ràng là chính Charlotte cũng không thăm định đúng giá-trị của *Wuthering Heights*; nàng không ngờ là em mình đã hoàn thành một tác-phẩm độc-đáo kinh-khủng đến độ ấy và nếu đem so sánh thì tác-phẩm của chính nàng thật là tầm thường. Nàng cảm thấy cần phải tạ lỗi về điều này, khi có người đề nghị tái bản tác phẩm nàng tự đứng ra ấn hành lấy. «Tôi cũng thấy cần phải đọc lại, đây là lần đầu tiên tôi mở lại cuốn sách từ ngày em tôi chết. Sức sống của tác-phẩm khiến lòng tôi tràn ngập một niềm ngưỡng ngộ mới; tuy nhiên tôi cảm thấy lo lắng: độc giả hầu như không bao giờ được hưởng một niềm vui tinh rờng cả; bất kỳ tia sáng nào cũng lọt qua những kẽ hở của lớp mây đen đe dọa; trang sách nào cũng chất nặng thứ điện-lực cao tần số; nhưng tác giả lại không ý-thức được sự kiện này — làm sao nàng ý-thức nổi». Rồi nàng viết tiếp: «Nếu người nghe đọc truyện; đọc từ thủ-bản, run bắn người lên dưới ảnh-hưởng da-diết của tâm-tư khắc khoải, thể thiết của tâm trạng lạc lõng, bơ vơ; và nếu có người phàn nàn chỉ việc nghe đọc về vài sen linh hoạt đầy khủng khiếp là đem đủ mất ngủ, và ngày mất-yên, thì chính Emily sẽ ngạc nhiên không hiểu họ nói gì, và ngờ rằng những người ấy đặt điều cho có chuyện. Nếu nàng còn sống, tâm trí nàng sẽ vươn lên như một cây dây sinh lực — cao hơn, thẳng hơn, rộng tán hơn — và kết trái no tròn hơn, bóng lộn hơn; nhưng chỉ có thời gian và kinh-nghiệm mới trau trọt nổi khối óc như thế; vì các nhà tri-thức không ảnh-hưởng nổi nó đâu.»



Người ta có khuynh-hướng nghĩ rằng Charlotte biết rất ít về người em gái mình. *Wuthering Heights* là một cuốn sách kỳ lạ. Cuốn sách thật tồi. Cuốn sách thật tuyệt-diệu. Cuốn sách thật kỳ-cục. Cuốn sách có vẻ đẹp riêng. Đó là cuốn sách khủng khiếp đầy khắc khoải, đầy đam mê. Có người nghĩ rằng con gái một vị một mục-sư, sống một cuộc đời bình lặng, ăn dật, quen biết rất ít, và chẳng biết gì về đời thì làm sao viết nổi cuốn sách ấy. Điều này tôi thấy có vẻ vô lý. *Wuthering Heights* rất ư lãng mạn, mà lãng mạn thì gạt bỏ ra ngoài sự quan sát tỉ mỉ của trường phái hiện-thực; óc lãng mạn nương theo cánh không cương của trí tưởng tượng, lúc thì hoan lạc, lúc thì ngập lặn trong mê-lương, kinh hãi, trong huyền-nhiệm, trong đam mê hoang hốt và những hành động tàn bạo, đó là trốn lánh thực tại. Bằng vào tính tình mà tôi đã cố gắng tìm tòi ra đôi chút ở phần trên, về những đam mê hung dữ bị kiềm chế, cùng những gì ta biết về nàng thì *Wuthering Heights* phải là cuốn sách ta chờ đợi nàng viết ra. Cũng có giả-thiết cho là loại sách này có thể là do người anh Branwell, ông anh vô lại ấy viết, có một số người tin rằng chính anh ta hoặc đã viết cả cuốn hay viết một phần vào. Một trong những người đó, Francis Grundy viết: « Patrick Brontë đã tuyên-bố với tôi, và những lời người em gái anh ta nói khẳng định rằng chính anh ta đã viết phần lớn cuốn *Wuthering Heights*... Những ảo-giác quái đản của một thiên tài bệnh hoạn anh thường đem kể cho tôi nghe chơi trong những giờ dài mạn đàm ở Luddendenfoot lại tái xuất trên những trang tiểu-thuyết, và tôi có khuynh-hướng tin rằng chính cốt truyện cũng do anh sáng tạo chứ không phải của người em gái. » Trong một dịp phác có hai người bạn của Branwell tên là Dear-den và Leyland hẹn với chàng trong một quán trên đường tới Keighley để đọc cho nhau nghe những bài thơ họ viết, và đây là điều mà chừng hai mươi năm sau chàng viết cho tạp chí *Guardian* ở Halifax: « Tôi đọc xong phần đầu của vở kịch *The Demon Queen* (Bà Hoàng quái quỷ); Branwell lục lọi bên trong chiếc nón — nơi tồn trữ thường lệ những mảnh giấy vụn của chàng — anh chàng yên-tĩnh là đã cắt tập thơ viết tay của mình trong ấy, chàng khám phá là do sự lầm lẫn đã quăng vào đây một số tờ thảo của một cuốn tiểu-thuyết chàng đang viết dở. Buồn vì làm cho bạn thất vọng, chàng tính cắt năm giấy vào nón thì cả hai người bạn hết lòng năn nỉ chàng đọc cho nghe họ cảm thấy lạ lùng muốn xem chàng sao gì biết xử dụng ngòi bút của một tiểu-thuyết-gia nữa. Sau một giây lát nghĩ

ngừng, chàng thề theo lời yêu cầu, chúng tôi chăm chú nghe khoảng một tiếng đồng hồ, đọc xong tờ nào chàng lại bỏ xuống chiếc nón. Câu chuyện đột nhiên đứt quãng ở một câu đang viết dở, chàng kể cho chúng tôi phần sau, giọng linh-hoạt, cùng với những nhận vật mầu mang tên thật; nhưng có nhiều người hiện còn sống nên tôi không dám nói cho độc giả biết. Chàng nói chàng chưa tìm được nhan đề cho cuốn sách, và e rằng sẽ không tìm được nhà xuất-bản nào đủ táo tợn để giúp cuốn sách chào đời. Khung cảnh trong cái phần mà Branwell đọc, và những nhân vật ông viết trong đó — cứ theo cách mô tả — thì chính là khung cảnh và nhân vật trong *Wuthering Heights*, mà Charlotte Brontë cả quyết là sáng tác phẩm của Emily Brontë, em gái nàng.

Không biết điều này sai hay đúng, Charlotte khinh rẻ và trong giới-hạn mà lòng bác ái của Thiên-chúa-giáo cho phép ghét bỏ người em trai, và như chúng ta đều biết, lòng bác-ái Thiên-chúa-giáo vẫn cho phép người ta ghét bỏ khi có lý-do chính đáng, và lời tuyên-bố không bằng cứ của Charlotte không thể chấp nhận được. Có thể là nàng làm theo thể thường, bắt mình tin điều mình muốn tin. Lời tường thuật đầy đủ chi-tiết khả tin, không có lý-do gì để những người này đặt chuyện ra cả. Vậy sẽ giải-thích ra sao? Không sao giải-thích dứt-khoát được. Có người cho rằng Branwell viết bốn chương đầu, rồi rượu chè hút xách như thể, đã bỏ dở Emily bèn nhảy vào tiếp tay. Lý do dẫn viện là những chương này viết bằng một giọng văn cứng cỏi hơn phần còn lại của cuốn tiểu-thuyết. Điều này tôi không nhận ra tả cuốn sách viết bằng thứ văn « học-làm-văn » mà một văn-sĩ tay-mơ thường vương phải. Khi một tay-mơ, ta nên nhớ là Emily Brontë trước đó chưa hề viết một cuốn nào, ngồi xuống viết hẳn nghĩ hẳn cần dùng những chữ thật kêu chứ không dùng những tiếng thường. Chỉ có cách viết nhiều rồi hẳn mới biết viết giản dị. Phần lớn câu truyện do một người đầy tớ gốc người Yorkshire thuật lại, mục ta diễn tả theo một kiểu cách mà không một ai làm nổi. Có lẽ Emily Brontë cũng thấy là chính đặt lời vào miệng bà Dean mà bà này khó lòng biết được, và để giải-thích điều này nàng đề cho bà này nói vậy đi nửa thì lời văn kênh kiệu cũng vẫn làm cho người đọc bực bội. Bà này không bao giờ *ràng* (tries) làm một việc gì, mà nỗ-lực (endeavors) hay *gắng sức* (essay), bà ta không bao giờ *ra* (leaves) khỏi phòng mà *đời* (quits) khỏi đấy, bà ta không bao giờ *gặp* (meet) một người mà là *hội ngộ* (encounters)

với người đó. Tôi nghĩ là người viết những chương đầu thì cũng viết phần cuối, và nếu những chương đầu lối hành văn nếu có kênh-kieu hơn tôi đoán là tại Emily cố tình giới thiệu Lockwood như một tên điên rồ, bịp bợm.

Tôi nhớ đã có đọc đầu lời phỏng đoán là nếu Branwell đã viết phần đầu cuốn sách thì ý anh ta muốn cho Lockwood tham dự một cách tích-cực hơn vào câu chuyện. Thực ra có chỗ nói rằng hẳn chú ý tới cô Catherine em, và nếu quả là hẳn yêu cô ta thì cốt chuyện còn thêm lắm rắc rối. Nhưng đúng theo chuyện thì Lockwood là một nhân vật nhạt nhẽo. Cuốn tiểu thuyết được xây dựng một cách rất vụng. Nhưng có đáng ngạc nhiên không? Trước đó Emily Brontë chưa hề viết một cuốn tiểu thuyết nào nay nàng phải kể một câu truyện rắc rối có liên hệ tới hai thế-hệ. Việc này rất khó vì tác giả phải giữ sự thuần-nhất trong câu truyện kể có liên-quan tới hai lớp người, hai lớp biến cố; và cần phải thận trọng giữ sao cho phần nợ khối lẫn át phần kia. Tác giả phải dồn những năm dài vào một khoảng thời-gian vừa phải cốt để độc giả có một cái nhìn bao quát như khi người ta liếc mắt nhìn toàn cảnh một bức bích-họa. Tôi không nghĩ rằng Emily Brontë cố tình nghĩ ra cách tạo nên một ấn-tượng thuần-nhất trong câu chuyện dài dòng ấy, nhưng tôi cho là nàng có đặt vấn đề là làm sao cho câu truyện ăn khớp với nhau, và có thể nàng nghĩ rằng tốt nhất nàng nên để cho nhân vật này kể cho nhân vật kia một chuỗi dài những biến cố. Cách kể chuyện như vậy là tiện nhất, nhưng không phải nàng sáng tạo ra phương thức đó. Nhưng có điều bất lợi, tôi xin thưa ngay, là làm như thế không sao giữ được đúng giọng kể chuyện khi người kể phải kể nhiều việc, phải mô-tả biết bao nhiêu cảnh trí chẳng hạn, một người đầu óc lạnh mạnh không khi nào lại nghĩ tới việc xử dụng thể thức đó. Và đã có người kể (Bà Dean) thì dĩ nhiên phải có người nghe (Lockwood). Có thể là một tiểu-thuyết-gia kinh-nghiệm đã tìm được một cách thức hay hơn để kể truyện *Wuthering Heights*, nhưng tôi cũng không nghĩ là nếu Emily Brontë có thể xử dụng được cách thức hay hơn là vì nàng được người khác bày vẽ dùm.

Hơn thế nữa, tôi nghĩ rằng phương pháp Emily xử dụng là điều dĩ nhiên khi ta xét đến bản tính quá khích của nàng, tính e thẹn đến độ bệnh hoạn và tính e dè của nàng. Vậy phải chọn cách nào đây? Một đàng là viết cuốn tiểu-thuyết dưới nhơn quan biết hết mọi điều, như hai cuốn *Middlemarch* và *Madame Bo-*

*vary* đã được viết ra. Tôi nghĩ làm như thế thì bản chất ngang bướng, không thích thỏa hiệp của nàng bị thương tổn nặng khi nàng tự nhận rằng câu chuyện không khiếm ấy là sáng tác phẩm của chính nàng; và nàng chọn giải pháp này thì khó tránh được việc phải tường thuật về Heathcliff trong những năm hắt hủi xa lâu dài *Wuthering Heights*, những năm hắt hủi cố công học hành và kiếm tiền. Nàng không sao làm nổi công việc đó chỉ vì nàng không biết hẳn đã theo đuổi công việc ấy như thế nào. Sự kiện độc giả bị đòi hỏi phải chấp nhận lại khó tin quá, và nàng chỉ tuyên bố thể rồi bỏ lửng. Đàng khác là để cho bà Dean đóng vai thứ nhất kể câu chuyện cho Emily Brontë nghe; nhưng tôi ngờ rằng cách thức này cũng bắt nàng phải tiếp xúc với độc giả gần quá không hợp với tính nhạy cảm quá đáng của nàng. Chi bằng để Lockwood kể phần đầu câu truyện rồi đến bà Dean thổ lộ cho Lockwood nghe như vậy là nàng nấp được đàng sau cái mặt nạ hai mặt ấy. Mục sư Patrick Brontë kể cho bà Gaskell một mẩu chuyện xét ra có nghĩa lý về khía cạnh này lắm. Hồi các con ông còn nhỏ vì muốn tìm hiểu xem bản chất chúng có những điểm nào mà vì e dè đối với ông chúng không để hé lộ, ông lần lượt cho mỗi đứa đeo một chiếc mặt nạ kiểu xưa, đàng sau chiếc mặt nạ chúng được tự do hơn để trả lời những câu-hỏi ông đặt ra. Khi ông hỏi Charlotte cuốn sách nào hay nhất thế-giới cô trả lời: *Cuốn Thánh-kinh*. Nhưng khi ông hỏi Emily rằng tốt nhất ông nên đối phó với thằng anh Branwell hay gây rắc rối như thế nào, nàng đáp: "Hãy nói điều hơn lẽ thiệt cho anh ấy nghe, nếu anh ấy vẫn không chịu nghe thì cứ lấy roi mà quất."

Nhưng tại sao Emily lại cần phải tự che dấu khi viết cuốn sách quái đản và đầy mãnh lực ấy? Tôi nghĩ vì nàng đã tiết lộ những bản năng thâm sâu nhất của chính nàng. Nàng thăm thăm nhìn vào chốn thâm sâu hẻo lánh của lòng mình và thấy trong đó có nhiều điều bí-mật không thể tiết-lộ được mặc dầu nhu cầu tâm lý của một văn-sĩ hồi thức nàng phải tự giải tỏa. Có người nói trí tưởng tượng của nàng được nung nấu bởi những truyện yêu ma mà cha nàng thường kể có liên-quan tới xứ Ái-nhi-lan hồi ông còn trai trẻ và bởi những truyện của Hoffman mà nàng đọc hồi học ở Bỉ và khi hồi hương vẫn tiếp tục đọc, người ta kể rằng nàng ngồi trên tấm thảm trước lò sưởi tay choàng cổ con Keeper đọc mãi miết. Charlotte bực bội khi tuyên-bố rằng dù Emily có nghe nói gì về họ đi nữa cũng không bao giờ nàng báo cho những người ấy biết là họ đã bị chọn làm

nhân vật tiêu thuyết của nàng. Tôi muốn tin rằng điều này có thật, và tôi cũng muốn tin rằng nàng đã tìm thấy trong những truyện bí hiểm, hãi hùng của những nhà văn lãng-mạn Đức một điều gì đó thích hợp với bản chất hung dữ của nàng nhưng tôi nghĩ rằng nàng đã tìm thấy Heathcliff và Catherine Earnshaw trong; tâm cung của chính lòng nàng. Có thể là nơi những nhân vật thứ yếu — Linton và người chị của hắn tức là bà vợ của Earnshaw và sau làm vợ của Heathcliff — những đối tượng để khinh chê vì tính yếu đuối ẻo lả của họ, nàng tìm thấy những nét nào đó nơi những người nàng quen biết, nhưng độc-giả ít khi, ngỡ ngàng mộ một tác giả nếu vì này không có một óc sáng tạo phi thường nên nàng đã tạo những nhân vật bằng óc độc đoán và tri tưởng tượng bão táp của nàng. Tôi nghĩ Catherine Earnshaw là hiện thân của chính nàng, một nhân vật hung hãn, cuồng loạn và mê đắm; và tôi nghĩ nàng cũng là Heathcliff.

Có gì là lạ đâu khi nàng tự đặt mình vào hai nhân vật chính của cuốn sách? Thật thế, không có người nào trong chúng ta có cá tính đơn thuần cả; có hơn một bản ngã ngự trị trong chúng ta, thường xung khắc với bản ngã thứ hai; và cái ưu-điểm của người viết truyện giả tưởng là ông được quyền cụ thể hóa những bản ngã khác biệt của ông ta thành những nhân vật riêng rẽ: điều bất hạnh cho ông là ông không thể khai sinh cho những nhân vật dù rất cần cho cốt truyện nhưng xa lạ với chính lòng ông. Không có điều chi bất thường đối với một tác-giả khi viết cuốn tiểu-thuyết đầu tay như cuốn *Wuthering Heights* lại đem mình ra làm nhân vật chính, cũng không có gì đáng lạ khi đề tài của câu chuyện đóng vai giải-tỏa u uất. Nó trở thành một hình thức thô lộ những giấc mơ viển vông trong lúc đi lang thang một mình hay những canh dài thao thức về đêm, trong đó tác giả tưởng tượng mình là bậc tiên thánh hay kẻ tội lỗi là người yêu lý-tưởng hay chính khách khách lỗi-lạc, là vị đại tướng can trường hay kẻ sát nhân lạnh lùng; và vì có lắm điều vô lý trong những lúc mơ mộng cho nên có lắm điều vô-nghĩa trong các tác-phẩm đầu tay của hầu hết các văn sĩ, tôi nghĩ *Wuthering Heights* thuộc loại tự thú ấy.

Tôi nghĩ là Emily Brontë đã ký thác toàn diện con người mình vào nhân vật Heathcliff. Tôi nghĩ rằng nàng đã gởi vào đấy tính điên rồ hung hãn, sự mê đắm nhục dục, mãnh liệt nhưng không được toại nguyện, sự khao khát yêu thương mà chẳng được, lòng ghen tuông, sự thù hận và giận ghét loài người,

tính độc ác, và tính sa-địch của nàng. Độc-giả chắc còn nhớ cái vụ chẳng có gì đáng làm mà nàng nắm tay trần đập vào mặt con chó nàng thương yêu có lẽ còn hơn thương yêu bất kỳ một người thân nào. Có một tình tiết kỳ lạ khác do Ellen Nussey, bạn của Charlotte kể lại: « Nàng thích dẫn Charlotte đến nơi mà cô này không dám tới một mình. Charlotte sợ những con vật lạ vô cùng, và Emily cảm thấy thích thú khi đẩy Charlotte lại gần chúng, và rồi thích thú vừa cười vừa kể nàng đã làm việc ấy như thế nào để cho cô chị chết khiếp ». Tôi nghĩ Emily yêu Catherine Earnshaw với mối tình hoàn toàn vật dục của giống đực, và tôi nghĩ rằng nàng cười sặc sụa như nàng đã cười sự sợ hãi của Charlotte, làm như chính nàng là Heathcliff nàng đá và dày đập lên Earnshaw và liên tiếp đập đầu gối xuống những phiến đá, và tôi nghĩ nàng phá lên cười khi đóng vai Heathcliff, nàng đánh vào giữa mặt Catherine và xỉ vào nàng; tôi nghĩ rằng những hành động ấy làm nàng sướng run lên khi được hành hạ, xỉ nhục và la hét những nhân vật do chính nàng tạo tác nên vì trong thực tế nàng đã từng bị khổ sở đau đớn khi chung sống với đồng loại; và tôi nghĩ, như nhân vật Catherine thủ tới hai vai một lúc, dù nàng đánh đập Heathcliff đấy, dù nàng khinh rẻ hắn, dù nàng biết hắn qui quái đấy, nàng vẫn yêu hắn với tất cả linh hồn và thể xác, nàng hoan hỉ vì có quyền lực sai khiến hắn, nàng cảm thấy hắn và nàng đồng hội đồng thuyền (và quả là như vậy nếu tôi đoán trúng hai nhân vật ấy đều là Emily Brontë), vì trong con người ưa hành hạ (sadist) thường có luôn con người muốn được người khác hành hạ rày vò (masochist), nàng mê mệt tính hung hãn, tàn nhẫn và tính tình man rợ của hắn.

Nhưng tôi nói thế là đủ quá rồi. *Wuthering Heights* không phải là cuốn sách để đem ra bàn luận; đó là cuốn sách để đọc. Muốn bắt lỗi thì dễ lắm; nó rất ư là không hoàn toàn; nhưng nó có một đặc điểm mà ít tiểu-thuyết-gia thực hiện nổi là sinh lực. Tôi không tìm được cuốn tiểu-thuyết nào mà trong đó sự đau đớn, sự ngây ngất, sự dẫn vật, sự ám ảnh của yêu đương lại được mô tả tuyệt diệu đến thế. *Wuthering Heights* làm tôi liên-tưởng tới một bức danh-họa của El Greco: trong một khung cảnh khô cằn, u ám dưới những đám mây đen nặng trĩu sấm chớp có những bộ mặt dài vớ vàng méo xệu, thộn ra vì kinh hãi, đang nín thở. Một tia sét đánh ngang bầu trời nặng như chì diềm một nét cuối cùng cho sự kinh hoàng bí hiểm của cảnh tượng.

\* Giới Thiệu truyện ngắn Quốc-tế \*

**người trong vỏ sò\***

Ở ven xã Mironositzkoe, nơi nông trại của ông Cả Prokofy có hai người đi săn lữ-muộn quyết định ở lại ngủ trọ. Đó là ông thú y-sĩ Ivan Ivanych, và ông giáo-sư trung-học Burkin. Ông Ivan Ivanych lại có một biệt danh kếp khá kỳ-khôi — Chimsha-Himalaisky — xem như chẳng thích hợp với ông ta chút nào cả, và cả tính người ta vẫn kêu ông là ông Ivan Ivanych. Ông sinh sống trong một trại nuôi ngựa gần thị xã, và thường đi săn để hít thở không khí trong lành. Còn ông Burkin, giáo-sư trung-học, mùa hè nào cũng về nghỉ ở biệt-thự của Bá tước P — và là một người quá quen thuộc nơi địa phương này.

Họ không ngủ. Ivan Ivanych, cao và gầy với hai hàng ria mép dài, ngồi ngoài bậc cửa, miệng phì phèo chiếc ống vớ, dưới ánh trăng. Burkin đang nằm bên trong, trên đồng cỏ khô, khuất trong bóng tối.

Họ nằm kể chuyện cho nhau nghe. Hết chuyện nọ qua chuyện kia, rồi họ đề-cập tới bà Mavra, vợ Ông cả, một người đàn bà khoẻ mạnh và không có vẻ gì là khô khạo cả, họ nhận xét thấy là bà ta không bao giờ ra khỏi làng cả, và suốt đời bà chưa nhìn thấy phố xá hay một đoạn đường rày xe lửa, trong mười năm qua lúc nào bà cũng khư khư ôm lấy bếp lò và chỉ ra đường vào lúc đêm khuya thối.

« Điều đó chẳng có gì là lạ ! » Burkin nói. « Ở đời này thiếu gì người bản tính ưa lẩn tránh xã hội, họ cố thu mình vào vỏ sò như con cá hay con sên. Có lẽ đó là biểu-thị của tâm-lý thừa sơ khai, lùi lại thời mà tổ tiên loài người chưa sống tập-đoàn, còn sống lẻ loi trong hang, hay cũng có thể

\* Bản dịch Anh-ngữ *The Man in a Shell*, do Avrahm Yermolinsky dịch.

đó là một trường hợp dị-biệt về tâm tính con người — ai biết nổi ? Vì không phải là kẻ chuyên sưu khảo về thiên nhiên nên tôi không giải đáp được những nghi vấn ấy. Tôi chỉ muốn nói là những người như bà Mavra không phải là hiếm. Sao vậy ? Chẳng cần tìm đâu xa, có ông Belikov, một bạn đồng nghiệp của tôi, giáo-sư dạy tiếng Hy-lạp, ông vừa chết cách đây chừng hai tháng. Chắc bác đã được nghe tiếng ông ấy. Điều đặc biệt về ông là lúc nào ông cũng đi ủng cao-su, và mặc áo khoác có nai lưng, và luôn luôn cầm cây dù, ngay cả những khi thời tiết đẹp nhất. Cây dù nằm gọn trong bao, chiếc đồng hồ quit cũng đựng trong chiếc bao làm bằng da hoẵng, và khi ông rút con dao để gọt viết chì, thì con dao cũng đựng trong chiếc hộp nốt ; ngay bộ mặt ông dường như cũng bị bỏ vào một cái bao, vì nó luôn luôn khuất sau chiếc cổ cao bề ngược lên. Ông thường đeo kính đen và mặc áo thung len, nhét bông vào hai lỗ tai, và mỗi khi ông bước lên xe ngựa là bao giờ cũng bảo người xà-ích kéo mui xe lên. Nói tóm lại, ông này có khuynh-hướng liên-tục và không-đừng-được là phải tự che chở mình, tự tạo cho mình một lớp màng, có như thể mọi cô lập hóa và che chở ông khỏi những ảnh-hưởng từ bên ngoài xâm-nhập. Những gì là thời sự đều khiến ông bất bình, khiến ông sợ hãi, khiến thần trí ông xôn xang, và như để biện minh cho tính nhút nhát, cho sự thụ oán hiện tại, ông không ngừng ca ngợi quá khứ và những gì chưa hề có, và môn tử-ngữ mà ông phụ-trách quả nhiên đối với ông cũng giống như đôi ủng cao su và chiếc dù, nơi đó ông lẩn tránh khỏi cuộc đời thực tại.

« Chà, tiếng Hy-lạp vừa kêu lại vừa đẹp ! » Ông thường nói, với một giọng điệu tha thiết ; và như để biện-minh cho quan-niệm của mình, ông vừa nheo mắt lại, vừa đưa một ngón tay lên, thì thào : Thiết là nhân bản !

« Về phương-diện tư-tưởng, ông Belikov cũng cố gắng núp trong một chiếc bao. Ông chỉ thấy những luật lệ và những thông-áo nhà cầm-quyền ban hành và cho đăng báo, trong đó cấm một điều gì đó là rõ ràng, rành mạch thôi. Khi có luật cấm học sinh trung học không được lảng vãng ở ngoài phố sau lúc chín giờ tối, hay có một điều khoản nào đó kết án điều đâm-ô, ông thấy thế là rõ rệt rồi, quyết định rồi : điều đó cấm,

chỉ đó thể thôi. Nhưng ngay khi ấy ông vẫn tìm thấy một điều gì đó để nghỉ ngơi, một điều mơ hồ, không thể diễn tả đầy đủ trong bất kỳ một sự cảm-đoán hay cho phép nào được. Khi một câu-lạc-bộ kịch-nghệ, một phòng đọc sách hay một phòng trà được giấy phép hoạt-động trong thị xã, ông bèn lắc đầu và nói nhỏ rằng :

« Di-nhiên đó là điều hay, nhưng không thể lường trước được chuyện gì sẽ xảy ra sau đây. »

« Bất kỳ một sự vi-phạm luật lệ nào, hay một sự thi hành lệch lạc, hoặc một sự sơ-xuất nào cũng khiến ông buồn bã vô-cùng, dù điều đó chẳng mấy may liên-quan tới ông. Nếu có một người đồng-nghiệp nào của ông đến dự-lễ tạ ơn muốn một chút, hay khi ông nghe đồn thổi về một trò tình nghịch nào đó của lũ học trò trung học, hoặc một nữ nhân viên trong văn phòng nhà trường đi chơi khuya với một ông sĩ quan nào đó, ông trở nên lo lắng vô cùng và làm bầm luôn miệng rằng chẳng biết rồi cơ sự sẽ đi đến đâu. Trong những buổi họp hội-đồng giáo-sư ông chỉ lo áp đảo tinh-thần chúng tôi bằng sự lo lắng, nghỉ ngơi, và bằng những nhận-xét đặc-biệt cố hữu của ông, rằng những giáo chức trẻ trong trường con trai cũng như trường con gái thiếu kỷ-luật, rằng lớp học ồn ào quá, rằng điều đó có thể thối tai các nhà hữu trách, rằng không thể đoán là rồi sự việc sẽ xảy ra như thế nào, và nếu đuổi trò Petrov lớp đệ nhị ; trò Yegorov, lớp đệ-tứ thì hay lắm.

Bác tính sao đây, với những tiếng thờ dài, với vẻ đau khổ, và đôi kính đen trên khuôn mặt choắt choắt, xám ngoét, bộ mặt choắt như mặt con mèo hen, bác có thể tưởng tượng được là ông ta đã hạ nôi cả lũ chúng tôi, và chúng tôi đành nhượng-bộ, bớt điềm hạnh-kiếm của Petrov và Yegorov, cho chúng cảm tức và sau cùng đuổi cả hai đứa.

« Ông ta có thói quen lại nhà chúng tôi thăm một cách kỳ-quái.

Ông đến thăm một vị giáo-sư nào đó, ông ngồi xuống yên lặng, mắt nhìn trừng trừng như thể ông đang dò la chuyện gì. Ông cứ ngồi như thế, yên lặng chừng một hoặc hai giờ rồi ra về. Ông gọi như thế là gặp tình thân hữu với đồng-nghiệp », và rõ ràng là : đi thăm viếng và ngồi như thế là điều khổ tâm lắm đối với ông, và ông đi thăm viếng chúng

tôi như thế là vì ông coi đó là một bần phận đối bạn đồng nghiệp. Bọn giáo-sư chúng tôi ngăn ông lắm. Ngay ông hiệu-trưởng cũng ngăn ông luôn. Điều đó bác có thể tin được không, giáo-sư chúng tôi là những người biết suy nghĩ, biết tự trọng, thấm nhuần ảnh-hưởng của Turgenev Shchedrin, ấy vậy mà cái người nhỏ thó này, lúc nào cũng đi ủng và mang dù đã đè triu cả trường xuống suốt mười lăm năm trường đó ! Đâu chỉ có trường trung-học thôi ? Cả thị xã nữa ! Các bà mệnh phụ không dám bày trò hát bội những chiều tối thứ bảy vì sợ ông ta bắt gặp, các hàng giáo - phạm không dám ăn thịt, ngày chay, không dám đánh bài trước mặt ông. Dưới sự dòm ngó của một con người như ông Belikov cả thị xã đã sống từ mười đến mười lăm năm hãi hùng. Chúng tôi sợ không dám nói to, không dám viết thư, không dám kết thân, không dám đọc sách, không dám giúp đỡ người nghèo khổ, không dám dạy người khác tập đọc, tập viết... »

Ivan Ivanych thường giảng hăng trước khi nói một điều gì, ông chăm ông vỗ, ngừng lên nhìn vàng trắng rồi thủng thẳng nói :

« Phải, những người biết suy nghĩ, những độc-giả của Shchedin và Turgenev, của Buckle và đủ mọi tác giả, ấy vậy mà họ phải đầu hàng và chịu đựng điều ấy — sự thật là như vậy »

« Ông Belikov và tôi ở cùng một nhà, » Burkin nói tiếp, « ở cùng một lầu, cửa phòng ông và cửa phòng tôi đối diện nhau ; chúng tôi thường nhìn thấy nhau, và tôi cũng thừa biết nếp sinh sống nơi phòng riêng của ông. Vẫn thứ chuyện ấy : áo choàng, mũ ni, những tấm sáo che, then cửa, kiêng cử, cấm kỵ đủ điều, và 'Ồ, không thể nói trước là chuyện gì sẽ xảy ra !' Ông không quen ăn cơm chay, nhưng ông không dám ăn thịt vì sợ người ta nói là ông Belikov không kiêng thịt ông bèn ăn cá chiên bơ — đó không hẳn là đồ chay, nhưng không ai gọi đó là thịt được. Ông không dám mượn dây tơ gai vì sợ người ngoài nghĩ bậy về ông, thế vào đó là một ông già sáu mươi tên là Afanasy, khật khùng và ghiền rượu trước đây lão đã có làm lính hầu và biết nấu ăn theo món. Lão Afanasy thường khoanh tay đứng ở ngoài cửa ; lão thường thờ dài não nuột và làm bầm lập đi lập lại rằng :

« Lũ chúng nó lẳng vàng quanh đây đông như cây hốt mạch vậy ! »

Phòng ngủ của ông Belikov nhỏ xíu giống như cái hộp ; giường ngủ của ông có che ri-đô. Khi ông vào giường nằm là vội kéo mền lên trùm kín cả đầu ; thật là nóng và ngộp hơi ; tiếng gió thổi qua những cánh cửa đóng kín ; tiếng lò lửa reo và tiếng thờ dài từ gian bếp vọng ra, những tiếng thờ dài báo giờ — ông nằm chết khiếp dưới lớp mền. Ông sợ có điều chẳng may xảy tới, sợ lão đày tớ Afanasy hạ sát ông, sợ quân trộm cướp đột nhập, và suốt đêm ông mơ thấy toàn những điều kinh hãi, và hồi sớm mai khi chúng tôi cùng đi lại trường, mặt ông buồn bã xám ngoét, và rõ ràng là cái nơi ông đang đi tới, lúc nhúc những người đủ khiến ông kinh sợ và thù hận, và cái việc phải đi bên tôi đối với con người không ưa kết bạn như ông cũng là một cực hình ».

« Chà các lớp ồn ào quá ! » Ông thường lầm bầm, dường như ông muốn giải-thích cho vẻ tuyệt vọng của ông. « Thật là khủng khiếp. »

« Vậy mà bác thử tưởng tượng chơi, ông giáo-sư Hy-ngữ ấy, người trong vở sô ấy suýt nữa cưới vợ đấy. »

Ivan Ivanych vừa liếc vội vào bên trong kho vừa nói, « bác nói rộn chơi đấy chứ ? »

« Thiệt mà, coi bộ có vẻ kỳ cục đấy, nhưng ông ta suýt lấy vợ thiệt. Có một ông giáo-sư sử địa mới tên là M. S. Kovalenko, gốc người Ukraine được đi về trường chúng tôi. Ông không đến nhận việc một mình mà mang theo cô Varenka chị gái ông ta. Ông này to lớn, nước da ngăm đen có đôi bàn tay khổng lồ, và chỉ thoáng nhìn mặt ông cũng biết là giọng nói của ông trầm, và quá nhiều tiếng ông nói òm-òm như từ trong một chiếc thùng phát ra. Cô ta không trẻ lắm, khoảng chừng ba mươi tuổi, nhưng cô cũng cao lớn, vạm vỡ, hai hàng lông mày đen nhánh, hai má đỏ hây-hây — nói tóm lại cô ta không phải là một thiếu-nữ mà là một trái hồng đào, thật là linh-dộng và huyền-náo ; cô luôn miệng ca hát, hết bản dân-ca Nga nọ đến bản dân-ca Nga kia rồi phá lên cười. Hơi một chút là cô cất tiếng cười ha-há. Tôi nhớ lại là chúng tôi gặp chị em nhà Kovalenkos lần đầu tiên trong buổi liên-hoan mừng lễ بدن-мạng ông hiệu-trưởng. Giữa đám mô-phạm sầu-não, cổ tình làm ra vẻ lạnh lùng, họ đi dự buổi liên-hoan mừng thánh بدن-мạng cũng vì بدن-мạng, bất ngờ chúng tôi thấy

từ lớp sóng bạc đầu xuất-hiện nữ-thần Aphrodite ;<sup>1</sup> nàng đi-đi lại-lại hai tay chống nạnh cười, hát, nhảy múa. Nàng hát giọng truyền-cảm bản ' Giò lộng', rồi một bản dân-ca Ukraine, rồi một bản nữa, nàng làm chúng tôi lác mắt, kể luôn cả ông Belikov. Ông ngồi xuống bên cạnh nàng và vừa nói vừa mỉm cười âu-yếm :

' Thử-ngữ Ukraine nhắc nhở người ta nhớ đến tiếng cô Hy-lạp vì giọng điệu êm ái, âm-thanh dịu dàng của nó. '

« Lời nhận xét này làm cô nàng khoái, và nàng bắt đầu kể cho ông nghe giọng chân-thành cảm-dộng rằng gia-đình nàng có một nông-trại ở quận Gadyach, và mà nàng hiện sinh sống ở đây, rằng ở đây có những trái lê, trái dưa, trái kabaki tuyệt diệu ! Tiếng Ukraine gọi trái bưởi là kabak (tiếng Nga có nghĩa là tầu-lầu), trong khi tầu-lầu họ lại kêu là shinki, và gia-đình nàng thường chế lấy một thứ đồ uống gọi là borshch bằng cà tồ-mát và cà tím, ' ngon tuyệt—tuyệt thật ! »

« Chúng tôi lắng tai nghe, chăm chú nghe, và bỗng mọi người cùng này ra ý-kiến.

« ' Giá tác-thành được cho họ thì hay quá ' », vợ ông hiệu-trưởng ghé vào tai tôi thì thầm.

« Chúng tôi chợt nhớ ra là ông bạn Belikov của chúng tôi chưa có gia-đình, chúng tôi tự lấy làm lạ là tôi sao từ trước đến nay chưa ai đề ý tới điều này, và quả thật chúng tôi đã quên mất một chi-tiết quan-trọng trong đời ông ta. Không biết thái-độ của ông đối với đàn bà ra sao ? Không hiểu ông giải quyết vấn-đề sinh tử này bằng cách nào ? Cho mãi đến lúc ấy chúng tôi không lưu-tâm đến chuyện này ; có lẽ chúng tôi đã không chấp nhận ngay cả ý-nghĩ là một người bốn mùa đi ủng cao-su và nằm ngủ sau những tấm ri-đô lại có thể yêu được.

« Ông ấy đã ngoại tứ tuần và cô ấy thì ba mươi, vợ ông hiệu-trưởng giải-thích ý-kiến của bà. ' Tôi tin là cô ấy sẽ ưng-thuận '.

« Vì buồn chán, hỏi rằng ở tỉnh nhỏ có chuyện gì mà người ta không làm đâu, thôi thì đủ chuyện diên khùng, vô ích ! Và cũng vì điều cần thì người ta chẳng thèm làm. Chẳng hạn như việc gì đến chúng tôi mà cả bọn cuống lên lo làm mai cho ông Belikov, người mà người ta không tưởng-tượng nổi lại có thể

<sup>1</sup> Nữ-thần Hy-lạp hiện-thân của Ái-tình và Nhan-sắc,

lấy vợ được. Thôi thì đủ mặt; vợ ông hiệu-trưởng, vợ ông thanh-tra, và các bà giáo-sư trong trường, người nào người nấy có vẻ linh-hoạt hơn, để coi hơn, làm như họ vừa chợt tìm ra đối-tượng ở đời. Bà vợ ông hiệu-trưởng đi coi hát thì chọn lộ danh-dự, và thật là xứng-xốt, cô Varenka cũng ngồi trong đó, phe phẩy chiếc quạt, mặt mày vui vẻ rạng rỡ, và ngồi kể năng dĩ nhiên phải là ông Belikov rồi, thân hình nhỏ bé rúm-ró, làm như vừa bị người ta lấy cặp sắt gấp ra khỏi nhà. Tôi được ủy-thác tổ-chức một buổi liên-hoan tại nhà riêng và được căn-dặn là phải mời cho bằng được ông Belikov và cô Varenka. Nói tóm lại, guồng máy đã bắt đầu chạy. Mọi người khám-phá ra rằng Varenka không ghét bỏ gì hôn-nhơn. Sự sống chung với người em không sung-sướng gì. Hai người gây-gỗ, cãi lộn suốt ngày này qua ngày khác. Sau đây là một xen điển-hình: Kovalenko bước những bước dài dọc theo hè phố, một người to lớn, vạm-vỡ, mình mặc một chiếc sơ-mi thêu hoa, một lọn tóc dài xoắn xuống trán từ bên dưới chiếc nón vải, một tay cầm một chồng sách, tay bên kia cầm cây cần lớn có tiện đốt; theo sau là bà chị tay cũng ôm-đồm mấy cuốn sách.

« Cậu Mihailik! đâu cậu đã đọc cuốn ấy. Nàng to tiếng nói. 'Tôi đã nói với cậu rồi, tôi dám thề độc là cậu chưa đọc đây!' »

« Tôi đã nói với chị là tôi đọc rồi! » Kovalenko vừa quát lại vừa đập mạnh cây cần xuống vỉa hè.

« Chêng ơi! sao lại nổi sùng lên thế cậu? Đây là mình thảo-luận nguyên-tắc mà. »

« Tôi nói với chị là tôi đọc cuốn đó rồi! » Kovalen quát lên, giọng to hơn bao giờ hết.

« Và ở nhà riêng, nếu có người ngoài tới chơi là thế nào sau đó cũng có sóng gió. Dĩ nhiên là nàng đã chán ngấy cuộc sống như vậy và ước mong có một gia-đình riêng. Ngoài ra còn số tuổi chồng chắt; làm gì còn thời giờ lựa chọn nữa; nàng sẵn sàng lấy bất kỳ người nào, dù người ấy là giáo-sư Hy-ngữ đi nữa. Mà xét cho cùng, phần lớn các cô đầu có cần lưu-tâm xem mình lấy ai đâu miễn là có chồng là được rồi. Sự thế là như vậy, Varenka bắt đầu công-khai bày tỏ cảm tình với ông Belikov. »

« Còn Belikov thì sao? Ông thường đến thăm chị em nhà Kovalenko theo kiểu ông đến thăm chúng tôi. Ông đến rồi ngồi xuống, và tiếp tục ngồi trong yên lặng tại chỗ. Ông ngồi yên, còn Valenka hát cho ông nghe bản 'Gió lộng' hay dương đôi mắt đen nhìn ông, nghĩ-ngợi, hoặc bắt thần phá lên cười ha há. »

« Trong chuyện tình-ái và trong hôn-nhơn, những lời vun vào đóng vai-trò quan-trọng. Hết mọi người — kể cả bạn đồng nghiệp và các phu-nhân ông lớn — bắt đầu thuyết-phục Belikov rằng ông có bổn-phận phải lấy vợ, rằng đời ông chẳng còn gì nữa ngoài việc cưới vợ; chúng tôi xúm vào khen ông tốt phước, và khoác bộ mặt long-trọng chúng tôi nhắc lại nhiều điều nhạt lắt, như thế là 'Hôn-nhơn là bước quan-trọng ở đời'. Ngoài ra khen Varenka để coi và hấp-dẫn; nàng là con gái một ông hội-đồng, và nàng có một nông-trại, nhất là nàng là người đàn bà đầu tiên đối-đãi thân-mật và quyến-luyến ông. Ông bẽn-lẽn quay đầu đi và quyết-định rằng ông có bổn-phận phải cưới vợ thật. »

« Hừ, đến đây rồi, » Ivan Ivanych nói, ' cần phải lột đôi ủng và tước cây dù của ông. »

« Đúng là ảo tưởng, điều này xem chừng không làm nổi. Ông để bức ảnh nàng Varenka trên bàn, tiếp tục sang thăm tôi để nói chuyện về Varenka, và về đời sống gia đình, ông nói rằng hôn nhân là một bước hệ-trọng trong đời. Ông năng đi lại nhà chị em Kovalenkos, nhưng ông không thay đổi tập quán một chút nào cả. Trái lại quyết định lấy vợ xem chừng mang lại cho ông hậu quả bất lợi. Ông gây hấn đi và vớ vàng hơn. Dường như ông rút sâu hơn vào vỏ sò cá nhân. »

« Tôi mến Varvara Shavvishna, » ông thổ lộ với tôi điềm theo nụ cười yếu đuối và e dè, ' và tôi cũng biết rằng rồi ai cũng phải lấy vợ, nhưng — như bác biết đó, câu chuyện xảy ra đột ngột quá — Cần phải suy xét lại đôi chút đã. »

« Việc gì phải suy xét nữa? » Tôi đáp, ' bác cứ lấy đi — có thể thôi! »

« Không được, hôn nhân là bước quan trọng; cần phải cân nhắc lại những bổn phận và nhiệm vụ đang chờ đợi — để khỏi có điều gì đáng tiếc xảy ra. Chuyện này làm tôi lo lắng quá đêm không sao ngủ được. Và tôi xin thú thực là tôi lo ngại lắm: cô ta và người em có một lối suy luận thật là kỳ-cục: họ cãi

lý với nhau lạ lắm, như bác-biết đó, tinh khí cô ta cũng ngang ngạnh lắm. Lấy rồi thì chẳng cần nói bác cũng rõ thế nào cũng gặp khó khăn.

«Và ông ta vẫn không chịu ngò lời, ông tiếp tục trì hoãn mãi khiến ông hiệu-trưởng và mấy bà khác nổi đóa lên; ông vẫn tiếp tục cân nhắc về bổn phận và nhiệm-vụ trong tương lai, trong khi hầu như ngày nào ông cũng cùng Varenka đi dạo chơi — có lẽ ông nghĩ trong hoàn cảnh ấy làm như vậy là phải — và vẫn sang tới chơi đề bàn về đời sống gia đình. Và rất có thể là sau cùng ông cũng ngò lời và đã chấp nhận một cuộc hôn nhân khờ dại, không cần-thiết mà hàng ngàn hàng vạn người trong chúng ta đã chấp nhận chỉ vì buồn chán và vô-công rồi nghề, nếu không có vụ xi-căng-đan lớn lao xảy ra.

« Tôi thấy cần phải thưa với bác rằng ngay từ ngày đầu quen biết người em trai Varenka đã ghét Belikov kinh khủng và không chịu nổi ông này.

« Tôi không hiểu nổi, gã ta thường nói với chúng tôi, tiếp theo một cái nhún vai, 'Tôi không hiểu tại sao quí ông lại chịu nổi cái tên chỉ điem, cái thằng lừa-bịp đê-tiện ấy. Chà! sao quí ông có thể sống nổi ở đây nhỉ? Bầu không khí quí ông thờ nhiễm độc và ngột-ngạt lắm! Quí ông là các nhà mô-phạm, là giáo-sư à? Không, quí ông chỉ là những tiểu công-chức; trường của quí ông đâu có phải là đền thờ của kiến-thức mà chỉ là cái bát cảnh-sát, nó cũng có mùi-vị khai-khú như thế. Không thể được, thưa quí ông, tôi sẽ chỉ ở lại với quí ông một thời gian ngắn thôi, rồi tôi sẽ trở lại nông-trại của tôi, về câu tóm và dạy học lũ trẻ Ukraine. Tôi sẽ ra đi và quí ông có thể ở lại với tên Judas của quí ông — đốt hẳn đi!'

« Hoặc là gã cười ngất cho tới lúc nước mắt ràn-rụa, tiếng cười của gã lúc thì ìm-ìm, lúc thì the-thế, gã hỏi tôi, hai tay giơ lên, 'Lão lui tôi đây làm gì vậy? Lão muốn gì mới được chứ? Lão ngồi ì ra mắt nhìn trừng-trừng.'

« Gã đặt cho Belikov cái biệt-danh là 'con nhèn-nhện'. Lẽ dĩ nhiên là chúng tôi phải tránh không dám nói với gã về chuyện chị gái gã tính lấy «con nhèn-nhện». Và có một lần bà vợ ông hiệu-trưởng nói bóng gió với gã rằng thật là một điều vạ phước nếu chị gái gã đẹp duyên với một người khá-giá và được một người kính-nể như ông Belikov, gã trau mày và lầu-bầu:

« Chuyện đó đâu có liên-quan gì đến tôi; chị ấy muốn lấy tên rắn độc thì bỏ

xác chị ấy. Tôi không thích dính líu đến chuyện người khác. «Bây giờ xin bác nghe tôi kể tiếp. Một người ưa khôi hài nào đó vẽ một bức hoạ-họa về ông Belikov đang che dù đi dạo, chân đi ủng, quần xắn lên cao, cặp tay Varenka; bên dưới có hàng chữ chú thích 'khi nhà nhân-bản biết yêu'. Nét bút của nghệ-sĩ thật tài-tình. Chắc ông ta phải làm việc hơn một đêm vì toàn thể giáo-sư của hai trường nam và nữ trung học, các giáo-sư Chung-viện thần-học, và cả những viên-chức nhà nước mỗi người đều nhận được một bản. Chính ông Belikov cũng nhận được một bản. Bức hi-họa tạo cho ông một ấn-tượng đau đớn.

« Chúng tôi cùng rời khỏi nhà; bữa đó là mùng một tháng năm, nhằm ngày chúa-nhật và tất cả chúng tôi, nam học-sinh và các giáo-sư đã đồng-ý là cùng tụ họp ở sân trường, và rồi đi bộ đến một khu rừng nhỏ ở vùng ngoại ô. Chúng tôi khởi hành, mặt ông xanh rờn và còn thể thảm hơn cả bầu trời sắp nổi sấm chớp.

« Không ngờ ở đời lại có những kẻ đều giả, chó má đến thế! » ông nói đôi môi run lên.

« Tôi không thể không cảm thấy xót xa cho ông. Chúng tôi đang làm lui bước, thì đột nhiên — bác có tưởng tượng được không — Kovalenko cỡi xe đạp từ đằng sau xông xộc đến, và theo sau đó, cũng cỡi xe đạp là cô Varenka mặt đỏ gầy, vẻ mặt nhòa, nhưng vui vẻ hồn nhiên.

« 'Bọn này đi trước nhé' nàng gọi lớn. 'Bữa nay trời đẹp quá! Dễ chịu quá!'

« Rồi cả hai biến mất. Mặt ông Belikov đang xanh rớt biến thành màu trắng, làm như ông rụng rời người ra. Ông đứng khựng lại và nhìn tôi trừng trừng.

« Trời đất ơi, thế là thế nào nhỉ? Ông hỏi, 'Mặt tôi có trông lầm không nhỉ? Giáo-sư và phụ nữ mà cỡi xe đạp thì còn ra cái thế thống gì nữa?'

« 'Có gì là quá đáng đâu?' Tôi hỏi lại. Cứ để họ đạp xe, có khi lợi cho sức khoẻ là khác ».

« 'Bác mà còn ăn nói thế nữa là,' ông gắt lên, lạ lùng trước vẻ bình tĩnh của tôi. Bác nói gì cơ chứ?'

« Và ông bất-bình đến nỗi bỏ ngang cuộc dạo chơi quay về liền.

« Ngày hôm sau ông không ngừng xoắn xang xoa tay bề khực, và nhìn vào mặt ông cũng biết là ông rất khó chịu. Và lần đầu tiên trong đời ông bỏ lớp trước giờ tan học. Ông bỏ luôn cả bữa ăn chiều. Khoảng chiều tối ông quán mình trong



một bộ đồ thật ấm, dù khi đó đang mùa hè, và lần đến nhà chị em Kovalenkos. Valenka không có nhà; ông chỉ gặp có người em trai năng thời.

« Mồi ông ngồi chơi » Kovalenko lạnh lùng nói, tiếp theo một cái trau mày. Trông gã còn ngái ngủ; gã vừa chợp mắt ngủ sau bữa ăn tối, đang ở trong trạng thái rất dễ đồ quạu.

« Belikov ngồi yên lặng chừng mười phút rồi mới lên tiếng, 'Tôi đến để thanh minh với cậu về một việc. Thú thực tôi rất khổ tâm. Có kẻ xấu bụng nào đó đã vẽ một bức hí-họa trong đó có ảnh tôi và một người khác rất quen thuộc với cả tôi lẫn cậu. Tôi thấy có bdn-phận phải cam đoan với cậu là tôi không có gì dính líu tới vụ đó. Tôi không làm gì quấy để họ chế diễu tôi như vậy — trái lại, tôi luôn luôn xử-xự như một người đứng đắn.' »

« Kovalenko ngồi yên lặng tỏ ý bất bình. Belikov chờ đợi một lúc, và rồi hạ giọng thấp và ai oán nói tiếp: 'Tôi có điều cần nói với cậu. Tôi làm việc ở đây rất lâu rồi, còn cậu, cậu mới đến, tôi tự thấy có bdn-phận lấy tư-cách một đồng nghiệp lớn tuổi để lưu-ý cậu rằng: Với tư thế một nhà giáo-dục thanh thiếu niên mà cậu rong ruổi đi chơi trên xe đạp là không thể nào được rồi.' »

« Sao vậy? Kovalenko hỏi lại bằng một giọng thật trầm. »

« Điều đó đâu có cần giải-thích, cậu Mihail Savvich — hiền nhiên quá rồi! Nếu giáo-sư mà cỡi xe đạp, thì rồi học-sinh chúng sẽ ra sao? Chúng chỉ còn cách lộn đầu lên mà đi! Và bao lâu việc đó chưa được chính thức chấp-nhận, thì đừng có làm. Bữa qua tôi rụng rời cả chân tay! Lúc tôi nhĩ thấy chị gái cậu, tôi tối tăm mặt mũi lại. Một bà hoặc một cô cỡi xe đạp — thật là khủng khiếp! »

« Thế thì thực bụng ông muốn gì? »

« Ý tôi muốn lưu-ý chị em nhà cậu, cậu Mihail Savvich ạ. Cậu còn trẻ, cậu còn cả một tương-lai trước mặt, cậu cần phải hết sức dè giữ trong cách ăn ở, tôi thấy cậu buông-tuồng quá, buông-tuồng quá thật! Ra phố mà cậu mặc áo sơ-mi thêu lòe-loẹt, lúc nào cậu cũng kè-kè ôm sách đi ngoài phố, bây giờ lại cỡi xe đạp nữa. Rồi ông hiệu-trưởng sẽ biết chuyện chị em cậu cỡi xe đạp, câu truyện sẽ lọt đến tai Liên-đoàn giáo-giới chứ thoát sao nổi. Làm như thế có lợi gì cơ chứ? »

« Việc chị tôi và tôi cỡi xe đạp thì có động chạm tới ai không? Kovalenko cãi, mặt gã đỏ gay. Bất kỳ đũa nào xia vào đời tư của tôi, tôi sẽ cho hẳn biết tay.' »

« Mặt ông Belikov xám ngoét, ông vội đứng lên. 'Nếu cậu nói với tôi bằng cái giọng ấy thì tôi xin chấm dứt. Và tôi xin cậu đừng bao giờ nghĩ ý xúc-phạm thượng-cấp như thế trước mặt tôi; cậu cần phải tỏ lòng tôn-kính các nhà hữu-trách mới được.' »

« Tôi có nói gì xúc-phạm đến thượng-cấp của ông đâu? Kovalenko hỏi, gã giận dữ nhìn ông chăm-chăm. 'Tôi xin ông cho tôi hai chữ bình-an. Tôi là người biết tự-trọng, tôi không thích nói chuyện với hạng người như ông. Tôi ghét những thằng làm mặt-thám lắm!' »

« Belikov lưỡng-cưỡng, ông vội vã khoác áo vào, về mặt hoảng-hốt. Đây là lần đầu tiên trong đời ông bị nói nặng như thế. »

« 'Cậu muốn nói gì thì nói,' ông vừa nói vừa bước qua ngưỡng cửa tiến về phía cầu thang xuống nhà). 'Tôi chỉ cần lưu-ý cậu là: có thể có người lên nghe được câu chuyện giữa tôi và cậu, e rằng họ hiểu sai-lệch rồi mang họa cả lũ, tôi buộc lòng phải tường-trình nội-dung cuộc đàm-thoại giữa chúng ta — một cách chung-chung thôi. Tôi có bdn-phận phải làm như vậy.' »

« Mách-lẻo hả? Ừ, cứ việc đi mà mách, đồ khốn kiếp! »

« Kovalenko tóm gậy áo và xô mạnh một cái, ông Belikov lăn lông lốc xuống cầu thang, mang theo cả đôi ủng và các vật tùy thuộc. Cầu thang vừa cao vừa dốc, nhưng ông lăn xuống đất vô-sự, lóp ngóp bò dậy, và đưa tay sờ mũi kiểm-soát xem còn đôi mực kính hay không. Chẳng may đúng lúc ông đang lăn thì Varenka về tới nơi, có hai bà nữa đi theo; họ đứng dưới chân thang chứng kiến, chính sự việc này khiến ông Belikov kinh-hoảng hơn bất cứ cái gì khác. Tôi tin rằng đối với ông giá bị gãy cần cò hay gãy luôn cả hai chân còn hơn bị làm đối-tượng tiếu-lâm trước mặt người khác. Vì thế này rồi cả thị-xã sẽ biết chuyện, rồi đến tai ông hiệu-trưởng, đến tai Liên-đoàn giáo-giới. Ôi, không thể nói trước là câu chuyện rồi sẽ đưa tới đâu! Sẽ có một bức hoạt-họa nữa, có thể kết thúc bằng lệnh bắt ông từ dịch không chừng. »

« Lúc ông lóp ngóp bò dậy, Varenka nhận ra ông, nhìn về mặt tức cười, chiếc áo khoác nhàu bún của ông, đôi ủng cao-su của ông, không nắm được tình

hình lại ngỡ rằng ông trọt chân té, có không nín cười nổi nên phá lên cười ha há vang cả nhà:

« Há há há...! »

Và chính tiếng cười ha há rộn rã đã chấm dứt hết mọi sự việc: chấm dứt mối nhân-duyên mong đợi và chấm dứt luôn cả cuộc đời hệ-lụy của ông Belikov nữa. Ông không nghe thấy Varenka đang nói gì ông chẳng nhìn thấy gì nữa. Về đến nhà, việc đầu tiên ông làm là bỏ bức hình Varenka khỏi mặt bàn; rồi đi vào giường ngủ để không bao giờ trở dậy nữa.

Vài ba bữa sau tên lão-bộc Afanasy sang bên tôi và hỏi tôi có nên đi mời bác-sĩ không, vì xem chừng ông chủ của lão đau nặng. Tôi sang thăm ông Belikov. Ông nằm yên lặng sau những tấm màn gió; đắp mền kín mít, hỏi ông, ông chỉ trả lời hoặc 'có' hoặc 'không' chứ không chịu nói gì thêm. Ông nằm đó trong khi lão Afanasy buồn bã, cau có, quanh quẩn bên ông, thở dài sườn-sượt hơi rượu nồng nặc như trong một tủu-diêm.

Một tháng sau thì Belikov chết. Tất cả chúng tôi đều đi dự đám táng — nghĩa là, những người có liên-hệ đến hai trường trung-học và Chung-viện thần học. Khi ông nằm vào áo-quan về mặt của ông thật là hớn-hở, mãn-nguyện và dịu dàng, làm như ông sung-sướng vì cuối cùng ông đã được đặt vào một cái bao, và ông sẽ không bao giờ phải dờn khỏi đấy nữa. Thế là ông đã được lý-tưởng! Và như chiều ý ông, hôm đó trời mưa u-âm, tất cả chúng tôi đều đi ủng và mang dù đi dự đám táng ông. Varenka cũng có mặt, và khi hạ áo-quan xuống huyết người ta thấy nàng khóc. Tôi nhận xét là phụ-nữ Ukraine không cười thì khóc — không có trạng-thái nửa vời đối với họ.

Thú thực với bác đi chôn những người như Belikov sướng ghê lắm. Trên đường từ nghĩa-trang về vì tế-nhị chúng tôi phải giữ về mặt tang-tóc; không ai dám lộ vẻ sung-sướng — cái thứ tình-cảm mà chúng ta đã từng cảm thấy từ lâu, lâu lắm rồi hồi còn là con nít khi người lớn đi vắng nhà, chúng ta được mặc sức chạy nhảy tung-tăng trong vườn chừng một vài tiếng đồng hồ, được hoàn toàn tự-do! Chà, tự-do, tự-do! Hơi dính-dấp tới nó một chút, hơi hy-vọng đạt tới nó là đã đủ khiến chúng ta thấy lòng phơi-phới, có đúng vậy không?

Chúng tôi ở nghĩa-trang về có vẻ khoái tri lắm. Nhưng chưa hết một tuần thì cuộc sống lại lẩn vào vết bánh xe cũ, vẫn buồn thảm, chán nản và vô-vị như

trước, cái thứ đời sống không hẳn là bị cấm đoán, nhưng cũng không hẳn là được tự-quyền; sự việc vẫn không khả trợ hơn. Và tuy chúng tôi đã chôn cất được ông Belikov rồi đấy, nhưng vẫn còn biết bao nhiêu những người trong vỏ sò khác, và rồi sẽ có biết bao nhiêu người nữa sẽ xuất hiện!

« Thì đời là vậy mà », ông Ivan Ivanych vừa nói vừa mời ông vó.

« Rồi sẽ có bao nhiêu người nữa xuất hiện! » Burkin nhắc lại.

Ông giáo-sư trung-học từ trong kho nhỏ ra. Ông này lùn nhưng to ngang đầu hơi trụ, có bộ râu đen dài gần chấm rốn; hai con chó nhỏ ra theo ông.

« Vừng trắng đẹp quá ha! ». Ông vừa nói vừa nhìn lên.

Lúc đó đã nửa đêm. Bên mặt là cả một khu làng và một đường lộ chạy dài tới vài ba dặm. Cảnh vật chìm đắm trong giấc ngủ thiên nhiên; không một cử-động, không một tiếng vang; người ta không ngờ được thiên nhiên lại có thể tĩnh mịch đến thế. Trong một đêm sáng trăng nhìn ngắm một con đường làng rộng thênh thang, với những mái nhà tranh, với những cây rơm, những gốc liễu ngủ rũ xuống, người ta cảm thấy lòng tràn ngập một cảm-giác êm đềm; và trong khi ngủ ngon như thế, thoát khỏi mọi nhọc nhằn, lo âu, sầu não trong bóng đêm, con đường có vẻ dịu hiền, buồn buồn và đẹp, và dường như những vì sao cũng bao dung nhìn xuống đấy, làm như trên đời không còn là gì xấu xa nữa, và mọi vật đều tốt đẹp hết. Phía trái, nơi tận cùng con đường, cách đồng bao la khỏi đầu: những cánh ruộng chạy rải ra tận phía chân trời, nơi đây cũng không một cử-động, không một tiếng vang và cánh đồng bát ngát đắm mình dưới ánh trăng.

« Thì đời là vậy mà », ông Ivan Ivanych lập lại; « Có phải cuộc sống, trong thành phố đông đúc lúc nhúc, thiếu không khí, việc viết lách nhằng nhịt, uống rượu tiêu sấu — tất cả những trò ấy phải chăng đối với chúng ta cũng chỉ là một thứ vỏ sò? Và sự tiêu hao ngày tháng giữa lũ đàn ông ươn lười, lảm nhảm, lũ đàn bà ngu xuẩn, ăn bơ làm biếng, việc chúng ta nói và nghe đủ thứ chuyện lảm nhảm — thế có phải cũng là thứ vỏ sò hay không? Nếu bác muốn tôi xin kể hầu bác một chuyện cũng nghĩa lý lắm ».

« Thôi; đến giờ đi ngủ rồi », Burkin nói. « Mai còn chán thời giờ mà »,

Họ cùng đi vào trong kho ngả lưng xuống cỏ. Cả hai cùng phủ mền kín và thiu thiu ngủ bỗng nghe tiếng bước chân đi nhẹ — tách, tách — Có người rón rón

lại gần, đi vài bước rồi lại ngừng lại, một phút sau lại có tiếng lách tách. Hai con chó bắt đầu gầm gừ.

‘ Bà Mavra đó,’ ông Burkin nói.

Tiếng bước chân xa dần.

‘ Nhìn mặt họ và nghe họ nói xạo,’ ông Ivan Ivanych vừa nói vừa trở mình, ‘ và đáng gọi là thẳng diên vì chịu đựng những lời nói dóc của họ; cố chịu xi vạ, nhục nhằn, và không dám công khai nói ra là mình đứng về phía những người lương thiện, những người tự do, rồi tự mình cũng phải nói dối, phải mỉm cười, nhằm kiếm miếng cơm, chỗ núp, nhằm mưu cầu một chút địa vị nơi quyền môn — không, mình không nên tiếp tục sống như thế nữa!’

‘ Bình tĩnh, bác nói, đó lại là chuyện khác, bác Ivan Ivanych ạ,’ ông giáo-sư đáp, ‘ Thôi, ngủ đi bác.’

Và mười phút sau ông Burkin ngủ khò. Nhưng ông Ivan Ivanych tiếp tục thở dài và trằn trọc trở mình; rồi ông nhòm dậy, đi ra ngoài, một mình ngồi bên khung cửa’ chậm rãi châm ống vố.

HOÀNG-UNG dịch

\*

## VĂN - HÓA TÙNG - THU

do NHA VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC xuất-bản

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**  
Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng biên-soạn  
(246 trang) . . . . . 258
- 2 - 3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ ; LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tập thượng (152 trang) . . . . . 208  
Tập hạ (132 trang) . . . . . 158
- 4 - 5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
A-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên dịch  
Tinh Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) . . . . . 158  
Tập hạ (174 trang) . . . . . 158
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Kinh-Sư (96 trang) . . . . . 158
- 7 - 8. **CỔ-ĐỒ HUẾ** : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca  
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn  
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) . . . . . 708
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) . . . . . 208  
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) . . . . . 158  
Tập trung (152 trang) . . . . . 158  
Tập hạ (134 trang) . . . . . 158
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VƯƠNG-BIÊN**  
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn  
(290 trang) . . . . . 558
15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**  
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)  
‘ VIETNAM CULTURE SERIES ’ No. 6  
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) . . . . . 68

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE  
(Văn-chương Việt-Nam)  
COLLECTION «ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No. 7  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) . . . . . 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY  
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)  
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 4  
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) . . . . . 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY  
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)  
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 3  
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) . . . . . 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE  
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)  
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 1  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) . . . . . 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tỉnh Bình-Định (196 trang) . . . . . 98\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tỉnh Quảng-Nam (282 trang) . . . . . 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tỉnh Quảng-Ngãi (212 trang) . . . . . 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) . . . . . 25\$
24. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tỉnh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán, 206 trang) . . . . . 25\$

25. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch  
Tỉnh Nghệ-An (cả bản chữ Hán, 308 trang) . . . . . 28\$
26. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch  
Tỉnh Hà-Tĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang) . . . . . 25\$
27. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN  
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch  
Tỉnh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 250 trang) . . . . . 25\$
28. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch  
Tỉnh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán, 206 trang) . . . . . 25\$
29. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch  
Tỉnh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang) . . . . . 50\$
30. ÚC-TRAI TƯỞNG-CÔNG DI TẬP  
Dư-Đĩa-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang) . . . . . 50\$
31. LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM  
(Cá-tính Văn-Hóa Việt-Nam)  
COLLECTION «ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No. 8  
Trịnh-Huy-Tiến biên-soạn (56 trang) . . . . . 12\$

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ-đô, các Tỉnh và tại Nha Văn - Hóa  
27, NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON

\*

## giải-thưởng nobel khoa học 1967\*

Những người trúng giải-thưởng Nobel khoa học năm nay là một nhà vật lý nguyên-tử Hoa-kỳ, người đã giải thích thuyết tinh tử phát-sinh năng-lực như thế nào và ba nhà bác-học Âu-châu, những người đã đề tâm nghiên-cứu về những phản-ứng hóa-học vô cùng mau lẹ.

Hans Albrecht Bethe, 61 tuổi giáo-sư phụ trách môn lý-thuyết vật-lý (theoretical physics) tại trường đại học Cornell đã được Viện Hàn-lâm Khoa-học Hoàng-gia Thụy-Điền tuyên chọn trong số một trăm ứng-viên để lãnh giải thưởng Nobel Vật-lý. Ông sẽ được lãnh số tiền mặt chừng 61.700 Mỹ-kim (hơn 8 triệu bạc Việt-nam).

Hàn-lâm-viện cũng tuyên chọn một người Tây-Đức và hai người Anh trong số trên trăm ứng viên để lãnh giải-thưởng Nobel về môn Hóa-học.

Một nửa số tiền 61.700 Mỹ-kim dành cho giải-thưởng Hóa học sẽ trao cho Giáo-sư Manfred Eigen, 40 tuổi, thuộc Viện Hóa-học Vật-lý Max Planck (The Max Planck Institute for Physical Chemistry) ở Göttingen, Đức-quốc.

Một nửa còn lại sẽ đem chia cho ông Ronald George Wreyford Norrish, 70 tuổi, giáo-sư hưu-thuộc trường Đại-Học Cambridge, và George Porter, 47 tuổi, giáo-sư hóa-học kiêm Giám-đốc Viện Hoàng-gia (The Royal Institution) tại Luân-đôn. Hai người này đã cộng-tác với nhau trong công cuộc giết giải Nobel này.

\* Tài liệu do Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa cung cấp, cắt trong báo *New York Times* và *Washington Post* ngày 31-10-1967.

Trong khi ấy ở Oslo, Norway, một ủy-ban năm người do quốc-hội Na-uy tuyên lựa để phụ trách việc trao giải Nobel Hòa-Bình đã quyết định là không có ứng-viên nào đủ tư cách. Thế là trong hai năm liền không có người trúng giải.

Công trình đem lại giải-thưởng Vật-lý cho giáo-sư Bethe bắt nguồn từ những thành quả đạt được từ năm 1930 và những năm kế tiếp. Bản tuyên-dương công-trạng của Viện Hàn-lâm Hoàng-gia đọc rằng « bằng cách phối hợp những dữ-kiện đã được kiểm chứng về khoa nguyên-tử-học trong phòng thí-nghiệm và những sự tính toán cam go theo lý-thuyết », giáo-sư Bethe đã có thể kết-luận rằng năng-lượng do các vi tinh-tử tỏa ra phải là kết quả của những quá trình dài lê thê (long processes) trong đó khí hy-drô giao hòa để tạo nên khí hê-lium.

Nhà vật-lý này luận rằng khí hê-lium được hình thành bằng hai chặng. Chặng đầu, được xem như chặng chính, cấu tạo trong ánh sáng mặt trời, bắt đầu bằng sự giao-hợp của hai nguyên-tử hy-drô để tạo nên một nguyên-tử hy-drô nặng và phản-ứng diễn biến với những phản-ứng tiếp theo để có sản phẩm cuối cùng tức là khí hê-lium.

Giáo-sư Bethe chào đời tại Strasbourg, lúc đó còn thuộc lãnh thổ Đức, năm 1906. Dưới chế độ Phát-xít Hít-le, ông tị nạn qua Hoa-kỳ và dạy học tại trường Cornell kể từ năm 1935 đến nay. Ông làm trưởng-ban lý-thuyết Vật-lý tại Trung Tâm Nghiên-cứu Khí-giới Nguyên-tử tại Los Alamos, N.M., từ năm 1943 đến 1946. Chính ở trung-tâm này bom nguyên-tử đã được chế tạo. Năm 1951 ông được giải-thưởng Enrico Fermi do Ủy-Ban Nguyên-tử-lực Hoa-kỳ thiết-lập.

\*

Ba vi khôi-nguyên Hóa-học được tuyên-dương về « những công trình nghiên cứu về những phản-ứng hóa-học vô cùng nhanh chóng dưới tác dụng của sự đảo lộn thế quân bình do những kích động rất ngắn của nguyên-tử-năng tạo nên ».

Nhờ công-trình của họ các nhà khoa-học có thể xác định một cách chính xác điều gì đã xảy ra trong những phản-ứng hóa học dù những phản ứng này diễn biến trong khoảng thời gian ngắn bằng một phần mười-ti của một giây. Trước đây bất cứ phản ứng nào nhanh hơn một phần ngàn của một giây là mù tịt.

Giáo-sư Rudberg nói rằng mặc dầu ý-nghĩa chính của sự đóng góp của các ông là giúp mở rộng thêm tầm kiến-thức của con người, nhưng cũng giúp nhiều cho sự ứng dụng trong thực tế, chẳng hạn như trong kỹ-nghệ chế-tạo đồ nhựa (plastics industry) khi cần phải gắn những phân-tử (molecules) vất chéo nhau.

Ba vị khôi-nguyên hóa-học khai-triển phương-pháp của mình bằng cách làm đảo lộn sự quân-bình của các chất rời đo lường bằng mọi cách, bằng điện-tử, bằng máy nghe hoặc bằng quang-tuyến thời gian cần-thiết để thế quân-bình tự lập lại.

### Công cuộc khảo-sát chất Clorine

Hai nhà bác-học Anh khảo-sát chất Clorine trong đó có được sự quân-bình là nhờ những nguyên-tử đụng nhau và tạo thành những phân-tử và những phân-tử lại tan biến thành những nguyên-tử. Làm sao trộn quá-trình này bằng cách làm tỏa hơi nóng từ một tia điện có cường-độ mạnh gần kề trong một khoảng thời gian ngắn, các ông có thể làm gia-tăng sự tụ-hợp của các phân-tử. Cái điều các ông đem ra đo-lường là tốc độ mà một số bình-thường những phân-tử lại tự tái lập được.

Các ông bắt đầu công việc tìm kiếm chung với nhau trong năm 1949 và sau năm 1955, họ làm việc biệt lập khi giáo-sư Porter rời khỏi trường Đại-Học Cambridge.

Giáo-sư Eigen bắt đầu công cuộc nghiên-cứu của ông vào năm 1953. Ông dùng sức tác-động của sự nổ hay sức kích-động của một luồng điện cao-tần-số để làm đảo-lộn thế quân-bình của các chất ông đem nghiên-cứu, sự nghiên-cứu của ông bao gồm cả sự khảo-sát về mực-độ cấu-tạo của những i-ông hy-drô qua việc phân-hóa nước.

Thế là sự công-bố về những giải-thưởng Nobel năm 1967 đã hoàn tất theo di-chức của ông Alfred Nobel, người đã khám-phá ra chất nổ.

Ngày 18 tháng mười vừa qua Viện Hoàng-Gia Caroline đã tặng giải-thưởng Nobel Sinh-lý hay Y-học cho hai người Hoa-kỳ và một người Thụy-điền « vì những khám-phá của họ liên-quan tới phần sinh-lý và hóa-học sơ-khởi trong quá-trình nhìn của con mắt ».

Hai người Hoa-kỳ ấy là Haldan K. Hartline, giáo-sư phụ-trách môn

sinh-vật-lý tại Viện Rockefeller ở New York, và George Wald, giáo-sư Sinh-vật-học tại Đại-học Harvard. Người Thụy-điền là Ragnar Granit, hiện đang ở Anh-quốc làm giáo-sư biệt thỉnh về môn thần-kinh sinh-lý tại phân-khoa St. Catherine, thuộc Đại-học Oxford.

\*

Ngày 19 tháng mười, Viện Hàn-lâm Thụy-điền tuyên-bố đã tuyên-chọn Miguel Angel Asturias, thi-sĩ kiêm tiểu-thuyết-gia người Guatamalan và hiện đang làm đại-sứ ở Pháp là kẻ trúng giải Văn-chương Nobel.

Ông Asturias được tuyên-dương « vì những tác-phẩm đầy màu-sắc bắt nguồn từ cá-tính quốc-gia và những truyền-thống Da-đỏ (Indian Traditions). Ông đặc biệt nổi danh nhờ tác-phẩm *The President* (Ngài Tổng-Thống), cuốn tiểu-thuyết công-kích những sự độc-tài chuyên-quyền tại Châu-Mỹ La-tinh, và bộ truyện ba cuốn tố-cáo điều mà ông gọi là Đế-quốc chủ-nghĩa từ Hoa-kỳ du-nhập (Imperialism from the United States).

Tất cả những người trúng-giải năm 1967 ngày mùng 10 tháng 12 sẽ lãnh giải do chính Vua Thụy-điền, Gustaf VI Adolf trao nhân ngày lễ giỗ thứ bảy mươi một ông Nobel.

### Không có giải-thưởng Hòa-Bình

Ủ-Ban Giải-Thưởng Hòa-Bình Nobel của Quốc-Hội Na-Uy tuyên-bố năm nay không có người trúng cách.

Theo thông-lệ Ủy-Ban không giải-thích lý-do tại sao Ủy-Ban quyết-định không trao giải-thưởng hòa-bình trong hai năm liền. Có 47 ứng-viên — cá-nhân và đoàn-thể — đã được ghi danh-dự giải-thưởng năm nay, phần thưởng là 61,700 Mỹ-kim.

Ủy-ban loan báo rằng số tiền dành cho giải-thưởng năm ngoài được trao hoàn cho quỹ Nobel.

Giải-thưởng Nobel Hòa-bình lần cuối cùng được trao tặng năm 1965 cho Tổ-chức Bảo-trợ Nhi-Đồng của Liên-Hiệp-Quốc (UNICEF).

Theo thông-lệ trong những thời-kỳ chiến-ttanh hoặc thế-giới khủng-hoàng trầm-trọng thì giải hòa-bình không được cấp-phát, kể từ ngày thiết-lập giải-thưởng vào năm 1901 đến nay đã có tất cả 18 lần Giải Hòa-Bình không được cấp-phát,

Vài nét sơ-lược về những người  
trúng Giải-thưởng Nobel Khoa-học 1967

Hans Albrecht Bethe

(Giải Vật-lý)

Nhà khoa-học này ăn nói nhỏ nhẹ, cử chỉ khoan-dung, năm 1933 ông di-cử từ Đức qua Anh dạy học ở đó hai năm và ra nhập ban giảng-huấn ở trường Cornell năm 1935... Sinh ngày 2 tháng bảy, 1906, ở Strasbourg, Alsace-Lorraine, ông theo học tại trường Đại-Học Frankfurt và Munich, nơi đây ông đậu cấp-bằng Ph. D. về Vật-lý... Từ năm 1928 đến 1933 làm giảng-sư về môn lý-thuyết Vật-lý ở những trường Đại-Học Frankfurt, Stuttgart, Munich và Tubingen... Ông đã cộng-tác với những nhà bác-học thời-danh như Lord Rutherford tại Đại-học Cambridge và Enrico Fermi ở Rome... Công-trình nghiên-cứ đầu tiên của ông về khoa Vật-lý nguyên-tử làm nền-tảng cho việc chế-tạo bom nguyên-tử trong trận Thế-Chiến thứ II... Ông cũng đưa được những giả-thiết liên-quan tới sự sản-xuất năng-lượng và sự phát-sinh cũng như sự hủy-diệt của các vì sao. Trong kỳ Thế-Chiến thứ II, ông làm việc tại trung-tâm khảo-cứu khí-giói nguyên-tử tại Los Alamos, N. M., nơi đó ông đứng đầu phân bộ Lý-thuyết Vật-lý... Mặc dầu vẫn đóng vai cố-vấn cho Trung-Tâm, ông chống lại chủ-trương sản-xuất bom khinh-khí vì ông cho rằng không nên chạy đua trong cuộc sản-xuất vũ-khí... Ông được trao tặng Max Planck Bội-tinh, bội-tinh cao nhất về khoa-học của Đức, và Enrico Fermi Bội-tinh của Hoa-kỳ... Vợ ông là bà Rose, con gái một vị giáo-sư ông đã từng thụ-giáo.

George Porter

(Giải Hóa-học)

Được tân-sĩ Norrish bảo-trợ, ông khảo-cứu tại trường Đại-Học Cambridge và cộng-tác với thầy học trong công-cuộc đoạt giải. Ông làm phụ-tá giám-đốc tại phân-khoa Hóa-học Vật-lý (Physical Chemistry) từ 1952 đến 1954.

Ông chào đời tại Stainforth, Yorkshire, năm 1920, ông theo học tại Đại-Học Leeds trước khi đậu cấp-bằng Ph. D. ở Cambridge... Năm 1955, ông sang dạy môn Hóa-học Vật-lý cho trường Đại-Học Sheffield... Gần đây ông được bổ-nhiệm làm giám-đốc Viện Hoàng-Gia (The Royal Institution) ở Luân-đôn. Viện này chủ-trương phổ-biến những kiến-thức khoa-học bằng cách nghiên-cứu và tổ-chức

những buổi diễn-thuyết cho công-chúng.. Ông cộng-tác với các báo khoa-học và làm cố-vấn cho ngành kỹ-nghệ. Ông phụ-trách một chương-trình vô-tuyến (thường xuyên) của đài B. B. C., mục "Những định-luật của sự rối loạn" (The laws of Disorder)... Ham mê chơi thuyền, ông hy-vọng số tiền thưởng sẽ giúp ông mua sắm được một chiếc du-thuyền vượt đại-dương... Ông thích đi nghỉ trên bờ biển Kent với vợ và hai con.

Manfred Eigen

(Giải Hóa-học)

Sự say mê số một của ông là Âm-nhạc, nét di-truyền của cha ông, một nhạc-sĩ thỉnh-phòng để lại... Buổi chiều tối sau 10 giờ làm việc trong phòng thí-nghiệm, ông chơi dương-cầm mấy tiếng đồng hồ liền trước khi rút lui vào suy-tư... Ông suy nghĩ lao-lung về lý-thuyết trong khoảng 10 giờ tối đến 2 giờ đêm... Sinh ngày 9 tháng 5, 1927 ở Bochum, Đức-quốc... Học dự-bị Vật-lý và Hóa-học tại đây, rồi theo học tại Đại-học Göttingen... Ông nghiên-cứu dưới sự bảo-trợ của mấy nhà Vạn-vật-học thời danh của Đức... Hiện nay ông đang là chủ-tịch Viện Max Planck ở Göttingen. Ông thường du-hành qua Mỹ-quốc, nơi đây, ông có chân trong Viện Hàn-lâm Khoa-học Quốc-gia và là giáo-sư biệt-thỉnh tại Đại-học Cornell... Được trao tặng cấp-bằng danh-dự của Đại-Học Harvard, Chicago và Washington... Ông nói, "Môn thích-thú nhất của tôi là Sinh-vật-học, hiện nay tôi đang đem áp-dụng những kết-quả của công-cuộc nghiên-cứu lúc đầu vào việc kiểm-soát sự lên men (enzymes)... Ông và vợ ông là Elfriede, được hai người con.

Ronald G. W. Norrish

(Giải Hóa-học)

Ông đích thực là người của trường Đại-học Cambridge, ông là sinh-viên tốt-nghiệp ở đây ra, làm cộng-sự-viên nghiên-cứu tại Phân-khoa Emmanuel College và suốt 28 năm làm giám-đốc phân-khoa nghiên-cứu về Hóa-học Vật-lý... Năm 1963 ông hồi-hưu nhưng vẫn làm việc với một số sinh-viên do ông bảo-trợ và làm cố-vấn cho ngành kỹ-nghệ... Ông đoạt được giải là nhờ công-trình khảo-cứu tại đây trong khoảng từ 1946 đến 1952... Hai năm gần đây ông du-hành qua Liên-Bang Sô-Viết, Hoa-kỳ và Gia-nã-đại... Ông tuyên-bố "Sự trúng-giải này là một sự ngỡ-ngàng đầy thích-thú từ trên mây xanh rơi xuống..." Ông tiếp tục làm việc trong phòng thí-nghiệm vì còn "rất nhiều điều phải nghiên-cứu về ống dẫn dầu..." Năm nay 70, ông có vợ và hai cô con gái đã khôn lớn... Thích lâu lâu uống một bữa rượu, thích đọc tiểu-thuyết cổ vì không thích chuyện lộn xộn đương thời. Ông có chân trong Hội Khai-Phóng (Liberal Club) và còn tính đi du-lich nhiều nữa.

★ Tin tức Văn - Hóa

Hoạt-dộng của Văn-Phòng Thứ-Trưởng Văn-Hóa

Lễ bàn-giao Bộ Văn-Hóa

Sáng thứ tư 15-11-1967, hồi 8 giờ 30, lễ bàn-giao giữa B.S. Nguyễn-Lưu-Viên, nguyên Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương, Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội kiêm Ủy-Viên Văn-Hóa và G. S. Tăng-Kim-Đông, tân Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục đã được cử-hành trong vòng thân-mật nhưng không kém phần trang-nghiêm tại Phòng họp Bộ Văn-Hóa, số 7, Đại-lộ Thống-Nhất, Saigon.

Hiện diện trong buổi lễ, có :

- G. S. Bùi - Xuân - Bào, Thứ-Trưởng Văn-Hóa
- K. S. Trần - Lưu - Cung, Thứ-Trưởng Đại-Học và Kỹ-Thuật
- L. S. Hồ - Thới - Sang, Thứ-Trưởng Thanh-Niên Học-Đường
- B. S. Vũ-Thiên-Phương, Đổng-Lý Văn-Phòng Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục.

Lễ kỷ-niệm lần thứ 19

Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tê Nhân-Quyền

Lễ kỷ-niệm lần thứ 19 Bản Tuyên-Nghôn Quốc-tê Nhân-Quyền do Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Hội Bảo-Vệ Nhân-Quyền và Dân-Quyền Việt-Nam tổ-chức, đã được cử-hành trọng-thê sáng Chúa-Nhật 10-12-1967, hồi 9 giờ tại Phòng Khánh-Tiết Tòa Đô-Chính Saigon, dưới sự chủ-tọa của G.S. Tăng-Kim-Đông, Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục, đại-diện Thủ-Tướng Chánh-phủ.

Nhân dịp này ông Nguyễn - Quang - Quýnh, Giáo-Sur Học-Viện Quốc - Gia Hành-Chánh thuyết-trình về « Nhân-Quyền trong Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa năm 1967 ».

Nhân ngày kỷ-niệm này, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã gửi ông U THANT một bức thông-diệp nói lên ước-vọng khao-khát hòa-bình trong danh-dự, trong xây-dựng đê nhân-quyền được tôn-trọng, nhân-phẩm được bảo-vệ của toàn thê nhân-dân Việt-Nam.

Hoạt-dộng của Văn-Phòng  
Thứ-Trưởng Văn-Hóa

Triển-lãm lưỡng-niên kỳ I của Hội Họa-Si Trẻ Việt-Nam.

Chiều thứ sáu 8-12-1967, hồi 17 giờ, G. S. Bùi-Xuân-Bào, Thứ-Trưởng Văn-Hóa đã đến khai-mạc cuộc Triển-lãm lưỡng-niên kỳ I của Hội Họa-Si Trẻ Việt-Nam, tại số 96 B, đường Lê-thánh-Tôn, Saigon.

Cuộc Triển-lãm này trưng bày 44 họa-phẩm của 38 họa-si, trị giá từ 3.000\$00 đến 48.000\$00.

Không có giải nhất.

Giải nhì do Bộ Văn-Hóa tặng được trao cho họa-phẩm « Đối-Thoại » của Phạm-Cơ, và 4 giải đồng hạng được dành cho các họa-phẩm :

Ký-ức qua phố của Bùi-Mai

Tình-vật của Diệp-chí-Cường

Vùng-vẫy trong đêm của Nguyễn-ngọc-Hải

Tổ - Ái của Bùi-vi-Thiện.

Lễ trao giải-thưởng hội-họa cho học-sinh Tiểu-Học Đô-Thành Saigon do Hải-Quân Đại-Hàn tổ-chức.

Lễ trao giải-thưởng cuộc thi hội-họa dành cho học-sinh Tiểu-Học Đô-Thành Saigon do Phân-đội Chuyên-vận Hải-Quân Đại-Hàn tại Việt-Nam tổ-chức đã được cử-hành sáng thứ bảy 9-12-1967, hồi 9 giờ 30 trên Hải-Vận-Hạm 8/2 của Hải-Quân Đại-Hàn, dưới sự Chủ-tọa của G. S. Bùi-Xuân-Bào.

Trong phần đáp-từ, giáo-sư nhấn mạnh : « Đây là một cơ-hội qui-báu nhằm thắt-chặt mối thân-tình giữa hai dân-tộc Hàn-Việt ».

Giải nhất về tay em Huỳnh - văn - Ngọc, học-sinh lớp Nhất B trường Lê-văn-Duyệt, Saigon.

Giải nhì về tay em Hồ-thị Yến-Loan, học-sinh lớp Nhất V trường nữ Phan-văn-Trị.

13 giải ba được các Hạm-Trưởng Chiến-hạm Đại-Hàn lần lượt trao cho các em trúng giải.



Tiến tới sự trao-đổi văn-hóa giữa Ý-đại-Lợi  
và Việt-Nam Cộng-Hòa.

Sáng ngày thứ ba 12-12-1967, hồi 10 giờ, ông Vincenzo Tornetta, Đại-sứ Ý-đại-Lợi tại Việt-Nam Cộng-Hòa đã đến viếng thăm xã-giao ông Thứ-Trưởng Văn-Hóa.

Trong cuộc hội-dàm đượm tình hữu-nghị, ông Đại-sứ ngỏ ý muốn tiến tới sự trao-đổi văn-hóa giữa hai nước Ý-đại-Lợi và Việt-Nam Cộng-Hòa.

Ông Thứ-Trưởng cũng tỏ ý ước mong có dịp giới-thiệu cùng công-chúng Ý-đại-Lợi những hình-thức sân-khấu cổ-truyền Việt-Nam cùng những sản-phẩm điện-ảnh của Việt-Nam Cộng-Hòa. Ngoài phần trình-diễn để phát-huy văn-hóa dân-tộc, các nghệ-sĩ sân-khấu và tài-tử điện-ảnh Việt-Nam có thể rút tía những kinh-nghiệm hữu-ích trong những dịp quan-sát hay tu-nghiệp tại các phim trường và trung-tâm kịch-nghệ danh tiếng của Ý-đại-Lợi.

Những dự-định trên đây, Văn-Phòng Thứ-Trưởng Văn-Hóa sẽ đệ-trình Chánh-phủ cứu xét, khi nào có thể vạch ra một chương-trình dài hạn.

Ngoài ra để chuẩn-bị cơ-sở riêng ngõ hầu có thể hoạt-động tích-cực hơn trong tháng, qua Văn-Phòng lo di-chuyên về đường Nguyễn-Trung-Trực (Đại-Học Văn-Khoa cũ). Văn-Phòng cũng đã hoàn tất và đệ-trình Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục duyệt-y dự-án chương-trình hoạt-động 1 và 4 năm. Đồng thời Văn-Phòng đã trình Bộ duyệt-y ngân-sách tài-khoá 1968.

Với thiện-chí muốn phục-vụ đặc-lực quyền-lợi chung, chủ-trương của Văn-Phòng là luôn luôn cố gắng và sẵn sàng đón nghe cùng hoan-nghênh những ý-kiến xây-dựng để tiến tới việc kiện-toàn một nền văn-hóa dân-tộc vững mạnh.

★ Tin sách báo mới nhận

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc nhà xuất-bản có nhã ý gửi tặng. Xin thành thực cảm ơn và ân cần giới-thiệu với các bạn đọc thân mến.

THÀNH-TÍCH HOẠT-ĐỘNG CỦA NỘI-CÁC CHIẾN-TRANH (từ 19-6-1965 đến 19-6-1967). Sách dày trên 500 trang, nhiều tranh ảnh, in mỹ-thuật.

NÔNG-THÔN VÙNG DÂY (tập 4 và 5). Nguyệt-san học-tập của Nhân-dân và cán-bộ. Tổng Bộ Xây-dựng và Tổng Bộ Thông-tin chiêu hồi ấn hành.

NƯỚC TA (số 6). Nội-san học tập của Cán-Bộ và khóa sinh XDNT Vũng-Tàu.

SUU-TÀM CÁC VĂN-KIỆN NGUYÊN-TẮC VỀ CỰU CHIẾN-BINH, PHỄ-BINH VÀ THÂN-NHÂN TỬ-SÍ. Bộ Cựu chiến binh ấn hành.

SÁCH CHỈ-DẪN VỀ CÁC LOẠI CẤP-DƯỠNG. Bộ Cựu Chiến-Binh ấn hành.

PHIẾU MUA SÁCH CỦA TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU (240, đường Trần-bình-Trọng, Saigon). Có phiếu mua sách của Trung-Tâm học-liệu Bộ Giáo-Dục xuất bản sẽ được giảm 40% giá bán ghi trên bìa sách.

VĂN-NGHỆ MIỀN TÂY. Tạp-chí sinh-hoạt văn-học nghệ-thuật — Số Xuân 1968 — Hội văn-học Cán-Thor ấn hành. Nội dung gồm: Truyện, thơ, sưu tầm, biên khảo, phóng sự và đầy đủ nhiều thể tài nhằm chủ đích sinh-hoạt về văn-học Việt-Nam trên lập trường dân-tộc. Giá bán 40đ.

RA TÒA: OAN HAY UNG? LUẬT HÌNH SỰ THƯỜNG THỨC của Bùi-dình-Tuyên. Nhà in Nam-Thịnh xuất bản. Giá bán 100đ. Cơ quan 200đ.

THẦY TẶNG MỞ NƯỚC (Lịch-sử tiêu-thuyết) của Nguyễn-Quỳnh, Vạn-Hạnh xuất bản. Sách dày trên trên 230 trang, in đẹp, giá bán 95đ.

★ Điểm sách

MẤY ĐIỂM NHỎ VỀ NON NƯỚC PHÚ-YÊN

TRẦN - HUIỀN - AN

Về quyền Non nước Phú-Yên của Nguyễn-dình-Tur, quý ông Võ - Hồng và Đà-Giang đã «đọc», «nói thêm» và «góp ý» trên Văn và Bách-Khoa. Ba bài của quý vị<sup>1</sup> thiết-tưởng đã quá đủ. Song với tư-cách một tên dân Phú-yên, được cái hân-hạnh có người đem «non nước» của mình viết thành sách, tôi xin có mấy ý-kiến vụn-vặt sau đây xin trình cùng tác-giả.

1. Cách phát âm của người dân quê Phú-Yên :

Phần đông dân quê Phú-yên không đọc được các âm khó như phải uống lười hoặc vót cao lên ở cuối. Uân đọc như ung (mùa xung), rơi đọc như r (ngờ ta), ôi đọc như âu, phụ-âm v, d và gi đọc như nhau (bình với = bình dẫu). Một số tiếng có phụ-âm h ở trước hoặc không đọc nghe như phụ-âm w ở trước, huyền đọc như wuiên, oân và ăng đọc như wãng, oan và oang đọc như wang, oanh và hoanh đọc như wanh. Ở cuối tiếng có g hay không, t hay c, người ta không phân biệt. Bán và báng đọc như nhau. Cát và các đọc như nhau.

Trang 78, 79, ông Nguyễn có nói đến cách phát-âm của người Phú-Yên, nhưng có vài điểm chưa đúng lắm.

Ông Nguyễn bảo: Văn om người Phú-yên đọc là wom. Văn im người Phú-Yên đọc là iem. Tôi e cần phải nghe lại. Người Phú-yên không đọc om ra wom. Trái lại, đọc iem ra im. Kiểm nhiệm, đọc như kim-nhệm.

Ông Nguyễn còn bảo: Chữ a người Phú-yên phát âm thành chữ e. Không. Câu ví dụ của ông Nguyễn, người quê Phú-yên nói: «Chu cha! Sao mày chơi đơ...?»

2. Về một vài địa-danh ở Phú-Yên :

Trang 38, về sông Hinh, ông Nguyễn viết «nhập vào sông Ba ở vùng Bình-Thạnh, đối diện với Củng-son.» Tại đây không có vùng nào mang tên

1 Ké viết bài này nguyên là học-sinh của quý Ông V.H. và Đ.G.

Bình-Thạnh cả. Sông Hinh nhập vào sông Ba ở giữa hai làng Tuy-Bình và Chí-Thán. Hai làng này, năm 1945 nhập lại, gọi là Bình-Đán. Sau đó nhập với Củng-son, Tịnh-son thành ra xã Cộng-Hòa, rồi đổi ra xã Sơn-bình<sup>2</sup>. Sau tháng 7-1954, các thôn (làng cũ) được lập lại. Tên Tuy-bình và Chí-thán hồi sinh. Và Tuy-bình được người ta biết nhiều hơn nhờ một đình-diền lập tại đó.

Phần phụ-lục, bảng kê số chợ, ông Nguyễn ghi: «Xã Sơn thành: Chợ Củng-son - Xã Sơn-long: chợ Văn-hòa.» Xã Sơn-thành không có chợ. Xã này nguyên ở quận Sơn-hòa, sau giao cho quận Phú-đức, đổi là Đức-thành rồi giao cho quận Hiếu-xương như ông Nguyễn ghi trong danh-sách các đơn-vị hành-chánh. Chợ Củng-son thuộc xã Sơn-bình. Còn chợ ở xã Sơn-long tuy thuộc thôn Văn-hòa nhưng nó mang tên Chợ Đồn. Ông Nguyễn còn ghi thiếu Chợ Mới thuộc xã An-nghiệp, quận Tuy-an.

Danh-sách các đơn-vị hành-chánh, ông Nguyễn ghi: «Các thôn thuộc xã Sơn-dịnh, quận Sơn-hòa» là: Trung-hòa, Phú-thuận, Phong-hòa. Xã Sơn-dịnh không có thôn Phong-hòa. Đúng ra là thôn Phước-hòa.

2 Sự thay đổi đơn-vị hành-chánh và địa-danh ở Phú-yên từ 1945 đến 1954 như sau :

— Trước 8-1945 (thời thuộc Pháp) :

Tỉnh → Phủ hay Huyện → Tổng → Làng

— Sau 8-1945 :

a) Tỉnh → Huyện → Làng

(2 Phủ cùng đổi ra Huyện. Bãi bỏ Tổng. Một số làng nhỏ nhập lại với nhau và vẫn gọi là Làng. Ví dụ : Làng Hòa-xuân + Làng Nguyễn-Hanh = Làng Hòa-Nguyễn. Làng Tuy-Bình + Làng Chí-Thán = Làng Bình-Đán.)

b) Tỉnh → Huyện → Xã

(Vài ba làng nhập lại thành Xã và đổi tên tùy theo địa phương thích, có thể là tên một nhân-vật ở đó, có thành-tích chống Pháp, đã qua đời. Ví dụ : Xã Tiên-Long, xã Liên-Hiệp, xã Đoàn-Kết, xã Cộng-Hòa, xã Trần-Hào (tên người), xã Tú Phương (tên người).)

c) Lại sáp-nhập các xã tương đối còn nhỏ lại với nhau và đổi tên theo từng Huyện. Có 4 Huyện :

Tuy-Hòa : Tên xã bắt đầu chữ Hòa. Như Hòa-quang (Trần Hào)

Tuy-An : Tên xã bắt đầu chữ An. Như An-xuân (Đoàn kết)

Sơn-Hòa : Tên xã bắt đầu chữ Sơn. Như Sơn-xuân (Liên Hiệp)

Đông-Xuân : Tên xã bắt đầu chữ Xuân. Như Xuân-phương (Tú Phương)

— Sau tháng 7-1954 :

Đổi Huyện thành Quận. Lập thêm quận Hiếu-xương, Song-đầu và Phú-đức.

Trong bài về về sản-vật tỉnh Phú-yên, đoạn nói về chợ (trang 174 và phần phụ-lục) có "chợ *Lương sơn*" Không rõ ông Nguyễn ghi lầm hay người đọc cho ông Nguyễn bài về trên đã nhớ lầm. Vì ở *Lương-sơn* (nay thuộc xã *Sơn-xuân*, quận *Sơn-hòa*) từ trước đến giờ không có chợ.

Thật khó mà định được bài về này có lúc nào. Vì, những câu :

*Còn ẩn mĩa ta đến tông Xuân-phong  
Tông An-sơn, tông An-hải, phủ trong tông Hòa-trường.*

Đơn-vị tông, dưới thời Pháp thuộc. Từ sau tháng 8-1945 không ai nhắc đến nữa. Vậy bài về này có trước 8-1945 ?

Nhưng trong câu :

*Sơn-xuân, Hòa-lộc, Trung-thường  
Trung-lương, Sơn-hội, Tuy-bình, Củng-sơn.*

Địa-danh *Sơn-hội* mới có từ 1948. Vậy bài về này có sau 1948 ?

Do đó, ta có thể ngờ người đọc cho ông Nguyễn ghi bài về đã nhớ sai một vài chi-tiết.

### 3. Về chủ-trương « văn-nghệ-hóa môn địa-lý » :

Ông Võ-Hồng cho rằng ông Nguyễn đã đưa vào sách những câu thơ dở hoặc những câu dấn nhãn ca-dao<sup>3</sup>. Có lẽ vì ông Nguyễn quá ham trích-dẫn. Trích-dẫn cho có thơ của đủ người. Hình như quen ai, mến ai là ông Nguyễn trích thơ của họ vào. Những câu của Huy-Lục (trang 52) thật chẳng có gì đáng trích. Còn thi-si Hồng-Khanh Huỳnh-Khinh và thi-si Quách-Tấn thì hễ gặp thơ họ là ông Nguyễn sẵn sàng trích vào. Cho nên một câu :

*Vườn dừa mé biển tung đuôi phụng*

đã được ông Nguyễn nêu dẫn 4 lần (trang 18, 62, 164, 171).

Trang 34, ông Nguyễn viết : « Chợ nên người ta mới hát rằng

*Chợ vor như ngọn núi Sầm  
Thần-nhiên như mặt nước đầm Ô-loan ».*

Ông Võ-Hồng bảo : « thần-nhiên không phải là ngôn-ngữ của người bình-dân »<sup>4</sup>. Hai câu này như ông Võ-Hồng dẫn (khác với ông Nguyễn vài tiếng) :

*Lẻ-loi như cụm núi Sầm  
Thần-nhiên như mặt nước đầm Ô-loan.*

của Nhật-Tĩnh, in trong tập « Ca-dao phong-dao Miền-Nam kháng-chiến ». Chỉ có một số người thuộc, đọc lại, chứ không có « người ta hát rằng ». Còn hai câu :

*An-dân Xuân-thọ chia hai  
Chỉ vì cái danh Xuân-dài làm ranh.*

nếu không nghề ý dài lời thì cũng chưa hội đủ thời-gian để thành ca-dao. Vì *An-dân* (quận Tuy-an) và *Xuân-thọ* (quận Đông-xuân, giờ thuộc quận sông cầu) là những địa-danh mới có chưa đầy 20 năm nay<sup>2</sup>.

### 4. Vài điềim mâu-thuẫn hoặc không đúng sự thật :

Về làng Văn-hòa, trang 61, ông Nguyễn viết ; « Các miền nước độc có tiếng như... *Vân-hòa*... ». Rồi, trang 106, ông lại viết : « *Vân-hòa* là một địa điềim ở thượng-du, nhưng đặc-biệt ở đây không có một đồng-bào thượng-du nào cả. Khí hậu nơi đây rất tốt, nước trong veo, không khí không vương bụi. Nếu ta múc một chén nước lạnh để cho đến khi cạn khô, đáy chén không có một tí gợn bụi nào đọng lại ». Điềim mâu-thuẫn này có lẽ vì ông Nguyễn quá vội tin ở người cho tài-liệu. Nghe một người bảo « *Vân hòa nước độc lắm* », ông Nguyễn nhớ. Rồi một người bảo : « *Vân-hòa nước tốt lắm* », ông Nguyễn ghi mà không đối chiếu với nhau.

Một phần cũng do ông Nguyễn giàu óc tưởng-tượng nên mới tô điềim « hang thường-lường » cho làng Văn-hòa xếp vào cổ tịch. Thật ra, du-khách đến Văn-hòa có thể nghe nói đến hang thường-lường, hang thường-lường không phải là nơi « du-khách không thể không đi xem » như ông Nguyễn viết nơi trang 107. Còn như « Nếu ta ném một hòn đá xuống hang, ta sẽ nghe những tiếng va chạm trên vách đá lúc đầu nghe to, sau xa dần một hồi lâu hòn đá ấy sẽ ra thẳng suối cái, là con suối chảy gần đó » thì e ông Nguyễn... thêu dệt! Theo các cụ già ở Văn-hòa cho biết thì ở Tổng-Đạt có một cái hang gọi

3 Đọc-san Văn, số 1, trang 92.

4 Đọc-san Văn, số 1, trang 93.

là hang thường-luồng. Song với bao nhiêu năm tháng, cây cỏ dù hiền-lương đến mấy cũng không để cho hang thông suốt như tự thuở nào.

Ông Nguyễn còn viết ở trang 108 : « Gần hang thường-luồng có một cái miếu gọi là Miếu Đò Mắt ». Miếu Đò Mắt không thể ở gần hang thường-luồng vì rừng Tống-Đạt nằm trên đường Văn-hòa — An-thọ (về phía đông) còn miếu Đò-mắt nằm trên đường Văn-hòa — Sơn-xuân (về phía nam).

Trong các sản-vật buôn từ miền thượng về, trang 106, ông Nguyễn kể «... nào là cây trắng, rễ cây ăn trà, chiếu Lào v.v...» Không phải rễ cây ăn trà. Mà là vỏ cây rễ ăn trà Tôi muốn hiểu rễ cây là cây rễ như trầu lá, cau trái song trước đó ông Nguyễn viết cây trắng thành ra ông Nguyễn làm hay ăn-công làm.

Về đoạn văn tả cảnh lụt năm Tý tại Sông cầu, ông Nguyễn ghi là của ông Nguyễn-đình-Cầm (trang 58). Trong sách « Địa-dư tỉnh Phú-yên » của Nguyễn-đình-Cầm và Trần-Si thì có chưa rõ tác-giả đoạn văn trên là Trần-Si. Ghi tắt (T.S), trang 11.

Trước khi chấm hết, tôi xin thưa thêm với ông Nguyễn-đình-Tur là tôi có ý-định viết về quyền « Non nước Phú-yên » từ tháng này năm ngoài. Nhưng vì bận đi vào quân-trường nên ý-định kia đành tạm-xếp. Do đó, đến hôm nay, những điều còn lại để viết ra, trông như bời lông tìm vết. Nhưng, giá-trị quyền « Non nước Phú-yên » đã được mọi người xác-định rồi. Lời khen của tôi có vun vào nữa cũng bằng thừa. Dám mong ông Nguyễn thông-cảm cho.

TRẦN-HUÏÊN-ÂN

phụ trương

## MESSAGE

du Président de la République du Vietnam au Secrétaire  
Général de l'O.N.U. à l'occasion de la Journée de la  
Déclaration universelle des Droits de l'homme.

Son Excellence U Thant  
Secrétaire Général des Nations Unies

New-York

Aujourd'hui, la République du Vietnam célèbre solennellement la Journée de la Déclaration Universelle des Droits de l'Homme, comme elle l'a fait depuis dix neuf ans.

Mais cette année, aux yeux du peuple vietnamien, cette journée mémorable revêt une signification particulière et est marquée par de nouvelles espérances. Notre pays vient, en effet, de réaliser dans des circonstances difficiles dues à la guerre, des progrès considérables dans l'application des principes qui ont été codifiés dans la célèbre Déclaration. En moins d'une année, il a mis sur pied les institutions démocratiques garantissant les droits inaliénables de l'Homme et du Citoyen : une Constitution moderne adaptée aux réalités du pays, un Sénat, une Chambre des Députés et un Gouvernement élus par le peuple. Ces solides assises nous permettront d'oeuvrer avec beaucoup plus d'efficacité que par le passé pour la Justice sociale et le développement économique, deux aspects majeurs de la vie nationale, qui, dans un pays essentiellement agricole comme le nôtre, doivent reposer avant tout sur la reconstruction rurale.

Elles nous permettront aussi de hâter le retour de la paix tant souhaitée. Par ma voix, le peuple Vietnamien a exprimé son désir de mettre

fin à un conflit qui n'a que trop duré. Je regrette que cet appel solennel soit jusqu'ici resté sans réponse. Mais nous ne croyons pas, qu'il le sera indéfiniment. Le fait qu'il a été lancé et entendu du monde entier à l'avènement de la Deuxième République souligne de façon indéniable nos aspirations à la paix, à une paix juste et durable obtenue dans des conditions qui sauvegarderaient la dignité de l'homme et les libertés fondamentales pour lesquelles depuis des siècles souffrent et meurent des hommes de toutes les nations, pour lesquelles notre peuple et nos alliés ont consenti et consentent encore les plus grands sacrifices.

Bien que le Vietnam ne soit pas encore admis au sein de l'O.N.U., il adhère avec ferveur aux principes de la Charte des Nations Unies et de la Déclaration des Droits de l'homme. Mieux encore, il fait de ces principes les raisons mêmes de la lutte qu'il est obligé de mener pour sa propre survie et les fondements de la paix qu'il espère établir dans un proche avenir.

Je vous prie de croire, Excellence, à l'assurance de ma très haute considération.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU  
PRÉSIDENT DE LA RÉPUBLIQUE DU VIETNAM

## MESSAGE

from the President of the Republic of Vietnam to the Secretary General of the United Nations on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights.

His Excellency U THANT,  
Secretary General of the United Nations,

New-York.

Your Excellency,

To-day, the Republic of Vietnam celebrates the Day of the Universal Declaration of Human Rights as she has done during the past 19 years.

But this year, to our people, this memorable Day implies a particular meaning and is marked by our new hopes. In fact, our country has just realized under very difficult circumstances of war, considerable progress in our application of the codified principles of the famous Declaration.

In less than a year, we have successfully established the democratic institutions to ensure the inalienable human and civil rights: a modern constitution adapted to the realities of the country, a Senate, a House of Representatives and a Government elected by the people. These solid foundations will enable us to work, with much more efficiency than in the past, for social justice and economic development, two main respects of national life, which, in a basically agricultural country like ours, must rely, above all, on the rural reconstruction.

They will also enable us to quicken the return of peace which has been so dearly expected. By my words, the Vietnamese people have expressed their desire to put an end to the conflict which has been protracted too long. I regret that our earnest appeal has so far been without any

response. However, we do not believe that it will remain so indefinitely. The fact that it has been put forward and heard all over the world on the accession of our Second Republic, emphasizes in an undeniable manner, our aspirations for peace, a just and long-lasting peace obtainable in such conditions as the safeguard to human dignity and the fundamental liberties for which, through centuries, so many people of all nations have suffered and died and for which our people and allies have been willing to make their utmost sacrifices.

Though Vietnam has not been admitted to the large body of the United Nations, she adheres with great fervor to the principles of the United Nations Charter and the Declaration of Human Rights. What's more, she has made of these principles, the very causes of the struggle that she has been obliged to lead for her own survival and, the fundamental bases for the peace that she expects to restore in a near future.

I beg you, Excellency, to trust in the assurance of my highest consideration.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

PRESIDENT OF THE REPUBLIC OF VIETNAM

LES DROITS DE L'HOMME DANS LA CONSTITUTION  
VIETNAMIENNE DE 1967

par

NGUYỄN-QUANG-QUYNH

Du XVIII<sup>e</sup> siècle à nos jours les idées sur les droits de l'homme ont beaucoup évolué. Dans la pensée contemporaine, on conçoit ces droits d'une manière bien différente de celle qu'on avait jadis. Trois tendances bien nettes ont marqué cette évolution à savoir la concrétisation des droits, la socialisation des libertés et le déclin de la conception individualiste en faveur de la conception sociale.

En ce qui concerne la première tendance, dans les siècles passés on s'occupait à proclamer les droits plutôt qu'à les organiser. A cette époque les libertés individuelles que l'Etat a reconnues aux citoyens étaient essentiellement des droits de faire. Le rôle de l'Etat était purement passif. On lui demandait simplement de ne rien faire qui puisse entraver l'exercice des libertés reconnues. C'était tout. Par la suite on s'aperçoit avec l'expérience, que liberté théorique et égalité juridique ne suffisent pas. Il y a toujours des inégalités de fait qui rendent illusoirs les droits reconnus. Conscient de cette réalité, on assigne à l'Etat une fonction plus active en lui demandant de fournir à l'individu les moyens matériels nécessaires à la réalisation de ses droits. C'est la tendance moderne que concrétisent les droits économiques et sociaux avec le statut positif du citoyen. L'évolution s'est faite donc dans le sens d'un accroissement progressif : on débute avec les droits de faire, on arrive aux droits d'exiger.

Parallèlement à la concrétisation des droits, se dessine une seconde tendance : c'est la socialisation des libertés. En effet, au début les libertés revendiquées étaient uniquement des libertés de l'individu. On ne parlait pas des libertés collectives. Les groupements à cette époque (au début de la

Révolution française) furent considérés comme des obstacles à l'exercice des libertés individuelles. Tout en proclamant les droits de l'individu, on abolissait ceux des groupements. On allait jusqu'à interdire les ordres, supprimer les corporations et dissoudre les congrégations. De nos jours, nous assistons à un phénomène inverse qui est le foisonnement des sociétés et des groupements tels que les ordres professionnels, les syndicats ouvriers ou patronaux, les partis politiques. Aujourd'hui les libertés collectives telles que libertés d'association, liberté syndicale sont tout aussi importantes que les libertés individuelles. L'homme réalise à présent que ses droits sont mieux défendus collectivement qu'individuellement. L'union fait la force : les groupements exercent mieux leur pression que l'individu. Il est à remarquer que cette tendance à la socialisation des libertés ne se fait pas au détriment de l'individu. Au contraire, liberté individuelle et liberté collective vont de pair. Elles ne s'excluent pas l'une l'autre.

La troisième tendance qui caractérise l'évolution des idées sur les droits de l'homme est l'abandon de la conception individualiste au profit de la conception sociale sur la fonction de ces droits. Autrefois on les considérait comme absolus, inviolables et sacrés. De nos jours, ce sont seulement des droits relatifs qui doivent être exercés dans un but social. Ils sont toujours susceptibles de restrictions dans l'intérêt de la collectivité. L'exemple typique est le sort du droit de propriété dans la législation sociale de la réforme agraire.

Devant ces diverses tendances et eu égard au climat politique qui entoure la rédaction et le vote de la nouvelle Constitution vietnamienne du 14.1967, examinons quels sont les droits qu'elle a reconnus aux Vietnamiens et quelle sera la mission de l'Etat dans la protection et la concrétisation de ces droits.

I

Les droits du citoyen vietnamien dans la nouvelle Constitution.

Les droits que la Constitution 1967 a reconnus aux Vietnamiens comprennent les libertés démocratiques et les droits économiques et sociaux.

A) Les libertés démocratiques groupent les libertés individuelles et les droits

politiques. Comme libertés individuelles on note la reconnaissance des libertés physiques telles que liberté du domicile, liberté de circulation (art. 14), la sûreté individuelle (art. 7). La contrainte par corps en matière civile est abrogée. Les libertés spirituelles telles que les libertés de pensée et d'opinion, les libertés de presse et de publication (art. 12), les libertés de religion (art. 9), de réunion et d'association (art. 13) trouvent également leur place à côté des libertés physiques.

En ce qui concerne les droits politiques, outre le droit de vote et le droit d'éligibilité, la nouvelle Constitution reconnaît expressément les droits nouveaux suivants : droit de pétition (art. 19), droit de fonder des partis politiques (art. 99), droit d'opposition (art. 13). Ceci est remarquable et marque un progrès indéniable en comparaison avec la Constitution de 1956.

Sur les limitations nécessaires à apporter aux droits fondamentaux de l'homme et du citoyen, la nouvelle Constitution ne prévoit que des restrictions classiques découlant de la nécessité d'assurer la protection de la santé politique, la sûreté nationale, l'honneur des citoyens ou les bonnes vie et mœurs. Aucune suspension provisoire de l'exercice de ces droits n'a été prévue. En outre toute restriction aux libertés individuelles doit faire l'objet d'une loi votée par l'Assemblée nationale (art. 29).

B) Les droits économiques et sociaux occupent également une place importante parmi les droits organisés par la Constitution. Ils comprennent, outre le droit de propriété privée (art. 14) et celui de la libre entreprise (art. 20) — trait caractéristique de la démocratie libérale — le droit au travail et à la rémunération équitable (art. 20), la liberté d'éducation (art. 10) le droit à l'assistance sociale et médicale gratuite (art. 18), le droit à l'aide sociale du combattant (art. 18), de la mère et de l'enfant (art. 17), le droit des minorités ethniques de conserver leurs coutumes traditionnelles et enfin le droit des salariés de participer, par représentation, à la gestion des entreprises (art. 22). Ce dernier droit est remarquable car dans nombre de pays étrangers, il n'est ni reconnu ni réglementé.

A propos de la concrétisation des droits sociaux, l'article 18 de la nouvelle Constitution stipule que « l'Etat a la mission d'organiser le régime de l'assistance sociale et médicale. Il s'efforce de créer un système de sécurité sociale ».

## II

**La mission de l'Etat dans la protection et la concrétisation des droits de l'Homme et du Citoyen.**

D'après la nouvelle Constitution, l'Etat a une double mission dans le domaine des droits de l'homme : il doit protéger les libertés individuelles et concrétiser les droits économiques et sociaux du citoyen.

Dans sa mission de protéger les libertés individuelles, l'Etat doit tout d'abord organiser cette protection. Dans l'accomplissement de cette première tâche, nous verrons qu'il va rencontrer de nombreuses difficultés.

### I. L'organisation de la protection.

L'organisation de la protection des droits fondamentaux du citoyen en face de la puissance des Pouvoirs publics reste toujours un problème des plus épineux. Il y a différents procédés pour le résoudre et chaque pays choisit le sien d'après sa conception juridique et ses traditions politiques. Les principes d'organisation sont généralement définis dans la Constitution. La protection des droits du citoyen s'organise sur deux fronts : contre l'organe législatif d'abord, contre l'organe exécutif ensuite. Si le pouvoir législatif vote une loi en violation des droits que la Constitution a formellement reconnus aux citoyens, cette loi est inconstitutionnelle.

Le moyen de protection juridique classique est d'organiser un contrôle de la constitutionnalité des lois et confier cette tâche à une haute juridiction. C'est le procédé adopté par les Etats-Unis et par la République du Vietnam, avec l'organisation de la Cour Suprême. Ce procédé est logique mais il n'est pas le seul. Son efficacité dépend beaucoup plus des traditions politiques que des considérations juridiques. En Grande-Bretagne, on ignore ce procédé mais la liberté des citoyens n'en a nullement souffert. Dans ce pays le pouvoir législatif est souverain. Il est l'organe suprême de l'Etat. On n'organise pas la protection du citoyen contre le pouvoir législatif parce que le problème ne semble pas se poser. Dans la tradition britannique, comme le Parlement est une émanation du peuple, une loi votée par cet organe symbolise la volonté populaire. Par conséquent, il n'y a pas contradiction possible entre le peuple et l'organe qui vote les lois.

Après le Législatif vient l'Exécutif. Le pouvoir exécutif avec ses moyens de



coercition puissants, avec son privilège de l'exécution d'office, constitue une menace encore plus grande pour les droits du citoyen. Comment donc organiser leur protection ? Le procédé classique appliqué dans les démocraties libérales consiste à confier aux juges la mission de protéger le citoyen. L'organe compétent est soit la juridiction administrative, soit le juge civil ou pénal suivant le cas et selon la gravité des faits. C'est le système actuellement en vigueur au Vietnam libre. Il est semblable au système français dont il a hérité les principes. En Grande-Bretagne, l'organisation de la protection est un peu différente. L'organe protecteur est toujours le juge, mais il n'y a pas de juridiction administrative. L'Administration comparait devant le même juge, obéit aux mêmes lois et suit la même procédure qu'un simple particulier, lorsqu'elle porte atteinte aux droits du citoyen. Le fonctionnaire britannique, représentant la Couronne, n'a pas de privilège de juridiction. Il est responsable de ses actes dommageables comme un particulier. Le citoyen britannique a beaucoup de confiance en leurs juges qu'il respecte et considère comme une solide barrière en face de la puissance de l'Exécutif.

Dans les démocraties libérales, si la mission de protection du citoyen est confiée aux juges, c'est parce que, d'une part, l'organe judiciaire est réputé indépendant en vertu du principe de la séparation des pouvoirs. D'autre part, la procédure judiciaire surtout la procédure pénale avec son caractère minutieux et rigide, constitue une garantie précieuse pour la liberté individuelle. La valeur du système dépend évidemment de l'indépendance du corps judiciaire et de la droiture des juges.

## 2) Les difficultés dans la protection.

Les difficultés découlent de 3 sources : la contradiction entre certains droits protégés, la nécessité du maintien de l'ordre public, le pouvoir discrétionnaire de l'exécutif.

La contradiction entre la liberté du travail et le droit de grève conduit à un dilemme : si on respecte la règle de la majorité dans une grève, on devrait sacrifier la liberté du travail des non-grévistes en état de minorité.

La nécessité d'assurer le maintien de l'ordre public et le respect du à l'Etat constitué la seconde source de difficultés.

L'Etat a besoin d'ordre et d'autorité pour gouverner. L'Etat sera menacé dans

son existence même si les personnes et les institutions qui l'incarnent ne sont pas protégées contre les atteintes de la part des individus ou des groupements. Pour assurer cette protection il faut limiter les libertés individuelles, réprimer les actes des particuliers préjudiciables à la sûreté nationale, au moral de l'armée ou à l'autorité du Gouvernement. Les restrictions apportées aux libertés publiques sont plus nombreuses et s'avèrent plus nécessaires en temps de guerre qu'en temps de paix. Dans la protection des libertés démocratiques le rôle de la police est à la fois important et délicat. Il consiste à concilier deux exigences : l'ordre public et la liberté individuelle. La liberté du citoyen doit être la règle. Les restrictions ne sont que des exceptions. Si on sacrifie totalement la liberté sous prétexte de maintenir l'ordre, la mesure est illégale. Toute mesure de police est justifiée par sa nécessité. En conséquence toute restriction non nécessaire est illégale. Néanmoins la notion de légalité et d'illégalité est ici toute relative. Elle découle des circonstances de fait beaucoup plus que des situations de droit. Pour prévenir les abus possibles de la police, les juges britanniques, en vertu du *Jude's Rule*, ne reconnaissent aucune valeur aux aveux faits par le prévenu ou l'accusé, qu'ils soient sincères ou non. Grâce à cette règle, la police n'use pas de violence envers le prévenu pour arracher ses aveux. S'inspirant sans doute du droit anglais, la nouvelle Constitution vietnamienne dispose dans son article 7 que "l'aveu arraché par la violence par la menace ou par contrainte ne peut servir de culpabilité à l'encontre de l'accusé".

Le pouvoir discrétionnaire de l'Exécutif est la troisième source de difficultés pour la protection des droits du citoyen. En effet, lorsque l'exécutif dispose de son pouvoir discrétionnaire le juge saisi n'exerce son contrôle que sur la forme de l'acte incriminé. Il vérifie si les formes légales ont été respectées par l'Administration, mais ne peut apprécier les raisons qui ont motivé la mesure attaquée. Ainsi un pouvoir discrétionnaire exercé légalement est en fait un pouvoir sans contrôle. Devant ce pouvoir redoutable de l'Exécutif, la nouvelle Constitution pose une limite : elle confie totalement au Législatif le soin d'apporter des restrictions nécessaires aux droits fondamentaux du citoyen. Son article 29 dispose ainsi : « toute limitation des droits fondamentaux du citoyen doit faire l'objet d'une loi ».

*B. L'Etat dans sa mission de concrétiser les droits économiques et sociaux.*

Examinons d'abord les procédés de concrétisation et verrons ensuite les difficultés qui surgissent lors de leur réalisation.

1) *Les procédés de concrétisation.*

En ce qui concerne les droits sociaux tels que le droit à la sécurité sociale, l'Etat peut choisir dans une gamme de procédés allant du simple régime d'assistance sociale et médicale au système perfectionné et plus complet de la sécurité sociale.

D'après la nouvelle Constitution, l'Etat a l'obligation d'organiser le régime de l'assistance sociale et médicale gratuite. Il s'efforce dans l'avenir de créer un système de sécurité sociale (art. 18). En ce qui concerne les droits économiques comme le droit de propriété privée, la Constitution de 1967 pose le principe d'une aide de l'Etat en vue de donner à chacun la possibilité de devenir propriétaire (art. 19). Ce principe a été appliqué par le Gouvernement dans la réforme agraire, dans la politique de logement, et tout récemment dans le régime de location-vente des véhicules aux conducteurs de voitures-taxi et de triporteurs.

En vue de la concrétisation des droits de l'homme, l'Etat vietnamien s'engage en outre à apporter son aide aux économiquement faibles (art. 20). Cette obligation de l'Etat trouve son exécution dans la législation agraire avec le nouveau statut du fermage consacrant les droits du fermier vis-à-vis du propriétaire terrien, dans la législation des loyers protégeant les locataires et aussi, dans le nouveau droit des salariés de participer à la gestion des entreprises (art. 22).

2) *Les difficultés rencontrées dans la réalisation des droits économiques et sociaux.*

Ces difficultés proviennent de 3 causes :

- a) l'insuffisance des ressources nationales ;
- b) l'énormité des besoins à satisfaire et des prestations à fournir ;
- c) l'état de sous-développement et l'état de guerre dans lesquels se trouve

le Vietnam.

Pour conclure, on peut dire sans exagération que la Constitution vietnamienne de 1967 a suivi de près les trois tendances actuelles sur la signification, l'orientation et la conception des droits de l'homme. Elle a reconnu aux citoyens le droit d'exiger. L'Etat doit leur fournir des moyens matériels pour l'exécution de leurs droits fondamentaux, notamment les droits économiques et sociaux. Ces droits

cessent d'être des droits abstraits. Ceci concerne non seulement les droits sociaux mais également certain droit politique. En effet, dans les dernières élections générales, l'Etat a fourni des moyens matériels et financiers aux citoyens candidats pour organiser leur campagne électorale.

Cette tendance à la concrétisation des droits, qui dénote chez le citoyen son besoin de sécurité, lui est-elle entièrement profitable ? En effet une telle tendance peut amener l'individu sous la dépendance étatique. Car psychologiquement et sociologiquement, celui qui reçoit se trouve plus ou moins dans un état de dépendance vis à vis de celui qui donne. La raison qui explique ce mouvement vers la concrétisation des droits économiques et sociaux est le besoin de sécurité sociale. Chez le peuple ce besoin est aujourd'hui aussi important que le besoin de liberté. La clef du problème consiste à concilier les deux exigences afin de donner aux citoyens suffisamment de liberté et suffisamment de bien-être sans sacrifier ni l'un ni l'autre. La liberté sans bien-être est abstraite, mais bien-être sans liberté est encore pire. Ce qui caractérise un régime politique libéral c'est que les gouvernements ne profitent pas de ce besoin de sécurité sociale des gouvernés pour les maintenir sous leur jong. La démocratie diffère du totalitarisme ou de la dictature en ce qu'elle ne procure pas au peuple le bien-être en échange de sa liberté.

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN NĂM  
THỨ XVI. SỐ 3 & 4 (THÁNG  
11 & 12, 1967). IN 1.500  
CUỐN TẠI NHÀ IN TƯƠNG-  
LAI, 133 VÕ-TÁNH, SAIGON  
GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN:  
NGHỊ-ĐỊNH SỐ 332  
CAB/SG NGÀY 5-5-1952.

*Tòa-soạn: Nha Văn-Hóa (Bộ Văn-Hóa Giáo-dục)  
8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon. Điện-thoại 92.038  
Chủ-nhiệm: Giám-đốc Nha Văn-Hóa  
Chủ bút: Nguyễn-Ngọc  
Tổng Thư-ký Tòa-soạn: Lê-Tất-Điều.*

*Thư-từ, ngân-phieu xin đề:  
Ô. Giám-đốc Nha Văn-Hóa  
8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.*

## THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nòng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây:

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 27 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ th u sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
3. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản và trích dẫn ở trang nào).

*Thí-dụ: Nguyễn-văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Saigon xuất-bản-cục, 1960) trang...  
Trần-văn-X... "Điền cổ", Văn-Hóa Nguyệt-San, Tập...  
Số... (tháng... năm...), trang...*

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loạt bài đăng V.H.N.S. Nhưng bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v... mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN NĂM  
THỨ XVI SỐ 3 & 4 (THÁNG  
11 & 12, 1967). IN 1.500  
CUỐN TẠI NHÀ IN TƯƠNG-  
LAI, 133 VÕ-TÁNH, SAIGON  
GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN:  
NGHỊ-ĐỊNH SỐ 332  
CAB/SG NGÀY 5-5-1952.

Tòa-soạn : Nha Văn-Hóa (Bộ Văn-Hóa Giáo-dục)  
8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon. Điện-thoại 92.038  
Chủ-nhiệm : Giám-đốc Nha Văn-Hóa  
Chủ bút : Nguyễn-Ngọc  
Tổng Thư-ký Tòa-soạn : Lê-Tất-Điều.

Thư-từ, ngân-phiếu xin đề :  
Ô. Giám-đốc Nha Văn-Hóa  
8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.

## THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nờng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bàn thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 27 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ th u sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
3. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí-dụ : Nguyễn-văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Saigon xuất-bản-cục, 1960) trang...  
Trần-văn-X... "Điền cổ", Văn-Hóa Nguyệt-San, Tập...  
Số... (tháng... năm...), trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loạt bài đăng V.H.N.S. Nhưng bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v... mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

CORNELL  
UNIVERSITY  
OCT 28 1968  
LIBRARY

GIA BẢN TOÀN QUỐC :

- 1 số (tư nhân) . . . . . 24\$
- 1 số (công sở) . . . . . 48\$
- (ở xa, thêm tiền cước phi)